

JULES SILVESTRE

Cập nhật và chú thích



ĐẾ QUỐC AN NAM

VÀ

NGƯỜI DÂN AN NAM

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ, SẢN VẬT,
KỸ NGHỆ, PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN AN NAM

Phan Tín Dụng dịch

ΩMEGA⁺



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Tác phẩm *Aperçu sur la géographie, les productions, l'industrie, les moeurs et les coutumes de l'Annam* đăng lần đầu trên tờ *Courrier de Saigon* vào năm 1875 và 1876, xuất bản dưới sự bảo trợ của chính quyền thuộc địa. Năm 1889, Chánh Tham biện Pháp ở Nam kỳ, Giáo sư Học viện Khoa học Chính trị Jules Silvestre tiến hành định bản ấn phẩm này từ bản in trên báo và xuất bản dưới nhan đề dài hơn *L'empire d'Annam et le peuple annamite. Aperçu sur la géographie, les productions, l'industrie, les moeurs et les coutumes de l'Annam* (Đế quốc An Nam và người dân An Nam: Tổng quan về địa lý, sản vật, kỹ nghệ, phong tục và tập quán An Nam); Jules Silvestre bổ sung một số ghi chú cần thiết và những tiểu dẫn nhằm cập nhật một tác phẩm theo ông là đã hoàn thành vào năm 1858.

Dưới nhan đề khiêm tốn như trên, ẩn giấu một công trình thú vị và tin cậy. Hơn thế, nó còn có thể cung cấp các công cụ thực tế: bất cứ khi nào cần phải trình bày một bức tranh chính xác về Nam kỳ, người ta không thể không viện dẫn.

Nghiên cứu này được xuất bản mà không có tên tác giả. Trên thực tế, đó không phải là công trình của một người: chỉ cần đọc nó sẽ nhận ra đó là bản tóm tắt các quan sát chính xác, được theo dõi trong nhiều năm và trên các địa điểm khác nhau của đế quốc An Nam, bởi những con người thành tín, sống hòa nhập với người An Nam và do đó, được đánh giá cao và mô tả chính xác các sự việc về đời sống dân chúng.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

ISBN: 978-604-84-5170-7

Đế quốc An Nam...

VP HN: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng,
Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội | Tel: (024) 3233 6043

VP TP. HCM: Số 138C Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh | Tel: (028) 3822 0334 | Ext: 120

www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/omegaplus.vn>



9 786048 453664



8 935270 702687

Tìm mua ebooks của Omega Plus tại: waka.vn, mikiapp.com, Alezaa.com

Giá: 189.000đ

ĐẾ QUỐC
AN NAM

— VÀ —
NGƯỜI DÂN
AN NAM

**Original title: L'EMPIRE D'ANNAM ET LE PEUPLE ANNAMITE:
APERÇU SUR LA GÉOGRAPHIE, LES PRODUCTIONS, L'INDUSTRIE,
LES MOEURS ET LES COUTUMES DE L'ANNAM**

Author: JULES SILVESTRE

Xuất bản lần đầu năm 1889

Tác phẩm thuộc về công chúng

**ĐẾ QUỐC AN NAM VÀ NGƯỜI DÂN AN NAM:
TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ, SẢN VẬT, KỸ NGHỆ, PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN AN NAM**

Tác giả: Jules Silvestre

Bản quyền Bản dịch tiếng Việt © Phan Tín Dụng

Bản dịch tiếng Việt được xuất bản theo thỏa thuận độc quyền giữa

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam và dịch giả Phan Tín Dụng

Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam xuất bản, bìa cứng, áo om, 2020

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép, lưu trữ trong hệ thống truy xuất hoặc truyền đi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương tiện nào gồm điện tử, cơ khí, sao chụp, ghi âm hoặc mọi hình thức và phương tiện khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Công ty Cổ phần Sách Omega Việt Nam.

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Đế quốc An Nam và người dân An Nam: Tổng quan về địa lý, sản vật, kỹ nghệ phong tục và tập quán An Nam / Jules Silvestre chú thích, cập nhật ; Phan Tín Dụng dịch. - Đà Nẵng : Nxb. Đà Nẵng ; h. : Công ty Sách Omega Việt Nam, 2020. - 344tr. ; 24cm

1. Lịch sử 2. Việt Nam
959.7 - dc23

DGH0003p-CIP

Góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và bản dịch: info@omegaplus.vn
Liên hệ ebooks, hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: hoptac@omegaplus.vn
Liên hệ dịch vụ bản quyền, xuất bản, ký gửi và phát hành: dichvu@omegaplus.vn

JULES SILVESTRE

chú thích và cập nhật

ĐẾ QUỐC AN NAM

— VÀ — NGƯỜI DÂN AN NAM

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ, SẢN VẬT,
KỸ NGHỆ, PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN AN NAM

Phan Tín Dụng *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình;
PGS TS Nguyễn Tuấn Cường; Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng;
ThS Đậu Anh Tuấn; PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ

BOOK

ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>

Website: <http://tiasang.com.vn/>



<https://www.facebook.com/tramdocvn>

website: <http://tramdoc.vn/>

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
PHẦN MỘT: TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ, SẢN VẬT, KỸ NGHỆ, PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN VƯƠNG QUỐC AN NAM (<i>COURRIER DE SAIGON</i> 1875-1876)	15
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ CHUNG	17
CHƯƠNG II: TỔNG QUAN VỀ CÁC PHÂN CHIA TỰ NHIÊN LỚN; ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, SẢN VẬT...	51
CHƯƠNG III: VẤN ĐỀ NHÂN CHỦNG HỌC	99
CHƯƠNG IV: KIẾN THỨC, KỸ NGHỆ, HOẠT ĐỘNG TIÊU KHIỂN	141
CHƯƠNG V: KẾT LUẬN	167

PHẦN THỨ HAI	
PHỤ LỤC	183
CHƯƠNG I:	
NGƯỜI AN NAM, NGƯỜI ĐÀNG NGOÀI VÀ NGƯỜI ĐÀNG TRONG	185
CHƯƠNG II:	
DÒNG MÊ KÔNG	219
CHƯƠNG III:	
BARON. KÝ SỰ TUYỆT VỜI VỀ ĐÀNG NGOÀI (1685)	237
CHƯƠNG IV:	
SÀI GÒN TRƯỚC KHI PHÁP CHIẾM ĐÓNG	251
CHƯƠNG V:	
THAN ĐÁ Ở BẮC KỲ	281
CHƯƠNG VI:	
THUẾ KHÓA	291
CHƯƠNG VII:	
DÂN SỐ VÀ TÀI CHÍNH CỦA AN NAM	305
CHƯƠNG VIII:	
BÌNH LUẬT THUỘC BỘ LUẬT AN NAM	319

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1855, Guillaume Pauthier xuất bản tác phẩm *Le livre de Marco Polo: citoyen de Venise, conseiller privé et commissaire impérial de Khoubilai-Khaân* (Truyện Marco Polo, công dân Venice, cố vấn riêng và triều thần của Đại hãn Hốt Tất Liệt) do Rustician de Pisa chấp bút năm 1278 bằng tiếng Pháp. Cuốn sách cổ xưa khi đó là thời sự. Ngày hôm nay chúng tôi có ý định làm một tác phẩm tương tự.

Người ta đã viết rất nhiều về các quốc gia mà hiện tại là Đông Dương thuộc Pháp; tuy nhiên, có thể nói, các công trình có cơ sở rất hiếm. Có đầy đủ những cuốn sách viết theo lối *Impressions de voyage* (Ấn tượng du hành)¹ kể về các sự kiện được thấy và viết dọc đường; các tác giả thường mô tả về các quốc gia này theo những gì họ đã quan sát được ở Hạ Đàng Trong nay là Nam kỳ thuộc Pháp, hoặc trong các chuyến du hành không chú ý ngang qua Trung kỳ hoặc Bắc kỳ chứ

¹ *Impressions de voyage* là một tuyển tập đồ sộ của Alexandre Dumas (Cước chú của biên tập viên, về sau viết tắt là BT).

không dự phần vào biến động thời cuộc, họ lấy ngoại lệ để kết luận cho quy luật tổng thể, lấy phần bộ để thấy toàn cục.

Đã có những sai lầm lớn. Chẳng hạn, Hạ Đàng Trong chỉ là một thuộc địa của An Nam gần đây (khoảng hơn hai trăm năm). Là những người mới đến, dân An Nam đã pha trộn với những sắc dân tồn tại ở đó, trước khi lấn át hoặc đẩy lùi họ, và nếu dân An Nam đã bảo tồn hiển nhiên luật lệ và hầu hết các tập quán dân tộc của họ, thì chắc chắn rằng phải có một thể chế đặc biệt được áp đặt để các phong tục lai tạp được xác lập, sau đó ghép thêm các tập quán gần như châu Âu, vì vậy cần phải chuyển sang một phạm vi quan sát khác, nếu muốn nghiên cứu người An Nam trong các thiết chế, đặc tính và phương cách riêng của họ.

Đối với Trung kỳ và Bắc kỳ, các sự biến xảy ra ở đó từ mười lăm năm nay đã hoàn toàn làm rối loạn chính quyền, đảo lộn các quy tắc xã hội, làm phân tán dân cư và làm cạn kiệt các nguồn lực của cải nông nghiệp, kỹ nghệ và thương mại trong một khoảng thời gian. Tình trạng biến loạn này trở nên trầm trọng hơn bởi sự can thiệp của đội quân Trung Hoa, và đặc biệt các băng nhóm “Cờ Đen”¹, và, một cách tự nhiên, trong tình trạng vô tổ chức đó, các khuyết tật của đặc tính dân tộc và tổ chức chính trị, hành chính hoặc xã hội đã nhanh chóng đập vào sự chú ý của các nhà quan sát thoáng qua.

Do đó, chúng tôi thấy rằng trong tất cả các trường hợp, các tác giả của những công trình gần đây về Đế quốc An Nam và người dân An Nam khó có thể thoát được những sai lầm nặng nề về sự kiện và nhận định.

Mặt khác, luật pháp của vương quốc, chuẩn mực trong quy tắc và thích đáng với khí chất và văn minh của người An Nam, đã hầu như không được áp dụng kể từ cái chết của Thiệu Trị (1847). Người kế vị

¹ Do Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu - BT.

của ông ta [vua Tự Đức] cai trị nhờ vào các kẻ bầy tôi nhiều hơn là tự thân, và thật không may, đặc biệt trong những năm gần đây, những lựa chọn của vị vua này không được may mắn. Có lẽ chưa bao giờ sự mua chuộc dễ dãi, làm sai trái chức vụ, hoặc lãng phí đạt đến một mức độ như vậy, và tình trạng đó từ cấp cao lan xuống đến hàng dân đen thấp nhất. Do đó, việc bỏ bê luật pháp và nghĩa vụ, sự khinh nhờn chính quyền và các cuộc tấn công xâm phạm người và tài sản, tất cả đều dễ dàng hơn mà hậu quả những hành vi sai trái này thường được viên chức công vụ sử dụng để tham nhũng, đàn áp. Tóm lại, sự hỗn loạn do tất cả những biến cố này gây ra, dù có nguồn gốc nội tại hoặc ngoại lai, đã làm nổi lên bề mặt những giai tầng mới và tất cả các nguyên nhân này đã cùng nhau thay đổi đáng kể khía cạnh của sự việc.

Nhưng những rối loạn này, làm đảo lộn bề mặt, thực tế lại không có gì thay đổi ở bề sâu; vì thế ta có thể sẽ rơi vào một sai lầm kéo theo hậu quả tai hại nếu đoán xét An Nam và người dân theo cảnh tượng mà họ thể hiện ra kể từ khi chúng ta kích động họ, và tham vọng lập lại trật tự của mớ hỗn độn này: một thầy thuốc giỏi phải biết rõ các tiền triệu trước khi nói về căn bệnh và sử dụng một phương thuốc.

* * *

Tài liệu tham khảo về An Nam, lần đầu tiên được soạn bởi Barbié du Bocage¹, vào năm 1867, tính ra có 470 đề mục; có lẽ chúng ta không sai lắm nếu như nói rằng, trong vòng hai mươi một năm, con số này đã tăng gấp đôi. Hiểu biết chung của chúng ta có tăng theo kịp như thế? Người ta được phép nghi ngờ về điều đó.

¹ Jean-Denis Barbié du Bocage (1760-1825): Nhà địa lý của hoàng gia (1782), phụ trách tuyển tập địa lý của Thư viện Hoàng gia năm 1792. Thành viên Viện Hoàng gia Pháp, trưởng khoa Văn chương, Nhà địa lý của Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Hiệp hội Địa lý, thành viên của Hiệp hội Cổ vật Hoàng gia Pháp (Cước chú của người dịch, về sau viết tắt là ND. Cuối các cước chú không ghi ký hiệu BT hoặc ND là nguyên chú).

Nếu những tác phẩm tốt, tiếp cận An Nam như chúng ta thấy trong ba mươi năm còn hiếm hoi; thì có thể nói hiện nay, hầu như không có tác phẩm nào khiến chúng ta hài lòng khi luận về tình trạng của vương quốc này trong thời điểm Pháp can thiệp trực tiếp vào vận mạng của nó. Tuy nhiên, điều rất quan trọng là - ngày nay, chế độ bảo hộ đặt cho chúng ta nghĩa vụ đảm bảo trật tự và thịnh vượng cho khoảng hai mươi triệu người châu Á, những chàng trai trẻ mong muốn chuẩn bị lên đường đến Đông Dương nên thấy các nhân tố chính yếu được tập hợp trong một nghiên cứu *tin cậy* và toàn diện khả dĩ nhất.

Theo hiểu biết của chúng tôi, một tác phẩm giới thiệu rõ ràng những đặc điểm này; đó là *Aperçu sur la géographie, les productions, l'industrie, les mœurs et les coutumes de l'Annam* (Tổng quan về địa lý, sản vật, kỹ nghệ, phong tục và tập quán vương quốc An Nam), được đính kèm không có tên tác giả trong *Courrier de Saïgon* vào năm 1875 và 1876. Nhưng vào thời điểm đó, tờ báo này, *chính thức* chỉ được in với số lượng rất nhỏ; vì rất nhiều lý do, hầu hết đã thất lạc và đến lúc này rất khó để có được bộ sưu tập một cách thuận tiện. Đây là lý do tại sao *Aperçu* (Tổng quan) hoàn toàn bị bỏ qua không chỉ ở Sài Gòn mà đặc biệt cả ở Pháp vì nó cho ta biết rõ hơn về các xứ Đông Dương của mình.

Đây là những cân nhắc thúc đẩy và dường như biện minh cho tính hữu ích và kịp thời của ấn phẩm mà chúng tôi thực hiện.

Việc quên lãng một nghiên cứu giá trị như vậy là điều đáng tiếc về mọi khía cạnh: dưới tiêu đề khiêm tốn như chúng tôi đã nói, nó ẩn giấu một công trình thú vị và *tin cậy* khác với nhiều tác phẩm cùng chủ đề. Hơn thế, nó còn có thể cung cấp các công cụ thực tế: bất cứ khi nào cần phải trình bày một bức tranh chính xác về Nam kỳ, người ta không thể không viện dẫn đến nó (ví dụ, về *État de la Cochinchine*

en 1878 (Nhà nước Nam kỳ năm 1878) và *Notices coloniales* (Những ghi chú về thuộc địa) cho triển lãm Anvers).

Chính trong niềm tin này, chúng tôi đã yêu cầu ngài thứ trưởng phụ trách Ngoại giao về thuộc địa bổ sung một số ghi chú cần thiết để có thể xuất bản dưới sự bảo trợ của Trường khoa học chính trị¹ văn bản gốc của *Tổng quan* này với những chỉ dẫn thận trọng nhằm cập nhật một tác phẩm đã hoàn thành vào năm 1858.

Nghiên cứu này, như chúng tôi đã nói, được xuất bản mà không có tên tác giả. Trên thực tế, đó không phải là công trình của một người: chỉ cần đọc nó sẽ nhận ra đó là bản tóm tắt các quan sát chính xác, được theo dõi trong nhiều năm và trên các địa điểm khác nhau của đế quốc An Nam, bởi những con người thành tín, sống hòa nhập với người An Nam và do đó, được đánh giá cao và mô tả chính xác các sự việc về đời sống dân chúng. Họ hết sức thận trọng trong các vấn đề của chính quyền và luật pháp, chứng tỏ rằng họ đã sống xa các cơ quan công quyền, và những cân nhắc này cũng gợi ý cho chúng tôi rằng tài liệu này lấy cơ sở dữ liệu từ các nhà truyền giáo Pháp nửa đầu thế kỷ XIX. Ai đó trong số họ, có lẽ là Ngài Grand de La Liraye, đã phải đúc kết, sắp xếp theo thứ tự và hoàn thành vào năm 1859, để khai sáng cho Tổng tư lệnh Lực lượng Viễn chinh Pháp, và Thống đốc thuộc địa Nam kỳ đánh giá cao sự chính xác và giá trị của nó, đã cho công bố tác phẩm sau đó (1875) thành nhiều kỳ trên tờ *Courrier de Saigon*.

Ta sẽ nhận thấy rằng tác giả của *Tổng quan*, sau khi tuyên bố rằng ông sẽ bàn đến, trong các bài riêng, một số vấn đề đặc biệt, chẳng hạn như những vấn đề liên quan đến chính quyền, lịch sử đất nước, v.v... đã không thực hiện như lời hứa. Phần bổ sung này chỉ tìm thấy trong

¹ Sciences Po: Hay còn gọi Viện Nghiên cứu Chính trị Paris (tiếng Pháp: Institut d'Etudes Politiques de Paris) - ND.

Notes historiques sur la nation annamite (Ghi chú lịch sử về quốc gia An Nam), của ông Le Grand de la Liraye (Sài Gòn, 1865), được xuất bản mười năm trước *Tổng quan* mà chúng tôi đang tái bản ngày hôm nay.

Nhưng, từ các chỉ dẫn rõ ràng trong một số phần phối hợp chưa hoàn hảo của nghiên cứu này, dễ dàng nhận thấy một số thông tin dừng lại ngang thời điểm trước năm 1847; những việc khác kéo dài đến năm 1858. Kể từ đó, đã có những tiến bộ lớn; các nghiên cứu và khám phá đã mở rộng phạm vi kiến thức của chúng tôi; sự cần thiết đặt ra là cập nhật cho tác phẩm, ít nhất trong những vấn đề tổng quát quan trọng nhất, cũng như để phát triển một số điểm lý thú, duy chỉ tác giả nêu ra, để người đọc tiếp cận chúng tốt hơn ngay khi ra mắt.

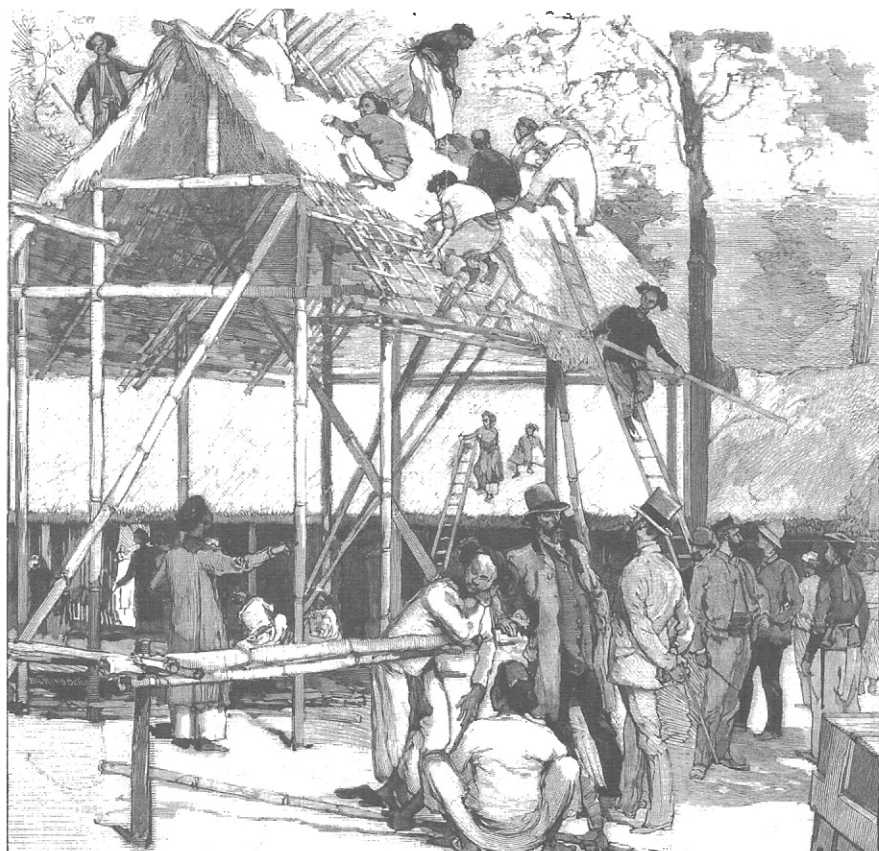
Đó là lý do tại sao trong phần đầu tiên, sau khi tôn trọng một cách nghiêm cẩn văn bản gốc, chúng tôi mạn phép thêm một Phụ lục chắc chắn sẽ cần nhiều sự phát triển khác, nhưng chúng tôi nhất thiết phải giới hạn ở điều cần thiết và làm thành phần thứ hai của cuốn sách. Các ghi chú trong phần này có thể đem lại một vài lợi ích, một số ghi chú bổ sung cho những sự kiện các chi tiết vốn bị bỏ qua nhưng đầy quan trọng và không được trình bày; một số khác có mục đích làm rõ hoặc hoàn thiện các chủ đề chưa được xử lý thỏa đáng hoặc bị tác giả của *Tổng quan* bỏ sót.

Về phần bản đồ, được chép lại theo Đức cha Taberd, chúng tôi muốn đính kèm nó vào phần đầu tiên, vì hai lý do quan trọng: đầu tiên, bởi vì, ngoài việc thay đổi ranh giới của đế quốc (An Nam) về hướng Cao Miên, dưới thời Thiệu Trị, bản đồ thể hiện chính xác tình trạng kiến thức địa lý ở phía đông bán đảo Đông Dương vào thời điểm tác giả viết; tiếp đến, vì nó làm cứ liệu mà Pháp và An Nam có thể lấy làm căn cứ khi cần giải quyết tranh chấp có khả năng phát sinh, nhất là liên quan đến một số tỉnh của lưu vực sông Mê Kông. Đó là một chứng thư phải giữ cẩn thận.

Cuối cùng, chúng tôi phải nhắc lại rằng tác giả của Phụ lục không có ảo tưởng về giá trị của nó: phụ lục chỉ đơn thuần nối tiếp công trình tổng hợp đã được xác nhận, hoàn thiện trong phần đầu của cuốn sách này, và vì vậy, chúng tôi cung cấp cho người đọc ấn phẩm này, với niềm tin là đã hoàn thành nghĩa vụ đối với đất nước, và với hy vọng đã thực hiện được một công trình hữu ích.

J.S.

Rochefort, ngày 1 tháng 11 năm 1888



Ngôi làng An Nam

Nguồn: *Le Monde Illustré*, số ra ngày 31-8-1889

(Bộ ảnh trong ấn bản tiếng Việt này do Ban Biên tập Omega+
sưu tầm thêm vào, nguyên bản tiếng Pháp chỉ có bản đồ Taberd đầu sách)

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ,
SẢN VẬT, KỸ NGHỆ,
PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN
VƯƠNG QUỐC AN NAM
(*COURRIER DE SAIGON*
1875-1876)

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN

VỀ ĐỊA LÝ CHUNG

I. *Người Đàng Ngoài và người Đàng Trong.* Balbi, trong Bảng phân loại các dân tộc châu Á (*Abrégé de géographie*, ấn bản lần thứ 3, Paris, tr. 667), nói rằng “người An Nam được chia thành người Đàng Ngoài, có số lượng đông nhất, và người Đàng Trong, trong thời gian gần đây trở thành dân tộc thống trị Đế quốc An Nam và là một trong những cường quốc mạnh nhất châu Á, bởi những tiến bộ đạt được trong kỹ thuật chiến tranh, bằng cách áp dụng kỷ luật của người châu Âu”. Đúng là đất nước được chia thành hai miền riêng biệt; phần phía nam, gọi là *Đàng Trong*, *Trong-nam*, và phần phía bắc gọi là *Đàng Ngoài*, *Ngoài-bắc*; nói cách khác: đường trong hoặc phía nam, và đường ngoài hoặc phía bắc. Sự phân chia này là do tính chất nơi ở và lịch sử cổ xưa đất nước; nó không cho phép hợp nhất hai dân tộc khác nhau thành một và duy nhất, trong đó một dân tộc là người Đàng Ngoài và dân tộc kia là người Đàng Trong; vì người Đàng Ngoài và người Đàng Trong giống hệt nhau,

về nguồn gốc, ngôn ngữ, phong tục và chính thể, cùng tộc người được gọi là *Giao Chỉ*, vào thời các hoàng đế Trung Hoa đầu tiên, và hiện được biết đến ở toàn bộ phương Đông dưới tên người An Nam. Từ *Cochinchine* không tồn tại trong ngôn ngữ xứ này và trong biên niên sử Trung Hoa; nó xuất phát từ người Bồ Đào Nha từ thế kỷ XVII, họ muốn có trên bờ biển này một *Cochin* của Trung Hoa, như họ đã có một *Cochin* của Ấn Độ. Đối với từ *Tông-kinh* [*Đông Kinh*], mà chúng ta viết là *Tông-king*, chỉ được biết đến từ một số thương nhân Trung Hoa, và có lẽ từ thế kỷ X, khi ba triều đại cai trị đồng thời ở Trung Hoa¹. Một trong số họ, cư ngụ ở Văn Nam và Quảng Tây, chi phối toàn bộ *Đông Kinh* hiện thời và gọi nó là “thủ phủ của phương đông”, nghĩa đen của từ này².

Những người hiện đang sống ở miền Nam, có nghĩa là Đàng Trong (*Cochinchine*), đã dần dần di cư từ Đàng Ngoài vào kể từ thế kỷ XV và XVI. Trước thời điểm này, người Chăm được coi là sở hữu tất cả các bờ biển, từ Xiêm đến Quảng Đông; người An Nam đã xâm lấn, và ở thế kỷ XV, người dân này cư ngụ trên bờ biển chỉ đến *Tourane*. Sau đó, các thành lũy được xây dựng quanh Huế, như những công trình vững chắc chống lại các cuộc tấn công, trong vùng gọi là *Bai-troi*³; và tất cả các vùng nằm giữa *Tourane* và sông Gianh, biên giới Đàng Ngoài, được phân làm nơi lưu đày cho toàn bộ những người vướng vào vòng lao lý; tiếp theo, ở đó, nơi tụ tập một lượng lớn người viễn du, cùng với những người lưu vong, về sau làm chỗ dựa hỗ trợ cho đám đông quan lại bất mãn, những người nổi tiếng và mọi tầng lớp, rời bỏ Đàng Ngoài, vào giữa thế kỷ XV, để thành lập một triều đình bề thế cho người thừa kế trẻ của họ Nguyễn, hoặc hậu duệ các chúa phủ đầu tiên của nhà Lê.

¹ Ngũ Đại Thập Quốc là một thời kỳ trọng yếu trong lịch sử Trung Quốc, trong giai đoạn này Hà Tây và Tĩnh Hải quân dần dần “ly tâm”, Tĩnh Hải quân (miền Bắc Việt Nam) cuối cùng thoát khỏi sự kiểm soát của các triều đình Trung Quốc để tái lập một quốc gia độc lập - ND.

² Xem Phần thứ hai, chương I: Người An Nam, người Đàng Ngoài và người Đàng Trong.

³ Bai-troi: Bái Trời, theo *Phủ biên tạp lục* thì tổng Bái Trời thuộc huyện Minh Linh, Quảng Trị - ND.

Vị thân vương trẻ tuổi này [Nguyễn Hoàng], chạy trốn để tránh sự đe dọa án tử khó tránh của người anh rể họ Trịnh, ông đã tuyên bố mình là chúa phủ hoặc Chúa của miền Nam, cũng như Trịnh có cùng chức tước ở chính thể miền Bắc. Vì thế dẫn đến cuộc tranh chấp dai dẳng giữa hai dòng họ chúa phủ phía bắc và phía nam. Khi đó, giống như hai dân tộc khác nhau: đó là Đàng Ngoài và Đàng Trong, cho đến thời trị vì của “người miền núi phía tây” [*Tây Sơn*], hay đúng hơn là cho đến cuộc chinh phục của Gia Long vào năm 1802, người dân An Nam quay trở lại chung nguồn cội và trên thực tế: một quốc gia duy nhất, chỉ một và cùng một chính thể.

Như chứng tích thời gian về sự di cư của người An Nam ở phía nam, người ta vẫn còn thấy một khu pháo đài nhỏ được xây dựng kiên cố và bền vững, phía trên sông Gianh, có tên là *Thang-ông-Ninh*, tên một nhân vật rất nổi tiếng về việc giữ danh dự của mình chứ không bỏ trốn¹, và huyền thoại vẫn được kể lại trong câu về của tất cả người mù trên các chợ khác nhau trong vương quốc.

¹ Thành Ông Ninh hay Lũy Ông Ninh: Đến giai đoạn Trịnh - Nguyễn phân tranh (đợt thứ 5, khoảng tháng 5-1655 đến tháng 5-1659) thì hệ thống thành lũy đá cổ này mới tiếp tục được chúa Trịnh Toàn củng cố thêm, cho nên người dân địa phương vẫn còn gọi là lũy Ông Ninh (Ninh quận công Trịnh Toàn). Theo “Thêm một bản truyện thơ Nôm về Ninh quốc công Trịnh Toàn” (Trương Đức Quả, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, link <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=1670&Catid=477>): Ninh quốc công Trịnh Toàn, con trai út của Trịnh Tráng. Trịnh Toàn khi ấy mới 18 tuổi, được vua sai chỉ huy mấy vạn quân thủy bộ cùng các tướng vào Nghệ An chống nhau với chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Trước khi xuất quân theo đề nghị của Ninh quốc công, trước sự chứng kiến của cha là Trịnh Tráng, hai anh em Trịnh Toàn và Trịnh Tạc làm lễ ăn thề. Mỗi người có một bài văn, thề trung thành, nếu ai phản bội sẽ bị trời đánh chết. Sau mấy lần giao chiến ác liệt, nhờ tài chỉ huy và sự dũng mãnh của Trịnh Toàn, quân Trịnh Toàn đã đánh bại quân chúa Hiền và ở lại trấn giữ Nghệ An. Khi Trịnh Toàn đang trấn giữ Nghệ An thì ở kinh đô, cha là Trịnh Tráng mất, người anh trai là Trịnh Tạc lên thay nắm giữ quyền lực. Ở kinh đô, Tây vương Trịnh Tạc nghe lời nói xấu của một số cận thần nghi Ninh có mưu phản, sai hai người là cậu Vĩnh cậu Tài cùng xá nhân vào Nghệ An triệu Ninh ra kinh đô. Ra đến kinh đô, Trịnh Tạc sai đóng cũi nhốt Ninh. Một số tướng lĩnh thân Ninh, thấy Ninh bị oan bèn kéo quân vào trong thành để cứu Ninh. Ninh nhất quyết không chịu vì đã có lời thề trung thành khi trước. Trịnh Tạc sai người đem thuốc độc đến giết Ninh. Người mang bát thuốc độc đến trước mặt Ninh luống cuống đánh đổ hết. Đang đêm Ninh phá cũi, ra vườn đào lấy khăn làm dây treo cổ lên cây tự vẫn. Trịnh Tạc ban cho gia quyến một trăm lượng vàng, cử đội thuyền đưa thi hài về Thanh Hoa xây lăng an táng rất hậu - ND.

Kể từ giai đoạn xâm lấn vĩ đại về miền Nam và thiết lập một vương triều ở Huế như một quốc gia, ở đây đã có người Champa sống. Các vị vua Nguyễn ở Huế, luôn bố trí những đám đông đói khát chạy trốn những tai ương lớn thường đến từ Đàng Ngoài, những người đã đi theo quốc gia này, đến ở những phòng tuyến cuối cùng, và những vị vua gần đây như Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, đặc biệt áp dụng phương cách này để đẩy lùi dân Champa ngày càng xa về phía nam, đến Bình Thuận, nơi chúng ta vẫn thấy một số di tích, nhưng người ta không còn nhận ra nó nữa.

Về khác biệt có thể có giữa hai cư dân phía bắc và phía nam, khí hậu và đất đai khác nhau, cũng như quan hệ với các dân tộc láng giềng, tôi không thấy những ghi nhận đáng kể về kiểu dáng thể chất và phong tục. Ở phía bắc và phía nam, ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, người An Nam gặp ở khắp mọi nơi cùng một ngôn ngữ, cùng một thói quen ăn trâu và nhuộm răng đen, một dung mạo cởi mở, dí dỏm và ranh ma, tóc đen, mũi dẹt và tẹt, gò má cao, đôi môi dày; trán cao và rộng; nước da hơi vàng ngả sang màu đồng; tầm thước, vững vàng và mảnh mai, táo bạo và quả quyết; dáng đi lanh lẹ và linh hoạt; bất chuyện thì nghiêm cẩn, đa nghi, về sau lễ độ và đáng mến; cuối cùng, tính cách của họ là hời hợt, tự phụ, hay chế nhạo, thờ ơ, đam mê cờ bạc, và ham vui; sau chót là sợ hãi, nhưng tận tụy và trung thành. Sự khác biệt duy nhất mà người ta có thể đánh giá là người Đàng Trong ít vui vẻ, kém tinh tế và ít ân cần hơn so người Đàng Ngoài; tóm lại thái độ tiếp xúc của họ gần giống với người Mã Lai hoặc Xiêm.

II. *Diện tích và biên giới.* Khi nói về ranh giới vương quốc An Nam, Balbi chỉ đưa ra những phân định rất chung và mơ hồ. Ông hầu như không nhắc tới cao nguyên rộng lớn nằm giữa dãy Trường Sơn dọc bờ biển phía đông và dãy Lào-Xiêm [La] ở phía bên kia sông Mê Kông, chảy giữa cao nguyên này và gần như suốt chiều dài của nó là sông Mê Kông, là ranh giới thực của vương quốc An Nam trong toàn bộ khu vực phía tây, để tách biệt với Lào và Xiêm. Hai bờ con sông lớn này là

nơi sinh sống của những người Lào, bên phía bờ của Xiêm, họ lệ thuộc Xiêm, và bờ phía An Nam, họ là thần dân của An Nam, chỉ ít về mặt luật pháp. Từ con sông này đến dãy Trường Sơn ở phía đông, có những bộ lạc khác nhau được gọi là những kẻ man di, sống trong một sự độc lập nhất định, có ngôn ngữ và tập tục riêng, và chúng ta không biết đích xác nguồn gốc. Lưu vực Mê Kông này, trải dài về phía bắc đến tận Tây Tạng, có lẽ hơn cả là vùng đất của vàng, kim cương và đá quý, rừng, các loại mỏ quặng, và chìa khóa để bòn rút toàn bộ sự giàu có của Xiêm và An Nam, có thể so sánh với sự giàu có của toàn bộ Ấn Độ. Người Y Pha Nho (Tây Ban Nha) từ Ma Ní (Manila) đến thám sát vào năm 1596, sau đó đồng bằng này được khám phá bởi Gerard Van Wunstorff vào năm 1641, dưới danh nghĩa Hà Lan. Toàn bộ bờ biển nằm giữa dãy Trường Sơn và biển, từ 9 đến 23 vĩ độ bắc, nghĩa là đến Trung Hoa, tất cả bờ biển này như tôi nói, bị chiếm đóng hầu hết bởi cư dân An Nam và những nhóm yếu đuối nhất còn sót lại của quốc gia Champa. Nơi đây tập trung toàn bộ sức mạnh của xứ sở, và chính ở đây đất đai màu mỡ, nguồn đánh bắt hải sản và giao thương khá năng nổ với Trung Hoa, và trước đây là Nhật Bản, đã thu hút những đoàn người đông đúc tạo nên quốc gia này. Về phía bắc, ranh giới của xứ sở là biên giới Trung Hoa, giáp Vân Nam và Quảng Tây. Nó được hình thành bởi một dãy núi có năm đỉnh được gọi là *Ngũ Linh* (5 tâm linh) [*Ngũ Linh*], biên giới của thời cổ đại. Biên giới này được biết đến trong nước hiện tại là *Giáp-ai*¹ và *Phân-mao Co-rê*² (bờm chia, cỏ chia đôi). Quả thật, người ta cho rằng ở biên giới thực sự, cỏ ngả về phía bắc

¹ Giáp Ai. Ai Giáp Khẩu, Động Giáp chắc ở phần phía bắc Bắc Giang ngày nay, phía nam ai Chi Lăng. Đất này là chỗ quan yếu. Nó chặn con đường lớn nhất từ Ung Châu đến nước ta. Mà đối với trại Vĩnh Bình của Tống thì có các đèo ai rất hiểm thuộc huyện Quang Lang che chở. Muốn qua huyện ấy phải qua hai ai rất hiểm: Ai Quyết Lý kẻ phía bắc Ôn Châu ngày nay và ai Giáp Khẩu, tức Chi Lăng phía Nam châu Ôn - ND.

² Phân mao cỏ rì: Theo *Đại Thanh nhất thống chí* [tức bộ địa dư của Trung Quốc dưới đời nhà Thanh], “núi Phân Mao ở động Cổ Sâm, cách Khâm Châu [hay Châu Khâm] khoảng 3 dặm về phía tây. Tương truyền trên đỉnh núi Phân Mao có thứ cỏ tranh, do ảnh hưởng của khí hậu và địa thế, ngọn cỏ tranh ngả theo hai hướng bắc và nam cho nên mới có tên gọi là núi Phân Mao nghĩa là núi có thứ cỏ chia ra làm hai hướng” - ND.

chỉ Trung Hoa và về phía nam chỉ An Nam. Ở phía tây bắc là bộ lạc Văn Nam; ở phía nam là Phú Quốc và Poulo-Condore [*Côn Đảo*].

Cha [Alexandre] de Rhodes cho là toàn bộ Đàng Ngoài cũng lớn như nước Pháp, và lớn gấp bốn lần Đàng Trong, khi Đàng Trong chưa bao gồm tỉnh Bình Thuận và Đồng Nai. Theo Crawford, người ta có thể ước tính diện tích toàn bộ vương quốc đến 98.000 dặm vuông, chiều dài là 900 dặm trên chiều rộng 180 dặm.

III. *Những dòng sông chính.* Trong số những sông suối lớn tràn trề trong vương quốc xinh đẹp này, cha de Rhodes tính có hai mươi bốn sông ở Thượng Đàng Trong và năm mươi sông ở Đàng Ngoài, với lý do địa lý sông Mê Kông đặt ở hàng đầu. Trong tiếng Hoa, có tên *Caulong-gianh* [*Cửu Long giang*], và có lẽ cũng là *Lou-tse-kiang*; con sông bắt nguồn từ Tây Tạng. Hướng của con sông này là từ bắc xuống nam với những khúc quanh rộng lớn, đôi khi về phía đông đôi khi về phía tây; trên hành trình hơn sáu trăm dặm, băng qua toàn bộ Trung Hoa và, có lẽ đã sinh ra nhánh Irawadi đi qua *Ava* và *Rangoon*, nhánh *Thaluya* đổ ra biển ở *Martaban*, và nhánh *Mingnam* tưới nước cho các thành trì của Băng Cốc, Mê Kông tiếp tục băng qua thêm 20° vĩ độ, trước khi ra biển bằng năm đến sáu cửa ở Mỹ Tho, Hàm Luông, Cổ Kiên và Ba Thắc. Vô số phụ lưu ở hai bờ đổ vào sông Mê Kông, hoặc từ dãy núi của Lào hoặc từ dãy Trường Sơn ít được biết đến; nhưng người ta chú ý đến chỗ con sông phình ra thành hồ lớn (*Biển Hồ*, biển, hồ) trước khi băng qua vòng vây của hai dãy núi dường như chụm vào nhau ở phía nam để cản nó đổ ra biển. Con sông này là một trong những con sông đẹp nhất châu Á, và một tàu châu Âu có thể đi ngược lên đến sáu mươi dặm tính từ cửa sông. Ghe thuyền bản địa có thể lưu chuyển lên đến hai mươi ngày ngược cửa sông Sài Gòn¹. Những vùng đất phù sa bao la được con sông

¹ Những người thám hiểm Hà Lan đầu tiên đã cho sông Mê Kông ba cửa: *Umbequamme* (sự bắt tiện), cửa Nhật Bản và cửa Sài Gòn. Cửa đầu tiên được gọi là *Cổ Kiên*, thứ hai là nhánh của Mỹ Tho; về cửa Sài Gòn, chúng ta biết rằng nó chỉ giao với sông Mê Kông bằng các kênh nội thủy và thuộc về con sông khác, sông Đồng Nai.

tạo thành trong nhiều thế kỷ, và tiếp tục bồi đắp ở các cửa sông khác nhau, sau khi đã vượt qua những trở ngại cuối cùng, những vùng châu thổ này rất đáng chú ý ; bởi nếu được định cư và trồng trọt đúng cách, chúng hoàn toàn đủ sức nuôi sống toàn bộ vương quốc¹.

Xếp sau Mê Kông, con sông có độ lớn thứ hai là *sông-koï* [*sông Cái*], hay *sông Cá* của Đàng Ngoài. Nó được gọi theo tiếng Hán là *Nhị Hà giang*, và tiếng An Nam là *sông Cá* nghĩa là sông lớn, *sông ba-bien*² (*sông Ké-kieu*), *song-bô-dê*³. Nó bắt nguồn từ phía bắc ở Văn Nam và chảy về phía nam đến tận *Ké-kieu* (*Ké-cho*) [*Kẻ Chợ*], nhận hai phụ lưu đáng kể là *sông-chai* [*sông Chảy*] và *sông-thao*, và sau đó, từ *Ké-kieu*, đi về phía đông ra biển, hình thành trên đường một số đảo nổi, trong đó đáng kể nhất là *Nam-xang*⁴ thuộc tỉnh Hà Nội và *Con-hanh*⁵ thuộc tỉnh Nam Định. Ở vị trí của *Nam-xang*, cách cửa sông khoảng hai mươi dặm, bề rộng mênh mông ngày càng lớn khi tiến gần ra biển, ở đó nó đổ vào *Ba-lat*⁶ *Cửa Lác* và

¹ Xem Phần thứ hai, chương II: Dòng Mê Kông.

² Sông Ba Biên: Đoạn thượng nguồn sông Đà ở Trung Quốc, được gọi là Lý Tiên giang (Li Xianjiang, 李仙江), do hai nhánh Ba Biên giang và A Mặc giang hợp thành. Đoạn này dài khoảng 400km từ núi Ngụy Bảo (巍寶山) ở huyện tự trị người Di người Hồi Ngụy Sơn phía nam châu tự trị dân tộc Bạch Đại Lý chảy theo hướng tây bắc-đông nam qua Phổ Nhĩ - ND.

³ Sông Bô Đê?

⁴ Nam-xang (Nam Xương): Lý Nhân là vùng đất được hình thành từ rất sớm, ngay từ những buổi đầu dựng nước Văn Lang. Theo các dấu tích lịch sử, các thần tích, ngọc phả... cũng lưu giữ ở các đình đền trong huyện và các truyền thuyết trong dân gian, vào khoảng hơn 2.000 năm trước Công nguyên đã có một bộ phận người Việt cổ từ thượng lưu sông Hồng xuôi về hạ lưu, cư trú trên các đồi đất cao ven sông, hình thành các vùng dân cư, trong đó có vùng đất Lý Nhân ngày nay. Thời Lê sơ, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đổi tên huyện Lý Nhân thành huyện Nam Xương (đọc chệch là Nam Xang) cho khỏi trùng với phủ Lý Nhân - ND.

⁵ Con-hanh: Quan Hanh, Quận Anh thuộc tổng Thần Lộ, huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam. Năm 1822, trấn Sơn Nam Hạ đổi tên thành trấn Nam Định, sau thành tỉnh Nam Định. Năm 1827, tách tổng Kim Giả để thành lập tổng Quận Anh, gồm các xã Quận Anh Thượng, Quận Anh Trung, Quận Anh Hạ, Kim Đề, Ninh Cường; Phường Lác Môn, Lác Môn Trại, Tân Lác Lý - ND.

⁶ Cửa Ba Lạt cho đến thế kỷ XVIII là nhánh sông nhỏ trong khi nhánh sông chính là sông Sò (Ngô Đồng) với hai cửa Lân và cửa Hà Lạn. Năm 1787 nhân một cơn lũ lớn dâng nước ngập và khai thông cửa Ba Lạt thành cửa lớn trong khi sông Sò bị bồi lấp dần. Thời điểm đó sử ghi là Ba Lạt phá hội với nhiều ruộng vườn biến mất trong khi dải đất mới hiện ra gây ra những vụ

*Luc-bo (Tam, Toa)*¹. Con sông vĩ đại này đáng chú ý là nó chảy qua cổ đô của Đàng Ngoài, Nam Định, thành phố lớn thứ hai của đất nước, và qua Hénan [*Phố Hiến*], thương điểm cũ của Hà Lan, Pháp và Anh, thành lập vào thời Louis XIV. Các trầm tích phù sa mà nó cuốn theo từ vùng cao nguyên phía tây bắc đã và còn tiếp tục bù đắp lên các tỉnh, nhưng chúng cản trở các cửa sông, khiến tàu thuyền gần như không thể đi qua nhiều ngày trong năm, trừ những lúc thủy triều lên cao lúc giao mùa. Những cửa sông tạo thành những bãi dài đến chín và mười dặm kể từ bờ biển, với các lạch khác nhau chảy ngoằn ngoèo giữa các bãi dài ở khắp mọi nơi, làm cho việc đánh bắt thủy sản rất khó khăn; người ta thấy độ sâu chỉ một mét, một mét rưỡi nước. Chỉ khi vào đất liền, chúng ta mới thấy dòng nước tuyệt đẹp sâu từ hai mươi đến ba mươi tám thước, có thể nâng đỡ tải trọng những con tàu lớn nhất lên đến *Ké-kieu* [*Kẻ Chợ*], còn ghé qua được một vài nơi gần Nam Định, ở đó, trong thời điểm bình thường, giao thông đường thủy chỉ có thể được thực hiện bằng thuyền bản xứ. Hàng năm, tại Kẻ Chợ và Nam Định, chúng tôi thấy một số thuyền buồm Trung Hoa, chở từ bốn ngàn đến mười ngàn tấn, và ngập từ mười hai đến mười ba thước nước; họ vào từ thời điểm giao mùa và ở lại cả năm trong cảng mà không thể rời khỏi đó².

tranh chấp đất đai. Ba Lạt cũng được nhắc đến trong Hòa ước Nhâm Tuất 1862 khi người Pháp ép triều đình Huế phải mở sông Hồng thông thương và cho phép tàu thuyền Pháp và Ý Pha Nho ra vào cửa Ba Lạt - ND.

¹ Tam Tòa, Lục Bộ (hay Độc Bộ): Dòng sông Đáy chảy dọc theo phía tây làng Vĩnh Trị, vòng ra Tam Tòa, Lục Bộ đổ về biển; phân ranh giới hai tỉnh Nam Định và Ninh Bình - ND.

² Đức cha Retord, đại diện Tổng tòa Tây Đàng Ngoài, viết vào tháng 10 năm 1854:

“Toàn bộ lưu vực này dường như là một vùng phù sa lấy từ đất núi mà các sông mang theo và lắng đọng lại trên bờ biển. Được nâng lên bởi con đê liên tục này, đáy dần lẹt nó trở thành đất cứng; mỗi năm một không gian nhất định được giành lại trên những con sông và mỗi ngày các khu định cư mới được thiết lập ở những nơi mười hoặc mười lăm năm trước là biển. Người ta có thể đặc biệt nói đến toàn bộ huyện Kim Sơn, nơi có gần hai mươi ngàn Kitô hữu, những người đã lập nên mọi sự kể từ khi tôi ở đây và không ngừng phát triển một cách đáng kể.” (*Lịch sử truyền bá đức tin*).

Balbi nói, “dòng chảy của hai con sông lớn này, vượt xa tất cả những con sông khác trong vương quốc.” Cả hai đều khởi nguồn từ bên ngoài vương quốc, ẩn khuất trong vùng núi Văn Nam, cũng như một con sông khác ở phía bắc Đàng Ngoài mà tôi không biết tên, dù tôi đã có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp của bờ sông, đi dọc theo những đoạn dài uốn khúc trong tỉnh Quảng Yên, trải nghiệm lòng dũng cảm của vô số hải tặc; và gặp các đầm lầy mênh mông bao bọc gần như mọi nơi¹.

Tất cả các con sông bản địa khác, bắt nguồn từ dãy Trường Sơn đổ ra phía đông. Đáng chú ý nhất là:

1. *Sông Chảy* và *sông Thao* ở phía tây bắc, không có gì đặc biệt ngoài vô số thác nước, hành trình dài và hợp lưu với *sông Cả*, *sông Ké-kieu*.

2. Sông *so-kien* và *sông-ba*², đi qua phía nam của *Ké-kieu*, rồi đến *Van-sang*³, thủ phủ đẹp nhất của vùng mà tôi biết; từ đó nó chảy ngang *Vinh-tri* [*Vĩnh Trị*]⁴, thủ phủ địa phận của cộng đồng truyền giáo Pháp trong gần hai trăm năm; qua *Lục-Bộ*, hành dinh và nơi tiếp vận, và cuối cùng qua *Tam Tòa*, hành cung⁵. Tiếp nhận nhiều phụ lưu trên đường đi,

¹ Không nghi ngờ gì nữa, sông Thái Bình ngày nay được cho là đi xuống từ hồ Ba Bể, ở Tây Bắc Cao Bằng.

² Sông Sở Kiện, sông Bà. Tên gọi “Sở Kiện” được ghép từ tên của làng Sở (hay Ninh Phú) chuyên làm ruộng và làng Kiện (hay Kiện Khê), đây là hệ thống sông Đáy - ND.

³ Van-sang: Văn Sàng, Ninh Bình được hình thành ở cửa nước ngã ba sông, nơi hợp lưu của sông Văn vào sông Đáy. Từ xa xưa, khu vực quần thể di sản thế giới Tràng An ở phía tây thành phố đã là nơi cư trú của người tiền sử thuộc nền văn hóa Tràng An thời kỳ đồ đá. Thế kỷ X, người Tràng An đưa vùng đất này thăng hoa trở thành kinh đô Hoa Lư của nước Việt. Thế kỷ XV, đời Hồng Đức, nhà Hậu Lê, nơi đây lại trở thành thủ phủ của trấn Sơn Nam với việc trấn lý được đóng tại Văn Sàng, tức vùng đất gần chợ Rồng bây giờ. Xứ Sơn Nam rộng lớn khi ấy gồm 11 phủ, 42 huyện, thuộc các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên và Ninh Bình ngày nay - ND.

⁴ Làng Vĩnh Trị là họ trị sở xứ Vĩnh Trị, nay thuộc Giáo hạt Nam Định, Giáo phận Hà Nội, nằm trên địa bàn xã Yên Trị, miền đất cuối rốn phía nam huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thủ phủ địa phận Tây Đàng Ngoài từ khi đặt ở Vĩnh Trị đến khi bị phá năm 1858 (đời vua Tự Đức) tồn tại được 93 năm. Bến Vĩnh là ngã ba Vĩnh Trị ở Tam Tòa Lục Bộ, cửa sông Đáy cổ, nay còn là vạt chài lớn của huyện Nghĩa Hưng xứ Nam, nơi có hành cung Ứng phong thời Lý - ND.

⁵ Pagode royale: Người Pháp dùng chữ này cho cả hành cung (palais d'attente), vọng cung, (Nam Định, Sơn Tây...) hay cả đền Kiếp Bạc.

đổ ra biển ở cửa sâu nhất và có thủy lộ thuận lợi nhất ở Đàng Ngoài, để ngược dòng lên *Ké-kieu* và Nam Định; đó là *Cua-dai*¹. Con sông này có tầm quan trọng lớn đối với thương mại nội địa trong xứ, vì nó cung cấp gỗ xây dựng và lá lợp; người ta cũng đã thực hiện nhiều công trình thủy lợi vĩ đại để nối dòng chảy này với dòng sông lớn [sông Cả - sông Hồng] bằng một con kênh gần như tự nhiên, được đào và mở rộng kể từ *Phù-sa (Luc-bô)* đến Nam Định. Nó cũng được kết nối với các tỉnh phía nam thông qua nhiều sông nhỏ, điều này khiến hành trình của nó trải qua ba tỉnh rất lớn, và có lẽ đây là con sông được biết đến nhiều nhất và nhộn nhịp nhất của xứ sở. Thêm nữa, quang cảnh hai bên bờ của nó là nơi đẹp nhất mà người ta có thể chiêm ngưỡng.

3. *Sông Mã*, thuộc tỉnh Xứ Thanh Hoa nội, nằm xa hơn về phía nam; phụ lưu của nó là *sông-xa*, chỉ đáng chú ý là con sông mở rộng về phía tây, đi qua các khu rừng và sa mạc được cho là nguyên quán của họ Lê và Trịnh lừng lẫy, cho đến các bộ tộc xa xưa nhất của vương quốc, đi ngang thủ phủ của vùng, và buôn bán sáp ong của người Lào, muối trong xứ, quế, gỗ và sắt là đáng kể. Lòng sông chủ yếu là đất cát, nhiều bãi đá sỏi và thiếu nước, trừ thời gian lũ lụt, không thường xuyên, như ở phía bắc của Đàng Ngoài. Một con kênh đào² nối nó với một con sông nhỏ khác chảy qua giữa thủ phủ của khu vực, và đổ ra biển cách đó không xa, khiến nó được cho là có hai cửa sông khác nhau. Kênh này, cũng như con kênh tôi đã đề cập phía trên, là một công trình kỳ vĩ, dài chừng hai ngàn đến bốn ngàn dặm, rộng khoảng năm mươi đến

Ở đây tạm dịch chữ *Hành cung*: theo *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của có nghĩa: 1. Đền thờ vua, 2. Cung môn cất đỡ cho vua ngự). Vì đây có thể là *Hành cung* Ứng Phong thời Lý hoặc Miếu thờ Lý Nhân Tông - ND.

¹ *Cua-dai*: Cửa Đáy, xưa gọi là cửa Đại An hay Đại Ác thuộc huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình và huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định - ND.

² Kênh nhà Lê - ND.

sáu mươi thước. Kênh được đào trước hết vì phục vụ khai thác các mỏ đá cẩm thạch đen dành cho nhà vua sử dụng và thu lợi nhuận lớn.

4. *Sông-ghep* [*sông Yên*] nằm trên ranh giới của Xứ Thanh và Xứ Nghệ¹. Nó bao phủ một khu vực lớn bởi nhiều phân nhánh; nhưng hai bờ không có người ở, và hơn nữa, khả năng lưu thông đường thủy kém; cửa sông rất rộng là nơi trú ẩn tốt cho tàu thuyền đánh cá khi biển động.

5. *Sông-mo* [*sông Mơ*] ở Xứ Nghệ, tỉnh cực nam Đàng Ngoài; đổ ra biển bởi ba cửa sông khác nhau, *Manh-son* [*Mành Sơn, kẻ Mành*]², *Cua-tro*³ và *Trang-can* [*Trang Cánh*]⁴, những vùng buôn bán nhộn nhịp và rất giàu có.

6. *Sông Gianh*, giới hạn tự nhiên của Đàng Ngoài và Đàng Trong, đáng chú ý là những đụn cát kẹp giữa cửa sông. Nó được cho là rất sâu, và từ thời kỳ người Bồ Đào Nha có mặt, con sông chở theo vàng và bạc. Chính vàng và bạc này gây ra các sắc lệnh đầu tiên chống lại người nước ngoài.

Tóm lại, đây là những gì tôi biết về các dòng sông của Đàng Ngoài, mà phần lớn chúng được kết nối với nhau một cách tuyệt vời. Chúng tạo

¹ Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

² Mành Sơn: Kẻ Mành, thuộc hạt Thuận Nghĩa, làng Sơn Hải, xã Tiến Thủy Quỳnh Lưu, Nghệ An.

³ Trên *An Nam đại quốc họa đồ* của Đức cha Taberd thì Cửa Tro nằm giữa Cửa Thai và Cửa Hội thông, phía trước nó là Hòn Ngự.

⁴ Trang Cánh: Trang Cánh thuộc hạt Cầu Rầm, nằm trong vùng cửa sông Lam đổ ra biển với tên gọi là Cửa Hội, thuộc địa bàn xã Nghi Xuân và Nghi Hải (xã Sông Lộc cũ), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Theo Linh mục Phêrô Lê Duy Lượng trong cuốn *Những sơ đồ bài học lịch sử Giáo hội tại Việt Nam*, Cửa Rùm (Rùm) không đâu khác, chính là Cửa Hội. Theo bản đồ do cha A Lịch Sơn Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) vẽ, chúng ta thấy Cửa Rùm nằm kề cận Cửa Chúa (Cửa Lò bây giờ). Cha Đắc Lộ từ Bồ Chính (Quảng Bình) ra Nghệ An ghé vào một nơi gọi là Cửa So (Cửa Sót) phía nam Cửa Rùm. Ca dao xứ Nghệ có câu: “Bao giờ Ngàn Hồng hết cây; Sông Rùm hết nước, họ này hết quan”. Ngàn Hồng là dãy núi Hồng Lĩnh, với 99 ngọn, thì sông Rùm phải là sông Lam. Như vậy, Cửa Rùm chính là Cửa Hội ngày nay - ND.

thuận lợi lớn nhất cho việc đi lại và giao thương từ tỉnh này sang tỉnh khác: một nguồn tài nguyên tuyệt vời cho một xứ sở không có những tuyến đường lộ và được duy tu tốt như bản quốc. Tôi không nghĩ rằng có một quốc gia trên thế giới nơi sông suối phân bố rất tốt và bờ của nó đẹp hơn Đàng Ngoài. Thiên nhiên rất trong lành, và từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, những nhóm cư dân ở đó góp sức dần dần bồi đắp thêm các công trình kênh rạch, tôn tạo văn hóa, khiến mọi nơi gần như tuyệt hảo.

Đối với các dòng sông Đàng Trong, Balbi nói, dòng chảy của chúng rất hạn chế, ít nhất là ở phía biển, vì sát cạnh là dãy Trường Sơn nơi chúng phát xuất. Ở phía bên kia của dãy núi này, chúng sẽ đổ vào dòng Mê Kông và tôi không biết sông nào trong số chúng. Người ta nói rằng người bản địa dễ dàng khai thác sự giàu có của lòng sông, để tìm thấy chất liệu để làm vòng vàng và bạc, và đồ trang trí bằng kim cương và đá quý. Họ lặn với một ống sào rất dài, rất mềm dẻo, cắm cố định trong đất ở một đầu, uốn cong bởi trọng lượng của họ treo ở đầu kia và đưa họ lên một cách dễ dàng, theo ý muốn của họ, từ đáy của những vực xoáy sâu nhất; điều này cho thấy rằng cũng có những dòng nước sâu đáng kể ở phía bên này.

IV. *Các hòn đảo*. Balbi không nói về các hòn đảo của bờ biển An Nam. Nơi đáng chú ý nhất và duy nhất có người ở là, ở bắc - đông bắc Đàng Ngoài, trong lòng vịnh:

1. Những hòn đảo là một phần của những gì người trong xứ gọi là *Phổ vạn ninh*. Trên ranh giới của phía Quảng Đông, đó là: An Lăng phố [*An Lương phố*]¹ nằm trong lãnh thổ của Quảng Đông; *Ngọc Sơn* hoặc

¹ An Lăng phố (An Lương phố): thuộc phủ Hải Ninh, công ước Pháp-Thanh 1887 cắt về Trung Quốc - ND.

*Trà Cổ; Xuân Lan*¹, đó là nơi cuối cùng có quan lại An Nam cư trú, về phía Trung Hoa; *Van-hoan* [*Vạn Hoa?*] và một số đảo khác có kích thước nhỏ hơn. Ở bên này, có một mê cung đảo nhỏ và đá đủ hình dạng, nơi đông đảo cướp biển ẩn trú và nó có cảnh vật rất huyền ảo có thể nhìn thấy. Người ta không thể có một ý tưởng nào tốt hơn là tưởng tượng ra các nhóm lâu đài hoặc thành quách trong đồng đồ nát, ở đó người ta nhìn thấy các tòa tháp bị tháo dỡ, các đường ngầm, những sân cỏ xanh tươi, những vòm cửa nguyên vẹn hoặc còn lại một nửa, những hồ nước bị ứ tắc, các vọng lâu và bãi pháo. Nếu không sợ bị cướp ở những nơi hoang vắng này, người ta không hề biết mệt mỏi khi chiêm ngắm mọi điều kỳ diệu mà bàn tay của con người không đạt tới được, và bắt lực để bắt chước.

2. Bay-xa [*Bảy Xã*], “hay bảy xã”, nơi người ta thấy những ngư trường, và nó dùng để xác định vị trí vào sông, ở lối vào là vũng tàu và chợ Trung Hoa có tên là *Cua-cam* [*Cửa Cấm*]² và, xa hơn, thủ phủ của vùng Hải Dương hoặc Sanh Đông, khá lớn. Chợ Trung Hoa mà tôi vừa nói là điểm thuận tiện nhất, dường như, để bòn rút hầu hết sự giàu có của xứ sở, như gạo, nhựa cây, kim loại và một số hàng kỹ nghệ. Trong mười lăm năm qua, thuyền bè Trung Hoa thường xuyên qua lại buôn lậu, tìm một nơi neo đậu tốt và trú ẩn an toàn.

3. *Quan-hanh* (Con-hanh [*Cồn Hanh*]) và *Nam-xang*, nằm ở sông lớn, rất đông dân và rất màu mỡ. Ở đây trồng rất nhiều mía và thu được nhiều thành phẩm tốt. Ở giữa *Quan-hanh* và *Nam-xang* là vị trí thương điểm cũ của Hà Lan, Pháp và Anh, thế kỷ XVII được gọi là *Phổ Hiến*, nơi đây vẫn còn thấy một vòng thành và khá đông Hoa kiều sống ở đó. Giữa *Quan-hanh* và *Bảy Xã*, về phía biển, là một quần thể

¹ Xuân Lan: Xuân Lạn thuộc tổng Ninh Hải, châu Móng Cái, Hải Ninh - ND.

² Chúng ta đã lập Hải Phòng ở đây.

mới các đảo nổi mà hình như người Trung Hoa đã mua từ vua Minh Mạng mười lăm hoặc hai mươi năm trước, khi vùng này vẫn còn sâu sáu sải tay nước. Minh Mạng đã cười nhạo họ, nhưng ông đã nhận tiền của họ và bây giờ, trong những năm gần đây, người Trung Hoa bắt đầu canh tác những gò cát mới này, và họ xây dựng những ngôi nhà có thể làm thương điểm của họ, tránh sự nhúng nhieu của quan lại¹.

Đi xuống bờ biển Đàng Ngoài, về phía nam, có rất nhiều các hòn đảo nhỏ không có người sinh sống, ngoại trừ *Biện Sơn* hình thành một cứ điểm quân sự: *Hòn Mê*² và *Biện Sơn*, nơi trú ẩn nổi tiếng giữa Xứ Thanh và Xứ Nghệ khoanh vùng biển tám hoặc chín dặm, một trong những vũng đẹp nhất mà người ta có thể nhìn thấy. Vũng này dẫn vào một con sông nhỏ có độ sâu và đáy là đất bùn; để chế ngự nó, các sĩ quan Pháp, những người đến trợ giúp Gia Long [sic], đã xây dựng trên lục địa một pháo đài, ở đó chúng ta vẫn có thể nhìn những tàn tích rất đẹp. Tôi nghĩ rằng đây là chỗ tốt nhất của Đàng Ngoài để xây dựng pháo đài, và nó phải là nơi dễ dàng nhất để thực hiện một cuộc đổ bộ, và cô lập phía bắc của các tỉnh phía nam.

Vũng tàu này được người Bồ Đào Nha và người Y Pha Nho lui tới thường xuyên trong thế kỷ XVI và XVII, và đó là nơi những nhà truyền giáo đầu tiên đến vào năm 1624. Một văn khắc bị xóa một nửa vẫn được người dân coi như một chứng tích của sự kiện này. Cư dân Thiên Chúa giáo ở đây rất đông (khoảng 2.000 dân) và sống vui vẻ sung túc.

¹ Có lẽ là Cát Bà: Theo mô tả của thuyền trưởng Senez vào năm 1872 thì trên đảo Cát Bà (嘴婆) có một làng Trung Hoa, trước mặt làng này có đậu khoảng hai trăm con thuyền của hải tặc, mỗi thuyền vũ trang từ mười đến hai mươi khẩu đại bác và trên thuyền có khoảng bảy ngàn đến tám ngàn người - ND.

² Hòn Mê: đảo Mê xưa có tên là đảo Vị, đứng từ trên núi cao của dãy núi Nam Động phía tây nhìn ra biển thấy mười tám hòn đảo xếp thành hình chữ Vị (chữ Hán cổ). Cũng vì thế, cụm đảo còn có tên chữ khác là Thập Bát Mã Sơn (tức mười tám con tuần mã). Những khi trời yên biển lặng, mặt biển xanh lam một màu, từ trên cao nhìn đủ mười tám hòn đảo lớn bé không khác gì một đàn ngựa ung dung gặm cỏ giữa thảo nguyên bao la - ND.

Xa hơn nữa là *Hòn-ngư* [*Hòn Ngư*]¹, cũng có vai trò là nơi trú ẩn tốt cho ngư dân bắt ngờ bị tổ lốc (*bourrasque*), và một địa điểm quan sát để nhận ra bờ biển. Những xứ đạo lớn và giàu có như *Mành Sơn*, *Cua-tro*, *Trang Cảnh* nằm không xa Hòn Ngư về phía bờ biển.

Ở *Đàng Trong*, ta thấy có *Hon-hanh*² với chiều dài ước tính lên đến tám dặm, chiều rộng lớn nhất khoảng ba dặm; rồi đến *Hòn Sơn Chà* và *Hải wen* [*Hải Yến*]³ tạo thành nơi gọi là vũng *Tourane*, mà các tàu chiến của chúng ta biết, và Cook rất ca ngợi nơi này. Ở phía nam của vũng thuyền này là cửa *Hoi-han* và đô thị cổ *Fai-fo*⁴, mà người Nhật trước đây chọn là trung tâm thương mại và họ từng là chủ nhân. Phía bắc vũng thuyền này, nhưng tách rời bởi đất liền, cách một ngày đường, là *Cửa Thuận*, hay cảng *Thuận*, được tạo thành bởi cửa sông nhỏ, đủ sâu, dẫn đến kinh đô Huế hiện tại. Đây là vị trí rất quan trọng⁵.

Tourane hay *Han-san* [*Hàn cảng?*], đã nhượng lại cho Pháp vào năm 1787 với một vùng đất cần cỗi, hẹp dài bốn mươi dặm và rộng tám đến mười dặm, với đảo *Hải-wen* [*Hải Yến*] và *Fai-fo*. Pháp chưa bao giờ chiếm hữu nó. Cảng này, có thể được xác định bằng cách kiểm tra bản đồ, ở một vị trí độc nhất và rất thuận lợi để bao quát trên biển Trung Hoa, và để giao thương với đế quốc rộng lớn này, từ Nhật Bản, Borneo và từ Ma Ni.

¹ Đảo Hòn Ngư: Song Ngư là hòn đảo nằm cách đất liền hơn bốn cây số. Đảo gồm hai hòn lớn nhỏ. Hòn lớn cao 133m, hòn nhỏ cao 88m so với mặt nước biển. Phan Huy Chú viết trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Núi Song Ngạn ở cửa bể Hội Thống... giống như hình hai con cá, tục gọi là núi Song Ngư, người địa phương đơn giản gọi nó là Đảo Ngư hay Hòn Ngư. Muốn nhìn rõ toàn cảnh của Hòn Ngư ta phải đứng từ bến sông. Sông Cửa Lò nhánh chính xuất phát từ nhánh tây, chảy qua Hương Vận, Phan Thanh. Sau khi chia nước cho Kênh Nhà Lê, sông băng qua đường Thiên lý, nay là Quốc lộ 1A ở Cầu Cẩm rồi chảy giữa rú Đầu Voi và rú Cẩm, ra đến gần biển thì gặp rú Dung, tiếp đến là rú Làng Khô ở bờ bắc nên sông uốn dòng chảy về phía nam rồi đổ ra biển.” - ND.

² Có lẽ tác giả muốn mô tả Cù lao Hàn (Hòn Chảo) - ND.

³ Cù lao Chàm - ND.

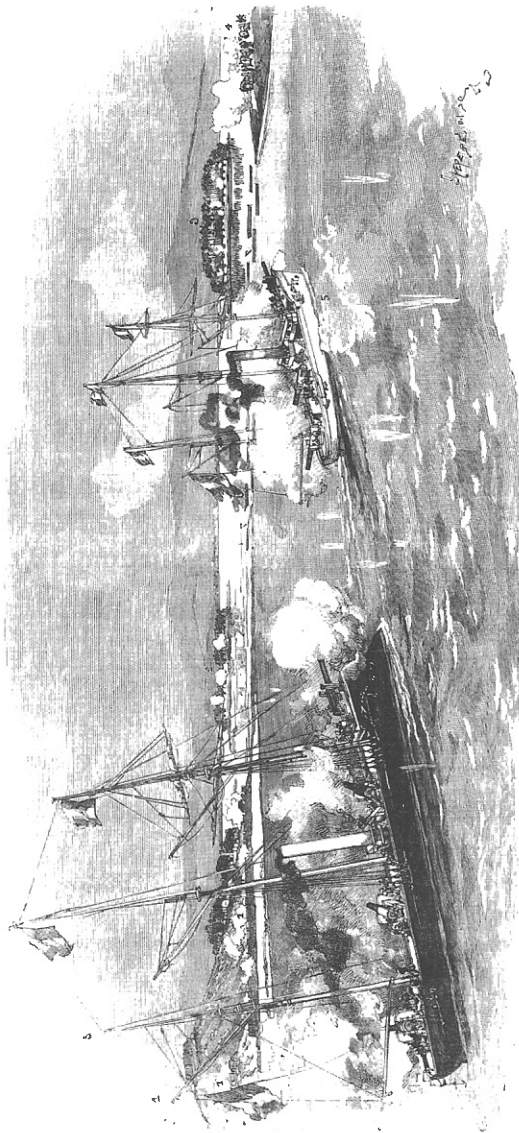
⁴ Hội An - ND.

⁵ Ngày nay gọi là Thuận An.



1. Grand fort du Nord. — 2. Fort. — 3. Point de débarquement. — 4. Forts enlevés d'assaut. — 5. Fort des Cocotiers. — 6. Fort du Sud. — 7. Fusan. — 8. Vapeur (canonnière). — 9. Ligne (canonnière). — 10. Droc (transportation). — 11. Baguettes (cannots) montés sur l'ancrage (cannots). — 12. Adolphe (cannots). — 13. Chavre-Breton (cannots). — 14. Assaut (transport). — 15. Adolphe (cannots).

ANNAM. — Prise des forts de Thuan-An. — Le bombardement. — D'après les croquis de Hillebrand.



1. Fort du Sud. — 2. Fort du Nord. — 3. Fort des Cocotiers (occupés par les Annamites). — 4. Canon de 85, de corps de débarquement, tirant sur le fort des Cocotiers. — 5. Les Vapeurs. — 6. Le Droc. — 7. Baguettes (cannots) montés sur l'ancrage (cannots). — 8. Adolphe (cannots). — 9. Chavre-Breton (cannots). — 10. Assaut (transport). — 11. Adolphe (cannots). — 12. Chavre-Breton (cannots). — 13. Chavre-Breton (cannots). — 14. Assaut (transport). — 15. Adolphe (cannots).

ANNAM. — Prise des forts de Thuan-An. — Les canonnières la Vigie (sur l'ancrage) et la Ligne (sur l'ancrage) tirant la passe. — (D'après les croquis de Hillebrand.)

Đánh chiếm cửa biển Thuận An, Huế (20-8-1883)
 Nguồn: *Le Monde Illustré*, số ra ngày 27-10-1883

Tiếp tục dọc theo bờ biển về phía nam, còn có Cù Lao Ré, mà cư dân giao thương rất rộng, sản vật chính là lụa; Cam Ranh, ở tỉnh Nha Trang, nơi hình thành bến cảng thứ hai, một bến tàu trở nên rất quan trọng nếu người ta muốn cô lập hai dân tộc chiến bại Champa và Cao Miên khỏi những người chiến thắng Đảng Trong, và cũng để bòn rút ở đó tất cả sự giàu có của lưu vực lớn tạo thành bởi những dãy núi của xứ sở và con sông Mê Kông.

Poulo-Condore [*Côn Lôn, Côn Đảo*], xoay về bờ biển phía tây nam. Người Anh đã thành lập một khu di dân vào năm 1704, nhưng không lâu sau đó bị phá hủy bởi người *Makassars de Borneo*, và kể từ đó, không có chuyện gì xảy ra nữa¹.

Phú Quốc (*Koh-dond, Kô-trol*) nằm ở lối vào vịnh Xiêm La, rất màu mỡ và đông dân. Crawford nói, nó đáng chú ý vì mực nước cao, cây cỏ phong phú, có nghề đánh bắt hải sản, và tôi có lẽ thêm vào nhờ đặc điểm con nước. Chính tại hòn đảo này, Nguyễn Ánh, hay Gia Long, đã trốn lánh sau những hoạn nạn; nhưng ông ta không thể ở đó vì thiếu phương sách phòng vệ, và ông phải chạy trốn đến Poulo-way (*Hon-duc [Hòn Đất?]*)², đảo hoang, nơi đức Giám mục [Bá Đa Lộc] đã gặp và giải

¹ Năm 1702, tức năm thứ 12 đời Chúa Nguyễn Phúc Chu, đích thân giám đốc Công ty Đông Ấn của Anh chỉ huy quân đổ bộ lên Côn Đảo, xây dựng pháo đài và cột cờ. Sau ba năm, vào ngày 3 tháng 2 năm 1705 thì xảy ra cuộc nổi dậy của lính Macassar (lính người Sulawesi). Đoàn quân Anh phải rời bỏ Côn Đảo. Ngày 22 tháng 8 năm 1822, sau khi đi ngang hai đảo tí hon, The Brothers [hòn Trứng Lớn - Nhỏ], tàu của Crawford tới đảo Pulo Condore. Ông cho rằng người dân Cochinchina dễ gần và đáng tin tưởng hơn người Xiêm. Khi lên bờ, ông đã thấy tàn tích thương điểm cũ của người Anh xây trước đây trên đảo: “cách đó khoảng 118 năm, tức năm 1702-1704, người Anh đã thiết lập đồn lính và thương điểm trên đảo này. Trước đó họ đã bị đuổi khỏi Chusan (Trung Quốc), Thống đốc Ketchpoole khuyến khích người Celebes làm lính thuê trong ba năm. Ông ta không trả đúng tiền lương và những người lính đã nổi loạn, thảm sát người Anh trên đảo. Những người còn sống sót chạy sang Johor.” - ND.

² Poulo-way: Đảo Wai, cũng gọi là Hòn Trọc, Hòn Vây, Hòn Bà, Koh Wai, Poulo Wai hay quần đảo Wai là một nhóm gồm hai hòn đảo không có người cư trú tại vịnh Thái Lan. Đây là một hòn đảo xa bờ, nằm cách bờ biển thành phố Sihanoukville của Campuchia chín mươi lăm cây số về phía tây nam, đây cũng là lãnh thổ cực nam của nước này. Về mặt hành chính, đảo Wai thuộc tỉnh Kampot - ND.

cứu ông, ông đang chết vì đói khát và khốn quẫn. Đây đó rải rác các đảo nhỏ, ở phía bắc hòn đảo rộng lớn này, đến tận kênh đào tự nhiên mà các vị vua An Nam đã mở rộng với chi phí lớn, để kết nối toàn bộ cực này của vương quốc với tỉnh Gia Định hoặc Sài Gòn, từ khi bị Cao Miên phá hủy¹.

Poulo-ubi hoặc *Hòn Khoai*, tạo thành cực cuối của vương quốc ở 8°25', và *Hon-tram*, hoặc *Cô-cong*; lọt vào giữa các vùng thuộc Xiêm ở phía bắc vịnh và phục vụ như một tiền đồn quân sự.

V. *Các đô thị chính*. Các đô thị chính của vương quốc là:

1. *Huế hoặc Phú Xuân*, ở *Đàng Trong*, ở 16°30' và là kinh đô hiện tại. Balbi nói, thành phố này được xây dựng "lớn và vững chắc" bên một dòng sông. Các công trình bên trong và bên ngoài thành do các sĩ quan Pháp xây dựng, rất lớn và rất vững chắc. Có ba vòng tường thành bằng gạch, chín cổng vào. Ông Finlayson thuê kho thóc, cửa hàng, doanh trại và kho vũ khí trên bộ và trên biển, phần lớn mọc bên bờ kênh đào ngang qua đô thị. "Trong kho vũ khí là một bảo tàng pháo binh, ở đây chúng tôi thấy nhiều mẫu pháo đủ loại được sử dụng bởi các quốc gia châu Âu." Ông không nói rằng những dũng tướng (*foudre de guerre*) này là đối tượng thờ phượng, gồm cả việc ban tặng cho chúng chức sắc và bằng cấp, làm lễ hiến sinh cho chúng vào những dịp chính trong năm, và trong các hoàn cảnh mà chúng được yêu cầu phục vụ, chúng được ban thưởng trà và thức ăn cần thiết khi xứng đáng, và chịu trừng phạt khi bị kết tội vì đã làm sai². Sáu ngôi đền cung hiến cho những anh hùng nổi bật dưới thời Gia Long (một trong số đó là dành riêng tưởng nhớ Đức cha Adran); có thể nói, những ngôi đền đó lập thành một điện *panthéon* An Nam. Theo ông White, gần trăm ngàn người đã

¹ Kênh Vĩnh Tế, kết nối vịnh Xiêm La với sông Mê Kông qua Châu Đốc.

² Ở đây nói về Cửu vị thần công tức là những khẩu pháo không dùng để chiến đấu mà được thờ như những Thần pháo (*Canons-Génies*) - ND.

được tuyển dụng cho các công trình này trong hai mươi năm. Con hào bao quanh khu vực có chu vi ba dặm, rộng một trăm thước, và các bức tường cao sáu mươi thước. Thành có hình vuông; cung điện của Hoàng đế rộng lớn, đồ sộ. Đô thị này có một xưởng đúc súng pháo, mà sau khi hủy bỏ xưởng đúc ở Cao Miên, nó trở thành xưởng duy nhất của vương quốc; nhưng, tất nhiên, nếu xem xét những gì diễn ra vào năm 1847, người ta sẽ không có ý định giao cho xưởng đúc này một vai trò quá lớn; bởi vì những người thợ giỏi nhất chỉ có khả năng nấu chảy những mẫu kim loại dài vài tấc mà hàng đặt làm đã dài bảy thước; kim loại không nấu chảy được và phải có một sắc lệnh nhà vua để thu thập lông gia cầm từ khắp quanh vùng, để làm những chiếc quạt đủ sức mạnh làm tan chảy những thứ khó nung chảy này. Huế cũng là bến trạm thường xuyên của một phân đội đoàn thuyền chiến, và hàng năm các tàu chiến được đóng tại các xưởng đóng tàu, một số theo mẫu của châu Âu (không còn tồn tại từ năm 1847), những chiếc khác từ các mẫu pha trộn kiểu dáng châu Âu và châu Á. Dân chúng nơi này có lẽ là nghèo khó nhất. Ông Hamilton cho rằng con số là 30.000 người, nhưng nó phải lên tới ít nhất 100.000, gồm cả phụ nữ trong cung được cho là 5.000, và đông đảo đội quân đồn trú: lính tráng, thợ thuyền, thầy ký, kép hát, có thể ước tính khoảng 30.000-40.000 người.

2. *Kẻ Chợ*, “chợ”, tại Đàng Ngoài và kinh đô của triều Lê. Nó nằm trên sông *Cả*. Cha Alexander de Rhodes nói đó là một đô thị rộng lớn và rất đẹp, đường phố rộng, dân cư đông đúc, và các vòng thành dài ít nhất sáu dặm (ông sống ở đó vào năm 1627); Richard nói nó rộng ngang bằng Paris, tuy nhiên, ông de la Bissachère chỉ cho rằng có 40.000 cư dân; điều này có vẻ hợp lý khi người ta biết rằng những túp lều, khu vườn, những phố rộng và các mảnh đất rộng lớn đầy gạch vụn và tre nứa đang chứa phần dân cư đông nhất; nhưng Dampier ước tính rằng vào thời của ông, thành phố này thực sự có 20.000 ngôi nhà, rất đáng giá, theo Crawford

là khoảng 200.000 cư dân. Con số này có vẻ không quá xa với sự thật. Tôi cho là số dân An Nam lên đến 120.000-130.000 dân và người Hoa từ 8.000-10.000. Chỉ có cung điện nhà vua và quan lại được xây toàn bằng gạch; nơi trú ngụ của vương triều cuối cùng rất lớn, nhưng đã đổ nát, và thời điểm đó chỉ một phần là nơi ở của tổng trấn Bắc Thành. Trong khu vực *Kẻ Chợ*, thấy vào thời của Baron¹, và theo M. Chaigneau, ba vòng thành cổ và những tàn tích một cung điện cũ với chu vi sáu bảy dặm, sân lát đá cẩm thạch, những cổng vào, những tàn tích dinh thự cho thấy đó là một trong những công trình hoành tráng nhất châu Á.

Đô thị này có niên đại trẻ nhất là vào năm 600, chính xác theo lịch sử, như tôi sẽ nói sau. Nó đã luôn giữ một vai trò rất quan trọng vì vị trí và tầm giao thương rộng lớn. Mặc dù không còn là kinh đô, nhưng tôi tin rằng, nó vẫn là đô thị đứng đầu vương quốc về nghệ thuật, công nghiệp, thương mại, sự giàu có, dân số, lối sống và học vấn. Cần phải nói rằng trong toàn vương quốc không có ngành kỹ nghệ nào khác ngoài *Kẻ Chợ*, và toàn bộ Đàng Ngoài, kể cả Đàng Trong không thể qua mặt nó. Đây là đất của những nho sĩ, thợ khéo, thương nhân lớn; là nơi xuất phát các đồ mỹ nghệ thường dùng và các đồ mỹ nghệ cao cấp; cuối cùng là trái tim đất nước. Còn có một con đường thiên lý kết nối đô thị này với Huế và với tất cả thủ phủ của vùng. Con đường lớn này, xây dựng bởi Gia Long, hiện được bảo trì rất tề; nhưng đáng chú ý về chiều dài của nó và những trạm thơ cho từng khoảng đường. Vĩ độ của *Kẻ Chợ* là 22°26' độ Bắc và ở kinh độ 102°55'.

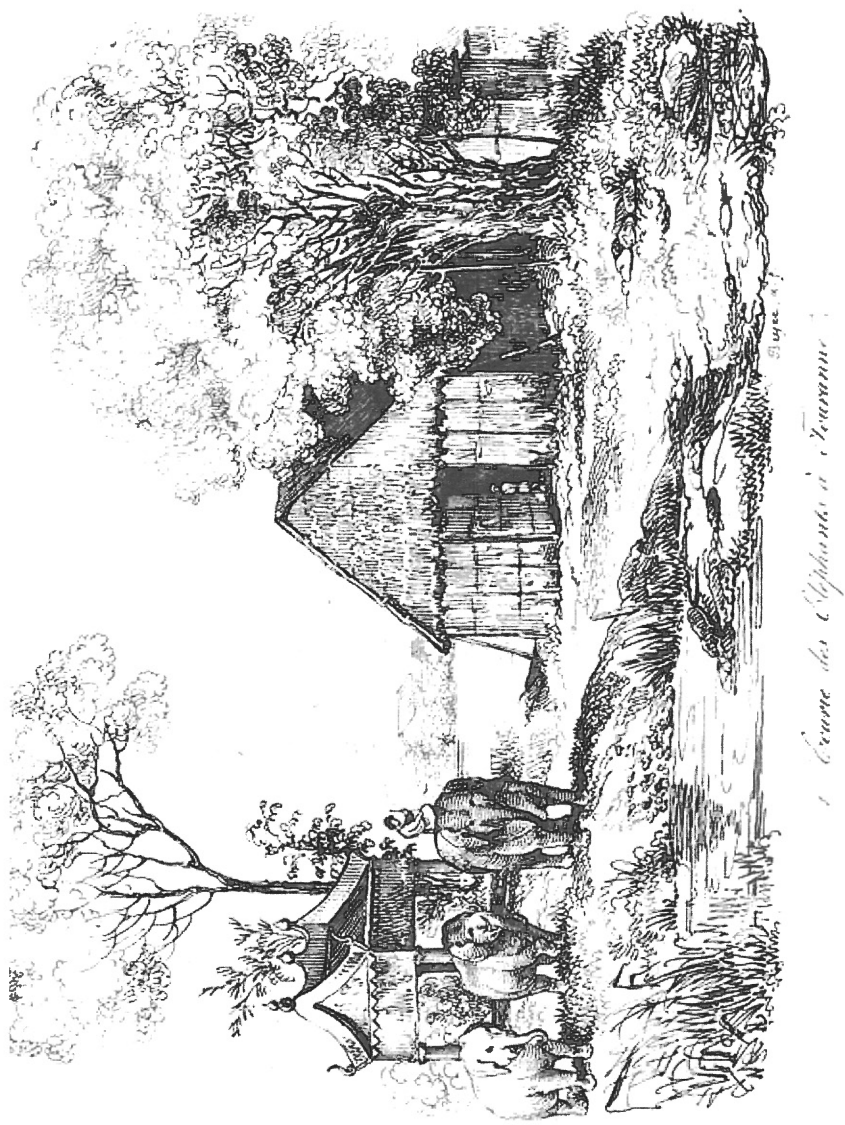
3. Sài Gòn (người bản địa đặt tên là *Louk-noui*), kinh đô cũ của vương quốc Cao Miên, bị người An Nam xâm chiếm. Nó nằm trên một bán đảo hình thành bởi hợp lưu hai con sông, gồm hai đô thị tách biệt: đô thị mới có tên là *Bengh* [*Bến Nghé*] và đô thị xưa có tên là Sài Gòn.

¹ Xem Phần thứ hai, chương III: Baron.

Sát đô thị đầu tiên là một tòa thành cổ được xây dựng dưới sự chỉ đạo của các kỹ sư người Pháp, còn chưa hoàn thành vào năm 1821. Về sự vững chắc và tầm mức, có thể so sánh với các thành trì của Huế. Ở giữa đô thị là một cung điện rộng lớn được nhà vua xây lên, tuy ông không bao giờ ở đó. Theo ông [John] White, một trung úy Hải quân Hoa Kỳ, người đã nhìn thấy nó vào năm 1819 thì xưởng tàu hải quân ở đây hầu như không thua kém các cơ sở ở châu Âu. Có đến 190 thuyền chiến kết cấu tuyệt vời, dài từ bốn mươi đến một trăm thước, có những chiếc được trang bị mười sáu khẩu pháo và có những chiếc bốn đến sáu khẩu. Pháo được làm bằng đồng và gang đẹp nhất. Hơn nữa, đô thị này rất quan trọng đối với việc khống chế vịnh Xiêm La và giao thương với toàn bộ bờ biển Mã Lai cho đến Tân Gia Ba [tức Singapore]. Trong những vùng ngay đô thị này, chúng ta thấy di tích ghi công ơn người mà Gia Long đề cao, gọi là “Cha Cả”, nghĩa là, vị giám mục đức hạnh và quân sư khôn khéo là Giám mục Adran. Đó là một ngôi nhà đẹp xây trên nền phẳng mà việc bảo quản hoặc canh giữ được giao cho một đội thị vệ còn đến hôm nay, ở đó chôn hài cốt của vị giám mục vĩ đại, năm 1847 người ta chôn thêm vào đó hài cốt của Đức cha Duclos, người được tàu Heroine cứu thoát sau một thời gian dài bị giam cầm ở Tourane, với các ông Charrier, Miche, Galy và Berneux¹.

4. Oudon (*Lauwek, Laweik, Loech*) [*Long Úc*], xây dựng trên một hòn đảo được tạo thành bởi một nhánh sông Mê Kông, và có nhiều kênh rạch chạy qua. Theo Van Wunstorff, người đã thám sát nó vào năm 1637, tất cả các ngôi nhà xây liền kề nhau và dọc theo một con đê. Cung điện của vị cựu vương Cao Miên, có kiến trúc rất đơn giản và được xây dựng bằng gỗ, bên trong rực rỡ vàng và bạc. Đô thị này có một ngôi đền rất đẹp, mái được nâng đỡ bởi hàng cột gỗ bóng láng, với những hoa văn chạm nổi và mạ vàng; đá lát kiểu cách, và có ba bức tượng lớn

¹ Xem Phần thứ hai, chương IV: Sài Gòn trước khi Pháp chiếm đóng.



Scène des Éléphants à Tourane

Voi ở Tourane (Đà Nẵng)

Nguồn: *Voyage pittoresque autour du monde*, Imprimerie de Henri Dupuy, Paris, 1834

dát vàng. Bây giờ đô thị này không còn, có thể nói như vậy, vì triều đình Cao Miên đã dời về *Panomping*, xa hơn về phía bắc¹.

Sau những đô thị hạng nhất này, chúng ta nên kể đến, đối với Đàng Ngoài là thị trấn *Vị Hoàng*, thủ phủ tỉnh Nam Định, có 50.000-60.000 dân. Đây là một điểm thương mại rất quan trọng. Còn có các thị trấn của Hải Dương, *Vân Sàng*, Hưng Yên, và một số chợ khác của vương quốc.

Đối với Đàng Trong, là *Nha Trang*, nơi người ta thấy một cảng tốt, báo hiệu một giao thương rộng lớn, một công trường xây dựng và những pháo đài; là *Qui Nhơn*, dân cư đông, một số công trình an ninh và một cửa biển; và cuối cùng là *Fai-fo*, có vùng lân cận rất đáng chú ý, có một số hang động tráng lệ và một cung điện được chạm khắc bằng đá cẩm thạch, mà người ta có thể thấy trong sự mô tả ở ký sự của ông Itier; nhưng ta sẽ nói những mục này sau.

Tất cả các đô thị khác của vương quốc là sự quy tụ một số ít hay nhiều nhà cửa đáng kể, vườn tược, lũy tre, các làng khác nhau, các xã khác nhau, tập hợp quanh một bờ lũy, bờ lũy đó bao kín tòa tỉnh hoặc huyện, và những người lính tại ngũ. Ở đó có một vài trại lính, một số đồn binh hoặc thuế quan, một vài kho lúa của vua. Những đồn bót này được cho là đủ để bảo đảm an toàn cho xứ sở, nhưng nói chung, không mấy quan trọng, và hầu như không thể là nơi an toàn để tránh băng nhóm cướp phá hoại xứ sở, hàng năm, mặc cho chúng hay đồng minh với chúng. Ở Đàng Ngoài, tôi chỉ biết có một nhóm 400 người; phần lớn những nhóm khác chỉ có 50 hoặc 60 người trang bị gươm, giáo, trống và đặc biệt là thuyền để truy đuổi những người nghèo bắt họ trả tiền chuộc theo cách kỳ lạ và tàn nhẫn dưới những cái cớ khác nhau, để thỏa mãn lòng tham của chúng.

¹ Phnom-penh.

VI. *Phân chia lãnh thổ. Hình trạng chung và sản vật chính của từng khu vực.*
Chủ đề của chúng ta ngày càng trở nên thú vị: những phân chia hành chính cho chúng ta thấy một đất nước văn minh và đáng trọng, đồng thời những phân chia đó cho chúng ta một tổng quan về sự thịnh vượng và thu nhập của đất nước, mà tiếp theo tôi sẽ nói một cách đặc biệt hơn.

Trước tiên, chúng tôi lưu ý về hai sự phân chia lớn, *Tông-kinh* (Đàng Ngoài, đường ngoài, miền Bắc An Nam) và *Cochinchine* (Đàng Trong, đường trong, miền Nam An Nam) được phân định bởi ba ranh giới, một là dân sự, hai là quân đội, thứ ba đơn giản là tự nhiên.

1. *Hoành Sơn*, một vành đai núi rất dốc, chỉ để lại lối đi là một con đường lớn ven biển và nối liền hai kinh đô vương quốc với nhau. Vị trí của vành đai đá này rất đẹp và phòng thủ chắc chắn đến nỗi vua Gia Long, khi nhìn thấy nó, không thể không thốt lên, *Hoành Sơn, nhất đái, khả dĩ/vạn đại dung thân*; những từ chữ Hán có nghĩa *Hoành Sơn* là một vành đai mà người ta có thể nghỉ ngơi yên bình trong mười ngàn thế kỷ; đó là ranh giới dân sự và chính thức ngăn cách Quảng Bình và Hà Tĩnh. Dưới chân vành đai này, chạy về phía đông và phía tây, từ biển đến cao nguyên, người ta có thể thấy một vịnh khá rộng, nằm hơi chếch về phía bắc của *sông Gianh*.

2. *Luy-say* [*Lũy Thầy*], hay tường thành phòng thủ, ở phía nam *sông Gianh* này. Nó được dựng lên do các tiên Chúa phía nam, để độc lập với nhà Trịnh trị vì ở Đàng Ngoài. Đó là một biên giới quân sự chỉ quan trọng tại một số thời điểm nhất định. Tôi tin rằng chúng đã bị hủy hoại một phần, bởi Gia Long và những người kế nhiệm ông, và ngày nay chỉ còn lại phế tích.

3. *Sông Gianh*, ranh giới được dân chúng khắp nơi thừa nhận, ở phía bắc của dòng sông này, người ta tự xưng: *người Đàng Ngoài* (người của đường phía ngoài), và về phía nam: *người Đàng Trong* (người của đường phía trong).

Tiếp đó, xứ sở được chia thành các trấn (*province*) và lộ (*sous-province*). Các trấn được chia thành các phủ và huyện: từ đó có, *san-chinh*, *sang-tay* và *phủ*, *huyện*. Trong các *phủ* và các *huyện* có các *tổng*, và các *tổng* được hình thành từ một số ít hay nhiều *xã*, mang các tên gọi khác nhau, theo dân cư và theo danh vị đất phong. Các *tổng* và *xã* này có những người đứng đầu là người dân và họ lệ thuộc vào các quan lại về mọi việc can dự đến nhà vua và lao dịch; họ tỏ ra độc lập nhất có thể với chính quyền, và ít nhất là ở Đàng Ngoài, họ làm khá tốt để tránh phạt ý các quan lại và sự can thiệp của triều đình.

Dưới đây là tên của các tỉnh của vương quốc bắt đầu từ phía bắc:

1. Ở Đàng Ngoài, tả ngạn sông *Cả*:

1) *Quảng Yên*, giáp *Quảng Đông*;

2) *Hải Dương* hoặc *Sanh Đông*;

3) *Bắc Ninh*;

4) *Thái Nguyên*;

5) *Cao Bằng*;

6) *Lạng Sơn*;

7) Phần lớn *Nam Định*;

8) *Hưng Yên*;

Hải Dương, *Bắc Ninh*, *Hưng Yên* và *Nam Định*, là những tỉnh đông dân và rất màu mỡ; ngập lụt đa phần trong năm. *Thái Nguyên* rất giàu các mỏ kẽm, than, chì, và cả thủy ngân, người Trung Hoa khai thác dưới danh nhà vua. *Quảng Yên* gần như hoang vu, nhưng dọc bờ biển có các bến tàu Trung Hoa, vơ vét số lượng lớn tài nguyên khoáng sản và rau trái của xứ sở, cho *Quảng Châu* và *Phúc Kiến*. Trước đây, *Cao Bằng* là

một tiểu vương quốc, bây giờ không còn quan trọng, cũng như *Lạng Sơn*, vì chỉ là các trạm quân sự và các tuyến đường buôn lậu để giao thương với Vân Nam.

2. Ở hữu ngạn sông *Cả*, phía nam và phía tây, trước tiên là phần còn lại của tỉnh *Nam Định*, chỉ có một huyện ở bờ bên này, và tiếp đó, 1) *Ninh Bình*; 2) *Xứ Thanh Hóa*; 3) đi lên phía tây bắc, *Sơn Tây*; 4) *Hà Nội*, có thủ phủ chính là *Kẻ-kieu* (Kẻ Chợ); 5) *Hưng Hóa*; 6) *Tuyên Quang*.

Người ta đồng ý thừa nhận rằng, chính người dân Hà Nội cho nguồn lực phong phú nhất về bản sắc. Tỉnh này chắc chắn có thể cho là nơi đứng đầu và đẹp nhất trong các vương quốc của *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong* về mọi phương diện. *Ninh Bình* nằm về phía dưới, được bồi đắp đất khá nhiều làm tăng diện tích gần gấp đôi, từ 50 hoặc 60 năm trước.

Những vùng đất mới này cho thu hoạch gấp đôi, trong những năm thuận lợi, có thể nuôi toàn bộ *Đàng Ngoài*. Thủ phủ chính, *Vân Sàng*, là đô thị đẹp nhất mà tôi biết, được nối kết bởi các dòng sông, đi đến từ tất cả các miền, theo mọi hướng từ các thủ phủ chính khác của xứ sở; vì vậy, các tàu của vua luôn neo đậu ở đây với số lượng lớn, để thu thuế của tất cả các tỉnh.

Xứ Thanh Hóa đầy cả sắt, đồng, nhựa cây, đá cẩm thạch và gỗ lim. Những ngọn núi, ngay phía tây nam, nơi cung cấp quế tốt nhất thế giới, ở *Trinh-van* [*Trịnh Vạn*] và *Thuong-dong* [*Thượng động?*]¹; có một ít tổ yến, mạch nước tuyệt hảo, lượng muối dồi dào và rất rẻ, gia súc (bò hoặc trâu) nhiều hơn tất cả các tỉnh khác cộng lại. Các chợ lớn của nó trao đổi vàng và bạc, sáp, lụa, bông, vải Lào và chiêng rất nổi tiếng.

Tuyên Quang và *Hưng Hóa* nằm ở phía tây bắc, được biết đến nhờ những mỏ vàng và bạc phục vụ cho nhu cầu của triều đình, khai thác

¹ Quế Thường Xuân: Các động *Trịnh Vạn*, *Thượng động* vùng phía tây Thanh Hóa - ND.

dưới sự giám sát của quan lại tham lam, những kẻ chia chác phần lớn thành phẩm với người Trung Hoa.

Ngoài ra, những tỉnh này còn cung cấp lượng lớn dầu quang hảo hạng mà ta gọi là sơn mài và một lượng lớn trà, thuốc lá.

Đối với *Son Tây*, không có gì đặc biệt, ngoại trừ *Lạc Thổ*, một xứ nhỏ người Mường sinh sống, ông de la Bissachère đã viết một tiểu luận rất quan trọng về xứ này. Nhiều người Hoa (8.000-10.000 người), sống ở đó từ bảy hoặc tám năm và tìm thấy vàng với số lượng lớn, họ gửi tới Quảng Châu còn mang đầy tạp chất, để không kích thích lòng tham của người An Nam.

3. Ở phía nam *Xứ Thanh Hóa* là khu vực *Xứ Nghệ* và *Hà Tĩnh*. Vùng này là một tỉnh khá cần cỗi; bốn mươi hoặc năm mươi năm trước, dân chúng nơi đây là những người lính. Tuy nhiên, điều đáng ghi nhận là việc giao thương trên bờ biển, buôn bán cau, muối, bông, gỗ trầm, v.v..., là các mỏ sắt và bởi tính cách năng động, mưu mẹo, thiết thực và tinh tế của cư dân ở đó, họ được ví như dân xứ Normandie và Gascogne của vương quốc. Đó là sơ bộ về Đàng Ngoài.

Ở Đàng Trong, vào thời cha de Rhodes, Cao Miên và Champa chưa bị đồng hóa như bây giờ, tính từ 12 đến 18 độ vĩ bắc có sáu tỉnh: *Sin-sa* [*Dinh Cát*]¹, *Quoam-bin* [*Quảng Bình*], *Cham*, *Quoam-nhia* [*Quảng Ngãi*], *Qui-nhon* [*Qui Nhơn*] và *Ran-ran* [*Nha Trang*]; hiện tại là:

¹ Sin-sa: nhiều sách chú là Thuận Hóa, ở đây có lẽ là Dinh Cát (1600-1626) thì hợp lý với thời điểm cha de Rhodes và cha Borri hơn (khi mới vào Thuận Hóa, Thái tổ Nguyễn Hoàng đóng ở Ái Tử, chỗ gọi là dinh, các cơ quan chính quyền trung ương của xứ Thuận Hóa đều ở đó. Sau khi được kiêm lãnh xứ Quảng Nam (1570), chúa đặt dinh Quảng Nam. Từ “dinh” ở đây chỉ một khu vực hành chính. Đến thời chúa Hy Tông thì đặt thêm dinh Quảng Bình, dinh Trấn Biên, dinh Bồ Chính. Khu vực mà chúa đóng dinh (từ đời chúa Hy Tông gọi là phủ) gọi là Chính dinh. Dinh hoặc phủ chúa dời từ Ái Tử đến Trà Bát (1570), đến phía đông dinh Ái Tử cũ (1600, gọi là dinh Cát), đến Phước Yên (1626), rồi Kim Long (1635), Phú Xuân (1687), Bắc Vọng (1712), trở lại Phú Xuân (1739), và sau đó rời khỏi Ái Tử thì khu vực đó gọi là Cựu dinh (đất Quảng Trị ngày nay), còn Chính dinh là đất tỉnh Thừa Thiên ngày nay) - ND.

- 1) Quảng Bình;
- 2) Thừa Thiên;
- 3) Quảng Nam, tỉnh Chàm cũ;
- 4) Quảng Ngãi;
- 5) Bình Định;
- 6) Phú Yên;
- 7) Nha Trang (*Ran-ran* cũ)¹;
- 8) Khánh Hòa, hình thành từ Yên Khánh và Bình Hòa;
- 9) Bình Thuận (hoặc *Tsiampa*);
- 10) Biên Hòa hoặc Đồng-nai;
- 11) *Phan-yên* [*Phiên An*] (Sài Gòn);
- 12) *Đinh-thương* (Mỹ Tho);
- 13) *Vinh-thanh* (*Long-ho*) [*Long Hồ*];
- 14) Châu Đốc (hay An Giang);
- 15) Nam Vang (Cambodge trước đây);
- 16) Hà Tiên (hoặc *Cancao*)²;
- 17) Gò Sắt hoặc (*Pur-sat*).

Quảng Bình, Thừa Thiên và Quảng Nam tạo thành vùng mà chúng ta gọi là Thượng Đàng Trong hoặc Bắc Đàng Trong.

¹ Ran ran: hay Ren-ran, nhiều người chú là Phú Yên, ở đây tác giả ghi là Nha Trang (hay Bình Hòa trấn theo *An Nam đại quốc họa đồ*), có lẽ Ren-ran tức Trấn Biên thời điểm đó - ND.

² Can-cao: Càng Khẩu (còn gọi là Mán Khảm, Kan Kao, Cấn Khẩu, Cấn Kháo, Cấn Cáo) - ND.

Điều đáng nói đây chỉ là trung tâm của triều đình hiện tại và một vùng đất cát rất cao. Dân chúng nghèo, người dân thiếu hầu hết các điều kiện sống. Thương mại từng phát triển ở đó và cha de Rhodes nói, tỉnh *Cham* là tỉnh quan trọng nhất ở Đàng Trong. Tuy nhiên, hiện tại mọi thứ dường như thiếu vắng: người Nhật không còn ở đó nữa; triều đình, nơi chốn bao dung như vốn có, đã trở nên bất an, bạo ngược và chuyên chế tàn tệ, đến nỗi chỉ thấy một vài thuyền con thả neo lén lút ven bờ.

Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nha Trang, Khánh Hòa, Bình Thuận, tạo thành Trung Đàng Trong. Đời sống ven biển quay trở lại ở Quảng Ngãi và ngày càng trở nên sôi động hơn cho đến vùng đất mở rộng đáng kể tạo thành các tỉnh Khánh Hòa và Bình Thuận. Người ta thấy ở đó số lượng lớn bông, tơ lụa sống và nhiều vải vóc đáng kể; dầu, một chất trát nhựa dùng rất nhiều ở xứ này, và giống như nhựa sơn thuyền của các thủy thủ chúng ta; gỗ trầm hương, trầm (*agalloch*) và kỳ nam (*calambac*); gỗ mun, ngà voi, đường, lô hội và hạt tiêu.

Cha de Rhodes rất ngạc nhiên khi người ta sử dụng hoang phí một loại tơ tằm như vậy ở xứ này, nó dùng để làm lưới cho ngư dân, dây thừng thuyền buồm, và đường chỉ có giá hai xu một cân. Ông cũng nói về những tổ chim yến, được tìm thấy rất nhiều trên bờ biển; ông quy cho việc tổ yến này có chất lượng cao là nhờ sự nuôi dưỡng của loài yến biển này, mà theo ông, nó chỉ sống nhờ kỳ nam; vì trong khu vực này kỳ nam tốt nhất trên thế giới, loại gỗ này rất thơm được dùng làm nhiều loại thuốc. Có ba loại, cùng một gốc; thứ quý giá nhất được gọi là kỳ nam; hương thơm của nó thật tuyệt vời, dùng để bồi dưỡng cho tim, và sử dụng để chống lại mọi loại nọc độc. Ở xứ này, nó được bán ngang với vàng và người bản địa gọi nó là kỳ nam; hai loại còn lại là cây dó và trầm thông thường.

Bình Định là một mỏ sắt; toàn bộ đất của nó đầy sắt, và sắt này tinh khiết đến mức người bản địa chỉ phải rèn nóng để sử dụng, như phần còn lại trong cả xứ sở. Phú Yên nổi bật về lụa và vải; Champa, hay Bình Thuận, sản xuất xút, mà thổ dân gọi là *Cac-lôi*; có những tòa tháp Islam giáo, là nơi ẩn náu của con dân còn lại của quốc gia Champa, vì quốc gia này là người Mã Lai, nửa Islam giáo và nửa ngoại giáo. Tỉnh này vẫn còn sót lại một số bộ lạc độc lập và hiếu chiến; nhưng trong bộ phận quy phục chỉ có những ngôi làng, mà *Padaran* [*Phan Rang*] và *Phanry* [*Phan Rí*] là những vùng chính. Những cuộc hành hương khởi từ đó đến Mecca, nơi các đối tượng được phong chức tư tế, như trên toàn bộ bờ biển Mã Lai.

Cha de Rhodes tuyên bố rõ ràng rằng, ở Thượng và Trung Đàng Trong, giống như ở Đàng Ngoài, “lũ lụt diễn ra hàng năm.” Ông nói, đất ở đó “màu mỡ, được tưới bởi hai mươi bốn con sông xinh đẹp, làm lũ lụt thường kỳ hàng năm, vào tháng 11 và tháng 12, và đôi khi có ba cơn lũ, làm màu mỡ đất đai và khiến đất cho năng suất cao. Vào thời điểm đó, người ta chỉ di chuyển bằng thuyền, những ngôi nhà được làm thoáng bên dưới, để nước đi qua: vì nó được kê trên những cây cột lớn”. Dường như đất đai dâng cao một cách đặc biệt kể từ thời của đức cha; vì mặc dù lũ lụt xảy ra hàng năm ở Đàng Trong, nhưng cũng không ngập toàn bộ như đã thấy, và những gì ông nói ở đây có lẽ đúng hơn với năm hoặc sáu tỉnh được tưới bởi dòng sông lớn của Đàng Ngoài: Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh và Hà Nội.

Nhưng hãy nói về Gia Định hoặc Đồng Nai, và toàn bộ phía tây nam mà chúng ta gọi là Hạ Đàng Trong.

Hai tỉnh lớn này chỉ thuộc về người An Nam kể từ năm 1824¹. Vào thời điểm đó, nhà vua Cao Miên qua đời, để lại ba người con, người thứ hai, *Huinh*, bị bắt và giam tù ở Huế, ở đó ông bị cắt gân gót. Trở về Cao Miên,

¹ Ở đây, tác giả rõ ràng chỉ có ý định nói về Nam Vang và *Gô-Sat*.

sau một thời gian bị giam cầm khá lâu, người Cao Miên, bị đẩy về phía tây Mê Kông không muốn ông làm vua nữa, họ đã chọn người con trai thứ ba của vị vua quá cố, người là nhà sư và hiện đang trị vì *Nam Vang trấn*¹, bao gồm gần như toàn bộ vương quốc Cao Miên ngày nay. Toàn bộ Hạ Đàng Trong rất màu mỡ và nhiều cá tôm; tôi đã nói về điều này khi bàn đến con sông vĩ đại Mê Kông. Dân số không quá đông, và không đủ để đảm bảo cho họ có một chính quyền cai trị tốt.

Tuy nhiên, ở giữa vùng đất phù sa, người ta nói, Minh Mạng đã bỏ ra những khoản tiền khổng lồ để làm những công trình kênh rạch, và nhờ đó đã thiết lập các đường giao thông hữu ích nhất ở hầu hết mọi nơi; việc duy trì các kênh đào này vẫn còn phải làm và phải hoàn tất con kênh từ Châu Đốc đến Hà Tiên.

Sau sự phân chia các tỉnh, còn phải kể đến các bộ lạc ở thung lũng phía đông hoặc bờ trái của sông Mê Kông, ở sườn đối diện với vùng duyên hải. Những bộ lạc này ít được biết đến; họ bị xem là man rợ, và công việc chính của họ là đãi những vảy bạc trôi ra từ khắp các dòng nước của khu vực này. Tình trạng của họ rất lạc hậu và rất bấp bênh; thiếu quần áo, và hiếm khi canh tác trên đồng.

Không đề cập đến Cao Miên, chúng ta có thể phân biệt Lào thuộc An Nam, dường như bao gồm ba phần riêng biệt: Vương quốc của đất nước Lào nhỏ bé [*Bôn Man*], ở phía tây của miền Nam Đàng Ngoài, mà nó bị lệ thuộc; thủ phủ là *Han-niech* [*Trấn Ninh*], theo M. de la Bissachère; vương quốc *Tiem* [*Vương quốc Vientiane*], được Marini và Van Wunstorff đề cập, nằm ở vùng núi của Thượng Đàng Trong, ở đó nó nối kết phần phía nam của xứ *Lan-jam* hoặc *Lant-changt* [*Lan Xang*] (người Xiêm thực sự) mà *Sandapura* [*Luang Prabang*] là thủ phủ; cuối cùng, vương quốc *Bao* [xứ *Bầu*] lệ thuộc Đàng Ngoài theo Marini, mà [Joseph François] Tissanier, cha de Rhodes, Dampier, và những người khác nhắc đến.

¹ Nam Vang. Xem trong Phần thứ hai *Lịch sử chinh phục Hạ Cao Miên của An Nam*.

Còn lại, hai bên bờ sông Mê Kông, bị chiếm đóng từ Đồng Nai đến Văn Nam, bởi các bộ lạc Lào, là những kẻ bất khuất nhất trong tất cả các xứ sở này. Tiếp đến, quay trở lại những ngọn núi hướng ra biển, người ta thấy một số lượng khá lớn các bộ lạc độc lập ít nhiều, bị chi phối bởi các phong tục đặc biệt và có ngôn ngữ khác biệt. Đó là người *Mọi*, người *Roï* [H'roi], người được cho là rất man rợ và rất tàn nhẫn, và người *Loi* [Lôi] sống ở những vùng cao của *Tuam* [Thuận (thành)] và Bình Thuận ở Đàng Trong.

Tại Đàng Ngoài, người dân *Viên-chấn* mà vua An Nam trợ giúp để đẩy lùi người Xiêm nhưng ông đã bị họ phản bội. Họ đang ở quanh vùng cao nguyên Xứ Nghệ, trên núi. Tiếp đó, người Mường, cư trú ở Lạc Thổ nổi tiếng mà người ta đã rất quan tâm, mặc dù nó chỉ cách Kẻ Chợ một ngày rưỡi đường.

Bộ tộc này chiếm một vùng đất rộng lớn, từ phía nam tỉnh Sơn Tây đến tận ranh giới của Xứ Thanh Hóa. Tổ chức của nhiều ngôi làng theo đường hướng chế độ phong kiến và thể chế gia đình rất đáng ghi nhận. Mỗi làng có một gia đình quý tộc, họ có quyền hạn và nghĩa vụ lớn, với quyền xét xử toàn bộ. Những gia đình quý tộc này không thể kết hôn không tương xứng, và họ lãnh đạo dân sự và tôn giáo của cộng đồng, bảo tồn và gìn giữ danh vọng hết mức. Tuy nhiên, phải nói rằng các cuộc chiến tranh vừa qua của Minh Mạng đã thay đổi rất nhiều thứ, đưa vào trong các bộ lạc này quyền lực của các quan lại triều đình và thể chế làng xã, với giáo huấn Trung Hoa, như ở Đàng Ngoài.

Người Mường chưa thể ngừng đầu, nhưng tình cảm của họ vẫn còn sống động; chỉ cần một bàn tay sắt ngưng kìm cặp họ, thì họ sẽ sớm quay lại phong tục cũ. Tôi nghĩ rằng số dân của họ có thể lên tới 300.000 hoặc 400.000 người. Đó là một tộc người tốt, tính xấu lớn nhất là say xỉn và lười biếng. Họ rất mê săn bắn, hằn thù và mê tín. Một số nhà có vài khẩu súng trường mà họ áp vào má phải để ngắm bắn, dù có nguy cơ bị vỡ đầu. Họ phải hy sinh nhiều để kiếm được những vũ khí do người An Nam sản xuất, và hiện nay họ buộc phải cất giấu.

Bệnh tật làm cho việc lưu trú ở xứ này rất đáng sợ. Ai cũng công nhận là không thể nào tới đây mà không bị nhiễm sốt rừng, và không thể trở về hoặc trở về thân tàn ma dại, bị hành hạ bởi các khối u hình thành bên trong ngực hoặc cạnh sườn, và thường mang nó cả cuộc đời. Người ta còn ghi nhận nhiều cư dân bị phù thũng và béo bệu ở phần hạ chi rất nhiều, đặc biệt ở phụ nữ, ngay cả phụ nữ trẻ nhất.

Cuối cùng, phía tây bắc Đàng Ngoài, chúng ta có những *Quan* [Quảng], chia thành bảy gia tộc, gọi là *Thất tộc*¹, và không đáng chú ý như người Mường mà tôi vừa nói. Số dân không nhiều và hầu như không văn minh.

Để kết luận bài viết này về phân chia hành chính của xứ sở, tôi phải đề cập đến một chuyên luận về địa lý của vương quốc, được in bằng chữ Hán, có hai tập, theo lệnh của Minh Mạng². Cuốn sách này rất đáng chú ý, và thật đáng tiếc, sự phân chia các tỉnh đã thay đổi kể từ đó, và không có tái bản mới nào liên quan đến địa lý hiện tại. Đối với các bản đồ, Đức cha Taberd có in một bản ở đầu *Từ điển An Nam La-tinh*, và ông vẽ theo một khảo sát khá chính xác về bờ biển, có lẽ được thực hiện bởi ông Chaigneau, và theo một bản đồ An Nam ông đã kiểm được ở kinh đô. Nó còn nhiều thiếu sót đối với Đàng Ngoài, chính xác với duyên hải Đàng Trong và không chính xác về dòng Mê Kông vì vẽ quá sát với dãy Trường Sơn. Tiếp theo, bản đồ nói về một *Nước Stiêng* hay vương quốc *Stiêng*, về *Atauba-thành*³ không tồn tại, v.v...

Tuy nhiên, bản đồ cho những chỉ dẫn tốt về các con đường, thành thị, đường cái quan và các trạm, những ngọn núi và hầu hết các tỉnh. Đối với

¹ Có lẽ tác giả muốn nói đến người Tày với chế độ Thổ ty thất tộc hay Thất tộc phiên thân (người Tày gọi là chế độ Quảng), đến đời Minh Mạng thì việc thể tập bị xóa bỏ - ND.

² *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú gồm hai tập in lần đầu năm 1833 thời Minh Mạng, viết về thay đổi về địa lý hành chính, người nổi tiếng, sản vật, nghề thủ công các địa phương Đại Nam - ND.

³ Xem *An Nam đại quốc họa đồ*: Átcaba Thành được đánh dấu nằm tả ngạn sông Mê Kông, ngang vĩ độ 14, và nước Stiêng (Tĩnh xương) ngang vĩ độ 12 - ND.

các bản đồ cũ, Cha de Rhodes thấy chúng quá khiếm khuyết, và nói: “không hiểu vì sao vương quốc xinh đẹp này (Đàng Ngoài) lại không được biết đến như thế, các nhà địa lý của chúng tôi ở châu Âu thậm chí không biết tên và hầu như không nhắc đến trong tất cả các bản đồ của họ... Họ nhầm lẫn nó với Đàng Trong và chỉ luôn nói về những xứ này một cách bịa đặt, thường làm những người đã đến thực địa cười nhạo.” Kể từ Cha de Rhodes, bản vẽ sơ đồ chính xác bờ biển của các sĩ quan Pháp phục vụ Gia Long, và bởi các nhà thủy văn của Công ty Anh Quốc (Compagnie anglaise)¹, đã cho chúng ta những phương tiện tuyệt vời để làm ra những tấm bản đồ tốt bao gồm cả xứ Đàng Ngoài, nhưng đối với nội địa của xứ sở, cho đến khi người ta có thể an toàn sử dụng các phương tiện dụng cụ châu Âu và được ủy hội cho phép đi lại tự do trong cả nước, thì có lẽ chỉ còn có một vài nơi nữa xác minh, nhất là ở Đàng Ngoài, nơi có chiều ngang rộng lớn hơn. Làm sao có thể công bố những công trình chưa chuẩn xác, trong tình trạng hiện tại của khoa học địa lý của chúng ta?

¹ Công ty Đông Ấn Anh - BT.

CHƯƠNG II

TỔNG QUAN VỀ CÁC PHÂN CHIA TỰ NHIÊN LỚN; ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU, SẢN VẬT...

I. *Các phân chia tự nhiên lớn.* Ở Đàng Ngoài, địa hình được chia thành ba bình nguyên lớn khác biệt. Đầu tiên, về phía tây bắc, được hình thành bởi các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang và Sơn Tây: đó là vùng núi cao nguyên, mà người bản xứ gọi là *Xứ Đoài* (phía tây). Kéo dài từ Kẻ Chợ đến Quảng Tây, Vân Nam và Lào.

Thứ hai là một đồng bằng thấp vừa, được chia thành nhiều phần bởi những dãy đồi nhỏ hướng ra biển, theo phương nằm ngang so với các dãy lớn tây bắc, và ở đây đó rải rác những khối đá, đến bờ biển hiện tại, như những cạnh sườn cho vùng đất phù sa kỳ diệu đã bị tách ra từ cao nguyên trước đó trong nhiều thế kỷ. Nó bao gồm các tỉnh Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định và Ninh Bình, và người dân địa phương gọi nó là *Xứ Nam*.

Cuối cùng, bình nguyên thứ ba tạo thành các tỉnh Xứ Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, đến tận Đàng Trong: nói chung là một vùng đất cao, và không được màu mỡ lắm; đặt tên là *Xứ Thanh*.

II. *Về thổ nhưỡng*. Bình nguyên thứ hai được phân biệt với hai vùng khác bởi lũ lụt bao phủ gần như hàng năm, phù sa làm màu mỡ và bồi đắp từng chút một, đất phì nhiêu dẫn đến dân cư đã kết tụ ở đó, đến nỗi người ta có thể nói rằng đa phần dân chúng tập trung trên khu vực bé nhỏ này, nơi chưa tới một phần mười diện tích của toàn thể vương quốc.

Trong nhiều thế kỷ, lũ lụt diễn ra từ cuối tháng Sáu đến tháng Mười hai âm lịch, nghĩa là từ tháng 8 và tháng 9 cho đến tháng 1 và tháng 2 dương lịch. Nó luôn mang theo rác rưởi cây lá, cát và đất bùn hàng năm nhiều đến nỗi tôi dễ dàng khẳng định rằng lũ lụt dần dần đã hình thành tất cả đồng bằng bảy tỉnh mà tôi đã nói.

Dường như Kê Chợ được người Trung Hoa xây dựng, vào thế kỷ VIII, khi đó biển bao quanh các tường thành và tất cả các tỉnh nằm phía dưới đô thị này trở ra biển đều không tồn tại. Một điều chắc chắn là hàng năm tôi thấy đồng bằng này được bồi lấp, cả về độ cao lẫn chiều rộng, bởi lũ lụt định kỳ không bao giờ thiếu. Lũ tràn xuống từ cao nguyên rất cao; chúng đến từ tuyết tan chảy trên những sườn núi tây bắc, bao phủ một diện tích đất rừng khá lớn, do đó nó gom góp và mang theo một lượng đáng kể than bùn và cây cối ngã đổ. Vì vậy, (điều này có thể tin được) nó cuốn theo toàn bộ những cánh đồng, dày hai hoặc ba thước (ta), nổi trên mặt nước cùng nhà cửa và hoa màu, và luôn có một lớp đất đáng kể, nhào sục với rác rưởi từ các khu rừng, đem lại sự màu mỡ diệu kỳ và mùa màng tuyệt vời cho vùng đất này. Tôi đã thấy nhiều ngôi làng bỗng nhiên được bao phủ toàn bộ một lớp đất bồi phù sa dày hai đến ba thước, rộng một đến hai dặm Anh. Tôi đặc biệt thấy hai xã bị tràn ngập đến mức phải thay đổi bản chất vùng đất cũ của họ, trong các chứng thư tờ giới nhà vua, để giảm thuế và bắt

đầu phân chia lại cho mỗi gia đình. Khoảng bốn mươi đến năm mươi năm trước, khoảng một phần ba tỉnh Ninh Bình không tồn tại, và bây giờ trên vùng đất mới này, dân cư tập trung rất đông. Trong những năm gần đây, nhà vua vừa mới thành lập một huyện, đó là *Kim Sơn*.

Việc bồi lấn vẫn tiếp tục ở phía đông nam tỉnh này, và phải tạo lập một hạt (*arrondissement*) mới. Có thể tính toán rằng mỗi năm, trên vùng rìa này, có thêm hai ngàn mẫu đất trồng trọt. Một mẫu là một trăm thước vuông, đây là một bề mặt khá đẹp có lẽ trải dài đến bãi đá nằm cách năm hay sáu dặm trên biển. Sau đó, than bùn mà các sông lớn mang đến bờ biển kết tụ ở đâu? Có thể dự đoán rằng chúng sẽ tích lũy ngày càng nhiều về phía bắc, cho đến khi lấp đầy bờ biển.

Bình quân mỗi năm đất phù sa mang lại cho bề mặt chung của đồng bằng sáu hay bảy tỉnh này từ hai đến ba tấc phù sa, khi mức lũ đáng kể. Đôi khi lũ chỉ mang cát đến một số nơi, và sau đó bất ngờ phá hủy một ngôi làng; nhưng điều đó hiếm khi xảy ra. Chỉ cần coi lũ lụt là tài lộc của xứ sở và là nguyên nhân của sự tập trung dân cư đông đảo được ghi nhận, mặc dù việc bất tiện là phải sử dụng thuyền để đi lại và vì thế mất đi sự thoải mái và nguồn lợi từ việc chăn nuôi gia súc.

Ở giữa một nơi lụt lội như vậy, mỗi người phải là một thủy thủ và sở hữu một chiếc thuyền theo cách riêng. Rất nhiều xuồng tre nhỏ cũng được làm ở khắp mọi nơi, rất nhẹ và dễ điều khiển, một số cái có thể chứa khoảng mười người, một số cái khác nhỏ hơn. Gặp chỗ dẽ hoặc mặt đất quá cao, không thể chèo được thì người ta dễ dàng khiêng chúng qua. Đàn ông, phụ nữ, trẻ em đều có kỹ năng sử dụng tuyệt vời những chiếc xuồng này, nó được điều khiển bằng hai tấm ván nhỏ cầm tay (*Pi-boi*) hoặc một sào lớn mềm dẻo cắm sâu xuống nước và dưới bùn ngay phía sau xuồng. Những chiếc thuyền nhỏ này, vượt qua khắp vùng lũ trông như một bức tranh ngoạn mục và kỳ diệu.

Cách thức xây dựng thông thường ở xứ sở này cũng rất thuận tiện cho việc cư trú trên đầm lầy. Nhà họ xây trên gò đất cao, từ hai đến ba thước và thậm chí đôi khi tám đến mười thước, và chỉ gồm gỗ gắn với nhau bằng các thanh ngang và vách ngăn không cản dòng nước va vào; nước đi qua, và nếu cần nâng sàn lên, người ta không bao giờ lúng túng khi đưa nó lên độ cao mong muốn.

Hơn nữa, có rất nhiều công trình đập ngăn vĩ đại được làm bởi cả nước, để điều tiết lũ lụt, trút lũ nhiều nhất có thể vào dòng chảy của sông và bẻ gãy sự dữ dội của nó. Những công trình này là những bờ kè bằng đất tuyệt đẹp, dày khoảng hai mươi mét và cao sáu đến mười mét, chạy dài từ mười đến mười lăm dặm đường. Nó không thua kém gì với đê đắp của đường sắt chúng ta; được gọi là *Dang-quai* [*đàng quai*], và các tổng phải chịu trách nhiệm chăm sóc bảo quản tốt chúng. Ngay khi nó bị vỡ do dòng chảy quá hung dữ, họ đánh trống lớn để kêu gọi các đội ngũ công ích làng xã; và nếu công việc vượt quá năng lực địa phương, võ quan phụ trách vùng phải đi cùng với binh lính để chỉ đạo công việc của các tổng mà ông ta vừa tức khắc triệu tập. Đồng thời các con đê này được dùng như những đường lộ, nổi tỉnh này sang tỉnh khác, và như vậy chúng có tầm quan trọng gấp đôi. Vị Tổng đốc vừa rời của Đàng Ngoài, *Thuong-giai*, chắc chắn bị tác động do sự phàn nàn của số đông địa phương bị lũ lụt hoành hành năm 1852, khi đó đã nghĩ đến việc phá hủy phần lớn các công trình tốt đẹp này, bởi vì đất đai của nhiều nơi khác nhau không còn giống như thời điểm bắt đầu xây dựng đê điều; nhưng ông đã chết trước khi có thể bắt đầu công việc, và thật may mắn, tôi tin rằng ý đồ của ông ta đã không được theo¹.

¹ Thượng Giai: cụ Thượng Giai, Nguyễn Đăng Giai: Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), Tổng đốc Hà Nội là Nguyễn Đăng Giai đã có bản tấu phản đối việc đắp đê vì tốn nhiều công sức mà vẫn không chống được lũ lụt, ông đề nghị phá bỏ đê, mà nên khơi thông sông. Mười sáu năm sau, vào ngày 5 tháng Mười năm Tự Đức thứ 6 (1861), Khoa đạo Ngự sử Vũ Văn Bính lại dâng bản điều trần nói về cái hại của việc giữ đê và cái lợi của việc bỏ đê. Bản điều trần này lập lại ý kiến

Như vậy, sự màu mỡ vượt trội của những cánh đồng mà chỉ trong một thời gian rất ngắn phủ xanh những vụ mùa tốt nhất, cách xây dựng nhà cửa, thói quen sử dụng những xuồng tre xinh xắn và tiện lợi hầu như khắp mọi nơi, thêm vào đó là một số công việc đắp đê, đã khiến cho những đầm lầy rộng lớn này trở thành nơi trú ngụ thích hợp. Tôi nói thêm rằng tôm cá dồi dào và rất ngon. Những người dân nghèo này chẳng hề bị chông chéo bởi vô số phong tục Hy Lạp, La Mã, Celtic và Gaulois như chúng ta, tôi cho rằng những người nghèo này tự bằng lòng rất dễ, với một suất gạo và một số gia vị làm từ cá và muối, một mảnh chiếu và bất kỳ nơi trú ẩn nào có được, họ không thấy có gì tốt hơn là đồng bằng ngập nước và ngôi nhà chìm trong nước. Người ta có thể sống, thế là đủ. Họ có gạo và trà để làm thức ăn; rơm trên đồng làm chất đốt; còn gỗ cho mọi việc, là những cây tre xinh đẹp bao bọc quanh làng và nhà của họ ở khắp mọi nơi. Họ có thiếu điều gì nữa đâu? Hơn nữa, lũ lụt biến mất vào cuối tháng Mười hai âm lịch, và cây cối tuyệt đẹp được thấy ở mọi phía quanh họ, phá vỡ sự đơn điệu của mùa qua, quên đi đau khổ và những thời khắc đã nếm trải.

Do đó, đồng bằng lớn phì nhiêu này cung cấp chủ yếu là gạo, và lượng gạo này đủ để nuôi toàn bộ Đàng Ngoài và Thượng Đàng Trong, chưa kể nhà vua và những cá nhân giàu có còn dự trữ một lượng lớn mỗi năm; và người Hoa xuất khẩu một số lượng rất đáng kể, sang Hải Nam, hoặc Quảng Châu, và Phúc Kiến.

Có hai vụ thu hoạch: vào tháng Năm và tháng Mười âm lịch. Thu hoạch của tháng Mười thường chỉ ở vùng đất cao; tuy nhiên, nhiều nơi thu lợi từ việc thu hoạch hai vụ và do đó làm giàu cho xứ sở.

của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai năm 1846. Nguyễn Trường Tộ (1830-1871) cũng chủ trương phá đê, mà phải khai thông sông và đào kênh. Vua Tự Đức triệu tập một hội nghị lớn thẩm nghị bản điều trần này và tất cả đều cho rằng không nên bỏ đê, và cần khơi thông sông Thiên Đức, củng cố hệ thống đê cũ còn lại ở hai bờ sông - ND.

Bình nguyên thứ ba, hình thành từ ba vùng Xứ Thanh, Xứ Nghệ và Hà Tĩnh, như tôi đã nói, đó là một vùng đất cao; cung cấp nguồn nông sản ít hơn, vì nó không được màu mỡ nhờ lũ lụt thường xuyên và tràn khắp. Xứ Nghệ là một tỉnh cần cỗi. Tuy nhiên, việc trồng bông, cây có dầu, khoai lang và ngô ở đó đã thành công, cũng như việc nuôi tằm, bằng cây dâu, loại cây bụi trồng làm hàng rào trên đất toàn cát. Việc trồng lúa không đủ lương thực cho người dân, và người ta buộc phải nhờ đến giao thương để cung cấp cho đủ. Cũng vậy, trên tất cả bờ biển xinh đẹp này, chúng tôi thấy rất nhiều địa điểm giao dịch rất năng động và đầy lợi nhuận.

Nhưng trở lại cao nguyên đầu tiên, hình thành bởi các tỉnh phía bắc và tây bắc của Đàng Ngoài; dân cư ít; sắc tộc hỗn hợp gồm người An Nam, các bộ lạc phụ thuộc và người Hoa di dân; nhưng đó là nơi giàu có nhất về khoáng vật và gỗ các loại. Những vòng cung hùng vĩ lên cao dần, và màu đất nâu, thứ mà người ta nhìn thấy từ biển khi đến gần bờ vịnh, bày ra một trong những cảnh sắc đẹp nhất mà tôi từng thấy trong những chuyến du hành.

Tôi đã nói về cây cối của đồng bằng; lẽ ra tôi nên nói về một loại nhựa chai nào đó trào ra mà người ta thấy ở Xứ Thanh, chứa nhũ hương và nhựa thông. Người dân trong xứ dùng để thắp sáng và làm một số loại thuốc chống lại bệnh yếu dạ dày và đau bụng. Tôi cũng nên nói về thủy ngân rỉ ra ở một số nơi, ở tỉnh Hải Dương; nên nói về những đá cẩm thạch và hổ phách ở những vùng đất mới hình thành, nhưng tất cả chỉ là phần nhỏ so với sự giàu có về địa chất của cao nguyên vùng núi, nơi tràn ngập vàng, bạc, đồng, kẽm, sắt, chì và than. Theo như người Đàng Ngoài, và họ có lý, không có xứ sở nào giàu có hơn họ, và dù sống giữa nghèo đói, họ vẫn lấy sự giàu có ấy làm tự hào. Hơn nữa, đó là một kho báu mà họ giữ cho *con Rồng vĩ đại*, và họ không chạm vào vì sợ cắt đứt long mạch, nói theo kiểu mê tín của họ. Trước đây, người Bồ Đào Nha và

người Y Pha Nho chất lên tàu của họ nhiều kim loại khác nhau của Đàng Ngoài mà họ khai thác bằng đủ cách; bây giờ, chỉ còn người Trung Hoa chịu trách nhiệm khai thác các mỏ để phục vụ Hoàng thượng, ở những nơi dường như không quá e ngại cắt đứt long mạch, có nghĩa là phá vỡ vận mệnh của triều đại trị vì. Những mỏ vàng và bạc này đã được khai thác, theo Marini, từ năm 1625 đến năm 1630, và một tác giả (Crawfurd) đã nêu ra sản lượng bạc hàng năm chỉ đến 100 piculs [*tạ*] hoặc 6.000kg. Bằng cách giao một số sản phẩm cho nhà vua và các quan lại giám sát họ, người Hoa đã lợi dụng sự tin tưởng mà họ nắm giữ để làm giàu cho Trung Hoa, quê hương của họ, và tạo ra những tài sản kếch xù mà họ không thể mang toàn bộ về quê. Ngoài ra, có rất nhiều kẻ cướp, trên biển, trên đất liền hoặc trên sông, và dường như không làng xã nào lại không có kho báu được chôn giấu để phục vụ nhiều thế hệ.

Nói về vấn đề này, có rất nhiều câu chuyện kỳ lạ xảy ra trong xứ.

Dù gì đi nữa, chắc chắn rằng người Hoa đã làm giàu rất nhiều ở Đàng Ngoài, và số lượng kim loại vàng và bạc mà họ, nhà vua và những kẻ giàu có của xứ sở cất giấu rất đáng kể. Đối với đồng, tôi thấy ở Xứ Thanh, gần *K'luim* [*Kẻ Lam, Khả Lam?*], sinh quán họ Lê, một mỏ mà theo người dân trong xứ, có vĩa quặng với chu vi một hoặc hai dặm, và ở đó tôi đã thấy những sản phẩm tuyệt đẹp thoát khỏi sự giám sát của quan lại và được gia công thành bình, lọ. Kim loại ở dạng tự nhiên rất tinh khiết, màu sắc đẹp, vàng nhiều hơn đỏ. Mỏ này nằm khuất trong núi đá và rừng. Giống như nhiều mỏ khác, nó lẫn át các thế hệ con người rứt rề, mê tín bị chôn vùi dưới chân, và có lẽ nó chờ đợi những mỏ khác trên đời khảnh kiệt, hao tổn để rồi mở ra đáp ứng nhu cầu của mọi người. Bên cạnh đó, tôi đề cập đến mỏ này không chỉ để nói rằng nó rất đặc biệt; tất cả các chậu, vạc, bát, bình, thìa trong xứ, v.v..., làm bằng đồng, điều đó chứng tỏ rằng phải có một lượng đồng lớn ở đây, khai thác được dễ dàng, theo cách thô sơ của kỹ nghệ An Nam.

Người ta nói rằng ở vùng núi có lượng than đá dồi dào; đây thực sự là tuyến đường mà người Anh khai thác ở Miền Điện; tất cả các thợ rèn bản xứ đều sử dụng than đá, và tôi nghĩ nó rất rẻ. Hiện giờ nó có tốt hơn so với than Trung Hoa vốn đã rất rẻ không? Đó là than anthracite hay than đá? Tôi thực sự không biết gì về nó¹. Đối với lưu huỳnh và diêm tiêu, cũng có nhiều trên cao nguyên này, chất lượng tuyệt vời. Người ta dùng rộng rãi trong nước để làm pháo hoa mà dân chúng rất ưa chuộng, và đặc biệt là trị bệnh ghẻ, một căn bệnh rất phổ biến ở người An Nam. Không chợ xép nào lại không bán thứ này; tuy nhiên, người ta không thấy có dấu vết núi lửa ở bất kỳ đâu. Ở nhiều nơi người ta thấy một khối nhỏ khoảng 0,03 phân, màu đen, cứng và ép từng lá mỏng, vảy ánh trắng hoặc vàng lấp lánh khi bị vỡ: được người bản địa gọi là vàng sáng và dùng làm thuốc, đặc biệt trong trường hợp sinh đẻ khó. Khi đốt tỏa ra mùi lưu huỳnh mạnh: tôi nghĩ, đó là sulfur bạc.

Đối với Đàng Trong, về thổ nhưỡng, tôi không thêm gì vào phần đã nói về sự phân chia hành chính của vương quốc, bởi vì tôi không biết đủ nhiều. Ở đây có thể chia thành ba bình nguyên riêng biệt: bờ biển, sườn tây dãy Trường Sơn đối diện với sông Mê Kông, và cuối cùng là những cửa của con sông lớn này tạo thành Hạ Đàng Trong hay Đồng Nai và Gia Định; vùng này có thể còn giàu khoáng sản hơn Đàng Ngoài²; nhưng hãy nói về khí hậu.

III. *Khí hậu*. Nóng và lạnh, khô hạn và ẩm ướt, đẹp trời và mưa gió, sự biến đổi của các mùa và thời gian của chúng, gió và bão, sự trong lành và độc hại: tôi tin đó là những gì thực sự phải nói về khí hậu. Tôi không biết bất kỳ đo lường khí áp nào có thể cho tôi độ cao trung bình của bình nguyên cao nhất và thấp nhất của xứ sở, so với mực nước biển; những gì tôi biết là

¹ Xem Phần thứ hai, chương V: Than đá ở Bắc kỳ.

² Nghiên cứu được thực hiện cho đến nay vẫn chưa thể chứng minh được giả định này.

nhệt độ không thay đổi nhiều từ Đàng Ngoài đến Đàng Trong, ngay cả ở vùng núi, nóng nực bức bối trong sáu hoặc tám tháng trong năm khi cái nóng tràn khắp đất nước. Nhiệt độ 25° đến 32°, tối đa 36° và 37°, từ tháng 3 đến tháng 11 và thời gian còn lại từ 6° đến 15° và 20°. Ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, độ nóng này, khác nhau ở hai mùa nêu trên, được làm dịu bớt và điều hòa bởi hai loại gió mùa, một loại gió đông nam gọi là *gió nồm*, về mùa xuân và mùa hè, và gió kia là gió tây bắc gọi là *gió mây*, về mùa thu và mùa đông. Gió đông nam rất dễ chịu, giữa cái nóng tháng 4, tháng 5 và tháng 6; thường xuyên hơn gió mây, vì vậy cư dân xứ này xây nhà theo lối tận dụng làn gió nhẹ nổi theo thủy triều, vừa vui tươi lại rất trong lành và nhẹ nhàng. Cần lưu ý rằng khi gió đông nam này thổi từ phía đông, nó gây ra đau đầu, ớn lạnh và sốt. Gió do gió mùa đông nam cũng gây ra giông bão và sấm sét, là nỗi kinh hoàng của ngư dân, khi nó chếch quá nhiều về phía nam hoặc khi nó thay đổi đột ngột từ hướng này sang hướng khác. Những cơn giông và lốc này, chỉ kéo dài một hoặc hai giờ, và đôi khi chỉ một khắc, có hai loại: *giông* và *tổ*. Tôi không phải là người đi biển giỏi để đưa ra sự khác biệt chính xác; tuy nhiên, *tổ* đột ngột hơn và không gây ra sự thay đổi nhạy bén nào của bầu trời và biển; trong khi *giông* nổi rõ bởi những đám mây và được báo hiệu bằng sét và sấm; nó tồn tại lâu hơn, nhưng xảy ra mau lẹ hơn và ít khủng khiếp hơn, trừ khi hai cơn lốc này gặp nhau hoặc nối tiếp nhau; khi đó, các con sóng chồm ngược hướng và va đập vào nhau: vỏ thuyền yếu ớt của ngư dân nghèo và tàu ven bờ bị đe dọa, nếu họ không có thời gian để tìm nơi trú ẩn, và hàng năm có rất nhiều tàu thuyền bị đánh vỡ và phá hủy, bất chấp sự khéo léo của người cầm lái. *Tổ* chỉ thấy ở cột buồm, đôi khi nó lướt qua đột ngột, trước khi người ta đủ thời gian để thấy nó đến. Đối với bão, chúng xảy ra vào mùa mưa, vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10. Người Trung Hoa gọi chúng là *ty-phong* hay “bốn ngọn gió” [*tứ phong*], bởi vì chúng xảy ra trong tám hoặc mười hai giờ, và đôi khi trong vài ngày liên tiếp, quanh địa bàn. Những cơn bão

khủng khiếp nhất, tôi nghĩ, là những cơn bão bắt đầu với gió đông và gió nam. Tôi đã thấy một cơn, vào năm 1851, tàn phá trong đường kính mười lăm dặm. Nước biển tràn ngập bờ biển tỉnh Ninh Bình và bắt ngờ tấn công những người dân nghèo đang bận đan chiếu. Người ta nói khi đó có hơn mười ngàn người chết do sóng cuốn. Những ngôi nhà còn lại của tỉnh và nhà cửa ở Nam Định, gần như bị sập; những cây lớn nhất bị bật gốc hoặc gãy ngang thân; hàng rào tre quanh các ngôi làng bị xoắn, và không còn lá xanh, chỉ còn đứng như những cái đuôi chuột; không thể đi ngược chiều gió và tôi nhớ rất rõ rằng ngày đó chúng tôi không thể nấu cơm, cho đến mười hay mười một giờ đêm, thời tiết trở nên dịu và yên tĩnh hơn.

Trong mùa mưa, chúng ta cũng thấy, ở vịnh Bắc bộ, vòi rồng đôi lúc tàn phá dữ dội. Năm 1845, tôi có dịp quan sát hiện tượng này, điều tôi chỉ nghe nói. Đó là vòng xoáy của đám mây đen tuyệt đẹp rộng từ mười đến mười lăm mét, dạng một cái sừng hơi xoắn. Nó cách thuyền chúng tôi không xa, và các thủy thủ Trung Hoa đang đốt tiền giấy để xua đuổi thần linh xấu, khi một cơn gió dữ dội từ ngoài khơi đập vào, ném chúng tôi lên một vịnh nhỏ, chúng tôi thấy mình rất may chỉ mất bánh lái, nó bị đập vỡ ngay lúc chúng tôi thả neo.

Thật thừa khi nói về sấm và sét, vì ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, không có gì đặc biệt hơn với Tân Gia Ba và Malacca; ở tất cả các xứ nóng và nhiều cây cối, nó xảy ra thường xuyên và có thể nói là hàng ngày.

Tôi thấy xứ Đàng Ngoài rất ẩm và nhất là trong nhà về mùa nóng, hậu quả là nấm mốc rất nhiều. Ẩm này từ các đồng lúa và nước lũ vừa qua bốc hơi vào đầu mùa xuân. Giống như ở Hạ Đàng Trong; vì vậy, thời điểm đó, dịch bệnh trong nước xảy ra nhiều, ăn khó tiêu, đau bụng, nhức đầu, sốt ác tính, kiết lị và bệnh tả. Trong cơn lụt, nhiều gia đình không thể chôn cất người chết; khi đó xác chết, được cột vào cọc, thấy ở nhiều vùng sống trên đầm lầy; tiếp đó là hơi bùn bốc ra, kết hợp với

việc bốc mùi đáng kể của rau củ lên men, mà nhựa tiết ra rất mạnh khắp nơi tại thời điểm này, là những nguyên nhân quá đủ để giải thích các dịch bệnh, hàng năm, gây ra cho dân cư, thêm nữa, ăn mặc và dinh dưỡng khá kém. Ngay khi nước tràn ngập khắp nơi, Đàng Ngoài vẫn trong lành và nói chung mọi người làm việc bình thường. Vì vậy, chỉ tại thời điểm này, cuối tháng 2 và đầu tháng 3, phải có biện pháp phòng ngừa chặt chẽ, nhất là nước uống, phải được lọc và tiệt trùng, còn lại, như mọi nơi ở các xứ này và tất cả các mùa.

Người Trung Hoa và người An Nam ghét nước lạnh, và có lẽ bù cho điều đó. Họ hầu như chỉ uống nước đã đun sôi và được hãm với một số lá trà (*chè*). Người châu Âu, những người thích nước lạnh, thường lọc nước bằng than hoặc cát, và khi có điều kiện, họ làm như những người giàu của xứ này, họ hứng nước mưa và giữ trong những cái chum lớn bằng đất nung, mua ở một số tỉnh.

Một vài tháng trong năm, khắp mọi nơi nước bị đục đến nỗi phải dùng phèn đánh để có thể uống, nghĩa là đủ trong để nấu cơm và pha trà. Nước này, đánh với phèn, hơi nhuận tràng, giống như nước của Paris; nhưng tôi nghĩ rằng, nó không có hại. Dân sống trên thuyền, đặc biệt đa phần dùng loại nước này, trong khi đất cát trôi ra từ núi lẫn đầy trong dòng sông; thì nước đánh phèn không còn chất bẩn nữa. Ở đồng bằng Đàng Ngoài, rất khó có được giếng nước tốt, và phần còn lại của xứ này do mê tín ngăn trở việc đào giếng, vì sợ phá đi long mạch mà tôi có nói ở trên. Đây là lý do tại sao cư dân tập trung đông ở bờ sông; rất cuộc, nước sông sau mưa là tốt nhất và sạch nhất. Người ta để ý, trong chuyện trò người An Nam gán cho nước mọi bệnh tật xảy ra do thay đổi chỗ ở, và gần như luôn là như vậy. Do đó, nếu một người đi từ đồng bằng lên núi và ngược lại, hoặc từ làng này sang làng khác, và ngã bệnh, đó là *ngã nước*, hay là té vào nước. Họ giải thích cho chúng tôi, đau yếu là do bất *phục thủy thổ*, hoặc thói quen¹.

¹ Phục thủy thổ: thích nghi với khí hậu. (*Từ điển của cha Le Grand de la Liraye*).

Người ta nói rằng Đàng Ngoài và Đàng Trong rất độc và một người lạ đến đây gần như lúc nào cũng đau ốm. Tuy nhiên, giả sử ai đó có sự thư thả và tiện nghi của châu Âu như người Anh tạo ra ở Mã Lai¹, người Y Pha Nho ở Phi Luật Tân (Philippines) và Hà Lan ở Ba Thành (Batavia); thì tôi dám chắc rằng đất An Nam sẽ không độc hại nhiều hơn những xứ sở tôi vừa nêu tên. Đàng Trong, nhất là vùng bờ biển, rất trong lành; chỉ trừ vùng đồng bằng sông Đồng Nai, hay là ngoại trừ vùng đồng lúa. Ở Đàng Ngoài, vùng núi non phía tây Xứ Thanh, hay *Lạc Thổ*, là đất chết đối với người lạ; nhưng vùng còn lại của dãy núi là nơi có thể ở được, và có thể vào sâu không vấn đề gì nếu đó không phải là *Ai-lao* thuộc vùng cao của Quảng Bình, ở Thượng Đàng Trong. Đối với toàn bộ xứ sở bằng phẳng Đàng Ngoài, như tôi đã nói về nó; chỉ đáng sợ trong tháng 2 và tháng 3, và bệnh tật xảy ra hàng năm không phải là những thảm họa quá khủng khiếp. Thịnh thoảng có dịch bệnh, như những năm 1849 và 1850, làm suy giảm dân số. Tôi không nghĩ rằng có xứ sở nào mà dân cư ở bờ biển có khí hậu tốt hơn, vào mọi mùa, như là bờ biển hai miền ở xứ này. Vì thế khí hậu của An Nam không phải quá độc hại; nên có một số biện pháp phòng ngừa ở đây, và cần lưu ý rằng những người xứ lạ đã có thể chịu được những ảnh hưởng ban đầu của nhiệt độ và thói quen địa phương, sống rất lâu.

IV. *Động vật hoang dã và vật nuôi*. Các động vật hoang dã của Đàng Ngoài ở vùng núi và các tỉnh phía nam, người ta không bao giờ nhìn thấy chúng ở bình nguyên *Xứ Nam*, ít nhất là từ *Kẻ Chợ*, *Bút Sơn* và *Van-sang* [*Văn Sàng*] cho đến biển. Đừng so sánh Đàng Ngoài với Xiêm, Lào, Mã Lai và ngay cả với Đàng Trong về mặt này. Nơi đây có một vài con voi thuộc giống nhỏ, và hổ thường nhỏ bé và số lượng ít; chúng là báo chứ không phải hổ. Người ta thấy một vài con gấu, lợn rừng và nhiều bò hoang

¹ Ở Tân Gia Ba.

gọi là “*bò tất*”, sừng có kích thước khổng lồ. Còn hươu và nai hay hươu hoang, thấy ở khắp mọi nơi, ở vùng nông thôn hiếm trở ở Ninh Bình, Xứ Thanh và một số tỉnh khác. Các loại thú nhỏ bốn chân là cầy hương, chuột chũi, sóc, một vài con sơn dương, rái cá, thỏ (*con thỏ*), lợn rừng, nhím và chuột đũi cỡ. Về chuột, có một loài xạ hương rất hôi và khó chịu, đến nỗi mèo và chó khiếp sợ; nhưng những con chuột đồng thì rất quý, và trai làng tụ tập nhau vào thời điểm nào đó để săn lùng, bắt làm món ăn tuyệt vời, và luôn thỏa thuê ăn uống linh đình với loại rượu của xứ sở. Tôi nghĩ rằng không có xứ sở nào trên thế giới, có nhiều loài ếch và cóc như vậy. Nên quen thuộc với việc nhìn thấy chúng sống trong nhà và phòng của bạn, và cuối cùng phải sống chung với bọn chúng.

Đối với các loài bò sát, ở Đàng Ngoài, nhiều loài có nọc độc gây chết người. Người ta lưu ý *trăn* hoặc con trăn (*serpent-boia*); *mày-gâm* [*mai gâm*], có cái đầu dẹt và phình to khi bị chọc giận; nó dường như có hai cái đầu, ở mỗi phía; người ta cắt đầu khi nó còn sống và nhò vào rượu dùng chống bệnh thấp khớp và các bệnh cảm lạnh; *hổ mang*; *hổ lửa*, vết cắn rất độc địa, và tiếp đó là một loại rắn đen nhỏ, to bằng nửa ngón tay út, và rất nguy hiểm như con rít, luôn có trên mái nhà cũ. Tiếp đến, rất nhiều loại rắn nước vô hại và trong số đó, có loài mà dân xứ này sẵn lòng để chúng đến sống trên nóc nhà họ hay ngay cả vào trong nhà để săn chuột cống, chuột nhắt. Một loài đáng kể đến là tắc kè hoa, lúc nhúc ở một số nơi. Có một loài biến thể khác, giống như loài thần lằn, và người An Nam rất quý thịt của chúng, và thực sự thịt nó rất ngon. Tôi nhìn thấy nó to như một đứa trẻ sơ sinh, dài khoảng bốn thước (ta) và mang một lớp da điểm đốm vàng trên nền đen bóng tuyệt đẹp. Đó là một loài cá sấu nhỏ, nhưng không hung dữ. Loài này chỉ có bọn ếch và chuột sông sợ hãi, và không ai sợ nó.

Đàng Ngoài là xứ sở số một của địa; chúng rất đẹp và to, nhưng không có bất kỳ hữu ích nào cho dân xứ này, họ không sử dụng nó. Gạo đã không cung cấp nhiều máu cho nhu cầu thường dùng, không như

người châu Âu được nuôi dưỡng bởi bánh mì, rượu và thịt. Trong rừng có một loài, gọi là *vắt*, nó nhảy từ cây lên người đi đường, đến nỗi không thể đến đó mà không bị bẻ gãy máu trong một lúc. Trên bờ biển, trong những vùng đất bùn lầy, vào tháng Mười và Mười một, có một loại sấu to bằng ngón tay út, và hơi dài, người dân xứ này rất thích ăn: đó là con *rươi*; họ làm thành món chả rươi rất cay và vị rất ngon.

Về chim chóc, có rất nhiều loài sếu, cò, v.v..., chúng kiếm ăn trên những cánh đồng lúa có nhiều cá nhỏ. Ở vùng núi, người ta gặp loài công, trĩ, két, một loài chim đen có cổ và mào vàng, hai loài chim nhồng và sáo biết nói và hót tuyệt vời, một số nuôi trong lồng để giải trí cho gia đình (*yến khẩn sâu*), đủ loài vẹt, đặc biệt một loài nhỏ như chim hoàng yến, và nhất là nó luôn treo ngược đầu; gà rừng, chim ruồi duyên dáng, cu đất, chim yến, chim sẻ và le le, vịt trời, bồ câu rừng, người ta bắt hàng ngàn con bằng lưới, và có thể thấy đầy dẫy ở khắp mọi chợ trong mùa nhất định.

Cá cũng rất phong phú ở Đàng Ngoài, ở sông lớn hoặc sông nhỏ, hồ ao. Người Đàng Ngoài có một niềm đam mê thực sự đối với nghề nuôi cá và rất ít nhà nào lại không có ao riêng, được nuôi có phương pháp và chăm sóc tuyệt vời. Ngay sau khi ai đó đến, nếu người ta hoan hỉ, sau lời chào đầu tiên, không có gì mau hơn là việc sai trai trẻ trong nhà ra ao và phụ nữ chuẩn bị gia vị cần thiết, các loại rau thơm, nước chấm dậy mùi cần dùng để ăn cá, người ta cắt lát rất mỏng tùy loài cá và không nấu như thông thường; đây được gọi là *ăn gỏi*. Những con cá trong ao này là *cá trắm*, *cá mè*, *cá sộp*, *cá trê*, mà tôi không thấy có loài tương tự như ở Pháp, ngoại trừ loại thứ nhất giống như cá chép, loại thứ hai giống cá mè và thứ ba là một loài cá hương [*truite: cá hồi sông*], nó khôn ngoan đến mức đã đi vào châm ngôn ở khắp mọi nơi.

Để làm mới những ao hồ tôi nói trên, có những người buôn cá bột hàng năm đi khắp nơi trong xứ, và có đủ sức giữ cho vốn liếng nhỏ

của họ sống trong hai, ba và bốn ngày đi đường. Họ máng vào hai đầu của một cây tre, gánh trên vai, hai chum lớn chứa lưng lưng nước, họ đi chuyển liên tục với một tốc độ ổn định và nhịp nhàng. Ở mọi nơi họ luôn được đón nhận; với năm hoặc sáu xu tiền, người ta có thể làm mới các ao lớn nhất, sau đó chia thành nhiều ngăn, theo nhu cầu của những nơi này. *Cá trắm* chắc chắn là loài cá nước ngọt đẹp nhất, ngon nhất và nhiều nhất ở Đàng Ngoài; nó nặng từ ba đến mười lăm, hai mươi, thậm chí ba mươi cân. Người ta thấy sau cá trắm là cá chình, một loài hảo vị, được gọi là *tiết inh*, trước đây dành tiến cung; rùa ở ruộng lúa, lạch nước và biển. Tôi đã thấy một con rùa mà phải bốn người khỏe mạnh mới khiêng nổi và tám người có thể leo lên lưng nó.

Ở bờ biển, vào tháng Sáu và Bảy âm lịch, cho đến tháng Tám và Chín, hàng năm chúng tôi thấy hàng đàn cá mòi, khuyết (*petittes chevrettes*), cá bo, cá trong, cá trích, cá chun [*chuồn?*], cá chột và cá thu, ngư dân đánh bắt đầy thuyền làm vật trao đổi bán buôn. Loại lớn được sấy khô dưới nắng hoặc nướng ngay bằng lửa. Chúng được bảo quản lâu dài và bán dạng cá khô, thực phẩm rất tốt cho sức khỏe và rất đắt tiền ở xứ này; loại nhỏ dùng làm gia vị rất cầu kỳ và kiểu cách trong vệ sinh và nấu ăn gia đình. Một trong những gia vị này được gọi là *nước mắm*, hay nước của mắm, và để làm: người ta trộn một lượng cá và muối bằng nhau, khoảng một trăm cân. Tiếp đó, người ta cô đặc nước bằng cách thêm ba mươi hoặc bốn mươi cân gạo rang. Sau vài ngày, thêm ít rượu, nấu nhiều lần và có được một nước cốt rất đậm, mà ở nhiều nơi, nó được kết tinh và thấy ở khắp nơi rất ngon.

Cho dù thủy thủ chúng ta nói gì đi nữa, thì ở Đàng Ngoài vẫn có cá voi [cá kinh - cá ông?], nhưng chỉ trong tháng 11 và tháng 12. Vịnh *Cửa Bạng* xinh đẹp khi đó đầy cá voi. Những con cá voi này, theo người dân trong vùng, dài từ mười lăm đến hai mươi thước. Ở xứ này, người ta xem rằng nó được Trời sinh ra để cứu tàu đắm, ví dụ như việc giải cứu vua Gia Long. Một điều chắc chắn là nó được thờ và khi lên bờ chết,

các quan trong vùng thu tiền đóng góp, chiếu và vải vóc, để làm lễ hiến sinh và tang lễ trang trọng; sau đó báo về triều. Còn có cá đao, cá kiếm và cá heo; nghêu sò rất lớn và ăn rất ngon, và trong số đó có một loài cho ngọc trai rất đẹp. Đối với các loài vỏ cứng khác, tôi không đủ kiến thức để nói, ngoại trừ ốc quý có tên là *xà cừ*, mà Người Đàng Ngoài khảm nó rất đẹp trên gỗ mun hay gỗ khác. Còn lại, tôi không nghĩ rằng vùng bờ biển rất phong phú về thứ này.

Ở Đàng Trong, nói về động vật hoang dã, phải ghi nhận đặc biệt rằng cá sấu Đồng Nai có đầy đủ ở đó. Cá sấu không có ở phía trên Champa, và người mang loài này vào Trung và Thượng Đàng Ngoài sẽ bị tử hình. Voi và hổ rất đẹp và nhiều, và tràn lan trong xứ này đến tận Xứ Nghệ; khi ở đây rất nhiều, trong khi ở Đàng Ngoài thì khá hiếm.

Ở cả Đàng Trong hay Đàng Ngoài, côn trùng, ruồi muỗi thực sự là tai họa trong mùa nóng. Người ta không thể ngủ mà không có màn chống muỗi và thường thì phải đợi đến hai, ba giờ sáng mới yên bình nghỉ ngơi. Ong mật không được người An Nam chăm sóc và nuôi dưỡng; họ thích bỏ mặc những tạo vật thú vị này theo bản năng tự nhiên của chúng và lấy mật của chúng ở cành cây hay hốc đá. Trên thực tế, về côn trùng, người An Nam chỉ ưa chuộng con tằm, nhiệm vụ chăm sóc thuộc về đa phần phụ nữ vương quốc. Vào những mùa nhất định, người ta thấy những đám mây châu chấu tàn phá xứ sở, và người ta không thể tưởng tượng được số lượng phi thường của chúng và sự tàn phá mà chúng tạo ra, nếu không chứng kiến điều đó. Năm 1862, tôi đã chứng kiến một vụ châu chấu vào giữa trưa, bầu trời tối om; khi đó tiếng trống cấp bách được đánh khắp các làng, và chúng bị giết bằng những ngọn roi, chắt đóng lại như những cái nhà. Chính quyền thưởng tiền cho các làng, có thể diệt một *tạ* (đo ngang sáu thước, cao bảy hoặc tám thước)¹. Những đám mây này đã bay từ

¹ *Tạ* nặng khoảng 60,4kg. Chúng ta gọi là *picul*.

tây bắc sang phía đông rồi về phía nam, nó bay khắp vương quốc và phá hủy toàn bộ vụ mùa ở nhiều nơi. Để bù đắp lại việc tàn phá này, người ta bắt đầu ăn chúng và làm gia vị với muối. Món ăn này cùng với xác nhộng tổ ong non, và với ấu trùng kén con tằm, người dân nơi này rất thích.

Sau vài khái lược, bây giờ chúng ta hãy nói về động vật nuôi. Chúng là những con vật được xếp theo thứ tự kiểu Trung Hoa mà người ta thường dạy cho trẻ con trong khắp xứ: ngựa, bò hay trâu, lợn, cừu, chó, mèo và gà mái.

Ở Đàng Trong, có một loại ngựa nhỏ giống *Aracan*¹. Nó rất khỏe và nhanh nhẹn, dù cái đầu rất xấu xí và khó chịu. Không có nhiều, bởi vì ngựa này chỉ phục vụ riêng cho việc xa xỉ. Tuy nhiên, khoảng ba mươi franc người ta có thể tậu được một con ngựa tốt. Bò và trâu, tại Đàng Ngoài và Đàng Trong, không sinh sôi quá nhiều. Khai khẩn đất đai rất ít và đủ để xoay xở để sản xuất. Ở xứ trồng lúa, trâu không thể thiếu, vì chỉ có nó mới có thể làm việc và ngâm mình dưới nước; khi đó bò vô dụng, nó chỉ phục vụ cho việc canh tác bông, khoai lang, mía đường, v.v... Toàn bộ dân tộc vĩ đại này thường nhật chỉ sống bằng gạo và rau; chỉ có những lúc hiếm hoi trong năm họ mới cho phép mình ăn một bữa thịt, và đó chính là thịt lợn và gia cầm thường xuyên bị giết thịt nhất, ngay cả khi hạ một con trâu cần có sự cho phép của quan và vì vậy, phải cống nộp. Đối với bò, nó ít khi được xem là thực phẩm và thậm chí bị xem là nguy hiểm. Hơn nữa, khoảng tám đến mười lăm franc, chúng tôi tậu được một con bò và hai mươi lăm đến bốn mươi franc tậu một con trâu. Trâu rất đẹp, nhưng bò thì nhỏ và có một đệm thịt trên cổ bấm sinh.

¹ Vùng núi Arakan của Myanmar. Dãy Arakan bao gồm vùng sinh thái rừng trên cao nguyên Chin-Arakan Yoma, nơi còn một số lượng voi và loài rùa rừng Arakan đang bị đe dọa nghiêm trọng - ND.

Tôi chỉ thấy ở Xứ Thanh có những đàn bò tương đối đáng kể được chăn nuôi. Tôi đã thấy một cá nhân nuôi khoảng bốn trăm, năm trăm đến một ngàn con. Ở Xứ Thanh và Đoài, các xã có đồng cỏ lớn lập cánh đồng chung và có một người coi sóc riêng để canh giữ đàn gia súc suốt ngày đêm: đó là một bộ phận sai dịch của làng; nhưng những xã này không nhiều. Người An Nam, giống như người Trung Hoa, cười và xấu hổ trước việc sử dụng sữa, bơ và phô mai; họ hẳn là không chấp nhận làm anh em cùng bầu sữa với một con bê hay một con nghé¹. Một người nào đó muốn chống lại cái định kiến ở xứ này, sẽ tự biến mình thành lỗ bịch và mất danh giá.

Ngược lại với việc có rất ít súc vật có sừng ở xứ này thì người ta nuôi rất nhiều lợn ở khắp mọi nơi. Ở Đàng Ngoài, mỗi nhà nuôi rất nhiều lợn và dễ dàng nuôi chúng bằng bã cám gạo, thân chuối, lá và nhất là một loại rau cỏ, gọi là *bèo*, phủ trên mặt ao thành một thảm thực vật tuyệt vời. Người Trung Hoa buôn lợn, và tôi nghĩ chúng là những con lợn tốt nhất thế giới. Người ta biết rằng thịt lợn được xem là rất sạch và có thể thay thế thịt bê châu Âu. Con lớn nhất, nặng khoảng hai trăm năm mươi cân (livre), có giá cao nhất là bốn mươi và năm mươi franc; thông thường sáu và mười franc. Tôi đã mua một con sáu franc và đủ để thiết đãi hai mươi lăm bàn, mỗi bàn bốn người. Cần lưu ý ở xứ này, một con lợn bị mổ thịt được ăn hết lúc đó, và người ta không biết cách để muối thịt. Chỉ một ít mỡ của nó được dùng để chiên xào và các nhu cầu khác trong nấu nướng; đó là *tột cùng* của nền kinh tế kiểu này.

Dê được nuôi ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, nhưng cừu hoàn toàn không có. Vì vậy, người ta chỉ biết nhập len từ Trung Hoa; nhưng thay cho cừu, người ta có chó trung thành phục vụ, giữ nhà và làm món ăn trong lễ tiệc. Thịt nó ngon khi con vật không quá ba tuổi và đã được thiến. Các thầy thuốc coi thịt chó có tính nhiệt và cấm người bệnh ăn.

¹ Nghé: trâu con.

Thịt chó được tiêu thụ một lượng lớn bởi những người khỏe mạnh và đặc biệt là bởi những kẻ trộm vặt. Tôi thấy ở khắp nơi chỉ có hai loại chó: một loại được gọi là *song-ngâu*, đến từ Văn Nam, và khá giống với loài chó Đan Mạch; và loài kia là loài chó Trung Hoa có lông màu đỏ và đầu cáo.

Về gia cầm thì có ngỗng, gà hoặc vịt, nuôi với số lượng lớn. Chúng được dùng phổ biến trong các lễ tế nhỏ và trứng là thu nhập chính đối với người nghèo. Tất cả các dân tộc ở Viễn Đông mê mẩn môn đá gà. Loại gà này, gọi là gà *chôi* [*chọi*], thực sự rất đẹp, nếu chưa thấy thì chúng ta không thể hình dung tinh thần hiếu chiến và khao khát trả thù của nó.

Người ta phân biệt nhiều giống gà, như ở mọi nơi; nhưng có một giống đặc biệt, có xương đen tuyền và rất tốt cho việc bồi dưỡng người bệnh. Ở Pháp, người ta đã biết đến giống gà của Đàng Trong: đó là giống phổ biến nhất ở xứ này. Ở Đàng Ngoài, người ta bán một con gà từ bốn đến sáu xu và hai xu tiền ta một chục trứng, thậm chí rẻ hơn. Một lần nữa ở Đàng Ngoài, chúng ta thấy những đàn vịt đầy cả cánh đồng; có người chăn và chó phục vụ, để trả một khoản cống nạp nhất định cho chủ đất hoặc làng xã, họ sẽ chăn thả một hay nhiều ngày, khi ở đồng này, khi ở cánh đồng khác. Hàng ngàn con vịt nở ra mỗi ngày và việc sinh sản dồi dào của chúng là nguồn cung lớn cho xứ sở và cho người Hoa, họ ôm một số lượng lớn vịt cho các chuyến vượt biển.

V. *Sản vật*. Khi nói về các loài động vật của xứ này, tôi đã không có ý định làm một trang lịch sử tự nhiên; tôi chỉ có cái nhìn *đại thể* về những gì mọi người trong vương quốc biết. Ở đây cũng vậy, nói về sản vật, tôi chỉ xem xét chúng từ một quan điểm dễ hiểu, liên quan đến sự tiện dụng của người dân, ăn uống, quần áo, nhà cửa và xây dựng, y tế và sự sang trọng xa xỉ.

Về ăn uống hàng ngày, chúng ta có gạo, ngô và kê, các loại củ và rễ, mía đường, rau, hạt tiêu và muối, trái cây và trà. Đối với quần áo,

vải bông và vải gai, lụa và một số loại vỏ cây, chàm, củ *nâu* và một số cây hoặc bụi cây để nhuộm màu. Để cất nhà hoặc xây dựng, gỗ, tre và lác cói. Về y tế, cây thuốc mọc hoang hoặc được trồng trong nhà; và cuối cùng, về việc sang trọng xa xỉ, một số loại trái cây, tinh dầu và vài sản vật nhất định. Xếp thứ tự như sau:

1. *Cho ăn uống hàng ngày*: gạo. Đó là đặc sản của những vùng đất thấp và ngập nước, vùng thường gây bệnh tật và chết chóc cho cư dân, nhưng mặt khác lại cung cấp hào phóng những phương cách bổ dưỡng và lương thực đời sống. Tại Đàng Ngoài và Đàng Trong, không thấy lúa mì và cả lúa mạch khác của châu Âu. Người ta có thể gieo trồng và có thu hoạch tốt; nhưng nó thoái hóa trong một thời gian ngắn và nhiều lắm là hết năm thứ ba, người ta có thể thu được sản lượng bằng với lượng hạt giống đã gieo và lúa mì cũng tương tự. Ngoài ra, thu hoạch rất nhanh; vì được gieo vào ngày lễ thánh *Luca* hoặc cuối tháng 10, và vụ thu hoạch được thực hiện vào tháng 1. Chúng tôi gieo vào cuối tháng 12, nó lên mạ và cây bóng mượt; nhưng đến tháng 3 chúng tôi chỉ có rơm rạ và một bông đầy bột đen.

Sẽ rất khó để thuyết phục người An Nam canh tác loại này, bởi vì việc xay lúa mì thành bột sẽ mất rất nhiều công đoạn, và lúa mì chỉ chế biến đơn giản bóc vỏ, nghiền và luộc thì hầu như không thể ăn được. Do đó, gạo, như với mọi dân tộc ở Viễn Đông, ở đây là thực phẩm chính, tuyệt vời và chính yếu của đời sống; chính lúa gạo là mối bận tâm của toàn bộ cư dân nơi này, từ rừng núi đến đồng bằng. Trồng lúa người ta phải làm công trình đê điều và tiêu tưới, để có thể tận dụng một vị trí thuận lợi. Cuối cùng, để có lúa, đôi khi cả làng và thường là những cá nhân bỏ làng xã quê hương, để không chết đói và có thể nuôi sống đông đảo gia đình.

Có một giống lúa vùng cao được gieo trên đám tro tàn của rừng bị đốt cháy. Gạo loại này tuyệt vời, nhưng sản lượng rất ít và không

cung cấp đủ nguồn thực phẩm cho một số cư dân quá đông; bên cạnh đó, để chăm bón và gặt hái, phải chung sống với hổ, voi và báo, và nói chung người An Nam không so được với người Mã Lai về mặt này. Lượng lớn gạo của vương quốc đến từ vùng ngập nước và một số vùng đất thấp có thể được tưới theo ý muốn, hoặc người ta sắp xếp để giữ lại nước của những cơn mưa tràn ngập vào tháng 8 và tháng 9; hai loại đất này tạo ra hai vụ gặt chính trong năm: vụ mùa tháng Năm và vụ tháng Mười âm lịch (tháng 6 và tháng 7, tháng 11 và tháng 12). Vào cuối tháng 1, khi nước lũ bắt đầu rút, người ta dùng cày xới đất, bừa và cỏ, mảnh đất có thể sẵn sàng, và ngay lập tức cấy cây lúa đã gieo nảy mầm ở một mảnh đất riêng và cao từ hai mươi đến ba mươi centimét. Phải mất một phần mười mẫu gieo hạt để trồng cho một mẫu đất. Vào tháng 8 và tháng 9, người ta sẽ canh tác những vùng đất cao, vì nước lũ đã lớn và chỉ có những vùng đất chuyên biệt, nghĩa là không quá cao hay quá thấp, có thể hưởng lợi của việc thu hoạch gấp đôi, nói chung như người ta thấy, ở vùng đất của cao nguyên Xứ Nam, mà tôi đã nói trước đây.

Tôi nói rằng lúa được gieo ở một mảnh đất riêng, sau đó tách ra để cấy trên các cánh đồng. Đây thực sự là cách phổ biến của Đàng Ngoài và Hạ Đàng Trong. Tuy nhiên, ở một số tỉnh, nơi chỉ có những vùng đất cao và ít vùng ngập nước, người ta gieo bằng cách vãi hạt, giống như gieo hạt ở châu Âu; nhưng đó là một ngoại lệ ít ỏi. Chính phụ nữ là người trồng lúa, và thật hiếm khi nhìn họ, hai người một, theo sau một người đàn ông đi giật lùi và chỉ cho họ, một tay một cây gậy, vùng đất phải cấy, mỗi người một hàng, cấy năm hoặc sáu nhánh mạ. Và lại, công việc này làm rất nhanh, sáu phụ nữ có thể cấy trong một ngày, một trăm thước (ta) vuông hoặc một mẫu. Đàn ông, dường như thất lực không đủ mềm dẻo để duy trì công việc này lâu dài.

Người ta phân biệt nhiều loại hoặc chất lượng gạo, gồm gạo đỏ và gạo trắng; nhưng đặc biệt là gạo thường *lúa tẻ* và gạo dẻo *lúa nếp*. Gạo dẻo này dùng cho việc cúng tế và các món quan trọng trong lễ tiệc;

được nấu bằng nồi có lỗ ở đáy, được đặt trên nồi hơi đầy nước sôi bốc lên, trong một hoặc vài giờ, hơi nước làm mềm kết dính và nấu chín. Nó cũng được dùng để nấu rượu, một loại rượu dùng rất phổ biến; vì tôi tin rằng ít có xứ sở nào mà việc say rượu có thể tuyệt vời hơn ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, nơi một người đương chức không thể xử lý một vấn đề nghiêm trọng của làng hoặc tổng, mà không uống rượu và ít nhiều mất kiểm soát bản thân.

Rượu này khá mạnh trong lần chưng cất thứ hai, tôi cho là 15 đến 18 độ. Người ta lấy phần cô đặc lại sử dụng để làm rượu có hương, rất tốt cho sức khỏe. Nó ngon hơn nhiều so với món *sam-sou* [*sâm tửu*?] của Trung Hoa, dù được làm theo cách tương tự; điều này đưa đến giả thuyết rằng lúa nếp, hay gạo dẻo An Nam, tốt hơn so với Trung Hoa. Cuối cùng, nó dùng để làm bánh trộn với mỡ và một loại bột đậu xay trong xứ, được gọi là *dâu-xanh* [*đậu xanh*]. Bánh này, bọc trong tấm lá được chọn, mà mỗi bà nội trợ trồng cạnh nhà, nấu trong nước, chưng cách thủy; ngon tuyệt vời. Chúng được gọi là *binh-chung* [*bánh chung*] và chỉ có vào những dịp lễ lớn.

Đối với gạo thường, bây giờ mọi người đều biết cách ăn: bằng đũa. Ở Trung Hoa và các vương quốc lân cận, khi được nấu chín, khô và tắt cả các hạt rời ra. Người ta không nấu nát như ra như chúng ta; nó chỉ hút một lượng nước có chừng, làm nó mềm và hơi nhão.

Nó được đem vào các bát nhỏ bằng sứ hoặc đất; người ta đưa những chiếc bát này lên ngang cằm, và thức ăn được lùa bằng đũa với số lượng vừa đủ vào miệng; tiếp đó, người ta đưa đũa rất tinh tế vào các đĩa gia vị đặt trên bàn, rồi gắp một vài miếng, động thái này xen kẽ, theo sau là một tách trà ngon vào cuối bữa ăn, tạo thành một kiểu cách ăn uống phổ biến theo nghi thức.

Tôi đã nói về những nơi mà lúa gạo dồi dào nhất. Đồng bằng Xứ Nam nuôi toàn bộ Đàng Ngoài và cung cấp lượng lớn xuất khẩu sang Trung Hoa,

bất chấp sự ngăn cản của nhà vua. Ở Đàng Trong, đầm lầy Đồng Nai và Bình Định nuôi phần cư dân còn lại. Các cá nhân giàu có và quan lại của vương quốc đều dự trữ gạo đáng kể, và nhà vua có những vựa lúa có thể đủ cho các quan và quân đội của ông ta trong hơn hai mươi năm. Đối với gạo được bảo quản dễ dàng trong một thời gian dài; nó càng lâu năm, càng có chất lượng. Ở tất cả các nhà khá giả, người ta thấy một thùng gạo cũ gọi là *tran-mi*¹, thu hoạch từ tám đến mười năm, sử dụng cho người bệnh rất tuyệt vời, bằng cách rang cháy pha lấy nước hãm.

Ngô được trồng ở xứ này chưa lâu lắm; nhưng việc canh tác đã lan rộng khắp nơi, trong những tỉnh ít đầm lầy và đồng lúa. Cây ngô rất tốt, và nó trở thành một nguồn lợi lớn cho những người nghèo. Người ta không xay thành bột, cũng không nghiền ra để ăn, người ta chỉ luộc trong nước. Một thực phẩm như vậy nên được hoan nghênh bởi dân nghèo và có phần lười biếng. Do đó, đáng ngạc nhiên là nó đã không được biết đến sớm hơn. Điều này là do người An Nam ít giao thương với phần còn lại của thế giới.

Hạt kê có sản lượng ít; việc canh tác không cho đủ lợi ích để thực hiện trên diện rộng, đặc biệt vì nó đòi hỏi phải canh gác để giữ chim chóc khỏi phá. Do đó, nó chỉ được trồng ở một vài mảnh đất không xa nhà ở.

Mè được ưa chuộng hơn nhiều, vì chất lượng dầu có giá trị, và dùng cho nhiều mục đích; người ta thấy việc canh tác là đáng kể.

Các loại củ và rễ. Lúa là loại cây trồng đầu tiên của xứ sở; không bàn cãi gì nữa, thứ hai là các loại củ. Một số trồng trên đất cát khô cằn: đó là khoai lang, trong đó có hai loại, một màu đỏ và một màu vàng. Nó có sản lượng và chất lượng tốt, một trăm cân có giá mười đến mười lăm xu tiền ta. Mùi vị khoai lang này quá ngon và ngọt để làm một món ăn

¹ Gạo trần mề - gạo lâu năm: từ năm năm trở lại, rất hợp cho người đau lâu và người đau mới khỏe, ăn được để tiêu hóa. Gạo rang cháy tán thành bột pha chè uống thay nước - ND.

thông thường; ngoài ra, thức ăn này gây nhiệt như ngô nên nói chung nó chỉ dùng làm bữa xế và bữa ăn thứ ba. Tuy nhiên, có những cư dân, đa phần quanh năm chỉ sống nhờ khoai lang, người ta thấy họ béo phì rất nhiều và có tính khí yếu đuối, một tính cách ủy mị, rụt rè và thờ ơ. Có những loại củ khác trồng dưới nước và đầm lầy; loài trong số này, trồng nhiều nhất và tốt nhất, là *cù-ao* [*củ ấu*], mà một mẫu bán tại chỗ lên tới 100 quan. Loại củ này có màu đen và vị của nó hơi giống với hạt dẻ nước có tên là *củ ấu* (*macre*).

Ngoài hai loài này, là những loài chính, còn có củ cải mà họ xắt lát nó, như người Trung Hoa làm, ngâm muối để bảo quản. Tiếp đến, một loại củ rừng, to và tròn, giống y như một con quay tròn trịa và gắn trên một thân khá ngắn với chùm lá xoắn rất đẹp. Loại củ này có một điều đặc biệt là người ta lấy nhân giống nó từ các nốt sần hoặc các mắt thịt trên thân nó. Như vậy, từ một củ người ta có thể có bảy hoặc tám củ.

Cuối cùng, đến các loại rễ, đáng chú ý nhất trong số đó là *cù-mai* [*củ mài*]. Người ta có thể nuôi trồng nó trong các khu vườn, tuy nó đến từ núi non, nơi người ta thấy nó to như một rễ cây lớn và dài khó tin. Củ nhiều bột và chất lượng tuyệt vời, làm thức ăn đơn thuần hay làm thuốc. Có những gò đất nơi gốc quý giá này được tìm thấy, đủ nuôi sống cả một làng.

Một số loại rễ khác được biết đến ở xứ này và có một loại trong số đó, mà người ta trồng trên đất than bùn mới để làm khô đất.

Đối với khoai châu Âu và khoai tây, người An Nam không biết chúng. Ở Đàng Ngoài, người ta đã cố gắng trồng nhiều lần; các thử nghiệm với những loại củ này cũng như nhiều loại hạt khác, đã không thành công. Đôi khi, người ta có được vụ thu hoạch đầu, và năm sau, không thu được gì. Tôi đã gieo rất nhiều hạt và hột giống các loại, và chưa bao giờ có kết quả tốt. Những hạt và hột giống này, được vận chuyển,

giống như những con chim lồng hoặc cá chậu: khả năng sinh sản mất hẳn. Hơn hai trăm loài hạt giống chúng tôi mang từ châu Âu, được chăm sóc và giữ trong một chiếc hộp hai lớp thiếc và gỗ, chúng tôi đã có giống củ cải tuyệt vời, hai súp lơ và một cải xoăn. Củ cải, với củ và thân đẹp nhất có thể thấy, không cho được một hạt giống nào và chúng tôi đã phải bỏ chúng đi với đầy thất vọng.

Các loại rau. Để nói về các loại rau, cần phải nói về vườn tược An Nam; điều tốt nhất làm được là nói đôi điều, bởi vì người An Nam không phải là người làm vườn. Nếu họ là người nghèo, họ chỉ nghĩ về gạo và khoai lang, và nếu họ thoải mái một chút, thì nhà phải sạch sẽ, xa xỉ nhất là làm trước nhà một sân nhỏ bằng đất nện, chăm sóc kỹ, để cho phụ nữ phơi thức ăn trữ sẵn dùng làm bếp, và một hàng rào cây nhỏ phía sau cho một ít bóng râm; một vài con chim nuôi trong lồng với tiếng hót làm thú vui, một chậu nhỏ nuôi cá vàng, và xa hơn một chút là một hồ nuôi cá. Tất cả phần còn lại là cánh đồng, bờ ao và đất canh tác rộng lớn. Tuy nhiên, người ta còn trồng cây gừng, tía tô, bạc hà, nghệ, cây độc cần nhỏ, hành và họ, để thỉnh thoảng làm một số món hầm và *cù-riêng* [*củ riềng*], loại củ có vị rất chát, thơm và ngon, nếu nêm thêm vào món thịt chó.

Người ta còn thấy một vài giống cải, là loại rau ngon, một số loại rau diếp rất hiếm, một loại đậu xanh và hai loại đậu tròn (đen và xanh) được trồng và chăm bón đầy đủ, sử dụng rất tốt trong chữa trị bệnh, khi đun sôi với đường hoặc mật, hay đơn giản với nước và muối, tùy theo loại bệnh.

Thông thường, gần các ao hồ, một khoảnh sân nhỏ đầm đầy nước và trồng các loài *râu-ông*, *râu-thôi* [*rau ông, rau thôi?*], một loại thảo mộc thân ống, làm món rau trộn rất ngon, và rải rác là *râu-sam* [*rau sam*] (*pourpier*) và *râu-giên* [*rau dền*] (*brèves des créoles*). *Rau sam* trồng ở đất khô và có chất sắt; nông dân nhổ ngay khi nó mọc xung quanh nhà họ,

tôi không biết tại sao, ngoại trừ vì một giai thoại về một trong những hoàng đế Trung Hoa đầu tiên, mà tôi không nhớ rõ.

Trong hai hoặc ba nơi ở Đàng Ngoài có loài cải bắp đẹp, không thể trồng được ở nơi khác. Đối với cà rốt, măng tây, v.v..., tôi chưa bao giờ nhìn thấy. Mặt khác, có lượng lớn dưa, bí ngô, dưa đắng và cà tím (*mélongène*) ở khắp mọi nơi. Loại dưa ngon nhất là một loài dưa nhỏ gọi là *dưa chuột* (*melon rat*).

Quanh các ao, người ta dựng những giàn, che phủ bởi tất cả những loại trái cây này và sau vài tháng, đó là niềm vui và hái ra tiền của gia đình nhỏ sống trong nhà. Người ta thường xuyên thấy; các bà mẹ la hét và càu nhay; rồi cuối cùng, luôn kết thúc bằng cách vặt hết giàn cây sinh lợi, hái đi những trái, sớm bị héo và bị bứt đi.

Cà tím (*Mélongène*), được gọi là *cà*, thường ướp muối hoặc cô đặc với mật ong và mật mía. Loại này được tiêu thụ rất nhiều và người ta thấy chúng xếp hạng ở mức canh tác trung bình. Đó là một loại cà xanh không giống như cà chua châu Âu của chúng ta, nhưng nó có giá trị riêng. Nó trồng rất nhanh, đến nỗi tôi đã thấy những cánh đồng hưởng lợi từ việc thu hoạch rất nhiều trái này cho vụ mùa tăng gấp đôi, giữa hai vụ lúa hàng năm. Cà tím (*aubergine*) từ Trung Hoa hầu như không được biết đến ở xứ này.

Mía. Cây mía được trồng khắp nơi ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tôi không biết liệu có tồn tại một ngôi nhà khá giả nào mà lại không có một bụi mía trong khu vườn nhỏ để làm món tráng miệng sau bữa ăn và làm quà cho trẻ nhỏ. Loài mía này mọc lên rất cao và rất mảnh mai; các mắt cách đều nhau và nước ép rất ngon; vỏ màu đỏ và nâu sẫm. Ở một số vùng mía tốt và khỏe; nhưng, để canh tác rộng, tôi không nghĩ đó là một sự sinh lợi tốt, vì nó quá khô. Cây mía đẹp nhất của Đàng Ngoài là ở hai hòn đảo *Nàm-xang* [*Nam Xang*] và *Quan-hanh* [*Quần Anh*], ở cửa

sông lớn. Chúng có màu trắng; mọc lên rất cao; thân mập và ngọt. Tất cả đường sử dụng xuất xứ trong nước; nó không dùng để pha vào trà và đồ uống khác; nó được ăn như món tráng miệng và đôi khi cũng được trộn với một vài loại bánh. Tôi biết một bệnh nhân đã chết sau khi ăn ba cân đường, mà người ta bắt cần đã cho anh ta ăn. Tiêu thụ mật nhiều hơn so với đường, vì công sức bỏ ra cho nó ít hơn và vì nó dễ sử dụng hơn để ngâm cà, cam, cà chua và tạo hình những kẹo bánh nhỏ làm theo sở thích và sự khéo léo của phụ nữ cho con hoặc khách của họ. Một cân đường có giá từ ba đến bốn xu tiền và cân mật mía từ một đến hai xu. Dụng cụ để sản xuất đường rất nghèo nàn và thảm hại; tuy nhiên, đường làm được rất đẹp và kết tinh tốt. Để chiết xuất nước ép từ mía, họ sử dụng hai trục xoắn lớn, kéo bằng trâu, và dù không tiết kiệm thời gian và sản phẩm; nhưng có lẽ là tập quán, và vì đó đã là việc tốt lắm ở xứ này, nên rất khó để thay đổi. Ở nhiều vùng, để làm trắng đường, người ta phết than bùn và bùn lên nó; nhưng khi đó đường mất đi hương vị, và tôi thực sự không biết ai nghĩ ra việc làm như vậy để có đường trắng hơn một chút so với đường vàng.

Kẹo đường mía được tìm thấy ở mọi khu chợ lớn, là thứ rất được chuộng cho bệnh nhân đang dưỡng sức, rất quý, và ở một vài địa phương đó là một loại bánh đường thủng lỗ sâu, như loại được người Y Pha Nho dùng để làm ngọt ly nước lớn mà họ uống sau giấc ngủ trưa (chỉ ít là ở Ma Ní). Nó được gọi là *đường phổi*.

Canh tác cây mía này lẽ ra phải được chính phủ kiểm soát và khuyến khích, vì nó được biết đến ở khắp nơi; nó sẽ cung cấp một trong những sản vật quan trọng nhất của vương quốc, và sản lượng nhiều bao nhiêu thì Trung Hoa sẽ thu nạp bấy nhiêu; nhưng nhà vua An Nam không cần gì khác hơn là có thành phần dân chúng giàu có và sung túc.

Hạt tiêu và muối. Ở Thượng Đàng Trong, xung quanh kinh đô hiện tại, cây tiêu được trồng thành công, nhưng với số lượng nhỏ; được biết,

nó rất tốt. Tại Đàng Ngoài, nó chỉ được biết đến như một phẩm vật nhập khẩu và hiếm khi được sử dụng. Nó được mua như một mặt hàng xa xỉ hoặc thuốc, như đinh hương và nhục đậu khấu; vì vậy, chỉ được tìm thấy trong các trung tâm lớn, nơi có mua bán với Trung Hoa. Nó được thay thế như gia vị bởi gừng và đặc biệt là nước mắm, nước muối và cá mà tôi đã nói ở trên. Ngược lại, muối rất dồi dào ở hai vương quốc, nhưng nhất là ở Đàng Ngoài, nơi nó được bán sáu đến tám xu một người vác, nghĩa là sáu mươi cân. Trên bờ biển Xứ Thanh và Xứ Nghệ người ta làm rất nhiều, dù không có đồng muối như ở Pháp. Nó được làm bằng cách tưới các gò đất, được bão hòa chất mặn bằng cách đổ nước biển vào. Sức nóng mặt trời với cường độ mạnh mẽ ở xứ này làm khô nhanh đất của gò mà trên đó nước muối được đổ đi đổ lại.

Khi người ta thấy gò này đã hấp thụ một lượng lớn muối, tiếp đó nó được tưới bằng nước sạch, và nước rửa này, cho vào nồi hơi, cho bốc hơi thành một sản phẩm kết tinh tốt và khá đẹp, dù thường có màu hơi xám đất. Người ta sản xuất một lượng muối tiêu thụ khổng lồ trên khắp đất nước và, theo tôi biết không có mỏ muối đá nào có thể thay thế nó cho vùng cao.

Trái cây. Như tôi đã nói ở trên, người An Nam không phải là người làm vườn; tuy nhiên, có những loại trái cây tuyệt vời và phong phú ở các tỉnh. Nguồn cung cấp cho sinh hoạt nhiều nhất và có mức tiêu thụ lớn nhất, không nghi ngờ gì, đó là quả chuối, có tám hoặc mười loại chuối. Loại đẹp nhất là loại người Mã Lai gọi là *pissang-radjah* (*chuối ngự*), và người An Nam gọi là *chuo-i-xanh* (*chuối xanh*); nhưng thứ ít ngán nhất và tốt nhất cho sức khỏe là *chuối mật*. Rồi đến *chuối hạt*, *chuối linh*, *chuối hương*; *chuối bụt*, *chuối Phật*, v.v...

Sau chuối có thể kể đến cam, chanh, bưởi, v.v... Cam ở Đàng Ngoài có tiếng là ngon nhất thế giới và tôi thực sự không biết tại sao Đàng Trong thường không có loại nào. Ở Đàng Ngoài, cam là trái cây vinh dự dùng

làm quà tặng trong ngày đầu năm, và có lẽ là loại trái cây duy nhất mà người ta tìm cách bảo quản tại nhà càng lâu càng tốt. Để làm điều này, người ta cẩn thận ngắt cuống và trát vôi vào chỗ lõm, để không khí không xâm nhập vào bên trong.

Có nhiều loại cam lớn và nhỏ, được thấy rất phong phú và ngon hơn ở các tỉnh, cũng như chanh (rất đa dạng), ở các tỉnh tạo thành bình nguyên *Xứ Nam*. Cây cam tự sinh trưởng ở xứ này. Người An Nam không biết ghép mầm lẫn ghép cành. Bưởi có hai loại: một loại màu trắng và một loại khác màu tím; không có gì đáng chú ý hơn những loại khác.

Tiếp đó là quả mít, một loài nguyệt quế (*laurier*) và xa kê (*arbre à pain*), người ta rất chuộng và làm thực phẩm trong mức độ nhất định. Một người An Nam sẵn sàng ăn cả quả, nặng hai đến ba cân, và sau đó nhảy xuống ao tắm, giúp anh ta tiêu hóa của nợ đó. Người ta thấy một loại có thịt rất nhớt và một loại mít khác rất dai và khô, nhưng thơm ngon hơn. Hạt mít, đôi khi người ta làm một loại bánh hơi dẻo và rất đắng để cho người nghèo; bằng cách trộn với đường và quế thông thường, người ta có thể thu được một loại sô cô la, và điều đó không có gì đáng ngạc nhiên vì loại quả này thuộc loại ca cao; nhưng thứ tốt nhất có thể chiết ra từ những hạt này, vốn hạt lớn và nhiều, là làm thành bột như hạt dẻ của chúng ta.

Ngoài quả mít, được nhiều người chuộng, người ta còn mê gỗ đỏ đẹp của nó, thường lên nước đen bóng, rất cứng và có thể thay thế thuận lợi cho gỗ anh đào của chúng ta. Tôi nghĩ, không còn gì để nói, về dứa, đu đủ, xoài, long nhãn, ổi, khế, lựu, vải thiều và các loại trái cây khác của xứ này. Ở đây, người ta tìm thấy những thứ có trên bán đảo Mã Lai và bờ biển phía nam Quảng Đông. Không có ca cao và cà phê, mặc dù những cây này trồng ở đây rất tốt và cho năng suất cao. Người An Nam không biết đến tính hữu dụng của chúng. Người ta không thấy cả cây nho, ngoại trừ một loài hoang dã, thân rất đẹp

nhưng không có trái. Cũng không tìm thấy cây lê, cây táo nào, gợi nhớ cho chúng ta một chút về châu Âu.

Táo vàng, loại lớn và nhỏ, có hoặc không có hạt, không giống như bất kỳ loại trái cây nào của chúng ta. Thịt mềm và rất chua. Người ta ăn nó cho vui; nhưng nếu bôi sắt vào, một oxit được tạo thành ngay lập tức khiến nó trở nên chát và gần như không ăn được. Trái lấy từ cây gọi là *thị*, mà gỗ rất được ưa chuộng trong in ấn; có thể so sánh với gỗ hồ đào.

Về trái cây châu Âu, người An Nam đều được chẳng hay chớ, có một vài loại dâu tây và quả phúc bồn tử, một số loại củ năng và củ ấu hoặc *quả ấu*. Trái mọc qua được sấy khô, từ *Thiên triều*; dùng để làm thuốc.

Trà. Giống như láng giềng Trung Hoa của họ, người An Nam dùng một số loại lá để hãm nước uống, và như thế họ có trà hảo hạng và trà thường. Người ta không thể tiếp ai đó ở nhà mà không mời một tách trà; ấm trà luôn bắc trên bếp lò ở nhà. Số lượng lớn trà hảo hạng tiêu thụ trong nước đến từ Phúc Kiến và Quảng Đông, có giá từ hai đến ba và năm franc một cân; chỉ những người giàu mới uống trong những dịp nhất định, hạng hai mươi và ba mươi franc.

Người An Nam không biết cách chế biến sản phẩm này. Người ta thấy, trên thực tế là trà đóng hộp: 1) Bánh trà, tên là *man-hao*¹ [*Mạn Hảo*], xuất phát từ các vùng biên lân cận Vân Nam, các nhà truyền giáo thích uống thường ngày, mà người Trung Hoa mang đi Quảng Đông để bán với giá cao hơn và điều đó người dân xứ này ít nghĩ đến; 2) Trà được phơi khô đơn giản dưới ánh mặt trời, trong đó chất lượng tốt nhất

¹ *Mạn Hảo* là loại trà ngon nổi tiếng Bắc Hà thời bấy giờ nên rất được thị trường hâm mộ. Nó từng được điểm danh là một trong ba thú vui của đấng nam nhi Việt một thời (vào thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) và phổ biến đi vào ca dao cửa miệng của người đời: *Làm trai biết đánh tổ tôm/Uống trà Mạn Hảo ngâm nôm Thúy Kiều*. Cần biết rằng: *Mạn Hảo* là một địa danh Việt, vốn thuộc châu *Mạn Hảo* của Đại Việt. Chỉ từ sau hiệp ước Pháp - Thanh ký năm 1885 (thời Tự Đức), vùng này mới chuyển sang thuộc Vân Nam, Trung Quốc - ND.

là chè-bang¹ [*chè Bang*]; và 3) Trà búp, cũng làm như vậy, với lá non và hoa cây trà này, một loại bánh trộn bột và mật mía rất phổ biến và tôn vinh bàn tay tinh tế, đã chuẩn bị nó. Nhưng chúng ta đang ở mục nói về đồ uống, và không được quên loại trà xanh tốt mà người ta thấy được chăm trồng với một số lượng lớn ở các địa phương, đặc biệt là ở Ninh Bình và chỗ người Mường ở Lạc Thổ; và tiếp đến là *vối*, loại cây lớn được trồng quanh ao và phát triển cũng tốt như những cây hồ đào đẹp nhất của chúng ta. Lá của nó hãm cho nước rất ngon khi đã uống quen và giúp ngủ ngon; hơn nữa, nó không kém phần chất và cay so với lá xanh của trà, mà tôi gọi là trà xanh.

Trà được trồng gần giống như những vườn nho của chúng ta ở Bretagne, trừ việc không tốn nhiều công và cắt tỉa. Nó lớn thành một loại cây bụi khỏe mạnh, tàn lụi phần trên những cành sau khoảng mười năm, khi gốc phủ bởi địa y trắng. Chính phụ nữ là người chuyên đi hái trà, và vì việc thu hái này là hàng ngày và mỗi nhà lại có một khoảnh trên đồi nhỏ hoặc mảnh đất trống nằm trong vườn chè làng xã, đó đúng là nơi buôn chuyện mách lẻo của địa phương chính xác nhất, cũng như trong các vườn trà, mà tôi sẽ nói sau. Tiếp đó, bản tin mách lẻo này tự thêm thắt qua các chợ khác nhau quanh vùng và nó thay thế hoàn hảo cho việc tự do báo chí, điều chưa được biết đến ở Đàng Ngoài.

Các loại dầu. Tôi nghĩ, người Đàng Ngoài thậm chí không ngờ rằng dầu được làm bằng dừa; không phải là họ không có loại quả này, nhưng số lượng ít nên họ giữ lại phần thịt bên trong, có vị hạt dẻ khá bùi, để dành ăn vặt cho vui. Người Đàng Trong tiến bộ hơn về mặt này.

¹ Gồm lá chè già là chủ yếu, già nát, hay bằm nhỏ thành mẩu dài như nhau, từ hai milimét đến một centimét, màu xanh đen và hơi đỏ. Lá chè không chế biến, hình như chỉ sấy đơn giản bằng phơi hong, không có lông tuyết. Chè Bang được chế biến từ xa xưa tại làng Vân Tra, giáp Bang Thượng - Thanh Hóa - ND.

Dầu được sử dụng trong đại đa số dân chúng để thắp sáng là dầu thầu dầu, phổ biến ở mọi nơi, trong đó có hai loại: trắng và tím (loại sau chỉ dùng làm thuốc). Thầu dầu thu hoạch rất dễ dàng, nhanh và rất nhiều; nó mọc trong đầm lầy cũng như trên núi và người ta thấy chúng ở khắp mọi nơi để khai thác hoặc cho những nhu cầu đơn giản trong nhà. Một cân dầu bán được khoảng hai xu, và ánh sáng của nó vừa đủ, dù thường có màu vàng và tỏa khói như nhựa cây ở Bretagne chúng ta. Để dùng trong các món ăn, người An Nam có dầu phụng và dầu mè; dầu mè, hơi sệt dính, không thuận tiện khi dùng liên tục, còn dầu phụng lâu năm cũng tốt như dầu ô liu, theo ý tôi. Các loại dầu còn lại, số lượng ít; khó kiếm được và giá cao. Vùng bờ biển có một số loại dầu cá có chất lượng hơi xấu, không thấy mua bán. Ở Đàng Trong và Xứ Nghệ có một ít nhựa thông và một loại dầu đặc và dẻo dính sử dụng để trát thuyền và thùng, giá rẻ, hiệu quả rất tốt. Nó được chiết xuất từ một loại cây bụi tiết nhựa keo, thuộc giống lô hội và thầu dầu. Tôi không biết loại dầu nào khác nữa ngoài những loại vừa kể. Để chiết xuất dầu từ hạt thầu dầu và đậu phụng, người ta xay bằng máng lớn, tiếp đến có thể dùng những cái nôi, dùng nấu đường, muối, bánh chưng, và các loại kẹo; đun nước để hòa hạt đã nghiền và giã nát, và sau khi làm nhiều lần, tinh chất dầu thường được nấu hoàn hảo.

2. *Về áo quần.* Sau khi nói về các sản vật liên quan đến đời sống cư dân, bây giờ chúng ta nói về những sản vật liên quan đến quần áo. Đó là:

Cây bông vải và cây gai dầu. Tôi thấy có một vài loại cây bông vải. Bông ở xứ này lấy từ một cây bụi thuộc họ cây gai, mà những nhà tự nhiên học chúng ta chắc chắn biết. Nó được trồng ở tất cả vùng đất cát cao, và cần rất ít sự chăm sóc. Năng suất rất cao và hầu như luôn bền vững. Nó được gieo vào tháng 2, thu hoạch vào tháng 6 và tháng 7. Để tuốt nó, người dân xứ này dùng một con quay hình trụ bằng gỗ khá khéo léo,

nhưng nó quá nhỏ nên làm tiến độ công việc không cao nếu tất cả dân chúng không chung tay vào một chút. Để kéo sợi, họ có một cái khung đơn giản và một con thoi duy nhất theo kiểu Celtic hoặc Gallic cũ của chúng ta; sợi thu được đánh xấu, ít đều và khó phù hợp để tạo một mảnh vải dệt đẹp. Sợi này rất đắt so với vải, lợi tức của thợ dệt không đủ để nuôi sống bản thân; cũng vậy, vì thương mại của người Trung Hoa đã nối lại với Đàng Ngoài, sau khi Minh Mạng và Thiệu Trị thắng hà, người ta sẵn sàng bán bông thô cho họ để mua lại sợi, thường đến từ Mỹ, và hơn nữa vải chức châu Âu vẫn rẻ hơn so với vải bông của xứ này. Vì thế phải chăng bây giờ người ta thấy trong mọi làng mạc, quần áo loại này đến từ việc mua bán với nước ngoài.

Một tấm vải bông sản xuất trong nước, rộng một mét rưỡi dài tối đa mười mét, giá từ hai đến ba franc. Sợi để dệt nó giá không dưới một franc rưỡi, và phải mất một ngày công làm với những tay thợ lành nghề; vì vậy, lợi nhuận không còn gì, trong khi cần đi mua sợi này khá xa và hơn nữa tốn công thấp đèn lên vào buổi tối? Nói chung, chính những phụ nữ là người dệt loại vải này, cũng như dệt ra lụa, mà tôi sẽ nói về sau, và họ dệt lúc rỗi, nhất là khi giữ nhà và trông chừng con cái, họ có thêm chút ít lợi nhuận giúp gia đình. Cũng có cả làng, đàn ông và phụ nữ, tham gia vào ngành nghề này, cả người già và trẻ em đánh bông và xe sợi. Những làng này thường khá giả, cũng như họ có thể ra giá cho các chợ lân cận; nhưng đó là một ngoại lệ.

Vì vậy, tóm lại, vải bông rất đa dạng và có chất lượng tốt. Canh tác rất dễ và ổn định, nhưng kéo sợi và dệt không được coi trọng. Người Trung Hoa và châu Âu sẽ lấy hết bông vải thô của người An Nam, lượng bông vải dành cho việc kéo sợi cả năm, hoặc có phương tiện làm việc tốt hơn mà người An Nam không có. Đối với cây gai dầu, chúng chỉ dành cho những thứ xa xỉ, như những chiếc túi lưới dùng để mang đi chơi, người ta tìm mua tại Xứ Nghệ và Xứ Thanh. Các

thủy thủ không biết sử dụng dây thừng và hầu như không có ngư dân nào bện thừng, chỉ làm một số dây mảnh cho nghệ thuật.

Tơ lụa. Cha de Rhodes, vào năm 1624, rất ngạc nhiên về sự dư dật của lụa tại Đàng Ngoài và Đàng Trong, nhiều đến mức tơ lụa được dùng làm lưới đánh cá và dây thừng của thuyền buồm. Tôi không tin từ đó đến nay sự dư dật này đã có một chút nào đó giảm sút; tôi lại có khuynh hướng nghĩ rằng nó tăng lên vì dân số, chắc chắn là tăng lên đáng kể. Không chỉ tơ lụa được dùng để làm lưới đánh cá; mà còn được sử dụng để làm màn trướng sang trọng, để may màn chống muỗi, sản xuất hầu hết sợi tiêu thụ cho nhu cầu bình thường và cung cấp cho ít nhất một nửa số hàng may mặc trong nước, không tính đến việc xuất khẩu khá đáng kể, hoặc là Quảng Đông, Vân Nam hay Tân Gia Ba. Tất cả các nhà hơi khá giả nuôi tằm, nhất là ở Đàng Trong và trên vùng cao nguyên Đàng Ngoài. Tôi thấy những nhà tư nhân có các buồng rất lớn để làm trại tằm; ở đó ánh sáng và không khí được bố trí một cách cẩn thận, bằng cách để các ô cửa và dán giấy bồi tường sáng và trong suốt; những ngôi nhà này làm ra mười lăm và hai mươi cân tơ mỗi năm. Không thấy có trại tằm của chính phủ hay bất kỳ một nhà khai thác trên quy mô lớn. Ngành kỹ nghệ này, cũng như tất cả ngành khác trong xứ này, là ngành nghề của các ông chủ nhỏ. Dường như tại một số thời điểm, con tằm rất miễn cảm và phải đảm bảo một luồng không khí nhất định, nếu không có thể làm nó chết; đó là điều lo lắng, và không phải lúc nào cũng thành công. Để nuôi tằm, trong xứ này người ta trồng rất nhiều cây dâu, như tôi đã nói.

Tằm lụa, có cùng kích thước và chiều dài như tằm vải bông mà tôi đã kể, có giá từ ba đến năm franc, và tôi nói về loại vải đơn giản và sáng màu nhất. Có loại dày hơn một chút, gọi là *dâu-tu-là*¹ (*tête de soie*), giá từ sáu

¹ Dâu-tu-là: Lụa đậu tư, đậu là chấp hai hay nhiều sợi với nhau. Vải (lụa) đậu ba, đậu tư là loại vải tốt, dệt dày - ND.

đến tám franc; không thua kém các loại vải lụa thô của chúng ta và cho lợi nhuận rất cao. Còn có các loại vải dệt lá và hoa và sa tanh, những tấm dệt hoa *sồi*, vải dệt pha vàng và bạc, nhiều, một ít nhưng. Số lượng không quá nhiều, nhưng cách làm đáng chú ý và với một số người, có thể làm nên cơ nghiệp như thợ dệt của chúng ta ở Roubaix¹.

Loại mà chúng ta gọi là lụa mỏng và vải lót, lượng tiêu thụ rất lớn, và còn vài nhà có nhiều phụ nữ làm ra loại này. Vì vậy, người ta thấy mọi người mặc nó khắp nơi và trong mọi mùa, trừ phi ở nông thôn làm việc nặng nhọc gây trở ngại.

Ngoài bông và tơ tằm, người An Nam còn có một loại vỏ cây, được gọi là *thôn*², được ngâm nước, đập nát và kéo sợi làm thành một loại vải tốt hơn vải bông, rất khó mặc ở những xứ nóng; bán gần bằng giá lụa, kiếm được khá khó, ngoại trừ một số thời điểm nhất định, và chỉ có ở vùng là cổ đô của Đàng Ngoài, nơi người ta thu nó từ các địa điểm giáp ranh Trung Hoa. Nó như một loại *ma-pou* thô³. Về các loại vỏ sợi khác, dứa được biết đến để dệt làm quần áo và vỏ cây dứa chỉ dùng để làm dây néo cột buồm, người ta còn chuộng dùng sợi mây.

Cây chàm và cây nhuộm màu. Cây chàm trồng nhiều ở Xứ Nghệ, và điều tôi biết là buôn bán nó rất có lãi, nó được bán thành cục tròn như trái bi da, nghĩa là ở tình trạng còn thô nhất; được xem là chất lượng thấp hơn so với hàng nhập từ Trung Hoa, và dùng trong hầu hết các loại thuốc nhuộm ở xứ này.

¹ Roubaix (tiếng Pháp: Roubaix, tiếng Hà Lan: Robaais) là một thành phố công nghiệp cũ nằm ở miền Bắc nước Pháp, gần biên giới Bỉ. Thành phố là một xã trong vùng hành chính Hauts-de-France, thuộc tỉnh Nord, quận Lille, thủ phủ của hai tổng. Roubaix từng là một trung tâm công nghiệp lớn của Pháp trong cuộc Cách mạng công nghiệp hồi thế kỷ XIX, nổi tiếng với ngành công nghiệp sản xuất len và dệt may - ND.

² Có lẽ là cây thơm tàu (một loại dứa gai?) - ND.

³ Pou-de-soie? - ND.

Theo tôi, người Đàng Ngoài là người đầu tiên trên thế giới nhuộm vải bông màu đen và tôi nghe nói đó là cư dân *Ké-kiêu* (Kẻ Chợ) và Nam Định. Ở Pháp và mọi nơi, người ta không thể mặc vải bông đen mà không bị vấy bẩn, và người ta không thể giặt nó mà không bị phai màu. Ở Đàng Ngoài thì không phải thế. Thuốc nhuộm có màu đen đẹp, và người ta có thể đưa ra các bản nhuộm thử bình thường cho thấy nó không bị bạc màu, giặt mười, mười lăm lần không thấy thay đổi. Màu này là màu tự nhiên và lấy từ hai loại lá cây, một loại là lá của một loại cây lớn và đẹp gọi là *sây*¹; tôi không biết loại lá kia². Nước sắc hoặc nước ngâm những lá này được pha bằng quy trình nhất định và vài lần xả bằng sunfat (*couperose*), cây chàm và keo thợ mộc. Còn lại, tôi không bao giờ có thể biết bí quyết, ngay cả trả tiền. Riêng lá *sây* cho màu đen rất đẹp, có thể qua mặt cây chàm và keo, nhưng màu không bền và phải có các quy trình đặc biệt để tạo ra những thuốc nhuộm tuyệt đẹp này, như tôi đã nói, và thuốc nhuộm cho vải bông này chỉ có ở Đàng Ngoài. Ở Đàng Trong, than bùn được dùng cho lụa một độ bóng láng, được người xứ này rất chuộng, nhưng bị hủy bởi mồ hôi và cho mùi khó chịu. Màu đen xỉn, phổ biến nhất, đồng thời bền và sạch nhất, nói chung, được ưa thích.

Màu đỏ lấy từ vỏ và gỗ của một loài cây keo, gọi là *cây vang*, rất nhiều trong rừng Ninh Bình và Xứ Thanh. Nhưng một màu mà tôi có thể nói là có tính quốc gia và là màu mà mọi người tìm kiếm để nhuộm quần áo vải với giá rẻ là màu *nâu*, tên của củ này, rất phổ biến trong nước và là một mặt hàng buôn bán lớn tại Nam Định và Hà Nội.

¹ Có lẽ là cây sau sau còn có nhiều tên gọi khác như: sau trắng, phong hương, bạch giao hương, cây thau, sâu trắng, cổ yếm, mạy sâu (Tây), pùm múa đèn (Dao), chà phai (Mường). Tên khoa học: *Liquidambar formosana* Hance, người Tày Cao Bằng từ lâu đã dùng lá sau sau để làm thực phẩm và nhuộm xôi - ND.

² Đó là cây có tên là bàng: lá lớn như lá cây nguyệt quế mà chúng ta gặp ở Haute-Vienne, Dordogne và Charente. (*Combrilacées* - *terminalia veticia* - Badamier) - E.D.

Không có một người An Nam nào, khó chịu khi dùng màu này và về sự mộc mạc nguyên thủy của nó, họ phải có trang phục màu này, ít nhất là để đi xa và làm việc trên đồng.

Người ta có thể tự thấy; đó là màu đỏ thô đục, vàng hung ngả sang tím; bất chấp mọi thứ, màu này nhìn có vẻ khá sạch sẽ khi mặc, ngay cả trong thời tiết xấu nhất.

Các màu khác ít dùng ở xứ này, ngoại trừ một màu tro ngả sang màu xanh, đó cũng là do những thói tục cũ. Màu xanh dùng cho chiếc khăn xếp mà phụ nữ trẻ đội đầu trong lễ tiệc lớn. Người ta có thể thấy vài loại áo lót mặc mùa đông màu xanh lá cây. Đối với màu vàng, có từ Trung Hoa và dành riêng cho cung đình, nếu đó không là màu vàng tự nhiên của vải lụa không nhuộm, mà dân thuyền chài dùng rất nhiều.

3. *Về nhà ở và việc xây dựng.* Một dải rừng mênh mông khắp vương quốc An Nam không xa biển lắm, từ bắc xuống nam, ở một số vùng và ở mỗi tỉnh, có nhiều dòng sông và sông lớn chảy qua. Những khu rừng này có thể cung cấp các loại gỗ tốt nhất cho các công trình xây dựng lớn và nhỏ của hai mươi vương quốc như Vương quốc An Nam. Nhưng thứ được ưa chuộng và khai thác nhiều nhất trong tất cả loại gỗ, bởi người nghèo, bị áp chế và thiếu bạo dạn, chắc chắn là cây tre. Mỗi nhà, mỗi làng đều được bao bọc, thường là đôi, ba vòng lũy với những đám tre, trên bờ biển, cũng như ở đồng bằng và trên vùng núi. Người ta thấy tre ở khắp mọi nơi, và dường như vẫn chưa đủ để tiêu thụ. Người ta phải trồng nó và còn trồng nữa; giá của nó không giảm; đó chính là sự tương quan tốt nhất của việc trồng tre trong thực tế và sử dụng tre phổ biến nhất mà người ta có thể thấy. Vì vậy, khi người ta hỏi một người châu Âu và anh ta trả lời rằng quê hương của anh không có cây này hay loại cây sậy này, họ ngạc nhiên, làm sao người ta có thể sống ở một xứ sở như châu Âu.

Người ta ăn nó, như mứt măng; người ta dùng nó làm giấy; làm lạt buộc, dây thừng; đan lưới bắt cá, đan tất cả các đồ dùng, giỏ, thảm, phen ngăn; người ta dùng nó làm những chiếc thuyền nan; làm tẩu và ống điếu; chế thành những chiếc bình chịu được cả lửa; hộp và rương sơn mài bền nhất và có ấn tượng đẹp nhất; người ta dùng tre làm mũ; làm gậy, đó là vũ khí tốt nhất của xứ này; làm mái chèo và sào chống; làm chông và dây hàng rào rậm rạp tạo thành lớp bảo vệ chắc chắn cho nhà ở; tre mài nhọn tạo ra những cây cọc nhọn nhỏ, bao phủ phía trước pháo đài để ngăn chặn kẻ thù tiếp cận, và mỗi người lính phải luôn có tre trên người như đồ dự phòng; người ta dùng tre làm ra các vật tạo âm thanh để gọi và làm tín hiệu; nó dùng làm cầu để vượt thác; làm đĩa ăn cơm, và làm tăm xỉa răng làm sạch miệng sau mỗi bữa ăn; người ta dùng tre để khắc chữ và bản khắc in; cuối cùng, là làm nhà. Qua đó người ta có thể đánh giá số lượng cần thiết cho một dân tộc gồm ba mươi, bốn mươi triệu người.

Tre rất đa dạng về chủng loại. Có một số loại gốc rất lớn và mặc dù rỗng, có thể cạnh tranh với các loại gỗ tốt nhất trong xứ về độ cứng, cũng như làm trụ chống. Ngoài ra, nhiều ngôi nhà dùng nó làm cột: đó là *buông*. Có một số cây rất nhiều gai và mắt; một số cao dài và suôn; một số có màu sắc sỡ; cuối cùng, cũng có loại giống với cây sậy thông thường và có tất cả những phẩm chất của nó.

Các loài chính là *buông*, *tre*, *nứa* và *hóp*. Một gốc tre đẹp bình thường, đường kính hai tấc, thường có giá tám đến chín xu, rất đắt so với mọi thứ khác. Một rào tre cho hai chòi một năm; từ chòi này đến chòi khác, thân tre trở nên đủ mạnh để phục vụ tất cả các mục đích sử dụng nêu trên.

Đối với lũy tre quanh một mẫu đất, người ta có thể tính khoảng sáu mươi và tám mươi franc tiền thuê hàng năm. Cây tre xứ này, ở nhiều địa phương, đòi hỏi có một số chăm sóc để mọc tốt vào mùa thuận lợi, phải được vun gốc dần dần và được chăm bón khi quá già hoặc

bị bệnh; nhưng sự chăm sóc này, tóm lại, là một việc nhỏ, và hầu như khắp mọi nơi, cây này bị bỏ quên đúng như bản chất của nó.

Bây giờ đến các loại thiết mộc; *xoan*, hay loài cây tần bì; *trắc*, gỗ có màu đỏ đẹp, gỗ mít và gỗ *thị* mà tôi đã nói; gỗ mun (*ébène*), thông (*sapin*), và tất cả các loại gỗ mà người bản địa chỉ rõ, gộp chung lại dưới tên *tạp* hoặc *tạp nhập*. Thiết mộc có bốn loại (*tứ thiết lim*)¹: màu vàng, màu đỏ, màu đen và loại thứ tư là màu trắng. Chúng được nhà vua dành riêng cho việc đóng tàu, kho lẫm, đền thờ và phẩm hàm. Tuy nhiên, vị vua hiện tại đã cho phép người dân sử dụng trong nhà những cây dài dưới mười đến mười một thước, và người ta gọi là *đoản lim* hay lim ngắn. Số lượng thiết mộc rất lớn, nhất là trong rừng Xứ Thanh và Quảng Bình; nhưng vì người An Nam thiếu phương tiện để khai thác nó, rất khó để xoay sở được nhiều thứ trong một thời gian ngắn ở xứ này. Dân nghèo thực sự đau khổ khi có nghĩa vụ phải cung cấp gỗ cho nhà vua; vì sau khi bỏ bê chúng ở nhà quan lại với chi phí đáng kể thí cho làng xã, kẻ khốn nạn thường từ chối chúng buộc họ phải kiếm cho hắn những gốc đẹp hơn, và do đó kiếm lợi riêng từ mồ hôi vô ích của họ; đôi khi thật đáng sợ khi thấy toàn bộ dân chúng phải chịu đựng cường quyền mà người ta chỉ còn thấy ở các thuộc địa có nô lệ.

Cần lưu ý rằng những nơi có nhiều rễ thiết mộc là chỗ rừng thiêng nước độc và ở đó người ta không thể tránh sốt rét và kiết lị, trừ khi sinh ra ở đó. Ít nhất đó là những gì người ta nói ở xứ này.

Do đó, việc xảy ra là những con tàu được đóng bằng gỗ này có thể nảy sinh bệnh tật; điều đó sẽ được chứng minh.

Gỗ *xoan* là một loại gỗ được ưa chuộng để làm nhà ở, vì nó được cho là không bị hư hại và không bao giờ bị mối mọt. Nó không phải to quá mức, và những cây tốt nhất không bao giờ có đường kính quá

¹ Câu *Tứ thiết lim* dùng để chỉ bốn loại thiết mộc, đó là: trắc, mun, gỗ, sến.

sáu đến bảy tấc. Nó dễ dàng cho một chất nhựa được sử dụng để in và nhuộm, nhưng nó không có giá trị như nhựa cây anh đào của chúng ta, nó mềm hơn và ít tinh dầu hơn.

Trắc là một loại gỗ đẹp, thường được ưa chuộng hơn gỗ mun để khảm xà cừ.

Tôi nghĩ rằng cây thông (*sapin*) chỉ có ở xứ Nghệ: nó dùng làm cột buồm và người ta lấy cả gốc khi nó đủ già, sách vở Trung Hoa nói, một mắt sần trông giống như một cục vữa và thường dùng làm thuốc; đó là tích tụ của nhựa cây. Đối với nhựa thông, hầu như không thấy buôn bán.

Tôi còn phải nói về cây mây ở Đàng Ngoài. Người Trung Hoa thích nó hơn tất cả những loại ở vùng khác quá cứng và giòn, và do đó không thể dùng làm dây thừng lớn cho cột buồm và cho cánh buồm; chỉ có cây mây của Đàng Trong đạt được hai tiêu chuẩn này; thêm nữa, nó là một mặt hàng xuất khẩu lớn. Tôi không nói gì nữa về việc người Trung Hoa, Nhật Bản và người An Nam sử dụng dây leo gai góc này dùng cho hình phạt và những trận đòn; chuyện này ai cũng biết. Cuối cùng, hãy đến với cây cói (*joncs*).

Cây cói gần gũi với cây tre bởi loài nhỏ *hóp*, mà tôi đã đề cập ở trên.

Tôi cần phải nói về loại mà người ta gọi là *cói*, được sử dụng làm những tấm thảm đẹp, mà chúng ta ngưỡng mộ, và mái của phần lớn các ngôi nhà ở xứ này. Nó được trồng ở vùng đất gần biển, và cho lợi nhuận cao, đặc biệt là được sử dụng khử những vùng đất bị nhiễm mặn để có thể trồng được; một mẫu đất trồng cói có thể mang lại từ bốn mươi đến sáu mươi franc mỗi năm, sau hai lần cắt đầu tiên.

4. *Về y tế.* Các sản vật liên quan đến y tế đều là cây thuốc, và để nhận rõ điều này, cần phải nắm kỹ về cây cỏ An Nam, nằm ở cuối cuốn từ điển mà Đức cha Taberd đã cho in ở Calcutta. Xứ này có rất nhiều

các vị thuốc, và người Trung Hoa thỏa sức khai thác. Đối với người An Nam, họ nghiêng nhiên không màng đến sự giàu có này; họ mua thuốc được làm sẵn bởi các cư dân “Thiên triều”, và bản thân họ chỉ chú ý đến quế, xạ hươu, gạc nai, gỗ trầm, trầm hương, và cánh kiến trắng, gừng, một phân loài của *gensen*, cà độc dược lùn (*datura stramonium*) và một số cây khác.

Cây quế là độc quyền của hoàng gia và không ai có thể trồng nó ở nhà hoặc ngay cả sử dụng nó, nếu bị lộ sẽ bị tịch thu tài sản và bị tống vào tù; tuy nhiên, chúng được bí mật bán gần như khắp nơi và Crawfurd ước tính lượng buôn bán hàng năm ở mức 230.000 đến 300.000 cân.

Người ta nuôi chồn hương để có sản phẩm của nó, có chất lượng tốt nhất và sử dụng rất nhiều trong sản xuất thuốc tể. Từ tháng Hai đến tháng Tư âm lịch, người ta đi săn hươu để lấy nhung hươu, từ bốn đến năm tấc, mọc giữa trán và rưng sau một thời gian nhất định: đó là *lạc nhung*, đắt ngang vàng và là phương thuốc tuyệt vời như quế và kỳ nam. Nhung hươu mềm, rất dẻo và có trọng lượng hai hoặc ba cân, đủ để làm một gia tài của làng, khi nó không bị buộc phải dâng cho nhà vua hay các quan. Trong các khu rừng, dưới gốc một số cây thuộc các loài khác nhau, người ta tìm thấy những khối mắt hoặc những tích tụ nhựa mà chúng ta gọi là kỳ nam (*calambac*), gỗ trầm hoặc trầm hương (*agalloche*) và cánh kiến trắng (*An tức hương, benzoin*). Cà độc dược lùn dùng như phương thuốc chữa bệnh dại, giai đoạn bệnh chưa phát; người ta chỉ đơn giản dầm năm hoặc sáu lá, đổ đi nước đầu, vì quá nhiều chất độc, và cho bệnh nhân uống một tách lớn, nó kích thích gây bệnh dại giả tạo, làm đổ mồ hôi và cứu anh ta.

Gừng dùng trong mọi thuốc nước của xứ này như vị thêm cần thiết. Đối với tất cả loại còn lại, tôi không thấy điều gì quá thú vị để thuật lại; chương mục dài này được kết thúc ở đây.

5. Về *xa xỉ phẩm*. Cau và trầu. Xem như *xa xỉ phẩm*, trầu cau có khắp nơi; một số loại bột; một số tinh chất, như: sơn mài, lô hội, long não, sáp, hương, thuốc phiện; một số sản vật sản xuất; thuốc lá, hoa, v.v...

Người ta gọi là *ăn trầu*, dùng lá có tên này, trông giống dây thường xuân, trộn ít vôi và nhai với một phần tư quả cau. Khi nhai cho vị tươi, cay, rất dễ chịu khi đã quen. Nước bọt sau đó thành màu đỏ như máu; các sợi thần kinh của não cảm giác bị kích thích, và người ta cảm thấy trong ngực ấm áp nhẹ nhàng, làm thư thái dễ chịu. Người An Nam bày một khoản lễ nghi bắt buộc là mời trầu người lạ đến thăm, bạn bè và người quen họ gặp trên đường. Sau bữa ăn, cần làm sạch miệng, không người An Nam nào không có một túi nhỏ trầu cau dành riêng cho việc này hoặc trong túi khăn tay, trong thắt lưng. Giàu hay nghèo, vua chúa hay thường dân, mọi người đều nhai trầu, bọc theo và mang nó đi khắp nơi. Người ta sẽ miễn thứ cho việc dùng trà, nhưng không bao giờ bỏ qua miếng trầu thơm vì đó là dấu hiệu cần thiết nhất cho công danh và tình bạn. Vì vậy, người ta trồng rất nhiều trầu, cau và lượng vôi rất lớn được tiêu thụ ở xứ này để nhai với trầu và cau. Người ta có thể so sánh việc trồng dây leo này với cây nho, hay thậm chí là cây *vani*, đó là giống và loài của nó. Các vườn trầu được đóng những cây cọc và có mái được che hay gỡ bỏ theo mùa. Những khu vườn này thường khóa, điều rất lạ ở xứ này, và điều đó cho thấy rằng đó là kho báu của ngôi nhà, không ai có thể đụng chạm vào. Trong điều kiện tốt, mười đến mười lăm thước vuông đất trồng trầu sẽ cho tám mươi đến một trăm franc mỗi năm. Lá được hái khi cần, bán để kiếm ít tiền ở chợ gần đó, hoặc dùng trong nhà; nó không thể giữ tươi quá bảy đến tám ngày; sau đó là bỏ đi.

Đối với cây cau, một loại cây mọc lên rất cao, thuộc loại chà là và dừa, nhưng trên ngọn có những tàu lá tao nhã hơn và ít đong đưa hơn. Vỏ bọc của những tàu lá mới mọc này dùng bọc đủ thứ đồ vật rất tuyệt vời, và được sử dụng rất nhiều ở mọi nơi; cuối cùng, đó là buồng cho

quả mà người ta ăn với trâu. Đầu tiên buồng này mọc ra một bó hoa màu xanh lá cây và trắng tuyệt đẹp, tỏa mùi hương rất ngọt ngào và say đắm, như hương cây cam. Một cây cau phải mất năm đến sáu năm để trưởng thành, trước khi cho sản vật; nhưng sau đó, người ta có thể tính, trung bình một franc thu nhập hàng năm trên mỗi cây cau. Cây này không chịu được nước và một số cơn gió mùa nhất định; ba ngày lũ đủ để cây chết. Để chữa một số bệnh mắc phải cho cây, người ta đóng một cái chốt vào giữa thân cây, cao khoảng tám đến mười lăm tấc cách mặt đất, dẫn nhựa chảy ra như là người ta trích máu cho những người bệnh đột quy. Người An Nam trồng cau quanh nhà, nó là cây trang trí đẹp nhất, và chỉ ở một số tỉnh nhất định, nó được trồng thành rừng. Quả cau được nhai tươi hoặc phơi nắng cho khô, tùy theo mùa: ở xứ Nghệ và xứ Thanh, người ta buôn bán lớn, lợi nhuận cao.

Các loại bột. Về bột, trong thực tế tôi chỉ biết đến bột gạo ở Đàng Ngoài và bột của một loại củ có tên *củ mài*. Chúng dùng nấu cháo cho người dưỡng bệnh và làm bánh kẹo trộn với mật đường hoặc vừng, nhưng không bao giờ có bánh mì đúng nghĩa. Người ta thấy một loại miến, rất chua và khá có hại, làm bằng bột gạo; người ta cũng thấy một số loại bánh rất mỏng và được ưa thích khắp nơi, gọi là *bánh đa*, cũng làm từ loại bột này; *banh-giây* [*bánh giấy*], làm bằng gạo nếp được bóc vỏ và nghiền cho đến khi nó kết dính hoàn toàn, để làm thành một chiếc bánh tròn đẹp mắt, dày một tấc (pouce), đường kính khoảng năm đến sáu tấc.

Sơn mài. Một loại cây bụi có rất nhiều ở vùng cao xứ Đoài, giống cây sơn bóng (*rhus verni*), hoặc cây sơn lắc (*augia sinensis*), cho sơn mài hoặc sơn, mà người Trung Hoa lấy đi phần lớn, mặc dù trong xứ người ta tiêu thụ rất nhiều. Sơn mài Đàng Ngoài tuyệt vời và được ưa chuộng hơn tất cả loại khác. Pha với dầu, sơn hoặc chu sa và vàng, sơn lên những chiếc lọ tuyệt đẹp, những cái hộp màu đỏ xinh xắn và

có những hình minh họa của Đàng Ngoài, được du khách ngưỡng mộ. Chỉ có màu xám đậm sơn lên gỗ để tạo màu đen; đó là một trong những khoản lợi tức tốt của xứ này và là một trong những thứ thiết dụng nhất hiện tại.

Cây lô hội. Lô hội hiếm khi được thu hoạch ở Đàng Trong, nơi được cho có chất lượng số một. Ở phía nam mỗi lạng (30,6g) bán ba đến bốn xu (tiền), và năm đến sáu xu ở Đàng Ngoài, đó là một khoản buôn bán tốt. Nó được sử dụng để làm thuốc và nước hoa; những loại thuốc này được sử dụng cho các bệnh do thể dịch bị nóng và để xoa bóp các khối u, vết đung dập, ứ trệ; nước hoa trộn với mật ong, với gỗ trầm và với bột, được bỏ trong lư hương đốt vào các thời khắc chính trong năm, ở nhà và trên đền thờ.

Long não. Long não ở xứ này không được xử lý đúng cách và người ta không biết nghiền mịn để có được một tinh thể đẹp. Tại Đàng Ngoài, số lượng ít và tôi chưa bao giờ thấy nó được lấy từ loài nguyệt quế (*laurier*) nào. Để ngăn nó bay hơi, người bản địa trộn nó với hạt tiêu.

Sáp. Người An Nam không dùng sáp để thắp sáng; chỉ có các quan lại dùng và có quyền sử dụng nó. Số lượng lớn sáp lấy từ Lào và một số tỉnh phía tây bắc và phía nam, được người Trung Hoa lấy đi hoặc được các giáo sĩ trong xứ và một số thầy thuốc thu mua. Giá của nó đắt hơn ở châu Âu.

Hương trầm. Trầm hương được bán ở tất cả các chợ lớn của Đàng Ngoài. Cũng có khi người ta trộn giắc trầm vụn với sáp ong; đó là một loại hương thơm rất thanh nhã và được tiêu thụ rất nhiều cho việc thờ cúng thần linh và tổ tiên. Chính với chất này, người ta phết lên những cây nhang nhỏ, thấy được đốt khắp nơi.

Thuốc phiện. Thuốc phiện mua của người Trung Hoa, họ mang từng bánh lớn từ Vân Nam; bánh này, nặng khoảng mười đến mười hai cân,

bán với giá khoảng ba trăm franc. Ở xứ này, cũng như phần còn lại ở Trung Hoa, người ta trộn nó với một số thành phần nhất định để tăng số lượng và giảm hoạt lực; người dùng cũng không phàn nàn gì. Thay vì chỉ lấy chất nhựa, dầu và mủ dính của cây anh túc, như người Anh; người Trung Hoa, nấu mọi thứ cùng nhau: gốc, rễ, hạt và lá. Bên cạnh đó, có một loại cây thuốc phiện rất khác với loại cây mà chúng ta biết; được gọi là *A-phiu-dong*¹. Người ta thấy ở một số cá nhân, và tôi đã thấy ở xứ này, những chiếc bánh thuốc phiện khô, một ít dầu và họ đảm bảo với tôi đó là thứ rất tốt để làm thuốc.

Vôi. Đối với các sản phẩm sản xuất, tôi đã đề cập đến một số loại, và tôi chỉ muốn nói về loại vôi được sản xuất tại Đàng Ngoài, hoặc với vỏ hào (và đó là thứ tốt nhất), hoặc với đá cẩm thạch và đá vôi được thấy ở khắp mọi nơi. Tôi đã thấy một số lò vôi, nhưng nhiều cá nhân, và thậm chí cả những người giữ trâu, tự nấu sản phẩm này, nó có nhiều đến nỗi khai thác rất dễ. Người ta cũng mới dùng vôi để xây dựng, nó được trộn với giấy, muối và mật ong, để làm bể chứa nước mà họ đặt trước cửa nhà để rửa chân khi bước vào, hoặc làm đồ vật trang trí. Tôi thấy những vỏ sò nhỏ được nung, sau đó người ta nghiền nó, rây, người ta nghiền trong cối với giấy cùng cát mịn để làm ra những cái lu rất bền và không thấm nước, dùng đựng nước mưa, rất quý ở khắp mọi nơi.

Thuốc lá. Cuối cùng là thuốc lá, thường không được sấy khô, thu hoạch và ủ tốt để cho người hút dùng. Nó có chất lượng tốt và nhiều nhựa, khi hái tươi, cắt nhỏ và dùng để nhai với trà, và sấy khô; nó nhẹ và gần như không có tinh dầu. Để đốt hút, người ta buộc phải ngâm nó trong dung dịch nitre cho mùi nhạt nhẽo và khó chịu. Thứ tốt nhất có thể thu được ở xứ này xuất phát từ biên giới Vân Nam, và được gọi là thuốc lá *sông ngâu*; nó thật sự xuất sắc. Đàn bà xứ này chỉ hút

¹ Á phù dung - ND.

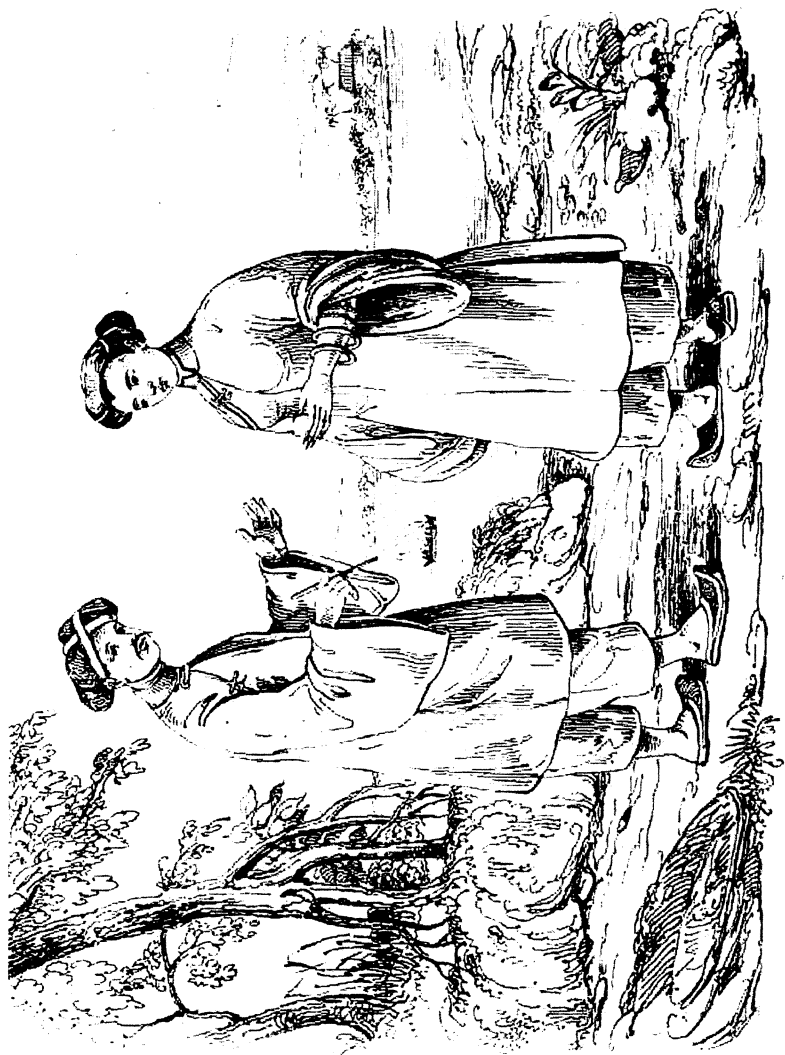
thuốc lá, xe thành những viên nhỏ chỉ một hoặc hai hơi, mà người ta đặt trên cái miệng nhỏ của một bình đầy nước có một cái lỗ trên thành để hít khói thuốc. Tôi muốn nói về *pipe-écuelle* (điếu bát), món đồ xa xỉ và được thị dân hay người giàu dùng nhiều nhất, nó được cấp theo bởi một thư đồng hay một gia nhân. Thật là điều lạ khi thấy nhiều trưởng làng tụ tập, nhất là khi họ uống rượu ngà ngà và bàn chuyện công việc. Ngồi xếp bằng, họ trò chuyện to tiếng, tự thưởng thức bàn điếu này. Tiếp đó, họ mò mẫm quanh thắt lưng của họ, lấy một ít thuốc lá liền nhét vào trên chiếc bình, rất kiểu cách, và tất cả đều giống nhau. Họ lớn tiếng đòi một đóm tre đỏ lửa, và một tay cầm ống điếu và tay kia moi lửa được đưa, họ bị kích động bởi cuộc trò chuyện và ngay sau đó, chửi thề, họ đòi một đóm lửa khác; cuối cùng, khi họ đã làm được một hơi thuốc đậm dài, họ lấy lại sự uy nghiêm và đạo mạo chưa từng có, xuất hiện sau một vài khoảnh khắc, qua mắt, mũi, miệng và tai, một mùi hương say đắm. Đó thực sự là một hoạt cảnh để vẽ, mà tôi mời các nghệ sĩ châu Âu của chúng ta tái dựng để có một khung hình đẹp về phong tục xứ này.

Hoa. Có thể nói, người An Nam không biết đến sự sang trọng của những bông hoa trong nước; có lẽ phải viết một mục lịch sử tự nhiên nhưng nó không phải là mục tiêu của tôi. Hoa hồng trồng rất dễ dàng, nhưng hoa của nó rất mộc mạc và ít đa dạng. Dâm bụt (*Altea*), phổ biến ở khắp nơi, có hai loài chính: một màu trắng và một màu đỏ. Hoa của nó thành chùm rất đẹp gọi là *hoa-dâm-bụt* hay hoa say đắm Đức Phật. *Cây đại*, một loại lô hội, đầy hoa màu hồng trắng tỏa hương rất ngọt ngào; cây cà độc dược, hay *datura farox*, ra hoa, là những vòng cổ đẹp nhất thế giới. Tiếp đó, là xương rồng, cây bụi nhỏ xinh xắn, loài hoàng dương và cây sim, cây lựu nhỏ và cây ổi nhỏ Trung Hoa, cây mào gà, và một loài nguyệt quế sắc sỡ, được gọi là *huyết dụ*; để trồng bồn hoa. Ở một số nơi người ta còn thấy, loài nghệ tây, được dùng trong vài món ăn và hoa súng, mà mọi người đều biết, khi nó nở hoa

rất tuyệt vời. Nó cho một hạt, bọc ở phần cuối nhụy hoa, trải ra dưới dạng vòi sen, và hạt này nổi tiếng là rất mát và rất bổ dưỡng. Vì vậy, người ta thường cho người dưỡng bệnh ăn để hạ sốt.

Nhưng mục tiêu tôi đã đặt ra cho bản thân mình, để đưa ra một khái niệm tổng quát về các sản vật chính của xứ sở này, tôi nghĩ đã đầy đủ. Đã đến lúc để nói về các tài nguyên khác được cung cấp bởi vương quốc xinh đẹp này, liên quan đến dân số, thuế, thương mại và quân đội¹.

¹ Đến đây người đọc đã gặp, và sẽ gặp lại, trong phần sau, một số điều ngây thơ, không ít lỗi và tình huống câu văn có lẽ không nên ngạc nhiên nếu người ta nhớ rằng các người viết *Tổng quan* là những người rời nước Pháp vào khoảng năm 1830 và chuyên sống với người An Nam trong khoảng mười lăm năm.



2. *Trên đường đi của người Việt*

Tầng lớp thượng lưu ở Nam kỳ

Nguồn: *Voyage pittoresque autour du monde*, Imprimerie de Henri Dupuy, Paris, 1834

CHƯƠNG III

VẤN ĐỀ NHÂN CHỦNG HỌC

I. *Về cư dân.* Ở Trung Hoa, người ta định rõ toàn bộ dân chúng là “trăm họ” (*Bách tính*), họ dường như đến từ đồng bằng *Sennaar*¹ để định cư tại *Chen-sê*², và từ đó dần dần xâm chiếm thành toàn bộ đế quốc hiện tại. Ở người An Nam, ta chỉ thấy tên của chín hoặc mười dòng họ khởi thủy, trong đó nổi tiếng nhất là các dòng họ đã lên ngôi báu: Triệu, Lê, Lý, Trần, Nguyễn và Trịnh.

Dân cư mà các tên họ này dùng làm như là chứng thư, định rõ nguồn gốc và tính đơn nhất dân tộc; cùng với Nhật Bản, hiện nay họ tạo thành dân tộc đông nhất ở Viễn Đông. Theo Siebord và Burgher, Nhật Bản có ba mươi ba đến ba mươi bốn triệu dân; Miến Điện, Xiêm, Mã Lai và Lào, không cấu thành trong số đó, tổng cộng hai mươi triệu. Theo tôi, Vương quốc An Nam, có không dưới ba mươi lăm triệu dân, và tôi cho là nhiều

¹ Sennaar: Shinar, Shinéar hoặc Schinéar, tiếng Hebrew שִׁנְאָר (šin'ār) và Hy Lạp Σεννααρ (Sennaar), là nơi được nhắc đến trong Kinh Thánh, tương ứng với miền nam Lương Hà - ND.

² Thiểm Tây - ND.

khả năng trên bao mươi đến bốn mươi triệu dân. Không có điều tra dân số chính thức và thống kê hợp pháp nào có thể cho chúng ta con số đáng tin cậy về dân số, nhưng, theo chỉ dẫn của một tính toán sơ bộ, có số lượng làng xã, được chính quyền Minh Mạng đưa ra, từ năm 1820 đến năm 1840. Con số này là 3.752 làng xã ở Đàng Trong và 10.261 ở Đàng Ngoài. Tôi tính rằng mỗi xã có thể có trung bình từ 1.500 đến 1.800 người, vì vậy tổng số xã là 14.013, chúng ta sẽ có 21.019.500 đến 25.223.400 người cho toàn vương quốc, được tổ chức thành làng xã, không kể cư dân không phải là người An Nam, tản mác trên các cao nguyên dãy núi phía tây và thung lũng sông Mê Kông; hai đến ba triệu, để có toàn bộ là hai mươi bảy đến hai mươi tám triệu¹.

Tôi chỉ có thể tin rằng con số này thực tế không ít hơn, trong khi xem xét các làng xã đã tăng mạnh dưới triều đại Minh Mạng, và một số lượng lớn các đất phong đã được ban cấp cho những cá nhân khác nhau khi chia cắt các ngôi làng lớn. Chúng ta hãy lấy Đàng Trong là một phần ba của con số này, theo dữ liệu về số lượng làng xã, cụ thể là tám triệu và hai hoặc ba triệu cho các bộ tộc bị trấn phục; như vậy, chúng ta có ba mươi bốn đến ba mươi lăm triệu, theo tôi con số hơi thấp. Nó phải lớn hơn thế nhiều. Tại Đàng Ngoài có một lượng cư dân đông kinh khủng ở đồng bằng *Xứ Nam*; nếu không chứng kiến thì khó lòng mà tưởng tượng được. Người ta tự hỏi làm thế nào những người nghèo này có thể kiếm sống, ngay cả khi được mùa. Cần phải biết độ phì nhiêu của đất, sự tiết độ của người dân ở đây, cơ hội bình đẳng và sự thoải mái mà một số phong tục của xứ sở mang lại để có chút nhận biết về nơi đây.

Khi tai ương, hoặc bão lụt bất thường, côn trùng hoặc động vật hung dữ tàn phá đồng ruộng và phá hủy phần lớn nguồn sống, lúc đó khổ khổ vô cùng. Dân số sút giảm đáng kể, phải ăn cả rễ cây hàng rào

¹ Xem Phần thứ hai, chương VII: Dân số và tài chính của An Nam.

quanh nhà, nhiều người nghèo và tàn tật chết vì đói. Ở châu Âu, cần phải chờ bảy hoặc tám tháng cho đến vụ thu hoạch mới, người ta sẽ thấy trong một thời gian ngắn những quốc gia này bị giảm dân số; nhưng, như tôi đã nói, Đàng Ngoài thì lại khác, những tai ương lớn nhất tấn công dân chúng chỉ một thời gian ngắn và hạn chế, nhiều nhất là hai hoặc ba tháng.

Ở vương quốc này, tôi không thấy có cuộc chiến tranh nào khả dĩ làm suy giảm đáng kể dân số chỉ ít từ thế kỷ XV. Chỉ có cuộc chiến của “Những người miền núi phía tây” [Tây Sơn], khoảng cuối thế kỷ XVIII, và sự phục hưng ngai vàng của Gia Long; nhưng tôi không cho là có đến 200.000 người chết trong thời kỳ đó, bởi nạn binh đao, trên toàn quốc gia, trong vòng ba mươi năm. Cuộc chiến này tiến hành với phương tiện thô sơ, và các dòng họ trị vì cùng với những thân binh theo họ đã thảm sát một cách nhẫn tâm, hết bên này đến bên kia; tuy nhiên, dân chúng không bị tổn hại lớn lao, ngoại trừ một số địa phương quá bất hạnh, họ phải gánh chịu cho hầu hết những nơi khác. Các vụ dịch gây tổn hại nhiều hơn, và người ta có thể kể đến dịch tả hoặc dịch hạch từ năm 1789 đến năm 1850, mỗi lần, đã làm mất đi ít nhất một phần mười dân số. Ví dụ, đối với người di cư, chỉ nội trong đất nước, đi từ Đàng Ngoài đến Đàng Trong, và từ tỉnh này sang tỉnh khác. Người ta không thấy người An Nam ở Trung Hoa, không có ở Miến Điện, cũng như ở Mã Lai; chỉ ở Xiêm có một vài ngàn, từ nhiều thế kỷ, hậu duệ của những người lính phục vụ nhà vua, hoặc các tù nhân bị bắt do hậu quả các cuộc chiến đã xảy ra. Cuộc di cư về phía nam và đã diễn ra trong hai hoặc ba trăm năm trên bờ biển Nha Trang và Đồng Nai, cùng một lúc với cuộc chinh phạt được xác lập và củng cố, chứng tỏ rằng dân số, thay vì giảm bớt, ngược lại đã tăng lên và phát triển; đó là vì sự giàu có của xứ này, nhờ vào cuộc sống ở đó dễ dàng, và cũng vì sự tốt đẹp của các thể chế làng xã, nguyên nhân phải được quy cho điều đó.

Nhưng bây giờ, chúng ta hãy xem xét dân An Nam vĩ đại này là ai và họ ra sao:

1) Họ là ai, về thể chất và hình thái dân tộc, tức là ngôn ngữ, phong tục và tập quán, thể chế dân sự và tôn giáo.

2) Những điều họ làm, như công trình, kỹ nghệ, và những hoạt động tiêu khiển của họ; từ đó chúng ta sẽ có một sự hiểu biết về tính cách và mức độ trí tuệ của họ, nền văn minh, sự sung túc và quan trọng ở tầm mức một quốc gia.

II. *Loại hình thể chất, loại hình dân tộc.* Trong tổng quan về địa lý, tôi đã nói về mái tóc đen của người An Nam, vàng trán cao và rộng, mũi bè và tẹt, gò má nhô cao, đôi môi dày, răng nhuộm đen, râu thưa, da ngả màu đồng, vẻ ngoài cởi mở, dí dỏm và giảo hoạt, tầm vóc trung bình, chắc chắn và mảnh khảnh, táo tợn và quả quyết, đáng đi nhanh nhẹn và năng động, thoát đầu họ dè chừng và giữ lễ, sau đó lễ độ và niềm nở; tôi chỉ có ít điều để thêm vào bức chân dung này. Đàn ông quấn tóc thành một búi trên đầu, mà không bện tóc như phụ nữ. Chỉ có trẻ em, những bé trai hay bé gái, cạo tóc từ lúc mười một đến mười hai tuổi, có lẽ để giữ cho chúng sạch sẽ và khỏi tốn công. Đàn ông để râu, và hiếm khi để trước ba mươi, bốn mươi tuổi, giữ rất cẩn thận, tỉa râu mép thành một dải nhỏ trên môi, và hai đầu miệng che phủ bởi những sợi râu dài, điều này tạo vẻ có phần hoang dã và không thiếu sự độc đáo.

III. *Trang phục.* Quần áo, ngoài khăn xếp, thì phần thân trên là một chiếc áo khoác được cài trước và ở bên bằng ba nút; hai nút khác cài ở vai và cổ áo. Áo này, dài xuống đến đầu gối, rất chỉnh tề, tương tự cho cả nam và nữ; chỉ có điều, phụ nữ còn có một yếm ngực, hay một mảnh vải buộc chặt vào thắt lưng bằng hai sợi dây, vào cổ bởi một dây nơ thắt sau đầu và thả lỏng trên đầu áo, nó cho phép họ che kín đến cổ, nhất là phụ nữ đã có chồng.

Ở phần dưới, đàn ông mặc quần lũng thùng, và đại đa số phụ nữ, mặc mấn dài. Tôi nói đại đa số phụ nữ; vì Minh Mạng với sự hà khắc cực đoan, đã ra một sắc lệnh buộc phụ nữ trong vương quốc mặc quần kiểu người Hoa, sắc lệnh khiến mọi người phần nộ làm vị vua này phải bỏ dớ; nhưng cuối cùng, nó đã khiến quý phu nhân của các quan và triều đình, và một phần của phụ nữ Đàng Trong, mặc quần trong.

Giày hầu như không có ở xứ này, và thật là không hợp cảnh khi mang giày hoặc dép đến nhà ai đó; phải bỏ nó ở ngoài cửa; tuy nhiên, tôi thấy các trưởng làng già và thầy thuốc mang tất mùa đông, và khắp nơi người ta biết cách dùng một miếng da cột vào mu chân và ngón chân cái bằng hai dây buộc vào gót; nhưng chỉ dùng ở nhà và trong gia đình với nhau. Dân chúng không có dép, và thậm chí theo các quy định của nhà vua và phong tục thì họ chỉ được đi dép làm bằng da và tẩy trắng. Có một thực tế là nếu người ta hiện diện trước mặt một người với một đôi xăng-đan đơn giản hoặc quai hậu, bằng da trắng hoặc đỏ, người ta sẽ bị hỏi tội ngay vì sự xấu xược và vô lễ, không phải vì bẩn sần, thậm chí phòng khách, nhưng vì đó là dấu hiệu của sự tôn trọng ngày xưa để lại. Khi người ta đi xa, quá vội vã người ta bỏ *drép* [dép], như cách người ta gọi nó, và khá là tự nhiên nếu họ bỏ nó để đi chân trần. Khi họ làm điều đó ngay từ lúc nhỏ, da bàn chân đã đủ chai để có thể đi đường xa mà không gây đau.

Nếu người An Nam mặc quần áo như tôi vừa nói, người ta có lẽ sẽ không chú ý, khi đến nước này, thấy người ta trên đồng và ở nhà, tất cả đều trần truồng, trừ một mảnh áo quần thuần hình thức, cho thấy họ vẫn có những ý nghĩ đoan trang và kiềm chế, và những người phụ nữ thường chỉ giữ lại cái mấn và áo yếm. Cuối cùng, người ta quen với cảnh này và nghĩ rằng nghèo đói, sức nóng ở xứ này và lao động nặng nhọc, thường ở giữa đồng lúa lầy lội, là những lý do đủ để biện minh cho phong tục này, cũng như người ta không thấy rõ những

bất tiện của điều đó và mọi người đều chấp nhận nó như một sự giản dị. Người An Nam, được ăn mặc vào, không kém phần đĩnh đạc và có dáng vẻ trung thực; tươi cười với góc miệng nhai trầu; y cầm quạt và quạt luôn tay, và giắt vào chiếc khăn xếp của mình; liền đó y đến gần bạn, như thể không có gì xảy ra. Tuy nhiên, phụ nữ khi nhìn thấy một người lạ, vội vã vắt áo lên vai họ, nhưng không phải là họ cố ý vắt lên đó, mà đó chỉ là một cách chào khách và làm dáng. Đàn ông, ở nhà cũng vậy, khi họ có điều kiện, cũng tiêu tốn cho áo quần phục trang, nhưng chỉ khi họ tiếp đón cấp trên. Khi họ đi gặp ai đó hoặc phải tham dự một số nghi lễ, họ luôn mặc quần áo; và phải như vậy, những người lính, quan lại, trong vai trò của họ, phải luôn mặc quần áo. Chính bởi việc trần truồng gần như bình thường ở họ, người An Nam gần gũi với người Mã Lai và Ấn Độ; nhưng có thể ghi nhận rằng họ không có xăm dấu hiệu nào trên da, họ không đeo đồ trang sức bằng vàng, bạc hoặc đá quý. Chỉ riêng răng của họ là một kiểu thời trang phổ biến cho nam giới và phụ nữ đủ tuổi kết hôn; phải là răng đen, nếu không người ta sẽ không được coi là một phần của dân tộc và người ta không thể nghĩ đến việc dựng vợ gả chồng. Vào thế kỷ XV, khi các quan lại Trung Hoa cai trị nhân danh Thiên tử, họ muốn xóa bỏ phong tục này, và khi đó nổi loạn nổ ra ở khắp nơi. Người ta muốn hủy bỏ ngay cả phần còn sót lại của một dân tộc tính bị áp bức tận cùng. Kể từ đó, Trung Hoa mất hẳn uy tín với vương quốc. Một số du khách nói rằng người dân địa phương ăn trầu để làm đen răng; nhưng không phải, người An Nam sử dụng một loại axit mạnh trộn với khoáng đen và mật ong; để bôi chế phẩm này, cần phải kiêng ăn trầu một vài ngày và tuân theo chế độ; phải qua hai mươi bốn giờ không dùng bất cứ thứ gì và bịt miệng mọi lúc bằng lá chuối để ngăn mọi tiếp xúc với không khí. Lớp phủ này bảo vệ răng, đồng thời nó là một dấu hiệu phân biệt, và mặc dù hầu hết những người già đều bị mất răng, như hầu hết ở mọi nơi, tuy nhiên thật hiếm khi nghe ai đó có răng sâu hay đau.

IV. *Biểu hiện bên ngoài của sự tôn trọng.* Để chào một người đáng trọng, người An Nam đan các ngón tay, chắp hai bàn tay của họ, họ khom người xuống dưới thắt lưng một chút, và cúi đầu thật thấp, họ nói, *lạy ông, lạy bà*, tùy theo đó là đàn ông hay đàn bà. Đối với bạn bè hoặc một người ngang hàng, không cần cúi đầu, họ chỉ dùng những từ này: *Chào chú, chào bác, chào cô, chào dì*; đó là câu chào khi gặp; nhưng khi thăm viếng lễ nghi, chào một bề trên, dâng tặng quà cáp, có việc cần giải quyết, họ gặp mặt, trong lúc trình bày, đặt tay lên ngực và đưa nó ra xa, để trong khi cúi đầu họ gặp người được xuống gối, họ phủ phục xuống đất, hai tay đan lại và lật ngược để đỡ trán, rồi áp vào đó; họ lặp lại ba đến bốn lần chào như vậy, cùng lúc làm nghi thức thông thường và tôn giáo. Đối với họ đó không phải là một điều nhục nhã, mà là một dấu hiệu của sự vinh danh, quý mến và tôn trọng, đồng thời xuất phát từ cảm xúc vui mừng và biết ơn cũng như e sợ. Họ rất phiền lòng khi bị ngăn cản không cho bái kiến như vậy; khi đó họ tự thấy như bị mất thể diện và không xứng đáng để chứng tỏ tình cảm của họ.

Những lễ bái kiến long trọng này luôn đi kèm với một món quà nhỏ, dù đó là gì, một miếng trầu chắt hạn, bày trang trọng trên đĩa nhỏ, và một vài lời ngắn gọn nói mục đích họ đến thăm. Quà được nhận là dấu hiệu cho thấy sự lo lắng của họ không vô ích, và phải có lý do rất nghiêm trọng mới từ chối nó. Khi họ đứng trước các quan lớn, đối với một vụ kiện hoặc một vụ việc rất quan trọng, họ thường quỳ ở một khoảng cách khá xa, ngậm một ngón cỏ trong miệng; tiếp đó họ giơ cao đơn kiện bằng cả hai tay trên đầu và lê lét mình đến tận trước tòa, ở đó một mõ tòa đến nhận chúng. Có phải là một tục lệ làm động lòng, hay đơn giản chỉ là sự hèn hạ quá đáng? Có phải người ta nhằm để tự hạ thấp mình xuống hàng con vật, hoặc buộc phải nghĩ rằng nếu người ta phải công bằng và tốt đối với con vật, thì càng có lý do hơn để phải công bằng với con người? Thực tế là các quan tòa luôn động lòng khi thấy một người bất hạnh thể hiện yêu cầu một cách quyết tâm để y được cứu vớt và bảo vệ.

Sau khi khảo cứu sơ lược về người An Nam, phải thâm nhập thêm vào bên trong xứ này và đi khắp các tỉnh, để ghi nhận sự nhất quán về mặt ngôn ngữ, phong tục và tập quán riêng, đối với xây dựng và lưu trú, tiếp khách ở nhà và sống với gia đình, giáo huấn cho trẻ em và tác thành cho chúng, chôn cất người chết và để tang cho người qua đời; cuối cùng, để đánh giá các thiết chế tôn giáo, chính trị và dân sự của nó.

V. *Ngôn ngữ, chữ viết.* Ở mọi nơi, người An Nam đều nói cùng một ngôn ngữ, trong Nam và ngoài Bắc từ vĩ độ 8 đến 23, từ Đàng Trong cho đến Đàng Ngoài. Ở đây tôi không muốn nói về các bộ lạc bị khuất phục, *Thất tộc, Mường, Champa, Roi, Mọi*, và *Lôi*, mà tôi đã nói, có ngôn ngữ hoặc những thổ ngữ khác mà tôi không biết. Tôi chỉ nói về hai mươi lăm đến ba mươi triệu người cấu thành dân tộc chủ đạo. Ít có dân tộc có ngôn ngữ đồng nhất ở khắp mọi nơi; vì tôi thấy ở người Hoa, trong thực tế, ngôn ngữ viết giống nhau ở mọi nơi và cách phát âm tiếng Quan Thoại được công nhận trên toàn đế quốc; nhưng họ có rất nhiều phương ngữ khác nhau, không kể các giọng chính là Quảng Đông và Nam Kinh, do đó hai người từ các làng khác nhau thường khó hiểu nhau nếu không viết. Ở vương quốc An Nam, tiếng Đàng Ngoài được hiểu ở khắp mọi nơi, và giữa các tỉnh khác nhau, tôi chỉ thấy có một vài biến đổi nặng nhẹ trong cách phát âm, và tuân thủ chính xác giọng nặng nhẹ; tiếng An Nam, giống như tiếng Trung Hoa, là ngôn ngữ đơn âm và có thanh điệu. Có ba thanh bổng và ba thanh trầm. Những thanh điệu này dùng để làm phong phú các từ, vốn ít, như trong tất cả ngôn ngữ nguyên thủy hoặc rất cổ xưa. Do đó, một từ có thanh điệu khác nhau có ý nghĩa khác nhau. Ví dụ: *la*, có nghĩa là hét lên; *lâ*, cái bàn ủi; *lạ*, điều khác thường; *lá*, chiếc lá; *lả*, ngắt xỉu; *lã*, nước tinh khiết. Nói chung cũng như vậy với tất cả các từ khác.

Người Trung Hoa cai trị đất nước An Nam trong nhiều thế kỷ; họ áp đặt cho nó văn chương và pháp luật của họ. Đây là lý do tại sao

người An Nam, trong khi vẫn giữ nguyên tiếng nói riêng của mình, đã mượn, trong cách nói, nhiều thành ngữ chữ Hán, và sau đó đã ruồng bỏ ngôn ngữ bản hữu xem là man rợ, kém tao nhã, và chỉ có thể dùng cho đời sống gia đình. Tiếng Hán là ngôn ngữ của chính quyền. Mọi điều thuộc phạm vi quan chức phải bằng chữ Hán, như dụ, lệnh, tấu chương, thủ tục, di chúc, bài thi, ban khen, thư sự vụ. Đó cũng là ngôn ngữ văn chương, của mọi điều cao trọng hay giao tế công khai. Đó không phải chỉ do ngôn ngữ An Nam nghèo nàn để diễn tả mọi thứ liên quan đến siêu hình học và tôn giáo, hay không có nhiều tính tâm linh, không đa dạng và không thuận lợi trong trò chuyện; không phải là không có những bài thơ hay và mẩu chuyện quyến rũ cho những bài hát nổi tiếng, nhưng do quan điểm cho rằng tiếng nói này là một thổ ngữ hơn là một ngôn ngữ.

Người An Nam, trong thời cổ đại, có những chữ viết riêng để viết không? Bây giờ không ai có thể nói về điều này. Thực tế là để viết tiếng An Nam, phải dùng gốc từ biểu ý và một hài thanh cho âm trong chữ Hán, và vì không có sự thống nhất trong việc mượn các ký tự này, và mỗi người, theo phương cách riêng, tự ý chọn hài thanh và gốc từ của chúng, dẫn đến thường gây nhiều lẫn lộn và trở ngại. Rất dễ áp dụng các chữ cái châu Âu của chúng ta vào việc viết ngôn ngữ này, bằng cách sử dụng một số dấu hiệu dài, ngắn và cho các thanh điệu. Điều đáng tiếc, người Bồ Đào Nha đã bắt đầu, chúng ta có những chữ cái không có cách phát âm phổ thông, như *ch*, *s* và *d* không bỏ đi; do đó, *Ké-kieu*, tên của kinh đô cũ, chúng tôi viết *Kẻ Chợ*, khiến *Kẻ Chợ* được viết trên bản đồ; vậy, ở trong nước, không ai biết *Kẻ Chợ*, và ở châu Âu, phải là người Bồ Đào Nha mới nghi ngờ rằng *Kẻ Chợ* được phát âm là *Ké-kieu*.

VI. *Đền chùa và nhà riêng*. Nhưng hãy ghé qua nhà ở và đền chùa. Điều đập vào mắt du khách, ấn tượng đầu tiên là hình ảnh nông thôn được bao phủ hết tầm mắt bởi những lũy tre xanh rờn và rất đẹp. Tất cả những

rặng cây xanh, những lùm cây, những khu rừng nhỏ này là những ngôi làng hoặc đền chùa. Như tôi đã nói ở trên, mỗi ngôi làng và mỗi nhà đều có bờ rào riêng. Bờ rào này thường rất dày, đặc biệt là ở Đàng Trong và có một hoặc vài đoạn mở làm lối vào hay lối ra và được bít lại bằng một hàng rào nhỏ tua tủa gai, được giữ phía trên bằng hai cái cọc và đóng ở phía dưới bằng một cái sào nếu cần neo vào một cái cọc lớn.

Ở một xứ sở có nhiều kẻ trộm, hệ thống cổng rào này là cần thiết, và tiếp đó toàn bộ hàng rào của làng xã, nhà riêng tạo thành một mê lộ, mê cung gần như bất khả xâm phạm với quan lại và sai nha, bằng cách đó mà ở khắp mọi nơi người ta có một sự phòng vệ với người của vua và kẻ trộm, một điều rất hữu dụng ở một xứ sở như vậy. Bằng cách này, mỗi người ở nhà của mình, người nghèo nhất cũng như người giàu nhất đều như nhau, và một người đi vào ngôi làng hay ngôi nhà trong một giờ trái lẽ thường, chỉ thể viện cớ rằng y bị nhầm lẫn hoặc lạc đường. Một vị quan không thể đi vào mọi ngõ ngách này mà không tổn hại đến phẩm giá; và, nếu ông ta thực sự buộc phải làm điều đó, đầu tiên ông ta phải đến trưởng làng trước đã và người chủ gia đình. Nếu ông ta không làm thế, ông ta phải gánh chịu những sự sỉ nhục mà khi đó không ai chịu trách nhiệm.

Phần lớn các ngôi nhà là các công trình xây dựng đơn giản và có bề ngoài rất nghèo khổ. Đầu tiên là một mảnh sân vuông nhỏ, bằng đất nện rất đều và gọn gàng, được gọi là *sàn* [*sân*]. Quanh sân này, phục vụ nhu cầu trong nhà, trồng cau, và một vài gốc của những cây này được be lên thành bờ kè đất dùng làm sàn hoặc nền cho nhà chính và cho những công trình xả thải. Những bờ kè này có độ cao một thước, ba, sáu hoặc mười thước, tùy thuộc vào vùng khô hay ẩm. Gần như khắp nơi, nhà chính xoay mặt về phía nam *hướng-nam*; đó là hướng truyền thống và hướng tốt, nhất là vì nó thuận lợi để tận hưởng những ngọn gió mùa đông nam, trong mùa hè và mặt trời về mùa đông. Tuy nhiên,

mặc dù bị cấm bởi luật pháp Trung Hoa, từ phép thuật được cho phép sử dụng bởi triều đình, những người đương chức và những nhà nho, khi bất hạnh xảy ra trong một gia đình, các thầy phong thủy hạ giải và bán ngôi nhà, và thay đổi mặt tiền, liên quan đến hướng nhà; đó là lý do tại sao, tại Đàng Ngoài, nhiều ngôi nhà không được quay về hướng nam. Còn lại, dường như ở Đàng Trong, người ta không quá tuân thủ với việc áp dụng hướng tốt này. Đối với chính ngôi nhà, nó thường được làm bằng một số trụ chống và các thanh tre được chốt rất khéo léo bằng gỗ và không đóng đinh, sẵn có ở khắp mọi nơi. Gác lên các cột, người ta đan các thanh tre qua lại, trát bằng đất sét với rơm và vỏ trấu; người ta để trống một số chỗ để lấy sáng khi cần. Những chỗ trống này có cửa trập tre đan, được đóng lại khi không cần sáng; người ta lợp mái bằng cây cối, lá hoặc rạ, và như thế người ta có một ngôi nhà, đó không phải là một lâu đài, nhưng trở nên nơi tôn nghiêm của gia đình, đủ cho các nhu cầu và chu toàn tốt đẹp, theo tập quán. Không thấy có cửa sổ bằng kính; cũng không thấy có ống khói. Có một căn phòng nhỏ không có cửa, nằm ngay trong nhà hoặc bên cạnh nhà, dùng làm nhà bếp, và khi người ta đun nấu ở đó, khói thoát qua mái và qua cửa, lan khắp nơi. Nhưng người ta thấy một phòng khách và một phòng đặc biệt đáng chú ý, ngay giữa căn phòng khách này là một sạp nhỏ, được tôn cao bốn đến năm tấc đất, đôi khi được chồng lên một cái bục cao hơn, và tất cả được trải chiếu để ngồi xếp bằng, trò chuyện, nhai trầu và dùng bữa. Năm hoặc sáu người có thể ngồi thoải mái. Sạp nhỏ này là chỗ trang trọng, phụ nữ, trẻ em và gia nhân thường không được ngồi ở đó, trừ khi toàn là người trong nhà. Một chiếc chiếu trải dưới đất dành cho họ. Ở cuối sảnh, người ta thấy bàn cúng, hay *giuong-té* [*giường tế?*] và một hương án nhỏ đặt các bài vị tổ tiên, lọ hoa cúng, đèn và những câu chữ cầu thịnh vượng cho gia đình, và cuối cùng là tiền giấy và nén hương thắp lên cầu cho những người đã khuất yên nghỉ. Ngoài ra, đôi khi có một bàn sang trọng để đặt trà, trầu và một cái

ổng nhỏ bằng đồng và một cái gác tay (*accoudoir*); nhưng không tìm được ghế dựa hoặc ghế bành, vì thường là không có.

Những nhà giàu sở hữu các cây cột khá đẹp bằng gỗ tốt; một hàng cột cách ba hoặc bốn thước bao quanh ngôi nhà, và hàng cột tạo thành cấu trúc riêng, dựa trên hàng cột bọc quanh bởi những đầu của các cây xà, thường được chạm khắc đầu rồng, đưa ra bên ngoài một đoạn. Tiếp đó các vách ngăn ván dựng phía sau, và phía trước bằng vôi được bôi với giấy; vách thường được vẽ các chủ đề khác nhau về đời sống thôn dã.

Mái nhà không có gì đặc biệt hơn những mái nhà đã được đề cập; chỉ có nó sạch sẽ và gọn gàng hơn. Trong các nhà giàu này, cạnh phòng khách, có một phòng nhỏ để uống trà (*nhà chè*), hút thuốc và trò chuyện thư giãn. Tận cùng phòng khách nhỏ này là một cửa trượt nhìn ra khóm cây hoặc đồi đất nhỏ tạo hình nghệ thuật với đá lấy từ bờ biển. Phía trước, đặt một bể cá cảnh nhỏ và đôi lúc có một lối đi lát vỏ sò. Xa hơn là cái ao tôi đã nói ở trên, làm ao nuôi cá và tắm rửa. Nếu không có ao nước gần nhà, lúc đó phải thay bằng một chiếc lu lớn đầy nước, đặt ở lối vào sân, để có thể rửa chân mỗi lần người ta về nhà.

Ít có nhà, ngay cả nhà giàu, xây bằng gạch và lợp ngói; nhà gỗ được ưa chuộng, thuận tiện hơn, ít đòi hỏi bảo trì và tồn tại lâu hơn khi người ta có cách thức và con mắt để biết chọn lựa. Các kết cấu bằng gỗ còn được dùng làm kho lẫm của nhà vua và một số lượng lớn các đền chùa, như *Miếu Nghè* và hành cung (*Pagode royale*). Người ta hiếm khi thấy các đền thờ [*Miếu*] *Chùa*¹, của Phật giáo và các đàn thờ, của Khổng giáo, tôn thờ các danh nhân. Người ta thấy một số lượng lớn các đền đài tôn giáo như thế này trên toàn xứ sở và chúng chỉ là một chỗ hội họp hơn là một nơi nghi lễ, một tín ngưỡng. Cũng vậy, người ta thấy chúng ít được để ý quan tâm, trau chuốt lộng lẫy và trang nghiêm.

¹ Miếu Nghè: Đền thờ thần linh nơi đó. Miếu Chùa: Đền thờ Phật hoặc tổ tiên - Leg. De la L.

Người An Nam, mọi người đàn ông trong gia đình đang hoàng, tự cho là có tài khéo trong nhà, làm tất cả những đồ không có vẻ xa xỉ, như điêu khắc, chọn gỗ, v.v... Điều này xuất phát từ một tục lệ nên ghi nhận ở xứ này, nghĩa là một ngôi nhà không thể làm nếu không có cả làng đến giúp, như đổ đất nền, cân chỉnh các cột trụ, lợp mái và cuối cùng tất yếu được mời một bữa ăn để trả ơn. Đó chính là điều mà một ngày người ta thấy ngôi nhà được dựng lên một cách hoan hỉ, nơi mà ngày hôm qua chưa có gì, không có bất kỳ sự chuẩn bị nào; và vì vậy, công trình xây dựng này trở thành một trường học, một nơi đào luyện đánh giá các khả năng khác nhau, sự hợp tác của người dân, một sự giúp đỡ, một nghề nghiệp hữu dụng và một nguồn lực đối với mọi người. Điều này cũng tương tự với việc lợp lại mái nhà, được làm vào tháng Bảy và tháng Tám âm lịch, trước mùa đông.

Sự hiếu khách ở người dân nơi này là tính tốt bụng một cách tự nhiên, nhưng phải dè chừng, vì chế độ độc tài mà họ phải gánh chịu, và tình trạng bần cùng ở khắp mọi nơi bởi dân số quá đông. Luôn luôn sợ hãi khi một sai nha của các quan lại tham lam đến nhà, hoặc một kẻ giang hồ thua bạc, hay một tên cướp chuyên nghiệp. Khi chắc chắn không phải, và người ta đơn giản chỉ đón tiếp một lũ khách xa nhà, khi đó người ta thấy họ rất vui, rộng lòng chia sẻ chỗ ăn ngủ bình thường, và người ta đón khách một cách vinh dự nhất mà họ có thể.

Người dân nơi này tốt bụng và dịu dàng, và nói chung không vụ lợi. Nếu vị khách mới là một người xa lạ, người ta vội vàng rửa chân, mời khách vào ngồi trên chiếc phản nhỏ vinh dự được trải tấm chiếu sạch nhất; trà và trà bày ra mời khách; người ta bỏ nhiều công sức để chuẩn bị bữa ăn của khách, và khi khách rời khỏi nhà, người ta đến để chào và tặng vài món quà nhỏ như trà, vải hoặc ngay cả tiền bạc, để biểu lộ tình cảm và sự quan tâm dành cho khách. Nếu khách lạ ở giai tầng bình thường, anh ta có thể ở bất kỳ đâu, có thể tự xem mình là con cái trong nhà và tùy nghi cư xử.

VII. Về gia đình. Ở đây chúng ta xem xét đến đời sống gia đình thực tế; đời sống gia đình, mối quan hệ vợ chồng, cha mẹ và con cái, mối tương quan, đối với tôi dường như rất đúng mực và cực kỳ lý trí, ngoại trừ một số khuôn mẫu lấy từ pháp chế Trung Hoa; vì ở đây tôi phải phân biệt đời sống gia đình chính thức hoặc được pháp luật cho phép, với đời sống gia đình thực thụ và thực tế, đúng như phong tục, hoàn cảnh và đặc tính dân tộc. Theo bộ luật của Trung Hoa, như đã nói, người cha trong gia đình không cần quan tâm đến vợ con của họ; những người này bị bỏ rơi do suy nghĩ và lợi ích của ông ta. Ông ta được coi là chủ sở hữu của người vợ mà ông đã phải mua, và những đứa con là tài sản của ông ta. Trong bảy trường hợp đã định, ông có thể rẫy vợ để kết hôn lại; ông coi vợ thấp kém hơn nhiều, như một người hầu hèn mọn của ông, hoặc như một đứa bé cần giám sát; do đó bị trừng phạt khi đáng tội. Cuối cùng, ông ta có thể lấy nhiều vợ. Từ đó dẫn đến tình trạng khinh nhờn phụ nữ khắp phương Đông và họ ít có thẩm quyền trong gia đình. Đối với con cái, theo luật pháp Trung Hoa, cha của một gia đình là một ông chủ quyền năng, có thể đòi hỏi con cái, mọi giá, tôn trọng và phục tùng, ông có thể bán chúng làm nô lệ, và có thể, với mọi lý do, cưới gả không cần bất kỳ sự đồng ý nào của chúng. Đối với tài sản, ngoại trừ quyền thừa kế trưởng nam của gia đình [*huang hwa*], ông ta có thể chuyển nhượng mà không cần bất kỳ sự kiểm soát nào. Lúc ông qua đời, nếu con cái là trẻ vị thành niên, người mẹ, không tái hôn, sẽ tự động thay thế ông để giáo dục và quản lý tài sản, ngoại trừ vai trò đại diện trưởng tộc; nếu bà tái hôn, bà thuộc về người chủ mới, và lúc đó bà ta không còn quyền gì với những đứa con, ngay sau đó theo luật và thực tế, con trai cả trong gia đình người quá cố trở thành người đứng đầu chăm sóc em út của mình, họ phải tôn trọng và phục tùng anh ta hoàn toàn và không cần suy nghĩ.

Những mối quan hệ giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái là một phần của ba giềng mối hay *tam cương* mà Khổng Tử dạy là ba nghĩa vụ lớn trong xã hội.

Bây giờ, người An Nam gánh chịu điều gì bên cạnh một dân tộc to lớn gồm hai hoặc ba trăm triệu người, đã cai trị họ trong nhiều thế kỷ và áp đặt lên họ nền giáo dục văn chương, tôn giáo và chính trị?

Người An Nam tốt và đằm tính; trí tuệ và biết cách vận dụng nó; họ nhân ái và rộng lượng. Do đó, áp dụng pháp chế sẵn có, họ không ngoan trong việc hài hòa những điều quy định, điều gì có thể phục vụ họ nếu cần; nhưng trong thực tế, họ sẽ sửa đổi những gì quá cứng rắn, khắc nghiệt và quá sức bất tiện. Họ cũng sẽ nói rằng họ mua vợ; trong lời ăn tiếng nói, họ cũng thường đòi hỏi vợ như con mình; họ rầy vợ trong một số trường hợp cực kỳ hiếm; anh chồng trẻ, đôi khi hành phạt vợ; được thấy ở đâu đó, thêm nữa, bắt buộc có sự đồng ý của vợ, để lấy thêm thiếp, và sau đó đổ lỗi về những rắc rối do tình trạng này sinh ra. Cuối cùng, trong gia đình, người ta thấy họ sửa dạy những đứa con cả và con thứ, ngay khi đã lớn, với cái roi mây dữ dằn; chúng cũng sẽ bị bán và gả cưới mà không cần sự đồng ý. Tuy nhiên, tôi sẽ khẳng định rằng người phụ nữ An Nam không phải là nô lệ, trái lại, họ nắm quyền rất lớn trong gia đình, và luôn được tôn trọng khi hành xử tốt; tôi cũng khẳng định rằng con cái được nuôi dưỡng tử tế ở dân tộc nghèo và đông con như vậy. Một bằng chứng tuyệt vời về những gì tôi đang nói là tuổi già của cha mẹ già (cha cũng như mẹ), hạnh phúc và đầy đủ, và tôi nghĩ rằng họ được đáp trả với đầy tình cảm và tận tâm hơn bất kỳ dân tộc nào, những điều mà lúc trước họ đã bỏ công sức và mồ hôi cho việc giáo dục con cái mình.

Phụ nữ, ở Đàng Ngoài và Đàng Trong, chân không nhỏ và ở nhà không bị bó chân, như ở Trung Hoa. Họ ra đồng nơi họ làm phần lớn việc đồng áng, đàn ông bị sách nhiễu vì binh dịch và lao dịch cho nhà vua, quan lại và làng xã. Gần như hàng ngày họ đến các chợ trong xứ để bán các sản vật lặt vặt, mua những gì cần cũng như nuôi dưỡng gia đình. Họ hiến thân nhọc nhằn vô hạn và không ngừng nghỉ cho tất cả

những điều này, và nếu không có họ, không thể có chuyện đại đa số gia đình sống xềnh xang. Cuộc sống bên ngoài mà họ lèo lái mang đến cho họ thói quen suy tư, ý tứ và cá tính mạnh mẽ, điều này thường tăng thêm phẩm chất tuyệt vời về mặt trí tuệ và tâm hồn. Có thể nói, con cái chỉ nhìn thấy họ trong gia đình, và chính họ, gần như một mình chăm sóc chúng, la mắng và trừng phạt chúng. Do đó, họ phải có một giọng điệu uy quyền và mệnh lệnh mà con cái phải tôn trọng và người chồng nhất thiết phải vui vẻ hỗ trợ. Bên cạnh đó, họ còn có nhiệm vụ tuân thủ các tập tục. Họ không bao giờ gọi chồng mà chỉ gọi *thầy*, hay *cha*. Họ làm cho chồng vinh dự, họ phục vụ hoặc chăm chút những điều phục vụ cho chồng, và trước mặt người lạ họ không bao giờ ngồi cùng chồng hoặc với con trai cả của mình. Điều đó diễn ra thêm cùng năm tháng chất chồng, và tuổi già đến; nên sự khắc nghiệt của luật pháp đối với phụ nữ có chồng được vơi bớt. Đối với các thiếu nữ, họ sống với mẹ và có thể nói chỉ dựa vào mẹ. Khi người mẹ không có, họ là người chăm sóc ngôi nhà, và người cha hoặc anh cả bỏ mặc cho họ lèo lái. Họ rất vui, nếu không e dè sự áp chế khác, nếu ở đó không có, ý tôi là, người họ hàng lớn tuổi, một người đôi khi gần như xa lạ và luôn gây sợ hãi.

Nhưng người An Nam, như người ta nói, trừng phạt con cái họ bằng roi mây; họ bán chúng và cưới gả chúng như một đồ vật mà người ta muốn tống đi. Điều đó không nói lên rằng tình cảm của họ chỉ là vụ lợi, khi người ta hiểu biết một chút về phong tục của quốc gia này.

Theo tôi, roi mây là cách sửa dạy tốt nhất đối với sự vô lễ, khinh suất, lười biếng hoặc bông bột của tuổi trẻ, khi sử dụng đúng, chừng mực và không có sự tức giận. Với khuôn phép này, những đứa trẻ học được sự vâng lời, phải tuyệt đối chấp nhận; chúng không phải chịu việc ăn bánh mì khô và quỳ gối kéo dài, không làm chúng bớt gắn bó với người giáo dưỡng và dạy chúng lớn lên. Hơn nữa, khuôn phép này là của xứ sở, và người ta sẽ không bao giờ thấy cha mẹ từ bỏ con

mình, như ở Trung Hoa, như vì đó là một đứa con gái không như họ mong muốn, hoặc vì đó là một sinh linh dị dạng. Ở xứ sở này, con gái làm việc tốt và ra nhiều của cải cho nhà hơn con trai, bởi sự khéo léo và siêng năng của chúng. Tương lai gia đình được đảm bảo khi có nhiều con gái trong nhà. Đối với trẻ nhỏ què quặt khi sinh ra, người ta ái ngại, thương hại và nuôi dưỡng chúng lớn lên như những trẻ khác. Và lại, đó là điều hiếm khi được thấy, và nếu có điều đó thì chỉ nghe nói. Không bao giờ thấy người An Nam phàn nàn về việc có quá nhiều con; người ta coi đó là một phước lớn, vì người ta đơn giản nghĩ rằng mình có nhiều con và đó là tài sản lớn, người ta tin chắc họ sẽ tìm được một chỗ dưới bầu trời rộng lớn và có cơm để ăn; thế là đủ. Chỉ khi hoạn nạn, thử thách xảy đến bất ngờ và không thể khắc phục, mới thấy họ bán con của mình; nhưng lúc đó chính là để tìm kiếm ấm no cho những sinh linh bé bỏng này mà họ không thể nuôi nó ở nhà, vì đứa trẻ bị bán, theo luật pháp và phong tục, không phải là nô lệ; đó là một đứa con nuôi có phần thừa kế trong nhà mua nó. Đối với những cuộc hôn nhân ép gả, được làm bằng mọi cách, và nếu như ở Trung Hoa hay Ấn Độ, cưới gả ở độ tuổi non trẻ nhất, đó tuyệt đối là một sự lạm dụng thô bạo và một sự bạo ngược đáng kinh ngạc; nhưng không, cha mẹ có những quyền pháp chế mà họ không đành dùng, chỉ ít là thường xuyên, và ở xứ sở này, người ta không biết đính hôn hoặc hôn nhân ít nhất trước mười hai hay mười lăm tuổi. Cũng vậy, một lần nữa, ở người An Nam, luật pháp quy định các giới hạn, cho những khuôn khổ để điền vào nếu cần thiết; nhưng phong tục, lương tri của một tâm hồn bản thiện, và hoàn cảnh bắt buộc điều chỉnh, theo nơi chốn và hoàn cảnh, những gì phù hợp và thuận lợi nhất với tự nhiên. Có những hành vi lạm dụng ở khắp mọi nơi; nhưng Thượng đế không có ý định tạo ra và cai quản mọi thứ hoàn hảo nhất có thể.

Phụ nữ An Nam, bị xem thường bởi luật pháp và bởi tục lệ ít nhiều khắc nghiệt về các quyền được trao cho, đã nổi trội trong gia đình và

trong xã hội quanh họ. Người ta thấy mọi phụ nữ, kể cả những người vợ, góa phụ hay thiếu nữ, giữ quyền hạn lớn ở nhà và trong làng xã của họ; như vậy, người ta không thấy họ phân nản về cương vị của họ giữ, và như tôi nói, họ muốn giữ chính xác ngay cả trong tôn giáo. Tinh thần hiệp sĩ Pháp có mặt tốt của nó, xứng đáng được noi theo ở tất cả các quốc gia Thiên Chúa giáo, nhưng cũng có những lạm dụng, rất nhiều ở một số giai đoạn và vẫn còn cho đến ngày nay. Nó không thể là kim chỉ nam cho một dân tộc ngoại giáo. Vậy, ở đây có thể có một sự trung gian ở tình trạng xã hội của chúng ta và một sự chuyển quyền man rợ đối với phụ nữ, họ chỉ nhận thấy cái lý của kẻ mạnh nhất; và một dân tộc phải bị suy biến để không nhận ra công sức của phụ nữ sống chỉ vì con cái, được nuôi dưỡng với hết cả sự chăm chút và ân cần trong khả năng của họ; đây không phải là trường hợp của dân tộc mà tôi đang nói đến.

Tôi đã nêu ở trên rằng những thiếu nữ, trong một gia đình An Nam, được hân hoan đón nhận và họ là sự giàu có của gia đình bởi họ rất siêng năng trong công việc đồng áng và việc nhà, họ khéo léo và tiết kiệm; tôi còn nói thêm là nhờ những tặng phẩm và tài sản mà họ mang lại cho cha mẹ họ trong thời gian đính hôn và kết hôn. Theo luật, họ không được chia tài sản thừa kế, trừ phi trong tám bậc họ hàng là nam, không có người nào lớn tuổi hơn họ. Tập quán cho phép họ thảo di chúc đối với tài sản không phải thuộc về quyền trưởng nam, và họ lợi dụng điều đó. Hơn nữa, không phải chịu nạn binh dịch và lao dịch như đàn ông, họ dễ dàng kiếm được lợi lộc cho phép, hoặc được hưởng, hoặc sở hữu, các bất động sản được bán với giá rẻ như vậy ở khắp mọi nơi. Đây là cách họ sở hữu và nói chung người ta thấy họ giàu hơn đàn ông, những người cho đến ba mươi tuổi hoặc hơn hầu như không có thời gian để kiếm được những thứ thiết yếu cho cuộc sống.

Nhưng nếu những đứa trẻ là con gái được người cha hoặc người mẹ An Nam vui mừng đón nhận khi Trời ban cho họ, thì chính con trai

mới là đối tượng của sự kỳ vọng lớn lao và toàn bộ niềm mong ước, bởi vì một gia đình không có đại diện trong hội đồng làng xã, các lễ lượt và buổi tiệc đậm dầu ngòai thứ trong một nhà nước cộng hòa thu nhỏ, như tôi nói, gia đình này bị cô lập và thua thiệt với đám đông và có thể nói có một đời sống tạm bợ. Thêm nữa, chỉ có đàn ông mới có tên tuổi thật sự về mặt Nhà nước; không có đăng ký khai sinh; chỉ có một số lượng hạn chế các tên họ cho mỗi làng xã trong các văn bản phong tặng lãnh thổ của nhà vua, và chỉ những người đàn ông chịu trách nhiệm về điều đó và người có thể gánh lệ phí mà những phong tặng này kèm theo. Như vậy, phụ nữ không nằm trong số dân chúng của nhà vua; họ chỉ sống trong gia đình. Họ hầu như không có một sự tồn tại dân sự. Nếu họ kết hôn, họ về nhà chồng; nếu không kết hôn, họ phải phục tùng cha hoặc người trưởng bối của gia đình họ, những người phải coi sóc họ và duy nhất giám sát các quyền của họ. Nếu trong tám bậc họ hàng không có con trai, thì họ được thừa hưởng quyền hương hỏa, khi đó họ có một tên tuổi; nhưng không vì điều đó mà họ có một tên dân sự có thể xuất hiện trên sổ đăng ký chính thức. Sau này, khi tôi nói về gốc gác và chính quyền làng xã, tôi sẽ làm rõ về những tên dân sự này; tôi chỉ có thể nói ở đây về những cái tên riêng của đời sống gia đình và những cái tên cụ thể mà mỗi người có trong làng và trong gia đình.

Khi một đứa trẻ bắt đầu biết đi, thậm chí muộn hơn một chút, nó được đặt một cái tên gọi, thường được lấy từ các từ của can chi trong lục thập hoa giáp và được gọi là *tên tục* hay tên thô tục. Tôi không biết tại sao những người bên lương thường gán cho con cái họ tên của những con vật xấu xa hoặc những thứ tục tĩu và tầm thường: người ta nói rằng đó là để ngăn chặn vong linh xấu làm hại chúng. Các cô gái thường giữ tên này cho đến khi kết hôn, ngoại trừ trong những gia đình khá giả, họ thường được đặt một tục danh vào lúc kết thúc thời thơ ấu, nhất là khi họ còn chưa lập gia đình. Nhưng những cậu con trai, đến tuổi dậy thì, luôn có một tên thứ hai lấy từ những nghĩa tốt nhất

của chữ Nho, do hoàn cảnh và cảm xúc tác động lên cha mẹ: đó là *tên gọi* hoặc *tên thường gọi*. Sau khi đặt tên này, chàng trai phải để tóc và nhuộm răng đen, và cha mẹ đặt tên của con trai, như vậy họ trở thành một người đàn ông, vì kể từ đó họ không được phép có tên gọi từ khi kết hôn; họ được gọi bằng tên chung là *bố đỏ, mẹ đỏ, cha đỏ, mẹ đỏ*. Việc đặt tên này phải trình làng một mâm cỗ hoặc một khay trầu, và tôi không thấy bất kỳ nghi lễ dân sự hay tôn giáo nào long trọng hơn, thậm chí không đăng ký. Bên cạnh tên của tuổi thành niên, còn có hai tên đệm, một tên lấy từ chín hoặc mười dòng họ của vương quốc, và tên thứ hai là *Văn* và *Vũ* (văn chương, vũ khí), hai tước quý tộc ở xứ này. Ví dụ, một cá nhân tên *Hoa*, sẽ viết là *Lê Văn Hoa* hoặc *Nguyễn Vũ Hoa*. Vẫn còn đó, những bài vị của tổ tiên, một cái tên mà người ta giấu, *tên-hem*¹ [*tên hèm*], không bao giờ dùng để gọi tên. Đó là sự xúc phạm lớn khi gọi họ bằng cái tên đó, hoặc người mà họ vẫn còn là một đứa trẻ. Người ta không bao giờ được nhắc tên đó, chỉ gọi ra khi nguyên rửa và tức giận.

Bây giờ hãy dõi theo đứa trẻ đến tuổi khôn, khi mười lăm, mười sáu tuổi, nó được yêu cầu lao dịch cho làng xã; đây chỉ là vấn đề của trẻ trai. Chúng tôi đang xem việc học của xứ này và sự giáo dục mà người ta nhận được ở đó.

VIII. *Việc giáo dục cộng đồng*. Giáo dục Trung Hoa áp đặt lên người An Nam, như luật lệ và những phong tục chính; người ta không nghĩ đến việc học ngôn ngữ được nói trong nhà và ở chợ. Cũng như tiếng An Nam không có sách hay tác giả nào nghĩ đến việc viết chúng. Tất cả những

¹ Tên cúng cơm (còn gọi là “tên hèm”) là tên đặt cho một người đã mất nào đó ba ngày sau khi mất (có nơi tính ba ngày sau khi chôn). Sau khi mời thầy cúng tới làm lễ và đặt, văn bản tên cúng cơm được đặt trong bài vị người mất và sẽ được người nhà xướng lên khi bái lạy lúc dâng cơm vào bữa. Tên này theo quan niệm là rất trang trọng và thiêng liêng, chỉ người thân mới biết. Người ngoài biết là điều tối kị. Không ít trường hợp khi thù ghét nhau, người ta cứ lòi tên cúng cơm nhà nọ ra réo để bêu riếu hay nhục mạ - ND.

sáng tác bằng ngôn ngữ thông tục bị xem như luận đề thô tục và sở thích xấu xa¹. Vì vậy, phải học chữ Nho, và tất cả ngành học nó bao hàm. Vì thế, tôi không thấy các cơ sở, trường học, viện, như chúng ta thấy ở khắp mọi nơi ở châu Âu. Chỉ có các cuộc thi của triều đình, cho các kỳ thi diễn ra một hoặc hai lần mỗi ba năm ở các tỉnh chính, và trong mỗi thị trấn của châu và huyện, một vị học quan (*mandarin d'office*) chỉ dẫn cho những người chuẩn bị lấy bằng tú tài, cử nhân và tiến sĩ.

Nhưng ngôi nhà của vị quan này, giống như ngôi nhà của mọi thầy đồ ở các làng khác, chỉ là một nơi để cho mọi người đến học và đi về, ở đó không bị bó buộc bởi bất kỳ quy chế luật định nào. Như có thể thấy hoàn toàn tự do giảng dạy; chính quyền phân các lớp theo kết quả qua các quan lại được ủy thác hàng năm, dựa trên các bài thi về kinh sách cổ điển và yếu lược của Trung Hoa; đó là tất cả. Người thầy muốn làm gì cũng được, cho dù ông ta có học vị hay không, không có sự kiểm soát và không có bất kỳ trách nhiệm chính thức nào. Mỗi người tự học khi có thể và muốn học. Người thì học cùng cha, người học ở nhà và nuôi một thầy giáo hướng dẫn anh ta học; người khác đến trường của làng, huyện hoặc tỉnh, tùy theo tuổi tác và năng lực, và vì vậy chính quyền không có kỳ vọng nào khác ngoài việc lựa chọn, trong đám đông thần dân tự tiến dẫn, những người mà họ cần. Một vài làng không có trường học riêng cho trẻ em. Làng xã cho thầy một vài thửa ruộng để mời họ đến; thêm nữa, mỗi đứa trẻ phải trả cái gọi là *dầu đèn*, nghĩa là một khoản trợ cấp nhỏ, và sau đó là những món quà tết và các dịp khác, cũng như giúp một số công việc khi cần thiết; từ đó thầy giáo này có đời sống thong thả và được trọng vọng ở hầu hết mọi nơi. Trong những lớp học này, những đứa trẻ cùng nhau xướng vang lên cho ông nghe, những bài học chúng ghi nhớ và để

¹ Tuy nhiên, hai bài thơ bằng tiếng thông tục là *Lục Vân Tiên* và *Thúy Kiều*, được rất nhiều người biết đến, nổi tiếng và được ngâm nga bởi tất cả người bản xứ ở Hạ Đàng Trong.

chúng viết. Đó gọi là học *chữ*, một việc học kéo dài, có thể hết phần lớn cuộc đời một con người, và chiếm hết hai mươi đến ba mươi năm đầu của một nho sinh, trước khi anh ta có thể học được điều gì đó. Mục tiêu không phải là cho trẻ em một nền giáo dục khoa học và tôn giáo, mà chỉ để học đọc và viết. Tuy nhiên, có những câu hay trong sách yếu lược Trung Hoa, học cách kính trọng đức vua, uy quyền cha mẹ và người lớn tuổi; ghi sâu sự tùy thuộc, giữ gìn ý tứ và lễ công bằng; phát triển một số tình cảm tôn giáo cho thấy sự tồn tại của Thượng đế, sự bất tử của linh hồn, cần làm thiện lánh ác, nhằm mục đích thưởng phạt..., nhu cầu tối hậu của tôn giáo. Theo ý tôi, giáo dục Trung Hoa, dựa trên việc học về biên niên sử của đế quốc, bốn sách yếu lược, năm *King* [*Tứ thư, Ngũ kinh*], và gỡ bỏ tất cả những chú giải vô bổ, ngụ ý biện và tối nghĩa đi kèm, giáo dục Trung Hoa, như tôi hiểu, thực sự đào luyện trí tuệ và tâm hồn, và điều này đặc biệt đúng ở giữa sự vô minh thô lậu, sự thông hiểu tinh tế và nhãn thức là điều đem đến cho một dân tộc vĩ đại nhiều hạnh phúc và an bình nhất. Khổng Tử và các nhà biên niên sử Trung Hoa ước định một tôn giáo thay vì giáo huấn điều đó trong kinh sách. Ở đây hiếm thấy sự chỉ trích việc thờ cúng tổ tiên được khuyến khích gần như mọi trang bởi nhà triết học vĩ đại [*Khổng Tử*]. Sự thờ phượng này, như ông mô tả, không thể tránh khỏi ồ tạp mê tín, ít nhất là theo kiến giải rằng tập tục hiện hành có ở khắp mọi nơi, tập tục này đã trộn lẫn rất nhiều điều phi lý. Mục đích được ước định bởi nhà đạo đức vĩ đại là tạo một thần tượng về những cha mẹ trong lòng gia đình; và những chính thể trong Quốc gia, để hòa bình ngự trị khắp nơi, để làm lành lánh dữ, và để mọi người đều tự thấy xứng đáng với ân sủng của Trời. Con người vĩ đại này chắc chắn không có đức tin; nhưng ông ở trong tối tăm mà trí tuệ sâu sắc của ông không tan biến. Chắc chắn như Tertullien nói, ông nghiệm thấy mọi linh hồn đều là Kitô hữu một cách tự nhiên, nghĩa là được đem đến với Thiên Chúa và lo lắng khi không cảm thấy sự hiện diện của ngài; và, phán xét kẻ khác

như tự phán xét mình, họ loại bỏ nỗi niềm riêng tư trong lòng mỗi người, điều mà họ không thể giải thích đầy đủ, để nói về những điều kiện cần thiết cho một đời sống tốt về mặt dân sự và gia đình. Nhưng, trở lại với trẻ em An Nam học *chữ* và những châm ngôn chữ Hán.

Chúng học trong tám, mười và mười hai năm để học đọc và viết; đó là để về sau có thể có một chút an nhàn trong cuộc sống, đôi khi học một ít về nghề thuốc, hoặc thậm chí là xem bói và phép thuật; nhưng chủ yếu, để có thể tham gia vào các công việc của tổng và làng xã, để có được một vị trí nào đó, cụ thể là để viết những đơn trương, làm những khế ước và chúc thư. Họ học nằm lòng mười hai đến mười lăm tập biên niên sử Trung Hoa; hỏi họ Trung Hoa ở đâu, họ không biết gì về nó. Họ chỉ có một nền tảng lý thuyết đạo đức khá rộng; nhưng hỏi niềm tin của họ dựa vào đâu, họ không biết phải trả lời thế nào, và họ ngạc nhiên khi người ta có thể nghĩ đến việc đòi hỏi sự chính xác và đầu óc phân tích sâu sắc như vậy. Điều này xuất phát từ việc các bậc thầy không bao giờ dạy bất cứ điều gì ngoại trừ thi thư và chữ nghĩa thô thiển, và một lần nữa, vì lý do đó, họ sử dụng một ngôn ngữ bất quy tắc và tối nghĩa, không bình thường. Thánh Phao-lô đã đúng, khi nói về khoa học thời ấy, rằng nó kiêu ngạo một cách vô ích, và lịch sử phổ hệ và những thứ tương tự là vô dụng.

Sau khi học xong bước khởi đầu, các chàng trai tham gia việc làng, và sau đó là lập thân, hứa hôn và kết hôn. Các cô gái ở nhà, giúp đỡ mẹ, chăm sóc trẻ nhỏ, cày ruộng và thu hoạch mùa màng; nuôi tằm, hái trà cau, dệt lụa hoặc vải, đi chợ gần đó với chúng bạn, nấu cơm và chuẩn bị bữa ăn gia đình, nói tóm lại họ làm với sự ân cần những việc mà họ sẽ làm cả đời.

IX. *Đám cưới*. Nói về hôn nhân. Khi hai người trẻ nghĩ đến việc sống chung, cũng như trong mọi hoàn cảnh khác, miếng trầu được chọn làm lễ ra mắt và thể hiện sự tôn trọng khi yêu cầu và vinh hạnh

lúc chấp nhận. Một chàng trai phải hỏi cô gái hoặc cha mẹ cô ấy xem họ có muốn anh không; phải tiến hành một tục lệ vốn được đón nhận khắp nơi và nó cho phép chàng trai nói lên những điều sáo rỗng hoặc vụng về, và bằng việc thể hiện những tình cảm cũng như vị thế của chàng trai, tục lệ đó cho anh biết được chính xác điều anh hy vọng hay e ngại. Phong tục này, đó là đưa và chấp nhận hoặc từ chối trầu, cau và các đồ dùng thông thường. Những đồ dùng này, dành cho hai trẻ nghèo và bơ vơ, yêu nhau và muốn đến với nhau, là những lời giao bôi và nguyện ước; nhưng thông thường, chúng là những món quà dâng cho cha mẹ hoặc cho bậc cao niên nhất của cô gái trẻ, vào các lễ tiết chính trong năm, như mừng một Tết, mừng năm tháng Năm, ngày giỗ, trong vài năm, đó được gọi là *làm rê* hay là làm một nửa (*faire à demi*). Khi quà và trầu được nhận, chàng trai được coi là người phục vụ trong nhà; anh ta phải đến đó làm việc, gieo gặt, và nếu khi người ta hỏi về vai trò của anh, anh ta trả lời với người đó anh đã bỏ trầu (*ăn trầu cau*), hoặc, nếu anh ta giàu, là anh đã mua vợ. Theo luật, nếu anh ta tự ý bỏ, anh ta sẽ mất mọi phí tổn và tiền phạt vạ; nhưng nếu đó là cô gái rút lại lời của mình, hoặc nếu cô ấy phạm lỗi với vị hôn phu, gây tổn thương nghiêm trọng, thì cô ấy cũng phải trả lại những tặng phẩm cô ấy đã nhận, và được người phán xử ước tính, cũng như công việc chàng trai đã làm (ở nhà cô gái). Một khi điều đó xảy ra, có người chứng thì tốt, và đó là lý do tại sao, khi trầu hứa hôn được chấp nhận, người ta liền đến chào làng xã hoặc quan chức đại diện. Trong số các thủ tục sau khi kết hôn, khi đó, chàng trai phải cúng lễ cho làng xã người vợ tương lai và đăng ký ở đó; gọi là *nộp cheo*, lễ nghi làm cho hôn nhân vững chắc và lâu dài. Cống lễ này là theo luật định đóng góp ba quỹ, hoặc sáu xu; nhưng khi cô gái rời làng mình, số tiền sẽ nhiều hơn (thường là mười và hai mươi franc), vì khi đó làng bị mất người và đó là khoản đền bù. Cống lễ này, một khi được trả xong, việc đăng ký làm bởi xã trưởng hoặc người giữ văn khố, lễ kết hôn được hoãn lại đến khi hoàn tất, lễ cưới ít nhiều

phải hào nhoáng, tùy theo cách của mỗi người. Gia đình chàng trai phải trả; nhưng người ta thu xếp cho tất cả cha mẹ đóng góp từng ít một. Những phí tổn này dành cho việc đưa đón cô dâu về nhà chồng (*đưa dâu*), cho những tặng phẩm (*them*) mà người ta tặng cô dâu, và cho toàn bộ bữa tiệc. Tôi không thấy ý nghĩa tôn giáo nào trong tất cả những điều này, ngoại trừ một số lễ vật mang đến đền thờ và các món ăn (*cúng*) được dâng cho tổ tiên và các thần linh của gia đình, như trong tất cả các trường hợp khác.

Luật pháp không cho phép kết hôn lén lút, nghĩa là phải đăng ký để kết hôn thật sự. Tuy nhiên, có rất nhiều người nghèo không có tiền nộp cho hoặc không đăng ký ở bất cứ đâu, và không quá ngạc nhiên về điều này, ở một xứ sở mà người ta không tính số sinh và số tử, và ở đó, thường xuyên có các vấn đề tranh chấp về tài sản, thừa kế, được giải quyết bởi các người cầm trịch.

Luật pháp Trung Hoa chỉ ra những ngăn trở về quan hệ huyết thống và tang chế, vốn rất nghiêm ngặt về mặt pháp lý và thường được tuân thủ, mặc dù có một số trường hợp ngoại lệ. Làng xã giám sát chặt chẽ và tôi không biết rằng chính quyền có bao giờ miễn xá điều này không. Các ngăn trở về quan hệ huyết thống là đối với tám bậc của họ nội, bắt đầu từ gốc và tính trở đi. Người ta phân biệt *họ nội*, hay họ hàng bên trong, từ *họ ngoại*, hay họ hàng bên ngoài, nghĩa là họ hàng bên cha và họ hàng bên mẹ, với phụ nữ là họ hàng bên ngoài. Vì vậy, nam và nữ không thể kết hôn trong huyết thống tám bậc *họ nội*; nhưng người ta có thể kết hôn với bà con rất gần *họ ngoại*, bởi vì một người phụ nữ, khi kết hôn, bỏ gia đình để thuộc về họ chồng. Một chàng trai có thể kết hôn với người dì góa chồng, hoặc con gái của dì mình mà không làm đảo lộn trật tự pháp lý (nếu cô ấy không phải là người dì mẹ kế).

Những ngăn trở tang chế thường là một ngăn trở lớn của hôn nhân, và một hủ tục, một sự cường điệu quá mức của luật pháp Trung Hoa.

Tôi đã thấy nhiều người bị buộc phải chờ ba, sáu và tám năm để kết hôn, sau khi đã hẹn ước. Thời gian để tang là ba năm đối với cha và mẹ, dù con nuôi hay con ruột, đối với nhũ mẫu và ông bà bề trên; đó là một năm, sáu tháng và ba tháng, đối với những người họ hàng khác. Như vậy, khi người ta không có đủ thời gian để kết hôn trước một cái tang, người ta phải chờ thời gian theo quy định; tương lai bị liên lụy, và thực sự không có chút lợi ích nào được thấy rõ ràng từ việc lạm dụng thái quá này. May mắn thay, trong một số trường hợp, khi họ không sợ một người tố giác, làng xã làm một biên bản ghi lùi lại ngày cheo, để cha mẹ được cho là đã chết sau việc kết hôn của con cái họ; nhưng biên bản này rất khó để có được, bởi vì khi đó cả làng sẽ bị liên lụy đến vụ việc, và có thể dẫn đến những phiền nhiễu rất tốn kém, từ phía các quan lại.

Trong thực tế, khế ước tài sản mà hai vợ chồng sở hữu chung, tôi không thấy dấu tích nào, ngoại trừ trong di chúc đề cập đến là tài sản trong lúc chung sống sở hữu chung và của mỗi người trước hôn nhân. Hơn nữa, người chủ gia đình điều hành, như họ hiểu, tài sản là trong tay họ, và những đứa con được thừa kế theo luật pháp và các bản di chúc. Tôi không thấy của hồi môn như chúng ta, là không thể tước bỏ, và nói chung, tại Đàng Ngoài, vợ chồng sống với nhau tốt hơn sự mong đợi, và phụ nữ giữ quyền quản lý tài sản mà họ có thể có, bởi vì, chắc chắn, người chồng được cho là chỉ mua và cưới họ.

Cuối cùng, hôn nhân được thực hiện, thường trong biết bao trở ngại phải vượt qua. Con cái sẽ sớm xuất hiện. Những đứa trẻ này, quá nửa bị bệnh đậu mùa cướp đi, lớn lên trong nghèo khó của gia đình, họ yêu thương và quý mến chúng. Nhưng ngoài những đứa con ruột này, người ta thấy ở người An Nam, trong hầu hết mọi nhà khá giả, họ nuôi những đứa con nuôi, chúng phải tuân theo tất cả các quy tắc pháp luật và phong tục đối với con đẻ, và đều được hưởng những đặc quyền như nhau. Vì vậy, chúng phải phục tùng và vâng lời những người đã

mua hoặc nhận nuôi chúng, cũng như những người thay thế chúng và chúng có quyền thừa kế trong gia đình mới. Những đứa trẻ này được mua từ cha mẹ nghèo hoặc được lấy từ một người cha hoặc người mẹ phá sản, hoặc được bạn bè, người quen nhờ vả trong lúc vướng bận và cần kíp. Tập tục khôn ngoan và mang một ý nghĩa lớn về mặt phúc lợi cho dân cư đông đúc như xứ sở này, đem đến kết quả rất tốt đẹp.

X. Tang lễ và tang chế theo luật định. Nhưng ta hãy điếm qua tang ma và việc chôn cất ở xứ này; chúng ta phải chú ý đến việc chôn cất, để tang, chọn bậc trưởng tràng và giỗ chạp.

Khi ai đó vừa trút hơi thở cuối cùng, người ta vuốt mắt họ, che mặt người ấy bằng một tờ giấy, và mang chất tẩm mùi và hương liệu, hay đơn giản là trà, để đốt trong giường hoặc cạnh người đó. Người ta thông báo cho làng xã, họ đánh trống lớn để báo mọi người biết có người vừa qua đời, và lúc đó, người ta dự định việc chôn cất người chết. Để tiến hành, đôi khi xác được rửa bằng rượu, và được mặc quần áo, nếu là người giàu có, họ cho mặc bộ quần áo đẹp nhất, và những đồ khác được làm vôi vàng; nếu nghèo, người đó được khâu trong một bộ y phục vải trắng, trùm lên trên quần áo thường ngày, và sau đó được bọc trong một chiếc chiếu. Hiếm người chôn cất mà không có áo quan. Các thầy dạy chữ và cha mẹ già được môn sinh hoặc con cái của họ cẩn thận sắm áo quan trước một thời gian dài; đó là tặng phẩm mà họ trân trọng nhất và họ thích trưng ra ở nơi dễ thấy nhất của ngôi nhà, cũng vì đó là một món nội thất bằng gỗ đẹp và thường được sơn mài, mạ vàng và trang trí với các hình biểu tượng. Người ta rất hãnh diện khi nghĩ rằng đã có chỗ cư ngụ cả đời trong nhà, không thể thiếu chỗ trú ngụ sau khi chết. Nếu người chết không chuẩn bị áo quan, hoặc một người thợ mộc đến để làm, hoặc tốt hơn người ta sẽ sắm nó từ thầy lang trong vùng, ông buôn bán áo quan cùng với bán thuốc. Đó còn là một tập tục mà không ai có bất cứ điều gì để chê trách.

Một khi xác đã được đặt vào trong quan tài, nếu đám tang trọng thể, nghe vang lên các giai điệu âm đậm từ những nhạc công tang ma, và lễ mai táng diễn ra. Đồn cang mượn ở thôn; làng xã cất cử công việc khiêng vác và người chủ lễ. Người ta chuẩn bị các hương án nhỏ và lễ vật cúng trên đường đi, và mọi điều chuẩn bị cho một đám tiệc lớn theo tục lệ đều có sẵn. Không có nhân viên giám sát nào của vương quốc chính thức xác nhận giấy chứng tử và quy định khoảng thời gian từ lúc chết đến khi chôn, hoặc coi ngó nơi và cách thức chôn cất diễn ra. Có những sắc tộc ở sát miền xuôi, ở đó người ta lưu xác chết lại trong nhà từ hai, ba cho tới mười năm, đến khi họ có phương tiện để trả tiền chôn cất và làm bữa ăn làng xã đòi hỏi. Tôi đã ở vùng núi Lạc Thổ, trong một căn buồng nơi có một xác chết trong hơn mười lăm năm. Nó được đặt trong một thân cây khoét rỗng và có nắp đậy kín; ở giữa có một ống tre thông với bên trong cây này, và đưa cao lên trên nóc nhà, hơi thổi phân hủy xác chết dần dần thoát ra. Tuy nhiên, người An Nam vẫn chôn cất người chết sau một, hai hoặc ba ngày. Nhưng họ có nghĩa trang như người Islam giáo, hay ngay cả như người Trung Hoa, láng giềng của họ, để chôn cất không? Không. Chúng tôi không thấy nghĩa trang đúng nghĩa; nhưng những ngôi mộ lẻ loi được thấy khắp mọi nơi bên vệ đường, trên triền sông, giữa cánh đồng, quanh những lũy tre làng, trong những bờ bụi hoang vắng, trên sườn đồi thấp và trong vườn. Người An Nam mong muốn được chôn cất trên đất riêng hoặc ở những nơi được xem thích hợp, do vị trí và địa thế, tạo thịnh vượng cho tương lai của gia tộc. Người ta tin vào sự tồn tại của long mạch hay một mạch đất lớn được định bởi vị trí của các ngọn đồi và thung lũng. Phải có một thầy phong thủy để khảo sát và chọn đất mộ, nhằm tạo thịnh vượng cho gia đình liên quan, và các thành viên có thể thoát khỏi cảnh thấp hèn tăm tối. Sau vài năm, khi người ta thấy đã chọn lựa sai lầm, họ phải dời mộ và đó là điều khiến nhiều người giàu tiêu tán tiền bạc để lo việc mộ phần và cho những điều

mê tín luôn nhân dịp để tiệc tùng và dọn cỗ bàn tốn kém; vì, đối với chính lăng mộ, không bao giờ phải tiêu tốn nhiều; chỉ đơn giản là đắp đất, dài sáu đến bảy thước ta, rộng hai hoặc ba thước, và cao một thước rưỡi đến hai thước.

Những nấm mộ này phải được bảo dưỡng và chăm sóc hàng năm vào ngày giỗ; nhưng một điều cần lưu ý ở đây là, khi nó còn dài và rộng, chúng tỏ mối chết gần đây và khi nó chỉ là một gò nấm nhỏ, tròn, chúng tỏ mộ phần chôn đã xưa cũ; vì người ta phân biệt: đặt xác nằm, ngồi và đặt đứng.

Người ta không biết xây đài tưởng niệm, tẩm đá hoặc bia đá khắc chữ; tôi chưa thấy ở đâu và không có ai làm; cái này chỉ dành cho những nhân vật có chút tiếng tăm trong nước, một lán nhỏ dựng lên trên mộ người quá cố và có cọc rào bao quanh cho đến kỳ giỗ thứ ba, đó là thời điểm mãn tang.

Tang lễ lớn chịu sự điều hành của làng. Đối với đám tang này, mỗi thôn phải chịu một đòn khiêng, thường rất chu đáo. Ở các thôn giàu có, có nhiều mức trang trọng khác nhau. Chúng gồm một nhà nhỏ đặt trên hai hoặc bốn đòn tay, đầu đòn chạm khắc đầu rồng, tất cả được sơn mài và sơn son thếp vàng. Người ta trang trí chúng bằng các dải băng hay cờ bằng lụa đủ màu sắc; một người chủ lễ điều khiển cuộc tuần hành, luôn rất chậm rãi và theo nhịp; đại diện của thôn chịu tang, nghĩa là mặc quần áo trắng, và đi trước hai hàng, sau phù hiệu, trống và nhạc cụ theo phong tục; cuối cùng, đám đông đi phía sau hoặc ở hai bên, để người thân theo đòn khiêng sát nhất có thể.

Sau khi long trọng tiễn đưa người quá cố đến nơi an nghỉ cuối cùng, họ hàng, mặc quần áo tang, và đầu bù tóc rối, phủ phục trên đất kêu khóc thảm thiết và than kể những câu với giọng ai oán, bày tỏ sự nuôi tiếc. Những ngày đầu năm và lễ giỗ, người ta còn nghe thấy những

lời đó ở cùng một nơi và trên cùng một vị trí; thường thì, chúng vọng đến lẻ loi và giấu lén vụng trộm; cũng vậy, một lần nữa người ta ngạc nhiên khi nghe, từ giữa cánh đồng hay bờ rào quanh làng, sự sầu não của một người mẹ hay một người vợ, hay lời rên rỉ của một đứa con cô cút. Nỗi buồn pha lẫn với niềm vui hay sự thờ ơ của những người dường như sống an bình giữa công việc hàng ngày, lúc đó gợi một cảm giác u sầu thật khó ngăn được và dường như luôn tái diễn.

Chịu tang theo luật lệ Trung Hoa là ba năm đối với cha mẹ và những người tương tự, giống như thầy dạy, nhũ mẫu, cha mẹ nuôi. Việc chịu tang này bao gồm tiết chế ăn uống và các lễ nghi cầu kỳ trong suốt thời gian này, không kết hôn, lễ lượt và mặc đồ trắng, trong năm đầu tiên, ngày chôn và giỗ đầu lai áo quần không được gấp gấu, phải bằng vải trơn và giống như vải sợi thô của thảm treo tường chúng ta. Việc cư tang này rất nghiêm ngặt; có lực lượng chấp pháp ở khắp mọi nơi, và các quy định khác nhau đều được bảo vệ bởi các điều khoản hình phạt, ít nhất là trong thực tế.

Đối với ngày giỗ, vì đó là một phần thiết yếu của việc chịu tang, chúng cũng được đòi hỏi về mặt pháp lý, người con trưởng trong gia đình có trách nhiệm trang trải chi phí và viện đến quyền gia tộc để đóng góp. Gánh nặng này của người con trưởng làm phát sinh quyền con trưởng thừa kế, nghĩa là, một phần lớn lấy trong tài sản thừa kế, phần được gọi là *hương hỏa* (hay hương và lửa). Đó là một phần mười của các bất động sản. Phần mười này, hoặc quyền thừa kế con trưởng, là không thể thay đổi, không được mua bán; chỉ, đôi khi có thể được cầm cố trong một vài năm, tùy theo các khoản nợ hoặc nhu cầu mà người ta mắc nợ.

Trưởng nam, trong một gia đình, chọn theo thứ tự sinh ra, trong số nam cho đến bậc thứ tám, nhưng đôi khi, nó cũng được chọn trong số những đứa con nuôi hoặc trong số những đứa trẻ có đủ tư cách hơn để hoàn thành trách nhiệm; để làm điều này phải có một lá thư giới

thiếu bởi vị quan địa phương và một món quà hoặc một bữa cỗ tại làng xã; đây được gọi là *lập tự* (lập một dòng họ). Trong các môn phái, đó là đệ tử đứng đầu do thâm niên là *trưởng tràng* hoặc trưởng nam, và là người chịu trách nhiệm triệu tập các đồng môn đến đám giỗ của thầy đã qua đời, và yêu cầu họ đóng góp chi phí cần thiết; bởi vì việc này không có tài sản hương hỏa thừa kế. Quyền triệu tập và thu phí này là của trưởng tràng, trong gia đình hoặc trong số các đồng môn, đó là một trong những tập tục có nhiều bất tiện nặng nề nhất, đến nỗi đúng là điều tốt thì ít mà mặt xấu thì nhiều.

Dù là trong lễ an táng hay ngày giỗ, mặc dù người ta không nhìn thấy những nhà sư hay những thầy tu đạo giáo khác, luôn có vô số những điều mê tín, những biểu hiện, những niềm tin phi lý, những lễ vật và hiến tế vốn bị bài xích bởi lý trí lạnh lùng. Người ta không chỉ tụ họp tưởng nhớ cha mẹ đã qua đời, mà còn tụ tập để làm những điều rở rai mà một tâm trí và tấm lòng chính đáng không thể chấp nhận. Khi những trưởng tràng không chịu vâng lời, dù bị phạt roi mây, họ sẽ thưa với quan, người này vì mừng rỡ tìm được một cơ hội vinh dự để kiếm lợi nhuận, sẽ bảo vệ lễ phải với đầy sự ân cần và sốt sắng. Tương tự, trong những ngày giỗ chạp chung của làng, nơi trưởng làng và người trông giữ văn tự thay thế người trưởng tràng và bắt buộc, dù muốn hay không, tất cả những người liên quan, tôn vinh người quá cố qua việc gác vác và thực hiện các nghi lễ theo phong tục.

Ngoài lễ tang và ngày giỗ chạp của làng, môn phái và gia đình, còn có tang lễ và giỗ kỵ hoàng gia và quan lại.

Khi một vị vua hoặc một thành viên quan trọng của hoàng gia qua đời, tang chế được tuyên bố ở tất cả các tỉnh, và bao gồm, trên toàn vương quốc, để hạn chế tiệc tùng, quần áo lụa đỏ và hài kịch. Đối với nhà vua, tang kéo dài ba năm. Các quan lại mặc áo trắng và có các nghi thức tang lễ ở tất cả các thủ phủ của vùng, tất cả các quan chức thuộc

quyền ở đó được mời. Tại kinh đô, người ta đưa tang vị vua qua đời rất lớn, rất nhiều chi tiêu phung phí và không nhằm mục đích nào khác ngoài sự tráng lệ. Cửa cải bị đổ xuống sông biển và trong lăng mộ, nơi hàng ngàn phụ nữ của tiền triều bị nhốt suốt đời. Một cỗ máy tráng lệ triển khai khắp nơi, và một đám rước vĩ đại của con cái triều đình, dòng tộc hoàng gia, quan lại các cấp và quân đội, tháp tùng và tôn thêm nghi lễ.

Cũng như mỗi xã đều có một ngôi đền phục vụ cho ngày giỗ chạp, ngay tại triều đình và ở địa phương mà gia đình hoàng gia xuất thân (*Bai-den ở Xứ Thanh*)¹, có một *Tự miếu* phục vụ để chầu và tế tự tất cả những người đã khuất của triều đại trị vì. Đây là nơi mà tất cả những nho sĩ muốn trở thành quan lại và nhậm chức phải đến viếng bày tỏ lòng tôn kính. Các ông cử và ông nghè phải đến đó theo luật, trong khi các tú tài bậc thấp hơn đến đó một cách tự nguyện.

Nhà vua bắt buộc các quan lại phải đến đền thờ tổ tiên của mình; các xã bắt buộc cư dân đến giỗ chạp và đóng góp, cũng như những người trưởng tràng trong một gia đình hoặc một môn phái bắt buộc cấp dưới của họ. Đó không phải là hết: các quan lại cũng có những ngày giỗ riêng mà những người cai tổng, những đại gia có uy quyền ở trong xứ, thấy ví dụ này rất tốt để làm theo, cũng làm “giỗ” hoặc ngày kỵ; để việc thờ cúng tổ tiên này trở thành một hệ thống rộng lớn bao trùm cả xứ sở, và một tai họa tràn khắp.

XI. *Thể chế chính trị.* Qua những chi tiết trên, có thể đánh giá phần nào các thiết chế dân sự và tôn giáo của quốc gia An Nam.

¹ Bái đền: Họ Nguyễn (tiên tổ của Bình Ngô khai quốc công thần Nguyễn Công Duẩn) lập trại ấp Bái Nại, phát triển thành Bái Trang, sau là Gia Miêu Ngoại Trang ở một góc khuất hoang vắng, nơi núi Bái Sơn đáng rỗng nằm gần dãy Tam Điệp như đàn hổ dữ đuổi theo hai con trâu chạy ra tận sát mép biển Đông. Sau khi chết, linh cữu Nguyễn Cam (Kim) được đưa về Bái Trang, huyện Tống Sơn, tang ở núi Thiên Tôn - ND.

Trong một mục riêng, tôi sẽ nói về chính thể. Tôi đành ghi nhận ở đây rằng tuy có chế độ độc tài và chuyên chế trong pháp chế và trong việc thực hiện một số tập tục, nhưng chế độ nô lệ là chưa có và thân phận nô lệ là một điều khủng khiếp. Cũng vậy, sự bình đẳng cao nhất ngự trị giữa mọi công dân. Mọi người An Nam có thể cầu mong công ăn việc làm, có thể sở hữu, có thể khiếu nại ngay với tòa án, và công lý không có đặc quyền cho bất cứ ai. Người An Nam tuân phục nhà vua, quan lại và các chức việc cấp dưới khác, người quản lý các công vụ; họ trả tô thuế cho đất họ sở hữu và làm công ích; nhưng đó là tất cả. Họ chỉ thấy sự rành mạch được đưa ra bởi cơ quan công quyền; họ không biết lãnh chúa nào khác ngoài quan lại đương nhiệm. Vương triều đối với họ là một điều gì đó thiêng liêng, như một sự bảo đảm chống lại các cuộc cách mạng và sự thay đổi; nhưng họ không biết tước hiệu truyền thừa nào khác, và mọi quan lại trở về nhà vẫn như dân dã trước đây.

Toàn bộ cư dân của vương quốc tuân thủ pháp luật và các nghĩa vụ, phong tục và tập quán, các bộ tộc tuân phục cũng như quốc gia thống trị. Không có tiện dân trong xã hội này, và tôi không thấy bất kỳ sự khác biệt, so với pháp luật, và cho người “ngụ cư”, các “thủy cư” và người phong cù.

Người ngụ cư là những người lạ đến định cư ở một ngôi làng mà không thuộc về một gia tộc có tên chính thức; người thủy cư là những người sống trên ghe thuyền, họ ở trên một dòng sông hoặc một phần dòng sông và không thể xây nhà trên đất liền. Tuy nhiên, tất cả những người này có thể hưởng tất cả các quyền lợi về mặt pháp luật, trừ một hoặc hai điểm nhất định; họ không phải là nô lệ và họ không có cách nào sống ngoài vòng pháp luật.

Do vậy, chế độ của xã hội này là một chế độ quân chủ tự do, bình đẳng và có quyền sở hữu, được nhận thức rất rõ và sẽ sai lầm khi nghĩ rằng có thể bức người An Nam phục tùng chế độ thuộc địa hà khắc của

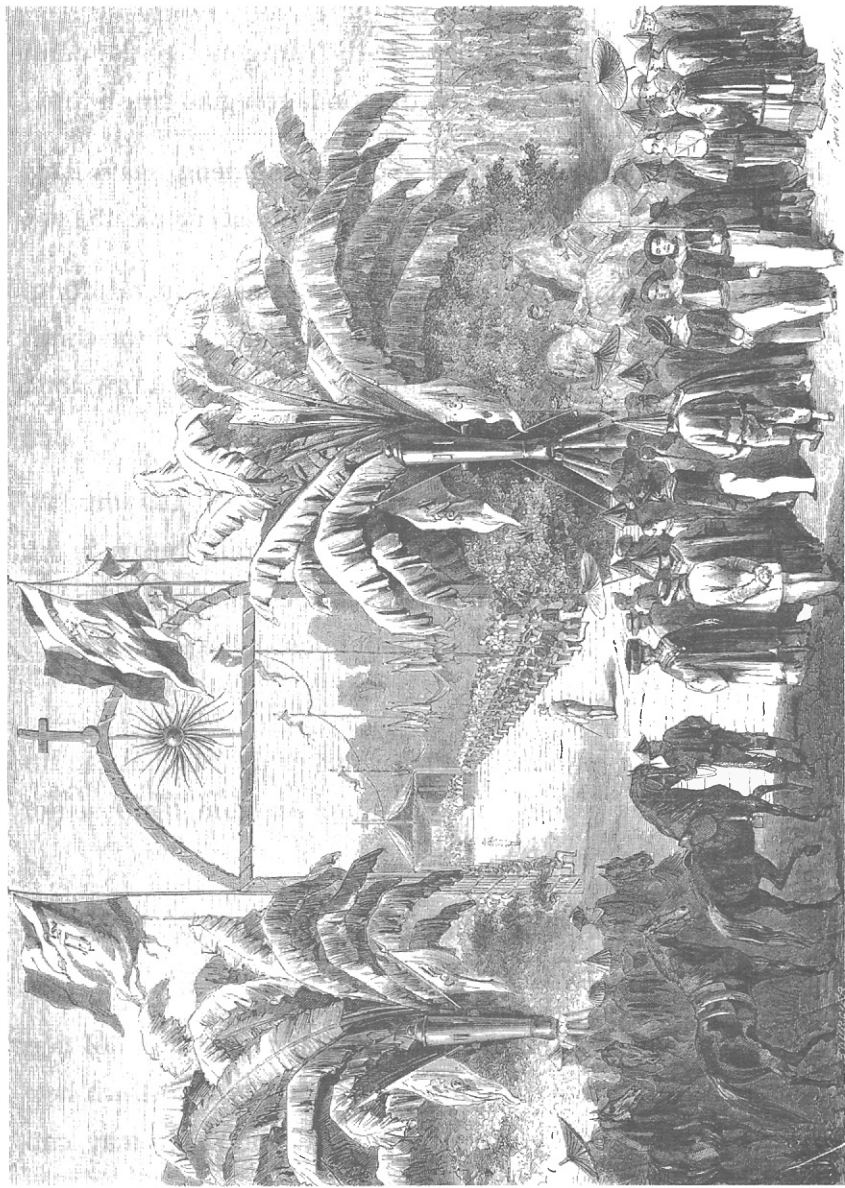
chúng ta. Như người Trung Hoa, người ta có thể làm một người nông dân tốt, nhưng không bao giờ làm nô lệ, để được nuôi, cho ăn, làm việc và ngủ theo giờ giấc, cả cuộc đời hoặc chỉ trong vòng mười năm hoặc ít thời gian hơn.

XII. *Tôn giáo*. Đối với các thiết chế tôn giáo, trước tiên phải nhận xét rằng không được hoàn toàn tự do, như tôi đã cảm thấy.

Đúng là nói chung, người ta có thể tin, tôn thờ và thực hành những gì mình muốn; nhưng có một ngoại lệ đối với Thiên Chúa giáo, bị cấm khắp nơi, với những hình phạt nghiêm khắc nhất, hoặc vì tôn giáo này đối nghịch với nhiều điểm của luật pháp, liên quan đến chế độ đa thê, thờ cúng tang ma, và tôn thờ thần linh, hoặc vì nó đến từ sự thuyết giáo của người nước ngoài.

Rồi mỗi xã bắt buộc phải có một đền thờ tổ tiên, mỗi tỉnh, mỗi huyện, mỗi tổng bắt buộc có một người đứng đầu chịu trách nhiệm một số nghi lễ nhất định. Mỗi thành viên trong gia đình hoặc môn phái đều thuộc thẩm quyền của một trưởng tràng để thờ cúng người quá cố.

Nhà vua không cho phép người nào đến nhận nhiệm vụ mà không hiến tế trước ở *miếu* Hoàng gia và Khổng Tử [*Thế miếu và Văn miếu*]; hơn nữa, trong tín ngưỡng Phật giáo, nhà vua sắc phong cho tất cả các thần nhân mà các làng xã khác nhau phải tôn thờ, và thỉnh thoảng phong những phẩm tước mới cho những thần linh này, những thần dân của Thiên tử, và dù muốn dù không người ta phải tôn kính nhận các sắc phong của nhà vua, và giữ chúng cẩn thận, nếu không là phạm tội khi quân. Do đó, nhận thức bị cưỡng bức theo nhiều cách, và một dân chúng tự do bị sỉ nhục vì phải tuân theo các quy định không chú ý đến một chính thể dân sự, lãnh đạm với mọi điều không ảnh hưởng đến luân lý cộng đồng và sức khỏe chung, và họ phải tỏ ra ít đòi hỏi đến mức khó lòng đoán chắc họ đang sở hữu sự thật.



Thánh lễ đầu tiên được cử hành tại Sài Gòn
Nguồn: *Le Monde illustré*, số ra ngày 26-10-1861

Cha Alexandre de Rhodes phân chia ở người An Nam, như Trung Hoa, ba loại tôn giáo:

Tôn giáo của nhà vua và các quý tộc, những người tôn thờ Trời và các vì sao, và làm bốn bàn thờ ở bốn góc để thờ, từng một gò đất dành cho bầu trời, mặt trời, mặt trăng và trái đất; đó là tôn giáo chính thức.

Tục sùng bái ngẫu tượng, tôn thờ một số thần thánh riêng, ngày xưa là các vị vua, những vĩ nhân, như Khổng tử, v.v... (đó là thần của các nhà sư).

Và cuối cùng, theo cha, đó là thần của những phù thủy, rất đông, và rất hung ác. Đối với tôi, tôi sẽ chia thành bốn tôn giáo được chính quyền công nhận hoặc dung thứ và thành lập ở mọi nơi, thường thực hành lẫn lộn với nhau:

1) Tôn giáo lấy từ kinh sách của Khổng tử, được diễn giải như bây giờ; bao gồm tôn thờ Trời và Đất vào mùa xuân và mùa thu (*xuân thu nhị kỳ*), để có một chính quyền tốt một cách chắc chắn; tôn thờ Khổng Tử để lưu truyền kiến thức và trở thành một học giả vĩ đại; cuối cùng, tôn thờ tổ tiên để có một hậu thế tốt.

2) Tôn giáo của Phật hay Bụt, là Phật giáo; từ đó hầu hết các tín ngưỡng, tập tục và kiêng kỵ bị loại bỏ khỏi người An Nam, ở một số nơi chỉ giữ lại các đền thờ và các giáo sĩ.

3) Tôn giáo của linh hồn, con người, động vật, hoặc mọi thứ, được chấp nhận là huyền diệu: đó là tôn thờ ngẫu tượng như đã nói.

4) Thứ tư là tôn giáo của phù thủy, thu nạp tất cả mọi thứ, đốt tiền giấy, gọi hồn, bùa chú và làm thầy phong thủy để chọn đất thích hợp cho nhà cửa và lăng mộ, cuối cùng là bói toán để chọn điều may, cho những cuộc hẹn ước hoặc khởi hành thuận lợi, v.v...

Ở khắp mọi nơi, các tôn giáo này hòa lẫn với nhau, tuân thủ cùng một lúc, và đó là một mê cung mệnh mang mà không ai có thể nhận ra.

Các học giả có trình độ cao nhất, các quan lại ở vị trí cao nhất, ngay chính triều đình, trong khi tự cho là chỉ tuân theo lý lẽ đúng đắn và coi thường tất cả những gì không được công nhận trong kinh sách cổ xưa, tất cả họ làm theo dòng chảy thực tiễn, và trong hoàn cảnh chính yếu của cuộc sống, họ vờ đến những nghệ sĩ tung hứng và ảo thuật gia để được hướng dẫn và tuân thủ phong tục. Đó là một dấu hiệu của sự giàu có và đẳng cấp mà mọi người nhìn vào, và một cơ hội để tiệc tùng. Bây giờ, người ta có thể nói về người An Nam, trong thực tế về tôn giáo, điều mà Thánh Phao-lô đã nói: “Chúa họ thờ đó là cái bụng, *quorum Deus venter est.*”¹

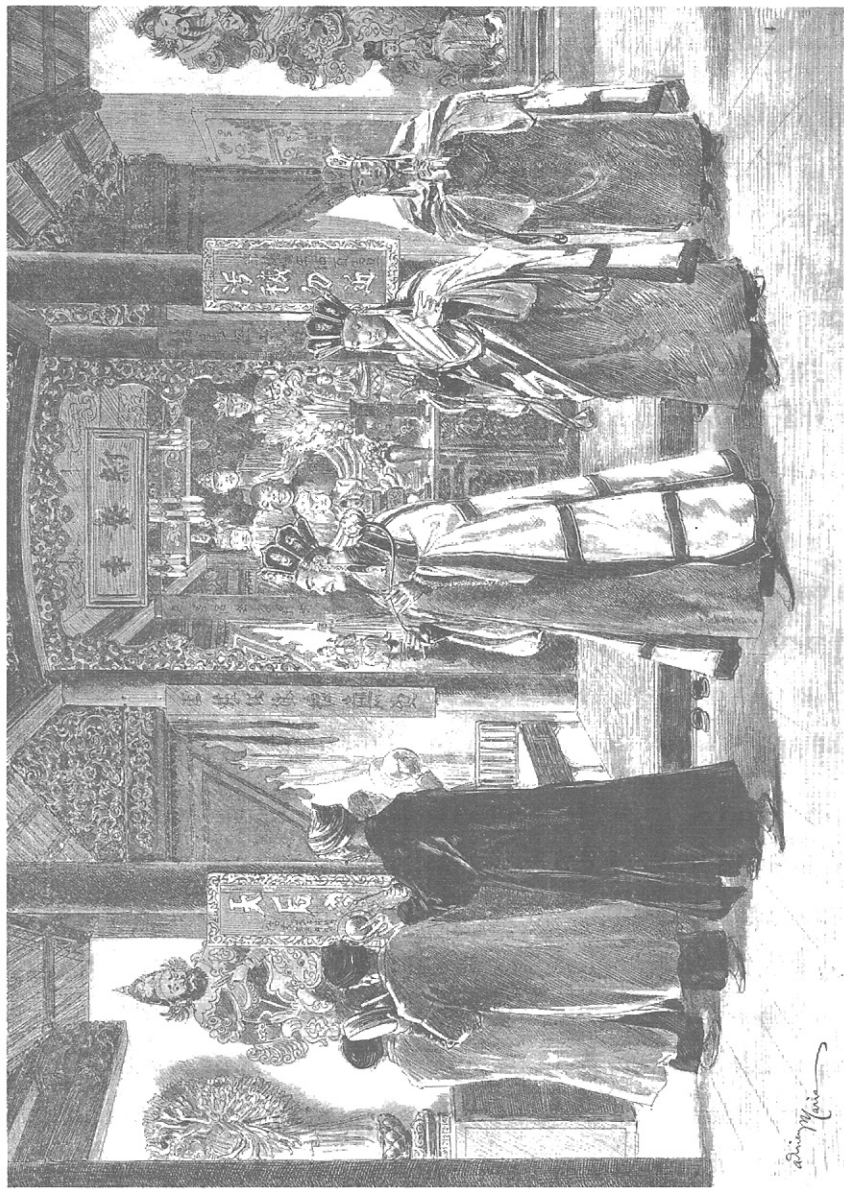
Nói tóm lại, họ không tin vào bất cứ điều gì, họ ăn uống tiệc tùng. Tiệc tùng này, bên cạnh việc thỏa mãn thói háu ăn, còn ghi nhận ngôi thứ trong một làng hoặc một tổng; có chiếu trên, chiếu dưới; có miếng đầu, miếng chân, miếng vai và miếng lưng. Do vậy, điều tất yếu là người ta quá coi trọng mọi thứ phân cấp ẩm thực này, ít chú tâm nếu một ngôi mộ hoặc một ngôi đền đang có vấn đề. Điều quan trọng là có một lý do để có mặt trong những bữa tiệc này. Cũng vậy, nếu người ta đóng góp để xây dựng hoặc sửa chữa một ngôi đền, phần lớn đóng góp sẽ được chuyển đổi thành *thịt* và *ruợu*; nếu đó là nghi lễ tôn giáo khác, chẳng hạn như đám tang, ngày giỗ chạp, đám rước cầu mưa, phép thuật cầu đảo, v.v..., luôn luôn tương tự, bất kể đó là tổ tiên hay thần linh, một loài sài lang hay một con vật được tôn thờ. Cái bụng được thỏa thuê (*phì bọng phì da*): tôn giáo thật tuyệt vời.

Cũng vậy, những Kitô hữu ở giữa nơi họ sống, luôn chỉ rõ những kẻ ngoại đạo bằng những từ này rất ý nghĩa và rất đúng: *người vô đạo*,

¹ *Quorum finis interitus: quorum Deus venter est: et gloria in confusione ipsorum, qui terrena sapiunt: “Chung cục là họ sẽ phải hư vong. Chúa họ thờ là cái bụng, và cái họ lấy làm vinh quang lại là cái đáng hổ thẹn. Họ là những người chỉ nghĩ đến những sự thế gian.”* Thư Thánh Phao-lô gửi tín hữu Phi-líp-phê 3:19 - ND.

kẻ ngoại đạo, không tôn giáo, ngoại giáo; đó là cách gọi thông dụng. Tuy nhiên, phải ghi nhận rằng, những câu này được nghe lặp lại ở mọi nơi: vạ phúc tại trời, thưởng phạt đến từ trời. Và trong những bất hạnh, họ luôn thốt lên: Trời ơi! cha ơi! mẹ ơi! Đó là sự diễn tả một tình cảm bẩm sinh hoàn toàn con người, về sự tồn tại của một đấng tối cao, sáng tạo, đấng thưởng phạt. Trong những thiên tai lớn, người ta cũng thấy những tình cảm sùng kính thực sự thường được biểu lộ; đó là con người bất hạnh cần một tôn giáo. Nhưng ở người An Nam, như tất cả các dân ngoại đạo, họ thường coi đó là một hung thần cần phải yểm trừ và xoa dịu hơn là một phúc thần tốt bụng để cầu xin, tôn kính và yêu thương.

Đối với những phụ nữ không tham dự bữa tiệc và chỉ chịu một phần đóng góp mà họ buộc phải đóng hay tự nguyện, người ta thấy ở họ có sự sùng tín hơn nam giới, và một sự thành kính đôi lúc do sợ hãi, đôi khi từ hy vọng, liên quan đến sự tồn vong của gia đình họ, dường như ảnh hưởng đến họ mạnh mẽ hơn. Vì vậy, người ta thấy họ siêng năng hơn trong việc cúng bái ngẫu tượng, xem bói toán và tuân thủ một đồng quy định bùa phép và các thờ phượng hiện hành khác nhau. Họ thường đòi hỏi về thái độ tín ngưỡng của chồng; họ phàn nàn chồng thờ ơ và vô cảm. Đôi khi họ xúi chồng chi tiêu rất lớn và thậm chí sạt nghiệp để ngăn chặn bất hạnh nào đó mà những dấu hiệu như tiếng chim kêu, xem chân gà, điềm báo, v.v..., chỉ ra như chắc chắn. Cuối cùng, họ là những người bệnh vực chính cho một mơ tưởng buộc và mê tín rất nhiều kẻ và thấy ở khắp mọi nơi. Vì vậy, nói chuyện với một người đàn ông có học vấn và biết phải trái bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy ông ta thể hiện rất nhiều điều phi lý, ông ta sẽ trả lời rằng mình buộc phải làm như vậy vì vợ và các con của ông sẽ không để cho ông yên khi bất hạnh nào đó xảy đến. Tóm lại, ở trong các tôn giáo xấu cũng như tốt, người đàn ông nói chung là không tín ngưỡng hoặc thờ ơ, phó mặc cho những đam mê của mình trong khi hầu hết phụ nữ thì sùng kính và sợ hãi.



Trong một ngôi chùa ở An Nam
Nguồn: *Le Monde illustré*, số ra ngày 31-8-1889

Có thể nói, tôi không thấy có pháp sư tà giáo, như ở Xiêm, Ấn Độ, và thậm chí ở Trung Hoa. Có một vài nhà sư ở các tỉnh phía bắc giáp với Vân Nam; cũng có một số ở quanh vài ngôi chùa Phật giáo ở miền Nam; nhưng đa phần các tỉnh không có điều gì đáng đề cập.

Ở mọi nơi các nhà sư đều hiếm hoi, và thực sự, việc họ sử dụng quá nhiều khổ hạnh cũng như nói những điều rồ dại mà gần như không ai tin. Người An Nam cũng tìm thấy có pháp sư ngay trong làng mình cho các nghi lễ mà họ cần thực hiện, đó có thể là một trưởng lão trong vùng, quá già để làm đầy đủ các trách nhiệm dân sự nhưng vẫn đủ khỏe để mặc áo mao, dâng một khay nhỏ phần quý của con vật bị giết mổ, thắp hương trên lư thờ, bái lễ và cúi lạy khi người ta rót rượu cúng, và cuối cùng, ăn phần ăn danh dự.

Ông ta được thừa nhận bởi tuổi tác và mái đầu bạc, bất kể hạnh kiểm và đạo lý của ông ta. Chiêng trống náo nhiệt, toàn bộ sự trợ giúp của con người, trong lễ phục, cúi lạy; đám tiệc sẽ diễn ra theo trật tự quy định và một phần lớn đóng góp cho bữa tiệc sẽ chảy vào túi những kẻ giàu có nhất trong vùng. Còn gì tốt hơn thế?

Đối với sự thờ cúng chính thức của triều đình, quan và vua là những tư tế; Đối với những ngày giỗ chạp gia đình, đó là người trưởng tràng. Vậy chỉ do việc xa xỉ và khoe khoang mà đôi khi các nhà sư hoặc thầy phù thủy hiện diện trong các lễ hội tôn giáo. Các lễ tiết chính trọng thể, bên cạnh những ngày giỗ chạp mà tôi đã nói, là ngày đầu năm, những ngày bắt đầu mùa xuân và mùa thu, và những ngày mỏng một và ngày rằm. Trong tất cả các lễ tiết này, người ta nghe thấy trong đêm những tiếng trống đại của mỗi địa phương, đánh liên hồi và tắt dần (*decrecendo*), trong khoảng ba phút và lặp lại nhiều lần; người ta cũng nghe thấy một số tiếng chuông hoặc chiêng từ các đền thờ. Những âm thanh rất mê hoặc.

Khi hạn hán kéo dài và đe dọa trầm trọng, đám rước được bày ra và tất cả các làng xã trong tổng phải khiêng kiệu đại diện cho thần linh riêng của họ. Người ta chăm lo thực hiện những đám rước này khi thấy được sự thay đổi của thời tiết, và khi đó trống được đánh cho đến khi những đám mây tụ nước. Nếu mưa rơi trong buổi lễ hoặc ngay sau đó, vị thần của tổng nhận được phần thưởng bằng tiền từ nhà vua mà người ta sẽ ngay lập tức đến nhận ở thủ phủ của huyện. Nếu không có mưa, người ta nguyện rửa Trời và các thần linh, lật đổ kiệu, ném xuống đất bùn và mọi người đều vui thích; họ không “thiên” hay linh thiên, và đó chính là thứ tôn giáo tà đạo phóng túng, tầm thường và buồn cười.

Vào đầu năm, nhà vua thực hiện nghi lễ *Tế giao*, bao gồm việc rước long trọng và mang kiệu đến đền thờ Trời và Đất, nơi chính ông ta làm lễ tế, như Thiên tử (con trai của Trời). Đó là lần duy nhất trong năm, ông ra khỏi hoàng cung để hiển lộ với tất cả mọi người đã quỳ rạp hai bên trên đường ông qua, và không dám tỏ khinh suất nhìn ông, ngay cả nhìn trộm.

Ít có thầy tu đúng nghĩa: như cha de Rhodes nói, có một đám phù thủy và pháp sư, mang tên *Phù thủy*, *Pháp môn*, *Thầy địa lý* và *Bà cốt*. Chính để làm việc *Phá ngục* hay phá hủy địa ngục, *Phan-ac* và *Ôn dịch* quấy nhiễu người sống hay cứu thoát dịch bệnh, *Vàng mã* để gửi tiền đối với người quá cố, hoặc chính dùng để dâng sao đem vận may đến cho những ngôi nhà, những đồ vật bị mất hoặc bị đánh cắp, những con đường, v.v..., chẳng hạn như *Thiên-văn-da-ly* [*Thiên văn địa lý?*], *Boi-koc* [*Bói cóc, bói quẻ?*], *Xem số xem tướng*; hoặc cách khác để áp dụng *Hô-Cây-nêu* [*Hố cây nêu?*], *Cô hồn*, hoặc *Vua-bếp* (cây nêu gợi nhớ đến cuộc chiến của Đức Phật với ma quỷ và được dựng lên ở mỗi nhà vào đầu năm; bảo trợ cho bếp gia đình), hoặc còn để điều chỉnh các nghi lễ mà người ta phải tuân thủ liên quan đến các thần linh khác nhau phổ biến nhất, như:

Thái Cực;	Lão tử;
Mục Mui;	Ngọc Hoàng;
Bàn Cổ;	Trương Nghi;
Tam Hoàng;	Tiên Sư;
Mi Oa;	Thành Hoàng
Thượng Đổng;	Thổ Chủ;
Lý Ông Trọng;	Hà Bá Thủy Quan;
Vua Trịnh;	Phạm Nhan;
Thiên Lô;	v.v...
Diêm Vương;	
Thổ Công;	

và những thứ vô tri vô giác, động vật, con người, và gái mại dâm mà người ta tôn thờ¹.

Tôi thấy ở Xứ Thanh một ngôi làng lớn thờ một tên trộm, và ở đó vào đêm hôm trước lễ hội, mỗi người dân, già trẻ, phải đi ăn cắp một thứ gì đó, nếu không sẽ bị phạt. Tôi thấy một ngôi làng khác ném thần linh xuống biển vì nhiều trẻ em đã chết do bệnh đậu mùa, và vài ngày sau họ công kênh một cột buồm của con tàu Trung Hoa bị bão ném vào bờ, rồi sơn mài, tô vẽ và thếp vàng để thay thế vị thần bị chết đuối.

¹ Ở đây có lẽ muốn nói tục thờ Đĩ Dàng, Lỗ Lường: “Đây rõ ràng là một ‘chùa’ thờ thần Po Yan Dari, sau này Việt hóa ngay trên đất Chàm cũ là Đĩ Dàng, Lỗ Lường. Thần ban phúc cho người cầu cúng khi người này cầm gậy thọc vào hạ bộ của thần. Tên Bà Banh là ý ‘phô phang’ đó, còn tên Bà Danh là nói về cây gậy (hẳn bằng đá ở chùa này). Xét các tượng còn đến bây giờ, ta phải tiếc là đã mất đi pho tượng đặc biệt này. Chứng dẫn của Phạm Đình Hổ (thường kể những chuyện nửa sau thế kỷ XVIII) cho ta xác quyết thêm về những điều suy đoán trên. Ông dẫn ra hai ‘Miếu bà Chúa Ngựa’ của một bà cực dâm..., người đến cúng thường lấy lõi mít làm dương vật để cúng. Po Yan Dari trong trường hợp này rõ ràng đã được Việt hóa, bình dân thêm một bậc nữa vì người kể cho biết quan nha phải dùng ngựa mới đủ thỏa mãn bà, nghĩa là đúng với lời mắng mỏ ‘Con đĩ ngựa!’ của dân gian”. (Trích *Thần, Người và Đất Việt* của Tạ Chí Đại Trường) - ND.

CHƯƠNG IV

KIẾN THỨC, KỸ NGHỆ, HOẠT ĐỘNG TIÊU KHIỂN

Còn phải xem dân chúng An Nam này làm gì, như lao động, kỹ nghệ và các hoạt động tiêu khiển. Điều này đòi hỏi phải phân ra thành các nhóm, rồi lần lượt nói về nho sĩ và quan chức, thầy thuốc, thợ thủ công và người lao động; vậy chúng ta hãy bắt đầu với lãnh vực chung của các tầng lớp khác nhau này, như hoạt động giải trí.

Tôi đã nói về các lễ hội tôn giáo và các đám tiệc, nên coi chuyện đó ở người An Nam như sự giải trí đơn thuần hơn là một biểu hiện của tình cảm ngoan đạo với nhận cảm sâu sắc. Dù đôi khi ở đó người ta thấy bề ngoài họ trịnh trọng, đạo mạo, nhưng thường không có một chút niềm tin tôn giáo nào. Đó chỉ là hình thức bị buộc do phong tục. Vì vậy, tôi phải nói một vài điều về hài kịch và trò chơi.

I. *Sân khấu*. Tuồng được trình diễn ở mọi làng xã lớn vào lễ tiết trọng thể trong năm. Có những đoàn tuồng được gọi đến nhằm mục đích này

và người ta làm những cuộc quyền góp rất lớn, căn cứ vào sự giàu nghèo của người dân.

Những đoàn này có hai loại: *Phường nhà trò* và *Phường chèo*. Đoàn sau là những anh hề, pháp sư, người dân đủ loại tụ tập để kiếm tiền, thường dân vui cười theo những trình diễn tầm thường, trào lộng và thô thiển, đầy những từ ẩn ý hoặc bài ca ngôn tình xen kẽ với tiếng trống; nó hơi giống trò lừa đảo trong các hội chợ và nơi quảng trường công cộng của chúng ta. Những người tham gia là dân giang hồ tứ chiếng và khả dĩ làm đủ mọi nghề khi cần. Một lần, tôi tham dự buổi trình diễn *Mo-cua-ai*¹ hay *Phong vương* (lễ đăng quang của nhà vua bởi các sứ thần Trung Hoa), và mặc dù vở tuồng rất hay, tuy nhiên, vì âm nhạc, hoặc vì vẻ mặt diễn viên, tôi chưa từng thấy một cái gì mà nó đem đến cho tôi một ý tưởng tốt hơn là một cảnh tượng ghê sợ.

Nhưng *Phường nhà trò* là những kếp hài có chức vị và có phẩm tước của triều đình. Đây là toàn bộ làng, đàn ông, phụ nữ và trẻ em, những người có đất đai và họ lập nên một làng nghề phục vụ cho nhà vua, hàng năm, một số chủ đề đòi hỏi cho hí viện của đức vua. Nhờ việc này, họ có quyền và độc quyền về tuồng kịch ở một huyện hoặc một tỉnh, và họ có thể một mình yêu sách cho mọi buổi trình diễn lớn tại các địa phương thuộc thẩm quyền của họ. Họ được phiên chế với cấp *đội trưởng*, *nhất âm*, đệ nhất âm và đệ nhị âm, *cai* và *bếp* (*fourrier, sergent*), như trong quân đội. Họ dành cả đời cật lực trong lãnh vực của họ, luyện tập chơi nhạc cụ và nói ca.

Về nhạc cụ, họ có *thập lục huyền*, loại nhạc cụ có mười sáu dây kim loại căng trên các ngựa bằng gỗ, ngà hoặc sừng. Các ngựa này gắn trên một thân cây rồng, dài bốn thước (ta) và rộng bảy đến tám tấc, ở hai đầu, dọc theo chiều dài của dây và theo giọng mà người ta muốn chơi.

¹ Mở cửa ải? - ND.

Họ gảy các dây bằng một móng sắt gắn vào ngón trỏ hoặc ngón cái. Âm thanh nhạc cụ này dễ nghe nhất và giống với âm của đàn phong cầm Á Căn Đình; hòa hợp tuyệt diệu với giọng ngâm các đoạn thơ trong ngôn ngữ đơn âm và được hòa với nhau. Sau đàn này, là đàn *nhị huyền* hoặc đàn hai dây, cần đàn dài gắn trên một mẫu sừng hoặc ống tre rỗng dạng bầu loa và được bịt lại bằng một lớp da rắn, bên cạnh gắn hai dây.

Người chơi với cây vĩ (ắc sê) tét bằng lụa, kéo vào giữa dây. Âm thanh, có lẽ kém mạnh so với đàn violin châu Âu, nhưng dễ chịu và thâm thía.

Tiếp đến, là đàn *tam huyền*, với ba dây, cũng được gắn trên da rắn và cầm như lục huyền cầm để nhấn giữ khuôn nhịp; âm rất lớn và rất căng. Sau đó là đàn lục huyền cầm lớn và nhỏ, khá giống với chúng ta.

Cuối cùng, độc huyền cầm hay *đàn bầu*, được làm bằng một đoạn tre lớn cắt một nửa và ở một đầu bắt qua một cái cần, đầu kia sợi dây sắt kéo đến cột vào ở phần tận cùng của cần này, làm nó rất linh hoạt, và người ta nhích nhẹ qua cách mở các ngón tay được điều chỉnh trong khi sợi dây được gảy bằng một chốt bằng gỗ. Âm thanh nhạc cụ này đầy cảm xúc và tinh tế; nó phù hợp hoàn hảo để bắt chước tiếng oe oe của đứa trẻ hay tiếng thở dài phiền muộn của người mẹ, và ban đêm, khi đi xa, người ta thích nghe nho sĩ hoặc thợ cày khơi dậy sự u tịch nơi trú ngụ và giải sầu đôi chút.

Đối với nhạc cụ hơi, người ta chỉ thấy sáo trúc. Trống, như một nhạc cụ phụ trợ cho dàn nhạc, trong số đó một loại dài và vỗ bằng tay (*trống cơm*); những cái *sanh*, *trắc* hoặc các mõ gỗ và các que tiền xu dùng để đánh nhịp. Nhưng, nói chung, *Phường nhà trò* hay kếp độc chỉ chơi những nhạc cụ dây, là những nhạc cụ cao quý duy nhất, mà họ sử dụng để đệm theo câu của những đoạn thơ.

Ngoài âm thanh của các nhạc cụ, họ còn thêm điệu bộ bằng quạt, điệu này tạo hiệu ứng rất đẹp, khi được hiểu rõ. Trong điệu bộ này,

người ta thấy các vẻ điệu và vài bước đi rất khoan thai và hân hỷ; vì người An Nam, cũng như người Trung Hoa, nói đúng ra coi thường vũ điệu, và đô đốc Laplace đã lầm khi cho rằng ở Đàng Trong có vũ nữ như ở Ấn Độ. Điều này không hẳn vậy.

Nhưng *Phường nhà trò* thường trình diễn những vở gì? Tôi thực sự không biết gì, ngoại trừ việc đôi khi tôi nghe những chuyện kể, hoặc là tiếng bản xứ hoặc là tiếng Hoa và thường là được pha trộn hai thứ tiếng, được nói và ca rất hay: một người say rượu cuối cùng đã làm náo loạn gia đình mình; một người mẹ mất con và tìm thấy nó; một nho sĩ đến nhận nhiệm vụ sau muôn ngàn lo âu, nhiều chuyện trắc trở và cảm thấy không được đền đáp xứng đáng; những bậc cha mẹ rời bỏ sinh quán đến sống trong rừng và tìm cách nuôi nấng gia đình đông đúc của họ, v.v... Tóm lại, kịch nghệ An Nam kém hơn nhiều so với kịch nghệ Trung Hoa, nhưng nó có giá trị của nó, và đặc biệt là mê hoặc mọi người có điều kiện trả chi phí, ý tôi là phải trả cho các đào kép, vì tôi không thấy bất kỳ trang trí nào có giá trị.

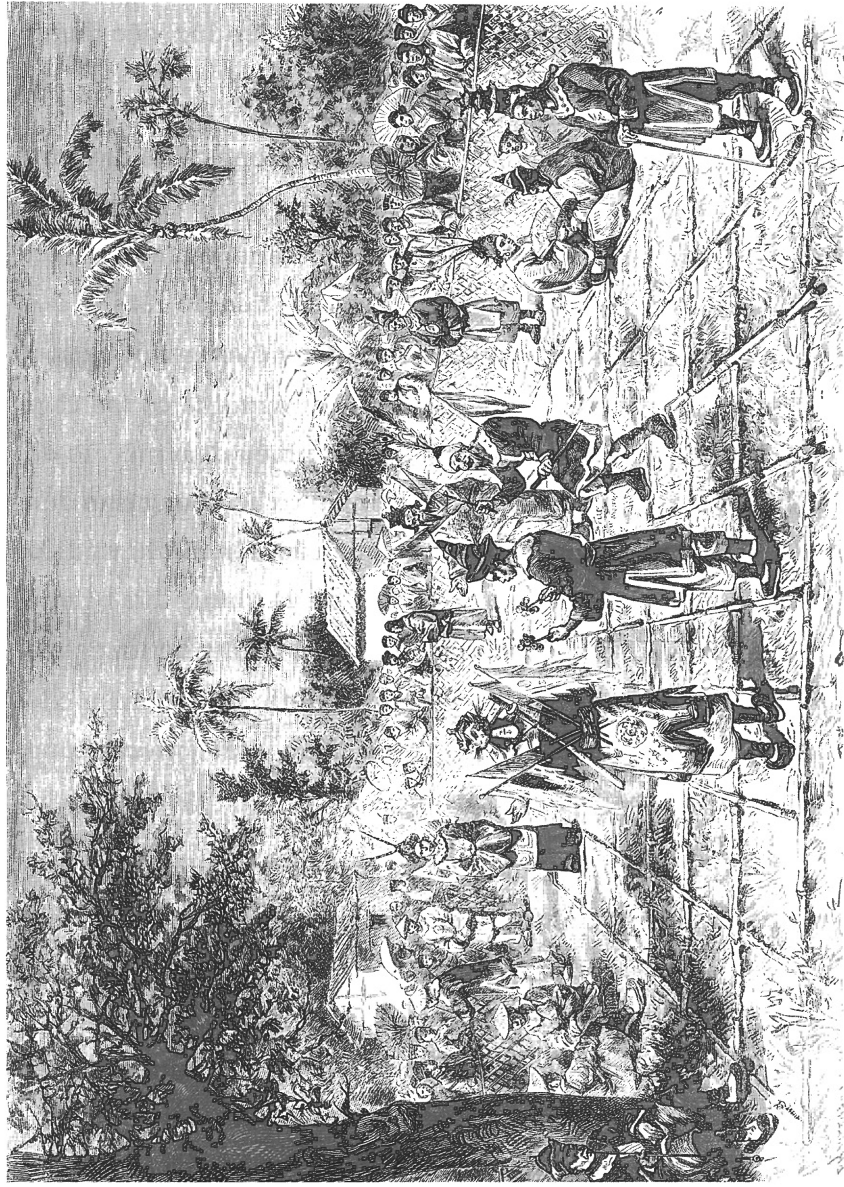
Khi một vị quan, hay làng xã, hoặc một cá nhân giàu có muốn thưởng thức tuồng kịch, ông ta đón các kép hát vào một sảnh lớn, ở đó có chiếu trải ngòai, một cái trống và chiêng để điểm những đoạn nổi bật hoặc kết câu; cuối cùng, sân khấu có độ cao khác nhau cho khách mời và ánh sáng, nếu trời tối; chỉ vậy thôi. Các đào kép có quần áo lụa và một vài bộ trang phục thêu trên vải nỉ; họ trang điểm bộ mặt và tôi không còn thấy gì khác nữa.

II. *Trò chơi*. Một trò giải trí khác của người An Nam là trò chơi bài Trung Hoa, cũng như ở khắp mọi nơi, đó là một trong những đại nạn của dân chúng. Những đàn ông đương chức và những người trẻ chơi say mê, và gần như thường tiêu bại. Trong hầu hết các làng đều có những nhà cho vay nặng lãi, khai thác người chơi bằng cách cho họ

vay tiền với khoản khấu trừ một phần mười, không tính khoản thanh toán vào buổi tối và khoản lãi của cái gọi là tiền đĩa, tức là tiền đặt cọc của mỗi bên. Chúng là tai họa cho các gia đình, và chúng hủy hoại toàn bộ làng, chiếm đoạt đồng ruộng và nhà cửa cho đến lúc việc thanh toán hầu như không thể.

Xóc đĩa hoặc trò chơi dùng một đồng trinh xóc trong cái tô đập kín, đặt mặt “có chữ” hoặc “không có chữ”, cũng khủng khiếp như trò chơi bài, và trong trò chơi này có người đã thắng bốn mươi ngàn đến năm mươi ngàn franc, hoặc bị thua nhiều như vậy. Số tiền đó rất lớn đối với một đất nước, nơi một trăm franc trị giá tương đương một ngàn ở chỗ chúng ta. Người An Nam không chấp nhận người ta có thể chơi xóc đĩa hoặc bài mà không ăn tiền. Họ đặt quá nhiều đam mê vào đó đến nỗi quên hết mọi thứ, thậm chí là ăn và ngủ, và họ không tính đến việc mất hết tài sản cuối cùng, cho đến bộ quần áo trên mình; và điều đó tồn tại, nói chung, cả những người già, lẫn trẻ và những đứa bé nhỏ nhất, kể cả các quan lại, giới nhà nho, phú hào, và những người nghèo nhất. Việc này gây sầu não đến rất nhiều gia đình; phiền nhiễu cho rất nhiều người đương chức; còn là nguyên nhân phát sinh các băng nhóm côn đồ cướp phá xứ sở hàng năm.

Có một loại trò chơi khác gọi là “cờ” (*Ludus latrunculorum*), trông giống như cờ vua chúng ta, nhưng chơi khác; giống như cờ Trung Hoa. Trong những ngày lễ lớn, đặc biệt vào mùng một của năm, nó được chơi bằng người thật, tôi có thể mô tả như sau; nghĩa là hai xã chơi với nhau, một xã cho các cô gái và xã kia cho các chàng trai. Những cô gái và chàng trai này được đặt trong một trận đánh như những quân cờ, trước tất cả những người dân tụ tập xung quanh, thủ lĩnh của hai địa phương chỉ dẫn những biến hoá khác nhau của trò chơi rất xuất sắc, thú vị và vui vẻ này và họ chơi cờ như là đang suy nghĩ đến những vấn đề nghiêm trọng...



Một cuộc thi đấu cờ người tại Sài Gòn
Nguồn: *Le Monde illustré*, số ra ngày 06-03-1880

Đối với các thú giải trí và những hoạt động tiêu khiển khác, tôi không thấy có gì đáng chú ý, ngoại trừ một số cảnh nhảy dây, những người khoe thành tích sức mạnh và rèn luyện, những nghệ sĩ tung hứng không giỏi, và những người đấu côn hoặc kiếm, tại đó tất cả các chàng trai trong làng đấu nhau; cuối cùng, là đá gà, đặc biệt là ở Đàng Trong và trò chơi thả diều vô hại ở Đàng Ngoài. Thật đáng ngạc nhiên khi thấy ở mọi ngôi làng, trong gió mùa đông nam, những người đạo mạo nhất và già nhất, vui sướng ném lên không trung, cả ngày lẫn đêm mảnh giấy được gắn với một ống rít lên và kêu vo vo. Họ chờ đợi cả năm để phóng lên vật kỳ diệu này, vì vậy, nếu không đẹp nhất xứ, ít ra là đáng chú ý nhất vùng. Đúng là người ta có thể vui chơi thường với giá rẻ ở mọi lứa tuổi.

III. *Khoa học của nho sĩ*. Nói đúng ra khoa học không có chỗ đứng ở người An Nam. Có một lượng kiến thức lớn phổ biến khắp nơi, cùng một mức độ giảng dạy, cùng một thói quen, nhưng tôi không thấy khoa học đâu cả. Trong triết học, thần học, toán học, thiên văn học, tôi không thấy có bất kỳ phương pháp, lẫn sự phân tích, không có nguyên lý được công nhận, không có nghiên cứu. Trong vật lý, lịch sử tự nhiên, cũng tương tự như vậy, ngoại trừ một số quy cách truyền thống, không có bất kỳ phát triển nào; trong địa lý và lịch sử, các nho gia và quan lại thậm chí không biết Thiên triều ở đâu. Họ tính có mười tám vương quốc trên toàn mặt đất, và phần còn lại là hang ổ cướp biển và những kẻ bắt lương. Lúc đó, mười tám vương quốc này là mười tám tỉnh của đế quốc¹, trong đó họ biết ít nhiều về lịch sử quân sự, mà không quan tâm đến vị trí tương quan, họ không hề biết gì về sự hiện diện của tập bản đồ chúng ta, điều mà họ coi thường, hơn nữa, họ không biết tầm quan trọng và mục đích của chúng. Đối với lịch sử

¹ Mười tám tỉnh này được các nguồn phương Tây ban đầu gọi là Trung Quốc bản thổ. Vậy Trung Quốc bản thổ không gồm Mãn Châu, Mông Cổ, Tân Cương và Tây Tạng - ND.

đất nước họ, hoàn toàn là truyền lại; không có bất kỳ chứng tích văn bản, ngoại trừ một mớ truyện hoang đường biên soạn từ thời Minh Mạng và hiện đã rút không lưu hành. Đối với luật học, có mười hai tập của bộ luật Trung Hoa, trong đó tôi không thấy bất kỳ lời bình chú nào; dân bị cấm tìm hiểu, và các quan lại hiếm khi đọc chúng.

Tôi nói về khoa học chứ không phải giáo dục, về kiến thức cao siêu chứ không phải nghiên cứu. Giáo dục yếu lược phổ biến khắp mọi nơi, và một số lượng lớn nho sinh ở tất cả các tỉnh của vương quốc; người ta chuyên chú học các chữ và văn phong kinh sách Trung Hoa, để có thể viết dễ dàng, hoặc bằng thơ hoặc bằng văn một chủ đề văn chương. Trong nghiên cứu về thi thư, người ta cũng nghiên cứu về sự sáng suốt của ý tưởng, sự khôn ngoan và sự khéo léo đầy đủ để tránh bị lầm lạc, và thường xuyên hơn, để huyền hoặc với nhau và để tiến đến những mục đích lợi ích mà hầu như luôn luôn được đặt ra. Nho sĩ là một loại người gian xảo, thủ lễ và thông thái róm nổi bật; y không thông thái, nhưng khéo léo, tinh tế và hoạt ngôn; y không giàu hơn ai, nhưng hình thức trong mọi hành vi đời sống; y đội khăn đóng đúng kiểu, có khuôn mặt gầy ốm bởi thức đêm, nhưng đôi mắt sắc bén; trau chuốt bộ râu thưa của mình, và cắt tỉa cẩn thận; y để móng tay dài, như để nói rõ về nghề nghiệp thường nhật; cầm trong tay chiếc quạt phe phẩy theo một cách riêng; y ngồi dáng vẻ tao nhã, đứng dậy và chào cũng như vậy, hạ mắt xuống để nhìn; y đi một cách bộ tịch và luôn luôn ra dáng làm thơ; chỉ cười với sự toan tính, và luôn lo sợ sai trái với một số tập tục và lễ nghi; giọng nói nhẹ nhàng và kiểu cách; đáp ứng ham muốn của mình, thì chỉ bằng sự tế nhị, và nếu y là quan chức và y muốn lấy của bạn, thì y sẽ làm một cách lịch sự và tôn trọng; do đó, nho sĩ và quan lại là loại người đáng sợ, giống như những kẻ đạo đức giả chỉ chứa mầm bệnh; nhưng họ được tôn vinh, bởi vì người ta cần họ, và trong vương quốc người mù kẻ chột có thể làm vua.

Nho sĩ trưởng thành, và từ cậu học trò nhỏ, anh ta đã trở thành: một nhà thơ, một người hoạt ngôn, một thầy đồ, một trạng sư, một doanh nhân; nhưng, thực ra, anh ta hiểu biết kém hơn những đứa trẻ, những thợ thủ công và người lao động trong xứ sở. Anh ta tìm thấy trong kinh sách rằng có một chất lỏng tối thượng, có hai yếu tố: âm và dương, một yếu tố là hoạt động và sức mạnh, yếu tố kia là sự yên tĩnh, mềm yếu, và trợ y; hai yếu tố này, trong sự hợp nhất với nhau, sinh ra vạn vật, tóm lược sinh ra năm: *Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ*; nước, lửa, gỗ, kim loại và đất, cũng là năm hành tinh; rằng có ba giếng mỗi trật tự xã hội (*tam cương*) và ba thiên thể lớn: mặt trời, mặt trăng và trái đất; bốn hướng và bốn mùa; năm điều bình thường [ngũ thường], năm điều luật [ngũ luân]: nhà vua, thần dân, chồng vợ và cha mẹ, anh và em, bạn bè; rằng có sáu mạch chính và sáu vòng thời gian (*lục giáp*); bảy *hợp* hoặc sự hòa hợp: đông, tây, bắc, nam, trên, dưới, giữa; tám phân kỳ trăng; chín cấp bậc phẩm tước (*cửu phẩm*); mười tám vương quốc và hai mươi tám chòm sao; ngoài ra họ tìm thấy một vài câu châm ngôn và giáo huấn xã hội; thế là hết. Phía chính quyền, không có cuộc thi nào khác ngoài cuộc thi văn chương dành cho những tú tài. Không có học viện; trong các bộ, chỉ có một hội đồng được bổ nhiệm để ấn bản lịch hàng năm, gọi cho tất cả các trưởng làng và các quan chức. Hội đồng này cải biên lịch Trung Hoa theo yêu cầu địa phương và đôi khi dự đoán nhật thực, đồng thời đưa ra các năm theo chu kỳ can chi, và cho biết ngày tốt và ngày xấu.

Lịch này cho năm âm lịch, khởi đầu âm lịch từ tháng Ba, và các tháng nhuận xen kẽ, nhuận ba năm một lần, bù cho mười một ngày dư mỗi năm theo chuyển động mặt trời.

Ngoài ra, hệ thống các chu kỳ, đo lường, trọng lượng, tiền tệ và cách đếm giống như ở Trung Hoa và Nhật Bản. Chu kỳ thời gian sáu mươi năm được hình thành bởi sự kết hợp của hai danh pháp: một cái là thập can và cái kia là thập nhị chi. Bằng cách ghép tên đầu tiên của

thập can, đó là *giáp*, với tên đầu tiên của thập nhị chi, đó là *tí*, và hết lượt kết hợp người ta quay lại từ đầu, có sáu mươi sự kết hợp các can chi và sáu lần từ *giáp*, gọi chu kỳ này là *lục giáp* hoặc sáu lần *giáp*.

- | | |
|-------------------|-------------------|
| 1. Giáp. - Tí. | 12. Ất. - Hợi. |
| 2. Ất. - Sửu. | 13. Bính. - Tí. |
| 3. Bính. - Dần. | 14. Đinh. - Sửu. |
| 4. Đinh. - Mão. | 15. Mậu. - Dần. |
| 5. Mậu. - Thìn. | 16. Kì. - Mão. |
| 6. Kì. - Tị. | 17. Canh. - Thìn. |
| 7. Canh. - Ngọ. | 18. Tân. - Tị. |
| 8. Tân. - Mùi. | 19. Nhâm. - Ngọ. |
| 9. Nhâm. - Thân. | 20. Quý. - Mùi. |
| 10. Quý. - Dậu. | 21. Giáp. - Thân. |
| 11. Giáp. - Tuất. | 22. Ất. - Dậu. |

v.v...

Tên của chu kỳ mười hai (Thập nhị chi):

Tí (chuột)	Ngọ (trâu)
Sửu (bò)	Mùi (dê)
Dần (cọp)	Thân (khỉ)
Mẹo (thỏ)	Dậu (gà mái, gà trống)
Thìn (rồng)	Tuất (chó)
Tị (rắn)	Hợi (lợn, lợn rừng)

Và tên của chu kỳ mười (thập can):

Giáp	Kì
Ất	Canh
Bính	Tân
Đinh	Nhâm
Mậu	Quý

Trong đó có những từ tôi không biết ý nghĩa, ngoại trừ người ta chỉ nói rằng người Nhật coi chúng là sự phân đôi của ngũ hành: nước tự nhiên và nước sử dụng cho con người, lửa âm ỉ và lửa đốt lên, gỗ nói chung và gỗ thành khí, kim loại và kim loại gia công, đất hoang hóa và đất cày, cho mười *can*. Tên của mười hai *chi* cũng được sử dụng để tính thời gian ngày và đêm, mỗi tên hai giờ và được gọi là *canh*. Từ mười một giờ tối đến một giờ, đó là giờ *tí*, tức chuột; từ một đến ba, đó là *bò*; từ ba đến năm, đó là *hổ*; từ năm đến bảy, đó là *thỏ*; từ bảy đến chín, *rồng*; từ chín đến mười một, *rắn*; từ mười một giờ đến một giờ chiều, *trâu*, v.v... Trong tất cả các thị trấn chính của tổng, có trống điểm canh, từ hoàng hôn đến sáng, canh gác ban đêm; đó là *trống canh*, và thường nhật tuân theo các tín hiệu phát ra bởi hoàng thành, nơi người ta sử dụng đồng hồ nước để đếm giờ.

Các tên của chu kỳ rất xa xưa và chúng được truy nguyên từ *bát quái* hoặc các vạch chia tuyệt vời của Phục Hi. Đối với lục thập hoa giáp, Khâm Thiên Giám (Hội đồng toán học) Bắc Kinh đã quyết định, năm 1684, năm nay là năm đầu tiên trong hoa giáp thứ sáu mươi bảy, kết thúc vào năm 1743; do đó, hoa giáp thứ sáu mươi tám là từ năm 1743 đến năm 1803, và chúng ta đang ở hoa giáp sáu mươi chín kết thúc vào năm 1863. Năm nay (1858) năm Mậu Ngọ; sẽ đến Kỉ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, và Quý Hợi; sau đó sẽ bắt đầu Giáp Tý lần nữa.

Những cách đo thời gian khác, ở người An Nam, là lấy triều đại của các vị vua khác nhau: *Minh Mạng thập tứ niên* (năm Minh Mạng thứ mười bốn); *Thiệu Trị thất niên* (năm Thiệu Trị thứ bảy); *Tự Đức nguyên niên* (năm đầu tiên của Tự Đức), chẳng hạn¹.

Năm, tháng, ngày, giờ được chia thành *bốn*, *trung* và *mạt*: bắt đầu, giữa và kết thúc; giờ được chia thành *khắc*, một phần tư giờ khoảng mười tám đến hai mươi phút, thành *giây* (moment) và *phút* (minutes).

¹ Đó là, tương ứng, các năm 1833, 1847, 1848.

Những năm thường có mười hai tháng âm và ba trăm năm mươi bốn ngày; như vậy những năm có một tháng nhuận có ba trăm tám mươi tư ngày và những năm có hai tháng nhuận, bốn trăm mười bốn ngày.

Tháng khởi đầu của năm âm lịch là tháng Ba và chia thành hai tiết như sau:

1. Mồng 1 âm. 21 tháng 2, vũ thủy, aqua pluvia.

Ngày 15 6 tháng 3, kinh trập, motus reptilium.

2. Mồng 1 âm. 22 tháng 3, xuân phân.

Ngày 15 6 tháng 4, thanh minh, limpidacclaritas.

3. Mồng 1 âm. 22 tháng 4, cốc vũ, frugum pluvia.

Ngày 15 7 tháng 5, lập hạ.

4. Mồng 1 âm. 22 tháng 5, tiểu mãn, parva clavis.

Ngày 15 7 tháng 6, mang chủng.

5. Mồng 1 âm. 22 tháng 6, hạ chí.

Ngày 15 8 tháng 7, tiểu thử.

6. Mồng 1 âm. 21 tháng 7, đại thử.

Ngày 15 9 tháng 8, lập thu.

7. Mồng 1 âm. 24 tháng 8, xử thử, finis caloris.

Ngày 15 9 tháng 9, bạch lộ, ros albus.

8. Mồng 1 âm. 24 tháng 9, thu phân.

Ngày 15 9 tháng 10, hàn lộ, frigidus ros.

9. Mồng 1 âm. 21 tháng 10, sương giáng.

Ngày 15 8 tháng 11, lập đông.

10. Mồng 1 âm. 23 tháng 11, tiểu tuyết, parva nox.

Ngày 15 8 tháng 12, đại tuyết.

11. Mồng 1 âm. 22 tháng 12, đông chí.

Ngày 15 6 tháng 1, tiểu hàn.

12. Mồng 1 âm. 21 tháng 1, đại hàn.

Ngày 15 5 tháng 2, lập xuân.

Như người ta có thể nhận định bằng khí hậu xác định và thực tế, không phải người An Nam đã sáng tác lịch thiên văn này; nó hiển nhiên đến từ Bắc Kinh.

IV. *Cân và đo lường*. Các cách đo lường khác là:

Về dung tích: *hộc* (sức vác gạo của một người đàn ông); *lượng*, dài khoảng hai *thước* (pied) rộng một *thước* và sâu nửa *thước*; *bát*, hoặc tô đủ để nuôi một người trong ngày, và *đầu*, là một nửa *hộc* và cách đo lường phổ biến.

Về chiều dài: *thước* hoặc pied, lớn hơn một tấc (pouce) so với thước (pied) của nhà vua chúng ta; *tấc* hoặc pouce, mười hai tấc là một thước; *ngũ* khoảng năm hay bảy thước, và *trượng* mười thước; *dặm*, một khoảng cách mà người ta còn thấy được một con trâu; *lý* hoặc phần mười của một dặm (lieu) gồm hai mươi lăm mức, và *cung*, đó là đoạn đường đi mất hai hoặc ba giờ, và chắc chắn dài bằng ba hoặc bốn dặm trạm (lieues de poste).

Đối với đồng ruộng, có mẫu hoặc trăm thước vuông, bằng mười *sào* hoặc ba mươi *ngũ* vuông, hoặc chín trăm *ngũ* diện tích. *Sào* được chia thành mười *miếng*, *miếng* bằng *than*, *than* bằng một *ngũ* vuông; sau đó đến *ghé*, một thước vuông.

Tôi không thấy bất kỳ cách nào để đo mực nước; riêng với độ sâu của sông hoặc biển, họ có *sải* hoặc sải tay mà họ sử dụng để đo các luống đất.

Trong thực tế, trọng lượng người ta dùng *nén* hoặc *cân* (livre) 10 *lạng* (once), hoặc 390 gram 05; *yến* 10 pound hoặc 6kg248; *bình* 50 cân (livre); *tạ* 100 cân và *quân* 500 cân; sau đó là *cân* (livre) 16 *lạng* (once) hoặc 624 gram 08, hơn cân tây (livre Pháp) chúng ta 4 *lạng* (once) 3 đồng cân (drachme) và 27 phân (grain), hoặc 9,53; *lạng* là 39 gram 05; *đồng* hoặc 3 gram 05; cuối cùng, *phân*, *ly*, *hào*, *thiết*, là một phần mười của một *lạng* hoặc một phần mười của một phần mười.

Cân đo được điều chỉnh theo hệ thập phân, như ở Trung Hoa từ rất lâu, như *nén đồng*, *phân ly hào*. Những chiếc cân này là một cây nhỏ được vạch dấu để di chuyển quả cân bằng chỉ làm đơn vị, và một chiếc đĩa đồng nhỏ treo dưới đầu gốc của cây; cân được làm rất tốt và rất nhạy. Đối với quả cân chuyên biệt, hầu như không được biết đến, ngoại trừ việc bao gồm cân khô, cân trong nước và lấy chênh lệch.

Tiền tệ là *nén-trung-bình*¹ và *tu-ma*², trọng lượng có khác nhau đôi chút, hay 10 *lạng* Trung Hoa; có giá trị 81 franc 57 xu. Đối với bạc, có chín mươi lăm phần bạc nguyên chất và năm phần hợp kim; *thoi*, có trọng lượng không được xác định; *đỉnh* hoặc phần mười của *nén* và trị giá 8fr. và đôi khi 10; tiền *tam* [*tấm* (bạc tròn)?] Minh Mạng³, bắt chước

¹ Nén Trung bình: Năm 1803, một năm sau ngày lên ngôi, Hoàng đế Gia Long đã giao cho Thượng thư bộ Hộ Nguyễn Văn Khiêm thành lập và đặc trách Cục Bảo tuyền (còn gọi là Bắc thành tiền cục) có nhiệm vụ đúc tiền, bạc nén, vàng thoi theo hình thức, kích thước và trọng lượng đúng quy chuẩn để cung cấp lưu thông trên cả nước. Bạc nén, vàng thoi đều phải đóng dấu hai chữ “Trung bình” trước khi đưa ra lưu hành hay cất kho tích trữ. Cùng một trọng lượng, bạc nén có dấu trên thị trường được tính giá cao hơn bạc nén không dấu - ND.

² Tu-ma (Tứ Mỹ): có lẽ là đồng Thiệu Trị thông báo có lỗ ở giữa, nặng 15 gram 15. Đường kính 0m039 và dày 0m002. Mặt trước - Bốn chữ Thiệu Trị thông báo. Mặt sau - Bầu trời lấp lánh sao (mặt trời bao quanh bởi những đám mây, mặt trăng đang lên, một nhóm các ngôi sao); bên dưới, đất đầy hoa; biển; núi. Trong lòng, hai chữ tứ mỹ (bốn điều đẹp đẽ). Ông Brossard de Corbigny dịch là bốn điều tốt, đó là: nhà tốt, khí hậu tốt, công việc thành công, không phải lo âu - ND.

³ Đời Minh Mạng triều Nguyễn xuất hiện một loại tiền đặc biệt, đó là thứ tiền không dùng trong mua bán mà chỉ dùng để ban thưởng cho các công thần, những người có tuổi thọ 90, 100 tuổi trở lên hoặc các liệt nữ, tiết phụ trung trinh. Loại tiền vua Minh Mạng cho đúc đó được gọi là đại tiền, có đường kính khoảng 50mm trên khắc 4 hoặc 8 chữ lời hay, ý đẹp ca ngợi công đức

đồng bạc Y Pha Nho, nhưng, trong số hai trăm bốn mươi phần bạc, có tám mươi phần đồng; nó không còn được dùng mua bán, và chỉ dùng để ban cho các cai tổng hoặc cai đội lão làng. Cuối cùng, đồng tiền kẽm từ bốn mươi đến bốn mươi hai phân, một xâu sáu mươi đồng, và một dây mười xâu, hoặc sáu trăm đồng; nặng khoảng một ký. Những đồng tiền này bằng kẽm, bạc hoặc vàng. Không còn bằng đồng kể từ Gia Long, vì các tàu châu Âu đã chiếm đoạt thu lợi nhuận đáng kể.

Đối với số đếm và thuật tính toán, người An Nam có cách gọi số đếm theo nước làng giềng và *bàn tính* (tablette à boules: bảng hạt) nổi tiếng, một hàng hai hạt ở trên và năm hạt ở dưới, trên bảy đến tám chuỗi tạo thành các que nhỏ bằng sắt xuyên qua giữa những hạt. Cách gọi số đếm là một, mười, một trăm, một ngàn và mười ngàn hoặc *vạn*; rồi mười *vạn*, một trăm *vạn*, một ngàn *vạn* hay *úc*, cuối cùng là mười *úc*, ngàn *úc* hay *binh*, v.v...

Có những sách toán pháp trong nước, chẳng hạn như *sach-thong-tong*¹, và kỹ thuật đo đạc, *cửu chương*; họ rất ít đọc, nhưng người An Nam thực hành nhiều dựa vào bàn tính Trung Hoa, hoặc bằng những cái chốt nhỏ đếm tắt, hoặc thậm chí với đồng tiền; người ta thấy đa phần trong số họ có những tính toán tuyệt vời và người ta thường ngạc nhiên khi thấy họ giải quyết những vấn đề khó khăn nhất mà không nhận ra phương pháp họ sử dụng. Người dân này rất biết suy xét và tinh tế trong đầu óc, do vậy có khả năng tuyệt vời về mọi thứ.

của hoàng đế ở mặt sau của đồng tiền. Theo sách *Đại Nam thực lục* thì vào “năm Minh Mạng thứ 11 (1830), tháng Năm. Đúc tiền đồng lớn, mý hiệu Minh Mạng thông bảo một vạn đồng. Sai Hộ bộ thị vệ hội đồng với Đốc công vũ khố, chiếu chữ hiệu và quy thức đã định mà đúc.” - ND.

¹ Sách thống tổng: “Ý Trai toán pháp nhất đắc lục” của Nguyễn Hữu Thân tự Chân Nguyên, tên hiệu Ý Trai sinh vào tháng Ba năm Đinh Sửu (tức tháng 4-1757) tại làng Đại Hòa, tổng An Dã, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, nay thuộc xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Bộ sách này gồm tám quyển, nghiên cứu về toán pháp cửu chương như phép phương điền (đo diện tích ruộng đất, tức hình học phẳng), phép sai phân (chia một tổng thành nhiều phần), phép khai bình phương (tức tìm căn bậc hai), phép câu cổ (tính các chiều trong tam giác vuông), phép phương trình (đại số học), phép lập phương (tìm thể tích và căn bậc ba), giải bốn mươi bảy bài toán để minh họa và nghiên cứu ma phương - ND.

V. *Âm nhạc*. Qua chuyện thơ ca, như đã nói ở trên về âm nhạc; ở đây tôi nói thêm mặc dù người An Nam tầm tàm trong thơ ca, nhưng họ không thể tự hào, hơn người Trung Hoa về âm nhạc.

Họ nói về bát âm và dàn nhạc của họ cũng được gọi là *ba-tam*¹ (tám âm); người ta không biết nghĩa của chúng là gì. Một giai điệu chủ đạo Trung Hoa được gọi là *o-xe-xang*² được chơi khắp nơi, như là nền tảng của tám âm tuyệt vời này, và khúc nhạc này với một vài hợp tấu được nghe thấy khắp các tỉnh vương quốc. Còn lại là giọng ca, ngâm nga hoặc bắt chước tự nhiên. Tiếng nói này có âm điệu sẵn, âm nhạc phải phỏng theo nó và không đòi hỏi các câu có làn điệu tạo ra trước; cũng vậy, khi họ nghe một người Âu hát và hỏi họ nghe có hay không, họ chỉ trả lời rằng họ không hiểu; đến đây mọi thứ chấm hết. Họ không có ý tưởng về cung và bán cung, âm giai trưởng và thứ như chúng ta; họ không hề biết về điều này. Vì vậy, hãy nói về y học và thầy thuốc.

VI. *Kiến thức về y học*. Sách Trung Hoa viết về y học và ghi chép cây cỏ tự nhiên không được ai dạy chính thức và không có bất kỳ cuộc thi nào. Con trai học cùng cha, cháu trai với chú và một số môn học Trung Hoa với thầy thuốc thực hành có danh tiếng nhất trong vùng. Thầy giáo cũng có thể là thầy thuốc nếu muốn, tương tự vậy, thầy thuốc và lang băm cũng có thể dạy học.

Vậy thì tại sao, người có tài năng, hoặc bẩm chất hoặc do luyện tập, để có ích với những người xung quanh; tại sao anh ta buộc phải được sự chấp thuận của chính quyền để có thể chữa bệnh bằng thuốc bằng việc *được đào tạo* trong một học viện? Tài năng của tôi có thể giết một ai đó, nhưng cũng có thể chữa lành bệnh cho người ta. Bằng cấp có làm thay đổi điều đó? Người ta tin tưởng vào tôi; tôi có khả năng xứng đáng với

¹ Bát âm - ND.

² Ô xê xang: một điệu nhạc xưa theo ngũ cung (hò xự xang xê cống) - ND.

điều đó, với sự tin tưởng này, và nếu tôi không xứng đáng, chính quyền có làm cho tôi xứng đáng với điều đó hơn không? Cuối cùng, cái tốt ở người An Nam, cũng như người Trung Hoa, là không ai nghĩ rằng mình đang xâm phạm quyền chữa bệnh của người khác; đó là bởi vì không ai nghĩ đến chuyện ngăn chặn ai đó có một khách hàng, và một lần nữa, đó là tất cả thầy thuốc đều là con người như mọi người.

Thầy thuốc không phải là lãnh chúa của một, hai xã, họ phải trả các chi phí học hành, để sau này có nhà cao cửa rộng, ngựa, xe và tương lai rục rờ cho gia đình. Có thầy thuốc ở khắp mọi nơi, số lượng đông đảo; sự ganh đua làm cho họ cần phải nghiên cứu, hướng dẫn, hành xử xứng đáng với vị trí của họ, và người dân thấy họ đông lên với đầy sự hài lòng.

Cha de Rhodes nói, “Người ta sẽ chế giễu dân chúng nơi này, nếu tôi nói rằng họ tự học để làm thầy thuốc nếu muốn, và người ta tin rằng không phải tốt lành gì khi là bệnh nhân của những thầy thuốc đó; nhưng tuy nhiên, tôi đã từng thử nghiệm tay nghề của họ và là nhân chứng về những điều họ biết làm, tôi có thể nói rằng họ không thua kém thầy thuốc của chúng ta, và thậm chí có vài điều họ đã vượt qua. Đúng là ở họ không có trường đại học nào dạy về y học, nhưng đó là một khoa học truyền từ cha cho con. Họ có những sách vở đặc biệt không bao giờ truyền ra ngoài gia đình, hoặc là bí mật về y thuật mà họ không truyền cho ai. Họ đặc biệt xuất sắc trong việc bắt mạch, qua đó họ phải nhận biết tất cả những bí ẩn của căn bệnh. Ngay khi thầy thuốc đến gặp bệnh nhân, ông ấy đã bắt mạch bệnh nhân và lưu lại hơn một khắc để xem xét; sau đó ông ta có nghĩa vụ phải nói với bệnh nhân, bị đau ở đâu và tất cả các biến cố đã gặp phải kể từ khi bị bệnh. Họ chia mạch thành ba phần, và nói rằng phần đầu tiên chịu trách nhiệm cho đầu, phần còn lại cho dạ dày và phần thứ ba cho bụng; vì vậy, họ chạm vào bệnh nhân bằng ba ngón tay, và, nói thật, họ biết

rất rõ bệnh tình. Họ không bao giờ cho thuốc xổ khi bị sốt liên tục, nhưng họ chỉ cho một vài thuốc điều chỉnh tâm trạng; tôi đã tự mình thử nghiệm với thuốc đó, nó đánh bật cơn sốt, ít nhất cũng như người ta dùng thuốc xổ ở châu Âu, súc ruột và trích máu.”

Cha de Rhodes kết thúc câu chuyện này bằng cách nói rằng các thầy thuốc chỉ được trả tiền sau khi chữa lành cho bệnh nhân và tiền thù lao bị mất khi bệnh nhân chết. Đây là thông lệ và là một sự cam đoan về việc chăm sóc và kiến thức của thầy thuốc. Nói chung, những gì tặng cho thầy thuốc là không bắt buộc, ngoại trừ tiền thuốc mà ông ta đưa ra, mọi người đều biết giá và thường người ta tự mua ở các chợ Tàu trong xứ. Người ta cho thầy thuốc ăn ở trong nhà, trong thời gian ông ấy chăm sóc bệnh nhân; họ tặng quà khi ông ta rời đi, và vào ngày đầu năm và vào các ngày lễ lượt, họ không thất lễ với ông khi đón tiếp và quà cáp. Tuy nhiên, đối với người nghèo, có những thầy thuốc nhận tư vấn và cấp các loại thuốc phù hợp, kê từng loại theo bệnh, khi đó họ chỉ phải trả tiền cho việc xắt, rửa và sao chế các loại thuốc này, và nhờ vậy họ kiếm được khoản lợi nhuận nhỏ đủ sống; đó là những người bán thuốc ngày xưa của chúng ta, và họ không được nhiều danh giá như các học giả và người có tài năng.

Cha de Rhodes, trong đoạn trích dẫn ở trên, dường như chỉ nhìn về y học tại xứ này, khi ông nói rằng người An Nam có những sách vở đặc biệt không bao giờ truyền ra ngoài gia đình... nhưng ông vẫn phân biệt rõ giữa y học Trung Hoa và y học An Nam, *thuoc-bac* [*thuốc bắc*], của *thuoc-nam* [*thuốc nam*] hay *gia-tuyen* [*gia truyền*]. Y học An Nam bao gồm một loạt các bài thuốc truyền thống, dựa trên việc sử dụng lá, hoa, quả và rễ đơn giản được tìm thấy ở ngay xứ này và không phải tuân theo các quy trình của nhà thuốc hoặc nghề thuốc Trung Hoa. Chúng thường rất có hiệu quả, nhưng không có tiếng tăm nhiều, vì chúng thô sơ và không có một lý thuyết thực hành tốt. Y học nói

đúng ra, đó là kiến thức sách vở Trung Hoa trong chữa trị; đó là kiến thức, ví dụ, về *ban-thao* [*bản thảo*]¹ hay bản thảo dược danh tiếng, một cuốn sách rất phong phú, có giá trị, uyên bác và được biết đến khắp cả Trung Hoa, Nhật Bản và An Nam.

Đây còn là tri thức về *y học* và nhiều tác phẩm khác nêu các dấu hiệu của bệnh, sự khác biệt của khí chất và thành phần của các loại thuốc khác nhau được công nhận; cuối cùng, đó là kiến thức chuyên luận về mạch hoặc về phép đo các điểm giao [*huyết đạo*] để đắp thuốc cứu. Mạch cho mức độ tốt hay hư, nhiệt hay hàn, mức độ lưu thông hay ứ trệ của máu; sự đầy vơi hoặc thiếu cân bằng với khí dịch. Qua đó chỉ ra chứng bệnh của các cơ quan chính trong cơ thể con người, và lý luận Trung Hoa, được thành lập dựa trên những nhận xét đã rất cổ xưa và kiểm chứng hàng ngày bởi các dữ kiện, tôi nghĩ là đáng chú ý nhất. Phép cứu hoặc ngải cứu đốt trên các điểm giao khác nhau của cơ thể, ở một khoảng cách nhất định ở cơ quan nào đó, tùy theo bệnh, là một cách chữa có hiệu quả tốt đối với tất cả bệnh mãn tính; nhưng để đắp nó đòi hỏi chú ý và tay nghề tuyệt vời. Việc đo các điểm giao phải được thực hiện, và phải chính xác, nếu không thì phép cứu tạo ra những hậu quả rất đáng tiếc.

Tri thức y học của tất cả các xứ sở này bị bó gọn trong sự hiểu biết về tính năng đơn giản, để tiêu diệt chứng bệnh khác nhau bằng cách nghiên cứu các cơ quan chính; điều chế các loại thuốc tự nhiên mà không thay đổi trạng thái nguyên thủy của chúng (nghĩa là, không đơn giản chiết ra tinh chất) và thành phần của thuốc. Người ta không nghiên cứu chi tiết về giải phẫu, và người ta không bao giờ sử dụng phẫu thuật, thậm chí không cứu sống một đứa trẻ đang trong bụng

¹ *Thần Nông bản thảo kinh* là một sách về thuốc và nông nghiệp Trung Quốc. Các nhà nghiên cứu tin rằng văn bản này là một bản tổng hợp các truyền thống truyền miệng, được viết trong khoảng năm 200 đến 250. Văn bản gốc không còn tồn tại nhưng được cho là gồm ba tập chứa 365 mục về thuốc và mô tả của chúng - BT.

người mẹ vừa chết. Tất cả các bệnh được điều trị nội khoa, ngay cả những vết thương phủ tạng và vết thương như đã nói. Điều này có nghĩa là, nói chung, các thầy thuốc của chúng ta ở châu Âu coi thường Trung Hoa và coi là họ không có khả năng đưa ra dữ liệu đáng chú ý về mặt khoa học; nhưng tôi nghĩ không đúng. Một dân tộc vĩ đại đã tồn tại hơn bốn ngàn năm không thể nào không có thầy thuốc giỏi và lý thuyết đủ để chữa lành các chứng bệnh của chúng ta.

Không cần phải là một nhà giải phẫu vĩ đại, một nhà hóa học quá giỏi, quá uyên bác trong danh pháp mới về lịch sử vạn vật, hay phẫu thuật gia khéo léo để trở thành một thầy thuốc giỏi. Tài năng để hành nghề y là thiên bẩm, tài năng đó tự phát triển với sự siêng năng, chăm chỉ và đào luyện nhất định, và tôi tin rằng, chỉ đòi hỏi những dữ kiện chung và không nhiều. Với tôi dường như thầy thuốc phải có thiên tư như nhà thơ; Hippocrates có vẻ là một thầy thuốc giỏi, nhưng thật sự thì với kiến thức rộng lớn của lúc đó, ông ta chỉ có khôn ngoan sâu sắc và sự khéo léo phi thường. Tôi có lẽ thử tất định rằng ở Trung Hoa, người ta sẽ tìm thấy nhiều người giỏi hơn Hippocrates và các thầy thuốc thực hành nổi tiếng nhất của chúng ta. Lý thuyết (y học) Trung Hoa có lẽ là đơn giản và tốt nhất, và những chỉ định đối với các loại thuốc bổ hoặc thuốc chữa bệnh sẽ luôn đem lại kết quả tốt nếu được thực hành bởi một người thông tuệ. Việc thiếu vắng các cuộc thi công khai ở người An Nam cũng như người Trung Hoa (có thể diễn ra mà không cần phải bắt buộc tất cả thầy thuốc đến đó, để thực hiện kỹ năng của mình, để có được đặc quyền), việc thiếu những kỳ thi đáng nhẽ phải có nhằm ban phẩm trật danh dự và sự ganh đua, dẫn đến có rất ít thầy thuốc giỏi trong đám đông những người hành nghề y, chỉ ít là liên quan đến kiến thức về bắt mạch và đắp ngải cứu; nhưng dấu sao cũng có một số.

Người An Nam không quan tâm đến dược phẩm. Người Trung Hoa độc quyền, không bàn cãi, về việc chế biến tất cả các loại thuốc được

chỉ định trong sách vở kinh điển, và sự độc quyền này mang lại mỗi lợi lớn đủ lợi nhuận cho họ trả hầu hết mọi thứ họ mua trong xứ. Tôi không thể đưa ra lý do nào khác ngoài khả năng của người Trung Hoa đối với những điều đòi hỏi thời gian và sự cẩn trọng.

Thang thuốc thường gồm bảy đến tám vị thuốc thô được cắt khá mỏng và được sao tẩm, để có một *thang*, nghĩa là một loại nước sắc đậm tốt, phải uống hai lần khác nhau. Chúng gần như không bao giờ gây hại; thường mất nhiều thời gian để tạo một biến chuyển lớn cho bệnh, nhưng hầu như luôn đạt hiệu quả khi thực hiện cẩn thận.

Nói chung, bệnh tật có ở khắp mọi nơi, có nghĩa là, nhiễm bệnh hoặc tổn thương các cơ quan. Ở Đàng Ngoài, người ta ghi nhận những chứng đau bụng tiếp là bệnh tả nhẹ và bệnh dịch hạch; các chứng sốt, trong đó có một chứng bệnh gọi là *luoi-dèn* (lưỡi đen) rất kinh khủng: tương đương với bệnh thương hàn; sưng phổi; đột quy, mà người dân gọi là trúng gió (*phải gió*); các bệnh điếc, mù và cuối cùng là bệnh đậu mùa. Người ta thấy ít người què quặt hoặc những người dị dạng. Tôi không nhớ đã nhìn thấy đâu đó. Điều này có lẽ là do cách họ thoải mái và tự do chấp nhận cho phụ nữ nuôi dạy và cho con cái ăn mặc, chúng vẫn trần truồng cho đến lúc ba, sáu, mười tuổi.

Bệnh đậu mùa là một thảm họa lấy đi ít nhất một phần ba trẻ em mỗi năm, và có điều đáng chú ý ở đây, đó là chúng tôi chưa bao giờ có thể bảo quản được vắc-xin gửi cho chúng tôi từ Pháp, bất chấp tất cả hướng dẫn khả dĩ và các biện pháp cẩn trọng mà chúng tôi đã thực hiện. Hơn nữa chúng tôi cũng không thể kiểm được nó ở xứ này; chúng tôi đã tiêm phòng trong vòng năm đến sáu tháng, thậm trọng làm mới mầm độc (*virus*) và giữ nó cẩn thận tối đa. Đột nhiên, ở những địa điểm khác nhau và cùng một lúc, chúng tôi cảm thấy bị tước đi mọi sự được làm là niềm hy vọng lớn nhất của chúng tôi, để bảo vệ trẻ em; sau đó tất cả những nỗ lực tiếp theo của chúng tôi đều

không thành công và không có kết quả. Ở Trung Hoa chúng ngừa đã được biết đến, nhưng tôi nghi ngờ việc thực hiện, vì ở xứ sở như vậy, người ta không thể làm mọi thứ như chúng tôi làm ở châu Âu.

Giải phẫu và phẫu thuật sẽ nhận đủ các kiểu phỉ báng và trừng phạt; điều tương tự gần như việc tiêm chủng. Vì nó sinh ra bệnh, đôi khi khá nặng đưa đến tử vong, nên thầy thuốc không dám sử dụng nó. Ngoài ra, bệnh đậu mùa được điều trị bằng thuốc thang và một số cách điều trị triệu chứng; ít thầy thuốc điều trị hiệu quả và thành công.

Đối với các bệnh được gọi là kinh phong và bệnh phong cùi (*sot-mau, tat-phung*) [*sốt máu, tật phong*], như mọi nơi, không có thuốc chữa. Hơn nữa, xứ này rất ít người mắc so với toàn bộ dân. Ở đây không thấy các bệnh như ghẻ lở hay các bệnh ngoài da khác. Bệnh ghẻ dễ chữa hơn hắc lao, thường kháng mọi điều trị và mắc suốt đời, liên tục hoặc định kỳ. Có thuốc của Trung Hoa, Mã Lai, An Nam để điều trị; nhưng vô ích. Nhưng ghẻ không kháng với các chế phẩm lưu huỳnh. Khi nó phát ra, đó là một bằng chứng sức khỏe, và điều đáng chú ý là nó khó lây lan hơn ở châu Âu.

VII. *Nghệ thuật và nghề nghiệp.* Từ nhỏ gia, thầy thuốc và bệnh tật, chúng tôi chuyển sang tóm tắt về các nghệ nhân, nghệ thuật và nghề thủ công, kỹ nghệ. Như tôi đã nói ở trên, sự cường quyền của triều đình và quan lại kìm hãm tài năng và kỹ năng bẩm sinh của người này. Khi ai đó nổi bật lên bằng tay nghề tốt hoặc bởi một khám phá may mắn nào đó, anh ta sợ bị gửi đến kinh đô hoặc thủ phủ vùng của mình, sống ở đó cả đời, thường bị trói buộc, không có tiền công, và để vợ con ở nhà chết vì đói khổ. Vì vậy, người ta thấy công nghệ ở người An Nam chỉ làm những vật dụng cần thiết trong cuộc sống gia đình, và còn lại ở Làng Trong, ở các tỉnh gần kinh đô, không thấy có gì. Bên cạnh đó, người An Nam, trong thực tế về nghệ thuật và nghề thủ công,

thua kém rất nhiều so với Trung Hoa, sự bắt chước của họ còn xa ngàn dặm. Những gì người ta ngưỡng mộ ở họ là: sơn son thếp vàng trên gỗ bằng cách dát lá vàng; nạm ngọc trai trên gỗ và tráng bạc trên đồng; nhuộm đen vải bông và nghề đúc các loại chiêng khác nhau. Đối với tất cả việc còn lại, ngoài một số vải lụa dệt, người ta hầu như không thấy một mảnh da trâu thuộc nào để làm dép. Người ta không thấy đồ sứ, ngoài những chiếc được nhập khẩu đường thủy từ Trung Hoa. Chỉ có một vài đồ gốm đất sét, không phủ men bóng, có lẽ ngoại trừ những bình vôi được ghi nhận trong mỗi nhà để ăn trâu và có màu xanh nhạt. Hội họa ở tình trạng sơ khai, và các họa sĩ, không quan tâm đến thuật phối cảnh, bó gọn tài năng của họ để tạo một số minh họa trong đó luôn xuất hiện bốn con vật biểu tượng: long, lân, quy và phụng; hoặc nhái lại một số cảnh đời sống nông thôn.

Thợ mộc, thợ tiện và thợ chạm khắc, khi cần tạo những đường nét có phong cách, cho đồ xa xỉ, nhưng hiếm. Có thể thấy nghề kim khí là nghèo nàn nhất. Họ dùng sắt và các công cụ rèn thô, mặc dù được tôi tốt; gia đình thì dùng đồ bằng đồng, không đáng chú ý lắm, đồ trang sức bằng bạc, vàng hoặc đồng, đen hoặc trắng, chỉ là một số ít đồ vật, như những đồ bày biện, khay, chén trà; cuối cùng là những nôi cất rượu bằng chì, thiếc và kẽm để làm rượu, và những sợi dây bằng đồng thau, bạc hoặc vàng. Đây là tất cả kỹ nghệ sản xuất của đất nước, và sẽ vô ích khi tìm kiếm các nhà máy, công xưởng lớn; tất cả mọi thứ được làm nhỏ lẻ và thường trong bí mật. Thợ thầy thường dịch chuyển và đi khắp nơi càng xa càng tốt đến bất kỳ địa phương nào sử dụng tài của họ, và ngoài một số làng có nghĩa vụ cung cấp thợ cho nhà vua, như một điều kiện sống còn của họ, người ta tìm bất kỳ nơi đâu khi có cơ hội.

Vậy hãy để những người thợ thủ công với tài khéo tự nhiên, và phương tiện ít ỏi làm những điều kỳ diệu; chúng ta hãy quan tâm đến những người lao động, ngư dân và thợ săn. Người lao động là tầng lớp

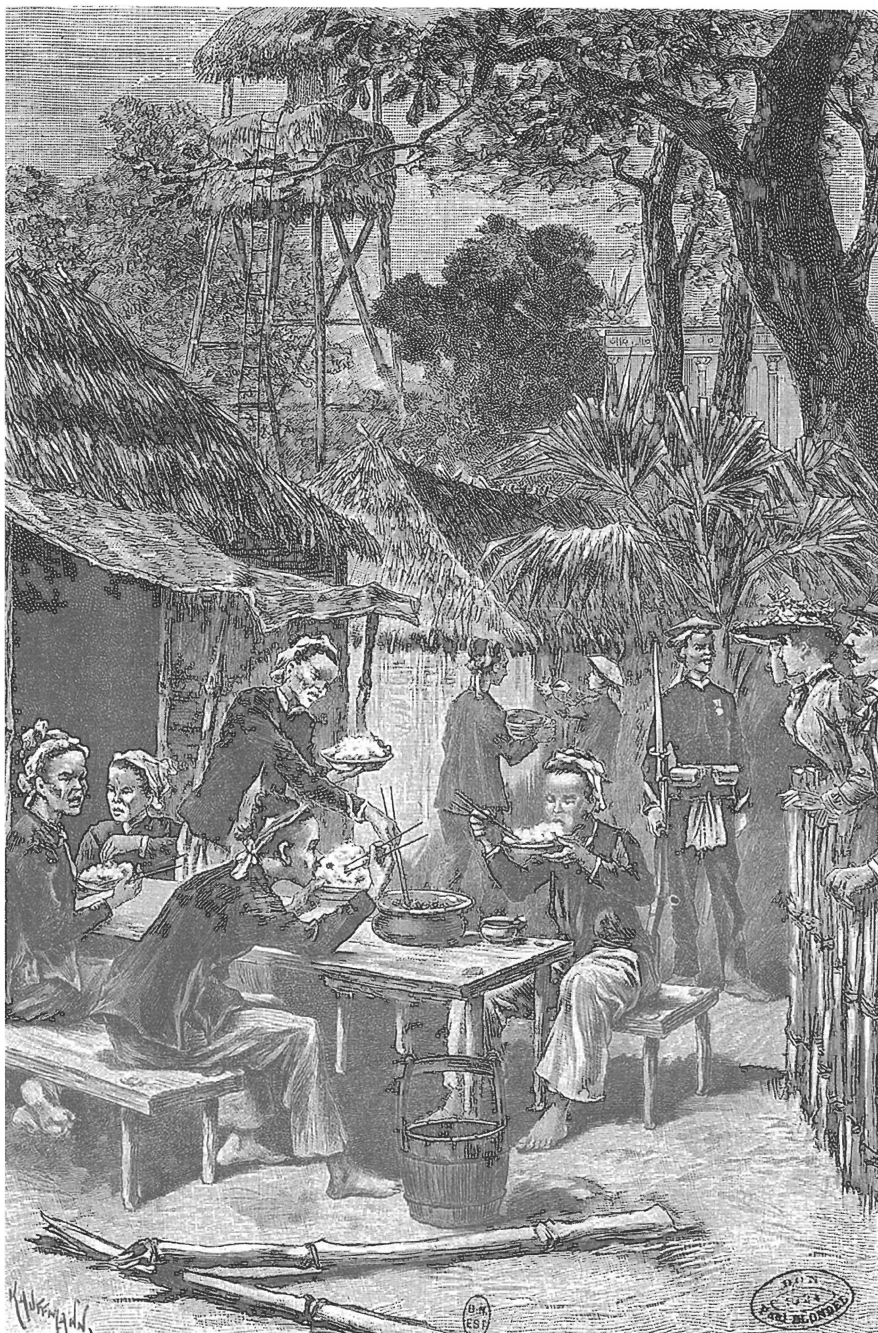
dân chúng đông đảo: giàu và nghèo, nam và nữ, người già và trẻ em; nói đúng ra, chỉ có quan lại và một số nho sĩ có bằng cấp, hoặc đã mua chức tước được làng xã miễn trừ, không phải là người lao động.

Tất cả người dân còn lại đều biết cách cày bừa, gieo, trồng và thu hoạch, việc mọi người đều cần và tôn trọng. Hơn nữa, canh tác trong tình trạng đơn giản hoàn hảo nhất. Như trong phương cách sản xuất hầu như không chăm bón, chỉ có lao động đơn giản với cái mai hoặc cái cày, với những quan sát về thời gian và vụ mùa chung nhất và phổ biến nhất. Canh tác này là đủ ở một xứ sở rất màu mỡ, và nó cung cấp dồi dào cho nhu cầu đời sống của dân cư đông đúc này; thậm chí cung cấp ra nước ngoài một số mặt hàng, với số lượng đáng kể cho nhu cầu của Hải Nam và Quảng Đông.

Về nghề đánh cá, trên toàn bộ bờ biển và các dòng sông trong xứ sở, ít nhất ở Đàng Ngoài, cho những sản vật phong phú nhất, như tôi đã nói ở phần địa lý. Ngư dân chiếm một phần đáng kể trong dân cư; có người sống với cả gia đình trên biển: đó là *Tàu ô* rất đáng sợ ở xứ này, vì họ làm nghề cướp biển; nhưng chỉ là số ít. Ngư dân trên bờ có quyền sở hữu đất đai, và họ hình thành các làng xã với một vùng đất, như người dân nội địa. Điều đặc biệt ngư dân trên sông là họ chỉ sống trên thuyền và nhà vua chia cho họ những khoảng sông tương đối đáng kể, tùy theo nơi chốn và theo tầm quan trọng của cư dân. Bằng cách này, họ sở hữu những dòng sông và họ cống nạp cho việc đó; nhưng họ không có quyền sống trên đất liền.

Săn bắn ít phổ biến ở đồng bằng Đàng Ngoài; nhưng ở vùng núi, người ta thấy những ngôi làng sống tập trung để săn hổ, nai, lợn rừng và chim công. Vì súng và giáo bị cấm, họ sử dụng chông sắt và lưới. Họ chia người của họ ra ba nhóm: một người giữ lưới trên đường con vật đi qua, người kia chờ đâm con vật khi nó mắc lưới và cuối cùng người thứ ba đập con vật. Con vật bị bắt xẻ ăn tại chỗ cho

tất cả khách mời; nhưng điều đáng e ngại là, nếu đó là một con nai có cái sừng non tôi đã nói ở trên và được gọi là *nhung*, mà quan lại không biết; nếu đó là một con hổ, người ta cũng sẽ không thể phân chia bộ da và các bàn chân. Hơn nữa, xương hổ và gạc hươu dùng để chế hai loại thuốc tốt, nhiều người tìm kiếm, rất đắt ở mọi nơi; đó là *cao-hao-cot* [*cao hổ cốt*] và *cao-ban-long* [*cao ban long*]. Nó là một loại cao rất tốt được tiêu thụ và viên dính lại để tạo thành các hoàn thuốc tuyệt vời cho các bệnh về tửu sống và lồng ngực. Người An Nam, giống như người Mã Lai, cũng sử dụng bẫy và thông lọng cột qua cây cau hoặc tre cứng để tiêu diệt những con thú hung dữ đi lang thang quanh làng. Đối với chim chóc, họ cũng dùng lồng lưới, súng kíp và keo dính.



Bữa ăn của lính khổ đỏ Nam kỳ
Triển lãm hoàn cầu ở quảng trường điện Invalides
Nguồn: Thư viện quốc gia Pháp

CHƯƠNG V

KẾT LUẬN

I. Nhận xét về tính cách của người An Nam

Tất cả những chi tiết tôi vừa đưa ra, tôi nghĩ có thể đủ để đưa ra một ý niệm khá hoàn chỉnh về tính cách, về sự văn minh, hạnh phúc người An Nam, và quan trọng là phải xem họ như một quốc gia văn minh. Tôi sẽ nói trong một mục khác đặc biệt về chính thể, lịch sử của xứ này, và tôi cho rằng, người ta sẽ thấy, sau Trung Hoa và Nhật Bản, không có dân tộc nào trong vùng Viễn Đông này xứng đáng được khách viễn du chú ý hơn.

Cha de Rhodes nói, “Người An Nam ít kiêu căng như người Trung Hoa, và họ là những chiến binh tốt và ghê gớm hơn. Hãy nói thêm rằng những phẩm chất của người An Nam là sự khôn ngoan, căn bản thông minh, có suy xét và khéo xử đáng ghi nhận; đó là về lý trí; còn về tâm hồn thì có lòng bao dung và một sự trung kiên gắn bó. Người An Nam đa nghi, và nói chung họ không thích cái mới lạ; nhưng họ chấp nhận chúng khi thấy hợp lẽ. Họ có đôi điều mê tín mà thường

phó mặc không kiểm soát, nhưng họ không cuồng tín; họ e ngại người lạ, nhưng không ghét bỏ. Họ sẵn sàng phục tùng sự chuyên quyền độc đoán nhất và lao dịch cực nhọc nhất, vì trật tự và lợi ích công cộng, nhưng họ chống lại chế độ nô lệ. Cuối cùng, tôi nói như người Bretagne, họ rụt rè, nhưng chính sự nhút nhát này, họ chống lại từng chút một và bền bỉ, bạo quyền mà họ không thể trực tiếp đối mặt. Tâm địa họ tốt và đầy trắc ẩn, và đối với họ, người không có tình cảm (*vô tâm*) là một con quái vật (*ngươi-vô-la*) [*người vô lo?*]: khi họ nói ba chữ *người vô tâm*, đó là tận cùng giới hạn của sự khinh bỉ.

Khuyết điểm của người dân này là nhẹ dạ, và sự kiêu căng tự phụ đó là căn nguyên. Họ mê sự hào nhoáng, thích khoe khoang, dửng dưng khi không cần phải dè dặt. Ngay khi nổi lo sợ xâm nhập vào lòng người An Nam, thay vì được kiềm chế, nó lại bùng ra, rồi mọi thứ gần như hết ngay. Sau đó, họ trở lại như cũ và tiếp tục mọi việc như trước đây.

Tôi chỉ thấy cư dân Hà Nội, tại Đàng Ngoài, thể hiện một cá tính vững vàng giữa việc quá e dè và sự tự tin thái quá, và họ chấp nhận đường lối hành xử rõ ràng. Các khuyết điểm khác do nghèo đói, sinh ra xảo quyệt; và dối trá, ham ăn, cờ bạc và say xỉn, một sự tham lam nhất định và tư tưởng báo thù.”

Tôi đã đọc ở đâu đó, về người Miến Điện, “đó là một mẫu mực về sự kiêu căng tự phụ có tính dân tộc để khẳng định rằng họ quá kiệt xuất trong việc khéo léo che giấu lẽ thật. Sự chân thành và thẳng thắn không được biết đến ở họ, kinh nghiệm sớm dạy họ phải thận trọng và họ giả dối trong tất cả các hành động khi tồn tại. Hạnh phúc hay bất hạnh, vẻ mặt của họ trái ngược với lúc vui lẫn khi buồn. Được hỏi về chủ đề rất nhỏ nhặt, họ cho bạn một câu trả lời gián tiếp. Lời hứa của họ vô nghĩa, những cam kết bằng hữu là vô giá trị; họ dùng những phương cách hận thù và gian xảo, như phương tiện hợp pháp để đạt đến cứu cánh, và khi cần thiết họ soi mình, hiểu rằng người ta

không thể phỉnh phờ cũng như mưu chước để đạt được mục đích, qua mặt xem họ như kẻ ngốc.”

Bức chân dung này, cho người An Nam thì quá nặng nề, tuy nhiên có thể áp dụng ở một mức độ nhất định. Việc chính quyền nhúng nhều mà người dân này phải gánh chịu đã tạo thành khắp nơi một thói quen vòng vo và tránh né mà điều đó ở mọi nơi được xem là đáng tôn trọng. Tuy nhiên, điều đó không đến từ bản chất xảo trá, cay độc và vô cảm, như ở người Miến Điện. Người An Nam dối trá và lạnh lùng ở bề ngoài. Vì vậy, họ luôn phân biệt cái mà họ gọi là lý lẽ và thực tế (*lý, tình*), nghĩa là họ chỉ nói dối khi thấy quá bất tiện để nói sự thật và sự khôn ngoan này phải được chấp nhận là đúng và có lý do chính đáng đủ để trả lời các vấn đề rắc rối. Đó như là một quy ước và cái nếp, khiến điều đó nhanh chóng được nhận ra trong thực tế. Trong đó, họ thể hiện sự khôn ngoan và khéo léo, và thông thường họ có lý, vì không ai bị lừa.

Đối với tính háu ăn, cờ bạc và say rượu, đó là những tệ nạn ở đất nước này. Người An Nam, bình thường trong gia đình, rất tiết độ; họ hầu như không bao giờ ăn thịt, uống rượu, nhưng ở các bữa tiệc chung được đãi do công việc xã, tổng, do các công trình xây dựng hoặc sửa chữa nhà cửa, giỗ chạp và lễ hội tôn giáo, đám cưới và đám tang, lúc đó người ta thấy toàn bộ dân chúng không còn lương tri và lý lẽ. Người ta thấy vô số người say xỉn bất kỳ đâu, và như mọi nơi, tôi nghĩ rằng, họ không thể cải biến được. Họ không nghĩ rằng họ có thể xử lý một vụ việc mà không chửi mắng lúc cần; trí tuệ họ không phát tiết nếu máu không dâng lên đầu và họ không nghĩ sẽ trình diện trước một vị quan hoặc chức việc, mà không tự đánh tan sự e ngại với ít nhất ba mươi đồng rượu gạo.

Sự ham muốn cũng là một đam mê bộc lộ rõ ở họ; nhưng họ không được phép tin rằng điều đúng đắn là phải làm giàu cho bản thân và tích lũy của cải; nhưng không, họ chỉ nghĩ đến vui chơi và say sưa ngay lúc đó. Người An Nam yêu một gia cảnh thanh bần và hiện thực hóa

nó hoàn hảo. Hiếm khi người chủ xưởng trộm thành quả của mình mang về nhà; hiếm khi quan lại trở nên giàu có khi đương nhiệm, ông ta quay về nhà gần như lúc ông ta ra đi, tức là, không một xu dính túi. Ông ta kiếm sống bằng thảo đơn từ và bốc thuốc. Vậy tất cả khoản tiền ông ta kiếm được từ chỗ này chỗ nọ, từ làng xã và cá nhân thuộc thẩm quyền của ông ta đi đâu? Ông ta chơi bời, xem tuồng, hút thuốc phiện và rượu chè; đó là một trong những bước ngoặt lớn trong cuộc đời.

Cảm xúc hằn thù thể hiện rất bạo lực trong ngôn ngữ xứ này, nhưng nó chỉ diễn ra qua một vài sự kiện rất nặng nề trong cách cư xử nói chung. Cãi cọ, nguyên rủa và chửi bới rất sống động; nhưng bạo hành, giết người, phóng hỏa, v.v... cực kỳ hiếm. Hằn thù nặng nhất là nguyên rủa một gia đình và tất cả tổ tiên của họ, xúi giục trẻ con mạo phạm lăng mộ, và gây gổ kiện cáo thường không có kết quả nào khác ngoài việc đánh roi và mất một ít tiền. Người An Nam tức giận, nhưng họ không hằn thù.

Cuối cùng tôi nhận thấy, để hoàn chỉnh bức chân dung về phong tục xứ này, mặc dù có một đời sống gia đình tốt và trong khuôn khổ tuyệt vời theo tập tục khắc nghiệt dưới sự cai trị làng xã, có một sự luông tuông với từ ngữ tục tĩu, khi chửi rủa, hay đơn giản như cợt nhả, nó vượt quá mọi điều có thể tưởng tượng; điều đó gần như chắc chắn xuất phát từ tà đạo và những khiếm khuyết mà tôi đã đề cập đầy đủ.

II. *Nguồn lực của xứ sở theo báo cáo tài chính, thương mại và quân sự.* Theo tiêu đề này, đó là vấn đề về thuế, thương mại và quân đội; những điều tôi phải nói không thể quá dài; tôi sẽ đề cập theo cách cơ bản nhất có thể.

1. Thuế¹. Có bốn loại thuế khác nhau: thuế ruộng đất, bằng hiện vật hoặc bằng tiền; thuế đình hoặc lệ phí; thuế giao dịch thương mại,

¹ Xem Phần thứ hai, chương VI: Thuế khóa.

được thu tại trạm thuế quan; và một loại thuế gọi là *thuc-san* [*thực sản*], đặc biệt đối với một số làng nhất định phải cung cấp cho nhà vua một số sản vật hoặc của hiếm mà họ có thể có và kiếm được.

Sau các loại thuế này là các kho dự trữ của hoàng cung, bao gồm các loại quế, gỗ lim, sáp, ngà voi, sừng non của hươu (*lộc nhung*), voi, chim trĩ (*cầm kê*), tổ yến, đá quý và quặng mỏ, tất cả các loại, người dân bị cấm trong mức độ ít hay nhiều. Nhà vua giao cho người Trung Hoa canh tác quế, cũng như giao cho họ khai thác mỏ. Chính tại *Thuận Động* và *Trịnh Vạn*, thuộc vùng núi tỉnh Thanh Hóa, người ta tìm thấy loại quế nổi tiếng nhất. Loại quế *Đàng Trong*, được chỉ ra dưới cái tên là *qua-quang*¹, có số lượng lớn hơn *Đàng Ngoài*; nhưng giá cả rất thấp; việc mua bán nó cũng dễ dàng.

Cây quế mà tôi nói, như một kho dự trữ hoàng gia, trị giá tám mươi đến một trăm franc một lạng, nghĩa là gần bằng giá vàng chưa được chế biến, khi có chất lượng loại nhất; nhưng cũng có loại mười lăm, hai mươi và ba mươi franc. Đô đốc Cecile, vào năm 1847, đã hỏi Đức cha Retord, một số cây quế nổi tiếng này để di thực đến Bourbon; điều đó là có thể, vô cùng khó nhọc, để kiếm được cây năm thước, nó không thể chịu được vùng biển, và do đó trở nên vô ích. Cây quế này có tác dụng phi thường cho mọi bệnh suy kiệt, đối với các khí chất mà nó có thể hỗ trợ; nhưng để sử dụng được nó, người ta phải hiểu biết cận kề, và dù kiến thức này được người ta thực hành nhiều nhưng rất ít người thành công.

Thuế đối với ruộng đất khác nhau tùy theo đất, có ba loại: đất *quan điền* hay đất của vua; những vùng đất có khả năng chuyển qua thừa kế và thành đất hương hỏa (*tự điền*) và những vùng đất núi, bờ sông biển,

¹ Cây quế Quảng: Giống quế bản địa, trước đây mọc hoang trên các sườn núi phía tây nam tỉnh Quảng Nam vắt qua tây bắc tỉnh Quảng Ngãi, nằm trong vùng cư trú lâu đời của người Kor - ND.

đất hoang. Đất hạng nhất trả ba franc trên mỗi mẫu một trăm thước vuông; đất loại hai trả một franc rưỡi đến hai franc. Ngoài ra, hai loại này trả tô bằng gạo, tức là khoảng sức một người gánh, trên một mẫu.

Đối với các vùng đất khác, không có gì cố định, và họ thường trả toàn bộ (*in globo*), đối với khu vực được thừa nhận trong sắc lệnh phong cấp, và hầu hết họ không trả gì cả. Thuế bằng hiện vật cung cấp cho các kho lẫm nhà vua, mà người ta thấy trong tất cả thủ phủ của tỉnh và trên một số điểm khác của lãnh thổ. Người ta nói rằng nhà vua vẫn còn hai mươi lăm và ba mươi năm dự trữ, đủ để nuôi sống quân đội và tất cả các quan chức của mình. Nhưng để có được ý niệm về con số thuế thu được bằng tiền bạc của tất cả ruộng đất, cần phải biết diện tích bằng tất cả số mẫu đất được canh tác trên khắp vương quốc, hoặc tốt hơn là con số được ghi nhận của các chức tước ban cấp khác nhau trong mỗi xã. Theo địa bạ của Minh Mạng, có tất cả 14.013 xã; hãy xem rằng, trung bình mỗi xã trả thuế ở mức ba franc nhân hai trăm mẫu đất, mang lại 8.407.800 franc. Đối với tiền thuế thu bằng hiện vật một người vác, nghĩa là một franc năm mươi xu mỗi mẫu, chúng ta có 1.682.360 franc; tổng cộng 10.088.360 franc. Với tổ chức hiện tại, kết quả này có lẽ không xa sự thật, bởi vì dân chúng canh tác chiếm hơn một nửa, hơn hai phần ba những người được ghi nhận trong các chức tước ban cấp nói trên.

Thường trong sổ bộ triều đình có tên 600.000 dân binh: vì thuế đinh là một franc, ta thấy khoản tiền ghi nhận là không đáng kể.

Đối với số thu của các trạm thuế quan, rất khó để ước lượng nếu không có thông tin chính thức, bởi vì các trạm thuế quan này được cho các cá nhân thuê, với một khoản tiền thay đổi tùy theo tầm quan trọng của các địa điểm.

Thêm nữa vị quan lớn *Thượng giai* đã nhận nhiều trạm thuế quan từ vị vua trẻ hiện đang trị vì, nhưng số lượng thực bị nói giảm đi. Tôi biết

có một chục [trạm thuế quan] tại Đàng Ngoài, đã được mua từ 60.000 đến 100.000 franc, và cũng phải trả một khoản tiền nhất định mỗi năm, nhưng tôi không thể ước tính được khoản đó. Những trạm thuế quan này là một trong những tai họa của xứ sở, bởi quyền lực và sự tham nhũng của các viên chức của nó, những người chia sẻ lợi nhuận của nó với các quan lại địa phương, và hiếp đáp dân nghèo không thương tiếc, bất chấp biểu thuế thông thường, mà không ai biết.

Thực sản và trữ lượng thiết mộc, tổ yến, *nhung* và một số loại trái cây, đá quý và khoáng sản, cung cấp nguồn tài sản vô hạn cho nhà vua, khiến ông trở thành một trong những ông hoàng giàu nhất châu Á, bên cạnh đó, còn những cống phẩm của dân man và việc lao dịch cho các công trình công, được thực hiện bằng lệ phí và án phạt của làng xã, còn chưa tính đến công của thợ mộc, thợ đúc, thợ rèn, thợ đóng đồ gỗ quý, thợ thêu, thợ in, được cung cấp từ các làng khác nhau, như một nhiệm vụ bắt buộc, và làm việc gần như không công cho ý thích của Đức vua. Trên thực tế, nhà vua chỉ trả chi phí cho quân đội của mình khoảng 50.000 người, khoảng 50.000 franc mỗi tháng, hoặc 600.000 franc mỗi năm; trả cho các quan lại, 1.500.000 franc; bảo trì tàu thuyền, pháo đài, kho lương, nhiều nhất là 1.000.000 franc; cuối cùng, những phi tần, mỗi người có khoảng ba mươi người hầu và thành con số 5.000; thêm các chi phí bất thường, 500.000 franc; theo ước tính của tôi, chỉ tốn 3.600.000 franc. Ngoài ra, thêm 500.000 franc cho những phi tần của cha mình, chăm sóc lăng mộ và cho con cháu trong hoàng tộc, được gọi là *đức ông* trong đó còn có 90 người con của Minh Mạng, vua cha; làm cho tổng số chi phí lên đến 4.000.000. Do đó, ngân khố phải rất lớn, tích lũy hàng năm, nếu chúng ta ước tính gần đúng bảng này và qua dự trữ gạo vẫn còn trong hai mươi lăm và ba mươi năm, tất cả quân đội và viên chức triều đình và gia đình hiện đang được chu cấp. Cũng vậy, người ta chôn cất theo vị vua qua đời với những khoản tiền khổng lồ, và trong cung điện vị vua tại vị người ta luôn luôn chôn giấu tiếp vàng và bạc,

trong những mẩu gỗ lim rồng. Tôi nghĩ rằng trong khi xâm chiếm vương quốc, lục tìm các lăng mộ và khu vườn hoàng cung, người ta có lẽ tìm thấy cả cái gia sản nuôi dưỡng của một vương quốc vĩ đại.

Điều gì đã xảy ra với những kho báu dòng tộc Lê và cả những đóng góp của các bộ tộc thần phục và dân tộc An Nam từ nhiều thế kỷ? Chắc chắn không phải người dân đã lấy nó lại, và đó không phải là những công trình công đã tiêu tốn, bất kể những tặng vật cho các cá nhân hoặc các khoản trợ cấp được cấp trong các tai họa lớn tàn phá xứ sở. Như vậy, chính nhà vua là người duy nhất được hưởng; do đó, chính ông là người coi đó là trách nhiệm duy nhất. Điều chắc chắn là ông ta chi dụng chứ không thể tiêu hủy nó. Vị tổng trấn vừa qua của Đàng Ngoài, Thượng Giai, đã sợ hãi về sự khốn khổ của người dân khắp nơi, và mạnh dạn nói với nhà vua rằng phải đào bới kho báu và phân chia đều khắp cho các thần dân của mình; nhưng lời nói của ông ta không có tác dụng nào khác ngoài việc chuốc lấy sự nghi kỵ, dân chúng vẫn nghèo như trước đây, và vương quốc cũng vẫn làm điều vô ích như những tượng đài, cơ sở, công trình công cộng, hơn cả bây giờ¹.

2. *Thương mại.* Vua Minh Mạng thực hiện độc quyền thương mại với nước ngoài và phần lớn thương mại nội địa của vương quốc. Ông đã thành công trong việc trục xuất phần lớn người Hoa định cư tại Đàng Ngoài và Đồng Nai; các tàu thủy do người Âu làm và thuyền chiến của ông đã đến Tân Gia Ba, Ma Ní, Giang Lưu Ba (Batavia) và Ma Cao có nhiệm vụ bán rất nhiều gạo, gỗ mun, ngà voi, vỏ cây để nhuộm, sừng hươu, quế, trầm hương, hổ phách, đường, lụa, sơn mài, dầu và đá quý mà họ có. Họ cũng bán thêm cho dân chúng, cho tàu châu Âu và người Hoa, những thứ tương tự, sử dụng binh lính để giao và nhận hàng, dù muốn dù không, những

¹ Xem Phần thứ hai, chương VII: Dân số và Tài chính của An Nam. Vào cuối năm 1888, khi cựu vương Hàm Nghi bị bắt tại nơi ẩn náu Tà Bao [Tá Bào], nhiều giấy tờ quan trọng đã được tìm thấy, đáng chú ý cho thấy việc di dời mười chỗ cất giấu trong đó kho báu được chôn, tại Huế, trong hoàng thành.

người mua, người mà ông nhốt tù, đánh bằng roi, đôi khi ép buộc họ phải ký hợp đồng với ông, rồi cuối cùng, ông lừa dối họ một cách bỉ ổi. Người ta đã thấy những người lính vác các bao hàng ống tẩu trên lưng nặng năm chín đến sáu mươi dặm đường, và dẫn đến việc nó bị vỡ và không còn dùng được cho việc gì; ông bắt buộc tất cả các thương nhân trong các thị trấn chính mua những ống tẩu này và trả bằng tiền mặt. Người ta đã thấy ông nhờ một con tàu từ Bordeaux, thuộc sở hữu của nhà Balguerie và Vannier, thuyền trưởng Borel, mang cho ông ta sáu ngàn hoặc mười hai ngàn khẩu súng trường từ Pháp, và tôi không biết có bao nhiêu khẩu pháo; giao kèo đã được viết và ký, nhưng khi hàng này đến, nhà vua đã làm khế ước bằng đủ cách bạo lực, sau đó ông ta thử súng, và cho rằng chỉ phải trả những khẩu súng đã nạp đạn nhưng không nổ; cuối cùng, một phần ba tổng số trả bằng tiền, ông đưa số tiền kẽm của xứ này, bằng một nửa giá thật (nó bị thuyền trưởng ném xuống biển); còn phần ba trả bằng đường, chỉ có toàn cát và còn phần ba hàng hóa tốt xấu không rõ.



Vua Minh Mạng qua nét vẽ của người phương Tây

Nguồn: *Voyage pittoresque autour du monde*, Imprimerie de Henri Dupuy, Paris, 1834

Hơn nữa, đó là Minh Mạng, khách mua vĩ đại của vương quốc, và tất cả những gì người Hoa hoặc tàu nước ngoài mang đến, chỉ một mình ông ta có thể mua nó; và cùng một cách lừa dối và gian lận, diễn ra vào mọi lúc, mọi nơi.

Qua đó dễ thấy rằng thương mại của xứ này phải chịu đựng biết bao chuyện, và có bao thương nhân phải chịu những điều sỉ nhục gần như chắc chắn và không thể đền bù được. Vì vậy, người ta có thể tự hỏi liệu đó có phải là một mục tiêu chính sách mà Minh Mạng đặt ra nhằm cố hết sức cô lập người dân mình khỏi các quốc gia khác và để ngự trị tuyệt đối trên ngai vàng đang còn lung lay. Bất kể sự khắt khe của Thiệu Trị và Tự Đức, hệ thống lưu thông này không còn diễn ra nữa và nếu người ta không thấy các quốc gia châu Âu thu lợi từ những lợi ích mà thương mại mang lại phong phú từ vương quốc này, thì ít nhất người ta vẫn thấy đông đảo người Trung Hoa quay lại và sử dụng rộng rãi các đặc quyền của họ. Người An Nam vẫn bị cấm rời khỏi vương quốc, bất tuân thì bị xử tử; nhưng trong vùng nội địa xứ sở họ có một vùng đất đai khá rộng lớn, đủ các sản phẩm khác nhau để đáp ứng nhu cầu cơ bản của các nhóm dân cư khác nhau, và họ có thể tự do đi bất cứ nơi nào họ muốn, và bán mua những gì họ muốn phù hợp với họ; cũng vậy chợ búa mọc lên khắp nơi, mang đến một cuộc sống rất năng động đầy sức sống cho tất cả các tỉnh.

Từ những gì tôi đã nói về chủ đề địa lý của xứ sở như trên, người ta có thể đánh giá đầy đủ về nội dung thương mại này, hoặc là người Trung Hoa hoặc tuyên là người An Nam. Tôi sẽ không thể nói thêm hơn, ngoại trừ một cách tổng quát. Người Trung Hoa nhập khẩu trà thượng hạng, thuốc men, thuốc phiện, đồ sứ, vải len, và đặc biệt là vải bông của chúng tôi từ châu Âu hoặc Mỹ, thêm một vài đồ vật hiếm kỳ họ mua ở Hồng Kông, như đồng hồ và hạt cườm; họ xuất khẩu gạo, mây, sơn mài, dầu, rượu gạo, muối, lụa, sáp, dược liệu thô, kim loại,

đá quý, gỗ nhuộm màu, khoai lang, lợn. Mặc cho việc cấm cản nghiêm khắc của chính quyền, người ta thấy hàng năm có rất nhiều thuyền từ Đồng Nai và Trung Đàng Trong đến buôn bán ở Tân Gia Ba và Xiêm; họ mang gạo, gà voi, gỗ mun, răng cá sấu, vỏ cây, long não và những thứ khác mà tôi đã đề cập cho người Trung Hoa. Người ta có lẽ nghĩ rằng những chiếc thuyền này rất nghèo và thiếu thốn mọi thứ, chỉ qua đánh giá vẻ bề ngoài, nhưng tôi tin rằng chúng rất giàu có và đầy ắp đồ vật giá trị chỉ được bán trong bí mật và thâm lặng.

Ở Đàng Ngoài, tôi không thấy bất kỳ giao dịch của người An Nam nào khác ngoài sản vật từ bờ biển như gạo, cau, muối và gia vị *nước mắm*, mà tôi đã nói trước đây. Cau và muối là nhu cầu số một đối với xứ này, và buôn bán hai mặt hàng này sinh lợi, nhưng ít hơn so với gạo, là mặt hàng mang lại lợi nhuận trên hơn một trăm phần trăm. Tàu thuyền mang gạo đến *Lapau*¹, hoặc đến Xứ Thanh và Xứ Nghệ. Thuyền mua tại chỗ một franc được ba mươi sáu đến bốn mươi lon, và sau mười lăm ngày, một tháng, họ bán lại với cùng giá đó mười lăm, mười tám hoặc hai mươi lon. Lãi rất lớn và chắc chắn đó là một sai lầm của chính quyền đối với một nguồn hàng hóa rất lớn và cần thiết trong tiêu dùng. Việc buôn bán hoa, nhất là gỗ, tre, lá lợp và gôm, không đáng kể lắm; nhưng qua đó cũng làm giàu cho những người đủ can đảm đối mặt với đời sống núi rừng và khôn khéo tránh bị quan lại cướp bóc.

Bây giờ ta nên đặt các sản phẩm khác nhau trên dữ liệu xuất nhập khẩu nào? Tôi không thể nói chắc chắn tuyệt đối. Người Trung Hoa có khoảng năm mươi thuyền buồm lớn từ trăm năm mươi đến hai trăm tấn, đến xứ này hàng năm, và một trăm thuyền nhỏ hơn.

¹ Có thể là cách viết của Lamuc, tức Lâm úc/Vũng Lắm, danh xưng dùng trong bộ sử biên niên *Đại Nam thực lục* sau này. Hải cảng Vũng Lắm nằm trong vịnh lớn Xuân Đài, được chắn bên ngoài bởi bán đảo Phước Thịnh và núi Xuân Đài, nổi tiếng các trận giao chiến Nguyễn - Tây Sơn cũng như là vị trí tập kết của thủy quân Nguyễn Ánh mỗi khi xuất kích về hướng Qui Nhơn hoặc phải rút lui do thời tiết bất lợi - ND.

Đối với người An Nam họ chỉ có những chiếc thuyền đánh cá, chiếc lớn nhất có tải trọng từ sáu mươi đến một trăm tấn; để nâng con số lên sáu trăm thuyền, tôi nghĩ rằng, quá nhiều; người dân này sẽ làm gì với quá nhiều thuyền như vậy? Các chuyến vượt biển xa nhất chỉ kéo dài bảy đến tám ngày, và hiếm khi các thuyền Đàng Ngoài vào Đàng Trong và các thuyền từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, nếu đó không phải là thuyền của nhà vua, hoặc của những tư nhân được nhà vua thuê đi lấy cống phẩm. Buôn bán lớn tiến hành bằng đường bộ, trong nội địa, từ Văn Nam đến Kẻ Chợ, từ Kẻ Chợ đến Huế, và từ Huế đến Đồng Nai. Tất cả phần còn lại có thể nói, chỉ là chuyện phụ. Do đó, tôi nghĩ rằng không thể đưa ra những ước tính hợp lý về việc mua bán và mức tiêu thụ sản phẩm của xứ này.

3. *Quân đội*. Các sĩ quan Pháp theo Đức Giám mục Adran, đến để giúp Nguyễn Ánh tái chiếm vương quốc, đã tổ chức một đội quân gồm sáu ngàn người châu Âu, và từ đó họ muốn duy trì cách thức tổ chức này. Người ta làm súng quân dụng kiểu Pháp, thuốc súng và đạn được chế tạo; một vài đại đội tập luyện trong các trấn để đảm trách trong mười hai canh; những người lính có quần áo len và lai tay áo màu khác nhau để phân biệt với dân chúng và trung đoàn với trung đoàn khác; nhưng đó là gần như tất cả điều mà người châu Âu để lại trong quân đội An Nam. Tất cả điều còn lại là của Trung Hoa, có nghĩa là, hầu như mọi người đều thấy phù hợp, về trật tự và kỷ luật. Có những trung đoàn từ năm trăm đến sáu trăm người; ở Đàng Trong gọi là *vệ* và Đàng Ngoài gọi là *cơ*; một đội trưởng *đội*, cầm đầu năm mươi người, và dưới anh ta, không có sĩ quan, nếu không phải là cấp bậc hoặc chức vụ mà anh ta ban theo ý mình. Có một vị tướng và một phó tướng, *lĩnh-binh* [*lãnh binh*] và *pho-linh* [*phó lãnh*] (còn gọi là *phó vệ* hay *phó cơ*).

Như vậy cấp chỉ huy chỉ gồm ba cấp chính thức, đơn giản hóa nhiều. Các cai đội thường dẫn đầu *đội* (*compagnie*), độc lập với *cơ* (*régiment*)

của mình, và họ gần như phụ thuộc vào quan lại của trấn hơn là vào tướng của họ. Họ canh giữ các đồn hay pháo đài theo số lượng nhiều ít của mỗi tỉnh, nhất là trên đường cái quan, họ giữ các kho lẫm nhà vua và giám sát việc phân phối gạo phục vụ công việc của triều đình, họ đóng bên cạnh các quan lại của mỗi *phủ*, khi đó một chỉ huy nhận tước *tri-phung* [*tri phủ?*], hoặc đóng bên cạnh vị tướng của họ cư trú tại thủ phủ của trấn; cuối cùng họ đi tuần tra vào mỗi cuối năm, và họ nhận lệnh từ các quan lại bằng văn bản đi khám xét các làng khác nhau, truy lùng kẻ xấu, nhưng nhất là để có cái gọi là món quà đầu năm.

Tướng thường được giao nhiệm vụ giám sát một số công trình vĩ đại ở một vài địa phương, như đóng tàu, đào kênh, áp tải thuyền chở cống vật. Và đó là những gì quân đội nhà vua làm trong thời bình. Còn lúc chiến tranh? Khi đó, một trong những đại quan của triều đình hoặc các vùng được bổ nhiệm cho mục đích này. Ông ta tổ chức một đội quân thiện chiến, chiến đấu dưới lệnh của ông, đóng ở các tỉnh, và đặc biệt là Đàng Trong, tất cả những gì ông ta có thể làm ở đó, và cố gắng hết sức đặt quanh mình những người chí nguyện và thân cận với ông. Do đó, Thượng Giai, được gửi đến trong những năm gần đây để chống lại các băng nhóm đến từ Quảng Tây tàn phá đất nước, trong vòng bốn tháng, đã thành lập được một đội quân gồm mười lăm ngàn người, tù nhân không bị kết án tử, mà ông ta xin nhà vua phóng thích. Với đội quân này, ông ta đã thành công trong việc làm sợ hãi, và đánh tan kẻ cướp, hiện đang gom góp đầy vàng ở vùng núi Sơn Tây.

Ở xứ này người ta nói rằng sổ bộ nhà vua có sáu trăm ngàn tên có thể đăng lính. Đàng Ngoài bảy tên sung một, Đàng Trong ba sung một; cho nên tôi lấy trung bình một phần năm, là khoảng một trăm hai mươi ngàn người hiện dịch. Chắc chắn, quan lại cung cấp gạo của nhà vua cho quân số này, nếu có tên trên sổ bộ; nhưng, trên thực tế, tôi không nghĩ rằng có một đội quân gồm hơn mười lăm ngàn đến

hai mươi ngàn người có đội ngũ quy củ và từ hai mươi lăm ngàn đến ba mươi ngàn quân thường hiện dịch trong các trấn; vị chi năm mươi ngàn người. Ở kinh đô, vẫn còn mười ngàn người, nhiều nhất là mười lăm ngàn người; nâng tổng số lên đến sáu mươi ngàn hoặc sáu mươi lăm ngàn; tôi nghĩ tôi tính không sai lệch lắm. Quan lại giữ càng nhiều lính càng tốt, để chiếm lấy phần gạo và tiền lương của mỗi người lính hàng tháng. Những người lính không âm ức khi có thể sống lạng lẽ trong gia đình, nhất là khi toàn bộ họ đã kết hôn; khi đó họ tìm kiếm ân huệ này, và vẫn tặng những món quà đáng giá để có được nó.

Tất cả điều này có nghĩa là quân đội, phải có mười ngàn người trong một trấn như Hà Nội chẳng hạn, không phải là năm ngàn; và ở vùng càng ít quan trọng, gian lận càng lớn.

Tôi đã nói rằng ở vương quốc này có súng trường đạn dược của Pháp, nhưng chỉ dành cho một số ít binh sĩ ưu tú. Nói chung, binh lính chỉ được trang bị gươm giáo; và vì kiếm rất hiếm, giáo là vũ khí bắt buộc. Người lính An Nam đội một chiếc mũ tre nhỏ, dạng nón dẹt và trên chóp có một núm đồng; anh ta có chiếc khiên mây che hơn nửa người, rất nặng và cồng kềnh; một thanh kiếm, nếu người ta giao cho, và một chiếc giáo sắt, có thể dài từ sáu đến bảy thước ta. Như một đồ dùng phụ trợ bắt buộc, còn phải có một giỏ đạn mất tre, nhọn phía đầu, để cắm quanh trại vào buổi tối, để ngăn kẻ địch tiến gần. Tất cả những điều này, chiến binh người An Nam, như lính *cipaye*¹ ở Bengal, đi chân đất, và bắt chước Trung Hoa, họ không có lệnh hành quân; đó là nghĩa vụ đầu tiên và phải xoay xở một cách khéo léo. Người ta thấy họ luyện tập đấu kiếm, côn, và thực sự có một kỳ vọng vô hạn. Có một thú tiêu khiển rất hay khi xem vẻ điệu, tư thế chiến đấu và cường điệu, cũng như các kiểu uốn éo hài hước của họ.

¹ Cipaye là tên gọi những đơn vị binh lính người Ấn Độ trong quân đội của thực dân Anh - ND.

Trong trường hợp bờ biển bị kẻ thù đe dọa, bởi việc đó xảy ra hàng ngày, tôi có thể nói dường như không ai quan tâm đến nó. Người ta chờ đợi các biến cố, và nếu kẻ thù tự rút lui, khi đó người ta sẽ làm huyền não ồn ào; các quan lại sẽ báo cáo với nhà vua, để nói rằng họ đã xua đuổi bọn cướp, và nhà vua sẽ ban một lệnh dụ cho tất cả thần dân hãnh diện về chiến thắng và hiệu lực của vũ khí. Năm 1846, khi người Anh đến cửa sông Cái Đằng Ngoài, để theo đuổi các tàu Trung Hoa đã lánh nạn ở đó, họ đã đánh đắm ít nhất sáu mươi chiếc; thì các quan lại An Nam, trước đó đã cho những tên cướp biển đi sâu vào trung tâm thành thị, khiến nhà vua tin rằng họ đã đuổi và tiêu diệt chúng, và họ đã gửi phần buồm và vũ khí sót lại, cũng như đầu xác chết trôi nổi trên mặt nước mà họ có thể thu thập dễ dàng để làm bằng chứng. Họ được khen thưởng, và kẻ trâng tráo nhất trong số họ đã trở thành vị thượng quan.

Năm 1845, khi một tàu khu trục Mỹ (*la Constitution*), ghé ngang Tourane, đòi thả Đức Giám mục Lefèbvre khi đó bị nhốt tù ở Huế thì nhà vua từ chối trả lại đức cha cho họ cũng như cho người Pháp; nhưng vị phó đề đốc, đứng trên chiến hạm, đã cho bắn cùng lúc từ hai bên boong tàu những loạt pháo, như một lời chào đe dọa và gây kinh ngạc, nên khi đó đã có một sắc dụ cho tất cả các tỉnh nhằm thể hiện sự khoan hồng của nhà vua, vì thương yêu dân chúng, rằng ông ta buộc phải tổng khởi nghĩa vương quốc những kẻ man rợ đã đến gây rối ở các cảng biển thuộc về ông.

Nhưng nếu kẻ thù chiếm giữ bờ biển và bắt đầu các chiến dịch, triều đình sẽ làm gì, với đội quân như tôi đã kể, một vài tàu châu Âu và một số chiếc thuyền triều đình đang ở đâu đó trong cảng? Tôi nghĩ rằng nếu nhà vua quan tâm đến việc phòng thủ trước một cuộc xâm lược của nước ngoài, ông ta có thể tập hợp tại một điểm, trong khoảng một tháng hoặc lâu hơn, một lực lượng từ 15.000 đến 20.000 người có thể đứng lên chống lại người Hoa và người Xiêm, như họ vẫn luôn thể hiện, nhưng họ không thể chống lại một trung đoàn Pháp trang bị pháo dã chiến.

Vụ việc xảy ra vào năm 1847, dưới sự chỉ huy của các ông Lapierre và Rigault de Genouilly có thể đưa ra một ý tưởng khá chính xác về thực trạng của binh lực xứ sở và cách thức tập hợp của họ. Mười ba tàu chiến loại nhỏ kiểu châu Âu, trọng tải 600 đến 800 tấn, đã tập trung bên trong hoặc bên ngoài đèo Tourane, với khoảng ba mươi thuyền chiến loại lớn sẵn sàng chiến đấu; trên tất cả các tàu này, có từ 4.000 đến 5.000 người; nhà vua đã hạ lệnh cho tất cả quan lại các tỉnh, trong thời gian ngắn nhất phải thực hiện mệnh lệnh. Phải mất một tháng để tập hợp mười ngàn người bảo vệ cảng và thu thập số lượng tre, rơm, nhựa, dầu mỡ và da trâu, mà ông muốn sử dụng để đốt hai con tàu.

Trong hai giờ nổ súng, tàu *Victorieuse* đã đánh chìm năm chiếc tàu ở đèo, thủy thủ đoàn bị rút xuống biển, tuyệt vọng, và trước mười ngàn người của quân đội tinh nhuệ, vào buổi tối, người ta đã dựng ở trên bờ, các lều để chữa trị cho những người bị thương.

Hai trăm người sau đó đã hành quân về Huế, với một khẩu đại bác, tôi tin rằng, nhà vua đã rời bỏ kinh đô, và người ta sẽ đạt được tất cả những điều kiện mong muốn từ ông¹.

¹ Xem Phần thứ hai, chương VIII: Binh luật thuộc Bộ luật An Nam.

PHẦN THỨ HAI

PHỤ LỤC

“Một nước đã chinh phục được một nước khác thì thường đối xử với nước bị chinh phục theo một trong bốn cách sau: hoặc tiếp tục cai trị nước đó theo đúng như luật của mình, thực thi chính thể dân sự và chính trị; hoặc là lập ra cho nước đó một chính thể dân sự và chính trị mới; hoặc là phá hủy xã hội sẵn có và phân tán nó vào một xã hội khác; cuối cùng, người ta tiêu diệt tất cả công dân.

Cách đầu tiên là tuân thủ theo công pháp quốc tế mà chúng ta theo ngày hôm nay; cách thứ tư rất phù hợp với pháp luật của người dân La Mã; về cách đó tôi bỏ qua việc đánh giá chúng ta đã tốt hơn như thế nào.”

(Montesquieu, *L'Esprit des lois* (Vạn pháp tinh lý), quyển X, chương III)

... “Trong những cuộc chinh phục này, việc để lại cho quốc gia bại trận luật pháp của họ là không đủ; có lẽ cần phải để lại cho họ phong tục, bởi vì một dân tộc luôn biết yêu thương và bảo vệ phong tục hơn luật pháp của họ.

Người Pháp đã bị đuổi ra khỏi Ý chín lần, theo các nhà sử học, bởi vì sự xáo trộn của họ đối với phụ nữ và trẻ em gái.”

(Montesquieu, *L'Esprit des lois* (Vạn pháp tinh lý), quyển X, chương XI)

CHƯƠNG I

NGƯỜI AN NAM, NGƯỜI ĐÀNG NGOÀI VÀ NGƯỜI ĐÀNG TRONG

Kể từ khi người châu Âu xâm chiếm các nước vùng Ấn-Trung, có sự nhầm lẫn rất kỳ lạ về các tên gọi được khách viễn du và các tác giả dùng để chỉ các quốc gia, thành phố, sông ngòi, v.v..., của khu vực này; kết quả dẫn đến những sai lầm về dân tộc học mà người ta thường cố sửa đổi, nhưng không được, nhất là với số đông độc giả.

Mặc cho viện dẫn đủ mọi lý lẽ, thường thói quen định hình và đã chiến thắng; chính vì vậy Đế chế vĩ đại nhất trên thế giới còn kể tục đến nay, đối với người La Mã là: *Sérique*; với người Ấn độ: *Tchina*; đối với người Ả Rập: *Thsin*; với Marco Polo, *Cathay* hoặc *Khitai*; đối với chúng ta: *Trung Hoa* hoặc *Thiên triều*; trong khi chính đương sự, người bản xứ, gọi đất nước của họ, tùy theo giai đoạn: *Tchoung-Kouë* [Trung Quốc] (Đế quốc trung tâm), hoặc *Ta-Thsing* [Đại Thanh], *Ta-Minh* [Đại Minh], *Ta-Thanh Kouë* [Đại Đường quốc], tên các triều đại trị vì.

Đối với các xứ Ấn-Trung, mà chúng ta đang bàn về, đã có những sự nhầm lẫn, càng nhầm lẫn khi chúng ta ít hiểu biết về chúng; đã đến lúc phải nhìn thấy hai dân tộc, dân Đàng Ngoài và dân An Nam, rất khác biệt, thù địch, kẻ thứ nhất bị bại trận và bị trị bởi kẻ thứ hai kể từ vua Gia Long (1802), và người ta thường nghe nói về một *Vương quốc Đàng Ngoài*, gồm các vùng lãnh thổ phía bắc tỉnh Thanh Hóa, một *An Nam* như đã nói, trải dài từ Thanh Hóa đến hết Bình Thuận, và *Hạ Đàng Trong*, hình thành từ phía nam Bình Thuận đến Vương quốc Cao Miên và Xiêm La.

Tất nhiên, có thể có sự hữu ích ngay cả đối với các quan điểm chính trị để định hình lại bản đồ của Đế quốc An Nam, nhằm thay đổi sự phân định hành chính và đặt các địa danh mới, mà không quá chú ý đến các quyền của lịch sử; nhưng nếu các văn bản chính thức, thậm chí các hiệp ước, xác định các quy tắc mới này một cách rõ ràng và chính xác, thì vẫn được phép, chí ít là có lợi, để tìm thấy và chỉ ra với bằng chứng trong tay, tên gọi nào thuộc về hay vẫn còn thuộc về các nước khác nhau và đáp ứng tốt hơn với dữ liệu lịch sử hoặc tập quán địa phương.

Đây là điều mà chúng tôi sẽ cố gắng thực hiện, bằng cách viện dẫn một số học giả nhất định, những người ở nhiều thời điểm khác nhau, chuyên về lịch sử An Nam hoặc đã đến khảo sát các địa phương khác nhau.

Nguồn gốc của chủng tộc An Nam không được rõ ràng; theo cách nói của ông Philastre, dường như ông cho “là một nhánh có cùng gốc với người Trung Hoa”¹. Cũng tác giả này cho biết thêm, theo biên niên sử, họ đến từ vùng núi đi xuống biển và từ bắc xuống nam; băng qua một vùng của Trung Hoa mà bây giờ là các tỉnh Quảng Tây (*Kouang-Si*) và Quảng Đông (*Canton*); sau các cuộc chiến tranh, xâm chiếm liên tục, họ đã định cư ở Đàng Ngoài và Trung Đàng Trong. Cuối cùng là

¹ *Le code Annamite* (Bộ luật An Nam), bản dịch mới hoàn chỉnh, của P.L.F. Philastre, Paris, 1876. Lời nói đầu.

cuộc chinh phục Hạ Đàng Trong, chiếm đoạt từng tỉnh một của Cao Miên, chỉ mới bắt đầu khoảng ba thế kỷ rưỡi. Mặc dù cuộc chinh phục cuối cùng này tương đối rất gần đây. Không còn một người Cao Miên nào trong ba tỉnh bị chinh phục đầu tiên (Biên Hòa, Sài Gòn, Mỹ Tho), người ta chỉ bắt đầu thấy cư dân bị chinh phục ở phía tây và phía nam của tỉnh thứ tư, từ bắc xuống nam (Vĩnh Long, bờ phải của Bassac).

Từ thực tế này, ông Philastre kết luận, trong các cuộc chinh phạt, chủng tộc An Nam chủ yếu hủy diệt, họ đồng hóa rất ít và rất khó khăn các chủng tộc mà họ khuất phục, và do đó, họ đã có thể giữ được tương đối thuần chủng. Nhưng trong khi đang tràn xuống phía nam, họ thường bị tấn công, dồn ép và xâm lấn ở phía bắc, bởi các cuộc xâm lược của Trung Hoa; trong nhiều thời kỳ dài, họ là một chư hầu của Đế quốc Trung Hoa. Trong hai nguyên nhân này, có lẽ nguyên nhân thứ nhất đúng hơn nguyên nhân thứ hai, điều mà góp phần gần như đồng nhất các khái niệm và tư tưởng cơ bản của người An Nam với người Trung Hoa.

G. Janneau¹ cũng thừa nhận rằng quốc gia An Nam từng có quyền tự trị, họ chỉ trở thành người Trung Hoa bởi một cuộc chinh phục xảy ra cách đây hơn 4.000 năm; ảnh hưởng của nó rất triệt để, quyết định đối với những người bại trận. Pháp luật, phong tục, văn chương, mọi thứ trở nên giống Trung Hoa gần như hoàn toàn trong dân tộc An Nam, và ở một mức độ nhất định, hiếm khi hai yếu tố rất nhạy trong quan sát đã thoát khỏi sự hấp thụ hoàn toàn như vậy; đó là các đặc tính thể chất chủng tộc và ngôn ngữ thông tục, chứng thực sự độc đáo của người An Nam hiện tại; còn phải lưu ý rằng, kiểu hình thể chất và ngôn ngữ nói ngày nay rất khác so với những gì họ có trước cuộc xâm lược của Trung Hoa. Những sự lai tạp với các cá thể chủng tộc Hoa, Cao Miên, Mã Lai, Xiêm và những chủng khác, liên tục diễn ra trong nhiều

¹ *Essai sur l'origine de la langue annamite* (Tiểu luận về nguồn gốc tiếng An Nam) của G. Janneau, *Bulletin de la Société des études indo-chinoises de Saigon*, năm 1883, Saigon, 1884.

thể kỷ, gây khó khăn cho việc xác định mức độ thay đổi của kiểu hình nguyên thủy, từ mỗi loại người khác nhau, và bằng nghiên cứu giải phẫu của kiểu hình người An Nam hiện tại, để nhận ra các đặc điểm của kiểu hình người bản địa. Duy chỉ một trong những đặc điểm này vẫn còn tồn tại, trong đó người ta nhận ra dấu hiệu bền vững nhất của chủng tộc nguyên thủy; đáng chú ý là sự tách ra của ngón chân cái, tạo ra tên *Kiao-Tchi* (Giao Chi), ban đầu được sử dụng trong biên niên sử Trung hoa để chỉ người bản địa của An Nam; nhưng ngày nay, dấu hiệu này biểu hiện rõ rất hiếm hoi, thực sự không còn những tộc người như vậy và có thể nói dấu hiệu đó chỉ được tạo ra bởi sự lai giống.

Ý kiến mà Janeau ủng hộ đã tìm thấy cách đây hai mươi sáu năm một người ủng hộ sáng suốt và thuyết phục là Léon de Rosny. Trong cuốn sách về Đông Dương¹, cuốn sách rất được chú ý thời của ông và rất hữu ích cho chúng tôi trong những ngày đầu chiếm đóng Nam kỳ, chúng tôi lưu ý những kết luận mà những khám phá sau đây, theo chúng tôi, là không thể bác bỏ:

“1) Chủng tộc người bản địa chính của An Nam khác biệt rõ ràng với chủng tộc Trung Hoa.

2) Chủng tộc này, sở hữu các đặc điểm phổ biến ở các cư dân man di khác, cho một kiểu hình khác biệt với dân Mãn Châu và Mông Cổ Trung Á, và với dân tộc Tây Tạng, mặc dù ở mức độ ít hơn.

3) Họ có những điểm chung với các bộ lạc sống ở vùng núi Vân Nam, và một độ giống nhau lạ lùng, nhưng không giải thích được với người bản xứ Quảng Đông và Phúc Kiến.

4) Dân tộc Đảng Trong ngày nay dường như là kết quả của một sự lai tạo kép: 1. của yếu tố bản địa với một yếu tố có nguồn gốc Trung Hoa;

¹ *Tableau de la Cochichine* (Phong cảnh Đảng Trong), theo các ông E. Cortembert và Léon de Rosny, Paris, 1862.

2. của cùng yếu tố bản địa này với một yếu tố có nguồn gốc Ấn Độ (?), khả năng thứ hai có tỷ lệ tương đối thấp.

5) Ngôn ngữ học xác nhận không có quan hệ họ hàng của người bản địa An Nam với người Trung Hoa.

6) Dân tộc học về các vùng nội địa Đàng Trong, mặc dù hiếm khi đề cập, tuy nhiên, cho thấy sự tồn tại của cư dân Mã Lai ở đất nước này, chắc chắn vào thời điểm trước hoặc cùng thời với sự di cư đầu tiên của người Trung Hoa.”

Những dữ liệu này, đặc biệt ở đây nếu ta xem Đàng Trong thuộc An Nam, điều này dường như ít tranh cãi, và từ đó, ta sẽ thừa nhận với Luro¹ rằng phải tìm kiếm tổ tiên dân tộc An Nam trong số các bộ lạc này, mà lịch sử Trung Hoa từ thời điểm được ghi lại chính xác, đã gọi bằng tên gốc là *Giao Chỉ*, và họ đã thành lập, sớm nhất là vào năm 2879 trước Công nguyên (TCN), một nhà nước bao gồm vùng núi Đàng Ngoài ngày nay, phía nam Vân Nam, phía tây nam tỉnh Quảng Đông và phía nam Quảng Tây.

Tất nhiên, đây không phải là một nhà nước cố kết, đồng nhất có thể so sánh với các quốc gia dân tộc hiện đại của chúng ta; dưới áp lực ảnh hưởng của Trung Hoa, các bộ lạc *Kiao-Tchi*, mà biên niên sử cũng gọi là *Peh-Youë* (*Bá Việt*, hoặc một trăm tộc biên cương), có lẽ chỉ hình thành một liên minh chính trị, dưới quyền một hoàng thân Trung Hoa, và các tên gọi khác nhau như chúng ta thấy được sử dụng trong lịch sử An Nam, liên quan đến thời đại này: *Mân Việt*, *Âu Việt*, *Lạc Việt*, v.v... chỉ là tên được đặt cho các bộ lạc chiếm lãnh thổ riêng biệt, gần như độc lập, chiến đấu với nhau và tất cả đều được gọi là *Nam Việt*, *Việt Nam*, *Việt Thường*, *Nhật Nam*, *Giao Nam*, hoặc, bởi một cụm từ tổng quát hơn, *Nam Chiếu*, cái tên

¹ *Le pays d'Annam* (Đất nước An Nam) của E. Luro, Paris, 1878.

sẽ còn tồn tại về sau ở vương quốc *Nan-Tchao* [*Nam Chiếu*]¹ (Văn Nam, kinh đô của *Talifou* [*Đại Lý phủ*]), khi nhánh thành lập Đế quốc An Nam sẽ được tách ra để đi về phía biển và xuống phía nam.

Những cái tên này được sử dụng kể từ tập đầu tiên của *Annales Chinoises* (Biên niên sử Trung Hoa) và trong lịch sử của các triều đại đầu tiên. Vào thời *Chun* [*Thuần*] và của *Xuyên-Huc* [*Chuyên Húc*] (2285 TCN) các bộ lạc *Giao Chỉ*, đã được chỉ rõ trong số bốn dân tộc man di (*tứ di*) nằm ở biên giới của đế quốc, tại phía nam, từ Văn Nam đến Quảng Đông.

Trong các truyền thuyết hoang đường của An Nam, người ta tìm thấy dấu vết của các sự kiện lịch sử có thời gian khó xác định, nhưng dù sao nó cũng dựng lại giai đoạn cực kỳ xa xưa. Theo các chuyện kể này, người đầu tiên có thể tập hợp *Ba-việt* [*Bá/Bách Việt*] dưới quyền là hậu duệ của *Chin-Noung* [*Thần Nông*], hoàng đế thời cổ đại Trung Hoa, được Khổng Tử trích dẫn trong phần thứ hai của *Hi-Tse* và các tác giả sống giữa thế kỷ XXX và thế kỷ XXVIII TCN².

Cháu trai của ông, Đế Minh, lập con trai nhỏ của mình, tên là Lộc Tục, làm vua của các nước phía nam (lúc đó gọi là *Xích Quỷ*, *Quỷ đỏ*), lấy hiệu Kinh Dương Vương, trong khi con cả, Đế Nghi, cai trị các nước phía bắc (2878 TCN).

¹ M. Léon de Rosny, trong tác phẩm được trích dẫn ở trên, nói rằng trong thời cổ đại, theo các tác giả Trung Hoa. (*Tai Tsing yih-toung chi* [*Đại Thanh nhất thống chí*], cuốn CCCXXII, tr. 1), tại *Đàng Trong* đã hình thành nước *Nan-Kiao*. Tên này được đề cập trong chương *Yao-Tien* của *Chou-King* [*Thơ Kinh*].

Sse-ma-tsiên [*Tư Mã Thiên*] cũng nói trong *Sử ký* (Sse-Ki) hoặc sách dành cho Hoàng đế *Chun* (*Yao* [*Nghiêu*], 2357; *Chun* [*Thuần*], 2285 TCN). Dưới thời Tchéou [*Chu*] (1184-256 TCN), khu vực này đã hình thành đất nước *Youeh-Chang-Chi* [*Việt Thường Chí*]; năm 249 họ gọi *Peh-Youeh* (*Bá Việt*) là bộ lạc Đàng Ngoài và Đàng Trong là *Lin Yih* [*Lâm Ấp*], được đặt tên theo kinh đô của nó.

Trong *Géographie de la dynasties Tsin* (Địa lý của triều đại Tsin [*Tần*]), nói về cuộc viễn chinh của *Ma Youen* (*Mã Viện* tiếng An Nam), dưới triều đại của *Kouang-Wou* [*Quang Vũ*], người ta nói rằng *Đàng Trong* có tên là *Siang-Lin* [*Tương Lâm*] và thuộc về tiểu quốc *Jih-Nan* (*Nhật Nam* tiếng An Nam). Ông de Rosny đúng khi chỉ ra ở đây có nghĩa là toàn bộ Đàng Trong An Nam.

² Léon de Rosny, sdd, tr. 143, theo cha Marini.

Sau đó, Lạc Long Quân, con trai Lộc Tục, đã đến triều đình, kết hôn với con gái của Hoàng đế Đế Lai, và do đó trở thành thân tộc, hoặc, theo chuyện kể khác, ông đã bắt cóc một người phụ nữ từ đám hậu cung. Về truyền thuyết, ông có một trăm người con trai nhưng sau đó phải chia tay với vợ: “Ông nói, người thuộc giống tiên, và ta thuộc giống rồng; không thể sống cùng nhau được? Chúng ta hãy chia tay nhau.”¹ Họ chia con trai và lãnh thổ; từ đó thành lập vương quốc *Văn Lang* trên bờ biển và vương quốc *Ba Thục* (nay là Cao Bằng). Sau đó, *Văn Lang* được chia thành hai chính thể: *Sơn Tinh*, vùng núi và *Sơn Thủy*², vùng biển; kinh đô của cái trước nằm trên núi Tản Viên, thuộc xứ Nghệ An ngày nay.

Nhân dịp cưới con gái của *Ly-Thê*, vua *Văn Lang*, một cuộc chiến nổ ra giữa hoàng tử *Sơn Tinh* và *Sơn Thủy*; vua *Ba Thục* đã lợi dụng để tấn công *Phong Châu*, kinh đô của *Văn Lang*.

- *Ly-Thê*, bị tập kích, đã tự tử, dân chúng đầu hàng và hai vương quốc hợp nhất.

- *Âu Lạc*, có kinh đô nằm tại Việt Thường và được gọi là *Lao-Thanh* (*Tu-Long* hoặc *Côn Lôn*)³. Ông Le Grand de la Liraye chắc chắn rằng những tàn tích của nơi rộng lớn này vẫn còn nhìn thấy ở rìa các khu rừng phía bắc Đàng Ngoài, và được đề cập đến hàng năm trên bản đồ của Đế quốc Trung Hoa, in trong lịch chính thức⁴.

Sự hợp nhất giữa Vương quốc *Văn Lang* và *Ba Thục*, hình thành bởi các bộ lạc cùng chủng tộc, xảy ra vào năm 257 TCN.

¹ *Cours d'histoire annamite* (Giáo trình lịch sử An Nam), P.J.B. Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn, 1875.

² *Thủy Tinh* - ND.

³ Cổ Loa có rất nhiều tên: Loa thành (thành ốc), thành Côn Lôn, thành Tư Long, Cửu thành, thành Việt Vương, thành Khả Lũ, Cổ Loa thành - ND.

⁴ *Notes historiques sur la nation annamite* (Những ghi chú lịch sử về dân tộc An Nam) của P. Le Grand de la Liraye, Saigon, 1865.

Mặt khác, “*Livre sacré des Annales*” [*Sử ký*] nói rằng vào năm 1110 TCN, dưới thời *Tching-Wang* [*Thành Vương*], thuộc *Tcheou* [*Chu*], một sứ đoàn đến từ *Youë-Tchang* [*Việt Thường*] đi triều cống; lúc trở về, *Tcheou-Koung* [*Chu Công*] đã tặng họ những chiếc la bàn hoặc những chiếc xe ngựa chiến từ tính [*chỉ nam xa*]. Theo G. Pauthier¹, *Youë-Tchang* gồm cả Xiêm, Lào và Đàng Trong hiện tại; nhưng F. Garnier cho rằng *Youë-Tchang*, đối với người Trung Hoa là *Lao-Tchoua* [*Lão Qua*], và người Trung Hoa vẫn dùng cái tên này để chỉ vương quốc Lào của Luang Prabang và Viên Chăn, trước đây được gọi là Mường Choa.

Dưới thời Hoàng đế Tần Thủy Hoàng (246-210 TCN), tất cả các lãnh thổ này được gọi là *Tần tượng địa*, vùng đất những con voi của nhà Tần.

G. Pauthier kể rằng Tần Thủy Hoàng đế, Napoléon Trung Hoa, sau khi lập lại hòa bình trong nội địa và biên giới phía bắc, liền nghĩ đến việc xâm chiếm và trấn phục các dân tộc mới (213 TCN). Đây là những quốc gia *Nan-Youë* [*Nam Việt*], *Siang-Kiun* [*Tượng Quận*], *Nan-Hai* [*Nam Hải*] (Biển Nam), tất cả đều nằm ở phía nam Trung Hoa thời bấy giờ và được gọi là *Ji-Nan*, một quốc gia phía nam mặt trời (Nhật Nam của biên niên sử An Nam, *Gannan* của Dòng Tên). Trước là di dân, sau là xâm chiếm, buộc các bộ lạc Giao Chỉ thần phục: các thủ lĩnh thế tập của họ đã được Trung Hoa công nhận và nhận tước *Quân*, dưới quyền của các Tiết độ sứ Trung Hoa, sau đó chia nước này thành quận, tập hợp một số bộ lạc dưới quyền thống trị lãnh thổ của *Nam Việt*, *Nam Bình*, *An Nam*, v.v..²

Vị tướng Trung Hoa chinh phục Bách Việt đã lợi dụng những biến loạn xảy ra sau cái chết của Tần Thủy Hoàng đế, dẫn đến sự sụp đổ

¹ *La Chine* (Nước Trung Hoa) của G. Pauthier, Paris, 1837, tr. 84.

² Theo cha Amiot, đế quốc của Tần Thủy Hoàng đế kéo dài từ đông sang tây, từ Cao Ly đến Vương quốc *Aval*, “bao gồm *Ji-Nan* [*Nhật Nam*] (phía nam của mặt trời), được hình thành từ *Nan-Youë* [*Nam Việt*], *Siang-Kioun* [*Tượng Quận*] và *Nan-Hai* [*Nam Hải*]”.

của vương triều Tần, tuyên bố chủ quyền độc lập trên các lãnh thổ chinh phục được (209 TCN); ông ta lấy danh hiệu Võ Đế, vương quốc của ông gọi là *Youē-Nan* (Việt Nam), ông mở rộng biên giới đến Quảng Đông và Phúc Kiến ở phía bắc, đến Tượng Quận ở vùng núi phía tây nam, chi phối cả *Lin-Y* (*Lâm Ấp*) ở phía nam đến Tourane. Năm 197, ông chia Việt Nam thành hai vùng thể chế: *Giao Chỉ* và *Cửu Chân*, mỗi vùng có một lãnh chúa riêng.

Vương triều mới (*Hán*), bắt lực trong việc thu phục, nhưng chỉ ít lại muốn giữ thể diện của thượng quốc, đã phong ông vương hiệu và tước *An Nam vương*, theo Trương Vĩnh Ký¹.

Đây là lần đầu tiên người ta thấy từ này - *Annam*, miền Nam an bình - gán cho nước *Bá-Việt*; nhưng sau này trong *Biên niên sử Trung Hoa* gọi là Việt Nam, và khi nó trở lại dưới ách thống trị của các hoàng đế (Trung Hoa), nó được phân cho các thái thú Trung Hoa, thành các lãnh địa hoặc các phủ, dưới quyền một thứ sử của *Giao* (châu)².

Năm 227, Trung Hoa bị chia thành ba nước (thời Tam Quốc), Ngô tập trung quyền ở *Hiệp Phố*, hai chính thể ở *Giao Châu* và *Quảng Châu*; năm 263, một “thống đốc chỉ huy của An Nam” (*An Nam tướng quân đô đốc*) được bổ nhiệm. Theo Grand Liraye, đây là lần đầu tiên trong chức danh xuất hiện tên An Nam, và ông lưu ý rằng một lần nữa triều đình đế quốc (Trung Hoa) đã thỏa hiệp để duy trì thể diện thượng quốc; hơn nữa, tại thời điểm đó hoặc 460 năm trước, điều đó cũng đủ để nhận

¹ P.J.B. Trương Vĩnh Ký, sdd.

² Chính hoàng đế Hán Võ Đế (140-87 TCN) chấm dứt nhà nước độc lập Nam Việt, đã dựng lên vị tướng Trung Hoa này (Triệu Đà theo các tác giả An Nam, *Tchaoto* theo các ghi chép lịch sử công bố bởi các Thừa sai Dòng Tên thế kỷ XVIII, *lettres édifiantes et curieuses*, tập IX). Nam Việt sau đó được chia thành ba bộ: *Kiao-Tchi*, thủ phủ *Kiao-Tchéou* (Hà Nội); *Kieou-Tching* [*Cửu Chân*], có thủ phủ ở nước *Tsing-hoa-fou* [*Thanh Hoa phủ*] của bản đồ Dòng Tên; *Jih-Nan* (*Gannan* cùng bản đồ, 1320), thủ phủ *Kouang-Nan-fou* [*Quảng Nam phủ*]. Đó là về phía nam của thành thị cuối cùng này, vào năm 25, giới hạn của Đàng Trong và Đàng Ngoài.

thấy tính chất xưa cũ của danh xưng và biết thêm về nó dưới danh hiệu của thái thú cai trị vùng bây giờ chúng ta gọi *Đàng Ngoài* (Tonkin).

Năm 541, một người bản địa, *Ly-Phi* [*Lý Bí*], tự xưng là *Hoàng đế* miền Nam (Nam Đế), sau khi đánh đuổi thứ sử người Hoa của *Giao* (*châu*); ông định đô ở Long Biên, kinh đô, đặt tên là *Vạn Xuân*, và ba năm sau, đổi tên thành “*Hoàng đế Nam Việt*”. Nhưng năm 602, Trung Hoa đã tái lập chính quyền ở đó và nước *Giao* bị chia ra: *Hoan Châu* (Nghệ An), *Việt Thường* (Nam Bắc bộ) và *Jih-Nan* (Nhật Nam) trên bờ vịnh Bắc bộ. Hai mươi năm sau, *Giao* được dựng lên làm xứ bảo hộ cho toàn miền Nam, dưới cái tên *An Nam đô hộ phủ*; bao gồm các phủ *Giao Châu*, 8 huyện hoặc quận; *Lục Châu*, 3 huyện; *Phong Châu*, 5 huyện; *Ái Châu*, 6 huyện; *Hoàn Châu*, 4 huyện; *Trường Châu*, 4 huyện; *Phước Lộc Châu*, 3 huyện; *Thang Châu*, 3 huyện; *Chi Châu*, 7 huyện; *Võ Nga Châu*, 5 huyện; *Diễn Châu*; *Võ An Châu*, 2 huyện; và *Đức Hoa Châu* hoặc phủ các Mường. Tổ chức, như người ta thấy, ngày càng trở nên rõ ràng hơn; một nỗ lực tập quyền đã được thực hiện vào năm 758. *Minh-hoang-ti* [(*Đường*) *Minh Hoàng đế*] muốn biến *Giao* thành một tỉnh hoặc chính thể đơn giản của đế chế, nhưng vào năm 768, nó phải quay trở lại hình thức cũ, dưới tên *An Nam*.

Vào thế kỷ IX, lịch sử cho chúng ta thấy *An Nam* bị giằng co giữa quân đội quan thầy Trung Hoa và *Nan-Tchao* ở phía tây; nhân đó quân đội của *Lin-Y* (*Lâm Ấp* theo tiếng *An Nam*, “vùng rừng”) đã xâm chiếm *Ái Châu* và *Hoan Châu* (Nghệ An), nơi trước đây đã bị chiếm và thành lập một vương quốc mà *Biên niên sử Trung Hoa* gọi là *Bi-Thê* [*Phật thê*] hoặc *Tey* [*Tây Đồ?*].

Cho đến giữa thế kỷ III, *Lin-Y* nằm trong *Ji Nan*; phía đông bao bọc bởi biển, phía tây bởi *Trao-Khué*, ở phía nam bởi *Chân Lạp* (*Cambodge*) và ở phía bắc bởi *An Nam*. Năm 358, thứ sử *Giao* (*châu*) tiến hành

chinh phạt và chiếm giữ hơn năm mươi thành lũy¹. Đây là lần đầu tiên *Biên niên sử Trung Hoa* nói về *Lin-Y*, và một ghi chú nói rằng nước này được gọi là *O-Ly* ở phía bắc và *Thabé*² ở phía nam. Ở đây theo chúng tôi, tất nhiên đó là một đất nước khác với đất nước mà chúng ta gọi là Vương quốc Champa cổ đại, được cho là sở hữu một lãnh thổ rộng lớn, tên kinh đô (*Nagara-Campa, Campapura*) và xem như một đế chế duy nhất, là tập hợp các quốc gia Chăm nhỏ dọc theo bờ biển từ phía nam Đàng Ngoài đến cửa sông Mê Kông.

Theo ông Abel Bergaigne³, dân tộc An Nam đi từ Đàng Ngoài, dọc theo bờ biển phía đông của lục địa Ấn-Trung, mở rộng để ép người dân Chăm, cuối cùng khuất phục hoàn toàn dân đó. Đế quốc *Tcham* được gọi bằng một cái tên viết tiếng Phạn là *Campa*; Marco Polo gọi là *Zyamba*. Các tác giả Nhật Bản cổ đại đã viết về mối quan hệ với các nước Ấn-Trung, nói về *Champan*, họ cũng gọi *Rin-yu* (*Lin-Yi* tiếng Trung Hoa) hoặc các làng xứ rừng và *Sen-Jiyo* (*Chan-Yu*), nằm ở phía nam An Nam⁴.

Cho đến khi, thứ sử Giao (châu) hành quân tiến đánh những kẻ xâm lược *Lin-Y*, tái chiếm các châu Ái và Hoan, thiêu hủy và tàn sát; quân đội *Lin-Y* bị nghiền nát và đẩy lùi đến mức họ bị mất kinh đô và phải tìm một nơi mới ở phía nam, tại *Tcheng*, “cảng biển cạnh thành thị *Tcheng-Tching* [*Chiêm Thành*], tên được đặt cho vương quốc.”⁵ Các nhà

¹ Ôn Phóng Chi: tự Hoàng Tổ, nhà thư pháp đời Đông Tấn. Ông đã chủ động xin chức Giao Châu thứ sử và ở chức này cho đến khi mất. Niên hiệu Thăng Bình thứ 2 (358), Thứ sử Giao Châu là Ôn Phóng Chi giết Thái thú Giao Chi là Đỗ Bảo và Biệt giá Nguyễn Lăng, xuất quân chinh phạt Lâm Ấp, trải qua thủy chiến và lục chiến nhiều lần, Phạm Nhật giữ thành cố thủ, không lâu sau xin quy thuận, Ôn Phóng Chi đáp ứng (*Thủy kinh chú*) - ND.

² Theo Tổng sử, nước Chiêm-thành chia làm 38 châu lớn, nhỏ, phía nam là châu Thi-bị (蒹備), phía bắc là châu Ô-lý (烏里)... (*Việt sử xứ Đàng Trong*, Phan Khoang) - ND.

³ *Vương quốc cổ Champa*, Abel Bergaigne, Tạp chí Á châu, 1888.

⁴ Léon de Rosny, sđd.

⁵ *Notices Historiques (Lettres édifiantes et curieuses, tome IX.)* Chúng tôi nghĩ rằng *Tcheng* đã trở thành *Tcheng-Tching* (Thành, thành trì, thành thị) từ thời điểm nó được lập lên làm kinh đô.

sử học tìm thấy dấu vết nền móng thành Huế¹ từ thời này, chúng tôi cũng nghĩ rằng được phép xác định *Tcheng-ching* ở vị trí cuối cùng này, khi Nguyễn Hoàng thiết lập triều đình tách khỏi Đàng Ngoài, các tỉnh phía nam (Quảng Nam hoặc Chăm và Thuận Hóa (Huế ngày nay)), ông lập kinh đô, ở nơi trước đây là kinh đô vương quốc *Tcheng-Tching* (Chiêm Thành tiếng An Nam), và người ta biết rằng cho đến nay họ Nguyễn đã không chuyển vị trí của triều đình.

Về phía *Nan-Tchao* (*Nam Chiêu* tiếng An Nam) trong buổi sơ kỳ, nếu tên này có thể được gán cho tất cả các xứ ở liên phía nam Trung Hoa, các xứ này đã không còn như vậy vào năm 862, năm của cuộc xâm lược An Nam: *Nan-Tchao* khi đó là một quốc gia độc lập được tổ chức thành một liên minh bộ lạc mạnh mẽ, trung tâm của nó được gọi là *Mường Xá*².

Dòng di cư mới của con người, từ trung tâm Đông Á, tràn về phía duyên hải, xâm chiếm An Nam; bị binh lực Trung Hoa đẩy lùi (điều đáng chú ý là người bản địa không chống cự, và chắc chắn vì lý do chính đáng), họ đã cố sức quay trở lại ba lần, và chỉ sau hơn mười năm với nỗ lực của *Huinh-Dâu* [*Huỳnh Đầu*] (đầu vàng)³, thành công đẩy lùi nó trở về nguyên quán, vào cuối thế kỷ IX, ở đó còn lập nên một vương quốc hùng mạnh, bao gồm gần như toàn bộ Văn Nam hiện tại, một phần của *Kouei-Chou* [*Quý Châu*] và *Su-Tchouen* [*Tứ Xuyên*], và cuối cùng là những khu vực rộng lớn ở Tây Tạng, *Ava*⁴ và đến tận *Bengale*,

¹ Léon de Rosny, sdd.

² Vẫn còn những người *Mường-Xa* tàn mác thành các nhóm ở Bắc kỳ, thuộc khu vực thượng nguồn sông Hồng.

³ Có lẽ tác giả muốn nhắc đến những đội quân vùng biên "Trung võ" nhà Đường cho đồn trú phía nam trong thời kỳ miền Nam Trung Hoa bị rối loạn bởi Nam Chiêu, đội quân này thường quần khăn màu vàng nên được gọi là quân Hoàng đầu - ND.

⁴ Triều Ava hay Vương quốc Ava: từng thống trị miền Thượng Miến từ năm 1364 đến năm 1555. Ava là sự tiếp nối của các vương quốc nhỏ Myinsaing, Pinya và Sagaing sau khi Triều Pagan sụp đổ vào cuối thế kỷ XIII. Giống như các vương quốc nhỏ mà nó kế tục, các vua Ava đều xưng là hậu duệ của các vua Pagan, song thực tế họ là người Shan đã Miến hóa - ND.

Ta-li-fou [Đại Lý phủ] là kinh đô, và những đội quân tuyệt vời và thiện chiến của họ đã chiến đấu chống lại người Tạng và Trung Hoa; vì vậy, *Sử ký* chép rằng *Nan-Tchao* là một trong số “bốn tai họa của đế quốc”¹.

Vì chủ đề này không viết về điều gì khác ngoài các tên gọi khác nhau được dùng cho các quốc gia Đông Dương thuộc Pháp, nên chúng tôi dừng việc mở rộng ở đây để điếm qua một số trang lịch sử An Nam.

Năm 968, *Đinh Bộ Lĩnh*, người sáng lập triều đại An Nam đầu tiên thời Trung cổ, trên tàn tích của chính thể Giao (châu), đã đặt tên cho vương quốc mà ông lập ra, là *Đại Cù Việt*; năm 975, ông phong cho con trai làm *Nam Việt vương* (vương, vua bộ thuộc). Tước này được triều đình đế quốc (Trung Hoa) công nhận.

Năm 986, *Lê Hành* [Lê Hoàn], người đứng đầu triều đại An Nam thứ hai, phong các vương hiệu cho mười hai con trai và đặt họ ở các khu vực khác nhau trên lãnh thổ, dưới nhiều danh hiệu, như “*Kinh Thiên vương*, *Đông Thành vương*, *Nam Phong vương*”, v.v... Các nhà sử học gọi thời kỳ này là thời kỳ mười hai sứ quân; Trung Hoa phong cho con cháu cuối cùng của *Đinh Bộ Lĩnh* là *vua Giao Chỉ* (Quận vương).

Năm 1054, *Lý Thánh Tông*, vị vua thứ ba của triều Lý (bản địa), đổi tên *Giao Chỉ* thành *Đại Việt*.

Năm 1186, Hoàng đế *Hiao-Tsoun* [*Hiếu Tông*] (nhà Tống) phong cho *Lý Cao Tông*, đời vua thứ bảy của triều Lý An Nam, tước hiệu *vua An Nam* (An Nam quận vương), nhưng vẫn là “vua bộ thuộc, triều cống” - *Kiun Wang* [*Quận vương*], và đó cũng là một tước hiệu nhận từ triều đình đế quốc, vào năm 1230, *Trần Cảnh*, đời vua đầu tiên của triều Trần. Các *ghi chép* của *Dòng Tên* viết là *Gan* hoặc *Ngan-Nan*.

Năm 1402, kẻ tiếm quyền *Hồ Quý Ly* đổi tên An Nam thành *Đại Ngu*; nhưng Hoàng đế *Yong-Lo* [*Hồng Vũ?*], phong tước cho ông vào năm sau,

¹ *Lettres édifiantes et curieuses*, sdd.

đã giữ tên hiệu An Nam, và sau khi kẻ tiếm quyền mất ngôi, một lần nữa đất nước lại chịu ách thống trị Trung Hoa, lần cuối cùng, tên *Kiao-chi* cũ xưa xuất hiện trở lại trong các văn bản chính thức. Theo một ghi chép và bản đồ được tướng *Tchang-Pou* [*Trương Phụ*] dâng lên Hoàng đế (Trung Hoa) khi từ An Nam trở về, khu vực được định dưới tên An Nam lúc đó tính có 3.120.000 gia đình, đo được từ đông sang tây 1.760 lý, từ bắc tới nam 2.800 lý, khoảng cách ước tính (280 đến 300 lý cho một độ) một ngày đường hành quân của quân đội, điều này có lẽ giải thích về kích thước hơi quá được gán cho An Nam thời đó.

Sự độc lập và phục hưng của người An Nam, sự kiện vĩ đại đó bắt đầu từ năm 1428. Grand de la Liraye nói, “Chúng ta phải coi đó là sự giải thoát cuối cùng của quốc gia và là sự giải phóng triệt để nhất khỏi Trung Hoa. Đã nhiều lần, An Nam làm lung lay ách thống trị Trung Hoa; nhưng ký ức về đế chế vĩ đại vẫn ngự trị trong ý niệm của dân tộc, và trong những lúc bị lấn áp, người ta lại cầu viện Hoàng đế - trọng tài của mọi tranh chấp. Lần này, xiềng xích cuối cùng bị phá vỡ, dường như vĩnh viễn; quốc gia An Nam giữ lại từ Trung Hoa những gì họ đã nhận được trong nhiều thế kỷ: giáo dục, ngôn ngữ, văn chương, tôn giáo, luật pháp, y học, và nghệ thuật; họ tiếp tục giữ mối quan hệ tôn trọng; gửi sứ bộ; họ có các vị vua đăng quang được công nhận; họ cho quyền thừa kế hương hỏa và tài sản đối với tất cả những người Trung Hoa đến buôn bán tại nước họ; nhưng họ cảm thấy đủ mạnh mẽ để tự cai trị bởi chính họ; cuối cùng họ sống cuộc sống của riêng mình và không chấp nhận bất kỳ sự kiểm soát nào. Tình trạng này kéo dài từ đó đến ngày hôm nay.”¹

Bắt buộc phải chấp nhận kết quả cuộc khởi nghĩa năm 1428, triều đình đế quốc, luôn lo lắng *giữ thể diện*, thừa nhận *Lê-huy-Lợi* [*Lê (húy) Lợi*]² chỉ

¹ Grand de la Liraye, sđd.

² Đến ngày 15-7-1431, triều đình nhà Minh vẫn không chịu phong vương cho Lê Lợi, mà chỉ phong làm quyền cai quản nước An Nam, gọi là quyền thụ An Nam quốc sự - ND.

là chức tổng đốc truyền thừa của *Giao Chỉ*; và sau này, khi xưng *Đế* (Tì) để khẳng định nền độc lập, muốn kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay) được gọi là *Giao Chỉ Đông Kinh* (*Kiao-Tchi-Tông-Tou* trong tiếng Hoa) đối nghịch với Tây Kinh (kinh đô phía tây, *Ly-Tou* tiếng Hoa, nằm ở *Tsing-hiao-fou* [*Thanh Hoa phủ?*] trên bản đồ của Dòng Tên), và chính vì lý do này, kể từ thời điểm đó vương quốc *Gan-Nan* được gọi là *Đông Kinh* hay *Tonkin*¹.

Kể từ đó, *Tcheng-Tching* [*Chiêm Thành*] không còn là kinh đô của một quốc gia Mã Lai nữa, nhưng nó lại ở cạnh một trong những tiền đồn kiên cố, vì người Mã Lai đã bị đẩy lùi về phía nam, đến vùng lân cận mũi *Choumay* [*Chân mây?*] và chắc chắn là tuyến đồn lũy ngăn cách họ với các vùng lãnh thổ gần đây bị người An Nam chinh phục, về sau vùng này trở thành tỉnh Quảng Nam và Quảng Nghĩa, có tên là *Cổ Lũy*². Khi đó *Xiêm-ba*, tên gọi vương quốc giáp ranh với thuộc địa phía nam trong biên niên sử An Nam; cố gắng vô ích để chiếm lại cố đô (Huế, khi đó người An Nam gọi là Hóa Châu), vào năm 1362, với nhiều nỗ lực dằng dai, Trần Duệ tông quyết định tiến hành chiến tranh bằng đường bộ và đường biển đến tận Thị Nại (cảng Bình Định hiện tại), cách đó không xa là kinh đô mới của Đế quốc Mã Lai, người An Nam gọi là *Chà Bàn*. Cuộc chiến này là một thảm họa đối với người An Nam (1377) và chúng ta thấy người Chăm tiếp tục các cuộc đột kích vào lãnh thổ An Nam. Năm 1384, họ tấn công Thanh Hóa, và thậm chí tiến đến vùng xung quanh *Đông Kinh*; tuy nhiên, họ không thể trụ lại trên các lãnh thổ cũ được thu hồi, vì chúng ta thấy Hồ Quý Ly làm chủ Hóa Châu (Huế) vào năm 1393.

Đó là vào tháng 9 năm 1516, Fernao Perez de Andrade, một hoa tiêu người Bồ Đào Nha, lần đầu tiên cập bến ở An Nam; kể từ năm 1471,

¹ *Lettres édifiantes et curieuses*, sdd.

² Cổ Lũy, được nhượng lại cho An Nam năm 1403, trở thành một tiểu quốc lệ thuộc, chia thành hai quận Thăng Hoa và Tư Nghĩa, dưới quyền một thủ lĩnh người Chăm.

người An Nam đã là chủ nhân của các vùng lãnh thổ mới vừa chiếm của Champa: thành Thị Nại và Chà-Bàn, kinh đô, đã bị chiếm đóng và đất nước bị chia thành ba tiểu quốc, dưới quyền của các thủ lãnh người Chăm phục tùng. Không nghi ngờ gì nữa, vào thời điểm này, vương quốc Champa, vì bị thu hẹp, đã chuyển kinh đô của mình đến mũi Padaran, đến Panduranga-pura, phước tích cổ xưa được ông Aymonier ghi nhận¹.

Ngay từ năm 1552, người Bồ Đào Nha thiết lập một thương điểm ở Ma Cao và buôn bán với các nước láng giềng²; Joao de Barros, viết về thời kỳ này, lần đầu tiên sử dụng tên *Cauchy-China*: “Ông nói, rời khỏi vương quốc *Cambodge* này, chúng ta vào một vương quốc khác tên là *Campa*... nó giáp với vương quốc mà chúng ta gọi là *Cauchy-China*.” Mười hai hoặc mười ba năm sau, Camoens bị đắm tàu khi đi từ Macao đến Goa, được cứu và cập vào cửa sông Mê Kông, giơ tay cầu cứu, kể lại trong sử thi *Lusiades*³. Ở khúc ca thứ mười của bài thơ này, chúng ta thấy Camoens kêu lên:

“Kìa bờ biển được gọi là *Champa*, khu rừng được điểm xuyết bởi những cây gỗ hương; kia là *Cauchi-china*, hầu như chưa biết đến, và vịnh *Ainao*⁴ xa lạ...”

Không phải là không thú vị khi kể các tên của những người châu Âu đầu tiên khác đến An Nam, nhằm chỉ để biết rõ hơn nguồn gốc của một số tên gọi.

¹ *Excursions et reconnaissances*, số 24, tr. 225. 1885 Vương quốc cổ Champa, Abel Bergaigne, tr. 52.

² Hãy nhớ rằng Vasco de Gama đã cập bờ phía tây Ấn Độ vào năm 1497. Diego Lopez de Siqueira đến Malacca vào năm 1509 và Albuquerque đã gửi một sứ bộ tới Siam vào năm 1511. Năm 1540, Fernand Mindez Pinto đi dọc bờ biển Indo-Chine, từ Poulo-Coudore đến Hải-Nam; nhưng ông chỉ nói về Champa và Cochinchine (Cô-Tchen-Tching).

³ *Os Lusíadas* (thường được biết đến dưới tựa đề *The Lusiads* trong tiếng Anh) là một tác phẩm tiếng Bồ Đào Nha của Luís de Camões (đôi khi được viết Camoens trong tiếng Anh). Tác phẩm được coi là một trong những thành tựu quan trọng nhất của nhà văn Bồ Đào Nha - ND.

⁴ Ainam tức Hải Nam, ở đây chỉ vịnh Bắc bộ - ND.

Năm 1595, nhà truyền giáo người Y Pha Nho Diego Advarte đã đến. Christoval de Jaque (1606) kể rằng thuyền trưởng Juan Xuares Gallinato, sau khi đến thăm *Kambodge*, đã đến *Champa* và *Đàng Trong*. Ông nói, ở Champa người ta hiến tế con người, rước vị thần trên một cỗ xe trang trí đầy kiêu, và các tín đồ mộ đạo chen chúc trên đường thần đi qua để được cắt xẻo hoặc băm vằm thành từng mảnh (như trong những lễ trọng thể của Ấn Độ giáo, đến đại tự *Jaggernât*¹). Một ngọn núi rất cao, được gọi là *Labarela* (*Varela*?), chia cắt Champa với Đàng Trong.

Để vào Đàng Trong, Gallinato đi dọc “bờ biển hiền hòa của vương quốc *Sinoa* và *Cachan*, khi đó đã lập các quốc gia riêng biệt.”

Ngày 18 tháng 1 năm 1615, hai thừa sai, Diagono de Carvalho, người Bồ Đào Nha và Buzomi, người Ý, cập bến Tourane cùng với các tín đồ Thiên Chúa giáo Nhật Bản chạy trốn các cuộc bách hại. Người Nhật từ lâu đã giao dịch tự do với các nước Ấn-Trung, và những mối quan hệ này chỉ chấm dứt sau sắc lệnh năm 1365, khi đó *Sho-Gun* cấm người Nhật rời khỏi đế quốc. Sau đó, chắc chắn nhiều gia đình Nhật Bản định cư ở vùng Ấn-Trung: người Hà Lan thấy họ định cư ở kinh đô Đàng Ngoài và cả ở Tourane, họ sống ở cảng của một vương quốc được gọi là *Quinam* (Nam kỳ)². Bác sĩ Maget đã gặp người bản xứ ở

¹ Jaggernât: Ấn Độ giáo có những nghi thức hành lễ như sau: Lễ dâng hiến (*Upanaina*), Lễ sinh (*Samkara*), Lễ cưới, Lễ trưởng thành, và cao nhất là “Lễ hội Thánh Thần” để tỏ lòng sùng kính tôn thờ Thần Thánh. Trong lễ hội Thánh Thần có nghi thức thiêng liêng, mang tính chất tượng trưng như lễ Mộc Dục (tắm rửa các pho tượng) là nghi thức đồng nhất với Thần Thánh bằng cách lấy nước thiêng ở sông hồ tắm cho mình hay uống nước tắm của Thần Thánh. Trong những nơi có thờ thần *Vichnu*, người ta cũng cử hành lễ Mộc Dục cho tượng thần *Vichnu*, rồi rước tượng Thần trên một cỗ xe lớn chở từ đền thờ phụ đến đền thờ chính (rước vọng) và ngược lại. Đây là biểu trưng sự tích cỗ xe *Juggernaut* chở Thần *Vichnu* nhập thể trong truyền thuyết được ghi chép trong kinh *Veda*. Những người đi dự lễ thường nhảy múa tung bùng; thậm chí có trường hợp điên cuồng, có người đã lao mình vào bánh xe *Juggernaut* và bị cán chết là chuyện thường - ND.

² *Voyage du yacht hollandais Grol, du Japon au Tonkin, du 31 janvier au 8 août 1637*, A.J.C. Geerts, Tham tán Bộ Nội vụ, Nhật Bản, v.v..., *Excursions etreconnaissances*, số 13. Sài Gòn, 1882.

Đàng Ngoài, họ tập hợp thành các làng, tất cả đều là người Nhật, chỉ kết hôn với nhau và nhớ về tổ tiên từ Nhật Bản; họ chuyên làm đồ sứ có hoa văn màu xanh, gợi nhớ đến Nhật Bản (tỉnh Kizen hoặc Kin-Zin).

Những chuyến du hành của họ về phía nam của bán đảo phương Đông đã vẽ lại con đường trên các bản đồ cổ mà ta thấy, ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có nhánh sông ngày nay mang tên Cửa Tiểu (hay nhánh sông Mỹ Tho), xưa kia được gọi là sông *Nhật Bản*. Người Nhật đã đi đến tận *Phnom-Penh*: bản thân chúng tôi tìm thấy, ở địa điểm cuối cùng này, một mẫu bát đĩa chôn vùi trong lòng đất, rõ ràng do người Nhật sản xuất và rất cổ, thuộc dòng *chrysanthemo-poeonienne* [cúc đại đóa] trên nền nổi Gukimon [cúc hoa văn], nghĩa là hoa cúc, huy hiệu của dòng tộc, từ hai ngàn năm đã trị vì Nhật Bản¹. Đúng là mẫu gốm này không có niên đại.

Nói về vùng Ấn-Trung, các tác giả Nhật Bản cổ đại cho thấy có những mối quan hệ khá xa xưa với các xứ này. Theo *Ko-Kou-Sen-Kuwa-Kagami* (Đối chiếu tiền cổ Trung Hoa và Nhật Bản), ngay từ năm 1434 Nhật Bản đã có quan hệ với vùng Ấn-Trung. Thuyền trưởng J.M. James, “Tường thuật hành trình viễn du của người Nhật Bản hiện đại”, đã kể câu chuyện của nhà thám hiểm nổi tiếng Yamada-Nagamasa, đến Xiêm năm 1615, trở thành tướng quân, nhiếp chính, phó vương ở nơi đó, đã kêu gọi số lượng lớn đồng bào, Samurai thất nghiệp đến đó. Ông chết vì bị đầu độc năm 1639².

¹ Cúc Nhật Bản - Japanese Chrysanthemum: Thiên hoàng Go-Toba trị vì Nhật Bản dưới thời Kama-kura, thế kỷ XII, đã sử dụng hoa cúc làm hoa văn trang trí các vật dụng ưa thích của ông. Bằng chứng là các nhà nghiên cứu đã tìm thấy hình hoa cúc khắc trên thanh kiếm Takana của Thiên hoàng Go-Toba mà họ đã khai quật được. Kể từ thời Kama-kura, hình ảnh hoa cúc mười sáu cánh được sử dụng làm con dấu của Thiên hoàng và Hoàng thất. Cho đến nay, hoa cúc vẫn được xem là biểu tượng quan trọng của Hoàng gia Nhật Bản - ND.

² Kai Gai-i-den - *Histoire des voyages d'outre-mer*, của Saito Masakani, Tokyo, 1850. *Excursions et reconnaissances*, số 14, Sài Gòn, 1882. *Transactions asiatic Society of Japan*, VII Phần III, tr. 101, 1879.

Các tác giả tương tự sử dụng các cụm từ sau để chỉ các phần khác nhau của vùng Ấn-Trung:

Ko-Tchi (Giao Chỉ); *Nan-Sho* (*Nan-Tchao*, *Nam Chiếu*). Theo Bách khoa toàn thư Hoa-Nhật (*Wa-Kan-San-Zai-dzu-ye*¹, tập XIII, tr. 30) kinh đô của Đàng Ngoài được gọi là *Ko-Tchi*; nhưng sau đó họ gọi nó là *To-Kiyo* (người An Nam gọi là Đông Kinh, hay kinh đô phía đông), và phân biệt với *Sai* hay *Sei-Kiyo* (Tây Kinh, Tây Đô tiếng An Nam, hay kinh đô phía tây).

Họ cũng nói về *Jit-Su-Nan* (*Jih-Nan* [*Nhật Nam*] tiếng Trung Hoa); nhưng dưới danh tự An Nam, họ tập hợp những gì người ta phân biệt dưới tên Đàng Ngoài, Đàng Trong và Champa. Nếu đôi khi họ dùng cái tên *Dai-Ri* (*Ta-Li* [*Đại Lý*] tiếng Trung Hoa), thì chắc chắn chỉ là chiếu theo thói quen Trung Hoa, trong đó có việc chỉ một đế chế theo tên triều đại người cai trị (nhà Hậu Lý nắm quyền từ năm 1010 cho đến năm 1234).

Đối với Cao Miên, họ gọi là *To-ho-Sai*, *Kalakana* hay *Kabochiya*; nhưng họ phân biệt phần phía bắc, *Shin-Ro* (Chen-La [*Chân Lạp*] tiếng Trung Hoa).

Một người Pháp, Cha Alexandre de Rhodes, đến An Nam năm 1624, hay đúng hơn là năm 1627, nếu chúng ta phải tin vào ký sự mà ông đã xuất bản ở Lyon năm 1652².

Cuối cùng, vào năm 1692, thống đốc Ma Cao người Bồ Đào Nha đã gửi một sứ bộ đến gặp quốc vương xứ *Cochinchine*. Khi kể lại việc sứ bộ này được tiếp kiến công khai và long trọng như thế nào, và được đối

¹ Wakan Sansai Zue [Oa Hán Tam Tài đồ hội] (和漢三才図会), là một bách khoa toàn thư của Nhật Bản xuất bản năm 1712 trong thời kỳ Edo. Gồm một trăm lẻ năm tập, tám mươi một cuốn sách. Tác giả là Terashima hoặc Terajima (Terajima Ryōan (寺島良?)), thầy thuốc ở Osaka - ND.

² *Tunkinensis Historia, libri II, quorum altero Status temporale hujus regni, altero mirabilis evangelicoe proedicationis progressa referuntur, ab anno 1627 ad 1646*. Lugduni, I 652. In-4. Trong ký sự *Divers voyayes et Missions du P. Alex. de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient*, v.v... 1653, người ta tìm thấy một bản đồ của *Tumkin* và *Cochinchine*, không thể tìm thấy trong các bản phát hành lại được xuất bản vào năm 1666 và 1668.

xử tuyệt vời bởi nhà vua mà ông gọi bằng cái tên Joao Viçira ra sao, tác giả¹ của từ gốc *Cochin-Chine* đã viết: “Người Bồ Đào Nha, nghe gọi triều đình vương quốc là *Kẻ Chợ*, và ghi nhận rằng người bản địa rất giống với người Trung Hoa, cho nên đã biến tấu từ *Kẻ Chợ* và *China* làm thành *Cochinchinois*.” Trong câu đơn giản này có cả loạt sai lầm, chắc chắn có thể tha thứ, nếu tham khảo lại thời gian đó họ luôn bị sách nhiễu, nhưng có phần đáng tiếc vì họ đã góp phần làm người ta tin vào một sự nhầm lẫn địa lý và dân tộc học, mà chúng ta vẫn thấy ngày nay: người bản địa An Nam không giống với người Trung Hoa; nếu nơi mà sứ bộ Bồ Đào Nha được đón tiếp gọi là *Kẻ Chợ*, thì đó chính là vì người nước ngoài chỉ được coi là kẻ buôn bán và chỉ được đón nhận với danh nghĩa đó trong các trung tâm mua bán (*Kẻ Chợ*, chợ). Cuối cùng, có một lỗi khác, chứng tỏ rằng người Bồ Đào Nha vào thời điểm đó không có kiến thức chính xác lắm về sự phân chia chính trị của vùng Ấn-Trung, cũng như về hình dáng bờ biển. Thực sự chúng ta không thấy, Camoens trong tác phẩm *Lusiades*, sau khi liệt kê Cao Miên, Champa và Đàng Trong, kể đến “vịnh *Ainao* xa lạ” (*Hai-Nan*). Vào thời điểm đó, các nhà hàng hải Bồ Đào Nha không biết eo biển *Hai Nan* [*Hải Nam*]; tàu của họ từ Ma Cao đến Goa khi đó phải đi vòng về phía nam của hòn đảo nói trên, và họ dường như đã không khám phá phía trong vịnh Bắc bộ; họ tiếp cận bờ biển Đàng Trong ngay khi thấy biển hiện ra bên mạn phải, nhưng dường như họ đã không biết rằng, vào thế kỷ XVI, xa hơn về phía bắc có một quốc gia mạnh và giàu có hơn, mà kinh đô, Đông Kinh, cũng được gọi là *Kẻ Chợ*.

Vào thế kỷ XVII, người Hà Lan, thông thái hơn, đã đến Đàng Ngoài (năm 1637). Theo một bản chép tay được tìm thấy bởi M.A.J.C. Geerts và đính kèm trong *Excursions et reconnaissances*², Karel Hartsinck rời bến cảng

¹ *Noticiai summarias das perseguicoes da Missam de Cochinchina*, v.v... Xuất bản tại Lisbonne năm 1700, của Miguel Marescal.

² Số 13, 1882.

Kout-chi (nơi người Hà Lan có một cơ sở tại mỏm đông bắc của đảo Hirado từ năm 1609) ngày 31 tháng 1 năm 1637 để đến *Đàng Ngoài* (Tonkin), mà ông gọi là kinh đô *Cat-chiou* (*Ké-Cho* tiếng An Nam, phát âm: *Ké-Tkieu*). Sau đó, ông đến *Đàng Trong* (mà ông đặt tên là *Quinam* theo người Nhật), đáng chú ý ở Huế, *Tcheng Tching* (Chiêm Thành) cổ đại, nơi ông phân biệt rõ ràng với *Đàng Ngoài*. Karel Hartsinck trở lại vào năm 1648 và thành lập, thay mặt cho Công ty Đông Ấn Hà Lan, một thương điểm tại *Fo-yên* (Phổ Hiến), được cho là nằm trên địa điểm của nhà đoan Phủ Lý, gần thủ phủ hiện tại của tỉnh Hưng Yên, đã bị Jacob van Loo bỏ vào năm 1700.

Sự khác biệt này, mà người Hà Lan xác lập giữa *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong*, vốn không được người Bồ Đào Nha nói tới, lại tương ứng với những sự kiện vô cùng thú vị buộc chúng ta phải dừng lại một chút.

Người đọc sẽ tha thứ cho chúng tôi vì đã kéo dài trang lịch sử mới này của An Nam vì xét thấy tầm quan trọng lớn lao của những sự kiện dính líu tới chủ đề chúng tôi đang nghiên cứu ở đây.

Thế kỷ XVI, An Nam ở giữa tình trạng hỗn loạn; những kẻ giả danh nổi dậy chống lại dòng họ trị vì, và các tướng lĩnh hùng mạnh, họ Mạc, Trịnh và Nguyễn, tranh giành quyền lực, dưới bóng nhà vua vô quyền bất uy.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung tiếm ngôi vua An Nam, sau khi giết chết vua Lê Cung Hoàng và những quần thần; tướng *Nguyễn-Cam* [Kim]¹ thoát được trốn sang Lào, ở đó ông đón con trai vua Lê Chiêu tông, tiền nhiệm của Lê Cung Hoàng.

¹ Tổ tiên của Nguyễn Cam (Kim) từ thế kỷ X giữ vai trò quan trọng trong các sự vụ của An Nam. Đặc biệt lịch sử nhắc đến Nguyễn Bặc, một trong những công thần của Đinh Bộ Lĩnh, người sáng lập vương triều An Nam đầu tiên thời trung đại (968-980); vào năm 1460, vua Lê Thánh tông lấy vợ trong dòng họ này và anh trai của hoàng hậu đã được nâng lên tước vị hoàng thân. Sau này con trai Nguyễn Hoảng Dự, chỉ huy quân đội của vua Lê Chiêu tông (1517-1523), và từ đó, họ Nguyễn đã cạnh tranh với họ Trịnh. Chính hậu duệ của họ Nguyễn này [Gia Long Nguyễn Ánh] đã chiếm ngôi vua An Nam từ đầu thế kỷ XIX.

Năm 1531, một đoàn thân binh của nhà Lê xuôi dòng sông Mã (sông chảy qua tỉnh Thanh Hóa) và, sau một vài chiến thắng trước quân Mạc, họ vào tận kinh đô phía tây (Tây Đô, ở Thanh Hóa). Sự bất tài của thủ lĩnh khiến ông ta phải chịu một sự thất bại hoàn toàn; nhưng *Nguyễn-Cam* đã thu thập những tàn binh ở Lào, thu nạp thêm những tân binh, và lập Lê Ninh, con trai và là người thừa kế hợp pháp của Lê Chiêu tông (1533) làm vua.

Ở đây sẽ quá dài để kể lại những nỗ lực phi thường mà tướng *Nguyễn-Cam* trả giá cho việc khôi phục vương quyền hợp pháp; năm 1540, ông chiếm được tỉnh Nghệ An; năm 1541, Thanh Hóa và Tây Đô rơi vào tay ông; năm 1545, ông vừa chiếm tỉnh Sơn Nam (Ninh Bình và Nam Định ngày nay) thì qua đời vì bị đầu độc.

Nhà vua đau xót về sự mất mát này, và vua phong chức vị cao cho hai người con trai của ông, *Nguyễn Tông* [*Uông*] và *Nguyễn Hoàng*, lúc đó còn nhỏ tuổi; con rể ông, *Trịnh Kiểm*, được giữ vị trí lãnh đạo quân đội và các vấn đề khác. Trú sở của triều đình Lê khi đó thiết lập tại *Vạn Lại Sách*¹, tỉnh Thanh Hóa.

Trịnh Kiểm nối tiếp công cuộc phục hưng của cha vợ với những thành công bước đầu; sau khi lùi kéo về phía mình đông đảo quân binh cũ của nhà Mạc, ông tiến chiếm Đông Kinh vào năm 1551, nhưng liền phải quay lại Thanh Hóa. Sau nhiều lần thất bại và thành công, ông tiếp tục cuộc tấn công vào năm 1559, và, quay lại kinh đô Đàng Ngoài, ông tiến quân qua Bắc Ninh tấn công trú sở quyền lực của đối thủ.

¹ Kinh đô Vạn Lại - An Trường hay còn gọi với các tên khác như hành cung Vạn Lại, hành điện Vạn Lại, cổ đô Vạn Lại, là kinh đô của Đại Việt nam triều nhà Lê trong giai đoạn Nam - Bắc triều phân tranh của hai họ Lê - Mạc. Cả Vạn Lại và An Trường nay đều thuộc đất huyện Thọ Xuân, ở phía đông Lam Kinh và ở cách nhau không xa. Năm 1553, vua Lê Trung tông cho dời hành dinh đến An Trường (còn gọi là Yên Trường) vì cho rằng hình thế của An Trường rộng rãi sáng sủa. Năm 1573, đời vua Lê Thế tông lại chuyển hành dinh về Vạn Lại sau khi bị quân nhà Mạc tấn công đến An Trường - ND.

Họ Mạc đã lợi dụng cuộc động binh này để đánh chiếm Thanh Hóa; họ đã có thể chiếm được kinh đô của nhà Lê, nhưng thất bại trước *An Trường*, nơi quân kháng chiến tập trung ở đó và nhận tin viện binh của quân đội Trịnh tiến đến, họ hồi hả trở về Đàng Ngoài.

Năm 1562, Trịnh [Kiếm] đóng quân hẳn ở Sơn Nam. Năm 1569, ông được đưa lên hàng *thượng phụ*¹, cao nhất sau phẩm tước vương, ông nhường chức lại cho con trai, như vậy thiết lập sự kế thừa chức vị của ông.

Nỗi lo về việc tạo ra một triều đại tự nhiên gieo vào Trịnh Kiểm một sự thù địch với hai em vợ của mình, họ dường như là đối thủ cạnh tranh tiềm tàng của ông.

Con trai cả của *Nguyễn-Cam*, Uông, vừa chết, Trịnh quyết khử người em út, [Nguyễn] Hoàng, bằng cách giết anh ta. Nhờ chị gái mình cảnh báo, người này xin làm ở một vị trí khiêm tốn và để ẩn tránh; ông thỉnh cầu và nhận cai quản các tỉnh phía nam mới chinh phục (Thuận Hóa và Quảng Nam) nhưng bị chiếm đóng một phần bởi họ Mạc. Trong mười năm, từ năm 1562 đến năm 1572, ông đánh nhau với họ Mạc; nhờ sự giúp đỡ sắp đặt khôn khéo của người chị, cuối cùng đã thành công rực rỡ, đảm bảo ưu thế cho ông ta ở phía nam, và từ lúc đó ông tiến hành củng cố chính quyền, trong khi Trịnh dần dà chiếm được quyền lực thực sự trong triều đình vua Lê.

Năm 1593, đánh dấu bằng các sự kiện quan trọng: tháng thứ nhất, Trịnh Tông [*Tùng*], con trai và người thừa kế Trịnh Kiểm, giành chiến thắng quyết định trước họ Mạc, những chủ tướng bị bắt làm tù binh và bị xử tử; ba tháng sau, vua Lê Thế tông vào Hà Nội, Thăng Long xưa và Đông Kinh của *Lê-huy-Lợi* [*Lê Lợi*], dòng họ đã bị tổng xuất

¹ Kỷ Tỵ [Chính Trị] năm thứ 12 [1569], (Mạc Sùng Khang năm thứ 4; Minh Long Khánh năm thứ 3). Tháng Hai, vua gia phong Thái sư Lương quốc công Trịnh Kiểm làm Thượng tướng Thái quốc công, tôn làm thượng phụ (*Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*, quyển XVI) - ND.

sáu mươi sáu năm trước. Trước tin này, Nguyễn Hoàng rời triều đình của mình và, cầm đầu một quân đội thực lực, với lý do để nghiên nát hoàn toàn họ Mạc, nhưng thực tế là để hộ vệ, ông ta đến kinh đô yết kiến nhà vua và dâng cống phẩm của các tỉnh phía nam.

Được chào đón với mọi vẻ ngoài thân thiện nhất, Nguyễn Hoàng được Trịnh Tông tin dùng, trong sáu hoặc bảy năm, để chiến đấu với những thân binh cuối cùng của họ Mạc vừa mới tái xuất thành băng nhóm ở các tỉnh Hải Dương và Nam Định; ông thành công trong việc đánh tan chúng, và vào năm 1596, họ Mạc bị đẩy lùi lên các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng, vùng đất cổ hữu được triều đình Trung Hoa công nhận. Tất cả vinh dự thành công của Nguyễn góp phần cho Trịnh được vua Lê phong tặng tước vị "*Thân vương hòa bình*" (*Bình An vương*) và hơn bao giờ hết, ông ta đã cai quản quốc gia dưới bàn tay sắt của mình.

Bất bình một cách chính đáng và cộng thêm lo lắng về những mưu mô bủa quanh mình, Nguyễn Hoàng quyết định quay lại triều đình miền nam để ẩn trú khỏi những nguy hiểm thậm chí đe dọa mạng sống của ông ở Hà Nội. Nhờ mưu mẹo, ông dong buồm trốn thoát vào tháng 5 năm 1599, không khỏi gieo vào phe họ Trịnh những mầm mống bất hòa mà sẽ sớm nổ ra và đưa họ đến bờ vực bại trận; trở về nơi ở của mình, trú ẩn sau dãy núi Tourane và Huế, ông tự xưng vương¹ (*Tiên Nguyễn vương*), vào năm 1600.

Từ đó, có một sự rạn nứt giữa Nguyễn và Trịnh: Nguyễn tuyên bố độc lập với Trịnh, và đối xử với Trịnh xem như bình đẳng hoàn toàn, dưới vương quyền của vua Lê; *Tonkin*, từ thời điểm này, được gọi là *Đàng Ngoài* (đường ngoài, vì vị trí của nó giáp với Trung Hoa) và các tỉnh phía nam là *Đàng Trong* (đường trong), các tên gọi luôn bao hàm ý tưởng của một tổng thể, nhưng chia thành hai miền hoàn toàn khác biệt, mỗi miền có một quyền tự chủ, về sau ngày càng tăng thêm.

¹ Chi tiết xưng vương này không chính xác - BT.

Một mặt bận tâm chống lại những nội loạn mới và đẫm máu, và mặt khác chống lại những căng thẳng mới từ phía họ Mạc, họ Trịnh gần như nhắm mắt làm ngơ trước thái độ của họ Nguyễn; họ Nguyễn không che giấu, và hơn nữa, họ Trịnh mưu toan bằng vũ lực và sự phản bội, để khôi phục uy quyền tối cao của họ; tuy nhiên, họ đã nối lại quan hệ với nhau, vì ta thấy Nguyễn Phước Nguyên (Sãi vương), con trai và người thừa kế của Nguyễn Hoàng, gửi một sứ bộ đến Hà Nội để chia buồn nhân cái chết của Trịnh Tông năm 1623. Sứ bộ này được ân cần đón tiếp; nhằm nhắc nhở vị tổng trấn phía nam về vai trò phụ thuộc của mình, đã nhiều lúc quên đến nỗi từ nhiều năm qua, không cung cấp bất kỳ đội quân hay đóng góp nào, Trịnh Tráng ban cho ông tước vị *phó nguyên soái* (tổng trấn thứ hai), và mời nhận lại tiền thuế từ quốc khố. Lời cảnh báo này, vẫn không có hiệu lực, đã nhắc lại vào năm 1625 và năm 1626, và Trịnh buộc phải sử dụng các biện pháp cuối cùng, lúc đó họ Trịnh đã trực tiếp can thiệp vào vương quyền: Sãi vương bị triều đình Hà Nội đòi con trai ông làm con tin cộng với ba mươi con voi chiến và ba mươi chiếc thuyền mảnh. Đó là một tối hậu thư; một cuộc chiến công khai nổ ra giữa miền Bắc và miền Nam An Nam, và trong những lần đụng độ đầu tiên, quân đội Đàng Trong đã đánh bại quân Đàng Ngoài do Trịnh Tráng và vua Lê Thần tông đích thân chỉ huy. Các cuộc nổi dậy và quay lại của họ Mạc đã buộc lực lượng quân đội người Đàng Ngoài trở về bên bờ sông Hồng; nhưng có thể nói rằng kể từ thời điểm đó, cuộc chiến giữa miền Bắc và miền Nam chỉ tăng lên và trầm trọng hơn. Trong mười lăm năm, họ Nguyễn đã phòng thủ thành công; nhưng năm 1653, đến phiên họ vượt Linh giang và chiếm cứ vùng phía bắc tỉnh Bồ Chánh; đội tiền quân của họ áp sát biên giới Thanh Hóa và tung các thám báo tới tận tỉnh Nam Định, thì một trong những vị tướng của họ thất bại, buộc họ phải rút về Linh giang.

Tuy nhiên, họ vẫn giữ Nghệ An; nhưng dân chúng, bị quan tướng miền Nam áp bức những nhiều, một mỗi khi thấy lãnh thổ của họ là

chiến trường cho cuộc tranh chấp vô tận của Trịnh và Nguyễn, đã nhất tề nổi loạn, năm 1660, Hiền vương, người kế vị Sãi vương, quay về trong biên giới cũ của triều đình miền Nam.

Năm sau, người Đàng Ngoài tấn công trở lại và vượt qua Linh giang; bị đánh bại, họ lách thếch trở về cứ điểm ban đầu; và sau đó để tránh sự trở lại của kẻ thù, người Đàng Trong đã đắp cao phòng tuyến mà người ta thấy vẽ trên bản đồ thời đó, chạy từ Trấn Ninh ra biển nhằm bảo vệ các hành lang biên giới (Bồ Chánh ở phía bắc, Quảng Bình ở phía nam). Nó được gọi là *Luy-Sây* [*Lũy Thầy*] (hàng rào phòng thủ). 1662.

Trong vòng một thế kỷ, các đội quân của đế quốc bị vắt cạn quanh tường thành này, trong những cuộc chiến huynh đệ tương tàn, bị kích động chỉ bởi sự cạnh tranh của hai dòng họ; và để chấm dứt nó, cần có một cuộc nổi dậy kinh khủng, trong đó chính dân chúng nhúng tay và quét sạch tất cả những vị vua và vị chúa này. Thật không may, họ bị sự tự do quyến rũ lợi dụng chỉ để hiến thân cho ách của những chủ nhân mới, mà tới lượt họ cũng bị lật đổ, cuối cùng sẽ nhường chỗ cho con người thiên tài [Nguyễn Phúc Ánh], vào đầu thế kỷ XIX, tái lập An Nam thành một đế chế thống nhất, hùng mạnh và thịnh vượng.

Trong khi những sự kiện này đang diễn ra, người Đàng Trong đồng thời chiến đấu để mở rộng quyền lực của họ ở phía nam, lần áp Champa; năm 1658, họ đã xâm chiếm đến Phú Yên ngày nay, bằng cách thâm nhập, Bà Rịa (Mỗi Xuy) và Đồng Nai (Sài Gòn); họ kiểm soát chúng bằng binh lực ngay sau đó:

“Năm Mậu Tuất, năm thứ 11 của Hoàng đế Thái Tôn (1658), vào mùa thu, tháng Chín, nhà vua Cao Miên (Campuchia), Nặc Ông Chân, xâm phạm biên giới An Nam¹.

¹ Hay đúng hơn là biên giới của Champa, chư hầu An Nam, vì người ta thấy tổng đốc của tỉnh biên giới An Nam hành quân hai mươi bốn ngày để đến Bà Rịa.

Tổng đốc tỉnh Trấn Biên Dinh (nay là Phú Yên), tên là *Yên*, tướng *Minh*, và đội *Xuân*, với hai ngàn người hành quân chạm trán với người Cao Miên, và sau hai mươi bốn ngày đã đến *Mỗi Xuy* (Bà Rịa) vương quốc Cao Miên¹. *Mỗi Xuy* bị người An Nam chiếm, và vua Cao Miên, *Nặc Ông Chân*, bị bắt làm tù binh và bị nhốt trong cũi giải đến tỉnh Quảng Bình.”²

Nặc Ông Chân được ân xá, nhưng Cao Miên phải công nhận quyền bá chủ của An Nam và triều cống Huế.

Năm 1675, liên quan đến những rối loạn trong hoàng tộc Cao Miên, một đội quân An Nam quay trở lại xứ này, do *tổng đốc tỉnh Khánh Hòa* chỉ huy; ông chiếm được Sài Gòn, Gò Bích và Nam Vang (Phnom-Penh)³.

Trật tự được khôi phục, quân đội An Nam rút lui, nhưng xuất hiện trở lại vào năm 1680 và đóng vĩnh viễn tại Sài Gòn; từ năm 1699, triều đình Huế đã bổ nhiệm một Kinh lược và Khâm sứ cho một phần của Cao Miên sau đó sáp nhập, Cao Miên được chia thành hai dinh: *Trấn Biên* (Biên Hòa) và *Phiên Trấn* (Sài Gòn). Sau đó, cuộc chinh phục lan dần, cho đến khi chiếm toàn bộ Cao Miên, như người ta thấy trong bản đồ của Giám mục Taberd.

Vì chúng tôi không có ý kể lại ở đây, chi tiết hơn, các cuộc chiến tranh mà người Đàng Trong theo đuổi đối với Champa và Cao Miên, cũng như những cuộc tranh chấp đẫm máu với người anh em Đàng Ngoài,

¹ “Khâm mệnh dinh Trấn Biên, Phó tướng quân Yên Vũ hầu, Tham mưu Minh Lộc hầu, Tiên phong Cai đội Xuân Thắng hầu đem ba ngàn quân đi trong hai tuần đến thành Mô Xoài.” (*Gia Định thành thông chí*) - ND.

² *Gia Định thung chi. Histoire et description de la Basse Cochinchine* (*Gia Định thông chí: Lịch sử và mô tả về Hạ Đàng Trong*), Trần-hối-Dục [Trịnh Hoài Đức]; Aubaret dịch, Paris, nhà in Hoàng gia, 1863.

³ Như vậy, kể từ năm 1658, người An Nam đã biến Champa thành một tỉnh và sau đó chỉ còn lại Bình Thuận, Champa biến mất hoàn toàn vào cuối thế kỷ XVIII.

chúng tôi sẽ không viết tiếp về lịch sử An Nam trong nghiên cứu này; chúng tôi đã đạt được mục tiêu mà chúng tôi đặt ra, là dẫn dắt người đọc đến thời điểm mà Đế quốc An Nam được chia thành hai phần, thực sự độc lập với nhau, luôn là đối thủ, thường diễn ra chiến tranh, nhưng luôn thống nhất bởi một mối liên kết dân tộc dưới vương quyền hư danh của hoàng gia Lê.

Tóm tắt và kết luận.

Ở thời sơ khai, dân tộc An Nam xuất hiện ở phía đông nam Tây Tạng; từ đó, không rõ động lực thúc đẩy hoặc nhu cầu bành trướng tự thân nào mà ta thấy dân tộc này từ Văn Nam đi xuống và sau đó lan rộng ra các lãnh thổ bao gồm một hình tam giác lớn, mà đáy là vịnh Bắc bộ. Trong những buổi đầu lịch sử, ở đó nó được thấy, là các bộ lạc bị chia rẽ dưới quyền những thủ lãnh độc lập với nhau, chiến đấu, đoàn kết do mối liên hệ thân tộc, nhưng không có liên kết chính trị. Khi đó xuất hiện người Trung Hoa, có tổ chức, sức mạnh và lợi thế với một trình độ văn minh đã vượt trội. Trước tiên bằng cách thâm nhập, bằng uy thế và sau đó bằng quân đội, họ áp đặt quyền bính lên những đám cư dân chia rẽ này, họ đặt tên *Kiao-Tchi* (Giao Chỉ) vì một đặc thù thể chất khác biệt họ, nhưng tồn tại ở số đông, họ gọi là “một trăm họ tộc ngoài biên cương” (*Peh-Youë, Bá Việt*).

Một cuộc thống nhất đầu tiên diễn ra vào thế kỷ XXVIII TCN; tiếp đó nhanh chóng chia thành hai vương quốc: *Ba Thục*, ở vùng núi, phía bắc; và *Văn Lang*, gần biển và chia thành hai chính thể, *Sơn Tinh* và *Sơn Thủy*; nhưng vào năm 257 TCN, chúng ta thấy tất cả hợp nhất thành một, được đặt tên là *Âu Lạc*, với Loa Thành là kinh đô, xứ sở của các bộ lạc cấp cao hơn.

Tại thời điểm này, một thử nghiệm phân cấp chính trị diễn ra, thêm nữa, nhằm đưa đến tập trung hành chính thực sự. Các thái thú Trung Hoa được áp đặt, tùy theo vị trí của các vùng lãnh thổ thuộc quyền,

các tước vị: thái thú các bộ lạc phía nam (*Nan-Youé*, *Nam Việt* hoặc *Việt Nam*), các bộ lạc cao cấp hơn (*Việt Thường*), các *Kiao* phía nam (*Nam Kiao*, *Nam Giao*), v.v... Người ta cũng gọi là miền *Ji-Nam* (Nhật Nam, *Ga-Nan* của Dòng Tên, phía nam mặt trời), hay là, sau những cuộc chiến có phần may mắn, *Nam Bình* hoặc *An Nam*, một miền Nam hòa bình, một miền Nam yên tĩnh. Chúng tôi sẽ không nói về những cái tên quá đặc biệt, như *Tân tượng địa*, đất voi của Tân.

Buộc các chủ nhân da vàng phải nỗ lực hết sức để kìm giữ, “một trăm bộ lạc phía nam” cực kỳ bạo động có lẽ đã thường xuyên khiến cho các tướng lĩnh và thái thú đế quốc, những kẻ nghiền nát họ từng chút một, có cơ hội kiêu hãnh với những chiến thắng dễ dàng, và do đó giải thích sự trở lại thường xuyên của thuật ngữ này trong các tước vị được phong cho người bình định, “An Nam”, thường xuyên là cái tên của xứ sở từ những năm đầu tiên của kỷ nguyên này, ít nhất dưới mắt của Trung Hoa.

Người sáng lập vương triều An Nam đầu tiên của thời hiện đại được chấp nhận đối với đế quốc (Trung Hoa), tên *Đại Cù [Cồ] Việt* (Việt vĩ đại và cổ xưa), vào năm 968, và tên này cũng được thấy một lần nữa vào năm 1054, dưới thời Lý Thánh tông; nhưng hoàng đế Trung Hoa vẫn duy trì các danh hiệu cổ xưa: *Nam Việt* năm 975, *Kiao-Tchi* năm 980, *An Nam* năm 1186. Kẻ tiếm quyền Hồ Quý Ly đã đổi tên An Nam thành Đại Ngu (1402), nó biến mất cùng ông, trong thời kỳ tái lập các thái thú Trung Hoa. *Lê-huy-Lợi* [Lê Lợi], người khôi phục nền độc lập An Nam và người sáng lập vương triều Lê sau này (1428), gọi kinh đô của ông là Đông Kinh (Hà Nội ngày nay), và, bằng cách dùng tên này mở rộng ra cho tất cả các khu vực còn lại, với chúng ta là Đàng Ngoài: từ thời điểm này, giới hạn phía bắc là biên giới Trung Hoa và kéo dài về phía nam đến tỉnh Nghệ An như ngày nay. Như vậy, nó bao gồm tất cả các lãnh thổ của *Giao* xưa, cộng thêm các tỉnh chinh phục được của vương quốc *Lin-y* (*Lâm Ấp* tiếng An Nam).

Các thừa sai Dòng Tên thế kỷ XVII, viết theo các tài liệu đúng nhất của Trung Hoa, đã không phạm phải những nhầm lẫn mà chúng tôi chỉ ra; “Ghi chú lịch sử về Đàng Trong và Đàng Ngoài” của họ¹ nói rằng vào thời điểm đó Đàng Trong có tên *Lin-y*, cũng là tên kinh đô xứ này, và Đàng Ngoài được biết đến bởi những cái tên *Kiao-Tchi*, *Nan-Kiao* và *Youë-Tchang*.

Klaproth đã đồng nhất *Lin-y* với *Siam*; những người khác đã nhầm lẫn *Lin-y* này với *Xiem-Ba* và *Cheng-Tching*. Theo chúng tôi, không có bất kỳ ý kiến nào trên đây là đúng. Điều này có liên quan đến *Biên niên sử Trung Hoa* về cuộc hành quân của tướng Mã Viện, từ kinh đô Đàng Ngoài đến *Lin-y* (năm 33), chỉ ra ranh giới của hai quốc gia khi đó nằm ở phía nam *Kouang-Nan-fou* (từ bản đồ của Dòng Tên), nơi đã thuộc về Đàng Ngoài, và, để tiếp cận nó, quân đội Trung Hoa; phải vạch một con đường xuyên qua những khu rừng rậm giữa *Hing-Hoa-fou* [*Hung Hóa phủ*] và *Kouang-Nan-fou* [*Quảng Nam phủ*] (từ bờ sông Hồng đến cửa sông Cả ở Nghệ An), những khu rừng khai sinh tên *Lin-y* hay Lâm Ấp (trại rừng), vào thời điểm mà nhà nước này còn bao gồm toàn bộ Nghệ An.

Bại trận một lần nữa và bị dồn về phía nam, người dân *Lin-y* thành lập một kinh đô mới tại *Tchen-Ching* (nay là Huế), năm 808, quốc gia này được gọi là Chiêm Thành trong lịch sử An Nam. Sau đó, họ liên tục lui về Bình Định, mũi Varela, mũi Padaran và Bình Thuận, đến cuối thế kỷ XVII thì tan rã hoàn toàn.

Cha Marini, người đến Đàng Ngoài năm 1638 và ở đó mười bốn năm, viết rằng An Nam thời gian này chia thành ba miền: Đàng Ngoài, Đàng Trong và *Ciucanghe*² [Đàng Trên của nhà Mạc - BT]. Marco Polo

¹ *Lettres édifiantes et curieuses*, sdd.

² *Delle Missioni de padri...* Roma, 1657.

nói về các quốc gia của *Anin (Annam)*? của *Ziampa (Champa)* và *Toloman* hay *Coloman (Komen, Kambodge)*¹?

Như ta đã thấy, trong số những cái tên mà Trung Hoa dùng, hoặc là để chỉ dân chúng, hoặc để đặt tước vị cho các thái thú hay vương hầu thì An Nam được sử dụng và giữ lâu nhất, mở rộng cho tất cả các xứ lệ thuộc hoặc triều cống của Giao Chỉ cổ đại, từ biên giới phía nam của đế quốc đến bờ sông Mê Kông; tuy nhiên, các sắc dụ của Gia Long và những người kế vị thoát tiên đã lấy tên cũ *Việt Nam*, sau đó là *Đại Nam*, ngày nay vẫn được sử dụng trong các văn kiện của triều đình. Ông de la Bissachère khẳng định rằng xứ sở mà người châu Âu gọi là *Tonkin* có tên là *Nước An Nam* (Vương quốc An Nam) theo người bản xứ, và theo danh tự này được hiểu là *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong*²; tác giả này cũng xác nhận rằng tên *Tonkin* do cái tên người ta gán cho nhà nước có kinh đô là - Đông Kinh - có nghĩa là kinh đô phía đông. Mọi người đều đồng ý về điểm này.

Nguồn gốc của tên *Cochinchine* đã được bàn cãi nhiều hơn. Ta đã thấy ý kiến của các tác giả Bồ Đào Nha xưa; Luro, sau khi dẫn ý kiến này³, nghĩ là đúng hơn nên giải thích cái tên đó “xuất phát từ các chữ Hán khi hoa tiêu người Quảng Đông nào đó chỉ bờ biển lần đầu tiên cho người châu Âu: *Cô-Cheng-Ching* [*Cổ Chiêm Thành*] có nghĩa là cổ Champa.⁴ Vì *Cheng-Ching* thường được dùng trong ngôn ngữ này để chỉ Champa

¹ Marsden, *Travels of Marco Polo* (Du hành của Marco Polo), quyển III, chương V, tr. 584.

E. Garnier tin rằng, với ông Yule, đây là thành phố *Ho-mi-Tchéou*, ở Văn Nam.

² La Bissachère, *Exposé statistique du Tonkin* (Báo cáo thống kê về Bắc Kỳ), London, 1811.

³ E. Luro, *Le pays d'Annam* (Đất nước An Nam), Paris, 1878.

⁴ Thêm vào đó, chúng tôi nghĩ rằng những nhà hàng hải châu Âu đầu tiên, Bồ Đào Nha từ *Ma Cao* và những hoa tiêu Quảng Đông, cập bến tại vịnh *Tourane*, họ định cư tại thương điểm *Fai-fo*; và như những người An Nam đã chiếm đóng chỗ này, đẩy những chủ nhân nguyên thủy về phía nam và nắm quyền thay thế, các hoa tiêu người Hoa chỉ vùng này dưới tên được biết cho đến thời điểm đó và nói là: *Co-Tcheng-Tching*, có nghĩa là, vương quốc cổ *Tcheng-Tching*. Và tiếng Bồ Đào Nha phát âm; *Cauchychina*; từ đó có tên là *Cochinchine*.

trong những thế kỷ đầu Công nguyên, vùng dọc theo bờ biển miền Trung, từ Đàng Ngoài cho đến Hạ Đàng Trong.” Luro cho biết thêm, các chữ *Cheng-Ching*, mà người An Nam đọc là *Chiêm Thành*, được dùng thay cho Lâm Ấp hoặc Chiêm Bà, để chỉ Champa, và theo ông, Chiêm Thành, “thực sự không thể xác định kinh đô của Champa, có lẽ nằm ở Quảng Bình. Chữ *Co* hoặc *Cou* có nghĩa là *Cổ* (xưa).”

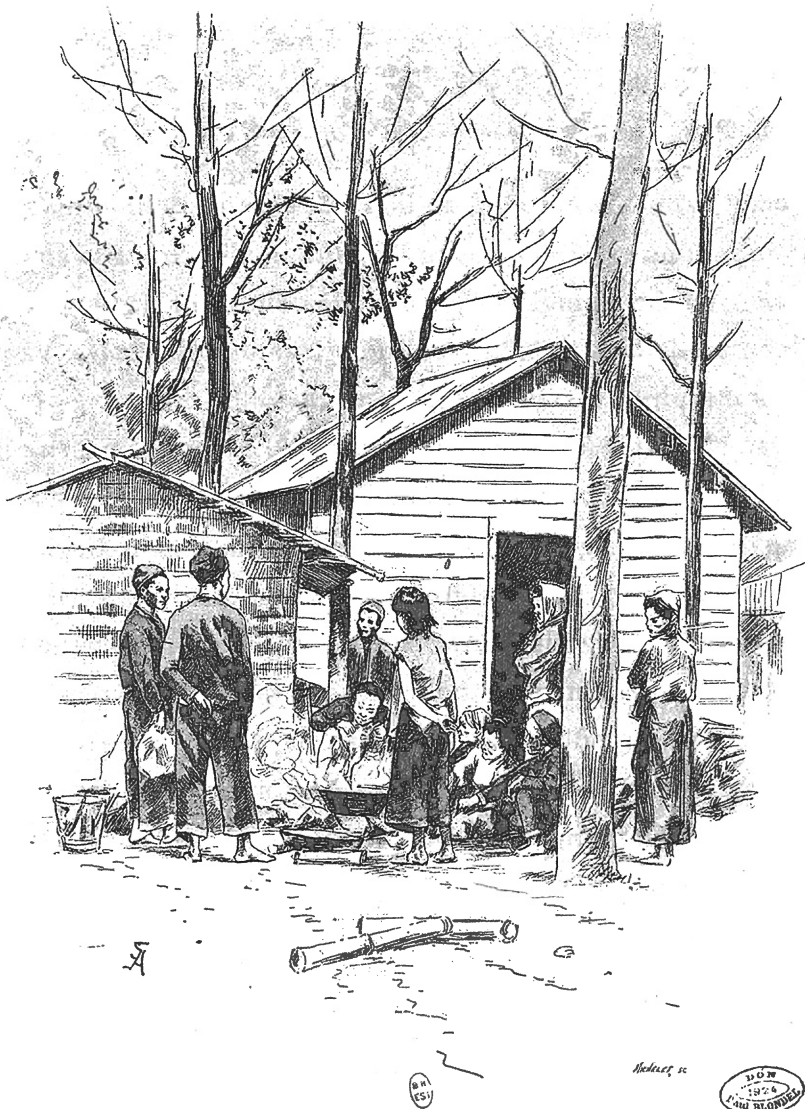
Dù mắc phải một sai lầm lịch sử và địa lý, gây nhầm lẫn *Cheng-Ching* với Lâm Ấp và Champa, nhưng Luro dường như được coi là khá chính xác về nguồn gốc tên của *Cochinchine*. Lỗi mà ông phạm phải đã tồn tại từ trước, trong *Tableau de la Cochinchine* (Phong cảnh Đàng Trong) của các ông Cortambert và Léon de Rosny, cái tên được nhắc đến “là kết quả của các cuộc chiến diễn ra vào năm 1195, hoàng đế Trung Hoa *Ning-Tsoun* [*Tổng Ninh tông*] đã xác nhận chủ quyền của vua *Kambodge* đối với *Cochinchine* và các quốc gia nhỏ *Chen-pan*, *Tchen-li*, *Teng-lieou-mei*, và *Pou-Kan*, kể từ đó toàn bộ hình thành *Vương quốc Tchen-Tching*.” Ông de Rosny cũng cho rằng (tr. 169), từ các tài liệu của Trung Hoa, dường như cái tên An Nam nên được coi là một vùng đất ít nhiều tương ứng với Đàng Ngoài ngày nay; còn *Tchen-Tching* - Đàng Trong - thì xa hơn về phía nam.

Tóm lại, ông Cortambert nói rằng sẽ là sai lầm nếu gọi *Cochinchine* là toàn bộ đế quốc An Nam: “từ này phải được dành riêng cho một vùng hải phận của vương triều An Nam; nhưng ở đây việc áp dụng như vậy vẫn còn nghi ngờ, vì một số người gọi *Cochinchine*, còn tất cả người bản xứ gọi là Đàng Trong, nghĩa là tất cả đất nước được hình thành, bọc quanh bởi bờ biển phía đông nam và phía nam của bán đảo, từ biên giới phía nam của Đàng Ngoài đến biên giới của vương quốc *Kambodge*; những người khác nữa lại giới hạn danh xưng này ở phần xa về phía đông nhất của đế quốc, không bao gồm *Tsiampa* và *Kambodge* thuộc An Nam.”

... Tuy nhiên, để tuân thủ việc sử dụng được thiết lập giữa những người châu Âu, nên thừa nhận rằng *Cochinchine* có nghĩa là toàn bộ Đàng Trong, và được chia thành: phía bắc *Cochinchine*, do vùng Thượng và Trung Đàng Trong hình thành, bao gồm cả *Tsiampa*; phía nam Hạ Đàng Trong hay *Kambodge* thuộc An Nam.

Để kết luận, hãy nói rằng dữ liệu quá khác và đôi khi mâu thuẫn đến mức chúng ta đã tiếp xúc từ lâu, dường như chúng ta có thể kết luận rằng tên An Nam (Đại Nam của triều đình Huế) là phù hợp nhất với toàn bộ đế chế, từ biên giới Trung Hoa đến *Kambodge*. Vào thời Pháp chinh phục, đế chế này đã hình thành ba miền lớn: 1) ở phía bắc, Đàng Ngoài, Bắc kỳ, hoặc Đông Kinh; 2) ở trung tâm Đàng Trong hoặc Huế kỳ; 3) về phía nam, Đồng Nai hoặc Nam kỳ, tương ứng với những cái tên mà người châu Âu thông dụng là Tonkin, *Cochinchine* (Thượng và Trung) đúng nghĩa, và *Basse-Cochinchine* (Hạ Đàng Trong) hoặc *Kambodge* thuộc An Nam. Bất kỳ tên gọi nào khác do đó có thể được coi là tùy tiện, nếu không thì cũng sai lạc; về cái tên Champa, nó không hơn gì một ký ức, và cái tên này chỉ xuất hiện trong các tước vị giám mục của Đức cha Taberd, năm mươi năm trước, vì lý do tôn trọng truyền thống, cũng như việc vua *Sardaigne*¹ xưng là vua của Chypre và Jérusalem.

¹ Vương quốc Sardinia là một tiểu bang ở Nam Âu, tồn tại từ đầu thế kỷ XIV đến giữa thế kỷ XIX. Đó là nhà nước tiền nhiệm của vương quốc Ý vào thời Chiến tranh Crimea năm 1853, đã xây dựng vương quốc thành một cường quốc. Đoạn này ý muốn nói đến tước vị giám mục giáo phận Tây Đàng Trong của Đức cha Taberd, giáo phận Tây Đàng Trong lúc này còn bao gồm cả Cao Miên - ND.



Triển lãm hoàn cầu - Người dân Làng Trong
(Tranh màu nước chưa từng công bố của Artigue)
Nguồn: Thư viện quốc gia Pháp

CHƯƠNG II

DÒNG MÊ KÔNG

Tác giả của *Tổng quan* cho rằng, trước khi đến vĩ độ 29°, Mê Kông đã chia ra hai nhánh *Irraouaddi* và Mê Nam. Ý này dường như không còn trụ vững đến nay; nhưng chúng ta sẽ thấy rằng nó phù hợp với dữ liệu mà các nhà địa lý xưa thu thập từ người bản xứ.

Được biết, năm 1837, Mac Leod đã khám phá Mê Kông cho đến tận *Xiên-Hong* (khoảng vĩ độ 22°); nhưng nhà thám hiểm này khảo sát kỹ về vùng đất hơn là dòng sông, và có thể nói rằng, vào năm 1866, khi đoàn thám hiểm do trưởng đoàn de Lagrée chỉ huy khởi hành thì bản đồ thủy văn của sông Mê Kông đang dừng lại ở *Cratieh* [*Kratié*]¹, cách biển khoảng 450 cây số.

Gérard van Wursthorf người Hà Lan, đã ngược dòng Mê Kông lên đến Viên Chăn, không công bố bất kỳ thông tin địa lý chính thức nào;

¹ Kratié là một tỉnh ở phía đông Campuchia. Giáp Stung Treng ở phía bắc, Mondulkiri phía đông, Kampong Thom và Kampong Cham về phía tây, Tbong Khmum và tỉnh Bình Phước của Việt Nam về phía nam - ND.

chắc chắn ông có lý do để làm như vậy: người ta biết các cuộc cạnh tranh khi đó gây chia rẽ Hà Lan và Bồ Đào Nha.

Christoval de Jaque, trong du ký của mình, đã nói rằng: “Mỗi vương quốc của Cao Miên, *Pégou*¹ và *Rachon* được tưới bởi một nhánh của sông *Gange* [*Hằng*]”; nhưng đặc biệt là thầy Dòng Tên Jean-Marie Leria, người đã vào Lào bằng đường sông Mê Kông và ở lại đó bốn năm, từ năm 1643 đến năm 1647, góp phần lớn nhất lan truyền sai lầm này, là Mê Nam và Mê Kông sinh ra từ một con sông duy nhất của Lào. Mặt khác, Marini đã nhập sông *Pégou* vào Mê Kông, và mọi chuyện chỉ dừng ở đó khi Mouhot² chết tại Luang Prabang.

Một đoàn thám hiểm được thành lập tại Sài Gòn vào ngày 1 tháng 6 năm 1866; bao gồm sáu người Pháp, những cái tên chắc chắn không bị lãng quên:

Gồm các ông:

- Doudart de Lagrée, người tổ chức và trưởng đoàn;
- Garnier, người sắp xếp và công bố công việc của đoàn;
- Delaporte, họa sĩ ký họa của đoàn;
- Bác sĩ Thorel và Joubert;
- de Carné.

Đoàn rời Sài Gòn ngày 6 tháng 6, ngày 8 đến *Compong-Luông*³, khi

¹ Pegou, Hanthawaddy, là thủ phủ của vùng Bago, hạ Miến, cách Yangon khoảng tám mươi cây số về phía bắc, nằm ở hai bên bờ sông Ayeyarwady - ND.

² Alexandre Henri Mouhot là một nhà tự nhiên học, nhà thám hiểm người Pháp ở Đông Nam Á. Ông nổi tiếng vì những khám phá dấu tích của kiến trúc Khmer và tìm thấy Angkor gần như nguyên vẹn - BT.

³ Kompong-Luong: tiếng khmer có nghĩa là Bến của vua (Kompong: bến nước, Luong, Long: Vua, bến đậu đoàn ghe thuyền của vua mỗi chuyến di hành), tiếng Việt là Tầm Phong Long - ND.

đó là thủ phủ vương quốc Khmer và rời đi vào ngày 21, họ bắt đầu công việc bằng chuyến thăm phế tích *Ang Kor*, di tích nghệ thuật tuyệt vời và là một nền văn minh được Mouhot tìm thấy, nhưng thực sự phát lộ bởi trưởng đoàn de Lagrée.

Bằng một giọng văn quyền rũ toát lên sự thông thái và ngoạn mục thu hút chú ý của người xem cùng một lúc, F. Garnier kể với chúng tôi¹ về những cuộc phiêu lưu và khám phá của đồng hương dũng cảm của mình.

Vào buổi sáng ngày 25 tháng 5 năm 1867, họ rời Luang Prabang; từ lúc đó, họ đi vào vùng đất chưa được biết đến, *terra incognita*. Buổi tối cùng ngày, họ dừng lại ở chỗ hợp lưu của dòng sông với những dòng nước đục và yên tĩnh, phụ lưu bên trái đổ vào sông Lớn, cuộn cuộn những con sóng vàng của dòng chảy. Đó là *Nam-Hou*². Ông de Lagrée, được chỉ dẫn mơ hồ bởi những cư dân rụt rè, e ngại và trốn lánh, tuy nhiên, ông hiểu rằng nhờ vào cảm giác trực quan đáng ngưỡng mộ với đầy đủ bằng chứng, ông tìm thấy ở đây sự hiện diện của một con đường dễ dàng và trực tiếp hơn để đến các tỉnh phía nam Trung Hoa. Ông nghĩ đến việc lao vào con đường mới này. Ông lập tức làm theo gợi ý may mắn này! Ngày nay, chúng ta biết, từ những khám phá của bác sĩ Néis và những khám phá mới hơn của ông Pavie, cũng như các tuyến đường của đội quân Pháp, họ đã khai phá một con đường bằng súng đạn, vào năm 1887, bắt chắp các toán quân “Cờ Đen” từ Lào Cai đến Điện Biên Phủ; chúng tôi biết rằng *Nam-Hou* là một dòng sông rộng và đẹp, có nguồn gốc từ Vân Nam, tấp nập thuyền bè giao thương, và dễ dàng rẽ qua sông Đà, tiếp đó sang sông Cái, sông Hồng, tuyến huyết mạch của Bắc kỳ.

¹ *Voyage d'exploration en Indo-Chine*, Paris, Hachette, 1873.

² Nam Ou bắt nguồn từ Vân Nam, Trung Hoa, chảy dọc tỉnh Phongsaly, đổ vào sông Mê Kông tại Muang Pak Ou 20°3'34"B 102°12'59"D, phía trên Luang Prabang chừng mười lăm cây số. Có một nhánh nhỏ thượng lưu là Nậm Nứa, bắt nguồn từ xã Nứa Ngam tỉnh Điện Biên, Việt Nam, khi sang đất Lào nó có tên Nam Neua, đến Muang Khua (Mường Khoa) đổ vào Nam Ou. Ở thung lũng Mường Thanh có nhánh nhỏ Nậm Rốm đổ vào Nậm Nứa ở bản Pa Nậm - ND.

Nhưng F. Garnier, sau khi ngược dòng *Nam Hou* vài dặm, chỉ thấy lòng sông ở đây rộng khoảng năm mươi mét, độ sâu đồng nhất năm mét, không nghĩ phải đẩy việc thám sát xa hơn nữa; ông kết luận rằng sông này không cho thấy đáng vẻ một dòng sông tàu bè có thể ngược dòng lên xa, ông tỏ ý là không khuyến khích dùng con đường này và người ta tiếp tục ngược dòng Mê Kông.

Sẽ ấu trĩ khi trách móc F. Garnier về nhận định này, cũng không phải là giải pháp cho kết quả. Chắc chắn không ai, hơn ông ta, hăng hái và tận tụy với công việc đã thực hiện, và thật công bằng khi gán cho ông công lớn nhất, sau chỉ huy de Lagrée, trong những kết quả thu được; nhưng những người bạn của vị chỉ huy quá cố không thể ngăn được chuyển trở về cay đắng khi nghĩ đến những hậu quả có thể xảy ra do sự thay đổi tuyến đường mà de Lagrée từng dự đoán. Việc thăm dò *Nam-Hou*, đó là khám phá về sự giao lưu an toàn và dễ dàng giữa hai lưu vực sông Mê Kông và sông Cái, mở ra một tuyến giao thương giữa Lào, Văn Nam và các cảng Đàng Ngoài, tránh được việc đi lại khó khăn khùng khiếp, bết gian nan và nguy hiểm; cuối cùng, một chuyến quay về nhanh hơn, thuận tiện và được đảm bảo bởi sông Hồng. Nhưng thay vì thế, các nhà thám hiểm lại tiếp tục gian khổ ngược dòng Mê Kông đến *Xiêng-Kong* (hơn một trăm dặm), ở đó ngày 21 tháng 6, họ phải bỏ thuyền lại. Từ đó họ theo đường bộ chậm chạp và khó nhọc, men theo mạn phải dòng sông; nhưng lúc đó họ đã ở trên lãnh thổ Miến Điện, và từ lúc đó, họ gặp phải mọi điều khó khăn, cùng với thể chất suy kiệt, sức khỏe hao mòn.

Vào ngày 7 tháng 10, họ mới tới *Xiêng-Hong*; lúc này họ gặp bờ của sông Lớn: trong ba tháng rưỡi, họ chỉ tiến được năm mươi dặm về phía nguồn. Khi đó phải quyết định từ bỏ kế hoạch ban đầu, được coi là bất khả thi.

Vào ngày 29 tháng 5, họ đã từng nhìn thấy cửa sông *Se-Ngum*, F. Garnier nói “một sông nhỏ không đáng kể, nhưng đáng quan tâm ở chỗ sườn bên kia của dãy núi nơi nó xuất phát cũng chính là nơi sản sinh ra

nhánh sông Mê Nam vươn xa nhất về phía đông. Nguồn của hai con sông chỉ cách nhau bởi một không gian rất nhỏ và, theo thông tin của người bản xứ, tại thời điểm nước cao, chỉ cần chèo chiếc thuyền một hoặc hai dặm trên địa hình tương đối đồng nhất, là ra khỏi lưu vực sông Mê Kông và bắt đầu trở lại lưu thông trên dòng nước Mê Nam. Có phải sự gần đúng này khiến người ta tin vào thông tin được chỉ ra trên bản đồ xưa cũ của chúng ta không?”

Những manh mối khác, những đồn thổi mơ hồ truyền đời, lưu hành trong người dân ven sông và được người An Nam thu nhặt, giúp Garnier đi đến chấp nhận khả năng có một nguồn chung cho Mê Kông và một con sông lớn nào đó khác; dầu sao, những đồn thổi này như hàm chứa một chỉ dẫn chấp nhận được. Nói đến việc những người An Nam nôn nóng và mong muốn quay trở lại Nam kỳ, về chuyến đi dài đầy khùng khiếp vừa qua và nỗi nhớ nhà, ông Garnier thuật lại những lo lắng và hy vọng của họ, mà họ nói với ông từ khi ở Luang-Prabang:

“Họ luôn nói với tôi, khi tôi dẫn họ đi trên sông cùng tôi để khảo sát, *ông quan*, ta đi chưa đủ xa hay sao, và ông không thấy trên bản đồ của ông có đầy những ghềnh thác, những khúc ngoặt rồi sao? Rốt cuộc chúng ta phải đi tới đâu nữa?

Tôi trả lời họ, chúng tôi muốn biết con sông này xuất phát từ đâu và chính nó là kẻ dẫn dắt chúng tôi. Ở đâu? Chúng tôi không biết nhiều hơn các anh; nhưng chúng ta sẽ đi, chúng ta có thể đến nguồn của nó.

Lúc đó họ thở dài, khi nhìn vào mặt nước, rộng và sâu.

Đó là một chặng đường dài, họ nói, dòng sông lớn này gần như vô tận.

Sao các anh biết? Tôi trả lời, để động viên họ; tất cả có thể chảy ra từ một hồ lớn, và trong trường hợp đó ngày mai chúng ta có thể thấy nguồn của nó.

Cánh cửa này mở ra hy vọng đủ để vực dậy lòng can đảm của họ và đem lại sự vui vẻ tự nhiên ở người dân này. Đôi khi tôi làm họ ngạc nhiên khi hỏi dân bản địa tin tức về hồ lớn đã sinh ra sông Mê Kông và họ thường trả lời về niềm mong ước bí ẩn một cách chắc chắn. Tất cả cư dân Đông Dương lưu giữ ký ức mơ hồ về cội nguồn xa xưa của họ, cao nguyên Trung Á này, với những dòng sông lớn đổ vào các hồ vĩ đại và ngày nay họ tự nhiên ghi nhận gốc tích sông hồ mà họ sinh sống ven bờ. Theo truyền khẩu, các nhà địa lý cổ đại từ lâu đã tin vào sự tồn tại của một hồ nước lớn mà từ đó Mê Nam và Mê Kông phát xuất.”¹

Cuộc thám hiểm dòng sông Mê Kông dừng lại ở *Xiên-Hong*, khoảng 22° vĩ bắc và, trong khi băng qua con sông mà họ sẽ không còn thấy lại, những người đồng bào dũng cảm của chúng ta, vào ngày 7 tháng 10 năm 1867, đã dấn thân vào cuộc hành trình dài và đầy nguy hiểm này mà họ phải trả giá bằng mạng sống của người chỉ huy quá cố đã dẫn dắt họ cho tới đoạn cách *Thanh giang* [sông *Dương Tử*] chỉ hai ngày đường nữa, đó là đích mới của họ.

F. Garnier đã dựa vào đâu để vẽ trên bản đồ, dòng chảy thượng nguồn của sông Mê Kông từ 22° vĩ bắc? Chắc chắn là dựa trên bản đồ của Klaproth. Ông ta vẽ con sông tới 32° vĩ bắc, trong lòng Tây Tạng, dưới hai cái tên *Lang-Tsiang-Kiang* [*Lan Thương giang*] và *Lao-Kiao*², và chảy song song với *Yang-Tse-Kiang* [*Dương Tử giang*] ở phía trên, với *Salouen*³ và *Irraouaddi*.

¹ *Voyage d'exploration en Indo-Chine*, tập I, tr. 350.

² Klaproth đặt vị trí nguồn của sông Mê Kông dưới chân núi Koutkoun, 35° vĩ bắc, và ở đó dòng sông này được gọi là Dzatchou. Mặt khác, người ta đọc trong *Annales de la propagation de la foi* (Biên niên công cuộc truyền bá đức tin), tập XXXVI, năm 1864, là Mê Kông ở địa điểm mà nó mang tên *Lan-Tsan-Kiang* [*Lan Thương giang*], tại Tây Tạng, đã là một dòng sông lớn.

³ Salouen: Sông Thanlwin (tên cũ dùng trước năm 1991 là sông Salween) là một dòng sông lớn của châu Á chảy qua các nước Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan. Sông bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua vùng phía tây của Vân Nam sát biên giới với Miến Điện, qua phía đông bắc của Miến Điện và làm đường biên giới tự nhiên giữa Miến Điện và Thái Lan, chảy sâu vào trong lãnh thổ

Ông nói, “cao nguyên Tây Tạng hình thành ở trung tâm của châu Á một mái bằng rộng lớn mà các cạnh được nối liên tục, ở phía bắc, phía tây và phía nam bởi những dãy núi cao, nhưng hạ thấp dần về phía đông và đổ về phía đó hầu hết lượng nước của nó. Nhất là góc đông nam, nơi phần lớn các con sông bắt nguồn từ đó đổ ra, cũng chính nơi này, trong một không gian chưa đầy sáu mươi dặm, sông *Brahmapoutre*¹, *Iraouaddy*, *Salouen* [Nộ giang], *Cambodge*, *Yang-Tse-Kiang* [Dương Tử giang], sau một thời gian bị chặn và tích tụ bởi rào cản của dãy Hy Mã Lạp Sơn dày đặc, đã xuyên thủng một lối hẹp và rạch những rãnh sâu trên sườn núi đã lún nhẹ của khối đá to lớn này. Tuy nhiên, những ngọn hoành sơn đó vẫn tiếp tục kéo dài về hướng này để sinh ra con sông *Si-Kiang* [Tây giang] của *Canton* [Quảng Đông], sông *Ho-Ti-Kiang* [Hoài Thủy giang?] của *Tong-king*, và sông Mê Nam của *Siam* [Xiêm]; nhưng những con sông này, cho dù có thể so sánh với hầu hết các con sông lớn của châu Âu, nhưng không so với những con sông mẹ của chúng, mà nguồn phát sinh còn ít được biết đến, có lẽ tất cả đều nằm bên trong chính bình nguyên này.”

Ông F. Garnier đã không thể xác minh những giả thuyết này, và chúng tôi có thể nói rằng không có người châu Âu nào ngược dòng Mê Kông xa hơn vị trí Xiên-Kong, ít nhất như chúng ta đã biết. Tất nhiên, chỉ huy de Lagrée phải nhận ra rằng đoàn thám hiểm đã không thể

Miến Điện và đổ ra biển Andaman tại Mawlamyine. Ở gần cửa sông, nó tạo nên đồng bằng nhỏ Thanlwin - ND.

¹ Brahmaputra là một trong những con sông lớn của châu Á chảy qua Tây Tạng, Ấn Độ, Bangladesh và đổ ra vịnh Bengal. Sông Brahmaputra khởi nguồn ở Tây Tạng, hòa với sông Yarlung chảy qua phía nam Tây Tạng, nơi nó được gọi là Dihang và xẻ Himalayas ra thành các hẻm núi. Sau đó, Brahmaputra chảy theo hướng tây nam qua thung lũng Assam và theo hướng nam qua Bangladesh với tên gọi Jamuna. Ở đó, nó nhập vào sông Hằng để tạo thành một đồng bằng châu thổ rộng lớn. Sông này dài khoảng 2.900 cây số, là một nguồn thủy lợi và giao thông quan trọng - ND.

vượt qua con đường này, do đó từ bỏ hoàn toàn mục đích đề ra, bởi vì các chỉ dẫn nhận được ban đầu cũng đã bày tỏ, trong bài viết “But de l'expédition (Mục đích của cuộc thám hiểm):

“Về mặt địa lý xác định dòng sông bằng cách thám sát nhanh, tiến càng xa càng tốt; trên đường đi, nghiên cứu tài nguyên của các xứ sở đi qua, và tìm kiếm phương cách hiệu quả có thể kết nối giao thương của lưu vực phía trên của Mê Kông với *Cambodge* và Nam kỳ (Cochinchine); nói tóm lại, đó là những mục đích thiết yếu không bao giờ được quên.”

Bây giờ, người ta có thể ghi nhận, khi đọc *Conclusion générales* (Kết luận tổng quát) của báo cáo chuyến du hành (t. I, tr. 545), cuối cùng Mê Kông có phần bị quên lãng, rõ ràng nhường chỗ cho cái nhìn tổng quan, về những nhận thức khoa học, thông minh, hùng vĩ, nhưng cách xa với mục đích ban đầu.

Chúng tôi tự biện giải rằng, với những chỉ đạo rõ ràng và dứt khoát của đô đốc de la Grandière, và với tinh thần trách nhiệm cũng như tình cảm đã thúc đẩy chỉ huy quá cố de Lagrée, thì hẳn ông đã không từ bỏ khảo sát con sông [Mê Kông] để đi khảo sát sông Nam-hou khi gặp hợp lưu của nó mà giờ đây được coi là rất quan trọng, bởi lẽ khi đó ông hẳn tin rằng có thể tiếp tục việc khảo sát sông lớn; nhưng nếu ta tiếc nuối vì ông đã không trở về từ Xiêng-Hon hay Xiêng-Kong, thay vì dần bước về phía Thanh giang, ta lại càng phải tiếc nuối hơn vì ông đã không đi theo đường sông Ho-Ti-Kiang trong khi đã có thông tin mà F. Garnier¹ cung cấp về con sông này (sông Cái, sông Hồng của Bắc kỳ) khi ông đang lênh đênh ở Vân Nam; và với đường sông Hồng vừa khám phá, bị thôi thúc bởi trực giác quá mãnh liệt đó, cộng với việc bắt chập những lời kéo ngược về phía bắc, ông tin rằng con đường này một khi được

¹ Báo cáo của M. de Lagrée, ghi ở *Se-Mao* (Trung Hoa), ngày 30 tháng 10 năm 1867. Bộ Hải quân, Văn khố về thuộc địa. Chính trong báo cáo này, M. de Lagrée giải thích lý do ông quyết định từ bỏ Mê Kông (*Doudart de Lagrée au Cambodge et en Indo-Chine*, bởi F. Julien, xuất bản lần thứ 2, Paris, 1886).

phát lộ sẽ có ý nghĩa hơn nhiều so với kết quả hành trình của ông!¹ Quả thực, tất cả những người đồng hành với ông, cũng như ông, từ lúc đó đã thấy “sự thông thương này, mà người ta tìm kiếm và mong mỏi biết bao, một ngày nào đó nút thắt được tháo gỡ, tài vật của miền Tây Trung Hoa theo dòng chảy tràn ngập về một cảng của Pháp, đó chính là dòng chảy sông Cái chứ không phải Mê Kông như người ta chờ đợi”².

Chỉ huy de Lagrée chết tại *Tong-Tchouen* [Đông Xuyên] ngày 12 tháng 3 năm 1868; ba tháng sau, đoàn thám hiểm đến Thượng Hải và ngày 29 tháng 6 kế đó, đoàn cập bến Sài Gòn, hài cốt của con người tốt lành, khoa học, năng nổ và hy sinh vì tổ quốc, hôm nay yên nghỉ trong sự cô đơn ở một nghĩa trang Nam kỳ, trong muôn vàn sự tộn tụy không ai biết đến hoặc bị lãng quên.

Nếu không có người châu Âu nào có thể vẽ và mô tả *chính mắt thấy* (de visu) thượng nguồn Mê Kông, thì cũng chẳng có một mô tả tương tự về một trong những con sông gần kề, *Brahmapoutre*. Câu chuyện về cuộc thám hiểm này, chìm khuất trong bộ *Annales de la propagation de la foi* (Biên niên công cuộc truyền bá đức tin), có thể được trích dẫn hữu ích ở đây, vì nó sẽ đưa ra một ý niệm đầy đủ về diện mạo của vùng đất này, và cho phép thiết lập một so sánh thú vị với các giả thuyết tân tiến của F. Garnier.

M. Krick, thuộc Hội Truyền giáo hải ngoại, rời *Saïkowk* vào ngày 18 tháng 12 năm 1851. “Đã một năm rưỡi kể từ khi tôi ngấm tuyết ở Tây Tạng, đến lúc chuyển từ chiêm ngấm sang hành động”, ông viết cho M. Foucaud, một giáo sư về Tây Tạng ở Paris. Ông ta không màng đến những khó khăn và nguy hiểm của sự vụ, ông ta biết rằng tất cả những nỗ lực cố gắng để xâm nhập vào dãy Hy Mã Lạp Sơn hiểm khi thành công, nhưng với một niềm tin trung kiên, một năng lực hiếm có thúc đẩy ông tiến bước. Trên thực tế, ông không thấy điều gì trong các

¹ Báo cáo của M. de Lagrée, ghi ở Văn Nam, ngày 6 tháng 1 năm 1868 (F. Julien, sdd.)

² De Carné, *Voyage dans l'Indo-Chine et dans l'empire chinois*, tr. 517.

lần trước đây có thể mang lại cho ông chút hy vọng: vào những dịp khác nhau, sáu người châu Âu, đầy đủ tất cả cơ hội thành công, quyền lực, tiền bạc, bảo vệ, hướng dẫn, binh lính, và đoàn tùy tùng đông đảo, tự thấy mình bắt buộc phải quay về; hai người bản địa, trong điều kiện thành công tốt nhất, cũng đã thất bại, trước sự chống đối công khai hoặc thâm lặng của cư dân và chính quyền địa phương, thậm chí còn hơn cả những chướng ngại vật chất. Ông Krick nói, “và tôi chỉ có mình Lorrain, chú chó trung thành, nó chừng như quyết tâm theo tôi. Tôi đã thấy và hiểu những khó khăn về sự vụ của tôi; tôi không tạo bất kỳ ảo tưởng về lòng nhiệt thành hay tưởng tượng nào. Vả lại, không có gì như là sự hiện hữu của cái chết để trấn an cho sự cách biệt về năng lực của chúng tôi.” Vậy, chính định lực và sự lạnh lùng mà ông đã thâm nhập trong vùng đất chưa biết đến và đáng sợ này, ông mô tả như sau:

“Dãy Hy Mã Lạp Sơn, chạy từ bắc đến đông, dọc theo thung lũng Assam, vào đế quốc Miến Điện, cao vút, gồ ghề, hoang dã, hiển hiện toàn bộ sức mạnh, một chướng ngại không thể xuyên thủng dựng lên giữa bình nguyên phía nam và Tây Tạng, về phía bắc. Đã nhiều khách viễn du chừng như trong những nỗ lực đầu tiên về mặt sức khỏe và lòng can đảm đã gục ngã, hai sự trợ giúp tuyệt đối thiết yếu cho việc leo cao như vậy; và như thể thiên nhiên tích hợp chưa đủ trở ngại, các dân tộc và bộ lạc man rợ cư ngụ ở những vùng này dường như được xếp đặt ở đó một cách cố ý, như những lính canh trung thành và kiên định, để xua đuổi hoặc cắt cổ lữ khách bất cẩn tự đặt mình trong tầm tay của họ.”

Từ *Tchoumpoura*, ngôi làng cuối cùng của Assam, không có con đường nào; người *Michemis* mở ra những con đường mòn vào mùa đẹp trời, nhưng trong những cơn mưa, mọi dấu mòn lối đi biến mất dưới thảm thực vật. Khi đó các nhà thám hiểm phải theo hướng dẫn, đôi khi của lòng sông *Brahmapoutre*, đôi khi của khu rừng, với dao trong tay để vạch lối.

Ngày 20 tháng 12, ông ta lội qua *Dô rô*, rồi đến *Vithiou* và dần sâu vào một dãy núi chập chùng. Krick nói, “đó là điều cần thiết, để đi từ ngọn núi này sang ngọn núi khác trên một mặt đường chỉ rộng một mét; một bên là vực thẳm muôn trượng. Đến đỉnh bên kia, tôi bắt gặp một sự hùng vĩ chưa bao giờ thấy; như một bức tranh toàn cảnh cố ý bù đắp lại nỗi khó nhọc cho khách viễn du. Tôi thấy toàn bộ thung lũng Assam mở ra trước mắt đến tận *Saïkowlk* về bên phải; bên trái tám hoặc mười cây số, *Brahmapoutre* vạch ra một rãnh sâu. Ở phía nam, đồng bằng rộng lớn với những khu rừng trải dài, và dòng sông lớn như ngàn cánh tay uốn lượn chảy qua cảnh quan này. Từ điểm tôi đứng, những cây cao nhất dưới mắt tôi như những ngọn bắp cải. Cách đó vài trăm thước, chúng tôi nhìn xuống theo chiều sâu của các hẻm núi, bao phủ sương mù, được một cơn gió nam đẩy lùi.

Lúc này chúng tôi đã leo một ngày rưỡi, luôn dốc đứng; *thang của Jacob*¹ cũng không dựng đứng hơn. Không có đường; chúng tôi đã phác ra. Tuy nhiên, đôi khi, chúng tôi thấy một con đường mòn. Tôi không có dụng cụ đo độ cao, nhưng tính toán của tôi cho biết độ cao từ chín đến mười ngàn thước. Đại úy Bowlott tìm thấy ngọn núi đằng kia cao tám ngàn thước, và ngọn núi tôi đứng cao hơn nhiều. Dù ở rất cao, tôi đang giữa đám cây cỏ tươi tốt. Tuy nhiên, đừng nghĩ rằng tôi đang xuất thần trước một cảnh tượng hùng vĩ; trên dãy Hy Mã Lạp Sơn tôi không thấy gì cả; những ngọn núi này không giống như những ngọn núi khác, càng leo lên người ta càng leo nữa, và khi kiệt sức vì leo đến một đỉnh tưởng như cao nhất, thì người ta lại thấy những đỉnh núi khác bao quanh đường chân trời. Hy Mã Lạp Sơn có thể so sánh với những con

¹ Thang Jacob: Trong sách *Sáng Thế* có ghi một đoạn về lời hứa của Thiên Chúa đối với Jacob: “Khi mặt trời đã khuất, Jacob nằm chiêm bao thấy một cái thang bắc từ dưới đất, đầu đến tận trời, các thiên sứ của Đức Chúa Trời lên lên xuống xuống trên thang đó. Và Yahvé hiện ra trước mặt ông và nói: “Ta là Yahvé, Chúa của Abraham tổ phụ ngươi và cũng là Chúa của Isaac. Ta ở cùng ngươi và gìn giữ ngươi. Nhờ ngươi, mọi dân tộc trên thế gian sẽ được chúc phúc. Ta sẽ không bỏ rơi ngươi, trái lại, Ta sẽ hoàn tất những gì Ta đã hứa với ngươi” (Sáng thế ký 28, 11-15) - ND.

sóng của đại dương; chúng không phải một dãy, chúng là một thể giới của núi; để có nhận định đúng, phải bay trên một khinh khí cầu. Như vậy, một ngày rưỡi leo núi, tôi thấy gì trước mặt? Đỉnh *Sincoutrou*, một khối khổng lồ chồng lên trên đầu hai gã khổng lồ khác.”¹

Sau khi đi quanh chân đỉnh *Sincoutrou*, nhà truyền giáo táo bạo tiếp tục tiến về phía trước, xuyên qua những rừng tre gai góc, có thân nghiêng đan vào nhau, qua những con dốc cao và trơn trượt, ở đó, một khi ngã xuống, người ta lăn cho đến lúc bám được vào một thứ gì đó: đi xuống lòng sông *Tiding*, nó chảy về phía nam, về hướng *Brahmapoutre*. Bút ký viết, “phải có cánh để du hành qua xứ sở vực thẳm này; tôi quá may mắn nếu đến được đích...”

Ông gặp *Pramô*, một nhánh của sông lớn, đến từ tây bắc mà những dòng xoáy găm thét từ sâu thẳm thẳm, cuộn trào bọt quanh chân những tảng đá đen. Vào ngày 4 tháng 1 năm 1852, ông đi qua ấp *Kotta*, trung tâm dân cư cuối cùng trước khi đến biên giới Tây Tạng, và hôm sau tại chỗ hợp lưu của sông *Ispack* và *Brahmapoutre*. Ở đây thung lũng trải rộng, đường tốt hơn; đến lúc này những ngọn đồi đã trở trụi cây cỏ, trên đỉnh mọc những cây thông cao lớn, cường tráng và “dường như ông thấy lại vùng núi *Vosges*”. Khi leo lên một đỉnh núi khổng lồ, ông phát hiện một thung lũng rộng lớn, phủ đầy phù sa của sông *Brahmapoutre*; ở phía xa tùm lại các chấm đen. Nó là gì? Người ta trả lời: “Một ngôi làng Tây Tạng”. Ông đi thêm vài bước, ông thấy một làng khác dưới chân mình. Đó là Tây Tạng! Đó là *Oualoung*! Sau hai ngày đi bộ qua một xứ sở trong lành và tươi đẹp, trải cả hai bờ sông,

¹ Trong *Souvenirs d'un voyage dans la Tartarie et le Thibet*, ông Huc cho biết rằng từ *Lha-Ssa* cho đến tỉnh *Su-Tchouen*, người ta chỉ thấy những dãy núi lớn bị cắt quãng bởi những thác nước, vực sâu và hẻm núi hẹp. Những ngọn núi này đôi khi chồng lên nhau, đôi khi nối tiếp và kẹp chặt đối xứng, giống như rằng một cái cửa lớn. Người Trung Hoa, trong những du ký, kể rằng chúng “cướp đi mạng sống của du khách”. Người Tây Tạng gọi tất cả những vùng không bị chìm trong mây là đồng bằng, và gọi tất cả những gì không phải vực thẳm hay mê cung là con đường.

Ông Huc chưa bao giờ đến “cao nguyên Tây Tạng” mà F. Garnier đã kể.

những thôn ấp dân cư, những cánh đồng xanh tươi, những khu vườn tuyệt diệu, những cánh rừng thông xinh đẹp, ông Krick đến thị trấn *Sommeu*. Tiếp đó, ngày 18 tháng 3, ông quay lại *Saikowk*, sau khi đã lên tới thượng nguồn sông *Brahmapoutre*.

Ghi nhận rất ngắn mà ông dành cho con sông tuyệt vời này, nó đứng thứ hai trong số các con sông linh thiêng của Ấn Độ, sông Hằng đứng đầu, rất xứng đáng để chúng tôi dừng lại trong chốc lát. Ông nói, “những gì tôi có thể khẳng định, vì tôi đã nhìn thấy, đó là sức mạnh của nước, không thể cưỡng lại đà cuốn của nó, vẻ đẹp hoang dã của dòng sông, tiếng ì ầm, làm rung chuyển nổi cô đơn. Con sông bắt nguồn từ một ngọn núi phía đông bắc tỉnh Assam; khe núi đón lấy đầu nguồn tựa một con kênh hẹp được gọt đẽo giữa hai tảng đá dốc đứng. Xé sâu vào những bức tường đá, nó tắm gội và tẩy đi cặn bã của những chướng ngại vật đang giam hãm nó. Con sông, từ *Brahmacoundo* đến Tây Tạng, rộng từ một trăm năm mươi đến hai trăm mét. Lòng của sông, quá hẹp so với lưu lượng, độ dốc mặt đất, tất cả những núi đá chướng ngại khiến cho dòng chảy quá dữ dội đến nỗi tôi không nhìn thấy một nơi nào mà con voi mạnh nhất có thể đứng yên trong một giây. Nó không chảy, nó cuồng nộ; không thì thào, mà gầm lên để nghe từ xa như tiếng sấm vọng lại. Bề mặt của sông, từ *Sommeu* đến đồng bằng Assam, chỉ là một tấm khăn bọt trắng.

Brahmapoutre tiếp nhận rất nhiều sông suối khá lớn và điều đó chứng tỏ sức mạnh của dòng nước, nó không mạnh hơn sau khi đã hợp lưu so với ở phía trên. Không thuyền nào có thể đi từ bên này sang bên kia: cầu treo¹ là cách lưu thông duy nhất giữa hai bờ của dòng chảy cuồng loạn này.”

¹ Những cây cầu này được hình thành từ những dây mây dài, rắn, mà người bản địa căng từ bờ bên này sang bên kia, cột vào thân cây hoặc đá. Bất cứ ai muốn vượt qua ngồi trong một vòng nút, cũng bằng mây, được luồn trong sợi thừng to càng căng càng tốt, và quăng trượt về phía dốc của hệ thống với một tốc độ tăng theo trọng lượng riêng và mặt bóng của sợi mây; do đó, một nửa hành trình đã hoàn tất, phần còn lại kết thúc nhờ chân tay. Dụng cụ trượt này được thiết lập trên các điểm mà dòng sông thu hẹp; mặt khác, ông Krick đã tìm thấy ở vùng này những sợi mây to bằng cánh tay và dài hơn một trăm năm mươi thước.

Tất cả những ai đã ít nhiều thâm nhập nội địa vùng Ấn-Trung và thêm nữa, ai đã đọc tác phẩm của ông Garnier, sẽ đồng ý rằng bức tranh mô tả trên đây có thể có liên quan đến thượng nguồn sông Mê Kông.

Trước ông Krick đã có hai ông Huc và Gabet tới Tây Tạng, họ đến đó năm 1846, qua đường sa mạc *Tartarie* và ở lại *Lha-Ssa*; họ bị trục xuất theo lệnh của chính phủ Trung Hoa và bị đưa đến *Canton*. Năm 1849, ông Renou vượt qua biên giới *Su-Tchouen* [*Tứ Xuyên*] và đến *Tsiambo*, thủ phủ của tỉnh *Kham*^{1, 2}, cách *Lha-Ssa* nửa đường, nơi ông ước tính cách *Ta-Tsien-fou*, thị trấn biên giới của *Su-Tchouen* năm trăm dặm. Chính tại đó, ông ta đã bị bắt và đưa về *Canton*.

Ông Krick, nhẽ ra phải quay trở lại trong chuyến đi vào năm 1851-1852, vì tình trạng chiến tranh ở xứ này, nhưng lại lên đường vào năm 1853, theo hướng qua xứ *Abors*; ở phía này, ông vẫn gặp các bộ lạc đang chiến tranh và phải dừng lại. Cùng năm đó, M. Renou đã thành công trong việc thâm nhập Tây Tạng qua Vân Nam; ông đến tiểu vương quốc *Tsa-Rong*, gồm hai mươi hai ngôi làng, thủ phủ là *Men-Kong* và phụ thuộc trực tiếp *Lha-Ssa*. Với sự giúp đỡ của một đồng sự là ông Fages, ông thành lập một cơ sở ở *Bonga*³, tại một điểm mà Đức cha Chauveau, phó Giám mục đại diện tông tòa Vân Nam (thư ngày 12 tháng 1 năm 1855) từng mô tả:

¹ M. Huc nói, *Tsiampo*, thủ phủ của tỉnh Kham, được bao bọc bởi hai con sông - *Dza-Tchou* và *Om-Tchou* - sau khi một chảy về phía đông và một chảy về phía tây thì trấn, gặp nhau để tạo thành *Ya-Lang-Kiang*. Con sông này cuối cùng chảy, từ bắc xuống nam, qua tỉnh Vân Nam, Nam kỳ, và đổ ra biển Đông (mer de Chine). Thung lũng *Tsiampo* bao quanh bởi những ngọn núi cao. (*Souvenirs d'un voyage dans la Tartarie et le Thibet, en 1844*, 45 và 46, M. Huc.)

² Kham: vùng hiện nay được chia ra giữa các đơn vị cấp tỉnh của Trung Quốc là Khu tự trị Tây Tạng, và Tứ Xuyên nơi dân tộc Khampa, một phần nhóm của dân tộc Tây Tạng đang sinh sống. Vùng này cũng đã là một trong ba tỉnh truyền thống của Tây Tạng. Trong thời kỳ Trung Hoa Dân quốc quản lý Trung Hoa đại lục (1911-1949), phần lớn khu vực này được gọi là tỉnh Tây Khang (西康省, Xīkāng Shěng) - ND.

³ Trên 28° vĩ độ bắc một chút, ở khoảng 94°30' kinh độ đông, trên *Salouen*. Mê Kông không kéo dài quá mười dặm ở phía bên kia dãy núi.

“Đây là một thung lũng mà đến nay vẫn còn chưa được tất cả các nhà địa lý biết, tạo thành cực nam vương quốc *Tsa-Rong* phụ thuộc trực tiếp *Lha-Ssa* và do đó, người Trung hoa không có quyền tài phán. Hẻm núi này, nguyên sơ hoang dã trong nhiều năm, có hai mươi gia đình chiếm ngụ. Những ngọn núi gần đó bao phủ bởi những khu rừng rộng lớn và tuyệt đẹp. Ở giữa một đồng bằng nhỏ, trải dài dưới chân, là một ngọn đồi bao quanh bởi những cây lâu năm; tàn tích vẫn còn nhìn thấy được, cho thấy rằng thung lũng này không phải lúc nào cũng bị bỏ hoang”. Các ông Renou và Fages bị cướp và truy lùng vào năm 1858; nhưng họ có thể trở lại sau đó, với các nhà truyền giáo khác.

Về phần mình, ông Krick, lần này đi cùng với ông Boury, năm 1854, đi lại con đường đến Tây Tạng qua thung lũng *Brahmapoutre*, mà ông đã phát hiện; họ ở lại với một bộ lạc Tây Tạng khi cả hai rơi vào tay của người *Michemis* man rợ.

Nhưng vùng Tây Tạng bất khả chinh phục này đã thu hút một cách mãnh liệt các nhà truyền giáo Pháp chúng ta. Năm 1857, vượt năm trăm dặm, các ông Bernard và Desgodins dẫn sâu vào những hẻm vực *Setledje*, nhánh chính của *Indus*. Họ sắp sửa đến được đích của cuộc hành trình, thì một số thủ lĩnh bộ lạc ngỡ chặn họ lại. Người ta biết rằng ông Desgodins cuối cùng đã có thể định cư ở Tây Tạng, nghiên cứu và công bố về xứ ấy; nhưng dòng thượng nguồn Mê Kông luôn bị bỏ qua, nguồn cội của nó vẫn chưa được biết và công trình của các ông Réveillère và Fessigny, hai sĩ quan xuất sắc của hải quân chúng ta, thì không vượt quá *Stung-Treng*.

Người Anh sẽ cho chúng ta giải pháp về vấn đề này? Trong khoảng năm mươi năm, họ đã tiếp cận vấn đề, một cách gián tiếp, đó là sự thật, trong khi tìm kiếm con đường cho phép họ mang vào cảng vịnh Bengal các sản vật của Lào, Tây Tạng, Vân Nam, *Su-Tchouen* [*Tứ Xuyên*], v.v..., để đổi lấy hàng nhập khẩu của họ. Vào năm 1829, tiến sĩ Richardson

lần đầu tiên khám phá, vùng đất nằm giữa *Mandalay* và *Xien-Mai*; Năm 1885, thiếu tá Mac Leod đi từ *Moulmein* đến Lào thuộc Miến. Cả hai đều là người mở đường cho những khách viễn du gan dạ mà chúng ta đã thấy, với cái giá của sự nỗ lực nhưng chưa đạt kết quả thực sự và đầy đủ đền đáp, kể từ đó họ lao vào tìm kiếm một con đường khả dĩ, từ *Yangon* đến Vân Nam, băng qua *Si-Hang*, *Salouen*, *Mê-Ping* và *Mê Kông*, tất cả đều lần sâu, cuộn cuộn, dọc theo những dãy núi dốc đứng, chất chồng trong một sự hỗn độn vô kể.

Trong số các dự án khác nhau được đưa ra, chính phủ Anh-Ấn đã cho thực hiện một nghiên cứu đặc biệt mà hành trình của nó thông qua con đường thương mại giữa Miến Điện và Trung Hoa, và ngày xưa quân đội của Jaunes đã đi qua trong các cuộc chiến chống lại *Ava* và *Pégou*. Một phái đoàn bao gồm trưởng đoàn Sladen, đại úy Williams, bác sĩ Anderson và ba thương nhân từ Rangoun, rời địa phương sau đó, vào năm 1868, ngược dòng *Irraouaddi* đến *Bhâmo*, khám phá lưu vực của một trong những phụ lưu của nó, *Taping*, đến tận *Momein*, nhưng không thể đi xa hơn. Để hoàn thành nhiệm vụ, phái đoàn còn phải vượt qua loạt hoành sơn của dãy Hy Mã Lạp Sơn phía đông và các thung lũng của thượng nguồn *Salouen* và *Mê Kông*, để đến *Talifou* [Đại Lý phủ], sau đó là Thanh giang; nhưng cuộc nổi dậy của người Islam giáo lúc đó đã hăm dọa cả Vân Nam.

Vài năm sau, cuộc nổi dậy bị tiêu diệt, người ta cố gắng tiếp tục cuộc thám hiểm này với sự giúp đỡ quý báu của những dữ liệu thu thập được. Ông Margary bí mật rời Bắc Kinh vào tháng 8 năm 1874, ngược lên Thanh giang, tiếp đó *Yuen-Kiang*, một trong những nhánh của nó, và băng qua *Kouei Tchéou* [Quý Châu], Vân Nam, những ngọn núi và thung lũng ngăn cách Trung Hoa với Miến Điện, ông đến *Momein*, từ đó ông đi xuống, qua *Taping*, đến *Bhâmo*. Ở đó, ngày 15 tháng 1, ông ta nhập vào đoàn thám hiểm đến từ *Rangoun* dưới sự chỉ huy của đại

tá Horatius Brown, và sau vài ngày nghỉ ngơi, vị du khách không mệt mỏi đã lập lại tuyến đường phía bắc mà ông ta vừa vượt qua trong năm tháng với giá của sức lực, kỹ năng và trí thông minh thực sự của con người kỳ dị. Ông ta đi tiên phong, thám sát và chuẩn bị đường cho đoàn thám hiểm theo sau, thì không may bị những tên cướp người Hoa giết vào ngày 21 tháng 2, gần *Manouaïne*; bị tấn công, đại tá Brown phải rút về *Bhâmo* và buộc phải từ bỏ cuộc hành trình.

Nhưng cái chết của ông Margary không phải vô ích: hiệp định *Tché-fou* (tháng 10 năm 1875) nội địa Trung Hoa được mở ra cho hoạt động giao thương của châu Âu; một lãnh sự - ông Colborne-Baber - được cất đặt tại *Tchong-King-fou*, và năm 1877, hai du khách người Anh đi theo con đường từ Vân Nam đến *Bhâmo*, hai ông Mac-Carthy và Gill; sau đó, hai ông Solteau và Stevenson có thể đi từ *Bhâmo* đến *Han-Kao* [*Hán Khẩu*] (1880-1881) và hai ông Colquhoun và Wahab đi từ *Canton* đến *Bhâmo* (1882). Tất cả những nhà thám hiểm này đều cho rằng những dòng sông phát nguồn từ Hy Mã Lạp Sơn, *Si Hang* [*Tây giang*], *Salouen*, *Nan-Ting*, Mê Kông, bị nhốt sâu trong các thung lũng hẹp, rất nhiều thác ghềnh chia cắt, và có thể thành dòng chảy kinh khủng, đổ từ bậc này đến bậc khác, đã đào và còn đào bởi dữ dội, con đường giữa những ngọn núi và những khối đá cheo leo.

Cuối cùng, trong một hồi ký nằm trong *Excursions et reconnaissances* (Chuyến tham quan và khảo sát) (số 9, 1881), ông Boulangier, kỹ sư cầu đường ở Nam kỳ, đã nghiên cứu lưu lượng Mê Kông. Công trình này xác định rằng dòng sông, qua chiều rộng đo được ở các cửa sông (ba mươi cây số), hàng năm tải 1.400 tỷ mét khối nước, hay 1.400 kilômét khối, tích hơn một lít chất rắn (đất sét và cát) trên một mét khối. Giả sử rằng 1.400 triệu mét khối vật liệu phù sa này trải rộng trên biển Đông (*mer de Chine*) với độ dày đồng nhất một mét, diện tích được bao phủ có được là 140.000 héc-ta. Điều này giải thích sự phát triển nhanh

chóng của phù sa Nam kỳ, thấy quá rõ ở mũi Cà Mau và người ta có thể đo được bằng cách so sánh với các bản đồ công trình thủy văn mới đây của các ông Héraud Manen và Vidalin.

Trước con số khủng khiếp này, ông Boulanger tính toán rằng với vật chất rắn mà Mê Kông lấy đi hàng năm khỏi dãy Hy Mã Lạp Sơn hay bán đảo Ấn-Trung, “người ta có thể dựng quanh nước Pháp, từ Dunkerque đến Nice, trên quãng đường khai triển một ngàn năm trăm cây số, một bức tường có mặt cắt đứng là một ngàn mét vuông, nghĩa là độ dày trung bình hai mươi mét và chiều cao năm mươi mét. Sau một thế kỷ, có thể thay thế bức tường này bằng một dãy núi, cao bốn trăm mét và đáy rộng năm trăm mét.”

CHƯƠNG III

BARON. KÝ SỰ TUYỆT VỜI VỀ ĐÀNG NGOÀI (1685)

Trong số các tác giả viết về An Nam và một người bị lãng quên nhiều nhất, phải kể đến Baron, người chắc chắn xứng đáng hơn, không chỉ vì tính chính xác của thông tin và đánh giá đúng mực của ông, mà còn bởi vì ông viết với mục đích sửa những sai lệch hoang đường của Tavernier gây ra, khiến người ta tự hỏi những dữ liệu thường chính xác, mà anh trai Tavernier thu thập có thể bị sai lệch đến mức nào.

Ký sự của Baron, xuất hiện bằng tiếng Anh trong tuyển tập của Churchill (1732), được dịch sang tiếng Pháp và tái bản trong tập XXXIII *l'Histoire générale des voyages*, của cha bề trên Prévost (ấn bản Didot, 1751). Tác giả sinh ra ở Đàng Ngoài; không rõ là ông người gốc châu Âu hay chỉ là “người Đàng Ngoài”, được các thừa sai cải đạo và đào tạo.

Cha Grazier, trong bộ lịch sử Trung Hoa (1729) đã nhiều lần trích dẫn Baron; theo ông, Baron có quốc tịch Anh nhưng sinh ra ở Đàng Ngoài,

cha là người Anh và mẹ là người bản xứ; ông xin lỗi nhà xuất bản và yêu cầu khả thứ cho văn phong khiếm khuyết của mình.

Ông viết vào năm 1685, và đề nghị trả lại sự thật cho những mô tả tưởng tượng của Tavernier¹, mà ông nhận thấy. Ông nhận ra tất cả tầm quan trọng của thương mại Đàng Ngoài: ông chỉ ra sự thuận lợi mà xứ sở này có thể trở thành tuyến giao thương giữa biển và các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây Trung Hoa; ông nhận định rõ trước hai trăm năm, vấn đề được đặt ra ngày hôm nay.

Ký sự của Baron bắt đầu bằng một mô tả rất ngắn gọn về đất nước này, từ góc độ địa lý và khí hậu. Điều đó chỉ ra Đàng Ngoài là một vùng bán ôn đới; trong những tháng mưa - tháng 4, tháng 5 và tháng 6 - khí hậu không trong lành; trong tháng 7 và tháng 8 với nhiệt độ quá cao; nhưng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau khí hậu ôn hòa. Trời cũng lạnh vào mùa đông.

Trong ký sự không bị cường điệu hóa, điều mà rất nhiều ký sự khác thường mắc phải, chúng tôi ghi ra một số đoạn văn thú vị, rất thích hợp để chỉ ra rằng trong hai trăm năm, các tập tục và phong tục đã thay đổi rất ít.

Ngay từ đầu, một chi tiết cho phép đánh giá cao về hoạt động buôn bán ven biển ở cửa sông, thông qua đó thương mại đổ về Đàng Ngoài:

Theo Baron, “hòn đảo chính (ở lối vào), là hòn đảo *Twon-Bene*² (Đảo Hải Tặc tiếng Bồ Đào Nha, ngày nay là Cát Bà?). Trên đảo này có đồn canh

¹ *Relation d'un voyage au Tonkin* (Tập du ký về vương quốc Đàng Ngoài), của J.B. Tavernier, 1650-1670; được phát hành lại bởi Cosmos-les-mondes, ngày 28 tháng 10 năm 1883.

² Twon-Bene: Đảo Cát Bà hay Hòn Biện? Người Hà Lan trước thập niên 1680 vẫn thường xuyên đi qua, ghé đậu và đặt tên là Đảo Kẻ Cướp hay Đảo Hải Tặc (Roover Eiland, Rovers Eijlandt, Rovers Island, Rover's Island, Isle of Pirates, Isle of Brigands) bởi nơi đây có đặt một trạm hải quan thu thuế thương mại lớn nhất của Đàng Ngoài - ND.

hay đội tuần phòng chung, được thiết lập cho những người đóng trên đó, trạm thu lợi tức nhiều nhất của vương quốc. Những thuyền bè đến từ Tingway [*Thanh Hóa*] và Guian [*Nghệ An*], và những thuyền đi đến các tỉnh này đều phải trả một khoản lệ phí một rixdale rưỡi cho mỗi thuyền lớn, và những chiếc khác theo tỷ lệ. Trạm thuế quan này mang lại không dưới một triệu rixdale.

...

Ngoài *Cacho* (Hà Nội), không có quá ba thành thị xứng đáng với cái tên này. Nhưng các *aldéa* (làng) rất gần nhau. *Cacho*, nằm ở 21 độ vĩ, cách biển bốn mươi dặm, so sánh với một số thành thị nổi tiếng của châu Á; nó ưu thế hơn hẳn nhờ số lượng cư dân.

Vào ngày mồng một và mười lăm âm lịch, ở đó có họp chợ thu hút một lượng lớn dân cư đáng kinh ngạc. Mỗi mặt hàng có phổ riêng, được phân bổ chuyên cho một hoặc nhiều làng, cư dân chỉ có quyền lập cửa hàng của họ ở đó. Vào những ngày họp chợ, đám đông đông đúc đến mức chừng như đi một trăm bước phải mất nửa giờ.”

Do những điều trên, thật dễ hiểu khi thủ phủ Đảng Ngoài nhận được biệt danh Kẻ Chợ (*Ké-kieu*, *Ké-tieu*) hoặc *Le Marché*.

“Nhà vua, các tướng lĩnh, hoàng thân và những phú gia, cũng như công đường trú đóng tại *Cacho*. Mặc dù các cung điện và phủ công chiếm một diện tích lớn, nhưng không đáng kể và cấu trúc chính của nó là một tòa nhà lớn bằng gỗ. Mọi thứ khác được dựng bằng tre và đất sét, ngoại trừ các thương điểm nước ngoài, xây bằng gạch. Các cung điện đã bị chiến tranh trước đó hủy hoại.

Một đội quân hùng hậu luôn sẵn sàng theo lệnh của nhà vua. Xưởng quân giới và kho nằm ở rìa sông, gần một hòn đảo cát, nơi người ta dựng lễ *Thecada* (?) [*Tế kỳ đạo*].

Sông-Koi [*sông Cái*], hay sông Lớn, bắt nguồn từ Trung Hoa, chảy qua *Cacho* sau một hành trình rất dài, và đổ ra vịnh *Aynam* [*Hải Nam*] qua nhiều cửa, các tàu thông thương có thể ra vào được. Vô số thuyền lưu thông trên sông, tất cả người sống trên những chiếc thuyền này, đồng thời cư trú trong các làng mạc.”

Trong mô tả về thành thị kinh đô không vẽ lên một thành thị có bề ngoài tráng lệ; *Cacho* chỉ đáng chú ý về sự rộng lớn và thương mại - như Hà Nội, ngày nay.

Độ chính xác về chi tiết trong ký sự của Baron có một giá trị nhất định cũng như liệt kê những tiềm lực của vương quốc, theo như mô tả về thành thị.

“Qua số lượng, binh lực của Đàng Ngoài rất đông; gồm 140.000 người có vũ trang tốt, trong đó có tám ngàn đến mười ngàn kỵ binh. Những con voi chiến số lượng ba trăm năm mươi con. Nhưng những đội quân này quá đông, hầu như không đáng gờm: người Đàng Ngoài không một chút dũng cảm...”

Nhà vua có hai trăm hai mươi tàu thuyền lớn nhỏ, dùng trên sông tốt hơn trên biển, nhất là phục vụ cho các lễ tiệc và tiêu khiển, và gần như tất cả dùng chèo, không có cột buồm. Chúng có một khẩu pháo bốn cân ở mũi tàu. Ngoài ra, có năm trăm thuyền đôi¹ (*barques-twinges*),

¹ Baron dùng chữ *Twinjaes*, nhiều người đoán là thuyền già (Revue Indochinoise XXII, 8 [August 1914]: 200).

Nhưng cũng có thể là: Thuyền lâu là một loại thuyền chiến lớn đóng đinh sắt, có hai sàn (boong) chia tàu thành hai tầng: tầng trên giấu lính chiến đấu, tầng dưới chứa lính chèo thuyền với hàng chục tay chèo và hai người điều khiển một mái chèo. Ở đây, thuyền lâu gắn chặt với chiến thuật dùng cung nỏ trong đánh thủy, có thể chở được trên hai trăm người và lương thảo, khí giới, thực hiện tốt những chuyến vượt biển xa hàng ngàn cây số. Năm 1403-1404, nhà Hồ bắt đầu cho đóng thuyền hai bụng/đáy (thuyền lưỡng phúc). Đó là một loại thuyền chiến hạng trung, đóng bằng gỗ, liên kết bằng đinh sắt, có buồm và nhiều mái chèo, có hai đáy (bụng): đáy trên chở lương thực, vũ khí hoặc lính chiến đấu; đáy dưới dành riêng cho phu chèo thuyền, chủ yếu dùng để vận tải - ND.

buồm đơn, chiến đấu kém, nhưng phù hợp để chở theo lương thực và binh lính.

Xưởng quân giới của *Cacho* cung ứng đầy đủ súng pháo đủ cỡ khác nhau, một số được sản xuất trong nước và các loại khác mua từ dân buôn nước ngoài. Đạn được có một nguồn cung rất ổn.”

Danh mục phương tiện quân sự mà vua An Nam sở hữu giải thích cho việc người An Nam chinh phạt thành công Champa và Cao Miên. Nhưng Baron nói rằng “người Đàng Ngoài không có một chút can đảm”: sự đánh giá này có vẻ hơi mâu thuẫn với thái độ của họ trong các cuộc chiến liên miên mà họ chịu đựng và đạt được thắng lợi cuối cùng, trước tiên là đuổi được người Trung Hoa, sau đó là chinh phục các vùng lãnh thổ phía nam; và người ta thậm chí có thể nói rằng, nếu không có sự can thiệp định mệnh của Pháp, cách đây ba mươi năm, An Nam, ngày nay, sẽ thống trị bá chủ đến tận bờ sông Mê Nam. Dầu sao, qua kinh nghiệm chúng tôi đã có ở Hạ Đàng Trong và gần đây hơn ở Đàng Ngoài, chúng tôi biết rằng người An Nam, được tuyển vào quân đội châu Âu, chiến đấu như những người lính giỏi nhất và hy sinh dũng cảm. Chê trách tính hèn nhát và không đủ khả năng chiến đấu, mà Baron gán cho người An Nam, dường như dành cho các thủ lĩnh hơn là các binh sĩ, thậm chí những khiếm khuyết này không phải là hậu quả của một sự tổ chức kém và một sự tuyệt đối thiếu hiểu biết quân sự.

Ông nói, “những người lính tự nhiên dễ bị bạc nhược; họ sống lay lắt cả cuộc đời trong trạng thái đó, không có bất kỳ động lực và không có khát vọng vươn lên; chỉ có tiền và ân huệ đưa đến mọi thứ. Những cuộc chiến dựa vào việc reo hò âm ỉ và triển khai quá nhiều thiết bị hành lý.

Người Đàng Ngoài hay gây sự và tham chiến vì lý do nhỏ nhặt nhất; nhưng họ dừng ngay trước tường thành của một thành thị hoặc

trên một bờ sông; sau đó, khi chiến tranh trở nên quá đẫm máu, họ quay về nhà.”

Baron có lẽ nên thêm rằng các tướng lĩnh mê muội một loại chiêm tinh quân sự, thiếu phù hợp cho việc phát triển tinh thần chủ động và thúc đẩy sự huấn luyện trong quân đội. Người ta đánh giá qua tài liệu lạ lùng mà chúng tôi đưa ra ở đây bản dịch và các giấy tờ được làm của một chủ soái An Nam, ở Đàng Ngoài năm 1884:

“Trước đây tôi đã gửi cho ông một bảng tương tự với bảng này; nhưng Thầy¹ quên rằng tháng Ba không phải là ba mươi ngày², nên đã nhầm lẫn; các tính toán đã được làm lại, từ ngày mùng 1 đến ngày 20 của tháng Tư. Những tính toán này là chính xác; vậy ông có thể dùng nó. Ông hãy đốt bảng kia đi.

Những ngày và giờ tốt để chiến đấu và mang lại chiến thắng được chỉ ra dưới đây:

Vào mùng 1, từ 3 giờ đến 5 giờ sáng, rất tốt; từ 5 giờ đến 7 giờ sáng, tốt.

Mùng 2, không tốt.

Mùng 3, từ 3 giờ đến 5 giờ chiều, rất tốt.

Mùng 4, từ 7 giờ đến 9 giờ tối, rất tốt; nhưng những người tuổi Thân và Mẹo không nên đánh.

Mùng 5, từ 5 giờ đến 10 giờ sáng, khá tốt.

Mùng 6, từ 3 giờ đến 5 giờ chiều, tốt.

Mùng 7, từ 11 giờ đêm đến 2 giờ sáng, xấu. Kẻ địch sẽ tấn công bất ngờ.

¹ Nhà thiên văn học, hay đúng hơn là nhà chiêm tinh chính thức.

² Có những tháng có hai mươi chín ngày.

Mùng 8, từ 3 giờ đến 4 giờ sáng, rất tốt, nếu chúng ta tiến hành tấn công. Từ 7 giờ đến 10 giờ sáng, tốt.

Mùng 9, xấu. Các chủ soái phải trông chừng phía bắc và phía tây.

Mùng 10, xấu.

Ngày 11, không tốt từ 11 giờ tối đến 3 giờ sáng. Kẻ địch sẽ tấn công từ phía bắc. Những người tuổi Bính và Ngọ phải bảo trọng.

Ngày 12, từ nửa đêm đến 2 giờ sáng, rất tốt; 7 giờ sáng đến 9 giờ tối, tốt. Những người tuổi Mão phải tránh chiến đấu.

Ngày 13, từ 2 giờ trưa đến 7 giờ tối, rất tốt. Những người tuổi Ngọ và Tý phải bảo trọng.

Ngày 14, không tốt. Đặc biệt cảnh giác ở phía bắc và phía tây vì kẻ địch sẽ có ý định tấn công vào các phía này.

Ngày 15, từ 4 giờ đến 9 giờ sáng, rất tốt. Có thể đánh tan kẻ địch dễ dàng như chẻ tre, nhưng các chủ soái tuổi Sửu và Dần phải bảo trọng.

Ngày 16, từ 2 giờ đến 4 giờ chiều, khá tốt; 8 giờ tối đến nửa đêm, phải cảnh giác vì kẻ địch sẽ cố đánh úp.

Ngày 17, từ 10 giờ sáng đến nửa đêm, canh chừng ở phía bắc.

Ngày 18, từ 8 giờ đến 9 giờ sáng, khá tốt; nhưng tốt hơn hết là đừng có ý định làm bất cứ điều gì, kéo xui rủi ập đến cho những chủ soái tuổi Tý và Ngọ.

Ngày 19, không tốt.

Ngày 20, từ 4 giờ chiều đến nửa đêm rất tốt; có thể bắt được rất nhiều tù binh."

Nếu chúng tôi không nhầm, đối với công việc ban đêm, giờ mọc và lặn của mặt trăng dự phần quan trọng trong những dự đoán này.

Dấu sao, dễ dẫn đến cách hiểu, người Đàng Ngoài, theo Baron, dường như “ít bạo dạn”.

Nói tiếp sang tính cách và phong tục của “người Đàng Ngoài”, tác giả miêu tả như sau:

“Mặc dù lòng dũng cảm là điều hiếm hoi ở Đàng Ngoài, tính khí cư dân hay hoang mang và nổi loạn và nhà vua thấy buộc phải kiềm chế họ thường kỳ bằng các biện pháp nghiêm ngặt. Các cuộc nổi dậy và mưu loạn là phổ biến, nhưng nguyên nhân là mê tín nhiều hơn là tham vọng. Quan lại và lãnh chúa hiếm khi tham gia vào các cuộc nổi loạn này.

Người Đàng Ngoài đổ kỵ và đầy tinh quái; lòng kiêu ngạo làm họ mất đi sự tò mò để khám phá các xứ sở khác; họ chỉ còn nhìn thấy bản thân. Họ có ký tính hanh thông và sự bất việc mau mắn; khoa học hấp dẫn họ, nhất là vì nó đem đến phẩm tước và vinh dự.”

Về thuế, Baron nói “một số quan chức, sĩ quan và binh sĩ được miễn thuế. Tất cả cư dân khác đều bị đánh thuế. Nếu một thương nhân buôn bán tại kinh đô, ông ta bị đánh thuế ở làng của mình và cả ở kinh đô. Một thanh niên trong độ tuổi từ mười tám đến hai mươi chịu thuế ba, bốn, năm hoặc sáu rixdale mỗi năm, tùy thuộc vào sự phì nhiêu của đất đai. Cống nạp này nộp vào tháng Tư và tháng Mười, thời điểm thu hoạch lúa.

Ngoài thuế, họ phải phục vụ cho lãnh chúa một loại gọi là *Vecquan* [*việc quan*]. *Vecquan* là một sai dịch để bảo trì và sửa chữa các tường thành, lối đi, cung điện của nhà vua và các phủ công. Thợ thủ công phải làm *việc quan* sáu tháng một năm, không có thù lao. Tùy hảo tâm người ta có thể cho họ ăn. Trong sáu tháng còn lại, họ có thể dành thời gian cho công việc cá nhân.

Người dân ở làng nghèo, không thể trả thuế, được thuê để cắt cỏ cho kỵ binh và voi của nhà nước. Họ bị buộc không chỉ cắt cỏ mà còn phải vận chuyển nó đến kinh đô.”

Chúng tôi sẽ không theo Baron trong vô số thông tin mà ông đưa ra về giáo dục cộng đồng và hệ thống bằng cấp, về đám tang, tang chế, tôn giáo, thần linh và mê tín, kể cả trong chương dành cho lịch sử vắn tắt về Đàng Ngoài. Hơn nữa, điều này chỉ lặp lại những gì chúng tôi đã nói. Chỉ lưu ý, mô tả lướt qua của ông dành cho phủ Chúa của Đàng Ngoài.

“Cung điện nằm ở giữa *Cacho*, bao quanh bởi một tường thành và nhiều ngôi nhà nhỏ có lính sinh sống. Bên trong phủ, xây hai tầng; cửa cao và hoành tráng; các dãy nhà chất đầy thứ quý hiếm; dát vàng và sơn mài lộng lẫy.

Chuồng nhốt những con ngựa và những con voi đẹp nhất. Đàng sau cung điện là các khu vườn tuyệt vời trải dài với những lùm cây, ao hồ, v.v...”

Baron gán cho một vị vương tên là *Libalvie*¹, xây dựng một cung điện bằng đá cẩm thạch trắng lệt, chỉ còn lại tàn tích.

Năm 1665, xứ này chia thành sáu tỉnh, Baron nói, “không bao gồm xứ Cao Bằng và một phần của vương quốc *Bowes*.”² Một trăm năm sau, theo *Lettres édifiantes et curieuses*, Đàng Ngoài được chia thành mười một tỉnh hay *xứ*, cụ thể là: 1) Tỉnh phía nam (Sơn Nam); 2) Tỉnh phía đông (Hải Dương); 3) Tỉnh phía bắc (Kinh Bắc); 4) Tỉnh phía tây (Sơn Tây hoặc Xứ Đoài); 5) Yên Quang; 6) Lạng Bắc; 7) Thái Nguyên; 8) Tuyên Quang; 9) Hưng Hóa; 10) Thanh Hoa; 11) Nghệ An. Kinh đô Hà Nội (hay Thăng Long), thành lập một thể chế riêng biệt, được coi là trung tâm chung, và bốn tỉnh đầu tiên lấy tên của nó và tương quan vị trí với thành thị này. Bốn tỉnh chính này được gọi là *tứ trấn* và các tỉnh khác gọi là *phiên trấn*.

¹ Theo Baron là các vị vua nhà Lý (Lý Bát Đế) kế tục Lê Đại Hành - ND.

² Vương quốc Bao: Xứ Bầu (xem chương I, phần I), vùng của các Chúa Bầu (chữ Nôm: 主裒) là từ chỉ chung các đời dòng họ Vũ cát cứ ở Tuyên Quang suốt thời kỳ chia cắt Nam Bắc triều và Trịnh Nguyễn phân tranh - ND.

Mỗi tỉnh có một tổng đốc quân sự (*quan trấn* hoặc *trấn thủ*) và một án sát dân sự (*hiệp trấn*); tỉnh phía nam và tỉnh Thanh Hoa mỗi nơi có hai tổng đốc và hai án sát dân sự kể từ sau cuộc nội chiến lớn. Phần trên của tỉnh phía nam được gọi là Nam thượng và có thủ phủ tại *Trần-châu*, cách Hà Nội hai mươi dặm, trên con đường cái quan; phần dưới (Nam hạ) có thủ phủ là Vị Hoàng. Trước đây, thủ phủ của Sơn Nam ở Phố Hiến, nơi các thương điểm châu Âu được thành lập.

Phần phía bắc của tỉnh Thanh Hoa được gọi Thanh Hoa ngoại, và phần phía nam, Thanh Hoa nội. Tỉnh này được coi là cái nôi của hoàng tộc Lê, Trịnh và Nguyễn.

Về phía Đông Trong, Baron gọi là *tỉnh Giang*, chắc chắn vì lý do, nó bao gồm các lãnh thổ không giới hạn kéo dài đến phía nam của *sông Gianh* (hay *Giang*), đã bị chia cắt từ thời cha Alexandre de Rhodes, với sáu tỉnh: Thuận Hóa, Quảng Bình, Chăm, Quảng Nghĩa, Qui Ninh và *Rau-van*¹, tỉnh sau cùng này nằm trong nội địa. Khi đó Đế quốc An Nam dừng lại ở ranh giới hiện tại của *Quang-Yên* [Phú Yên?], nơi giáp Champa. Khi Đông Trong chinh phục các vùng đất mới, số lượng tỉnh tăng lên và tên thay đổi; những người kế tục cha de Rhodes tính có tám tỉnh:

Quảng Bình, Dinh Cát, Huế, Chăm, Quảng Nghĩa, Qui Ninh hoặc Qui Nhơn, Phú Yên và *Nha-Ru* [*Aia Ru*] hoặc Bình Khánh.

Vào đầu thế kỷ XVIII, có hai tỉnh mới, được thêm vào tám tỉnh trên: *Dinh-Ngoi* [*Dinh Ngói*]² (Bố Chính, phía bắc *Luy-Sây* [*Lũy Thầy*], giữa Đông Ngoài và Đông Trong) và *Nha Trang*, phía nam *Nha-Ru*. Đến giữa thế kỷ này, việc mở rộng quyền lực An Nam ở phía nam dẫn đến việc hình thành các tỉnh Phan Rang (hay Bình Thuận, hình thành từ phần

¹ Rau-van: có thể là Ran ran viết bị sai, hoặc là Hoa Anh? - ND.

² Chúa Nguyễn Phúc Khoát chia Quảng Bình thành ba dinh: dinh Bố Chính (trước là dinh Ngói), dinh Mười (hay dinh Lưu Đồn), dinh Quảng Bình (hay dinh Trạm) - ND.

còn lại của Champa) và Đồng Nai, một phần của Cao Miên, ít lâu sau mở rộng, đầu tiên hình thành bốn tỉnh: Đồng Nai, Sài Gòn, Mỹ Tho và Long Hồ; rồi sáu tỉnh: các tỉnh trên, cộng với An Giang và Hà Tiên. Năm 1838, Đức cha Taberd, tính Đế quốc An Nam, gồm ba mươi bốn tỉnh, cụ thể từ bắc vào nam:

1. *Tonkin hay Đàng Ngoài*: Lạng Sơn hoặc Lạng Bắc, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quảng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Hóa, Sơn Tây, Hà Nội, Sơn Nam, Nam Định, Ninh Bình hoặc Thanh Hoa ngoại, Sơn Thái hoặc Thanh Hoa nội, Nghệ An, Bồ Chính ngoại. - 16.

2. *Ngoại Đàng Trong*: Bồ Chính trong, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Huế). - 4.

3. *Nội Đàng Trong hay Đàng Trong*: Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định hoặc Qui Nhơn, Phú Yên, Nha Trang hoặc Bình Hòa, Bình Thuận. - 6.

4. *Gia Định*: Biên Hòa, Phan Yên, Định Tường, Vinh Thanh, Châu Đốc, Hà Tiên. - 6.

5. *Cao Miên xưa*: Gò Sắt, NamVang. - 2.

Tổng cộng, ba mươi bốn tỉnh.

Liên quan đến tiềm năng nông nghiệp, kỹ nghệ và thương mại của Đàng Ngoài, Baron nói, “tơ lụa là một trong những tài lợi của đất nước; nghề nuôi tằm tơ ở đây không kém bằng Trung Hoa. Một phần tơ sống được chuyển đến Nhật Bản. Ngành kỹ nghệ này phát triển đến mức người nghèo như người giàu, đều mặc quần áo lụa.

Lụa là sản phẩm xuất khẩu duy nhất; đầu tiên người Bồ Đào Nha và người Castill độc quyền thương mại, nhưng ngày nay¹ chính người

¹ Năm 1685.

Hà Lan và người Trung Hoa đã mang đến Nhật Bản loại tơ sống. Người Anh và người Hà Lan mua hầu hết lụa đã dệt...

Vàng từ Trung Hoa; bạc từ người Anh, người Hà Lan và người Trung Hoa buôn bán trong nước.

Thương mại nội địa bao gồm gạo, cá muối và các mặt hàng thực phẩm khác; tơ lụa cũng là một mặt hàng mua bán nội địa: nó dùng để may quần áo và làm đồ nội thất. Nhưng các thương nhân thu được rất ít lợi nhuận từ thương mại với Trung Hoa, vì phải trả giá đáng kể cho các quan biên giới. Ngay chính người Trung Hoa cũng không tránh khỏi việc ăn hối lộ này.

Một trong những phương châm của triều đình là ngăn chặn các cá nhân trở nên quá giàu có; do đó, triều đình nhắm mắt làm ngơ trước sự tàn bạo của các quan chức.

Có những mỏ sắt và chì ở Đàng Ngoài; cung cấp số lượng cần thiết cho mọi hoạt động."

Điều đáng ngạc nhiên là Baron không nói về các mỏ than.

Ông nói, "Thương mại không khởi sắc vì nhiều lý do. Thứ nhất, thương nhân xứ này luôn mua nợ từ người nước ngoài ba hoặc bốn tháng; kết quả là người bán thường gặp rủi ro cho hàng hóa của mình và luôn cảm thấy khó khăn khi được trả tiền. Không một thương nhân Đàng Ngoài nào có đủ tiềm lực hay can đảm để trả một lúc hai ngàn écu.

Tuy nhiên, người Đàng Ngoài ít lừa lọc và tráo trở như người Trung Hoa, vì họ ít tinh ranh. Thứ hai, phần lớn số bạc chuyển sang Trung Hoa, để mua tiền đồng, giá lên hay xuống tùy thuộc triều đình. Không có tiền đồng có dấu của vua. Dấu ấn bị xóa khá nhanh khi sử dụng và do đó loại tiền này mất đi giá trị của nó.

Mặc dù chính quyền ít quan tâm đến thương mại với người nước ngoài, nhưng nó đem lại một số tiền lớn do việc áp đặt nghĩa vụ và thuế (chúng tôi đã nói trạm thuế quan ở *Twon-Bene* mang lại một triệu rixdale). Nhưng số dư trong kho bạc rất ít: việc duy trì quân đội và các chi phí không cần thiết tiêu tốn gần hết mọi thứ. Thật đáng tiếc khi không có thêm lợi nhuận từ thương mại để làm giàu cho vương quốc. Đàng Ngoài, thực sự, giáp với hai trong số các tỉnh giàu nhất Trung Hoa và ở đó buôn bán dễ dàng.

Không dễ thu hút hàng hóa từ châu Âu và Ấn Độ, và sự tự do giao thương có thể trao cho người châu Âu trong nội địa cũng sẽ chuyển thành lợi thế cho Vua và người dân địa phương. Nhưng nỗi sợ về một cuộc xâm lược nào đó, mà hầu như không đáng ngại; làm triều đình gạt bỏ bất cứ điều gì có thể cho phép nhập vào biên giới.”

Mặc dù ghi nhận này rất vắn tắt, về cơ bản chỉ là một tóm tắt của Baron, có thể thấy rằng An Nam rất ít thay đổi trong hai trăm năm qua. Đó là năm 1685 mà chúng ta thấy nó như vào năm 1858.

Nhưng Baron đã hiểu rất rõ về mọi thứ tài nguyên mà Đàng Ngoài có, bất chấp chiến tranh liên miên, để cho dân số đông đúc như vậy có thể duy trì và phát triển; hơn nữa ở đó với một chính quyền nặng nề, và nhất là sự lạm dụng hệ thống sai dịch đã lấy mất từ người dân một nửa số lao động. Người ta sẽ đồng ý với quan điểm của ông, tương lai thương mại của xứ này rất đáng chú ý.



Bản đồ thành phố Sài Gòn do kỹ sư hoàng gia Brun vẽ năm 1795
 Nguồn: <https://gallica.bnf.fr/ark:/12148/btv1b525055501/f19.item.r=cochinchine>

CHƯƠNG IV

SÀI GÒN TRƯỚC KHI PHÁP CHIẾM ĐÓNG

Năm 1658, những nhóm người An Nam từng riêng lẻ đi vào các tỉnh *Moi-Xui* [*Mỗi Xuy*] (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa) thuộc Cao Miên, đã gửi quân từ Phú Yên, đánh bại nhà vua Cao Miên và buộc ông phải công nhận quyền bá chủ của An Nam. Năm 1675, họ chiếm Sài Gòn, Gò Bích và ngay cả Nam Vang (*Phnom-Penh*), chính quyền Cao Miên khi đó có sự chia rẽ giữa hai hoàng tử Cao Miên *Néac-Thu*, người trị vì ở Oudon và *Néac-Non*, đóng đô tại Sài Gòn (*Prey-Nokor*)¹.

¹ Năm Giáp Dần (1674), nước Chân Lạp có người tên Nặc Ông Đài đi cầu viện nước Xiêm La để đánh Nặc Ông Nộn. Nặc Ông Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Chúa Hiền bèn sai Cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm cùng với Nguyễn Đình Phái làm tham mưu đem binh chia ra hai đạo sang đánh Nặc Ông Đài, phá được đồn Sài Gòn, rồi tiến quân lên vây thành Nam Vang (Phnom Penh). Nặc Ông Đài phải bỏ thành chạy vào chết ở trong rừng. Nặc Ông Thu ra hàng. Nặc Ông Thu là chính dòng con trưởng cho nên lại lập làm chính vương đóng ở Long Úc, để Nặc Ông Nộn làm phó vương, đóng ở Sài Gòn, bắt hàng năm phải triều cống - ND.

Nhưng năm năm sau, một sự kiện xảy ra đã quyết định số phận của Hạ Cao Miên. Một bầy tôi nhà Minh, bị người Mãn đánh bại, buộc phải chạy trốn khỏi Quảng Đông, cùng binh lính, khoảng ba ngàn người, cập bến Tourane và xin quy thuận Chúa Đàng Trong thay vì chịu ách thống trị của người Thát Đát (*Tartare*). P.J.B. Trương Vĩnh Ký¹ viết, “Hiền vương ngần ngại. Những người này có thể kiếm đường tráo trở, và việc chấp nhận người nước ngoài có ngôn ngữ, trang phục, phong tục khác với quốc gia vào vương quốc là điều khinh suất. Mặt khác, ông ta cũng khó có thể cự tuyệt hẳn những người này, những người xin làm thần dân An Nam, để không phải bất trung với vua của họ.”

Hiền vương khéo léo xoay chuyển khó khăn: ông hướng những người mới, vào vùng Đồng Nai, nơi thuộc quyền một vị vua Cao Miên cai trị. Bằng cách này, Chúa đã làm, cùng một lúc ba việc tuyệt vời, chiếm đóng một phần lãnh thổ Cao Miên mà không phải mất nhân lực lẫn tiền bạc, mở rộng quyền lực và đẩy vị khách khá nguy hiểm ra xa. Những di dân đi thuyền đến phía nam bán đảo; hạm đội của họ đã vào vịnh *Ganh-Ray* [*Gành Rái*]², và ở đó họ chia ra, một nhóm ngược lên sông Đồng Nai, nhóm khác đến *Soi-rap* [*Soài Rạp*]³. Nhóm đầu chiếm đất và định cư ở *Ban-Lan* [*Bàn Lân*] (nay là Biên Hòa), nhóm thứ hai chiếm Mỹ Tho, trên nhánh phía đông của Mê Kông⁴.

¹ *Histoire annamite* (Lịch sử An Nam), sđd, t. II, tr. 460.

² Vịnh Gành Rái là vùng nước lợ nơi mấy con sông như sông Ngã Bảy (Lòng Tàu), sông Đồng Tranh, sông Thị Vải và sông Dinh từ phía bắc đổ vào vũng trũng; phía đông là bán đảo Vũng Tàu với mũi Nghinh Phong; phía tây là doi đất Cần Thạnh (Cần Giờ) với mũi Đồng Tranh, ôm lấy vịnh ở ba mặt. Mặt thông ra biển là cửa Cần Giờ, tức cửa biển chính lên Cảng Sài Gòn - ND.

³ Sông Soài Rạp hay Xoài Rạp là một phân lưu của hệ thống sông Sài Gòn - sông Đồng Nai. Sông được bắt đầu từ đoạn xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè và xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ theo hướng nam đổ ra Biển Đông tại cửa Soài Rạp, và làm ranh giới tự nhiên giữa các huyện Cần Giờ và Nhà Bè, giữa Cần Giờ và Cần Giuộc (Long An), giữa Cần Giờ và Gò Công Đông (Tiền Giang) - ND.

⁴ *Gia Định thung chi. Histoire et description de la Basse Cochinchine* (Gia Định thông chí: Lịch sử và mô tả về Hạ Đàng Trong), dịch bởi G. Aubaret, Paris, 1863,

Trong khi khu di dân Biên Hòa thành lập một trung tâm nông nghiệp và thương mại, sớm trở thành nơi buôn bán với người châu Âu, Mã Lai, Trung Hoa và Nhật Bản; khu di dân Mỹ Tho, một tiền đồn thực sự được lập nên từ những kẻ phiêu lưu vô kỷ luật và đầy gan dạ, đe dọa vương quốc Oudon của Cao Miên, mãi lộ trên biển và chặn bắt tàu buôn trên sông. Quốc vương Cao Miên ở Sài Gòn kháng nghị lên triều đình Huế, họ chỉ chờ một cái cớ để hoàn tất việc khuất phục toàn bộ các xứ sở Khmer; sau đó một đội quân An Nam đã đến, đánh bại cả người Hoa và người Cao Miên, và chấp thuận sự hàng phục, cuối cùng họ đóng quân tại Bến Nghé (Sài Gòn ngày nay) năm 1689. Mười năm sau, xứ Đồng Nai được tổ chức thành hai dinh của An Nam, Trấn Biên và Phiên Trấn, với Biên Hòa và Sài Gòn là các thủ phủ¹. Sổ sách tại thời điểm đó tính chỉ có bốn mươi ngàn gia đình trong toàn bộ phạm vi hai tỉnh này; khi đó người ta tập trung những người từ Đàng Trong, chuyển họ đến các vùng đất mới; phân phối đất đai cho họ và tạo lập làng mạc, thị trấn, thôn ấp An Nam, hoàn thành việc loại bỏ các chủ sở hữu nguyên thủy.

Từ thời điểm này, sự xâm lấn của An Nam ở Hạ Cao Miên đã hoàn thành, và có thể nói là hợp thức. Năm 1715, một kẻ phiêu lưu người Quảng Đông, Mạc Cửu, người đã thành công trong việc độc lập định

¹ Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì vào tháng Hai năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu phong Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, cử vào kinh lược xứ Đồng Nai. Theo đường biển, thuyền của Nguyễn Hữu Cảnh đi ngược dòng Đồng Nai đến ở tại Cù lao Phố, là một cảng sầm uất nhất miền Nam bấy giờ. Từ đây, Nguyễn Hữu Cảnh đã ra sức ổn định dân tình, hoạch định cương giới xóm làng, lấy đất Nông Nại đặt làm Gia Định phủ, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy đất Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty là Xá sai ty (coi việc văn án, tử tụng, dưới quyền quan Ký lục) và Lại ty (coi việc tài chính, do quan Cai bộ đứng đầu). Quân binh thì cơ, đội, thuyền, thủy bộ tinh binh và thuộc binh để hộ vệ. Đất đai mở rộng ngàn dặm, cho chiêu mộ lưu dân từ Bồ Chánh châu trở vô, đến ở khắp nơi, đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh, điền và lập bộ tịch đinh điền. Từ đó con cháu người Hoa ở nơi Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, ở nơi Phiên Trấn thì lập thành xã Minh Hương, rồi ghép vào sổ hộ tịch - ND.

cư ở Hà Tiên, trên vịnh Xiêm La, muốn dâng nộp cho Chúa ở Huế những vùng lãnh thổ mà ông có thể lấy khỏi quyền lực của nhà vua Cao Miên, và sau khi nhận tước Hầu (*hầu tước*), với chức tướng quân, ông được bổ làm tổng đốc truyền thừa của Hà Tiên. Con cháu ông giữ cương vị này cho đến triều Minh Mạng (1820-1841).

Trong thời gian này, phần Cao Miên thuộc An Nam mở rộng từ Mỹ Tho lấn sang Cái Bè, sau đó đến Long Hồ (Vĩnh Long), và vào năm 1733, thêm hai tỉnh: Định Tường và Long Hồ, trên dòng Mê Kông.

Năm 1739 chấm dứt sự cai trị tạm thời còn lại ở Hạ Đàng Trong, và các lãnh thổ mới được đặt dưới luật pháp và các quy định chung của đế chế như phần còn lại của vương quốc. Một thống đốc (*Kinh lược*, Đặc sứ nhà vua) chịu trách nhiệm quản lý cấp cao các tỉnh, từ Khánh Hòa đến Long Hồ, và trú sở thành lập tại Sài Gòn, trong một đồn lũy kiên cố tên là *Đồn Dinh*¹ năm 1754.

Năm sau, quân đội An Nam tiến vào Cao Miên; người Khmer, suy yếu do chia rẽ nội bộ, đã không có bất kỳ sự kháng cự đáng kể nào và liên tiếp thất bại hoặc nhượng bộ theo hiệp ước cho các tướng lĩnh của Chúa ở Huế những phần lãnh thổ rộng lớn: vào năm 1780, Châu Đốc là biên giới địa đầu của Hạ Đàng Trong², giáp phía Cao Miên, và tổng đốc Hà Tiên, Mạc Tôn, con trai và người kế vị của Mạc Cửu, sở hữu toàn bộ bờ biển vịnh Xiêm La, từ Cam Bốt đến Cà Mau. Không còn người Cao Miên ở châu thổ, những xứ mà sau này chúng ta thành lập các huyện Bến Tre, Mỏ Cày, Trà Ôn, Trà Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên

¹ Trại Đồn Dinh nằm ở một khu của Sài Gòn ngày nay giáp với bờ trái của rạch Bến Nghé, hướng về ngã ba sông Sài Gòn. Một chợ được gọi là chợ Sỏi sau đó được thành lập ở đó (*Gia Định thông chí. Histoire et description de la Basse Cochinchine* (Gia Định thông chí: Lịch sử và mô tả về Hạ Đàng Trong), tr. 12). Một trong những thủ lĩnh cuộc cách mạng Tây Sơn (1774-1802), chủ nhân của Hạ Đàng Trong, đã lấy danh hiệu Vua Đồn Dinh.

² Gia Định được gọi từ giai đoạn này.

và Sóc Trăng, khi đó lọt ở giữa đất sở hữu của người An Nam và định mệnh tất yếu sẽ vào tay kẻ chiến thắng. Tuy nhiên, mãi đến năm 1822, cuộc chinh phục và chiếm đóng các vùng lãnh thổ cuối cùng này mới hoàn tất và cố định.

Trong bài điểm nhanh các giai đoạn khác nhau về việc mở rộng quyền lực của người An Nam ở phía nam bán đảo Ấn-Trung, chúng tôi đã không chú ý các tranh chấp với Xiêm, và chúng tôi không nói về việc chiếm đóng các tỉnh phía bắc Cao Miên, một thời gian bị Minh Mạng¹ sáp nhập vào lãnh thổ Đế quốc An Nam. Trên thực tế, điều mà chúng tôi dự định trong ghi nhận này là đủ, để thiết lập nguồn gốc lịch sử của Hạ Đàng Trong, như chúng ta đã thấy cách đây ba mươi năm, tiếp đó bàn về Sài Gòn cụ thể hơn.

Chính tại dinh thống đốc, ở Sài Gòn, trong các tủ kính của bảo tàng thời đại đồ đá cũ do ông Le Myre de Vilers sáng lập, người ta có thể thấy những dấu tích độc đáo, đã được phát hiện cho đến nay, về sự tồn tại của cư dân thời tiền sử bên bờ sông Sài Gòn. Số lượng ít ỏi các mảnh vật được tìm thấy, sự phát tán của chúng, bản chất của vật liệu và sự thô sơ của các đồ vật cho thấy rằng những tiền nhân hoang dã của chúng ta vẫn còn trong giai đoạn đời sống xã hội sơ khai. Trên thực tế, bác sĩ Corre, người đã mô tả các hiện vật này², chỉ nhận ra các mẫu vát hình nêm và những rìu mồm chồn, bằng sa thạch hoặc bằng đá quặng (pétrosilex), được mài thô sơ, thua kém về mọi mặt so với những công cụ ta tìm thấy ở Cao Miên, trong những di chỉ hóa thạch *Som-rong-sen*; không có vũ khí hoặc công cụ khác; người ta chỉ tìm thấy một rìu bằng đồng.

¹ Xem bản đồ của Đức cha Taberd. Năm 1847, sau một thỏa thuận với Xiêm: các tỉnh này đã được triều đình Huế nhượng lại cho *Néac-Ang-Duong*, người được triều đình Huế phong làm vua Cao Miên, dưới quyền đô hộ của An Nam.

² *Excursions et reconnaissances*, số 1, 1888, tr. 125 và 126.

Phải xếp dân bản địa vào nhánh chủng người nào? Người ta vẫn còn loại bỏ những phỏng đoán. Rõ ràng, đây là những cá thể được kết hợp bởi mối quan hệ thân tộc gần gũi với những bộ lạc bán khai mà người ta còn gặp ngày nay, họ sống rải rác, độc lập và dưới những sự thống trị rất khác nhau, kể từ khi người Ấn vùng Terai¹ đến bờ Dương Tử giang. Bị đàn áp bởi các cuộc xâm lược đẩy đến tận chân trời góc biển (do người bắc và đông bắc Mông Cổ, người Tây Tạng, Trung Hoa và người An Nam; bởi người Arya và Dravidian, từ tây bắc và tây nam; bởi người Mã Lai ở phía nam và đông nam), theo nhu cầu bành trướng của họ, hoặc thúc đẩy các dân tộc khác di cư, những kẻ bản địa man rợ ở dạng vượn người phải từ bỏ bờ biển và đồng bằng phía nam, mà trong các bức phù điêu của những di tích Khmer được bảo tồn các kiểu, để lánh nạn dưới sự che chở của các khu rừng, trong nhiều nhánh của dãy Hy Mã Lạp Sơn.

Ở đó, hoang dã, làm mối cho mọi tai họa và nguy hiểm của cuộc đấu tranh sinh tồn hàng ngày và cho sự tự do, trong hơn năm ngàn năm, theo biên niên sử Trung Hoa, họ vẫn chiến đấu để giành độc lập, nhờ đó cuộc sống của họ vững chắc hơn. Rừng thiêng, nước độc của nơi tị nạn khiến nó trở thành một thành lũy không thể vượt qua; chỉ có họ sống được trong tử địa này. Tuy nhiên, khí hậu tàn phá họ, đến mức sự tuyệt chủng là tương đối gần kề, nhưng ít ra là cuối cùng họ có thể chết tự do, cách xa những kẻ chinh phục đáng ghét. Đó là giấc mơ của họ, như Guillaume Pauthier, nhà Trung Hoa học nói “quá nhiều hận thù chủng tộc dữ dội đến mức máu của họ luôn ở trong trạng thái hoang dã, là nỗi kinh hoàng của những người văn minh, chắc chắn xuất hiện trong họ tình trạng thoái biến.”

Người ta có thể thừa nhận gần như chắc chắn, những người nhập cư ban đầu tiến vào miền Đông vùng Ấn-Trung (nơi chúng ta đang nói đến)

¹ Terai: vùng đồng bằng đất thấp miền Nam Nepal còn gọi là Terai, giáp với Ấn Độ và là bộ phận của rìa phía bắc đồng bằng Ấn-Hàng - ND.

từ phía nam, là người Mã Lai, hoặc chí ít là các cá thể từ các xứ mà ngày nay chúng ta gọi là Malaysie [xứ Mã Lai]. Những người đầu tiên, là những người đi biển, bắt ngờ gặp bão và làn gió tây nam cuồng nộ hay dòng chảy quét dọc theo bờ biển này, cập bờ của bán đảo lớn nhất trong hai bán đảo. Có lẽ đã quan sát được các quy luật gió mùa thường kỳ, chắc chắn họ có thể quay trở lại vào mùa đông bắc, và được hướng dẫn, những bạn thuyền táo bạo ở Java đã dám phóng những con thuyền (*prao*) may rủi vào một chuyến hải hành đầy mạo hiểm. Sau đó, họ đến đông đến mức họ có thể thành lập, trên bờ biển, các vương quốc từ cửa sông Mê Kông, và mở rộng các cuộc chinh phạt lên phía bắc, cho đến thế kỷ IV, họ tiến đến biên giới các lãnh thổ đã bị người Trung Hoa chiếm đóng và ngày nay là Đàng Ngoài.

Khi đó, bắt đầu cuộc đấu tranh giữa yếu tố Mã Lai và yếu tố Mông Cổ, một cuộc đấu tranh lạ lùng, kéo dài đến cuối thế kỷ trước. Người Mã Lai quật cường gục ngã dưới các toán quân lớn Trung Hoa trước tiên, sau đó là người An Nam và những gì còn lại ngày nay là những thực thể rời rạc, không liên kết chính trị, dưới cái tên chung là Chàm (*Chàm-Ba*, *Ciampa* của Marco-Polo), ở Bình Thuận, quanh Tây Ninh và Cao Miên.

Do đó, những người mới đến đặt chân lên bờ biển, trú ẩn từ vùng cao nằm dọc theo hướng tây bắc và tây nam, từ Tây Ninh đến mũi *Thi-Wan* [*Núi Thùy Vân/Kỳ Vân, Bà Rịa*]¹ và khi đó họ đắm trong dòng nước mênh mông của cửa sông Mê Kông, hiện đã bị lấp - dưới chân của các bình nguyên ngập nước, và những thổ dân nhút nhát, bất lực không thể chống lại và không phục tùng ách chủ nhân, đã phải rút về vùng núi và rừng sâu, nơi chúng ta vẫn thấy con cháu của họ.

¹ Thùy Vân sơn (núi Thùy Vân) ở về phía đông cách thành 194 dặm. Thế núi đứng dựa nơi bờ biển, cao lớn đẹp lạ thường, đỉnh chọc thẳng lên trời, nhìn thấy có mây từ trên núi tỏa xuống, cho nên mới có tên ấy. Trên núi có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời. Phía bắc chân núi, cây cối xanh tươi, đó là hang lợn rừng về nghỉ ngơi, ở chân núi còn có đầm to từ biển thông vào, gọi là Sơn Trư Úc (tục gọi là bãi Heo), khi gió nam thổi mạnh, tàu thuyền thường vào đậu đây để tránh. (theo *Gia Định thành thông chí*). Trên *An Nam đại quốc họa đồ* (Taberd) ghi là mũi Thùy Vân, nằm giữa Ô Trạm và cửa Lấp. Nay là núi Minh Đạm nằm ở Bãi Sau Vũng Tàu - ND.

Ý kiến này là của bác sĩ Harmand, ông nói¹: “các chủng tộc tranh chấp vùng đất mệnh mông của bán đảo Ấn-Trung rất nhiều và đa dạng. Một số có lẽ đi xuống từ khối núi phía đông Tây Tạng, theo các thung lũng của các con sông lớn, *Hong-giang*, Mê Kông, *Irraouaddy*, *Salouen*, Mê Nam. Một số khác, có lẽ, trong các đoàn kẻ tỵ, đã cập bờ biển bán đảo, qua vịnh Xiêm La hoặc qua biển Đông (*mer de Chine*).

Tất cả các cư dân này, rất khác biệt, đã không tìm thấy vùng đất còn nguyên sơ và chưa có người ở. Trước mắt họ, đất đai là sở hữu của các dân tộc, dường như bao phủ toàn bộ bán đảo cho đến *Assam*, *Aracan*, phần lớn bán đảo Malacca, và còn mở rộng hơn nữa, có lẽ là đến Phi Luật Tân và các đảo lớn Hải Nam, Sumatra và Bornéo.

Tôi nghĩ, không có khả năng, để biết liệu họ đến từ bên ngoài, hay ngược lại, họ lại là những dân di thực ra đến phương xa, người ta có thể chắc chắn rằng họ hiện diện ngay từ thời cổ đại xa nhất.

Bị những kẻ xâm lược cắt thành ngàn khúc, những bộ lạc thua thiệt này đã tự tách ra và khi phát triển lên họ hài lòng về sự chia nhỏ không ngừng của họ, mà không có bất kỳ liên kết quốc gia nào có thể cung cấp cho họ một vũ lực phản ứng đầy đủ, họ trở thành phế vật của kẻ thắng trận và như thị trường nô lệ lớn.”

Thiếu những tài liệu chắc chắn, người ta có thể suy luận theo các giả định này, có thể dễ chấp nhận nhất như bản chất và địa hình, quy luật chung của gió và dòng chảy, và các đặc tính dân tộc học mà hậu duệ của những người cư ngụ đầu tiên bên bờ sông Sài Gòn thể hiện, còn đến ngày nay, có thể biện minh cho họ.

Hiện thời, không thể xác định dù là một cách tương đối thời điểm bắt đầu cuộc chinh phục bờ biển bán đảo Ấn-Trung của người Mã Lai ngược từ nam ra bắc, dường như nó không thể xa hơn biên giới phía nam

¹ *Les races indo-chinoises - Mémoires de la Société d'anthropologie de Paris*, tập II, sê-ri 2, 1875.

Đàng Ngoài vào thế kỷ IV. Chính là thời điểm mà, họ đột nhiên xuất hiện trong biên niên sử Trung Hoa, và cuộc chiến khởi sự từ lần tiếp xúc đầu tiên để rồi liên tục gần như không gián đoạn, không hòa hoãn, cho đến khi tiêu diệt hoàn toàn cường quốc Mã Lai.

Chúng tôi đã nói trên đây¹ về các chặng đường khác nhau của những kẻ chinh phục An Nam từ Nghệ An đến Bình Thuận, theo các nhà sử học An Nam; nhưng chúng ta không biết gì về những sự kiện đã xảy ra trong thời kỳ Mã Lai ở cửa sông Mê Kông. Người Chăm có viết lịch sử của họ không? Họ có sách, tài liệu không? Điều này được khẳng định, trước hết bởi Janneau, và chúng ta không có lý do để nghi ngờ; hy vọng rằng người ta có thể tìm thấy chúng, nếu như ông Aymonnier đã từng làm điều này.

Dù sao, họ vẫn giữ những ký ức, truyền thống, có lẽ mơ hồ, nhưng cũng thú vị. Trước đây, chúng tôi được gặp một người Chăm ở Tây Ninh, thầy sư Islam giáo², học giả nổi tiếng trong số những đồng chủng của ông ở làng *Đông-Tac* [*Đông Tác*], kể với chúng tôi rằng, theo truyền miệng, từ thời cổ đại tồn tại một vương quốc Chăm bao gồm cả xứ, từ Tây Ninh đến Sài Gòn, và có vua - một người què - được gọi là *Cà-bat*. Các hoàng tử *Pô-Nu-Cay*, *Pô-Koc* và *Pô-Sun* là những quan đầu triều của ông. Khi đó có một cuộc xâm lược: người dân từ tây bắc, với số lượng lớn, tràn vào xứ sở và nắm quyền kiểm soát bất chấp sự kháng cự của người Chăm. Bị đánh bại, vị vua què chạy trốn đến *Bên-Ri-Bên-Rang*³; những người chiến thắng đã lập một vị vua Khmer ở Sài Gòn và bắt dân chúng làm nô lệ.

¹ Xem Phần thứ hai, chương I: Người An Nam, người Đàng Ngoài và người Đàng Trong.

² Những người Chăm này là người Islam giáo. Trong lịch sử Champa, vào thế kỷ X, người ta thấy tên kể các vị vua, mà dạng thức đặc trưng đầy đủ của họ như chúng ta thấy là *Cheleynteman*, *Suleynteman* (Soliman, mặc đồ theo người Hoa). Chi tiết cần lưu ý: Islam giáo không có ở Java cho đến thế kỷ XV, và chính một bà hoàng Champa, đưa các người truyền đạo Islam đầu tiên đến đó.

³ Đó là Bình Thuận, *Pari-Penang* của người Chăm ở Cao Miên và đặc biệt hơn là phần bờ biển nằm giữa hai vịnh Phan Rí và Phan Rang.

Câu chuyện kể của thầy sư (*marabout*) này được *Chronique des anciens rois du Cambodge* (Biên niên sử về các vị vua Cao Miên cổ đại)¹ xác minh, người ta nói rằng *Aschay*² đã bị người Khmer truất phế vào khoảng năm 289 TCN, và người Chăm định cư ở xứ *Kuk-thlok*³, bị phân tán và đánh bại, rút về phía nam. Sau đó, những người chinh phạt xuống đến giáp giới cửa sông, và chính khi đó họ chiếm được các bang của *Cà-Bat*, người này chạy trốn sang nước láng giềng, vua của Phan Rí, có lẽ là thuộc quốc của ông; dân của ông đã bị bắt làm nô lệ tại Mahâ-Nokor. Một vị vua Khmer đã đóng đô tại Sài Gòn từ thời điểm này, và tên ông lúc đó lấy làm tên kinh đô, “Prey-Nokor” - khu rừng hoàng gia, để chỉ vị thế.

F. Garnier cho là vào thế kỷ XII (từ năm 1153 đến năm 1156) người Khmer xâm lược đất nước Chăm và lập vua ở Prey-Nokor; chúng tôi nghĩ rằng những sự kiện này đã diễn ra vào năm 1197 và chúng tôi thấy chúng được chỉ ra trong biên niên sử Trung Hoa, kể lại rằng vào năm 1179, vua Chăm *Tseouyana*⁴ xâm chiếm *Tchin-La* [*Chân Lạp*], nhưng chỉ cướp phá, và năm 1197, người Khmer trả thù, xâm chiếm vương quốc Chăm và bắt vua Chăm phục tùng một vị vua Cao Miên^{5, 6}.

¹ Dịch và chú thích bởi M. Aymonier, *Exc. et reconn.*, số 4, 1880.

² Ngay cả ngày nay, trong số những người Chăm, những từ *Pó, Chay* [*Pô, Cei*] có nghĩa là vua, hoàng tử, hoàng thân. (G. Jeanneau, *Manuel pratique de langue cambodgienne*).

³ Xứ Kuk-thlok: Theo truyền thuyết thì Hồn Điện đến từ phía đông Ấn Độ với một cây nỏ thần và hơn một ngàn binh sĩ, vượt biển sang đánh chiếm xứ Koh Thlok. Công chúa xứ này tên là Liễu Diệp, con của Long vương Naga, sau một trận kịch chiến đã bị nỏ thần của Hồn Điện đánh bại, công chúa đầu hàng và ưng thuận làm vợ và cho phép Hồn Điện lên ngôi vua cai trị xứ Koh Thlok, sau này lấy tên là Phù Nam. Dù đây chỉ là truyền thuyết, nhưng về sau người ta khám phá những điều tương tự trên một bia ký tại Trà Kiệu, Mỹ Sơn, vùng Quảng Nam (Trung Phần), chỉ khác chỗ là tên nàng công chúa trên bia ký là “Soma” - ND.

⁴ Jaya Indravarman IV (vua Champa sử Việt gọi là Chế Chí, 1167-1190). Ông đã tấn công nước Angkor bằng một trận thủy chiến ngược dòng sông Mê Kông. Có giả thuyết rằng ông bị vua Cao Miên bắt trong một cuộc hành quân vào Chiêm Thành - ND.

⁵ Đây chắc chắn là *Tchin-La d'eau* [*Thủy Chân Lạp*].

⁶ Jayavarman VII (vua Khmer trị vì từ năm 1181 đến năm 1219) đã tập hợp một đội quân, đánh đuổi quân Champa và giành lại kinh đô Yasodharapura. Năm 1181, ông lên ngôi và tiếp tục

Như vậy, bị cướp quyền ở miền Nam, người Chăm cùng lúc lần lượt mất các tỉnh ở miền Bắc, điều mà người châu Âu chỉ biết là thời kỳ suy tàn hoàn toàn, lãnh thổ bị thu hẹp ước chừng còn Bình Thuận, vào đầu thế kỷ XVIII. Vua *Tang* và con rể của ông, tên là *Heun*, qua đời vào khoảng năm 1775, An Nam sáp nhập mảnh đất cuối cùng này của Champa, từ lúc đó một tổng đốc cai trị. Mười bốn thế kỷ kiên trì đấu tranh chống lại các dân tộc hùng mạnh như Trung Hoa, bền bỉ hay kiên quyết như người Khmer và người An Nam, đã làm suy yếu người Chăm đến mức chỉ còn lại một số ít người xung quanh vị vua cuối cùng của họ, tại thời điểm khủng hoảng tận cùng. Kẻ thắng trận để cho họ sống yên bình ở các tổng miền núi nơi họ đã từ bỏ bờ biển để rút về; cho phép họ giữ một vị vua bù nhìn được ban tước hiệu *quan-trân*, và tôn trọng phong tục, tập quán và tôn giáo của họ¹.

Thật vậy, người Mã Lai đã không để lại bất kỳ dấu vết di chỉ nào của họ trên bờ sông Sài Gòn; không có công trình nào, như ở Bình Định, ngay cả một tên của con sông, bờ bến hoặc tỉnh mà người ta bắt gặp ở một số vùng của Cao Miên. Nếu có tồn tại, mà chúng ta có thể nghi ngờ sự tồn tại này, thì người An Nam thay thế người Khmer ở đó, đã xóa sạch tất cả những thứ này, cũng như tất cả những gì gọi lại các thời kỳ trước, hoặc ít ra họ bóp méo những cái tên đến mức hiện tại rất khó nhận ra chúng, ngoại trừ ở các tỉnh mới bị chinh phục gần đây.

Từ thời kỳ Cao Miên ở Sài Gòn và giai đoạn giằng co giữa người Khmer và người An Nam (1675-1699) đối với việc sở hữu nơi cư trú này, chúng ta không có gì để nói hơn những cái đã đọc ở trên, nếu có thì chỉ là, bằng sự phá vỡ các tập quán hành chính của quan lại Cao Miên,

chiến tranh với Champa trong suốt hai mươi hai năm cho đến khi đánh bại nước này vào năm 1203 và xâm chiếm phần lớn lãnh thổ của Champa - ND.

¹ Po Ladhunpaghuh bị bệnh nặng, xin từ chức vào tháng Hai năm Ngọ (1798) và từ trần vào tháng Mười năm Mùi (1799). Phó vương Po Saong Nyung Ceng (tức là Nguyễn Văn Chấn) là người lên kế vị Po Ladhunpaghuh. Po Saong Nyung Ceng là người bạn đồng hành của Nguyễn Ánh, đã từng giữ chức Khâm sai Thống binh Cai cơ vào năm 1790 và đã từng điều khiển phong trào kháng chiến chống Tây Sơn. Chính vì thế, Po Saong Nyung Ceng được Nguyễn Ánh bổ nhiệm phó vương Champa vào năm 1794 và tấn phong làm quốc vương vào năm 1799 - ND.

ngay từ khi đến người An Nam đã quan tâm phát triển khai thác nông nghiệp đất đai: các biện pháp tốt, khôn ngoan và thông minh, đôi khi với luật pháp nghiêm ngặt không phù hợp; đó là điều chắc chắn, nhưng chính sách nổi trội đã được quyết định và áp dụng. Do đó, để thiết lập lối giao thương dễ dàng giữa sông Mê Kông và Sài Gòn, đầu tiên họ đã đào con sông mà chúng ta gọi là *arroyo de la Poste* [*kinh Trạm*]¹, và sau đó là rạch Ngự, kết nối với *arroyo chinois* [*kinh Tàu Hủ, rạch Bến Nghé*] năm 1819.

Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn nổ ra tại Bình Định năm 1774; cuối năm 1775, phiên quân chiếm được Huế và chúa Duệ tôn phải chạy vào Quảng Nam, sau đó đến Sài Gòn (1776), lúc đó chia hai vùng: Bến Nghé, nơi tập trung dân cư; và Bến Thành, thành trì, nơi chính quyền hoàng gia cư ngụ. Năm 1777, Tây Sơn tiến quân về Sài Gòn và Duệ tôn chạy về *Dôn-Lam* [*Đồng Lâm*], tỉnh Biên Hòa, từ đó ông trở về Sài Gòn khi một trong những tướng lĩnh của ông, tên là *Nhơn* [*Đỗ Thanh Nhơn*], thủ lĩnh đoàn thân binh (Đồng Sơn), đẩy lùi kẻ địch, hơn nữa, trong khi rút quân chúng đã vét sạch các vựa lúa nơi này².

Năm sau, Tây Sơn lại xuất hiện; họ chiếm Sài Gòn, và toàn bộ vùng xung quanh; chúa phải lánh nạn đến Long Xuyên. Cũng trong năm 1778 này, đa phần người Hoa, mà một thế kỷ trước đó cha ông họ đã đến khai phá

¹ Arroyo de la Poste: tên Pháp của Bảo Định hà. Có người dịch “kinh Bót” là sai, và nên cải chính là kinh Trạm. Poste (giống cái) là nhà dây thép, chỗ gửi thư từ. Ngày xưa trong Nam chuyển vận thư từ theo đường thủy, nên gọi giang trạm. Và thuở nay nói đi poste gửi thư chứ không nói đi bót gửi thư. Arroyo de la Poste, tên Việt là kinh Vũng Gù (Vũng Cù giang), Hưng Hòa giang, Bảo Định hà, v.v... (Theo Vương Hồng Sển) - ND.

² Phát hiện Chúa Nguyễn ở Gia Định không có quân, Nguyễn Nhạc cử em là Nguyễn Văn Lữ đem quân vào cướp Gia Định, Định vương hoảng hốt chạy ra Trấn Biên, đóng ở Đồng Lâm. Tây Sơn sau khi chiếm giữ Sài Gòn, lại đánh xuống dinh Long Hồ, bắt quan Ký lục Bùi Hữu Lễ rồi mổ thịt làm mắm mà ăn. Chúa Nguyễn liên tục bỏ chạy, có lần phải nấp vào gầm giường nhà một giáo sĩ, mới thoát nạn. Trong lúc đó ở Quy Nhơn, vào tháng 3 năm 1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn vương. Chúa Nguyễn hạ chiếu triệu ba cánh quân Tổng Phước Hiệp ở Phú Yên, Đỗ Thanh Nhơn ở Mỹ Tho và Mạc Thiên Tứ ở Cần Thơ về hộ giá. Đỗ Thanh Nhơn tập hợp được ba ngàn người, gọi là quân Đồng Sơn, Thanh Nhơn xưng là Đồng Sơn Thượng tướng quân, kéo quân từ Tam Phú đánh về Gia Định. Nguyễn Lữ không xuất chiến, mà lấy thóc trong kho ra chất vào hai trăm chiến thuyền, rồi kéo quân về Quy Nhơn - ND.

định cư ở Biên Hòa và Mỹ Tho, đã quyết định chuyển thương điểm sang *Phân Trấn* [*Phiên Trấn*] (hay *Phân Yên* [*Phiên An*]), thủ phủ tỉnh Gia Định. Như vậy, trung tâm thương mại được thành lập, người Hoa gọi là *Tại-Ngon* [*Thầy Ngồn, Đề Ngạn*]; chúng ta thấy cái tên này kể từ đó và do lỗi của chúng ta, chuyển thành Bến Nghé¹ và hợp nhất với Bến Thành, dưới dạng mới là “Sài Gòn”, trong khi chúng ta chỉ thương điểm người Hoa dưới cái tên tiếng An Nam thông tục, là “Chợ Lớn” hay *grand marché*.

Năm 1779, Nguyễn Phước Ánh kế tục Duệ tôn, người đã bị Tây Sơn giết, thống lĩnh quân đội hoàng gia và chiếm lại Sài Gòn²; ông tự xưng là chúa Đàng Trong vào năm 1781, dưới hiệu Gia Hưng, đổi thành Gia Long năm 1801 [sic]; nhưng năm 1783, ông thấy lực lượng phiên quân xuất hiện trở lại. Hạm đội hoàng gia đã cố gắng ngăn chặn chúng trong vịnh Cap Saint-Jacques [Vũng Tàu]; họ đã đóng quân ở cứ điểm gọi là *Ngã Bảy*, ở Cần Giuộc, nhưng kẻ địch nhờ thuận gió và thủy triều đã phá vỡ các phòng tuyến, đánh tan hạm đội và truy đuổi binh lực hoàng gia, ngược lên Sài Gòn, thêm nữa, một đội quân gồm mười ngàn người tiến vào các cửa, từ Bình Định dưới sự chỉ huy của *Long Nhương*^{3,4}.

¹ Cũng được gọi là *Ngu-u-Tan* [Ngư tân].

² Chúng ta thường gọi Saigon cho phù hợp với cách sử dụng mà người Pháp thiết lập; nhưng chính xác hơn thì phải gọi là *Gia Định* hoặc *Phân Trấn*.

³ Khi kể lại cuộc hải chiến này, tác giả *Gia Định thông chí* nói rằng một thuyền trưởng người Pháp tên là Manoë [*Manuel*], chỉ huy con tàu của hạm đội hoàng gia, đã chống lại các cuộc tấn công liên tục của phiên quân trong một thời gian dài. Những người này tập hợp một số lượng lớn để bao vây con tàu của ông, cuối cùng có thể là họ phóng hỏa, và Manoë nhảy xuống nước thay vì đầu hàng. Ông là một thủy thủ người Bretagne, phụ tá của Đức cha Adran, Giám mục Pigneau de Béhaine. Sau khi chết, nhà vua phong tước và tên ông ta được khắc trên một bài vị được giữ trong đài ghi công của An Nam.

[Từ trước năm 1788, trong quân Nguyễn Ánh đã có một số người phương Tây, trong đó có Manuel (Mạn Hòe). *Đại Nam chính biên liệt truyện* chép nhân vật này là “đồ đệ” của Pigneau, được Pigneau giới thiệu nên Nguyễn Ánh phong làm Khâm sai Thuộc nội Cai cơ quản đội Trung khuông, sau khi chết được truy tặng Hiệu nghĩa công thần phụ quốc thượng tướng quân. Trong trận đánh ở sông Ngã Bảy năm 1782, thủy quân Tây Sơn nhân gió mạnh tràn lên, quân Nguyễn Ánh tan chạy, chỉ còn một mình Manuel cưỡi tàu Tây đánh rất lâu, quân Tây Sơn xúm lại vây chặt, ném hỏa khí đốt tàu mới giết được Manuel - ND.]

⁴ Long Nhương tướng quân: chức của Nguyễn Nhạc phong cho Nguyễn Huệ - ND.

Nguyễn Phước Ánh phải rút về Mỹ Quý (Ba Giồng), gần Mỹ Tho, nơi ông tập hợp những đội quân mới.

“Qua việc chiếm Gia Định, *Long Nuơng* thấy mình là bá chủ của toàn bộ Hạ Đàng Trong. Bởi vì người này không chỉ là một chiến binh, ông ta đồng thời là một người cai trị rất giỏi, và rất khác với những vị tướng được *Nhạc*¹ phái đi, lần đầu tiên, ông ta biết cách nắm giữ cả xứ sở trong tay bằng việc thiết lập các đồn lũy chắc chắn, trên đất liền hoặc trên sông nước và bờ biển, và bằng kỷ luật nghiêm ngặt cũng như lòng nhân từ đối với dân chúng”². Nhưng vị tướng này, có cơ hội thành công để nhận tước hiệu vua Đôn Dinh, được gọi về Bình Định, và ba tháng sau khi ông rời Sài Gòn, quyền lực rơi lại vào tay của quân đội hoàng gia.

Trong những trận chiến do Tây Sơn khởi xướng xung quanh Gia Định, một trong những tướng lĩnh giỏi nhất của họ, tên là *Ngan*³, bị giết trong một cuộc phục kích của binh lính người Hoa thuộc đội quân *Hòa Nghĩa*. Để trả thù cho cái chết này, thủ lĩnh phiến quân đã truy đuổi những người Hoa, bao vây và tiêu diệt họ đến người cuối cùng; Chợ Lớn bị cướp phá, và không tha cả thương nhân cũng như người lính. Sử gia *Trần-Hoài-Dục* [*Trịnh Hoài Đức*] kể, tất cả ai có đuôi (sam) đều bị tàn sát bất kể, mặt đất đầy xác chết từ Bến Nghé đến Sài Gòn, và khi xác bị ném xuống sông, thực sự làm nghẽn cả dòng chảy; không ai muốn ăn cá trong vòng không dưới ba tháng. Hàng hóa đủ loại,

¹ Thủ lĩnh của cuộc nổi dậy Tây Sơn.

² *Notes historiques sur la nation annamite*, P. Le Grand de la Liraye, Sài Gòn, 1865.

³ Quân Tây Sơn khi tấn công vào Cù lao Phố thì gặp phải sự chống đối mạnh của quân Hòa Nghĩa (người Hoa) ủng hộ Nguyễn Ánh tại đây khiến cho một thân tướng là Đô đốc Phạm Ngạn tử trận, binh lính thương vong nhiều, Nguyễn Nhạc nghe tin rất đau xót. (*Đại Nam thực lục* viết: “... Nguyễn Nhạc nghe tin Ngạn chết, đau như mất hai tay”, ông cho rằng đạo quân Hòa Nghĩa toàn là quân Thanh trá hình, rồi nổi giận ra lệnh phá nát khu người Hoa ở Gia Định để trả thù - ND.

của người Hoa, như trà, lụa, thuốc bắc, hương liệu, giấy tờ, rơi vãi đầy đường trong thời gian dài, mà không ai dám chạm vào¹.

Vào tháng Sáu năm 1784, Tây Sơn lại tấn công Sài Gòn và chiếm nó lần nữa. Hoàng gia đã sắp xếp các biện pháp phòng thủ và chướng ngại xung quanh cứ điểm, trên sông; nhưng những thuyền hỏa công chuẩn bị tiêu diệt hạm đội địch đã bị gió và thủy triều hất ngược lại vào hạm đội nhà vua và thiêu rụi chúng; trong khi phiến quân chiếm đóng Sài Gòn lần thứ tư, Nguyễn Phước Ánh chạy về Mỹ Tho, rồi Sa Đéc và cuối cùng, ra Phú Quốc, một hòn đảo ở vịnh Xiêm La.

Trong năm năm, vị thế tử này phiêu bạt, đôi khi sa cơ thất thế tận cùng. Ở đây không phải lúc luận về thắng bại; chỉ nói về chính trong giai đoạn này, ông đã gửi Giám mục Adran và Hoàng tử [Cảnh] kế vị đến Pháp để ký kết một hiệp ước và yêu cầu sự giúp đỡ từ Louis XVI. Tuy nhiên, không chờ đợi họ, ông đã tập hợp lực lượng mới và vào ngày 8 tháng 8 năm 1789, ông lại trở thành chủ nhân của Sài Gòn, nơi ông thiết lập trú sở tại thành Bình Dương, thường được gọi là Thị Nghè, rìa của một nhánh sông Sài Gòn, bao bọc thị trấn ở phía bắc và cửa ngõ hiện nay, trên bản đồ của chúng ta nó có tên là *arroyo de l'Avalanche* [*rạch Thị Nghè*], bắt nguồn từ chiếc pháo hạm Pháp nằm ở đó một thời gian dài, trong những ngày đầu chúng ta chiếm đóng.

Nguyễn Phước Ánh thật sự sở hữu đất Gia Định. Cùng năm đó, Đức cha Pigneau de Béhaine và Đông cung [Cảnh] hân hoan trở về, kèm theo không phải là quân đội Pháp, nhưng ít nhất là sĩ quan, tàu, vũ khí và đạn dược, cộng thêm với hàng triệu franc được Pháp hoàng ban tặng một cách ân cần cho vua Đàng Trong, theo quỹ riêng của ông. Đồng thời, con trai thứ hai của ông được sinh ra, người sau này

¹ *Gia Định thông chí*, phần 2, chương II, tr. 195. Các đội quân Hòa Nghĩa người Hoa là chí nguyện quân, từ phe Tây Sơn, đã tập trung dưới cờ Nguyễn vào năm 1776.

là hoàng đế dưới hiệu Minh Mạng. *Notes historiques* (Những ghi chú lịch sử) của ông de la Liraye viết, ông vừa được sinh ra ở giao lộ phía sau tòa thành¹, trên vùng đất Tân Định, địa điểm hiện tại của *chùa Barbet*² mà Minh Mạng sau này phong cho tên hiệu *Khải Tường* (điềm báo bình minh), để ghi nhớ sự ra đời của ông trong hoàn cảnh hạnh phúc như vậy.

Trong bốn năm, các sĩ quan và kỹ sư người Pháp đã làm việc để tổ chức và huấn luyện quân đội; ông Victor d'Olivier de Puimanel (hay còn gọi là *Đại tá Olivier*) đã vẽ một đô thị quy củ và xây dựng một tòa thành công sự kiên cố kiểu châu Âu, phù hợp với yêu cầu của nghệ thuật An Nam và tính chất của vật liệu.

Thiết kế đô thị Sài Gòn, được vẽ năm 1790, và được dựng vào năm 1795 bởi ông Brun, kỹ sư tùy viên phục vụ cho vua Đàng Trong. Đô thị trải ra như ngày nay, trên bờ phải của sông, nằm giữa rạch Thị Nghè (*arroyo de l'Avalanche*) và rạch Bến Nghé hay rạch Chanh (*arroyo chinois ou Commercial*). Bố trí cân đối, có hơn bốn mươi đường phố, rộng mười ba đến hai mươi mét và thường song song hoặc vuông góc với bờ kè; hai kênh đào đi vào giữa lòng đô thị³ và dùng cho việc rút nước từ các vùng đầm lầy, ngày nay đầm đã bị lấp, toàn bộ hoặc một phần, chúng nằm giữa con đường Chợ Lớn cũ và rạch Bến Nghé (vùng đầm lầy *Boresse*) hoặc trên vị trí đại lộ Canton.⁴

Ở trung tâm đô thị là tòa thành, chu vi khoảng hai ngàn năm trăm mét, một pháo đài vuông vức khổng lồ có vọng lâu, với hai hình bán nguyệt

¹ Thành bị phá hủy theo lệnh của Minh Mạng vào năm 1837.

² Chùa Khải Tường là một ngôi cổ tự, trước đây tọa lạc trên một gò cao tại ấp Tân Lộc, thuộc Gia Định xưa; nay ở khoảng khu vực Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, số 28, Võ Văn Tần, quận 3. Đây có thể được kể là ngôi già lam cổ nhất nhì ở vùng đất ấy, nhưng đã bị phá hủy dưới thời Pháp thuộc - ND.

³ Một kênh, nằm ở khoảng vùng đất, nơi đặt các kho quân lương (magasins des Subsistances), chúng ta đã lấp; kênh kia đã lấp một phần (quảng trường Rigault de Genouilly) và một phần làm đường lát gạch.

⁴ Nay là đường Hàm Nghi, quận 1 - BT.



Pagode Barbet (chùa Khái Tường) năm 1866

Ảnh: Émile Gsell (1838-1879)

trên mặt tây nam, tây bắc và đông bắc. Người ta đi vào bằng hai cánh cửa ở mỗi mặt thành, trở từ bức tường nổi hai tháp canh. Trục của tòa thành nằm trong phần kéo dài của tuyến đường hiện tại của cây cầu số ba qua rạch Thị Nghè, nghĩa là tòa thành cũng sẽ bị chia đôi bởi đường Nationale¹ chạy vuông góc với các mặt tây bắc - đông nam.

Bên trong thành có:

Ở trung tâm, là cung vua, trước mặt chính đông nam của cung này là quảng trường duyệt binh, dãy súng thần công và một kỳ đài (đây là phía nhìn ra sông). Ở bên trái cung điện hoàng gia là nơi ở của hoàng tử kế vị, và phía sau cung điện là nơi ở của hoàng hậu. Ở bên phải của cung điện là xưởng vũ khí và lò đúc, xưởng đóng xe, v.v..., bao gồm mười tòa nhà được bố trí đều đặn. Trong bán nguyệt trung tâm mặt đông bắc, tây bắc và tây nam là các kho thuốc đạn; bán nguyệt ở trung tâm phía đông nam còn lại dành cho kỳ đài. Giữa nhà ở của hoàng hậu và kho thuốc đạn ở phía tây bắc, là bệnh viện. Ở bên trái của cung điện và phía sau nơi ở của hoàng tử là các kho quân dụng, bao gồm chín tòa nhà².

Với nền đắp, thành lũy, hào và bờ dốc, tòa thành này có diện tích khoảng sáu mươi lăm hécta. Bên ngoài và dưới chân bờ dốc phía tây bắc là trại lính, đường đi ngựa đến cây cầu số ba qua rạch Thị Nghè.

Việc phòng thủ dựa vào sông Sài Gòn và đối diện với *Đồng Mả Mỏ* (*plaine des tombeaux*)³; một vành đai (tường bằng đất) bao toàn đô thị, bắt đầu từ điểm chúng ta xây cây cầu Thị Nghè thứ hai, theo bờ phải rạch Thị Nghè và sau đó rẽ ra phía tây, để đi vào trước đường Thuận Kiều và

¹ Đường Hai Bà Trưng ngày nay - BT.

² Cung vua (Palais du Roi), cung hoàng hậu (Palais de la Reine), cung thái tử (Palais du Prince), nhà thương (Hôpital), trại lính (Magasin des Troupes), kho súng và lò đúc (Arsenal et Forges), nhà để xe (Charonnerie), kho thuốc đạn (Magasin à Poudre), dãy súng thần công (Pare d'Artillerie), kho khí giới (Place d'Armes), kỳ đài (Mat de Pavillion), lò gạch (Briqueteries), công trường (Chantier de construction), bãi tắm voi (bassin), đệ trạch của Bá Đa Lộc (Maison de l'Éveque d'An-nam), kho bạc (Monnaie) - ND.

³ Khu vực có nhiều mồ mả, trước khi người Pháp đến khu vực này có tên là Đồng Tập Trận - BT.

sau đó quay trở lại Chợ Lớn, với pháo đài cách khoảng nhau. Ở hạ lưu đô thị, trên bờ phải là một pháo đài nhỏ (pháo đài phía nam) và một pháo đài lớn hơn, có hình dạng tương tự, ở bờ trái (pháo đài phía bắc).

Người ta thấy, giữa mặt đông bắc tòa thành và rạch Thị Nghè, cách bờ đốc hai trăm mét, là ngôi nhà của Giám mục Adran ở trung tâm xưa kia là xóm đạo Thị Nghè mà sau cuộc nổi dậy của [Lê Văn] Khôi và cuộc tái chiếm Sài Gòn, dưới thời Minh Mạng, người ta xây dựng lại tòa thành ở nơi hiện tại và đã dỡ bỏ xóm về bên kia sông. Nhà của giám mục ở trong khu vực nơi lâu nay có các kho quân lương chung, phía trên vườn bách thảo. Khi Giám mục Pigneau de Béhaine qua đời, nhà này làm nơi quần ông (1799), và từ đó, đoàn đám tang đưa ông đến nơi yên nghỉ cuối cùng, dọc theo mặt đông bắc và tây bắc của tòa thành, theo đường đến cầu số ba qua rạch Thị Nghè.

Ở bờ phải rạch này, bên phải trước khi đến cây cầu đầu tiên, là các xưởng đóng tàu và, dưới một chút, ụ sửa tàu. Các cơ xưởng khác cùng loại ở bên bờ sông Sài Gòn, nơi ngày nay là dây súng thần công.

Về vị trí của Khám Lớn hiện tại trước là Kho bạc (*la Monnaie*); và, cạnh nơi ngày nay là khu chợ có mái che (*les marchés couverts*¹), xưởng gạch của nhà vua. Ở Chợ Quán có kho lương².

Khi Finlayson đến Sài Gòn, trên hành trình đi đến Xiêm và Huế, sau Crawford (1821-1822), thì đô thị, mặc dù đang dở và đồn lũy bị bỏ bê vì triều đình đã rút khỏi đó, nhưng vẫn còn rất ấn tượng với du khách. Ông nói³, “Cuối cùng khi tiếp cận Sài Gòn, chúng tôi ngạc nhiên khi thấy một

¹ Chợ Da Còm: Theo ghi chép của học giả Trương Vĩnh Ký về Sài Gòn, khu “tam giác quỷ” xưa kia có thể nói là “đất của đa” với sự tồn tại của “chợ Cây Da Còm” (người phương Nam xưa gọi cây đa là cây da). Sở dĩ chợ có tên gọi như vậy vì nơi đây có một cây đa thân khòm xuống sát đất, cành lá cồng queo. Vào những năm 1885-1886, người Pháp giải tỏa chợ, chặt hết các gốc đa để dành đất xây dựng dinh Thống đốc Nam kỳ và Khám Lớn Sài Gòn - ND.

² Xem thêm bản đồ của kỹ sư Brun, tại *Dépôt General de la Marine*, số 292.

³ George Finlayson, *The mission to Siam, and Hué the capital of Cochinchina in the years 1811-1822*. Thư viện toàn cầu về những chuyến du hành. Bản dịch của Albert Montemont. Armand Aubrée, xb.

đô thị lớn và phát triển như vậy trước mắt chúng tôi. Nó được xây dựng chính ở tả ngạn¹, và khi chúng tôi đã đi xuống bến tàu, mặc dù đã đi dọc theo bờ vài dặm, chúng tôi vẫn còn thấy nhà cửa... Nhà ở xếp liền nhau, ngăn nắp dọc theo các đường phố rộng rãi, thông thoáng, hoặc theo các bờ kênh đào xinh xắn. Bố trí đường phố tốt hơn so với nhiều thủ đô của châu Âu.

Vào buổi tối, chúng tôi được ông Diard viếng thăm², một người Pháp học thức dễ mến, làm ngành y, và ông được phái đến xứ này vì mong muốn nghiên cứu lịch sử tự nhiên."

Sau này, nói về Sài Gòn và Chợ Lớn, Finlayson nói rằng một trong hai đô thị này được xây dựng gần đây nhất gọi là *Bingeh* [*Bến Nghé*]; đô thị khác, nằm ở cách đó một hoặc hai dặm, gọi là Sài Gòn.

"Bến Nghé tiếp giáp với một thành lũy được xây dựng cách đây vài năm theo phương cách pháo đài châu Âu. Nó có một bờ dốc chuẩn mực, một hào đầy nước, bờ thành cao và kiểm soát các xứ xung quanh. Nó có hình vuông, và mỗi cạnh dài khoảng nửa dặm. Nhưng nó vẫn chưa hoàn thành; người ta chưa làm lỗ châu mai lẫn gấn pháo trên bờ thành. Đường gấp khúc rất ngắn, và lối đi từ cổng chính nằm trên một đường thẳng; những cánh cửa rất đẹp và trang trí theo phong cách Trung Hoa...

Đô thị Sài Gòn được xây dựng trên một nhánh khá lớn của sông lớn, và được bao bọc bởi vô số kênh rạch, nó là trung tâm thương mại của tỉnh trù phú này; bởi vì, nói chung, có rất ít thương nhân ở Bến Nghé. Một số di dân từ Trung Hoa buôn bán quy mô lớn, nhưng chính người Nam kỳ, phần lớn, quá nghèo để tham gia vào các công việc như thế này.

Chợ búa Sài Gòn có rất nhiều thứ mà người ta tìm thấy ở Bến Nghé. Sứ thô, bánh kẹo từ Bắc kỳ, tơ lụa, sa-tanh, quạt Trung Hoa, v.v..., là những

¹ Chính xác hơn, bên trái khi ngược dòng sông.

² P. Diard, phóng viên của Bảo tàng, đã viết *Renseignements sur les ressources naturelles de la Cochinchine et sur les cultures que le pays comporte*. Annales du commerce extérieur, số 1466, tháng 3 năm 1866).



Một ngôi chợ ở Sài Gòn

Nguồn: *Le Monde Illustré*, số ra ngày 24-12-1864

hàng hóa thường thấy nhất trong các cửa hàng. Các đường phố thẳng, rộng và thuận tiện, dân số khá đông.”

Người ta thấy rằng, kể từ khi tái lập hòa bình, Sài Gòn và Chợ Lớn, vùng thương mại ven đô, đã trở lại hoạt động, gây dựng lại tài sản và trở lại thời thịnh vượng. Trong những năm sau khi Crawford và Finlayson đi qua, tăng trưởng này chỉ đi lên, dưới sự điều hành khôn ngoan và nghiêm khắc của tổng trấn Lê Văn Duyệt: năm 1830, thương mại người Hoa ở Chợ Lớn xuất khẩu hàng năm 12.000 tấn gạo, 2.200 tấn bông, bốn trăm tấn đường, một trăm hai mươi tấn gia vị, hai mươi tấn sáp ong và các sản phẩm khác như đồi mồi, ngà voi, hải sâm, cây thuốc; nhưng không phải là không có khó khăn, vì những hạn chế hành chính, theo tác giả *Gia Định thông chí*, thực phẩm quá dồi dào cho nhu cầu tiêu dùng địa phương, đã bị hủy vì không thể xuất khẩu được (ví dụ dầu phụng). Ngoài ra, tất cả mọi thứ đã được bán ở mức giá thấp: một trăm cattis muối giá mười xu¹.

Nhưng vào thời điểm đó đã xảy ra một cuộc khủng hoảng gây nguy hiểm cho sự tồn tại của Sài Gòn, suýt nữa tước đoạt toàn bộ lãnh thổ Hạ Đàng Trong khỏi quyền lực hoàng đế Minh Mạng. Vào tháng Tám năm Nhâm Thìn (1832), Lê Văn Duyệt, Tổng trấn Gia Định mất. Vị thượng quan này, vì nhiều lý do đã chuốc lấy hiềm khích với Minh Mạng, mà để giải thích sẽ mất quá nhiều thời gian; chừng nào ông còn sống, hoàng đế còn nể nang, sợ gây bất mãn trong dân, họ tôn kính ông là một anh hùng trong cuộc chiến với Tây Sơn, chiến hữu của hoàng đế quá cố Gia Long và một hiền nhân đã lập lại trật tự, hòa bình và thịnh vượng ở Hạ Đàng Trong. Tổng trấn đã chết, hoàng đế bỏ chức (tổng trấn) đó và chia đất Gia Định thành sáu tỉnh khác nhau, mỗi tỉnh có một tổng đốc riêng; ngay sau đó, ông ra lệnh cho tổng đốc tỉnh Sài Gòn

¹ Một trăm cattis tương đương với một picul (tạ), nặng 60 kg. 400. Bản vị của picul tương ứng với trọng lượng của bốn mươi xâu tiền kẽm hiệu Gia Long.

(còn giữ tên Gia Định), dưới sự chủ tọa của ông, lập một tòa án để điều tra các hành vi của vị tổng trấn quá cố và hồi tố. Người ta tổng giam tất cả thủ hạ thân tín và thân quyến của ông.

Trong số những người đó có một quan chức cao cấp, tên là [Lê Văn] Khôi, một người Đảng Ngoài gan dạ và dũng cảm, quyết tâm phản kháng bằng vũ trang chống lại việc trả thù bỉ ổi của triều đình.

Mưu loạn do anh ta tổ chức đã nổ ra vào tháng Năm năm 1833. Lấy cớ lễ tế cha [nuôi] mình, anh ta đã tập hợp khoảng hai mươi bằng hữu chí cốt, trong đêm 19, nhờ có sự đồng mưu với binh lính của pháo đài - phần lớn là người Đảng Ngoài - họ giết tổng đốc và các quan lại chính, chiếm kho vũ khí và các kho tàng, thả phạm nhân và phân phát khí giới cho tất cả.

Sáng ngày 20, bị thủy binh do *Lê-van-Bôn* chỉ huy¹ tấn công, họ đã cố thủ trong thành; đội quân này bị đẩy lùi, và gặp sức mạnh như vậy đoàn thủy binh tất tả lên tàu và nhanh chóng nhổ neo, mang về Huế tin tức của cuộc nổi loạn.

Làm chủ tình hình, Khôi vội vàng đẩy loạn khắp sáu tỉnh và tổ chức biến động: bằng cách thuyết phục hoặc đe dọa, anh ta lên kế hoạch đến các tri phủ, tri huyện và các trưởng thôn làng, tuyên bố sẽ tôn phò Hoàng tôn [Đán]², làm thủ lĩnh và biến Hạ Đảng Trong [*Nam kỳ lục tỉnh*] thành một vương quốc độc lập. Công việc và yên bình của dân chúng sẽ không bị xáo trộn; rất đông người tình nguyện đến đầu quân dưới lá cờ của Khôi, quân đội được tổ chức lại và bổ nhiệm các vị trí.

Nhưng, về phía mình, triều đình Huế nhanh chóng tập hợp các đội quân có khả năng dập tắt cuộc nổi loạn, đồng thời, các đặc vụ bí mật

¹ Tổng đốc An Tường Lê Phúc Bảo? - ND.

² Con trai của Đông Cung, học trò của Giám mục Adran, mà di chúc của ông nội là Gia Long, đã tước quyền kế vị ngai vàng, lại giao Minh Mạng, con trai của một người vợ thứ, người ta không thể kết tội Hoàng tôn, dẫu vậy sau đó ông ta cũng bị giết.

được rải ra các tỉnh để xúi giục một cuộc chống nổi dậy, bên cạnh đó được *Thái-công-Triều* [*Thái Công Triều*] giúp sức, nguyên soái của quân nổi dậy, đã phản bội lại sự nghiệp của Khôi.

Vào tháng Chín, được biết quân đội triều đình đã đến Bà Rịa. Lấy lý do chiêu mộ tân binh, *Triều* đi đến các tỉnh miền Tây, và từ đó ông liên lạc với các quan lại cũ, những người tị nạn ở Cao Miên, và với các tướng lĩnh quân đội đóng ở Bà Rịa, liên kết với người này tiến quân và bắt đầu chiến sự; về phía mình, trong thời gian này, ông chờ thời cơ để hoạt động, cảm thấy sự phản động đã khơi dậy trong dân chúng, sự tham lam và tàn bạo của các thủ lãnh mới do Khôi tự phong cho, cũng như sự chán nản gây ra do sự vắng mặt của Hoàng tôn không như tuyên bố.

Quân đội triều đình tiến vào Nam kỳ lục tỉnh; được chỉ huy bởi Trần Văn Năng, Nguyễn Văn Trọng và Trương Minh Giảng. Chưa sẵn sàng để chiến đấu, Khôi phải chấp nhận chờ quân binh đến Sài Gòn. Do đó, quân binh không tốn một phát đạn, tiến thẳng đến Bình Tây¹ và đắp đồn ở đó. Chính ở đó, kẻ phản bội *Triều* đã đến nổi kết cùng họ.

Sau một số trận chiến tồi tệ xung quanh Sài Gòn, phiến quân, nhận ra sự bất lực để duy trì cuộc chiến ở nơi đồng không mông quạnh, quyết định cố thủ trong thành và chống lại chờ ngoại viện, Khôi đã cầu cứu Bang-Kock [*Băng Cốc*]².

Để làm việc này, họ tích trữ lương thực trong quảng trường và đóng chặt cửa. Có khoảng hai ngàn đàn ông, phụ nữ và trẻ em ở đó;

¹ Lúc đó có tên là *Lo-Teu*.

² Thực sự có phải Khôi cầu viện người Xiêm? Một số người phủ nhận và nói rằng người Xiêm chỉ lợi dụng sự biến loạn, như đường lối thông thường của họ, quyết mở rộng lãnh thổ. Hơn nữa, họ đã tự giới hạn làm một cuộc đột kích vào phía tây Hạ Đàng Trong, cướp bóc xứ đó và bắt một số lượng lớn người An Nam, trong đó có khoảng 1.580 Kitô hữu, cùng một nhà truyền giáo người Pháp, M. Régereau.

một linh mục người Pháp, ông Marchand [cố Du], cũng được giữ lại; và nhiều thương nhân Trung Hoa, những người đi theo, đã bị giữ ở đó.

Vào tháng Mười, tòa thành bị bao vây toàn bộ và quân binh triều đình bắt đầu siết chặt; những kẻ bao vây dựng lên các công sự, đào hào, thực hiện các biện pháp tiếp cận. Sau nhiều cuộc tấn công, bị đẩy lùi tổn thất nặng nề, họ đành phải vây chặt thành, để giam đói. Hơn nữa, họ phải đối mặt với sự xâm lược của người Xiêm, đã xuất hiện vào tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1834); quân binh đường bộ đã qua Cao Miên và hạm đội của họ đang đổ bộ qua kênh Vĩnh Tế (từ Hà Tiên đến Châu Đốc). Người Xiêm xuôi Sông Lớn đến Vàm Nao, giết người, phóng hỏa, phá hủy mọi thứ cản trở; đến đó, họ dừng lại trước các đồn lũy được người An Nam thành lập, chủ yếu ở *Cô-Hou*, xã *Tu-Diên*, và hai bên dè chừng lẫn nhau, cho đến khi *Triều*, người chỉ huy quân binh được gửi từ Sài Gòn, quyết định đột kích quân Xiêm. Người Xiêm, bất ngờ bại trận, vội vã rút lui, và người An Nam tổng tiến, truy đuổi, cho đến Kampôt, trên vịnh Xiêm La.

Việc bao vây thành Sài Gòn không nới lỏng chút nào; để thắt chặt hơn và chuẩn bị tiếp những đợt tấn công khác, các tướng vây thành đã tuyển thêm tân binh: mỗi làng phải cung cấp một lính trên năm dân đăng bạ. Nhưng, trước những nỗ lực tấn công, lực lượng phòng thủ biết cách kháng cự làm cuộc bao vây kéo dài hơn hai năm tám tháng.

Ngày 13 tháng Bảy năm Ất Vị [tức Ất Mùi] (1836), tổng tư lệnh, biết rằng phiến quân, bị chết dần mòn bởi súng đạn và bệnh tật, cạn kiệt lương thực và đạn dược và suy kiệt đến cực hạn cuối cùng, bèn chuẩn bị một cuộc tổng tấn công và cuối cùng: trong ba ngày ba đêm, tất cả pháo binh của quân đội bao vây liên tục nã đạn vào quảng trường; trong đêm 15 rạng ngày 16, người ta dừng bắn, và vào lúc bốn giờ sáng, khi những người cố thủ, kiệt lực mệt mỏi, bắt đầu nghỉ ngơi, những chiếc thang bắt ngờ được dựng lên để tấn công và từ mọi phía

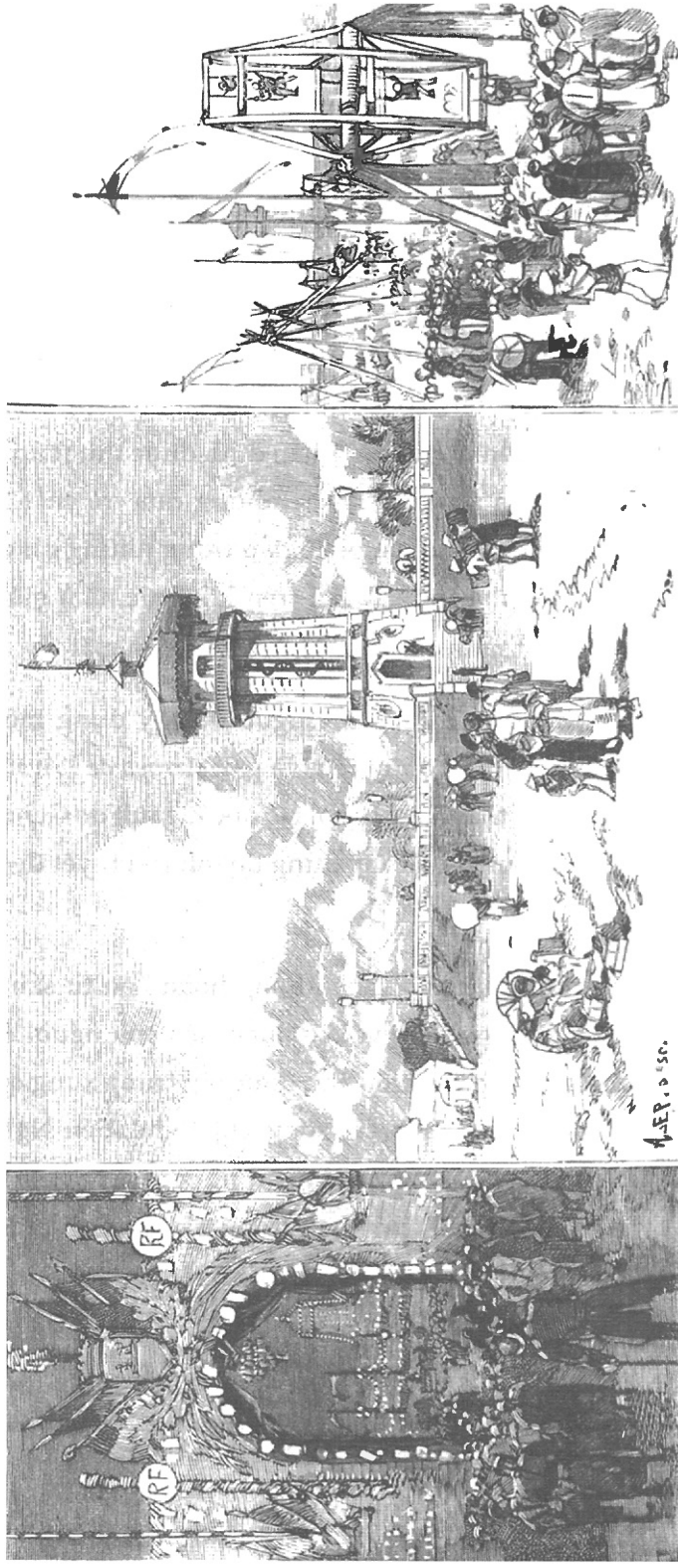
cùng một lúc, quân triều đình leo vào thành lũy. Bị nghiền nát dưới quân binh đông đảo, hơn nửa đã bắn đến viên đạn cuối cùng của mình, những người lính của Khôi hết sức chống đỡ với sự tuyệt vọng và chắc chắn rằng họ không thể sống sót. Chiến thắng với giá quá đắt cho những kẻ bao vây; trong sự bức tức, họ đã tắm máu!

Tất cả những người không chết trong cuộc chiến đấu cuối cùng của thảm kịch này: các thủ lĩnh chính, bị nhốt trong cũi, giải về Huế, nơi họ phải chịu sự tra tấn tàn khốc của hình phạt *lăng trì*; ông Marchand nằm trong số này, cùng con trai của Khôi, một đứa trẻ bảy tuổi tội nghiệp, bị tra tấn khủng khiếp, kìm kẹp, xé xác khi còn sống, thay cho cha mình, người đã chết trước khi kết thúc cuộc bao vây. Thậm chí, Khôi còn phải chịu một hình phạt sau chết: xương bị giã bằng chày, nhồi vào súng thần công, bắn ra biển. Đối với các tù nhân khác, gồm 1.137 đàn ông, phụ nữ và trẻ em - họ được dẫn như một bầy, đến bờ dốc của thành; họ phải đào một cái hố lớn và sâu, bị giết hàng loạt cạnh bờ thành, và xác họ chất đống trong hố chung, lấp bởi một gò đất mà người ta vẫn còn thấy trong *Đồng Mả Mồ*, phía lối vào trường bắn hiện tại. Người bản xứ gọi nó là *Mả Ngụy*, hay là *Mả Biển Tru*.

Những sự kiện này đã góp thêm vào nỗi căm hận của Minh Mạng một sự oán trách để xóa nhòa quá khứ oai hùng của cố Tổng trấn Lê Văn Duyệt; người ta trách ông đã không biết dạy dỗ dân chúng tình cảm trung thành và vâng phục với nhà vua, và sau khi quật lăng mộ mà thân quyến xây cho ông, người ta dựng một cây cột ràng xích, với dòng chữ: “Đây là hoạn quan dám chống lại luật pháp¹.”²

¹ Dưới triều Thiệu Trị, người kế vị Minh Mạng, một sắc dụ cho phép thân quyến của Duyệt khôi phục lại ngôi mộ. Di tích này ngày nay vẫn còn thấy, không xa hạt Bình Hòa; được bảo dưỡng với chi phí của thuộc địa, như lăng mộ dành tưởng niệm cho Pigneau de Béhaine, Lagrée và Garnier, ba người Pháp vĩ đại mà tên của họ sẽ vẫn sáng ngời trong lịch sử Đông Dương.

² “Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ” (đây chỗ tên lại cái lộng quyền Lê Văn Duyệt chịu phép nước) - ND.



Lễ khánh thành tháp nước tại Sài Gòn, ngày 03-01-1882

Từ trái qua phải: Cảnh trang trí dịp lễ khánh thành, Tháp nước mới xây, Tổ chức trò chơi cho người An Nam

Nguồn: *Le Monde illustré*, số ra ngày 18-3-1882

Đối với tòa thành của Đại tá Olivier, dù quá khó khăn để chiếm lại từ tay phiên quân, hoàng đế cũng kết tội: nó bị san bằng, thành lũy bị đập bỏ, và không còn viên đá nào. Khoảng hai mươi lăm năm trước, tác giả của ghi chú này đã có thể theo vết mương bị lấp một nửa; để nhận thấy trước đây chúng ở gần quảng trường Tháp nước¹ (*Place du Château-d'eau*). Trong quá trình san lấp mặt bằng để làm móng Thánh đường Sài Gòn, lượng đất đào đáng kể được xúc đi đã lộ ra một lớp tro dày và các mảnh vụn cháy đen, có lẽ là phần sót lại do đám cháy kho lăm của Khôi; một đồng tiền đồng bị lửa hàn dính được thu thập ở đó, nhiều đạn bằng sắt, đá, và sâu hơn là xác những đứa trẻ chết trong cuộc bao vây và vì thiếu quan tài, đã bị vùi lấp trong những cái chum bằng đất nung. Thực tế, nhà thờ xây lên trên khu vực nằm giữa các pháo đài tây và nam của thành cổ, về phía trong và gần mặt tây nam.

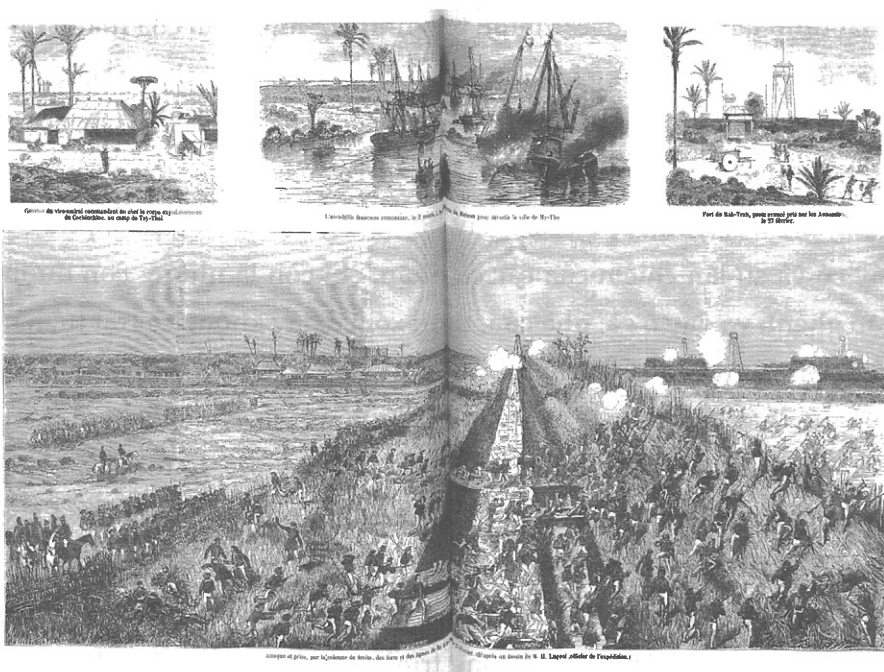
Theo lệnh Minh Mạng, ngay lập tức người ta xây dựng một tòa thành mới, có kích thước nhỏ hơn nhiều, và gần *Arroyo de l'Avalanche* (rạch Thị Nghè) hơn; đó là thành mà [phó] Đô đốc Rigault de Genouilly đã bắn phá và trên đó chúng ta đã xây dựng doanh trại tuyệt đẹp của thủy quân lục chiến.

Sài Gòn chỉ được dựng lại một cách không hoàn hảo từ sau cuộc nổi dậy năm 1833-1836; tuy nhiên, với sự xuất hiện của người Pháp, vào năm 1859, khoảng bốn mươi ngôi làng được tập trung xung quanh thành cổ, lấp đầy không gian giữa các sông Thị Nghè, Bến Nghé và Chợ Lớn, với dân số khoảng năm mươi ngàn người. Thương mại tái lập, chắc chắn với hoạt động và tầm quan trọng này, không một điều gì gợi nhớ đến sự cai trị thông minh và kiên quyết của tổng trấn Lê Văn Duyệt: một đám đông quan lại và viên chức vô tâm và tham lam

¹ Vào năm 1878, tháp nước được xây tại vị trí Hồ Con Rùa ngày nay để cung cấp nước uống cho cư dân trong vùng gọi là Công trường Tháp Nước (*Place de Château d'eau*). Tháp xây kiên cố, khá cao, có thang hình xoắn ốc dẫn lên tới đỉnh - ND.

của Huế, đã tàn hại sáu tỉnh Hạ Đàng Trong; nhưng một sự yên bình nhất định tạo thuận lợi các buôn bán nhỏ. Về hình ảnh của thành phố, người ta có thể nói rằng không có gì ở đó gợi nhớ một thành phố ngăn nắp mà các kỹ sư người Pháp đã phác thảo: từ ngày mà Sài Gòn, mất đi vị thế kinh đô hoàng gia, rồi lại mất đi *phố vương*, thì các tòa nhà do Gia Long xây dựng đã bị phá hủy hay bỏ hoang dọc đường phố, phủ đầy cây cỏ và sự lấn chiếm của các cá nhân, chỉ còn là những con đường gập ghềnh và đầy ổ gà; nhà cửa, thôn xóm ở đây không có trật tự, nằm rải rác tứ tung; đó là Gia Định trong thời Pháp chiếm đóng, nhìn bao quát từ pháo đài của nó - một dinh lũy vuông vắn rộng lớn, với thành xây bằng gạch. Finlayson hẳn sẽ không còn nhận ra đô thị này, nơi đã làm ông ngưỡng mộ bốn mươi năm trước; nhưng công binh của Pháp, sau khi quét dọn và làm sạch những tàn tích và hồ bẩn này, đã biến nó thành một đô thị đáng ngưỡng mộ, siêu đô thị của Đông Dương. Chúng ta có quyền tự hào về công trình quốc gia và đặc biệt là những người, dù ở bất kỳ chức vụ nào - binh lính, thủy thủ, kiều dân hoặc công chức - đã đóng góp sức lực, trí tuệ và sự cống hiến cho sự nghiệp tuyệt vời và xinh đẹp này.

Chúng tôi đã đưa ra phác thảo một tổng quan về *Sài Gòn trước khi Pháp chiếm đóng*; người ta biết những gì đã hình thành từ cuộc chiếm đóng này: những người khác đã nói về nó, với đầy sự hiểu biết trong thẩm quyền, và các bài viết của họ đủ nổi tiếng để chúng tôi có thể khép lại ghi chú này ở đây.



Bản đồ vịnh Đà Nẵng (Đàng Trong):

- 1.2.3. Ụ pháo; 4. Pháo đài Aiguade [Trần Dương 3 - đồn Ba], hiện bỏ hoang;
5. Đài quan sát; 6. Pháo đài Bắc [đồn Trần Dương]; 7. Bãi pháo thấp [pháo đài Phòng Hải], bị quân Pháp chiếm, đã bỏ hoang; 8. Pháo đài Đông [thành An Hải]; 9. Pháo đài Tây [thành Điện Hải], đã chiếm và trang bị 16 khẩu pháo;
10. Pháo đài Isabelle II [pháo đài Định Hải] do người Y Pha Nho chiếm;
11. Pháo đài chặn đường đi Huế do địch chiếm giữ; 12. Đồn lũy lớn;
13. Ụ pháo đảo nhỏ; 14. Các phòng tuyến do quân Đàng Trong nắm giữ;
15. Đồn Chơn Sáng bị Pháp chiếm; 16. Các đồn tiền tiêu của Pháp đã sơ tán;
17. Lô cốt; 18. Doanh trại, nhà thương,... nay đã dỡ bỏ.

Trình sát quân sự các phòng tuyến Kin-Koa [Kỳ Hòa] do các đại đội đồ bộ Pháp - Y Pha Nho của sư đoàn Sài Gòn thực hiện.

Toàn cảnh vịnh Đà Nẵng, nhìn từ pháo đài Aiguade, theo các bức tranh của F. Lacour - đại úy pháo binh hải quân. 1. Đài quan sát [Báo Trần Dương 2 - Đồn Hai]; 2. Ụ pháo thấp pháo đài Bắc [pháo đài Phòng Hải]; 3. Pháo đài Bắc [đồn Trần Dương]; 4. Kho; 5. Xưởng thuyền; 6. Bãi chăn nuôi và lò mổ; 7. Ụ pháo; 8. Đường dẫn nước.

Nguồn: *Le Monde illustré*, số ra ngày 12-5-1860

CHƯƠNG V

THAN ĐÁ Ở BẮC KỲ

Trong những năm gần đây, các mỏ than ở Bắc kỳ đã thu hút sự quan tâm của chính quyền, các nhà khoa học và chuyên gia đã nhận nhiệm vụ đi nghiên cứu thực địa nhiều lần, nhất là các ông Fuchs và Saladin (1881), ông Sarran (1885-1886). Gần đây nhất là công trình của ông Sarran mà chúng tôi đã lấy thông tin tổng thể như sau¹.

Nghiên cứu đầy đủ và chi tiết về địa hình than đá (*terrain houiller*) mà ông Sarran thực hiện ở Bắc kỳ, đã phát lộ dải mỏ than đá (*la bande des gisements carbonifères*) bắt đầu từ cực đông đảo Kế Bào và kéo dài đến ngoài Bắc Ninh, trên một chiều dài hơn hai trăm cây số; có những trũng trong các hình thể châu thổ, và qua những ngọn đồi (từ Hòn Gai đến Tiên-Yên², qua Phủ Lạng Thương) đến những vùng cao. Các ngọn núi

¹ *Etude sur le bassin houiller du Tonkin* (Nghiên cứu về vùng mỏ than Bắc bộ), của E. Sarran, kỹ sư khai thác mỏ thuộc địa. Paris, Challamel và Ct., 1888.

² Tiên Yên là một huyện nằm ở phía bắc tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam - ND.

Kéké [Cái Kỳ?], Chéo, Phu-Son và Đông Sơn nối liền với nhau, tất cả chúng tạo thành những dãy núi ngang đầu tiên của khối núi giữa châu thổ và biên giới Trung Hoa.

Từ Kế Bào đến Hòn Gai, dọc theo bờ biển, hệ tầng than (*la formation houillère*) tăng độ cao lên đến ba bốn trăm mét; từ Hòn Gai và đến tận Đông Triều, độ cao của các ngọn đồi nằm chừng khoảng hai đến ba trăm mét; và từ Đông Triều đến *Sept-Pagodes*¹ và đến Phù-Yên, địa hình than đá hình thành trên mặt đất ít nhô cao. Ông Sarrau nghĩ rằng địa hình này còn kéo dài hơn nữa về phía tây, về phía sông Lô (*rivière Claire*), tại Phủ Đoan Hùng, hướng về sông Hồng và sông Đà. Giả thuyết này có vẻ hợp lý hơn vì người ta biết về sự tồn tại của các quặng mỏ than khổng lồ ở Vân Nam.

Các lớp nền (*assise*) có thể nhìn thấy của địa hình than đá thường uốn cong về phía bắc; bị kẹp giữa cát kết *dévon* và đá vôi kỷ than đá, địa hình này thường thay đổi về độ rộng và phương của nó.

Tập hệ tầng than được chia thành hai hệ lớp (*système*), mỗi hệ lớp có tầng nghèo quặng ở vách (*étage stérile au mur*) và tầng than hoạt ở nóc (*étage charbonneux au toit*). Một tầng thứ năm bao phủ toàn bộ, gồm các đá nghèo quặng, nghĩa là không chứa các lớp than có thể sử dụng.

Tầng nghèo quặng bên trên được tạo thành bởi cát kết (*grès*) thạch anh thô độ kết cao. Được trình bày dưới đây, trong thứ tự thành tạo của các lớp trầm tích than, hai hệ lớp đã nói ở trên, mà ông Sarrau liệt kê bằng cách chỉ ra đối với mỗi tầng, mô tả về các loại đá tạo nên nó,

¹ Thị trấn Phả Lại nằm bên bờ sông Lục Đầu, nơi hợp lưu của các con sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đuống, sông Kinh Thầy và nhánh chính sông Thái Bình. Người Pháp gọi vùng đất này là Sept Pagodes. Cho tới nay cái tên Sept Pagodes vẫn được quốc tế dùng phổ biến hơn tên Phả Lại - ND.

số lượng và độ dày của các lớp chất đốt, cũng như bản chất của chất đốt đó.

I. Hệ lớp trên (*Système supérieur*)

1. Tầng than hoạt (*Étage charbonneux*)

- Độ dày = 100 đến 150 mét. Tầng này bao gồm một vùng đá phiến thường, với một số cát kết mịn và nhiều lớp than đá cho độ dày than hữu dụng từ 10 đến 12 mét; chất bốc hơi = 17%; tro = 3 đến 6%. Được tìm thấy ở suối *Hyène*, tại các khu mỏ *Henriette*, *Jauréguiberry* và *Marguerite*; tại bến tàu người Hoa, ở *Claireville*; tại *Gia-Ham* và *Ha-Tou* [*Hà Tu*]; tại đảo *Kế Bào*, trong những vỉa lộ ra từ nội địa.

2. Tầng nghèo quặng (*Étage stérile*)

- Độ dày = 150 đến 200 mét.

- Lớp nền cứng (*Fortes assises*) của cát kết hạt thạch anh trắng thô; có thể được nhìn thấy khi tiếp xúc với đứt gãy (*la faille*) *Claireville*, tại đỉnh Vàng (*sommet Jaune*), bên bờ sông *Fuchs*, ngược lên dòng suối *Mines*, trên đường từ mỏ *Jauréguiberry*, trên sông *Cẩm Phả* và ở đường vào sông *Kế Bào*.

II. Hệ lớp dưới (*Système inférieur*)

1. Tầng than hoạt

- Độ dày = 250 đến 300 mét.

Bao gồm một vùng ít đá phiến, ngoại trừ trong vùng lân cận của các lớp (*couches*). Cát kết thạch anh trắng hạt thô, đá phiến đen, quặng sắt nhiều lớp và nốt. Cát kết và một số cuội kết thường được kết chặt bởi sắt. Các vùng có sắt ở vách của một vài lớp than cho một hình dáng địa hình riêng biệt.

Có mười bốn lớp ở tầng than này, một số trong đó dày hơn năm mét. Ở đáy tầng (*base de l'étage*), ba trong số các lớp này tạo thành một bó riêng; mười một lớp còn lại kết thành một bó (*faisceau*) khác tách khỏi bó đầu một trăm mét cát kết và đá phiến bằng nhiều băng (*banc*). Tổng độ dày của nhiên liệu hữu ích không dưới 20 mét. Chất bốc hơi = 12%; tro = 3 đến 6%.

Tầng này được quan sát ở hai thung lũng Trúng (*vallées de l'Oeuf*), ở sông *Nagotna*, ở sông *Mines* trước *Claireville*, ở bờ trái của sông *Fuchs*, cũng như ở vết lộ vỉa của đảo *Bayard*, *Hòn Gai* và đỉnh *Buisson*, và vết lộ vỉa của *Cẩm Phả* và bờ biển *Kế Bào*.

2. Tầng nghèo quặng.

Độ dày = 400 mét.

Bao gồm cát kết thạch anh hạt thô, nói chung độ kết kém, phân rã khi lộ thiên, nhất là ở phần dưới của tầng; ở phần trên, cát kết dính tốt hơn, nhiễm sắt và rất cứng. Phát triển mạnh về phía tây đèo *Cửa Lục*, đến ngọn núi của trạm quang¹ và xa hơn nữa, về phía *Quảng Yên*; người ta cũng thấy nó tạo thành những ngọn đồi cạnh bờ biển giữa đèo *Cửa Lục* và *Gia-Ham*, ở *Hoan-Bo*² và trên toàn bộ phạm vi bao gồm giữa vịnh *Hòn Gai* và những ngọn núi Hoa cương, ở đó nó tạo thành những đồi thấp. Cuối cùng, nếu người ta phán đoán nhờ vào nhiều đá

¹ Năm 1886, nó kết nối liên lạc vịnh Hạ Long đến Hải Phòng [trạm điện báo quang].

² Hoành Bồ: Nằm trong vùng núi thuộc cánh cung Đông Triều chạy dài từ tây sang đông, Hoành Bồ có dãy núi Thiên Sơn ở phía đông với đỉnh Amvát cao nhất là 1.091m, nối với núi Mãi Gia và núi rừng Khe Cát tạo nên một hệ thống núi kiểu mái nhà, chia địa hình dốc về hai phía bắc và nam. Sông suối cũng chia thành hai hệ thống: phía bắc chảy về huyện Ba Chẽ đổ ra sông Ba Chẽ, phía nam sông suối chảy dồn về vịnh Cửa Lục và suối Míp chảy về hồ Yên Lập để đổ ra vịnh Hạ Long. - ND.

cuội thạch anh trắng trôi trên sông *Cấm Phả*, thì nó phải trôi lên ở con sông này và ở sông *Bang-Gian*¹.

Nghiên cứu về địa hình than đá Bắc kỳ khiến ông Sarran nhận ra rằng ở đó, có một mỏ (*gisement*), trải dài trên diện tích bốn mươi ngàn héc-ta, chứa một khối than lớn hơn mười hai tỷ tấn - khối tài sản chất đốt khổng lồ, có khả năng cung ứng cho sản xuất sáu trăm năm tương đương với tất cả các mỏ than ở Pháp. Người ta biết rằng sản lượng này ước tính khoảng hai mươi triệu tấn mỗi năm.

Đó là nói về số lượng; còn về chất lượng, người ta sẽ thấy, qua cách trình bày sau đây về kết quả các thí nghiệm được thực hiện, rằng than Bắc kỳ có thể cạnh tranh với Anzin và Cardiff.

Thử nghiệm nhiều cách đã được thực hiện, tại các điểm khác nhau và bởi các cơ quan khác nhau, đặc biệt là các phòng thí nghiệm ở Hà Nội và Toulon, và trên các tàu của hạm đội; người ta tiến hành trên than ở trạng thái tự nhiên và trên bánh than luyện.

1) Tại phòng thí nghiệm Hà Nội, 37 mẫu đã được thử nghiệm:

¹ Bắt nguồn từ tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc chảy theo hướng tây bắc - đông nam vào Cao Bằng tại cửa khẩu Sóc Giang, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng. Từ xã Sóc Giang, sông chảy theo hướng đông nam qua các huyện Hà Quảng, Hòa An, thành phố Cao Bằng, huyện Phục Hòa. Đoạn sông chảy qua Cao Bằng kết thúc tại cửa khẩu Tà Lùng, xã Mỹ Hưng, huyện Phục Hòa (phía đông nam Cao Bằng) trước khi đổ vào tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Nó hợp lưu với sông Kỳ Cùng gần thị trấn Long Châu (Long Châu, Sùng Tả, Quảng Tây) để tạo thành sông Tả Giang, chi lưu phía nam của Úc Giang. Ở Trung Quốc, sông Bằng được gọi là Thủy Khẩu hà (水口河, Suikouhe) hoặc Lệ giang (丽江, Lijiang) - ND.

XUẤT XỨ	HÀM LƯỢNG		THAN ĐÁ LẤY TRO		ĐÁNH GIÁ
	Chất bốc hơi	Tro	Chất bốc hơi	Tro	
Đảo Hòn Gai, lớp của một bào mòn cổ đại	% 38,5	% 6,	% 40,9	% 59,1	Không khói, lửa trắng, tro trắng.
Bờ phải của thung lũng Mines	8,	8,	8,7	81,3	Ít khói, tro xám sáng.
Đảo Kế Bào	20,5	19,	25,3	74,7	Ít khói, tro vàng xấu.
Các lớp trên đường từ Hà Tu đến Gia Ham	22,5	1,	22,7	77,3	Ít khói, tro xám trắng.
Lớp 1 mét trên đảo Sommet-Buisson	8,	3,	8,2	81,8	Không khói, tro xám trắng.
Đảo Hòn Gai, lớp từ 6 đến 7 mét ở phía bắc đảo	8,	3,	8,2	91,8	Không khói, lửa trắng, tro xám trắng.

tất cả đều đến từ quặng (*dépôts*) ở Hòn Gai đến Kế Bào. Trong các mẫu này, chúng tôi sẽ kể ra với các mẫu khác và rất đặc trưng, những mẫu cho ra kết quả ở trên.

Không có mẫu nào ở Bắc kỳ cho than cốc kết tụ, cũng như ghi nhận sự bắt đầu chưng cất. Trung bình, chúng cho ra, trong chất bốc hơi:

Đối với Hòn Gai, đảo Sommet-Buisson, sông Mines và Oeuf.....	12,16%
Đối với Claireville và sông Hyène.....	12,10%
Đối với Hà Tu và Gia-Ham.....	20,90%
Đối với Cẩm Phả.....	11,00%
Đối với đảo Kế Bào.....	14,61%

2) Tại phòng thí nghiệm Hải quân ở Toulon, các thử nghiệm được thực hiện trên sáu mẫu, đưa ra:

	Carbone	Chất bốc hơi	Tro
Rivière des Mines	77.775	14.213	8.012
Galerie Turenue	78.752	16.636	4.612
Attaque Jauréguiberry	77.475	17.703	4.822
Rivière de l'Hyène	73.860	21.339	4.801
Mine Marguerite	76.393	17.907	5.700
Mine Henriette	76.871	17.056	6.073

Không than cốc cũng như giả ngưng kết. Tro trắng hoặc hơi xám đối với đá, đỏ đối với tro.

Tất cả những kết quả này chỉ rõ đó là một loại chất đốt gây thuộc type Anzin, Cardiff và Champclauson (Gard). Hàm lượng chất bốc hơi thấp hơn trong các lớp của hệ lớp dưới so với các lớp của hệ lớp trên, nhưng sự khác biệt không phải là có thể tạo ra hai type khác nhau của hai loại than này; nhiều nhất người ta có thể kết luận rằng có một lợi thế trong các lớp của hệ lớp trên.

3) Trên thiết giáp hạm *Turenne*, một thử nghiệm được thực hiện trên một tấn than, lấy ở *Hòn Gai*, ở nồi hơi phụ sẵn để chưng cất nước biển. Người ta thấy rằng than này thuộc về loại than gầy. Tỷ lệ mặt, 81%; đốt không có ngọn lửa hoặc khói, không có pyrite sắt, rất tinh khiết. Tàn của quá trình đốt cháy: tro trắng, không có clinker.

Các thử nghiệm khác được thực hiện trên tàu *Adour* và *Kép*, cho kết quả không đạt yêu cầu cho luyện sắt; nhưng người ta phải tính đến trường hợp than dùng cho các thí nghiệm này xuất phát từ những khai thác cũ và lấy từ bề mặt; nó rất bở. Trên thực tế, mặc dù được khai thác từ các hầm sâu mười hai đến hai mươi lăm mét (*Léonice* và *Turenne*); tất cả các loại than này không thể được coi là than lộ vĩa.

Nhưng, như vậy, được biến thành than luyện, chúng cho kết quả tốt theo Ủy ban thử nghiệm, ở cảng Toulon và phòng thí nghiệm nhà máy Valdonne, than luyện chứa 88,70% than Bắc kỳ và 11,30% của hắc ín đã cho:

Carbone.....	75,4	} 100
Chất bốc hơi.....	20,5	
Tro.....	4,1	

Với độ nén cao hơn, khi biến than thành than luyện, tỷ lệ hắc ín được sử dụng có thể giảm xuống 8%.

Tổng quan tóm tắt này đủ chứng minh rằng than Bắc kỳ, mà người ta thấy tầm quan trọng to lớn, không thua kém chút nào chất đốt từ Trung Hoa và Úc, và chúng cạnh tranh với Anzin và Cardiff bởi độ tinh khiết cực cao của chúng, sự hiếm có của pyrite sắt và do sự tăng nhiệt lượng ít nhất tương đương với lượng than được cung cấp bởi các loại than này.

Bây giờ, nếu muốn mở ra tương lai thương mại cho sản phẩm này, điều cần là xem xét các tài nguyên tương tự có ở Trung Hoa và Nhật Bản. Hai quốc gia này chiếm giữ những mỏ quan trọng, ở đó có tất cả các loại, từ anthracite đến than nâu; nhưng ở Trung Hoa vẫn không khai thác thường xuyên và bình thường, cũng không có phương tiện giao thông kinh tế, do đó, hàng triệu tấn mà người ta tiêu thụ hàng năm hầu như chỉ đến từ Nhật Bản và Úc, mặc dù họ có những mỏ khổng lồ ở *Hou-Nan* [Hồ Nam], *ChanTung* [Giang Đông], *Su-Tchouen* [Tứ Xuyên], *Chan-Si* [Giang Tây], *Ho-Nan* [Hà Nam], *Quang-Tung* [Quảng Đông], *Mãn Châu* và *Đài Loan*. Về phía Nhật Bản, nơi mà than antraxit, than đá và than nâu cũng rất dồi dào, sản lượng than vào năm 1875, theo ông Geerts, lên tới 390.000 tấn Anh, cung cấp bởi *Takashima*, *Miiké*, *Imabuku*, *Taku*, *Karatsu*, *Hirado*, v.v... và có giá trị lên đến 9.750.000 franc.

Tất nhiên, sự phát triển của quan hệ thương mại chỉ đưa đến việc tiêu thụ than nhiều hơn từ Tân Gia Ba đến Thượng Hải, chưa kể đến nhu cầu ngày càng tăng của sư đoàn hải quân Viễn Đông của chúng ta, hạm đội địa phương, vận chuyển thương mại và từ các đại lý nước ngoài đến Bắc kỳ, An Nam và Nam kỳ lục tỉnh. Giá của một tấn than vào cuối năm 1885 là:

	Úc	Takashima	Cardiff	New- castle	Keelung (Ligraite)	West- Harley	Francais (briquettes)
Tân Gia Ba	23f.08	"	34f.02	"	"	32f.08	"
Sài Gòn	45f.83	"	55f.65	46f.75	"	"	"
Hồng Kông	33f.75	33f.75	42f.75	"	"	"	"
Thượng Hải	30f.73	21f.00	46f.70	"	16f.68	"	"
Hải Phòng	43f.00	40f.50	"	"	"	"	62f.30

Các điều kiện tập trung ở Bắc kỳ để khai thác than cho phép giả định rằng than đá có thể được chuyển đến cảng giao hàng giá hợp lý từ chín đến mười franc mỗi tấn, và than luyện có thể có giá từ hai mươi đến hai mươi hai franc. Nếu người ta so sánh các giá với nhau, sẽ nhận ra rằng, giá cước vận chuyển thêm vào¹, than Bắc kỳ vẫn có sự khác biệt đáng kể về lợi ích.

Như người ta có thể thấy, than Bắc kỳ, ngoài sự hữu ích đối với hạm đội và các thuộc địa Đông Dương của chúng ta, còn có những thị trường tiêu thụ chắc chắn và sẽ có thể cạnh tranh ở các thị trường Viễn Đông, với những lợi thế không thể chối cãi.

¹ Khoảng cách từ Bắc kỳ đến các cảng khác nhau ở biển Đông (mer de Chine) là:

- Hải Phòng đến Sài Gòn 830 dặm.
- Tân Gia Ba: 1.467 dặm
- Hồng Kông: 420 dặm
- Ma Ní: 1.000 dặm
- Thượng Hải: 1.300 dặm
- Yokohama. 2.100 dặm

CHƯƠNG VI

THUẾ KHÓA

Bộ Hộ chuyên chú việc thu chi của đế quốc, quản lý khá đơn giản giống như thu chi của một điền chủ, và, nói thẳng ra là một điền chủ cầu thả và thiếu rành mạch.

Ở đây chúng tôi sẽ xem xét các quy tắc thuế đã thực hiện tại An Nam cho đến lúc này và nhân tiện nói về chế độ sở hữu.

Sau khi Gia Long phục quốc (1801), đế quốc An Nam thành một thể thống nhất từ biên giới Trung Hoa đến Cao Miên, chủng tộc An Nam dùng vũ lực và thủ đoạn để chế ngự các cư dân khác, những dân bị gạt hết quyền lợi, tước bỏ quyền tự trị như: Thổ, Mường, Chàm, Mọi, v.v..., những luật lệ và quy định như nhau được áp dụng cho tất cả mọi người, ngoại trừ giải pháp trung dung áp đặt bởi động cơ thuận tụy chính trị và địa phương, và được triều đình Huế chấp nhận trong thời đoạn; trên thực tế, điều này luôn nhắm tới quy phục các nhóm cư dân, không có bất kỳ sự phân biệt, cùng một mức độ độc đoán và tuyệt đối. Mục tiêu là để tổ chức nhà nước kiểu Trung Hoa.

Tất nhiên, đi đến tổ chức hành chính kiểu Trung Hoa không phải là tiến đến sự hoàn hảo; trong *Đế chế trung tâm* rộng lớn này, được thấy ngày càng tốt hơn, khi các phương tiện liên lạc nhanh chóng phát triển nhờ động cơ hơi nước và điện, chính quyền có xu hướng tập trung hóa quá mức, bất phục tùng quá mức các quy tắc rất rối rắm và khá độc đoán. Bất chước một cách lệ thuộc, triều đình An Nam đã sao chép luật lệ và quy định Trung Hoa vào trong luật lệ và quy định của mình, và xác định đặc điểm quốc gia, (Bộ luật Gia Long cho bằng chứng), những rối rắm và độc đoán này tăng thêm trong thực tế; vì vậy người ta có thể nói rằng thuế khóa không dựa trên bất kỳ nguyên tắc cố định nào, trừ phi người ta chấp nhận làm vừa ý chính quyền là một quy luật trường cửu.

Do đó, điều cần thiết là, nếu người ta muốn nhìn thấy các quy tắc dựa trên hạn ngạch và cách thức thu thuế, cũng như thu nhập lao động, hãy tham khảo một vài học thuyết, chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn, chi tiết những khoản thuế công ích khác nhau. Người An Nam không bàn cãi về chúng, nhưng chắc chắn rằng họ đôi lúc công khai cố gắng trốn tránh tác động của chúng, dưới ánh mắt thỏa mãn của quan lại, người không bao giờ dễ bị lừa, và hầu như luôn đồng lõa.

Gánh nặng thuế chính thức đối với người dân như sau.

1) *Thuế thân*. Nhà vua được coi là “phụ mẫu của dân”; tất cả đều xuất phát từ ông ta và mọi thứ phải quay về với ông ta. Thần dân là con cái của vua, và tục lệ, cũng như luật pháp, thiết lập rằng con cái không sở hữu riêng cái gì khi sống trong nhà với cha, rõ ràng là thần dân không thể cự tuyệt bất cứ điều gì thuộc về tài sản đối với nhà vua, khi vua yêu cầu. Nhưng, khi nguyên tắc này được đặt ra, các vị vua An Nam đương nhiên không áp dụng nó một cách cứng nhắc: họ vừa lòng với đòi hỏi một đóng góp cá nhân đơn giản, về phía tất cả mọi người trưởng thành, mà không tổn hại đến cống phẩm mà họ đánh thuế,

bằng tiền hoặc hiện vật, đối với các sản phẩm nông nghiệp, thương mại và kỹ nghệ.

Tất cả những tráng đinh phải chịu những khoản đóng góp cá nhân, chủ sở hữu hoặc không, từ 18 đến 54 tuổi. Nếu, trong một gia đình, cùng lúc có một người cha dưới 54 tuổi và hai đứa con trai, ví dụ trên 18 tuổi, cả ba phải nộp thuế thân. Thuế này, trong những năm gần đây, được ấn định một quan hai tiền cho mỗi người, cộng với thuế cho mỗi hộ gia đình, sáu tiền cho mỗi người và hai bát gạo¹. Những người trẻ từ 18 đến 20 và nam giới từ 55 đến 60 tuổi chỉ phải đóng một nửa thuế.

2) *Thuế ruộng đất*. Theo nguyên tắc trên, lấy lại từ chế độ phụ hệ, tài sản đất đai của đế quốc thuộc về nhà vua. Trên thực tế, đây là quy tắc tuyệt đối ở thời mà các gia đình sống phân tán, không có liên kết chính trị; nhưng những gia đình này đã tập hợp thành các bộ lạc, các bộ lạc gắn bó với nhau để thành lập một quốc gia, người chăn dắt đoàn ngũ to lớn này, được ký thác quyền và nghĩa vụ của đại gia đình, tự thấy mình tất yếu có một phần trong đó. Tuy nhiên, ông ta chỉ làm như vậy trên danh nghĩa có điều kiện.

“Đất là tài sản của Trẫm,” ông tuyên bố; “nhưng Trẫm phải giao cho mỗi người phần đất mà họ có thể sinh hoa lợi từ đó. Trẫm không bán, Trẫm là nhà nước, là vua, người cha tối cao của gia đình; Trẫm giao, và mọi người đều có thể tận hưởng thành quả lao động của mình, truyền lại cho những người thừa kế, mua lại từ người sở hữu khác, trao đổi, bán đi. Nhưng, để đáp lại tặng vật Trẫm ban, người được tặng phải chăm bón không ngừng, canh tác và cho Trẫm một phần hoa lợi thu được. Nếu ai đó, trong ba năm liên tiếp, ngưng canh tác và dừng trả

¹ *Quan* (Ligature), gồm sáu trăm tiền kẽm, có giá trị rất thay đổi; vào năm 1862, chúng tôi tính nó bằng một đồng franc, nay nó có giá không hơn bảy mươi lăm xu. Bát gạo tương đương với một *tiền*, nghĩa là một phần mười của quan (hay *quan tiền*).

phần góp thuế công, Trăm cất khế ước, lấy lại đất để xử lý nó theo hướng có lợi cho người khác, mà không có bất kỳ yêu sách nào.”

Thực sự là như vậy, ngay cả ngày nay, nguyên tắc sở hữu đất đai ở An Nam dựa trên những điều như vậy. Một số nho gia, theo trường phái Khổng giáo, đã phát triển những lý lẽ triết học cho chúng ta thấy, trong con mắt họ vẫn tồn tại loại hợp đồng song phương này. “Thật vậy, họ nói, chúng tôi là một đại gia đình và mọi người phải làm phần việc của mình để đáp ứng nhu cầu của mọi người. Nếu ai đó nắm giữ một phần đất nuôi dưỡng, không tạo lợi nhuận cho đại gia đình, nó gây hại cho anh em của mình, và duy chỉ có người cha của gia đình có quyền lấy lại phần bị bỏ hoang đó để giao cho những người siêng năng hơn; những thứ này có lẽ cung cấp tốt hơn cho dân chúng những sản phẩm cần thiết cho sinh hoạt của họ, đồng thời, chúng sẽ mang đến cho ngân khố nhà vua sự đóng góp công bằng từ họ mà công dân xấu không làm tròn, điều những người khác buộc phải trả.”

Chủ yếu là nông nghiệp, hoạt động của người An Nam không nhận từ nhà vua sự nhượng quyền của bất kỳ phần đất nào có khả năng được khai thác. Người dân có thể chiếm giữ, liên kết, khai thác các vùng đất canh tác, rừng, cảng, vùng duyên hải, sông và hồ; nhưng, theo các điều khoản được ghi trong luật, triều đình đã dành dứt khoát công trường đá và mỏ, vì thực tế triều đình độc quyền các giao dịch với người nước ngoài.

Đôi khi người ta đã thấy những vi phạm so với quy tắc này, đặc biệt đối với việc khai thác các vùng than đá ở Tourane và một số mỏ kim loại; tương tự, một số người nước ngoài đã được nhận việc buôn bán xuất nhập khẩu ở An Nam; nhưng đây là những phương cách ngoại lệ, luôn được làm với đầy sự ghê tởm, và hầu hết thời gian, có lợi cho người Trung Hoa, nói thật ra, không được xem là người nước ngoài, mà xem như anh em họ hàng, nếu không thì cũng là anh em ruột.

Ban đầu, có phải những đặc quyền này được khích lệ bởi sự quan tâm xuất phát từ nỗi sợ hãi về những nguy hiểm mà sức khỏe và cuộc sống của các thương nhân và thợ thuyền phải chịu trong những hành trình dài tẻ tẻ trên biển hoặc qua biên giới, trong công việc trên vùng đất nguyên sơ, ở những nơi biệt lập, thường hoang vu và tiếp xúc với những kẻ cướp xấu xa và thú hoang? Điều đó là có thể; nhưng cũng có thể là chính sách đầy nghi ngại của triều đình An Nam và các đòi hỏi đồ ký của nó muốn cấm người dân tiếp cận với một nguồn của cải và thói quen xa xỉ, có thể khiến thần dân theo con đường độc lập trái với quan điểm triều đình.

Cũng phải nói luôn rằng những vùng đất được nhượng cho các cá nhân vẫn còn ràng buộc bởi sự lệ thuộc và phải chịu đựng sự trưng dụng được coi là cần thiết cho các công trình quân sự, đường sá, kênh rạch, v.v... mà không có bồi thường.

Nguyên tắc chung, đất được phân loại theo năng suất bình quân của nó. Sự phân loại này được thực hiện dưới đời Gia Long bởi một ủy ban chuyên trách; nó được chỉnh lý lại vào năm Minh Mạng thứ mười bảy, kể từ thời điểm đó, không có biện pháp chung mới nào được thực hiện, người ta tiếp tục áp dụng những biểu giá đã được chấp thuận.

Đất ruộng đứng hàng đầu. Một số đồng lúa sản xuất hai vụ một năm, ở Bắc kỳ; đây là các cánh đồng nằm ở độ cao trung bình và có thể được tưới dễ dàng. Những cánh đồng chỉ cho một vụ thu hoạch nằm trên vùng đất quá cao để được tưới tiêu đầy đủ hoặc trên vùng đất quá thấp để thoát nước; ngoài ra, tổng sản lượng hàng năm của cả hai không có sự khác biệt đáng kể.

Đất ruộng được chia thành ba loại:

1° và 2°. Đất ruộng nằm trên bờ sông, trong vùng đất bồi gần đây và đặc biệt màu mỡ (*Phù sa thực cốc* và *Phù sa tự điền*); 3° Đất ruộng thường.

Tất cả đất ruộng phải chịu một loại thuế tính bằng tiền ấn định ở mức ba *tiền* cho mỗi *mẫu* và một loại thuế thay đổi từ tám mươi *thưng* đến hai mươi¹. Đất ruộng *công điền* (*de mérite*) được phân chia bởi làng xã và cơ sở thờ tự (*công điền* và *công tự*) phải chịu những đóng góp tương tự như đất đai của các cá nhân.

Tiếp đến là các loại canh tác khác, dâu, đồn điền chè, mía đường, rau, cối làm chiếu; ao nuôi, sông, ao; đất đai của chùa, nhà ở; vườn cau và dừa. Thuế đánh cao nhất là một *quan* ba *tiền* mỗi *mẫu* và thấp nhất là bốn *tiền*.

3) *Vật phẩm sản xuất*. Không tuân theo các quy định chung; nhưng mỗi làng phải chịu một khoản thuế đặc biệt cho các vật dụng mà nó sản xuất. Các sản vật quan trọng nhất là lụa và vải, rượu gạo, giấy, chiếu.

4) *Thủy sản*. Ở một số vùng An Nam, đó chỉ là một sản phẩm lĩnh canh; nhưng ở Bắc kỳ, nơi ngành công nghiệp đánh bắt kém phát triển và cá tương đối hiếm, người ta muốn tạo thuận lợi giảm thuế những người tham gia vào nghề khó nhọc này và mỗi ngư dân chỉ trả một *quan* mỗi năm, được miễn thuế thân.

5) *Nấu rượu từ gạo*. Chỉ các lò cất rượu bị đánh thuế và theo hai loại thường dùng: hạng nhất = bốn mươi *quan* mỗi năm; hạng hai = ba mươi *quan*.

6) *Khai thác rừng công*. Việc khai thác này là tự do; không có quy định: rừng quốc gia giàu có đến nỗi triều đình Huế vẫn chưa thấy cần phải chấn chỉnh việc đốn chặt, cũng như quan tâm đến việc trồng lại rừng, và người ta thấy, ở một số tổng, người bản xứ đốt những vật rừng rộng lớn để thay thế bằng những cây lương thực ngắn ngày.

¹ *Mẫu* là một đơn vị đo lường nông nghiệp tương đương với khoảng nửa héc-ta; *thưng* là một mùng, hai mươi sáu *thưng* thành một *hộc* hay gần khoảng ba mươi lít.

Trước hết, những người du canh có tội với những tác hại này, mà chính quyền Pháp đã cố gắng vô ích để chống lại trong ba mươi năm, ở Hà Đông Trong. Ở xứ An Nam, gỗ bị đốn được tha bổng thuế khi đóng bè đi qua tại các đồn hải quan nội địa. Một số loại tinh dầu dành riêng phục vụ cho triều đình.

7) *Thuế thân người Hoa*. Người Hoa đã đăng bạ, nghĩa là định cư ở trong nước, trả hai lượng mỗi năm, khoảng hai mươi quan. Người Hoa không đăng bạ được miễn thuế.

8) *Miễn đăng lính*. Cư dân huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận¹ (thành phố Hà Nội) phải đóng một khoản thuế ba quan cho một tráng đinh mỗi năm, để được miễn đăng lính. Chúng tôi nghĩ cũng giống như ở Huế, nhưng không thể chắc chắn bất cứ điều gì.

9) *Nông trại*. Buôn bán thuốc phiện, bị cấm về nguyên tắc, tuy nhiên xảy ra ở khắp nơi và khoán cho tỉnh. Gần đây, các trang trại thuốc phiện trên thực tế đã bị dẹp bỏ, theo lệnh của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa, sau đó người ta cố gắng tái lập chúng; nhưng thực tế, buôn bán thuốc phiện chỉ mang lại những khoản tiền không đáng kể, từ những cải cách thuế quan đáng tiếc. Vì vấn đề đưa ra ở đây là việc tính toán các khoản thu của chính phủ An Nam, điều mà họ trình bày trước sự can thiệp của chúng tôi, chúng tôi sẽ giới hạn thông tin mà chúng tôi đã thu thập liên quan đến tình trạng hiện tại.

¹ Vào thời kỳ 1838-1840, phủ Hoài Đức gồm hai huyện: Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Huyện Thọ Xương có tám tổng, 116 phường thôn. Huyện Vĩnh Thuận có năm tổng, hai mươi bảy phường thôn. Số dân là 52.335 người. Sau hiệp ước Patenôtre, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội, ngày 1 tháng 10 năm 1888, vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhượng hẳn cho Pháp thành Hà Nội. Ngày 26 tháng 12 năm 1896 tỉnh Hà Nội (phần còn lại) chuyển tỉnh lỵ về Cầu Đơ (nay là quận Hà Đông) và đến ngày 3 tháng 5 năm 1902 thì đổi tên thành tỉnh Cầu Đơ, đổi huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận làm huyện Hoàn Long. Năm 1904 tỉnh Cầu Đơ đổi tên thành tỉnh Hà Đông - ND.

Ở Bắc kỳ, đánh bắt cá ở một số ao hồ cho thầu với giá thương nghị; tương tự với việc buôn bán yến sào, lông quạt, các loại lâm sản như sáp, mật ong, dầu, v.v...

10) *Thuế đối với đình làng*. Một quan hai tiền mỗi năm.

Ở mỗi tỉnh, cơ sở tính thuế này thể hiện cách riêng mà có lẽ rất tế nhị khi liệt kê chi tiết; hầu hết các tỉnh cũng có những đóng góp đặc biệt khác nhau mà chúng tôi đành lòng chỉ ra, thêm nữa, chỉ thể hiện sự hiếu kỳ mà chúng tôi đủ thỏa mãn bằng cách đưa ra một ví dụ về những gì đang xảy ra ở tỉnh Hà Nội.

Ba ngôi làng, tổng cộng có 139 người đăng bạ và dự kiến hàng năm sẽ có 260 quan trên danh bạ thuế thân, được yêu cầu cung cấp 247 mảnh lụa ước tính trị giá 1.984 quan.

Chín làng, tổng số 969 người đăng bạ và dự kiến hàng năm sẽ có 1.663 quan 3 tiền trên danh sách thuế thân, được yêu cầu cung cấp 3.016 miếng vải ước tính trị giá 10.626,50 quan.

Hai làng, tổng số 128 người đăng bạ và dự kiến hàng năm sẽ có 232,20 quan cho thuế thân, phải cung cấp 835.380 tờ giấy, trị giá 6.810,20 quan.

Vì vậy, 14 ngôi làng, với tổng số 1.236 người đăng bạ, phải nộp 2.155,20 quan và cung cấp 176 binh sĩ; triều đình miễn cho họ các khoản thuế này, nhưng đổi lại, áp các khoản đóng góp bằng hiện vật, đánh vào ngành kỹ nghệ địa phương và giá trị của nó được chính các quan chức ấn định, thuế lên tới 19.420,70 quan. Một mặt, các làng được hưởng lợi từ việc miễn thuế thân và các chi phí đòi hỏi phải duy trì 176 binh sĩ phục vụ, nghĩa là khoảng 26.795,20 quan¹; mặt khác, họ phải

¹ Ở Bắc kỳ, số lượng quân lính được làng cung cấp tính theo tỷ lệ một lính trên bảy đình; việc mộ lính thực hiện trong số những người từ hai mươi đến bốn mươi tuổi và làng cho mỗi lính một khoản trợ cấp thay đổi từ một trăm hai mươi đến một trăm sáu mươi quan mỗi năm, và

nộp cho quốc khố các vật phẩm sản xuất khác nhau mà sản phẩm này ước chỉ trị giá 19.420,70 quan. Do đó, dường như những làng này được lợi do chênh lệch là 7.374,50 quan; nhưng các viên chức thuế luôn cẩn thận ấn định giá các sản vật tối đa hai phần ba giá trị thực tế, vì vậy, cuối cùng, người nộp thuế phải trả nhiều hơn số thực phải đóng 2.335,85 quan.

Ngoài ra, triều đình Huế qua các quan lại, hàng năm mua các phẩm vật khác nhau mà họ thích. Những yêu cầu này, luôn có giá bằng hai phần ba giá trị thực, chủ yếu là tơ lụa hoặc vải vóc, gỗ xây dựng, gạch và ngói, diêm tiêu, giấy, chiếu, v.v... Do đó, số tiền thuế phải nộp tăng lên một cách tùy tiện và gánh nặng này đè nặng lên các thợ thủ công.

Hầu như tất cả các tỉnh Bắc kỳ - và chắc chắn cũng như những tỉnh còn lại của An Nam - do đó phải chịu các khoản thuế khác nhau tùy theo sản xuất địa phương, và điều này sinh ra những sự việc rất đáng tiếc, mà chúng là kết quả của sự độc đoán chưa từng có và chúng gây ra trong quản trị tài chính, một sự nhiễu loạn, một sự lộn lộn, đến nỗi triều đình Huế không bao giờ biết chính xác con số tô thuế có thể tính cho mỗi tỉnh, thậm chí còn ít hơn giá trị thực được tính.

Đối với các dân cư bán độc lập, sống rải rác ở núi rừng và người ta biết dưới tên Mường, Thổ, Châu, Mèo, Xá, Nùng, v.v..., thuế khóa còn bất thường hơn. Ở tỉnh Thái Nguyên, người dân *Cu-Bong*, *Mang-Ta*, *Trình-Tu* hàng năm phải cung cấp ba cân sáp, bốn tấm vải trắng, một tấm vải đặc biệt gọi là "*Mường*" và năm mươi đồ đánh lửa; những người khác phải nộp vải, gỗ trầm, ngà voi, mây, nhựa cây, đuốc, v.v... Số tiền của các khoản thuế này được các quan chức An Nam ấn định, theo ý thích và, trong trường hợp không có sản phẩm bằng hiện vật, người nộp thuế buộc phải đóng bằng tiền, theo ước tính được ngã giá ít nhiều.

thường bao gồm việc được hưởng từ ba đến bốn mẫu ruộng công (*Công điền*).

Chúng ta không thể không nói đến ở đây về vấn đề tài nguyên kim loại của An Nam. Trong “*Excursions et reconnaissances*” (Những chuyến đi và thám sát) (số 16), đưa ra danh sách các quặng mỏ khai thác trong nửa đầu thế kỷ này và hiện tại, gần như tất cả đều bị bỏ hoang. Các tác giả châu Âu viết về Bắc kỳ vào thế kỷ XVII nói về những cơ ngơi đáng kể mà người Trung Hoa có được lúc đó, đã khai thác chúng bằng các phương pháp sơ khai nhất. Người Y Pha Nho và Bồ Đào Nha đã chở kim loại bằng tàu từ Bắc kỳ.

Theo tài liệu từ *Tạp chí* nêu trên ghi lại, người ta thấy:

Tại Trung kỳ:

ở Quảng Nam, một mỏ vàng, một đồng, một kẽm;

ở Nghệ An, một mỏ vàng;

ở Thanh Hóa, một mỏ bạc và một mỏ đồng.

Tại Bắc kỳ:

ở Bắc Ninh, một mỏ vàng và bốn mỏ sắt;

ở Thái Nguyên, sáu mỏ vàng, mười mỏ bạc, một mỏ thiếc, mười hai mỏ sắt, năm mỏ kẽm, hai mỏ chì;

ở Hưng Hóa, bốn mỏ vàng, hai mỏ bạc, năm mỏ đồng;

ở Tuyên Quang, tám mỏ vàng, một mỏ bạc, hai mỏ đồng, hai mỏ sắt, một mỏ chì;

ở Lạng Sơn, chín mỏ vàng, năm mỏ sắt;

ở Cao Bằng, bốn mỏ vàng, bốn mỏ sắt;

ở Sơn Tây, hai mỏ sắt;

ở Hải Dương, một mỏ kẽm.

Chính phủ chỉ thu được từ những người khai thác các mỏ này một khoản thu hàng năm là 84.627 quan; nhưng người ta thấy trong các tính toán được chép lại dưới đây, những khoản thu này thực sự lên tới 448.367,52 quan.

Do đó, tính toán doanh thu của đế quốc được lập bởi Bộ Hộ An Nam, đối với năm 1878:

1. Tính toán chung:

Thuế ruộng đất 3.560.040 mẫu đất
canh tác, gồm 2.908.441 ruộng lúa
và 651.599 đất canh tác khác nhau. 15.086.718 quan
Trả tiền, một phần bằng hiện vật,
một phần bằng tiền mặt.

Thuế thân (507.000 người đăng bạ,
153.602 quan chức và binh lính được miễn),
sưu người Hoa, sưu chủ đất (3 tiền mỗi mẫu),
đò ngang, đánh cá, thuyền, v.v... 3.028.517
Thu tô việc khai thác mỏ vàng... 63.470
Thu tô khai thác bạc, đồng, mỏ chì, v.v... 384.897,52 quan
Tổng cộng.....18.563.602,52 quan

2. Các sản vật khác theo tỉnh:

Trong tính toán này bao gồm
các sản vật được lập bởi tỉnh
và theo hải quan, trang trại, v.v...,
tổng số tiền lên đến.....20.884.642,62 quan
Tổng cộng.....39.448.245,14 quan

Chúng tôi sử dụng thông tin này trong ghi chú sau, liên quan đến
“Tài chính An Nam.”

Kể từ khi thiết lập sự bảo hộ, người ta rất quan tâm đến việc sửa đổi
thuế khóa, để mang lại những dữ liệu đều đặn hơn; những dự án này
làm ra, giống như rất nhiều dự án khác, rồi chết đi, nó được hình thành

từ thời F. Garnier cho đến ngày nay. Trong mọi trường hợp, chúng tôi nghĩ sẽ rất nguy hiểm nếu tiến hành đột ngột những xáo trộn tận gốc rễ trong các thiết chế, mà trong thiết chế đó người bản xứ sẽ có các khoản thuế bằng tiền nhiều hơn, mà điều đó đối với họ là tương đối nhẹ nhàng. Đừng quên rằng chúng ta vẫn bị coi là người nước ngoài, ảnh hưởng của chúng ta chưa vững chắc, và không đánh người dân những khoản thuế bất thường, vào thời điểm mà những khốn khổ do chiến tranh bên ngoài và những xáo trộn nội bộ vẫn còn rất lớn, mà chúng ta nên quan tâm đến việc duy trì cơ sở và chăm lo các thiết chế của chúng ta.

Dần dần, chúng ta có thể xem lại sự phân loại văn hóa; trong khi chờ đợi, nên dùng những thứ đang hiện hữu, bỏ quy định cơ quan chức năng “toàn hảo” (*de grande correction*) càng sớm càng tốt, dưới sự kiểm soát của những công sứ chúng ta, kiêm nhiệm tổng đốc tỉnh, tùy theo hoàn cảnh, thay thế các Kinh lược của quan chế An Nam.

Nhưng có một cái cách phải được áp dụng ngay lập tức: thống nhất các phương thức các khoản nộp thuế, nghĩa là thay thế hoàn toàn thuế bằng tiền thay vì bằng hiện vật. Cái cách này dường như không có gì bất tiện, mà thậm chí còn mang lại những lợi thế khác, được đại đa số người nộp thuế mong muốn, từ đó sẽ giảm bớt tổn thất, bảo quản, các lao dịch làm phát sinh khiếu nại chung. Đối với điều này, đủ để quy định giá các sản phẩm bằng hiện vật theo mức giá thương mại trung bình: những mức trung bình này đúng và đủ. Trên thực tế, hoạt động thương mại, duy trì bởi các phong tục cũ và hơn nữa bị cản trở bởi việc thiếu phương tiện giao thông và sự không an toàn của các tuyến đường giao thông, chỉ có một sức bật vừa phải; trong tương lai chúng ta muốn rằng, hoạt động này sẽ phát triển và lợi nhuận của các nhà sản xuất được tăng lên, đương nhiên sẽ cần phải thay đổi giá, đồng thời sẽ thiết lập những phân loại tốt hơn và những lề lối mới của cơ quan chức năng.

Việc thay đổi hệ thống thanh toán thuế này phải được người bản xứ tuân thủ tốt hơn, ở một số địa phương trên lãnh thổ, do sự ưu ái hoặc do sự cần thiết, chính phủ An Nam đã cho phép các làng đóng thuế toàn bộ bằng tiền mặt. Đó là, ở Bắc kỳ: tỉnh Ninh Bình, những làng của huyện *Lạc-Chinh*; ở tỉnh Hưng Hóa, *Thap-Luc-Châu* [Thập Lục Châu]; ở tỉnh Thái Nguyên, hai huyện *Cam-Hoa* và *Bạch-Thông*¹; ở tỉnh Quảng Yên, Tiên Yên và Văn Đồn.

Liên quan đến việc độc quyền, hiện tại chỉ có một điều duy nhất là chúng ta đã mở các cảng để nhập khẩu và xuất khẩu tự do thuốc phiện, chúng tôi nghĩ rằng không nên sợ việc đánh thuế nặng mặt hàng này.

Tất cả các cải cách đã được thực hiện trên các mục tiêu này, ở Nam kỳ thuộc Pháp, được người nộp thuế chấp nhận mà không gặp nhiều khó khăn; có được kết quả này là nhờ ta đã giữ được một yếu tố quan trọng, *thời gian*. Buộc phải để cho các quan lại và các hương chức, nghĩa là bộ phận thù địch của dân chúng, chăm lo việc thiết lập các vai trò và thu thuế, chúng ta chắc chắn sẽ phải đối mặt với sức nặng của các thuế công hoàn toàn đè lên vai người dân khi chúng ta cải tổ hệ thống này, và dù chúng ta có làm gì thì phe thù địch cũng sẽ sử dụng nó như một vũ khí khủng khiếp để chống lại ảnh hưởng của chúng ta.

Trong lĩnh vực thuế tài sản, không nên tạo ảo tưởng nghĩ rằng sẽ dễ dàng phân bổ thuế hợp lý; đừng nói về khảo sát địa bạ: người ta biết rằng đó là một chương trình lâu dài và tốn kém, không thể thực hiện

¹ Phủ Thông Hóa (gồm huyện Cẩm Hóa và châu Bạch Thông) thuộc xứ Thái Nguyên đất Bắc Kạn. Dưới thời Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 12 (1831), trấn Thái Nguyên đổi thành tỉnh, Bắc Kạn cơ bản vẫn là đất phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lấy phần đất thuộc phủ Thông Hóa thành lập tỉnh Bắc Kạn gồm các châu Bạch Thông, Chợ Rã, Thông Hóa (sau đổi thành Na Rỳ), Cẩm Hóa (sau đổi thành Ngân Sơn). Tiếp theo đó, ngày 25-6-1901, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định tách tổng Yên Đĩnh thuộc huyện Phú Lương (Thái Nguyên) nhập vào châu Bạch Thông (Bắc Kạn) - ND.

sớm trong nhiều năm tới. Do đó, hiện tại chấp nhận yêu cầu những khai báo phù hợp với thực tế hơn, cho việc đăng ký nhân thân và đất đai, và người ta không nên phạm sai lầm bãi bỏ đột ngột các đặc quyền của một số tầng lớp người An Nam được hưởng.

Về thuế thuyền dò và thuế môn bài, chắc chắn không có gì cản trở việc điều chỉnh ngay lập tức. Nếu, cho đến nay, thuyền dò không bị đánh bất kỳ khoản thuế cụ thể nào, đó là do việc các trạm thuế quan nội địa đã bắt chúng chịu những khoản thuế nặng; ngày nay, các trạm thuế quan này đã bị bãi bỏ và dẫn đến việc các khoản phí được loại bỏ, không gì đúng hơn là buộc các thuyền dò phải trả một khoản thuế tương đương, như ở Nam kỳ thuộc Pháp. Các trạm thuế quan nội địa cũng miễn xá một thuế đặc biệt cho thương nhân đóng tại chỗ; nhưng sự bãi bỏ này phải đưa đến việc thiết lập khoản thuế môn bài: sẽ thiếu công bằng khi giảm thuế kỹ nghệ và thương mại, để áp lên địa chủ và người canh tác tất cả sức nặng của các khoản phí công; không có người bản xứ nào chấp nhận điều này.

CHƯƠNG VII

DÂN SỐ VÀ TÀI CHÍNH CỦA AN NAM

Theo những thông tin lấy được từ văn khố của triều đình Huế, Bộ Hộ đã tính, vào năm 1878, có 507.060 người đăng bạ cho toàn bộ An Nam, và năm 1880, có 346.779 người đăng bạ trong mười ba tỉnh còn lại ở Đàng Ngoài theo hiệp ước ngày 6 tháng 6¹. Chúng tôi muốn xác minh con số cuối cùng này trong một cuộc họp được tổ chức tại Hà Nội; năm 1885 bởi các tổng đốc tỉnh; trong trường hợp không có thông tin chính xác hơn và cho đến khi có bằng chứng khác đi, chúng tôi sẽ giữ dữ liệu gần đúng nhất có thể được thu thập trong hoàn cảnh này.

Khi được hỏi về dân số của các tỉnh, các quan lại không thể cung cấp bất kỳ dữ liệu chính xác nào; nhưng, sau một cuộc thảo luận dài và nhiều tính toán tranh luận, họ đã đồng ý về các tính toán sau:

¹ Hòa ước Giáp Thân 1884 (Hòa ước Patenôtre), là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp vào ngày 6 tháng 6 năm 1884 tại kinh đô Huế gồm có mười chín điều khoản - ND.

TỈNH	SỐ DÂN	Đăng bạ thuế thân
Hà Nội (Bao gồm Mỹ Đức).....	1.613.025	129.042
Ninh Bình.....	758.750	60.700
Nam Định.....	1.756.700	140.536
Hưng Yên.....	513.350	41.148
Hải Dương.....	1.236.875	98.950
Quảng Yên.....	90.975	7.278
Sơn Tây.....	1.552.006	124.160
Hưng Hóa.....	250.475	20.038
Tuyên Quang.....	134.680	10.774
Bắc Ninh.....	1.594.350	127.548
Thái Nguyên.....	234.200	18.736
Lạng Sơn.....	232.750	18.600
Cao Bằng.....	275.325	20.026
Tổng	10.243.461	817.536

Tỷ lệ 817.536 người đăng bạ trên 10.243.461 cư dân mà báo cáo cung cấp được các quan lại chấp nhận và theo đó, tính trung bình, trên hai mươi lăm cư dân của cả hai giới và ở mọi lứa tuổi, có năm người (đăng bạ), nói chung trong số đó, có hai cá nhân có thể chịu thuế thân; tỷ lệ này không có gì quá đáng, tuy nhiên, nó cho chúng ta thấy con số người đăng bạ cao hơn 470.457 so với con số được ghi trong thông tin do triều đình Huế cung cấp. Sự khác biệt đáng kể này không gây bất kỳ ngạc nhiên nào với các quan lại, trái lại, họ đồng ý rằng con số có thể còn thấp hơn thực tế; bởi vì một sự thật mà ai cũng biết là các làng giấu khoảng hai phần ba số người đăng bạ.

Nhưng, tạm bằng lòng với kết quả thu được và xem xét những tổn thất của cuộc chiến vừa qua, chắc chắn đã làm cạn kiệt nhân lực, hoặc do chết chóc, hoặc do ly tán, chúng tôi hy vọng rằng người ta sẽ nhận ra con số đăng bạ được triều đình Huế cung cấp có thể bị thổi phồng gấp đôi.

Tương tự, nghiên cứu làm với thuế ruộng đất và những khoản thuế khác nhau chắc chắn sẽ cho chúng ta kết quả y hệt; từ đó chúng ta có thể suy ra, đối với các khoản thuế phải đóng tại Bắc kỳ, tổng cộng 32.301.262 quan.

Các tác giả ghi chép về quản lý của Đế quốc An Nam quá tản mác trong toàn bộ mọi vấn đề và không thể nào khác, vì lý do này mà mỗi người trong số họ không thể có tầm nhìn bao quát, từ lãnh vực hẹp mà họ hành động, và suy luận cho tổng thể, theo một vài trường hợp đặc biệt mà họ có thể tìm hiểu hoặc theo thông tin được cung cấp bởi những người bản xứ ít nhiều có thẩm quyền. Vào thời điểm ông Le Grand de la Liraye ghi nhận, số lượng người đăng bạ đóng thuế thân khắp đế quốc lên đến 600.000, và thuế áp dụng là một quan rưỡi, và theo ông, đem đến cho ngân khố một nguồn thu 900.000 quan. Ước tính này rõ ràng là thấp hơn so với thực tế và ông Louvet cũng cho rằng tổng dân số của An Nam ít nhất là 20.000.000 người, trong đó 5.000.000 là nam giới từ 18 đến 60 tuổi; nhưng triều đình hầu như thu được chưa đến 1/5 khoản thuế thân lẽ ra phải thu.

Từ những dữ liệu này, tài sản trong ngân khố quốc gia như thế nào? Người ta có nên nghĩ rằng mười ba triệu thu được vào tháng 7 năm 1885 đại diện cho toàn bộ tài sản của ngân khố! Chúng tôi có đủ lý lẽ để nghĩ ngược lại, và người ta sẽ thấy, bằng cách tính toán sau, dựa trên dữ liệu chí ít có thể xác thực, chúng ta sẽ vượt xa con số đó. Chúng tôi sẽ chỉ lý do, từng chi tiết, về những gì đang xảy ra ở Bắc kỳ, nơi chúng tôi có thể tìm hiểu toàn bộ thiết chế và do đó có được những quan điểm chung mà chúng tôi có thể, ở một mức độ nhất định, áp dụng

cho phần còn lại của đế quốc, tuy nhiên, có tính đến việc xem xét rằng Đàng Ngoài có dân số đông hơn và màu mỡ hơn so với Thượng và Trung Đàng Trong.

Vào đầu thế kỷ, Đế quốc An Nam bao gồm: Đàng Ngoài, Thượng và Trung Đàng Trong, Hạ Đàng Trong (nay là Nam kỳ thuộc Pháp). Dưới thời Minh Mạng, từ năm 1821 đến năm 1840, sự thống trị của người An Nam mở rộng trên một phần rộng lớn của Cao Miên, sau đó giao lại cho các vua Khmer.

Nông nghiệp, kỹ nghệ, thương mại nội địa đã và còn tồn tại cho đến ngày nay, ít nhất là ở các xứ người An Nam cư ngụ, mà chúng ta thấy ngày nay.

Triều đình Huế luôn độc quyền giao dịch với người nước ngoài.

Với rất ít sự khác biệt, sổ thuế vẫn còn như chúng đã được thiết lập dưới thời Gia Long, và địa bạ được lập vào năm Minh Mạng thứ 17 (1837). Nếu người ta phải tính đến những vùng đất mới được canh tác và một vài sự tăng thuế diễn ra dưới thời Tự Đức, sau khi mất Nam kỳ, mặt khác, người ta có thể thừa nhận, những nguồn thu nhập mới này có thể bù đắp vừa đủ, việc mất lãnh thổ giao lại cho người Khmer hay đồng bằng và châu thổ Mê Kông nhượng lại cho Pháp.

Do đó, có thể hiểu chính xác rằng bằng cách lấy trung bình sản lượng một năm sau khi mất Nam kỳ lục tỉnh nhưng trước cuộc chiến cuối cùng ở Trung kỳ và Bắc kỳ, chúng ta sẽ có một dữ liệu gần đúng để cho phép đánh giá, ít nhất là đại thể, thu nhập trung bình của nhà vua An Nam trong tám mươi lăm năm.

Người ta biết rằng ở An Nam không có kho bạc *công*, mà là kho bạc *hoàng gia*, không có sự kiểm soát của người nộp thuế, mà theo quyền sử dụng của hoàng đế, như là quỹ riêng của một ông vua Châu Âu:

Đế chế là một nông trang khổng lồ, nhà vua là điền chủ, thần dân chỉ là nông dân. Thuế và các khoản thu khác được đóng cho điền chủ, và ông sử dụng theo ý thích, không có trách nhiệm nào khác ngoài những điều thuộc phận sự của điền chủ lo lắng để bảo quản tài sản của mình và những người lao động phải đóng góp vào đó.

Đây là tình huống thực tế, bị tước đoạt bằng mọi thủ đoạn.

Con số trung bình này, mà đã nói ở trên, cung cấp chính xác cho chúng tôi trong các tính toán thu chi cho năm 1878. Những tính toán này được Bộ Hộ thông báo. Có lẽ người ta có thể nghi ngờ thông tin này bị kê gian vì cho rằng nó được làm tại Pháp, mà người An Nam vốn đầy ngờ vực cho rằng không đáng tin cậy: con số thu có thể bị giảm và số chi tăng lên. Dù thế nào đi nữa, và để không bị buộc tội nói quá, chúng tôi sẽ lấy những số liệu được cho là chính xác này, cho đến khi có chứng cứ khác.

Vào năm 1878, số tiền thu là (dĩ nhiên không bao gồm Nam kỳ):

Quan

Thuế ruộng đất (đã trả một phần bằng tiền, một phần bằng hiện vật).....	15.086.718
Thuế thân và sưu.....	3.028.517
Tiền lĩnh canh mỏ vàng.....	63.470
- - - - -bạc, v.v.....	384.837
Thuế khác (hải quan, thuốc phiện, trang trại các loại, nghĩa vụ khác).....	20.884.642
Tổng số.....	39.448.244

Trong cùng năm đó, khoản chi là:

Chi phí bằng hiện vật: cho triều đình, quan, quân đội, phục vụ công ích = 1.302.828 tính bằng gạo.....	7.816.968
Chi tiêu bằng tiền, cùng mục đích.....	2.311.542
Tổng số.....	10.128.510

Lưu ý: các xã được yêu cầu giao cho triều đình và các tỉnh, ngoài các loại thuế trên, các sản phẩm hiện vật: vải, gỗ xây dựng, các sản vật vô cùng đa dạng, giá trị mà chúng tôi bỏ qua khi tính đến.

Cân đối thu chi:

Thu.....	39.448.244
Chi.....	10.128.510
Còn lại.....	29.319.734

Gia Long khá keo kiệt: ông ta thậm chí không trả nợ cho Đức cha Pigneau de Béhaine, Giám mục Adran, và ít hào phóng với các sĩ quan Pháp phục vụ ông ta; nhưng ông đã xây dựng pháo đài và một hạm đội, mua vũ khí và đạn dược. Do đó, chúng tôi sẽ thừa nhận rằng ông đã tiêu sạch toàn bộ thu nhập của đế quốc và người kế nhiệm ông đã thấy ngân khố hoàn toàn trống rỗng. Điều đó có thể rất thật, và sau đó, sẽ không có gì lạ về tính hà tiện điển hình của Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Gia Long mất vào tháng 1 năm 1821¹. Sáu tư năm trôi qua từ thời điểm đó cho đến năm 1886, năm mà tính toán của chúng ta dừng lại ở con số..... $39.448.244 \times 64 = 2.524.687.616$ quan.

¹ Ngày 19 tháng Mười hai năm Kỷ Mão (tức ngày 3 tháng 2 năm 1820), vua Gia Long qua đời, hưởng thọ 59 tuổi, ở ngôi 18 năm, miếu hiệu là Thế Tổ - ND.

Phải khấu trừ:

1° Các khoản phụ cấp hàng năm và mức tối đa chính thức là:

$$3.088.645 \times 64 = 197.673.280$$

2° Giảm thuế, ban phát, tặng phẩm nhân dịp các lễ đăng quang hoặc khánh nhật hoặc húy nhật, chúng tôi ước là dư dật, nếu chúng tôi chấp nhận con số trên.....197.673.280

3° Chi phí chung hàng năm.....10.128.510 x 64 = 648.224.640

4° Chi phí duy trì cuộc chiến mà An Nam dùng để chống lại chúng ta trong 27 năm và trung bình chắc chắn không vượt quá 5.000.000 mỗi năm:

$$5.000.000 \times 27 = 135.000.000$$

5° Việc biến thủ được quy cho các quan lại triều đình, đặc biệt là trong mười năm qua. Chúng tôi tạm cho rằng họ có thể lấy 1/3 tổng thu nhập:

$$13.149.414 \times 64 = 841.562.496$$

Tổng hợp lại: tất cả thu nhập trong 64 năm qua.....2.524.687.616

Các khoản giảm trừ:

197.673.280

197.673.280

648.224.640

135.000.000

841.562.496

2.020.133.696.....2.020.133.696

Còn lại.....504.554.020

hoặc, tính bằng franc (quan được tính 0,75 fr).....378.415.515

Tính toán thống kê của chúng tôi cần phải dựa trên ý kiến khác.

M. Le Grand de la Liraye nói về khoản dự trữ lớn lao, khiến Hoàng đế

An Nam trở thành một trong những vị vua giàu nhất ở Viễn Đông. Ông Luro ước tính rằng các khoản thu của đế quốc đạt tới 40.000.000 franc. Ông Louvet, kết luận rằng, từ năm 1862, việc không thể trả khoản chiến phí 25.000.000 bị đồng minh Pháp và Y Pha Nho áp đặt, là do Hoàng đế An Nam rất nghèo, dựa trên lập luận ít giá trị trong mắt chúng tôi, bởi vì ý muốn cố chấp xấu xa của triều đình Huế chỉ cho phần mình; do đó, cũng đã thiết lập ngân sách cho các khoản thu của mình:

	Franc
Đóng góp trực tiếp. Thuế ruộng đất	12.000.000
- Thuế thân	1.000.000
- Thuế người Hoa	1.000.000
- Thuế người lai	1.200.000
Tổng cộng cho đóng góp trực tiếp	15.200.000
Đóng góp gián tiếp. Hải quan	3.000.000
- Trang trại thuốc phiện	8.000.000
- Dự trữ hoàng gia ¹	10.000.000
Toàn bộ những đóng góp gián tiếp	21.000.000
Tóm tắt:	
Đóng góp trực tiếp	15.200.000
Đóng góp gián tiếp	21.000.000
Tổng ngân sách thu	36.200.000

¹ Ông Louvet biết qua *dự trữ hoàng gia*, một số độc quyền thuộc về triều đình, trong đó tuyệt đối cấm các cá nhân tham gia mua bán các mặt hàng: quế, gỗ tốt dành cho các công trình của Nhà nước, ngà voi, sừng hươu dành cho đông y, mỏ khoáng, v.v...

Cần lưu ý rằng tất cả các ước tính này vẫn cao hơn so với ước tính của chúng tôi, và có tính đến sự giảm sút do mất Hạ Đàng Trong, ông Louvet thừa nhận rằng các khoản thu của ngân khố đế quốc vẫn có thể lên tới 30.000.000 franc. Chúng tôi dựa trên tính toán về số thu là 27.786.183 franc.

Nhưng bây giờ người ta sẽ tự hỏi, làm thế nào 378.415.315 franc mà chúng ta cho rằng tồn tại, tối thiểu trong ngân khố hoàng gia, lại không được tìm thấy trong cung điện hay kinh thành Huế, khi rơi vào tay quân đội chúng ta vào sáng ngày 5 tháng 7 năm 1885? Giải thích về thực tế này rất đơn giản và tôi dám nói rằng người Pháp là những người duy nhất ở xứ này không biết về nó.

Ngay khi nhiếp chính Tường và Thuyết biết được việc tướng de Courcy đến vịnh Hà-Lam (hay Hạ Long), ở Bắc kỳ, với quân tiếp viện, họ không còn nghi ngờ về sự thất bại của mưu toan mà họ theo đuổi đến tận Paris; hơn nữa, họ biết rằng người Trung Hoa, đã bị tướng Brière de l'Isle đánh bại hoàn toàn và đuổi ra khỏi Bắc kỳ, gần như không còn cung cấp sự trợ giúp vật chất mà họ cần, Tường và Thuyết quyết định chơi một ván tối hậu. Đây là điều mà người ta viết về chủ đề này, ngày 11 tháng 9 năm 1885:

“Các bạn đã theo dõi, trên các tờ báo, trước tiên là những biến cố cuộc chiến chống lại ‘Quân Cờ Đen’, sau đó là chống lại Trung Hoa. Chúng ta đã có những thăng trầm, đôi khi ca vang chiến thắng, đôi khi đã khóc vì mất tất cả. Trên thực tế, chiến dịch này khó khăn và tốn kém, nhưng những người lính dũng cảm tội nghiệp của chúng ta không bao giờ xao lãng nhiệm vụ, và sau hết, chúng ta đã thoát ra khỏi chuyện này trong danh dự, khi một phát pháo mới đã nổ. Tôi đang nói về cuộc đột kích ngày 5 tháng 7 tại Huế. Ở Pháp, người ta có tự hỏi các quan lại triều đình An Nam đã hy vọng điều gì? Chắc chắn không ai đủ thông tin về những người này, ở Paris và ngay cả ở đây, để thấy

rõ ràng đầu pháp của họ. Sau khi nhận thấy thất bại của những nỗ lực của gã khổng lồ Trung Hoa, tất nhiên, họ không mong đợi một chiến thắng bằng vũ lực; nhưng sau khi theo dõi, với một lợi ích dễ hiểu, cuộc khủng hoảng xảy ra ở Pháp ngay sau tin tức về việc rút quân ở Lạng Sơn, họ đã thấy các bạn, tức giận, lật đổ Nội các và đặt lại vấn đề bỏ rơi Bắc kỳ...

Tôi chỉ phân tích chính sách của triều đình Huế. Họ đã tự nhủ thế này: 'Nếu chúng ta thành công trong việc tàn sát tướng lãnh và 1.000 lính của chúng; nếu chúng ta đánh đuổi bọn chúng ra khỏi Huế và đẩy chúng về tận cảng Thuận An, một cơn sóng mới sẽ nổ ra ở Pháp. Paris sẽ đổ vỡ mọi thứ, Nội các mới bị hạ bệ, sẽ được thay thế bằng những người đã đề cập đến việc tháo chạy khỏi Bắc kỳ, và mục tiêu của chúng ta sẽ đạt được.' Hãy thừa nhận rằng đó không phải là lý lẽ tồi và mọi thứ sẽ diễn ra tốt đẹp như vậy, nếu cuộc đột kích thành công? May thay là nó không thành công."¹

Để tiên liệu những sự kiện này và để “bảo toàn ngân quỹ”, trong mọi trường hợp, họ đã chỉ thị cho một tướng lãnh của cấm vệ, Đề đốc *Bích*, với sự giúp đỡ của quân đội, chuyển dời tất cả các vật có giá trị từ ngân khố và đem chúng đến nơi an toàn. Từ những ngày đầu tiên của tháng 6, người ta có thể thấy các đoàn xe đi đến Cam Lộ trước, sau đó sang Lào và các tỉnh phía bắc kinh đô. Các đồ quý giá, bao gồm các thỏi vàng và bạc, đã được xếp trước thành nhiều lô đóng trong các rương hòm bọc lại bằng chiếu và được những người gánh bằng đòn tre chắc, và trong suốt tháng 6, các đoàn xe nối đuôi nhau. Khi hoàn cảnh buộc

¹ Lúc đó, các chính phủ Paris kế tiếp nhau, đều muốn chiếm Bắc kỳ, nhưng vừa ngại tổn kém vì Quốc hội Pháp không chuẩn chi, vừa ngại đụng chạm với Trung Hoa, nên đường lối của chính phủ Pháp không rõ ràng và hay thay đổi. Chính phủ Charles Duclerc sụp đổ ngày 22-1-1883. Armand Fallières tạm thay một thời gian, thì Jules Ferry trở lại làm Thủ tướng lần thứ hai ngày 21-2-1883. Lúc đó, Pháp dứt khoát về vấn đề Ai Cập (Egypt) vì nước này đã do nước Anh đô hộ từ 1882. Jules Ferry dồn nỗ lực về phía Việt Nam - ND.

Tường và Thuyết trở mặt, tất cả số vàng ngân khố đều an toàn¹, ngoại trừ một số thỏi bạc dư, với một số lô đồng tiền thưởng (médaille)², ước tính khoảng 13.000.000 franc.

Vào thời điểm đó, người ta có thể biết mọi thứ vừa được nói, và người ta đã có bằng chứng về việc chuyển dời các đồ giá trị của ngân khố, trong lúc lấy lại một phần (hơn bốn triệu franc), chúng tôi đã phát hiện ở tỉnh Quảng Bình, trong một cuộc viễn chinh ngoài dự liệu, chúng tôi tìm thấy một số ghi chú, trên một cuốn sổ tay, không phải không đáng quan tâm với chủ đề nghiên cứu này. Dưới đây là những ghi chú, được dịch ra và như một tài liệu:

“Ngày 23 tháng 7. Tàu *Hugon* vào buổi trưa neo trước cảng Đồng Hới. Thuyền trưởng de B... lên tàu và thông báo cho chúng tôi rằng một đoàn lính viễn chinh sẽ lên đường để bắt sống Hàm Nghi ở nơi ẩn náu được Thuyết đưa ông đến, cách cảng 12 hoặc 14 giờ đi đường. Sự hiện diện của tôi và đặc biệt là của tổng đốc* Hà Nội, đi cùng tôi, có thể là người có vai vế chính trị lớn nhất, trong trường hợp vị hoàng đế trẻ rơi vào tay chúng tôi, tôi lên bờ ngay lập tức. Chẳng bao lâu trên đất liền, tôi gặp tuần phủ Quảng Bình và hội ý với ông ta; đồng thời, tôi tung các người bản xứ trong đoàn tùy tùng đi khắp nơi để tìm kiếm thông tin.

Ngày 24 tháng 7. Các đặc vụ của chúng tôi đã trở lại và xác nhận rằng Hoàng đế đang ở trong vùng. Họ lại với tuần phủ Quảng Bình: trước sự quả quyết của chúng tôi, cuối cùng ông cũng thú nhận với tổng đốc và với tôi rằng triều đình đã cho tẩu tán kho bạc và phân tán các đồ vật quý giá ở nhiều địa phương. Ở tỉnh của ông, theo ông có:

¹ Các công văn của tướng de Courcy, đã được công bố, minh chứng điều này: không còn một thỏi vàng nào trong ngân khố, và người ta biết rằng triều đình đã tích trữ chính kim loại quý này.

² Xem thêm: *Cochinchine française*. J. Silvestre. Notes pour servir à la recherche et au classement des monnaies et médailles de l'Annam et de la Cochinchine française-Date de l'édition originale: 1883 - ND.

Ba mươi hòm chứa thỏi bạc¹ ở *Dinh Điền*, được chia ra như sau: mười chín hòm trong pháo đài mới xây, bốn hòm ở làng *Van-Xuân* [*Vạn Xuân*], năm ở *Xuân-Huế* [*Xuân Huế*], một ở *Đại Phúc*, một trong *Hu-u Lôc* [*Hữu Lộc*].

Năm mươi hòm chứa bạc thỏi ở nhà một cựu thượng thư, tên là *Vô-trung-Bình*² [*Võ Trọng Bình*], sống ở một làng lân cận.

Năm mươi hòm vàng thỏi ở nhà một vị thượng quan khác, *Lê-mô-Khai*³ [*Lê Mô Khởi*].

.....

Chúng tôi đến làng *Long-Dai* vào lúc hai giờ chiều, chúng tôi gặp một con đường rộng, bằng phẳng, xuống sông bằng một đường dốc có bậc thang, khắc vào bờ. Đó là con đường băng qua núi dẫn vào *Nghệ An*; nó đã được sửa chữa một tháng trước theo lệnh của triều đình, theo xác nhận của lý trưởng làng *Xuân Đức*, y nói thêm rằng triều đình muốn mở lớn và để đi 'vì kho báu mà người ta vận chuyển để tránh người Pháp.'

Ngày 25 tháng 7. Chúng tôi ngủ trong cái chùa nơi được chuẩn bị làm trạm nghỉ của Hàm Nghi. Một đặc vụ, trở về từ *Vạn Xuân*, báo cho chúng tôi biết Thuyết và tùy tùng của ông ta đã không đưa Hoàng đế đến đó: trên đường đi, họ biết được *Đồng Hới* bị chiếm đóng và trở về *Cam Lộ*. Thực tế có những hòm bạc thỏi ở *Vạn Xuân*.

.....

¹ Mỗi hòm chứa 50 thỏi bạc, trị giá 81 fr. 57; hoặc: 4.078 fr. 50. Các hòm vàng thỏi đắt giá hơn, mỗi thỏi trị giá 1.386 fr. 80; hoặc 69.340 fr.

² *Võ Trọng Bình* (1808-1898), dưới triều vua *Gia Long* thứ 7. Người làng *Mỹ Lộc*, huyện *Phong Phú*, sau đổi ra là huyện *Lệ Thủy* cho đến ngày nay - ND.

³ *Lê Mô Khởi* (1836-1895), người làng *Cao Lao Hạ*, nay là xã *Hạ Trạch*, huyện *Bố Trạch*. Ông còn có tên là *Lê Tuấn* và *Lê Ngọc Thành* - ND.

Đến đồn *Vạn Xuân* lúc 2 giờ 45; người An Nam đã di tản Hoàng đế, chỉ còn lại một *quan* và khoảng ba mươi binh lính. Vị *quan* đến trình diện và sẵn sàng nghe lệnh chúng tôi. Không có dấu vết của Hàm Nghi hay đoàn tùy tùng của ông. Khi được hỏi, vị *quan* đã giao 21 hòm bạc thỏi và mang theo 9 hòm khác, tìm thấy ở trong làng. Chúng được chôn dưới những kho vật liệu xây dựng; tôi giao chúng, kèm biên nhận, cho tiểu đoàn trưởng G..., người này cùng với binh lính của ông có nhiệm vụ gác đồn *Vạn Xuân*...

Ngày 26 tháng 7. Quay trở lại *Đồng Hới*, ở đó tôi nhận được một lá thư của *Võ Trọng Bình*, cựu thượng thư Bộ Hộ, được ghi *khẩn* và trong đó ông ta nói rằng ‘ông ta đã bị gọi đến *Cam Lộ*, ở đó ông ta được giao cất giữ 30 hòm bạc thỏi. Ông ta đã phải dùng 3 hòm để trả lương và thưởng cho binh lính đi cùng, nhưng ông ta vẫn còn 27 hòm gửi đến *Đồng Hới* với sự hộ tống của *Quan Lê*, đóng chặt và niêm phong như khi giao cho ông.’

Chúng tôi cử một số người đi trước đoàn xe để đẩy nhanh hành trình và bảo vệ khi cần.

Ngày 27 tháng 7. Tôi nhận tin cư dân các làng *Lang-bac* [*Lên Bạc*], *Con-Diên* và *Mê-huong* đã lột 16 thỏi vàng mà từ những tên lính đào ngũ trong đoàn hộ tống Hàm Nghi và Thuyết ăn trộm; người ta buộc chúng phải trả lại cho ngân khố.

Trên đường đến Thuận An cùng ngày.”

.....

Như vậy, người ta thấy, việc dời chuyển ngân khố và phân tán các đồ quý giá trong kho được ủy thác cho các người trung tín là điều không bàn cãi, và là điều thực tế khá phổ biến ở xứ này, mà chúng tôi chỉ cần ba ngày tìm kiếm để phát hiện và đưa trở lại kho bạc của tỉnh

Quảng Bình, nhờ cách của các đặc vụ người Bắc kỳ của chúng tôi, được bảo vệ thật sự là nhờ một số đội quân Pháp, 2.516 thỏi vàng ($2.516 \times 1.386 \text{ fr.80} = 3.489.188 \text{ fr.50}$) và 5.850 thỏi bạc ($5.850 \times 81 \text{ fr.57} = 477.180 \text{ fr.50}$) cho tổng giá trị gần 4 triệu. Chúng tôi nghĩ có thể khẳng định nhẽ ra đã thu hồi nhiều triệu đồng khác, theo cách tương tự, và người ta sẽ đồng ý rằng vấn đề của Bắc kỳ sẽ hiện diện dưới một khía cạnh rất khác so với điều mà ngày nay dường như vẫn còn là câu hỏi, nếu Nội các chính phủ đã có thể báo cáo cho Nghị viện rằng, kể từ bây giờ, ngân khố của Hoàng đế Đồng Khánh có thể đủ chi trả mọi chi phí bình định, tái tổ chức Trung kỳ và Bắc kỳ, các công trình mang tính lợi ích công cộng, v.v....

CHƯƠNG VIII

BINH LUẬT

THUỘC BỘ LUẬT AN NAM

Người An Nam đã vay mượn Trung Hoa binh luật, chiến thuật, chiến lược; trong việc đó họ đã sai lầm, và bất kỳ nghiên cứu tâm lý nào cũng chứng minh điều đó ngay từ đầu. Tính cách dân tộc, khí chất, truyền thống, lịch sử của họ rất khác với người Trung Hoa, điều đó được thấy ngay khi chính họ tự giải thoát khỏi những khuôn sáo Trung Hoa kể từ lúc có mối nguy hiểm thực sự đe dọa họ, khi quanh họ có các cổ vắn châu Âu, rất máu lửa trong chiến đấu, thành thạo trong thuật hủy diệt. Lúc đó người ta thấy họ tự đào luyện, tự tổ chức, khéo léo xử lý các vũ khí và thiết bị tiên tiến, thể hiện các tổ chất quân sự mà người Trung Hoa chưa biết đến. Họ đã biểu lộ điều đó vào những thời điểm khác nhau; chỉ nói đến những tình huống gần đây, vào cuối thế kỷ trước, dưới sự hướng dẫn của Giám mục Adran và các sĩ quan Pháp được ông chiêu mộ, và từ ba mươi năm nay trong hàng ngũ chúng ta, ở Nam kỳ và Bắc kỳ. Người ta không còn thấy những

luật lệ và tập tục, ở An Nam cũng như Trung Hoa, xếp những người lính chiến ở vị trí hạng hai, trong khi, trên thực tế, trong mọi lúc cần phải cho họ vị trí hàng đầu. Có thể lực vị trí đó còn hơn cả ở chúng ta, thế mà do những định kiến đã ngăn trở khi thực hiện việc quân, trong các sự vụ công; mà ở châu Âu đã có uy thế chủ đạo, và trong tất cả trận chiến lớn như chúng ta, họ không phong những đại tướng quyền uy như chúng ta ban cấp.

Các chuyên luận về binh pháp, các sách kinh điển của họ có từ thời *Chu*, nghĩa là từ thế kỷ XII đến thế kỷ IV TCN, và người ta ít thay đổi đến thời điểm này, có lẽ chỉ ít trong các sách lược khuyến nghị những nhà cầm quân. *Li-hong-Chang* [*Lý Hồng Chương*] sử dụng các phương cách hiện đại, mượn từ châu Âu; nhưng *Lý Hồng Chương* là một ngoại lệ, và rốt cuộc, chủ yếu ông chỉ áp dụng một trong những nguyên tắc chủ đạo của thuật tác chiến phương Đông (*tactique jaune*), bằng cách lấy con người đối nghịch với sức mạnh châu Âu; ông không thay đổi bất cứ điều gì ở nền tảng nguyên tắc.

Các thừa sai thế kỷ XVII và XVIII đã dịch các phép dụng binh của *Sun-Tse* [*Tôn tử*], một trong số các danh tác Trung Hoa, và người ta thấy trong các công trình của Cha Amiot¹ những điều khác lạ lẫn bổ ích, nhất là vì người An Nam đã luôn muốn sao chép mù quáng, bất chấp quy luật môi trường, làm biến đổi các đặc tính.

Mọi người đều biết rằng cư dân vùng đồng bằng, quen với khí hậu ôn đới, là chủ nhân một vùng đất màu mỡ nên họ tồn tại dễ dàng, bản chất hòa bình, vả chăng, Trung Hoa hình thành chủ yếu ở vùng đồng bằng: do đó khí chất của người Trung Hoa về cơ bản là hòa bình.

¹ Jean Joseph Marie Amiot (1718-1793): Thừa sai Dòng Tên người Pháp tại Trung Hoa, thông ngôn cho Càn Long, ông đã dịch Binh pháp được cho là của Tôn tử sang tiếng Pháp (1772) và nhiều tác phẩm quan trọng khác - ND.

Nhưng đất An Nam rất khác: người An Nam là dân biển hoặc miền núi, do đó dễ kích động, hiếu chiến và họ đã chứng tỏ điều đó bằng các cuộc chiến tranh chinh phạt liên tục cho đến cuối thế kỷ trước.

Trong mọi trường hợp, vì ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu các quy tắc, chúng tôi sẽ tự giới hạn trình bày các quy tắc đã trở thành luật.

Ông de Contenson, cựu tùy viên quân sự ở Trung Hoa, trích dẫn trong một tác phẩm ông xuất bản năm 1884 - *Chine et Extrême-Orient* (Trung Hoa và Viễn Đông) - đoạn văn sau từ cuốn sách của Tôn tử:

"Hành động không ngừng để quấy rối kẻ địch; có nhiều cách nhưng đây là cách tốt nhất. Đừng bao giờ quên cám dỗ kẻ địch bằng mọi thứ tốt đẹp nhất: biếu xén, quà tặng, dụ dỗ, không bỏ sót điều gì. Ngay cả phỉnh dụ, nếu cần thiết; gán cho những người danh tiết đang ở nhà những điều tiếng xấu xa và bất xứng với tiếng tăm của họ, những chuyện lầy làm hổ thẹn khi bị biết đến, và đừng quên tiết lộ những điều đó.

Nuôi dưỡng mọi điều sai quấy nhất trong hành xử bên phía kẻ thù, hãy dùng nó để đạt được mục đích bằng cách phụ thêm sai quấy khác cho chúng; làm khó cấp chỉ huy của chúng, gieo rắc bất hòa giữa các thủ lĩnh, gây mối hiềm khích lẫn nhau, khiến chúng lao xao chống lại tướng lãnh, kích động cấp dưới chống lại cấp trên, làm chúng thiếu lương thực và đạn dược, lan truyền trong chúng các làn điệu khoái lạc làm mềm yếu tâm hồn, đưa phụ nữ đến hủ hóa để chúng kiệt quệ. Cố ép chúng ra ngoài khi lẽ ra chúng phải ở trong trại và bắt chúng phải ở yên trong trại khi đáng lẽ chúng phải ra ngoài trận địa. Làm chúng phát báo động giả và thông báo sai. Cam kết lợi ích với trấn thủ các tỉnh; đó là gần như những điều phải làm, nếu muốn chiến thắng bằng kỹ năng và mưu mẹo!" - Những lý thuyết này xưa như trái đất và ông Jametel có lý do để nói rằng "Machiavelli rốt cuộc chỉ là một

kẻ đạo văn thô thiển mà nhiệm vụ chỉ việc dịch sang tiếng Ý các huấn thị của những người ở quốc gia da vàng; nhưng điều đáng ngạc nhiên là những huấn thị này không thay đổi cho đến ngày nay, và để làm chứng, tôi đặt ra trước người đọc bản dịch một bố cáo của kinh lược Lương Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây), mà chúng tôi đã lấy được ở Bắc kỳ vào cuối năm 1884:

“Theo chỉ dụ của đế quốc:

Chúng tôi, *Truong*, thượng thư Bộ Binh và kinh lược [*Khâm sai đại thần*] Quảng Đông và Quảng Tây; *Banh*, thượng thư Bộ Binh, Thái tử Thiếu bảo và phụ tá kinh lược Quảng Đông và Quảng Tây; *Tương* [*Tăng*], cựu tổng đốc (Gouverneur) Quảng Đông và Quảng Tây, Thái tử Thiếu bảo kiêm phụ tá kinh lược Quảng Đông và của Quảng Tây; *Nghê*, tham tri Bộ Binh và tuần phủ Quảng Đông¹.

Truyền cho cư dân Quảng Đông và Quảng Tây, cư dân ở bờ biển phía bắc và nam, ngư dân, thợ thuyền, thương nhân và cư dân Sài Gòn, *Tân Gia Ba* (Singapore) *Ga-Tân-Lang*, cư dân *Hoa-Quoi* biết rằng người Pháp vô cớ đến gây chiến ở nước ta; cướp bóc dân cư; bất cứ nơi nào họ đến, họ phá hủy tất cả. Trời và người đều tức giận.

Trong số các người, những người có lòng yêu nước phải: thuê tàu thuyền, mượn thợ máy giúp điều khiển chúng, và trực tiếp đến biển Trung Hoa và các vùng biển phụ thuộc vào Trung Hoa; ngăn chặn tàu Pháp, tấn công chúng ở hai đầu; đăng vào lính Pháp để phá hủy tàu của chúng, đốt kho thuốc súng, được thuê làm thợ máy, thay vì sửa chữa máy móc của tàu, cố sức phá hoại nó; được nhận làm hoa tiêu, lái tàu của chúng vào bãi đá ngầm hoặc chỗ cạn; là gia nhân của chúng thì cho chất độc vào thức ăn; làm gián điệp thay vì nói cho chúng sự thật,

¹ Trương Chi Động, Bành Ngọc Lâm, Tăng Quốc Thuyền, Nghê Văn Úy [Uất?] - ND.

đánh lừa chúng càng nhiều càng tốt, để chúng không bao giờ đón đầu được quân đội Trung Hoa; cố nắm được các ý định và kế hoạch tấn công của chúng, phổ biến ra mọi nơi công cộng, và báo cáo, từng địa điểm một, mọi điều đang xảy ra ở chỗ chúng, liên quan đến những vấn đề này.

Tất cả những ai trưng được chứng cứ đã hoàn thành một trong những chỉ thị này sẽ được khen thưởng ngay lập tức. Và theo thỏa thuận với *tổng đốc* và *tuần phủ vùng biển* (*Préfet maritimes*), chúng tôi sẽ yêu cầu triều đình ban phong cho họ chức phẩm cao, mà không buộc theo từng nấc phẩm trật.

Tất cả tổn phí của họ sẽ được triều đình hoàn trả.

Ngoài ra, tất cả những người đã tuyển được một vệ năm trăm người và thành công trong việc chiếm Sài Gòn, Hải Phòng hay các thành phố khác thuộc Pháp, sẽ được phong tước cao.

Vì vậy, hãy cố gắng giúp triều đình. Và chúng ta, khâm sai đại thần, sẽ không quên điều chúng ta nói.

Ngày 21 tháng Bảy Quang Tự năm thứ 10,

(Ngày 10 tháng 9 năm 1884)."

Các tác phẩm kinh điển quân sự Trung Hoa, cũng là của An Nam, đã được Cha Amiot¹ dịch sang tiếng Pháp, bao gồm các tác phẩm của *Tôn tử*, *Ou-Tse* [*Ngô tử*] và *Sema* [*Tư mã*]. Đây là, đối với ngạch võ cử (tiến sĩ, cử nhân hoặc tú tài), tương đương với Khổng tử và Mạnh tử cho ngạch văn chương. Được đánh giá cao nhất là tác phẩm của *Tôn tử*, sống vào khoảng thời kỳ Homère, và người ta rất ngạc nhiên khi thấy các nguyên tắc và lý thuyết

¹ *Art militaire des Chinois* (Binh pháp Trung Hoa), Paris, Didot, 1772.

quân sự được quyết bởi một sự phán đoán, một quan điểm đúng đắn mà các nhà chiến thuật hiện đại của chúng ta không vượt quá được. Tôi khuyên đọc *Binh pháp Trung Hoa*¹, nhưng tôi muốn trích dẫn ở đây, để đưa ra một ý tưởng về giá trị quan trọng nhất, về các chuyên luận được đánh giá cao nhất có trong bản dịch của Cha Amiot, từ cuốn sách của *Tôn tử*, một số trích đoạn rất ngắn, nhưng rất đặc trưng.

Tôn tử chia cuốn sách thành mười ba chương, bàn về:

1° Kế sách.

2° Tác chiến.

3° Mưu công.

4° Quân hình.

5° Binh thể.

6° Hư thực.

7° Quân tranh.

8° Cữu biến.

9° Hành quân.

10° Địa hình.

11° Cữu địa.

12° Hòa công.

13° Dụng gián.

¹ *Tôn tử binh pháp* (孙子兵法) của Tôn Vũ đời Xuân Thu; Ngô Tử (吴子), Ngô Khởi đời Chiến Quốc; Tư Mã pháp (司马法) của Tư Mã Nhương Thư đời Xuân Thu trong *Vũ kinh thất thư* - ND.

Chúng ta đọc trong chương VII: “Kẻ địch bất ngờ là bị đánh bại một nửa. Đừng quên nuôi cấy những mặt vụ với các công sứ nước ngoài, và luôn được thông báo về các kế hoạch có thể có các thân vương đồng minh hoặc chư hầu, dụng tâm tốt hoặc xấu của những kẻ có thể ảnh hưởng đến hành vi của chủ soái của mình và lôi các người vào các mệnh lệnh và biện pháp phòng thủ có khả năng cản trở dự tính của các người, và dẫn đến sự cản trở của các người là vô ích. Sự cản mặt và giá trị của các người không thể giữ được lâu bên cạnh các âm mưu hoặc lời xúc xiểm của họ. Để ngừa sự bất lợi này, hãy tham khảo ý kiến của họ trong những dịp nhất định, như thể các người cần họ soi sáng; hãy để tất cả bằng hữu của họ là bằng hữu các người, không bao giờ được chia lợi ích với họ, nhường cho họ những điều nhỏ nhặt; trong từng câu chữ, giữ sự gắn kết gần gũi nhất có thể.

Yêu cầu phải biết rõ ràng mọi thứ: thông thuộc chính xác và chi tiết về mọi thứ xung quanh; biết nơi nào có rừng rậm, rừng nhỏ, sông, suối, đất khô và đá sỏi, đầm lầy và nước độc, núi, đồi, dốc cao, thung lũng, vách núi, hẻm vực, đồng trống, cuối cùng tất cả những gì có thể giúp ích hay cản trở việc điều binh. Nếu không thể tự mình biết được về lợi thế, bất lợi của địa hình, ít nhất có những người dẫn đường có thể tin tưởng.”

Trong chương VIII, chúng ta sẽ lưu ý đoạn này:

“Trước khi nghĩ đến việc chiếm được lợi thế nào đó, hãy cân nhắc công sức, lao nhọc, chi phí và tổn thất nhân lực và khí tài mà nó có thể gây ra. Nắm sơ lược nếu có thể giữ nó dễ dàng, sau đó sẽ quyết định giữ hay bỏ, theo những quy luật với sự cân trọng sáng suốt.

Trong những cơ hội cần kíp phải đưa ra quyết định kịp thời, không chờ đợi mệnh lệnh của nhà vua. Nếu có những lúc cần phải hành động trái với mệnh lệnh đã nhận, đừng ngần ngại, hành động mà

không sợ hãi, điều tiên quyết và ý chủ đạo cho người cầm quân là chiến thắng kẻ thù. Nếu đã thấy trước hoàn cảnh mà các người thấy được, thì người ta đã tự ban lệnh cho điều người muốn làm.

.....

Tướng phải tránh hăng say quá mức đương đầu với cái chết, khinh suất liều lĩnh, thường được tôn vinh bằng những mỹ từ can đảm, gan dạ và dũng cảm, nhưng cơ bản, không xứng đáng chút nào ngoài từ hèn nhát. Một vị tướng khinh suất, hành động không suy tính như người lính, đâm đầu vào nguy hiểm và cái chết, chiến đấu và thúc giục chiến đấu đến tận cùng là một người đáng chết. Đó là một kẻ bất trí không thấy bất kỳ phương sách nào để thoát khỏi tình huống bất lợi; là kẻ hèn nhát không chịu được cái bại nhỏ mà không hoảng hốt và tự nghĩ là đã bại nếu mọi sự không thông suốt.”

Tác giả trình bày sức mạnh trong nghịch cảnh và khuyên nên tránh quá tự mãn hoặc trầm ẩn quá mềm yếu với quân lính: “Nếu muốn quân lính tận tụy, không bao giờ để họ nhàn rỗi.”

Trong chương IX, có những lời khuyên thiết thực, chắc chắn không nằm ngoài quy tắc hành binh hiện đại của chúng ta, “Nắm rõ mọi bước đi của kẻ địch, cài thám báo từ xa cho đến giữa trại và ngay dưới lều tướng quân của địch. Đừng bỏ qua bất cứ điều gì được báo, chú ý đến mọi thứ.

Nếu những thám báo gửi đi cho biết rằng cây cối đang rung động, trong thời tiết yên bình, là địch đang tiến quân. Địch có lẽ muốn áp sát; sắp đặt mọi thứ, chuẩn bị tốt để đón địch, dàn trận ngay trước nó. Nếu được báo cánh đồng phủ đầy cỏ, và cỏ mọc cao, hãy không ngừng canh phòng, liên tục cảnh giác phòng bị đột kích. Nếu được báo rằng thấy chim chóc xáo xáo, bay theo bầy, không nghỉ, hãy coi chừng, chúng đang bày nghi trận và có phục binh; nhưng nếu, ngoài

chim chóc, vẫn thấy cả đàn thú chạy về cánh đồng, như thể không có nơi trú ẩn, đó là một dấu hiệu cho thấy địch chuẩn bị phục kích. Nếu được báo những vòng bụi bốc cao lên ở phía xa, hãy kết luận kẻ thù đang hành binh. Vùng bụi thấp và dày, đó là bộ binh; ở những vùng bụi mỏng và cao hơn, đó là kỵ binh và chiến xa. Nếu được báo địch phân tán và chỉ hành quân từng toán, đó là dấu hiệu cho thấy địch chia quân đi kiểm củi, bị chặn đánh và mệt mỏi; chúng đang tìm cách tập hợp lại. Nếu thấy bộ binh trên cánh đồng, và kỵ binh tới lui, rải ra đây đó thành từng toán nhỏ, không nghi ngờ địch đang đóng trại.”

Chương X phát triển nguyên tắc này, luôn đúng đến nỗi “một vị tướng giỏi phải biết tất cả những nơi đang hoặc có thể trở thành chiến trường, rõ như mọi ngõ ngách sân, vườn nhà.

Với kiến thức địa hình chính xác, vị tướng có thể lui binh trong những lúc nguy kịch nhất; có thể cầu viện khi cần, có thể chặn viện binh của địch; có thể tiến, thoái và điều khiển mọi hành binh, phán đoán đúng lúc; có thể bày trận với địch, và khi muốn, tiến hoặc thoái; có thể quấy phá mà không sợ bị bắt ngờ; có thể gây rối kẻ địch bằng ngàn cách và phòng mọi thiệt hại địch muốn gây ra; có thể kết thúc hoặc kéo dài trận chiến, theo phán đoán thích hợp nhất cho chiến thắng hay lợi ích.”

Tiếp theo, trong chương XI, tác giả khuyên, tạo dựng một cách ôn hòa mọi tiếp viện khi có nhu cầu và chỉ dùng vũ lực khi các phương cách khác vô dụng. Ông nói, “hãy bảo đảm rằng cư dân trong làng và vùng nông thôn có thể thấy lợi ích đến từ chính họ khi cung cấp lương thực cho quân lính.

Còn lại là ngang nhau, người ta mạnh còn một nửa khi chiến đấu ở nhà.

.....

Khi quân binh ở ngoài biên giới, hãy đóng các đường lộ, xé phần có ấn triện trong tay¹, đừng khổ não khi viết hoặc nhận tin tức.”

¹ Ông de Contenson, trích dẫn các trích đoạn này trong *Trung Hoa và Viễn Đông*, nhắc lại

Để chấm dứt các trích dẫn mà tôi rất hài lòng, phải thừa nhận, tôi muốn trích thêm vài dòng từ chương XIII.

“Phạt nghiêm khắc, thưởng hào phóng; lấy thêm được các tin nội gián, có ở khắp mọi nơi, trong phủ riêng của vương gia kẻ thù, trong tòa công sứ, dưới lều các tướng lĩnh; có một danh sách các cai đội đang tại ngũ, biết tên, biệt danh của họ, số con cái, cha mẹ, bạn bè, gia tộc của họ; không có gì xảy ra với họ mà không được báo.

Có điệp báo của mình ở khắp mọi nơi: phải nghĩ rằng kẻ địch cũng sẽ có thám báo của chúng. Nếu phát hiện chúng, hãy giữ đừng xử tử; thời gian sống của chúng rất quý giá cho ta. Các điệp báo của địch sẽ phục vụ ta rất hiệu quả, nếu liệu chừng được bước đi, lời nói và tất cả hành động, đến mức chúng không bao giờ có thể đưa ra điều gì ngoài những ý sai lầm cho những người đã gửi chúng.”

Đứng đầu quân đội An Nam là trung quân (đô thống trung tâm), được bốn nguyên soái trợ thủ: tiền quân (đô thống tiên phong), hậu quân (đô thống hậu vệ), tả quân (đô thống bên trái), hữu quân (đô thống bên phải). Đây là *những trụ cột của Đế chế*; khi nhà vua băng hà, họ nhận ý nguyện cuối cùng của vua và chịu trách nhiệm đảm bảo việc chuyển giao quyền lực.

Quân đội phục vụ qua việc tuyển mộ: sau khi qua ba tháng hiện dịch, người lính trở về nhà ba tháng, và cứ thế trong mười năm¹.

rằng các tướng lĩnh có trong tay phần nửa ấn triện quốc gia, nửa còn lại trong tay nhà vua hoặc các thượng thư; khi họ nhận được lệnh, các lệnh này chỉ niêm bằng một nửa ấn triện, phải chấp thêm nửa ấn triện của họ. Xé phần của ấn triện còn lại trong tay vị tướng, tương đương việc nói rằng không còn lệnh nào để nhận và từ bây giờ phải tùy cơ ứng biến. Hơn nữa, trong chương VIII nói: “Chỉ hoàn cảnh mới định đoạt; không nên bắt di bắt dịch, cũng không có một cách xử lý duy nhất. Mỗi lúc, mỗi dịp, mỗi hoàn cảnh đều đòi hỏi một ứng biến riêng trong cùng nguyên tắc. Chính các nguyên tắc là tốt; nhưng cách áp dụng thường làm cho chúng xấu đi.”

¹ Lính vệ là quân đội chính quy, thường tại ngũ, chủ yếu đóng ở kinh kỳ cùng các tỉnh thành. Lính vệ còn gọi là tuyển binh. Lính cơ thuộc loại lính mộ địa phương nên còn gọi là biên binh

Người ta phân biệt trong quân đội, *lính vệ* (quân quốc gia) và *lính cơ* (quân các tỉnh). *Lính vệ* được tuyển dụng ở Nam kỳ, từ Bình Định đến Nghệ An; *lính cơ* được tuyển dụng từ các tỉnh khác và không phục vụ cho Huế.

Một *vệ* (bộ binh hoặc thủy binh) gồm 500 người; mười *vệ* tạo thành một *doanh*.

Ngoài ra còn có *lính lệ*, dân binh của phủ hoặc huyện, *lính trạm*, dân binh chuyển thư tín, lính tuần sai và hành chính, *lính tuần thành* hoặc lính bảo vệ đô thị.

Đứng đầu lực lượng quân binh một tỉnh, tùy thuộc vào tầm quan trọng, là một *đề đốc* hay *lãnh binh*.

Người ta thấy trong bộ luật An Nam¹ cả một chương dài dành cho binh luật. Năm đề mục:

- 1° Thị vệ trong cung cấm [*Vệ cấm*],
- 2° Các thiết chế quân sự [*Quân chính*],
- 3° Các đồn canh trên bộ và trên sông,
- 4° Chuông và đàn ngựa,
- 5° Phu trạm đi bộ và bằng ngựa [*Bưu dịch*].

Người ta nói về độ dài các quy định của đề mục I với các Quy tắc nghi lễ; đó chỉ là vấn đề của nhà vua;

Đề mục III gồm các quy định chung của lính tuần.

Đề mục IV liên quan đến ngựa giống và đàn ngựa.

hay mộ binh, khi cần tới thì gọi nhưng thời bình thì về quê làm ruộng, chủ yếu là bổ sung thêm cho lực lượng chính quy hay đóng ở phủ huyện. Phép luân phiên đó gọi là “Biên binh định lệ”. Các đơn vị thì chia làm ba phiên; hai phiên cho về quê, chỉ giữ một phiên. Hết hạn lại thay phiên ra sung vào quân dịch - ND.

¹ Bản dịch của M. Philastre.

Đề mục V về công việc chuyển thư.

Chính đề mục II dành cho chúng ta sự chú ý đặc biệt.

“Lời chú [*Tập chú*] được ghi trên đầu điều 181, tiêu đề này nói chung liên quan đến các thiết chế quân đội. Nguyên soái quân đội và tham gia chiến dịch phải tuân thủ các luật này, tùy theo trường hợp, và tham khảo các chỉ dẫn quân sự được luật hóa trước đây tại thành Gia Định”, có lẽ như ông Philastre nghĩ, có nghĩa là theo chỉ thị của chính Gia Long trong cuộc chiến với Tây Sơn; trừ phi đó là một vấn đề về các quy định được thiết lập bởi các sĩ quan Pháp đi theo Giám mục Adran, và ít nhất là cho đến nay.

Trong phần lớn, đề mục II đề cập đến những người chỉ huy quân đội:

Điều 181 xác định sự chỉ huy phải được các tướng lĩnh giữ vững khi đối diện với kẻ địch và quy tắc đặt ra cho họ có thể được tóm tắt như sau: nếu là khẩn cấp phải hành động ngay lập tức, phải chủ động giải quyết và tự chịu trách nhiệm; nhưng nếu không khẩn cấp, họ phải xin lệnh của triều đình và chờ lệnh, nếu không bị phạt trăm trượng, giáng cấp và gởi đi khổ sai chiến trường miền biên viễn.

Trong chiến trận, nếu tướng lĩnh thấy cần phải cầu viện binh, ông ta liên lạc với chỉ huy của lực lượng gần nhất, bắt chấp quy tắc phân cấp, và những điều này phải tham khảo sự trưng tập của ông, phù hợp hành động đối với kế hoạch đã được soạn thảo bởi vị tướng cầu viện đã cam kết, sau khi họ đã bàn tính với nhau. Họ phải thông báo ngay cho triều đình về nguyên nhân cấp bách của các mệnh lệnh được đưa ra và về các biến động được thực hiện theo các mệnh lệnh này; nếu không giúp đỡ hoặc báo cáo, họ phải chịu các hình phạt trên.

Trong bộ luật Trung Hoa, điều này có đề mục: “Sự chủ động chỉ huy của quân đội”.

Khi chủ soái nhận được chỉ thị từ triều đình và không hành động theo lệnh, ông ta bị án phạt chém đầu, trừ phi không có bất kỳ hậu quả nào gây bất lợi cho quân đội cũng như sự vụ (điều 186).

Tất cả tướng soái giải quyết các việc quân binh khinh suất, trì hoãn không hành động mà không có lý do nghiêm trọng, không gửi báo cáo lên nhà vua, để quân đội thoái chí, sẽ bị kết án chém đầu ngay lập tức (D.1 điều 189).

Trong thời bình, tướng lãnh chỉ huy ở biên giới phải tập trung canh phòng, tự thông tin và phòng bị bảo vệ lãnh thổ. Nếu họ đàn áp đuổi đánh dân chúng hoặc cướp bóc tài sản bên ngoài biên giới, gây ra các nhiễu loạn và trả thù, sẽ bị phạt một trăm trượng, giáng cấp và tống vào tù (điều 190).

Điều 182 đề cập đến nhiệm vụ của các tướng lãnh hành binh dưới lệnh của chủ soái, theo quan điểm tuân phục và phải báo cáo. Trong các trường hợp ít quan trọng, chính chủ soái là người khen thưởng và trừng phạt; trong trường hợp nghiêm trọng, đó là nhà vua.

Tất cả tướng lãnh canh giữ ở biên giới, cứ điểm quan trọng hoặc một thành trì bằng mọi cách đều phải giữ nó; nếu cần thiết (ở phụ lục điều 189), phải hy sinh mạng sống của mình cho mục đích này. Nếu ông ta để mất vào tay kẻ địch, vì thiếu năng lực, hoặc vì không biết cách phòng thủ đầy đủ, sẽ bị phạt chém đầu. “Trong việc canh giữ một cứ điểm quân sự, theo Bộ luật Trung Hoa, người ta không chấp nhận bất kỳ một sự chểnh mảng nào; trong đêm phải tuần phòng; trong trại, cẩn thận nhất là củi lửa.”

Tại biên giới và trong các đồn lũy, luật về quân dịch phải được tuân thủ nghiêm ngặt; binh ngũ phải thao luyện, công sự phải được bảo trì tốt, vũ khí và quân trang tề chỉnh. Chỉ huy chịu trách nhiệm về việc đó.

Nếu thiếu trách nhiệm, lần đầu sẽ bị phạt tám mươi trượng, mất hai mức khen thưởng, nhưng vẫn giữ nguyên vị trí; ở lần tái phạm đầu tiên, chịu một trăm trượng, mất bốn mức khen thưởng, nhưng còn giữ lại tại chỗ. Nhưng nếu hỗn loạn xảy ra dẫn đến nổi dậy của quân lính, chỉ huy bị phạt bằng một trăm trượng, bị giáng cấp và gởi đi khổ sai vùng biên viễn, thậm chí, nếu trước cuộc nổi dậy của binh lính, thay vì nghiêm trị, bắt giữ và trừng phạt kẻ có tội, ông ta bỏ nhiệm sở của mình, thì phải đối mặt với án phạt chém đầu (điều 191).

Các lãnh binh và cai đội có trách nhiệm quản lý binh sĩ tại ngũ. Nếu họ cho phép binh lính bỏ ngũ tháo ra buôn bán hoặc canh tác, hoặc nếu họ cho binh lính thôi khỏi phục vụ quân đội dùng để phục dịch riêng, họ sẽ bị trừng phạt theo số lính thôi ngũ: tám mươi trượng cho một người, tăng đến một trăm trượng và giáng cấp. Nếu không đồng mưu với người lính khiếm diện, mà chỉ do sơ suất từ phía đội trưởng (officier), Bộ luật sẽ xử ít nghiêm trọng hơn và thừa nhận một sự tuân tự nhất định đúng với nguyên tắc theo đó hình phạt tăng cùng với cấp bậc giảm xuống: bốn mươi roi, đối với *đội* để một lính sai phạm; đối với *phó quản* năm lính; *chánh quản* mười người lính; đối với lãnh binh nơi đồn trú đặc biệt là năm mươi lính. Hình phạt tăng thêm một cấp khi các số lính tăng gấp đôi, nghĩa là lãnh binh, chẳng hạn, chỉ bị phạt thêm bốn mươi roi, nếu số đó là chín mươi chín¹.

Các thủ lãnh quân đội sử dụng binh lính phục dịch riêng họ, mà không chuyển lính khỏi quân đội, vẫn bị trừng phạt: bốn mươi trượng cho một người, nhiều nhất là tám mươi trượng; thêm nữa, số ngày làm việc được khấu trừ và tiền lương bị tịch thu cho Nhà nước. Chỉ có sự chiếu cố trong các sự kiện gia đình (cưới hỏi hoặc ma chay).

¹ Trượng hình (đánh bằng gậy): Có năm bậc, từ sáu mươi đến một trăm trượng, mỗi bậc tăng mười trượng. Ngoài các tội thập ác, phụ nữ phạm tội thông gian, trộm cắp có thể đổi trượng sang xuy, cứ một trượng đổi thành hai xuy (roi) - ND.

Để đảm bảo các cấm đoán này, các đội trưởng được yêu cầu phải tố cáo lẫn nhau (điều 136).

Tất cả điều này đã bị bỏ không sử dụng nữa...

Các cấm đoán tương tự được thực hiện cho các tước vị quân đội (*công* hoặc *hầu*), nhưng chỉ ở lần tái phạm thứ hai, họ là đối tượng phải báo cáo nhà vua (mục 197).

Bất kỳ đội trưởng hoặc binh lính nào nhận được lệnh đi chiến dịch, không gia nhập đội ngũ, sẽ bị cách chức nếu là đội trưởng, bị phạt một trăm trượng nếu là lính trơn và ngoài ra, phải trở lại hàng ngũ (D.1 điều 187).

Chỉ dụ này tăng nặng hình phạt của điều 187, chỉ tuyên bảy mươi trượng cho một ngày trì hoãn, tám mươi trượng cho bốn ngày, v.v... (tăng một bậc ba ngày).

Ai giả vờ đau ốm hoặc tật nguyền, tự làm mình bị thương hoặc liệt để tránh binh dịch, bị phạt theo việc trì hoãn mà y đã làm ở thân thể mình, phạt tăng một bậc. Trong trường hợp này và trong trường hợp trước, tối đa là một trăm trượng.

Hiếm có trường hợp nào không được phiên chế, trừ phi y thực sự không thích hợp để đăng lính, trong trường hợp đó y được thay thế bởi một người đàn ông đủ tiêu chuẩn lấy từ gia đình (điều 187).

Đối diện kẻ địch, người lỡ hạn đã định sẽ bị giáng cấp và đưa ra xét xử nếu là đội trưởng, phạt một trăm trượng nếu là lính trơn, và những tù nhân bị kết tội này sẽ được sung cho nhà nước. Các tù nhân chiến tranh, tội nhân của một phán quyết, được thừa nhận là nô lệ.

Hèn nhát trước kẻ thù, trong một trận đánh, phải bị trị ngay tại chỗ. Bộ luật Trung Hoa nói rằng “chỉ huy quân đội sẽ xử tử một số kẻ chạy trốn để răn đe những người khác.” (D.1 điều 187).

Căn cứ vào điều 187, lính chạy trốn trong trận sẽ bị chém đầu.

Một quân không được phép thay thế, phạt một trăm trượng cho kẻ đó và tám mươi cho người thay thế, và y bị phiên chế. Có một ngoại lệ nếu người thay thế là người trong gia đình, không được thuê mướn, hoặc nếu người được thay chứng tỏ cho cấp trên của mình thấy rằng anh ta thực sự không phù hợp để đăng lính. Bắt buộc tương tự được áp dụng đối với các thầy thuốc được chỉ định phục vụ sức khỏe cho một quân binh trong chiến trường (điều 188).

Lính ở chiến trường, không tôn trọng cấp trên, không tuân lệnh đưa ra, vi phạm gây rối: thủ phạm chính bị phạt tử hình; các đồng phạm, một trăm trượng và ba tháng mang gông. Nhưng đó là khi, các chỉ huy được đặt dưới quyền của Thượng thư Bộ Binh (D.1 điều 187).

Tất cả lính gác, thấy kẻ địch, không cảnh báo và gây thiệt hại cho quân binh, đều bị phạt chém đầu.

Cướp bóc, ngay cả ở xứ địch, đều bị phạt: thủ phạm chính, một trăm trượng; đồng phạm, tám mươi trượng. Nếu, trong lúc đó, làm một người nào đó bị thương: chém đầu hoặc một trăm trượng và đầy đi lao công chiến trường ở vùng biên viễn, tùy theo trường hợp.

Trong trường hợp cướp bóc nội địa: chém đầu không phân biệt chính phạm hay đồng phạm.

Cấp trên tạo điều kiện hay thậm chí dung túng cho các hành vi này đều bị trừng phạt với hình phạt tương tự như thủ phạm, trừ án tử: chuyển sang lưu đầy (điều 190).

Lính nổi dậy chống lại cấp trên bị trừng phạt theo luật về âm mưu nổi loạn hoặc phản quốc, bằng cách phân biệt xem mưu loạn đó có hay không có theo các điều của hình luật (điều 223 và 224).

Việc binh lính bán vũ khí, quần áo, v.v..., được nhà nước cung cấp, bị phạt một trăm hèo và lao công chiến trường; nếu họ là đội trưởng, sẽ bị giáng cấp. Người mua phải chịu bốn mươi trượng nếu vật dụng là những cái mà dân chúng có thể sở hữu; mặt khác, các quy định của điều 195, nghĩa là tám mươi trượng cho một vật dụng, và một trăm trượng và lưu đầy tối đa 3.000 dặm.

Nhà nước lấy lại những vật dụng này.

Nếu người mua là lính, chỉ người bán bị phạt; nhưng tiền bán bị sung công (điều 193).

Đối với các vật dụng chỉ cầm cố, hình phạt tương tự, gia giảm tùy mức độ (D.1 điều 193).

Việc tự ý phá hủy các vật dụng quân binh bị phạt từ tám mươi trượng cho mỗi vật dụng đến phạt chém đầu. Vô ý làm mất hoặc hư hại: hình phạt tương tự giảm ba bậc cho đội trưởng, giảm bốn bậc cho binh lính. Trong mọi trường hợp, phải bồi hoàn, tùy theo giá trị, các điều quy định rõ ràng không liên quan đến tổn thất trong chiến đấu (điều 194).

Đào ngũ trong thời bình bị phạt tám mươi trượng và người lính bị bắt trở lại quân ngũ (điều 196); trong thời chiến, lần đầu bị phạt một trăm trượng; treo cổ trong trường hợp tái phạm. Trưởng làng buộc phải bắt giữ những kẻ đào ngũ (điều 198). Ba sắc lệnh thêm vào mục mở rộng và tăng nặng các quy định: những đào binh chiến trận bị chém đầu.

Các cá nhân không trong quân ngũ, theo quân đội phải tuân theo binh luật (điều 198, D.1)

Điều 199 quy định các biện pháp nhân đạo có lợi cho thân quyến binh sĩ. Khi một trong những người này bị kẻ địch giết và để lại vợ mà không có con, hoặc con cái còn nhỏ, họ được trợ cấp một nửa lương bổng và khẩu phần.

Trong trường hợp không có vợ góa, con cô, chính cha mẹ được hưởng phần đó, nếu cha mẹ không có con cái hay chỗ trông cậy nào khác (điều 199).

QUÂN DỤNG VÀ VIỆC CUNG ỨNG

Chỉ huy quân binh đệ trình các yêu cầu tiền bạc và thực phẩm cho Thượng thư Bộ Hộ, và các yêu cầu về vũ khí, đạn dược, thiết bị cho Thượng thư Bộ Binh; những người chịu trách nhiệm bảo vệ biên giới áp dụng cho chính quyền tỉnh, đồng thời khi họ báo cáo cho các nhà lãnh đạo phân cấp của họ, để nhà vua được thông báo, đánh giá cao và quyết định. Nếu sự chậm trễ được đưa ra, bất cứ ai có tội, ngay cả thượng thư, đều bị phạt 100 trượng và giáng cấp vĩnh viễn, và nếu sự chậm trễ này gây ra sai sót hoặc sự cố trong tác chiến, phạt chém đầu (điều 195).

Nếu bộ phận chịu trách nhiệm cung cấp cho quân binh vũ khí, thực phẩm, v.v... trễ hạn, hoặc cung cấp số lượng không đủ, tội phạm phải chịu 100 trượng. Trong trường hợp điều đó gây ra sự cố hoặc sai sót trong tác chiến, án chém đầu (điều 196).

Bất cứ ai đang trong quân ngũ trốn chạy rời bỏ đoàn xe mà y chịu trách nhiệm vận chuyển hoặc hộ tống, sẽ bị án phạt như người bỏ ngũ ở một vị trí mà y chịu trách nhiệm canh giữ, và người ta sẽ không phân biệt xem đó là vận chuyển đi hay chuyển trở về xe không (D.III điều 188).

Người dân thường bị cấm sở hữu vũ khí chiến tranh, thiết bị và các đồ vật quân dụng khác, phạt 80 trượng cho mỗi vật dụng. Hình phạt tương tự áp dụng cho những người sản xuất vật dụng. Tối đa: 100 trượng và lưu đầy 3.000 dặm. Nếu đó là đồ vật không sử dụng được, thực tế không bị trừng phạt, nhưng các vật dụng bị tịch thu. Có thể sở hữu giáo, kiếm, nỏ, cung, mũi tên, v.v... bởi vì người ta biết rằng dân chúng quen “sử dụng nó”, ghi ở phụ lục (điều 195).

Trong trường hợp chế tạo súng pháo, trấn áp hết mức: tất cả thủ phạm, cho đến các thợ sản xuất, đều bị chặt đầu; vợ và con trai bị

án phạt làm nô lệ; tài sản bị tịch thu. Chủ nhân các ngôi nhà lân cận xưởng đúc, người đầu xă bị treo cổ; các quan văn võ chịu trách nhiệm cai quản và giám sát nơi này bị giáng cấp, những quan chức thuộc trung ương mà đóng ngụ trên lãnh địa, cũng như quan đầu tỉnh đặt dưới quyền của Bộ (D.1 điều 195).

Việc sở hữu lưu huỳnh và diêm tiêu, và buôn bán các vật liệu này (50 cân lưu huỳnh, 100 cân diêm tiêu) bị phạt 100 trọng và ba năm lao dịch; tuy nhiên, nếu người sở hữu không mua bán, hình phạt sẽ được hạ xuống một bậc. Nhà nước tịch thu vật liệu đó, và hàng xóm, chủ thuyền, v.v... có liên quan bị truy tố. Thợ kim hoàn và người chế thuốc, những người sử dụng lưu huỳnh hoặc diêm tiêu, không thể có quá mười cân mỗi lần, còn phải có giấy phép gia hạn mỗi lần mua.

Bất cứ ai sản xuất và mua bán sẽ bị án phạt khổ sai chiến trường. (D.II điều 195).

Các cá nhân đi theo một đội quân, mà ăn cắp ngựa, đồ vật thiết bị quân dụng, v.v..., sẽ bị chém đầu (D.1 điều 198). Những người lính chạy trốn mang theo quân lương, tiền hoặc ngựa chiến sẽ bị án phạt theo quy định của điều 234, tăng nặng thêm một bậc (D.II điều 198).

TIẾT LỘ MỆNH LỆNH, KẾ HOẠCH QUÂN BINH VÀ NHỮNG ĐIỀU KHÁC

“Khi nói đến việc chỉ huy binh lính chiến đấu và xâm chiếm một xứ khác; ở phụ lục điều 184 ghi, hoặc để chặn và bắt giữ quân phiến loạn hoặc kẻ phản bội, triều đình vạch ra một đường lối chung về việc chỉ huy tác chiến; các tướng lãnh đốc thúc những hoạt động và quy định các biện pháp cần thực hiện”. Những người tiết lộ các mệnh lệnh và kế hoạch này, và khiến kẻ địch biết, bị phạt chém đầu; nếu các báo cáo của tướng lãnh bị tiết lộ, án phạt 100 trọng và ba năm lao dịch.

Thực tế chỉ cần mở một công văn đã đóng và niêm phong của bất kỳ quan chức nào đều bị phạt 60 trượng, ngay cả đó không phải là việc quân binh (điều 184).

Để giữ bí mật cho mọi người trong quân ngũ hay dân sự, xác định được những ai có quan hệ riêng tư với những người của các vương quốc bên ngoài gửi cho triều đình, những người quan hệ thường xuyên và tiết lộ bí mật, dưới bất kỳ lý do nào, hoặc cho phép xâm nhập, luôn bị gửi đi khổ sai chiến trường (D.1 điều 184).

Chúng tôi đã nói, đề mục III của Binh luật, về các biện pháp xử lý của lính tuần chung, việc thi hành được giao cho các cấp thẩm quyền quân sự. Trên hết, đây là về việc giám sát biên giới để ngăn chặn di cư và gián điệp.

Bất cứ ai muốn đi xa đều phải có giấy thông hành, nếu không có thì không thể qua các trạm gác được thiết lập trên đường lộ và đường thủy (trạm thuế quan nội địa). Nếu người ta lén lút vượt qua đồn gác: 80 trượng; tránh đồn gác: 90 trượng. Nếu sự việc xảy ra ở biên giới, mưu toan bị phạt 100 trượng và ba năm lao dịch; và nếu tội phạm vượt qua thành công và có những quan hệ với bên ngoài biên giới: treo cổ. Dung túng, đồng mưu, hoặc sơ suất của lính tuần bị trừng phạt nghiêm khắc (điều 201).

Bốn sắc dụ theo điều 201 và trong điều 282 có nhiều điều khoản liên quan đến giấy thông hành, sự đi lại của người bản địa (không phải người An Nam), việc trốn thoát của tội phạm và nô lệ qua biên giới. Tất cả được liệt kê ở đây.

Các đồn gác không được lạm dụng giam giữ người và thuyền, viện cớ khám xét; trễ một ngày, phạt 20 trượng, v.v..., v.v..., lên tới 50 trượng (điều 203).

Người ta đã đưa vào trong mục này một quy định liên quan đến các chủ đồn ngang.

Việc theo dõi các điệp báo là chủ đề của điều 204. Các điệp báo bị *tra tấn* để biết được kế hoạch và đồng phạm của chúng: tất cả chúng đều bị án phạt chém đầu.

Sắc dụ thứ nhất, trong thực tế thuộc phạm vi luật thương mại [*Hộ luật*] hơn là Binh luật: nó tuyên các hình phạt đối với những người có quan hệ với nước ngoài, hoặc những ai thường qua lại với bộ tộc miền núi, tham gia buôn bán với họ, sống với họ, v.v... nếu họ phạm bất kỳ lỗi nào trong những cảnh ngộ này, tất cả họ đều bị gởi đi khổ sai chiến trường ở vùng biên viễn (tất nhiên, trừ trường hợp tử hình). Tương tự, sắc lệnh thứ hai liên quan đến lính tuần phòng thương mại.

CHUÔNG VÀ ĐÀN NGỰA

Cái mà chúng tôi gọi là trại ngựa giống thuộc trách nhiệm của Bộ Binh. Bộ chịu trách nhiệm việc nuôi và huấn luyện ngựa, voi của quốc gia (điều 206).

Điều 209 và 210 liên quan đến việc bảo tồn và chăm sóc trại ngựa giống và đàn ngựa.

Các cá nhân không có quyền tự giết mổ ngựa, bò và trâu của mình, phạt 100 trọng và tịch thu da, sừng và gân (điều 207). Mục này cũng đề cập đến các trường hợp ai đó giết hoặc làm bị thương động vật nuôi của người khác, và về những tổn hại gây ra do súc vật của chủ sở hữu trên đất của người khác hay cho người nào đó. Những quy định rõ ràng là luật phổ quát. Được phép đánh đập và thậm chí giết súc vật khi nó cắn, húc hoặc đá.

D.1, tiếp tục, coi người bán thịt giết một con vật trong tình trạng còn phục vụ được giống như một cá nhân giết súc vật nuôi của mình (100 trọng).

Điều 208 bắt buộc người chủ của một súc vật có tiếng hung dữ phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để nó không thể làm bị thương

bất cứ ai; do đó, những con vật này phải mang một dấu cảnh báo rất rõ ràng cho công chúng và được gắn chắc chắn. Nếu một con chó bị bệnh dại, người chủ phải giết nó. Bất cứ ai vi phạm các biện pháp phòng ngừa này đều bị phạt, chỉ riêng việc này, phạt 40 trượng, và nếu xảy ra sơ suất làm ai đó bị thương hoặc bị chết, y bị xét xử và phạt với tội vô ý gây thương tích hoặc giết người; nhưng, khi áp dụng các quy định của các điều 259 và 261, hình phạt cho phép được đền bù bằng một khoản tiền phạt, số tiền đó sẽ thuộc về gia đình nạn nhân.

Nếu người chủ giục con vật tấn công ai đó, thì thực tế được coi là gây thương tích hoặc giết người khi ẩu đả; nhưng - người ta tự hỏi tại sao - giảm một bậc phạt. Ví dụ, khi người ta giục một con chó tấn công những con vật khác, những con vật này bị thương hoặc bị giết, hình phạt là 40 trượng, ngoài ra chỉ là bồi thường.

Cuối cùng, đề mục V nói về dịch vụ chuyển thư (*trạm*). Dịch vụ công này không dành cho công chúng, mà chỉ dành cho triều đình và nhân viên của nó, phục vụ các sự vụ công. Được chuyển bằng cách đi bộ, ngựa, xe hoặc thuyền.

Mười hai điều trong đề mục này tạo thành toàn bộ luật pháp hành chính công, và đọc chúng một cách cẩn thận để biết một cách đầy đủ về hệ thống chuyển thư từ chính thức của An Nam. Chúng tôi sẽ tóm tắt chúng ngắn gọn nhất có thể.

Giống như người Trung Hoa, người An Nam đã thiết lập các dịch trạm trên lộ trình của các đường thiên lý; các trạm này thường cách nhau khoảng 15 lý (hoặc 9 cây số, một lý khoảng 600 mét), đôi khi gần hơn, hay xa hơn, tùy thuộc vào địa hình. Ở mỗi trạm có một cai đội chịu trách nhiệm về bưu dịch.

Nếu nhà cửa của trạm thư không ở trong tình trạng tốt, nếu đồ đạc và vật tư cần thiết không đầy đủ, nếu một số lính (lính trạm) vắng hoặc sử dụng người không phù hợp phục vụ, cai đội bị phạt 50 trượng

(điều 213). Các dịch trạm này cũng đóng vai trò là nhà nghỉ cho một số nhân viên triều đình vi hành công cán các tỉnh, nghĩa là đối với những cá nhân và quan chức đã nhận được lệnh đặc biệt từ nhà vua và những người có phạm sự. Có một số phòng nhất định để dành và bất cứ ai, quan chức hay cá nhân, không có nhiệm vụ mà ngủ ở một trong những phòng này sẽ bị phạt 50 trượng (điều 218).

Điều 211 và 216 quy định chi tiết về công việc chuyển các công văn và sự kỷ càng xung quanh việc này: ngay khi thư được nhận, nó phải được vào sổ và chuyển đi ngay lập tức, để phu dịch đi bộ chạy 300 lý trong 24 giờ, hoặc khoảng 180 cây số, người này chạy tốc độ trung bình 7,5 cây số mỗi giờ, tùy theo thời gian bị trễ, do văn phòng hoặc trên đường, phạt từ 20 đến 80 trượng. Đối với phu dịch đi bằng ngựa, thời hạn luôn được ấn định trước.

Làm hư hỏng, mất mát, đánh cắp, v.v... công văn bị phạt bằng các hình phạt khác nhau tùy theo mức nghiêm trọng của sự việc.

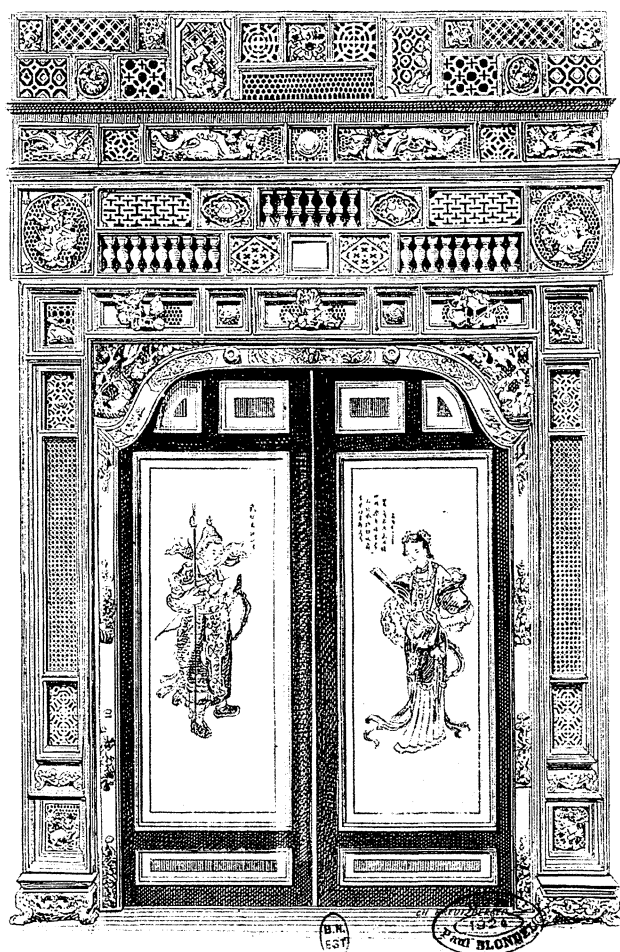
Cai đội trạm thư, ở mỗi phủ hoặc huyện, phải đặc biệt và liên tục đi khắp nơi và giám sát tất cả các trạm trong lãnh thổ của mình; đích thân *quản việc chung* (*directeur général*) của tỉnh thanh tra các trạm khác nhau mỗi tháng một lần và kiểm tra sổ sách giấy tờ.

Không ai có thể thuê phu dịch của trạm phục vụ riêng cho cá nhân, hay ngay cả phục vụ công không phải công văn, chịu phạt 40 trượng và phạt tiền theo số người và ngày những lạm (điều 214).

Biển thủ một công văn chính thức bị phạt với hình thức nghiêm khắc nhất. Khi lá thư đó gửi cho nhà vua, có thể chém đầu; đến một trong Lục Bộ hoặc đến Đô sát viện, giảm 2 bậc (điều 212).

Điều 215, 219, 221 và 222 liên quan đến các quyền được cấp cho những người được giao nhiệm vụ, cũng như cho các quan chức và

nhân viên tòa án hoặc cơ quan khác nhau, qua các trạm nghỉ và dân cư của các xứ đi qua. Các quyền này được xác lập bởi các quy định và nếu ai đó vượt quá chúng, họ phải chịu hình phạt cụ thể; ví dụ, nếu họ đòi hỏi nhiều lương thực và tiền hơn phải trả, nếu họ bắt buộc những người lao dịch vận chuyển gánh nặng hoặc kiệu, nếu họ sử dụng các phương tiện của nhà nước để vận chuyển tư nhân.



Cổng cung điện Đàng Trong
Nguồn: Thư viện quốc gia Pháp

TỪ SÁCH PHÁP NGỮ - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

1. *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858-1897)* (Les débuts de l'installation du système colonial français au Vietnam (1858-1897)), Nguyễn Xuân Thọ
2. *Đế quốc An Nam* (L'Empire d'Annam), Jules Silvestre
3. *Đề Thám (1846-1913): Một nghĩa sĩ Việt Nam chống lại chế độ thuộc địa Pháp* (Le Dê Thám (1846-1913): Un résistant vietnamien à la colonisation française), Claude Gendre
4. *Đời Tổng Giám mục Puginier* (Vie de mgr Puginier), Louis-Eugène Louvet
5. *Đông Dương: Một công cuộc thực dân hóa nhập nhằng, 1858-1954* (tạm dịch) (Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954), Pierre Brocheux - Daniel Hémerly
6. *Giáo dục Việt Nam dưới thời thuộc địa: Huyền thoại đỏ và huyền thoại đen*, Nguyễn Thụy Phương (sắp xuất bản)
7. *Hoàng Thị Thê: Con gái Đề Thám và quân bài chính trị của thực dân Pháp* (Hoàng Thị Thê: Fille du Dê Thám et jouet de la politique coloniale française), Claude Gendre
8. *Hội kín xứ An Nam* (Les Sociétés Secrètes en terre d'Annam), Georges Coulet
9. *Một chiến dịch ở Bắc kỳ* (Une campagne au Tonkin), Charles Édouard Hocquard
10. *Nghiên cứu bản đồ các cửa sông, hải cảng Việt Nam thế kỷ XV* (Étude sur un Portulan annamite du XV^e siècle), Gustave Dumoutier
11. *Paul Doumer, Toàn quyền Đông Dương (1897-1902): Bàn đạp thuộc địa* (Paul Doumer, gouverneur général de l'Indochine (1897-1902): Le tremplin colonial), Amaury Lorin
12. *Phan Thanh Giản: Nhà ái quốc, người mở đường cho nước Việt Nam hiện đại* (Phan Thanh Gian: Patriote et Précurseur du Vietnam moderne), Phan Thị Minh Lễ và Pierre Ph. Chanfreau
13. *Tâm lý dân tộc An Nam* (Psychologie du Peuple annamite), Paul Giran
14. *Tiểu luận về dân Bắc kỳ* (Essais sur les Tonkinois), Gustave Dumoutier
15. *Trường Pháp ở Việt Nam 1945-1975: Từ sứ mạng khai hóa đến ngoại giao văn hóa*, Nguyễn Thụy Phương (sắp xuất bản)
16. *Việt Nam qua tuần san Indochine 1941-1944*, Lưu Đình Tuấn tuyển dịch
17. *Vua Gia Long* (Gia-Long), Marcel Gaultier
18. *Xứ Đông Dương* (L'Indochine française), Paul Doumer

ĐẾ QUỐC AN NAM VÀ NGƯỜI DÂN AN NAM
TỔNG QUAN VỀ ĐỊA LÝ, SẢN VẬT, KỸ NGHỆ,
PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN AN NAM

Jules Silvestre
(chú thích và cập nhật)

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
Số 03 Đường 30 Tháng 4, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797814 - 3797823 Fax: 0236 3797875
www.nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN THÀNH
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: Trần Văn Ban
Biên tập viên Omega+: Thanh Thư - Cổ Điển
Trình bày: Minh Thái
Bìa: Phạm Ngọc Diệp
Sửa bản in: Tâm Hiếu

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty TNHH In Thanh Bình
Địa chỉ: 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 3132-2020/CXBIPH/9-97/ĐaN
Số quyết định xuất bản: 1093/QĐ-NXBĐaN cấp ngày 15 tháng 10 năm 2020
Mã ISBN: 978-604-84-5366-4. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

Trụ sở chính: Tầng 5, Tòa nhà số 14 Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3233 6043
VP. TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (028) 38220 334 | 35
www.omegaplus.vn | <https://www.facebook.com/groups/congdongomega>

Tìm mua ebook của Omega Plus tại: waka.vn